

NGUYỄN TÀI CẢN

Nguồn gốc và quá trình hình thành
CÁCH ĐỌC HÁN VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN TÀI CẦN

**NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH
HÌNH THÀNH CÁCH ĐỌC HÁN VIỆT**

(Tái bản, có sửa chữa bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2000

MỤC LỤC

	Trang
Vài lời của tác giả	11
Quy ước trong việc trình bày	15
CHƯƠNG THỨ NHẤT: MỞ ĐẦU	16
I <i>Định nghĩa cách đọc Hán - Việt</i>	16
1. Chữ Hán: một hệ thống văn tự có nhiều cách đọc. 2. Thế nào là cách đọc Hán - Việt. 3. Phân biệt "cách đọc Hán - Việt" với các khái niệm "yếu tố gốc Hán", "tiếng Hán - Việt", "từ Hán - Việt"	
II <i>Tầm quan trọng của cách đọc Hán - Việt</i>	21
1. Cách đọc Hán - Việt: một lối đọc rất thuận lợi cho người Việt, có thể dùng đọc mọi văn bản Hán. 2. Cách đọc Hán - Việt: một căn cứ để nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. 3. Cách đọc Hán - Việt: một căn cứ để nghiên cứu chữ Nôm. 4. Tầm quan trọng của cách đọc Hán - Việt đối với ngành Đông phương học.	
III <i>Phương hướng nghiên cứu cách đọc Hán - Việt</i>	24
1. Việc chọn lựa những cách đọc dùng làm đối tượng nghiên cứu. 2. Mục đích đặt ra trong công trình nghiên cứu này. 3. Các bước nghiên cứu.	
CHƯƠNG THỨ HAI: HOÀN CẢNH LỊCH SỬ ĐÃ ĐẶT NÊN MŨNG CHO CÁCH ĐỌC HÁN - VIỆT	30
I <i>Các khả năng tiếp xúc với tiếng Hán</i>	30
1. Quan niệm về khả năng tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ. 2. Một số tình hình cụ thể đã xảy ra trong quá trình tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán. 3. Đánh giá đặc điểm của việc tiếp xúc với tiếng Hán.	
II <i>Tình hình tiếp xúc với tiếng Hán trong khoảng từ đầu Công nguyên đến cuối thế kỷ IX.</i>	34
A. <i>Ba nhân tố đưa đến một đợt tiếp xúc lâu dài, liên tục, sâu rộng</i>	35
1. Nhân tố thứ nhất đã đưa đến sự tiếp xúc này: sự thành lập bộ máy thống trị của người Hán, một bộ máy càng ngày càng muốn đi sâu xuống tận cơ sở 2. Nhân tố thứ hai: sự có mặt, sự cộng cư với người Việt của một khối lượng đông đảo "kiểu nhân" người Hán. 3. Nhân tố thứ ba: Sự truyền bá nền văn hoá Hán và sự ra đời của một tầng lớp trí thức, quý tộc người Việt tham gia góp phần tuyên truyền ngôn ngữ, văn tự Hán.	
B. <i>Hai giai đoạn ảnh hưởng về mặt ngôn ngữ văn tự</i>	42

1. Đầu thế kỷ X (905 - 938), một cái mốc quan trọng về mặt chính trị và ngôn ngữ văn tự.
2. Hai giai đoạn nhỏ từ đầu Công nguyên đến đầu thế kỷ X: giai đoạn bao gồm hai thế kỷ VIII - IX và giai đoạn từ đầu đến thế kỷ VII.
3. Ảnh hưởng của giai đoạn sau.
4. Ảnh hưởng của giai đoạn trước.
5. Hai khả năng diễn biến khi đi từ giai đoạn trước đến giai đoạn sau.

CHƯƠNG THỨ BA: MỘT CHỨNG TÍCH VỀ KHẢ NĂNG VĂN CỐ TIẾP XÚC VỚI TIẾNG HÁN SAU KHI VIỆT NAM ĐÃ GIÀNH ĐƯỢC ĐỘC LẬP. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG ĐỢT TIẾP XÚC NÀY ĐỐI VỚI CÁCH ĐỌC HÁN - VIỆT		48
I	<i>Một cứ liệu đầu thế kỷ XV: Bản âm thích phát hiện được ở Linh Tiên Quán</i>	48
	1. Khả năng văn cố tiếp xúc sau thế kỷ X, xét về mặt lý luận. 2. Giới thiệu một chứng tích về khả năng đó: bản <i>Cao thượng ngọc hoàng bốn hạnh tập kinh âm thích</i> 3. 4. Vấn đề niên đại của bản âm thích 5. Vấn đề niên đại của các tấm ván khắc in bản âm thích.	
II	<i>Nội dung của bản âm thích</i>	56
	1.2. Ấn ảnh của ba tờ âm thích và bảng phiên ra cách đọc Hán - Việt. 3. Phân loại các ô chú âm trong bản âm thích thành 14 loại. 4. Ví dụ về mỗi loại. 5. Mức độ phổ biến của mỗi loại. 6. Những trường hợp không đưa vào bảng phân loại.	
III	<i>Đặc điểm của cách chú âm trong bản âm thích</i>	75
	1. Đánh giá đặc điểm căn cứ vào mặt so sánh số lượng các loại ô. 2. Những sự chú âm kỳ lạ không thể giải thích được bằng cách đọc Hán - Việt. 3. Sự an khớp giữa những cách chú âm đó với cách đọc của người Hán đời Minh, xét về mặt phụ âm đầu. 4. Sự an khớp giữa những cách chú âm đó với cách đọc của người Hán đời Minh, xét về mặt vần.	
IV	<i>Vấn đề người biên soạn, hoàn cảnh người biên soạn</i>	82
	1. Những cứ liệu ngữ ngôn cho phép phỏng đoán người biên soạn là một người Việt. 2. Những cứ liệu ngữ ngôn cho phép phỏng đoán về hoàn cảnh biên soạn.	
V	<i>Ý nghĩa của bản âm thích đối với vấn đề quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt.</i>	87

	1. Ý nghĩa đối với việc xác định, giải thích các cách đọc lệ ngoại. 2. Ý nghĩa đối với việc xác định nguồn gốc của cách đọc Hán - Việt, xét về mặt toàn bộ hệ thống.	
	CHƯƠNG THỨ TƯ: CỨ LIỆU VỀ XUẤT PHÁT ĐIỂM CỦA CÁCH ĐỌC HÁN - VIỆT	90
I	<i>Giới thiệu chung các nguồn cứ liệu</i>	90
	1. Cách đặt vấn đề nghiên cứu các nguồn cứ liệu. 2. Giới thiệu qua về nguồn cứ liệu rút ra từ cách gieo vần trong thi ca. 3. Giới thiệu qua về nguồn cứ liệu rút ra từ cách dùng chữ Hán phiên âm tiếng Phạn. 4. Giới thiệu qua về nguồn cứ liệu rút ra từ cách đọc chữ Hán ở Triều Tiên, Nhật Bản...	
II	<i>Vận thư thuộc hệ thống Thiết vận</i>	95
	1. Quá trình biên soạn các vận thư. 2. Danh sách những cuốn vận thư nổi tiếng. 3. Giới thiệu sơ bộ về cuốn <i>Quảng vận</i> . 4. Danh sách 206 vận mục <i>Quảng vận</i> . 5. Cách phiên thiết trong <i>Quảng vận</i> . 6,7. Phương pháp sử dụng cách phiên thiết trong <i>Quảng vận</i> để rút ra những nhận định về mặt ngữ âm.	
III	<i>Các vận đồ</i>	108
	1. Giới thiệu vận đồ và các bản vận đồ nổi tiếng. 2. Các khái niệm liên quan đến thanh mẫu được dùng trong vận đồ. 3,4. Các khái niệm liên quan đến vận mẫu. 5. Một mẫu trích từ cuốn <i>Vận kính</i> . 6. Trục tự mẫu trong <i>Vận kính</i> . 7. Mối quan hệ giữa 61 vận bộ trong vận thư và 43 bảng vẽ ("chuyển") trong <i>Vận kính</i> . 8. Lý do của việc quy vận bộ vào "chuyển". 9,10. Lý do của việc quy đẳng ở trong vận đồ. 11. Quan hệ giữa 16 "nhiếp" và 43 "chuyển".	
	CHƯƠNG THỨ NĂM: XUẤT PHÁT ĐIỂM CỦA CÁCH ĐỌC HÁN VIỆT: HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG HÁN VÀO KHOẢNG HAI THẾ KỶ VIII - IX	127
I	<i>Xuất phát điểm của hệ thống phụ âm đầu Hán - Việt</i>	127
	A. Hệ thống thanh mẫu trong Thiết vận	127
	1. Điếm qua các ý kiến của các nhà nghiên cứu về hệ thống thanh mẫu trong <i>Thiết vận</i> . 2. Đánh giá các ý kiến về mặt phân loại. 3. Đánh giá các ý kiến về mặt âm trị. 4. Kết luận về hệ thống thanh mẫu trong <i>Thiết vận</i> .	
	B. Những sự diễn biến ở hệ thống phụ âm đầu tiếng Hán từ thời <i>Thiết vận</i> đến thời <i>Tam thập lục tự mẫu</i>	135
	1. Điếm qua các sự thay đổi đã được các nhà nghiên cứu đề xuất. 2. Về hiện tượng "Vân" tách khỏi thanh mẫu "Hạp". 3. Về hiện tượng âm môi - răng tách khỏi âm môi - môi. 4. Về hiện tượng nhập một ba dãy "tri, trang, chương". 5. Vấn đề "phi, phu" hợp nhất. 6. Hiện tượng trục âm thanh hoá.	

C. Hệ thống phụ âm Hán dạy ở Giao Châu khoảng hai thế kỷ VIII - IX.	144
1. Về tầm quan trọng của cái mốc 905 - 938, xét qua cách đọc của một trường hợp cá biệt nhưng thú vị: cách đọc của chữ "mậu". 2. Tình hình hệ thống phụ âm tiếng Hán ở giai đoạn trước 905 - 938. 4. Bảng thanh mẫu đã đặt nền móng cho hệ thống phụ âm Hán - Việt.	
II. <i>Xuất phát điểm của hệ thống vần Hán - Việt</i>	147
A. Hệ thống vận bộ trong <i>Thiết vận</i>	247
1. Cách đặt vấn đề nghiên cứu vận bộ. 2. Vấn đề âm cuối trong các vận bộ thời <i>Thiết vận</i> . 3. Nhận xét chung về hệ thống giới âm. 4. Về hai biến thể -w- và -U- của giới âm dòng sau tròn môi. 5. Vấn đề có hay không có giới âm -i- ở tứ đẳng. 6. Sự đối lập giữa tam giáp A và tam giáp B. 7. 8. Sự khác nhau giữa giới âm của tam giáp A và giới âm của tam giáp B. 9. 10. Ý kiến của các nhà nghiên cứu về hệ thống nguyên âm thời <i>Thiết vận</i> . 11. Nguyên tắc xác định số lượng nguyên âm. 12. Tình hình nguyên âm ở các vận bộ kết thúc bằng - ɲ/- k. 13. Tình hình nguyên âm ở các vận bộ mở. 14. Bảng tái lập với 8 nguyên âm. 15. 16. Giả định về âm trị của hệ thống 8 nguyên âm.	
B. Những sự diễn biến ở hệ thống vận bộ tiếng Hán trong khoảng từ <i>Thiết vận</i> đến đời Tống	163
1. Đánh giá chung về tình hình diễn biến. 2. Sự diễn biến và tác động của sự diễn biến ở nhịp "lưu". 3. Sự diễn biến ở nhịp "chỉ". 4. Tác động của sự diễn biến ở hai nhịp "chỉ", "ngạnh" 5. Sự hợp nhất của a và a.	
C. Hệ thống vần dạy ở Giao Châu khoảng hai thế kỷ VIII - IX	169
1. Giả định về hệ thống vận bộ tiếng Hán dạy ở Giao Châu vào khoảng trước 905 - 938. 2. Cơ sở của sự giả định đó.	
CHƯƠNG THỨ SÁU: QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN TỪ HỆ THỐNG THANH MẪU TIẾNG HÁN THẾ KỶ VIII - IX ĐẾN HỆ THỐNG PHỤ ÂM ĐẦU HÁN - VIỆT	
I <i>Nhận xét mở đầu</i>	172
1. Cách đặt vấn đề nghiên cứu sự diễn biến của phụ âm đầu. 2. Trình tự các bước khảo sát. 3. Yêu cầu khảo sát đề ra trong toàn chương.	
II <i>Nguồn gốc và diễn biến của các phụ âm mới Hán - Việt</i>	174
A. Phụ âm B: 1. Cú liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
B. Phụ âm PH: 1. Cú liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	

	C. Phụ âm V:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	D. Phụ âm M:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
III	<i>Nguồn gốc và diễn biến của các phụ âm đầu lưỡi Hán - Việt</i>		183
	A. Phụ âm T:	1.Cử liệu thống kê. 2.Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	B. Phụ âm TH:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	C. Phụ âm TR:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	D. Phụ âm S:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	Đ. Phụ âm Đ:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	E. Phụ âm N:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	G. Phụ âm L:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	H. Phụ âm D:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
IV	<i>Nguồn gốc và diễn biến của các phụ âm mặt lưỡi (lưỡi giữa) Hán - Việt</i>		207
	A. Phụ âm CH:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	B. Phụ âm X:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	C. Phụ âm GH:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	D. Phụ âm NH:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
V	<i>Nguồn gốc và diễn biến của các phụ âm gốc lưỡi Hán - Việt</i>		215
	A. Phụ âm K:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	B. Phụ âm KH:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	. Phụ âm NG:	1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
VI	<i>Nguồn gốc và diễn biến của các phụ âm thanh hầu Hán - Việt</i>		220
	A. Phụ âm tắc thanh hầu:	1. Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa.	

	3. Nhận xét.	
B. Phụ âm H:	1. Cứ liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
VII	Bảng đối chiếu "Tam thập lục tự mẫu" với phụ âm đầu Hán - Việt.	223
	CHƯƠNG THỨ BẢY: QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN TỪ HỆ THỐNG VẦN BỘ TIẾNG HÁN THẾ KỶ VIII-IX ĐẾN HỆ THỐNG VẦN HÁN - VIỆT.	225
I	<i>Nhận xét mở đầu</i>	225
	1. Tình hình phân bố các vần trong cách đọc Hán - Việt và cách đặt vần để nghiên cứu ở địa hạt diễn biến của vần. 2. Danh sách các trường hợp vần diễn biến có quy luật cần được nghiên cứu.	
II	<i>Nguồn gốc và diễn biến của các vần mở Hán - Việt</i>	228
	A. Vần I (UY): 1. Cứ liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
	B. Vần Ê (UÊ): 1. Cứ liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
	C. Vần Ơ và vần Ô: 1. Cứ liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
	D. Vần A (OA): 1. Cứ liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
	Đ. Vần U, vần Ô và vần O: 1. Cứ liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
III	<i>Nguồn gốc và diễn biến và các vần của Hán-Việt kết thúc bằng -I</i>	243
	A. Vần AI (OAI) vần OI: 1. Cứ liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
	B. Vần ÔI: 1. Cứ liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
IV	<i>Nguồn gốc và diễn biến của các vần Hán-Việt kết thúc bằng -U:</i>	248
	A. Vần ÂU vần ƯU: 1. Cứ liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
	B. Vần AO, Vần IÊU: 1. Cứ liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
V	<i>Nguồn gốc và diễn biến của các vần Hán - Việt kết thúc bằng -Ml - P.</i>	254
	A. Vần ÂM: 1. Cứ liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
VI	<i>Nguồn gốc và diễn biến của các vần Hán - Việt kết thúc bằng -</i>	258

	<i>N/ - T.</i>	
	A. Vần ƠN: 1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	B. Vần ẪN (UẪN) vần AN: 1. Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3.Nhận xét.	
	C. Vần AN (OAN) vần IÊN (UYÊN): 1.Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
VII	<i>Nguồn gốc và diễn biến của các vần Hán - Việt kết thúc bằng - NG/ - C.</i>	268
	A. Vần ANG, vần ỪNG: 1. Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
	B. Vần ANG, vần ƯƠNG vần ƯÔNG: 1. Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
	C. Vần ỪNG vần ỜNG vần ONG: 1. Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
VIII	<i>Nguồn gốc và diễn biến của các vần Hán - Việt kết thúc bằng - NH/ - CH.</i>	279
	Vần ANH (OANH) vần INH (UYNH): 1. Cử liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa. 3. Nhận xét.	
IX	<i>Bảng đối chiếu 61 vận bộ với hệ thống vần Hán - Việt.</i>	
	CHƯƠNG THỨ TÁM: QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN TỪ HỆ THỐNG THANH ĐIỀU TIẾNG HÁN THẾ KỶ VIII-IX ĐẾN HỆ THỐNG THANH ĐIỀU HÁN - VIỆT.	291
I	<i>Hệ thống từ thanh trong tiếng Hán trung cổ</i>	291
	1. Mối quan hệ gần gũi giữa hệ thống thanh điệu Hán - Việt và hệ thống thanh điệu tiếng Hán cuối Đường.	
	2. So sánh sự đối lập "bình, thượng, khứ" với sự đối lập "ngang, hồi, sắc" hoặc sự đối lập "huyền, ngã, nặng".	
	3. Khái niệm về thanh "nhập". 4. Về việc tạm chuyển hệ thống sáu thanh Hán - Việt thành hệ thống tám thanh để tiện so sánh.	
	5. Trình tự khảo sát các thanh Hán - Việt.	
II	<i>Nguồn gốc của tám thanh trong cách đọc Hán - Việt.</i>	296
	A1. Nguồn gốc của thanh "ngang":	

	1. Cú liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa.	
A2. Nguồn gốc của thanh "huyền":	1. Cú liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa.	
B1. Nguồn gốc của thanh "SẮC NHẬP":	1. Cú liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa.	
B2. Nguồn gốc của thanh "NẶNG NHẬP":	1. Cú liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa.	
C1. Nguồn gốc của thanh "sắc khứ":	1. Cú liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa.	
C2. Nguồn gốc của thanh "nặng khứ":	1. Cú liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa.	
D1. Nguồn gốc của thanh "hỏi":	1. Cú liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa.	
D2. Nguồn gốc của thanh "ngã":	1. Cú liệu thống kê. 2. Ví dụ minh họa.	
III	<i>Từ tứ thanh tiếng Hán đến tám thanh Hán - Việt</i>	305
	1. Nhận xét chung về mối tương ứng giữa hệ thống tứ thanh trong tiếng Hán cuối Đường và hệ thống tám thanh Hán - Việt.	
	2. Sự diễn biến trong mối quan hệ giữa phụ âm đầu và thanh điệu.	
	3. Hai hiện tượng đáng lưu ý: "thượng toàn trắc" chuyển thành "thanh nặng", và "bình thứ trắc" chuyển thành "thanh ngang"	
	4. Nguyên nhân của hiện tượng đầu 5, 6, 7 - Nguyên nhân của hiện tượng sau -	
	CHƯƠNG THỨ CHÍN: TỔNG KẾT.	315
	1. Tổng kết về quá trình tiếp xúc với tiếng Hán. 2.3. Tổng kết về mối quan hệ giữa cách đọc Hán - Việt với tiếng Việt. 4. Tổng kết về nguồn gốc của cách đọc Hán - Việt. 5 - 10. Tổng kết về quá trình diễn biến của hệ thống phụ âm đầu Hán - Việt. 11 - 15. Tổng kết về quá trình diễn biến của hệ thống vần Hán - Việt. 16. Tổng kết về vấn đề thanh điệu. 17. Về sự cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu cách đọc Hán - Việt.	
	MỘT VÀI ĐIỂM BỔ SUNG LẦN TÁI BẢN	334
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	349

VÀI LỜI CỦA TÁC GIẢ

1. Đây là một tập chuyên luận viết về vấn đề nguồn gốc và vấn đề quá trình hình thành cách đọc chữ Hán ở Việt Nam, cách đọc mà trước nay ta thường quen gọi là cách đọc Hán - Việt.

Cơ sở của tập chuyên luận này là một số bài giảng chúng tôi đã đọc mấy năm gần đây cho sinh viên năm thứ III, thuộc ngành Hán Nôm, Khoa Ngữ văn trường Đại học tổng hợp Hà Nội.

2. Những bài giảng này thường được bố trí liền sau giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt - một giáo trình trong đó nhiều phần đã được xây dựng chủ yếu trên cơ sở so sánh các cứ liệu phương ngữ Việt Nam với nhau, cũng như so sánh cứ liệu tiếng Việt với tiếng Mường, cứ liệu tiếng Việt - Mường với cứ liệu các tiếng Môn Khơme, các tiếng thuộc nguồn gốc Nam Á khác. Mặt khác, các bài giảng này lại thường được bố trí liền trước giáo trình chuyên giảng về nguồn gốc, kết cấu và diễn biến của chữ Nôm. Vì vậy, cứ liệu về phương ngữ, về các tiếng Nam Á, cũng như cứ liệu về chữ Nôm, trong tập bài giảng này chúng tôi thường không đề cập đến, hoặc nếu có đề cập đến thì chúng tôi cũng tinh giản đến mức tối đa, để tránh tình trạng gây ra ấn tượng trùng lặp nhiều lần.

3. Cái mới nhất trong những bài giảng này là tri thức về ngữ âm lịch sử tiếng Hán, mà chủ yếu là tiếng Hán vào giai đoạn Đường - Tống. Nhưng đây là một địa hạt vô cùng phức tạp, từ trước đến nay đã có không biết bao nhiêu là tài liệu, sách, báo viết về vấn đề này. Vì vậy, chúng tôi bắt buộc phải có một sự chọn lọc, theo ý kiến chủ quan của chúng tôi. Trên nguyên tắc, chúng tôi chỉ cung cấp những tri thức nào mà chúng tôi xét thấy cần thiết nhất, không có những tri thức đó thì không thể hiểu được về cách đọc

Hán - Việt - nội dung chính của chuyên luận này. Chúng tôi cũng chỉ trình bày những kiến giải, những luận cứ nào mà chúng tôi cho là hợp lý nhất, theo nhận định riêng của bản thân chúng tôi. Để bù đắp cho sự hạn chế đó, chúng tôi đã tìm cách bổ sung. Chúng tôi đã dành riêng một chương, trình bày về các nguồn cứ liệu gốc mà xưa nay, bất kỳ nhà Hán ngữ học nào nghiên cứu về giai đoạn này cũng phải sử dụng đến : trình bày về vận thư và về vận đồ. Chúng tôi hy vọng rằng, nếu nắm vững được, sử dụng được những nguồn cứ liệu gốc này thì người đọc hoàn toàn có thể tự mình kiểm tra lại được các kiến giải của các nhà nghiên cứu đi trước, và tự mình cũng có thể xây dựng được cho bản thân một hướng suy nghĩ riêng của mình.

4. Đi vào vấn đề nguồn gốc, vấn đề quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt, về thực chất là đi vào địa hạt ngữ âm lịch sử. Mà đã đi vào địa hạt này thì thường thường tốt nhất là nên dựa vào hệ thống thuật ngữ, hệ thống ký hiệu phiên âm quốc tế. Nhưng ở đây chúng tôi vẫn có chủ trương hơi khác. Chúng tôi nghĩ rằng đối với người Việt Nam, lại đi sâu vào ngành Hán Nôm, thì một cái vốn tri thức tối thiểu về hệ thống âm vận học cổ truyền là một điều không thể nào thiếu được. Vì vậy trong các bài giảng này, chúng tôi chủ trương kết hợp, vừa cung cấp những thuật ngữ hiện đại, vừa cung cấp những tên gọi cổ truyền : một mặt vẫn ghi bằng những ký hiệu như k, k^c, g, ɲ, một mặt vẫn gọi bằng tên gọi các tự mẫu "*kiến, khé, quán, nghi*" như trong thư tịch cổ. Thêm vào đó, khi đưa vào ấn loát, thì dùng tên tự mẫu, tên các vận bộ theo lối cổ truyền cũng có mặt lợi của nó : bằng cách này, có thể hạn chế rất nhiều việc sử dụng những ký hiệu phiên âm quốc tế mà các nhà in thường không có.

5. Tập này chuyên viết về cách đọc Hán - Việt, thì tất yếu không thể nào tránh khỏi được việc phải sử dụng nhiều các ký hiệu văn tự Hán. Nhưng dùng quá nhiều chữ Hán thì cũng rất phiền cho việc ấn loát. Vì vậy sau đây, chúng tôi bắt buộc phải tự hạn chế,

chỉ dùng nhiều chữ Hán ở ba chương VI, VII, VIII, khi nêu cách đọc Hán - Việt của từng chữ, từng chữ một. Ở các chương trước, chúng tôi luôn cố gắng dùng cách đọc Hán - Việt để thay thế. Đối với tên gọi các tự mẫu, các vận bộ, chúng tôi cũng ghi bằng chữ Quốc ngữ, căn cứ vào cách đọc Hán - Việt. Để tránh những sai lầm đáng tiếc, chúng tôi sẽ làm một sổ bảng đối chiếu riêng, có ghi chữ Hán bên cạnh chữ Quốc ngữ, và ở đầu sách sẽ làm bảng quy ước để bạn đọc tiện theo dõi.

6. Vấn đề nguồn gốc, vấn đề quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt là một vấn đề đã được nhiều người đi trước bàn đến. Viết tập chuyên luận này, chúng tôi đã dựa rất nhiều vào thành tựu của các bậc đi trước đó. Tuy nhiên, ở rất nhiều vấn đề, chúng tôi đều có cách kiến giải riêng của mình. Nói về điều kiện tiếp xúc giữa tiếng Hán, tiếng Việt, chúng tôi không những chỉ nói đến sự tiếp xúc trong khoảng 8, 9 thế kỷ sau công nguyên, mà chúng tôi còn bàn đến khả năng tiếp xúc sau khi nước nhà đã giành được độc lập, tự chủ. Nói về xuất phát điểm của cách đọc Hán - Việt, chúng tôi cũng không tự bằng lòng chỉ dựa vào sự hiểu biết chung chung về tiếng Hán trong toàn bộ thời kỳ gọi là trung cổ, mà chúng tôi cố gắng dựng lên một giai đoạn nhỏ riêng, giai đoạn bao gồm hai thế kỷ VIII - IX. Nói đến hệ thống ngữ âm thời *Thiết vận*, nói đến quá trình diễn biến của tiếng Hán sau thời *Thiết vận*, chúng tôi cũng đều có những cách tái lập dựa trên lối suy luận riêng của bản thân chúng tôi. Chúng tôi rất tự biết, vì tất những cách kiến giải của chúng tôi đã có đầy đủ sức thuyết phục, có thể tranh thủ được sự đồng tình của tất cả mọi người. Mặt khác, trong quá trình trình bày cũng không thể nào không gặp phải những chỗ mà tự ngay bản thân chúng tôi, cũng thấy là đang còn có vấn đề cần phải đầu tư tiếp tục suy nghĩ nhiều hơn nữa. Vì vậy, rất mong các anh chị em sinh viên đã từng nghe giáo trình chuyên đề này, cũng như rất mong đông đảo các bạn đọc theo dõi tập chuyên luận này, chỉ cho tác giả những chỗ còn sai sót, và gợi cho tác giả những điều cần phải tiếp tục sửa chữa.

7. Tập tài liệu này sở dĩ ra mắt được bạn đọc trước hết là nhờ có sự giúp đỡ tận tình của đồng chí N.V. Xtankêvich và của Cụ Nguyễn Tài Đức. Đồng chí N.V. Xtankêvich đã dành nhiều thì giờ giúp đỡ chúng tôi trong việc lập hồ sơ, thu thập tư liệu về ngữ âm lịch sử, như lập gần 7.000 phiếu đối chiếu cách đọc Hán - Việt với Đường âm, khoảng 6.000 phiếu những chữ Nôm có liên quan đến đề tài, sao lại nhiều phần trong các bộ từ điển cổ v.v... Cụ Nguyễn Tài Đức đã trích *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, lập cho chúng tôi được một danh sách những chữ Hán thông dụng nhất, có kèm theo cách đọc Hán - Việt bên cạnh. Cụ thường xuyên làm cố vấn cho chúng tôi trong những vấn đề có liên quan đến cách học, cách dạy, cách làm văn bài, thi cử thời trước.

Tập tài liệu này sở dĩ ra mắt được bạn đọc lại còn nhờ có sự khuyến khích rất nhiệt tình của các bạn đồng nghiệp trong hai tổ bộ môn Ngôn ngữ và Hán Nôm.

Cuối cùng, trước khi đưa in, tập này cũng đã được ban biên tập nhà Xuất bản Khoa học xã hội, và được các đồng chí Vương Lộc, Phan Huy Lê đọc kỹ và góp cho nhiều ý kiến rất bổ ích. Nhân đây chúng tôi xin ngỏ lời chân thành cảm ơn của chúng tôi.

Tác giả

Nguyễn Tài Cẩn

(1979)

QUY ƯỚC TRONG VIỆC TRÌNH BÀY

1. Trong tập này, chúng tôi sẽ dùng song song cả hai hệ thống thuật ngữ : thuật ngữ ngữ âm học hiện đại, cũng như thuật ngữ của ngành âm vận học cổ truyền. Về nội dung các thuật ngữ âm vận học cổ truyền, xin xem

- | | | | |
|---------------------|-----------|-----------------------|-----------|
| - Vận, tiểu vận | trang 100 | - Thanh mẫu, tự mẫu | trang 111 |
| - Vận bộ (vận loại) | trang 104 | - Đẳng | trang 112 |
| - Phiên thiết | trang 105 | - Khai khẩu, hợp khẩu | trang 114 |
| | | - Nhiếp | trang 114 |

2. Tên gọi các tự mẫu, các vận bộ chúng tôi đều ghi theo cách đọc Hán-Việt. Để tránh những sự nhầm lẫn đáng tiếc, xin xem bảng đối chiếu với chữ Hán ở các trang sau đây:

- | | |
|-----------------------------------|----------------|
| - Về tên 61 vận bộ và 206 vận mục | trang 101, 102 |
| - Về tên 36 tự mẫu | trang 115 |

3. Để bạn đọc tiện theo dõi, nhiều trường hợp chúng tôi sẽ ghi các âm theo chữ Quốc ngữ chứ không theo ký hiệu quốc tế. Những trường hợp đó sẽ dùng chữ cái, in hoa, ví dụ âm B, âm CH, âm A, âm U¹A v.v... Riêng trường hợp âm A, những lúc cần phân biệt với ký hiệu quốc tế A thì sẽ dùng thêm hai ngoặc kép, ví dụ : "A".

4. Một số ký hiệu thường dùng :

- Ký hiệu / có nghĩa là "đối lập với" hoặc "tương ứng với".

Ví dụ : p / b (p đối lập với b)
 - m / - p (-m tương ứng với -p)

- Ký hiệu > có nghĩa là "chuyển thành"

Ví dụ : s > t (s chuyển thành t)

- Ký hiệu < có nghĩa là "chuyển từ"

Ví dụ : t < s (t chuyển từ s đến)

- Ký hiệu // có nghĩa là "tồn tại song song với tư cách là những biến thể".

Ví dụ Ie // I (Ie, I là hai biến thể của một âm vị)

Chương thứ nhất

MỞ ĐẦU

I. ĐỊNH NGHĨA "CÁCH ĐỌC HÁN - VIỆT"

1. Chữ Hán (hoặc còn gọi là chữ Nho) vốn là một nền văn tự do người Hán sáng tạo ra cách đây khoảng trên 3.000 năm, khi người Hán đang còn đóng khung địa bàn cư trú của mình trong vùng đất thuộc lưu vực sông Hoàng Hà và sông Vị.

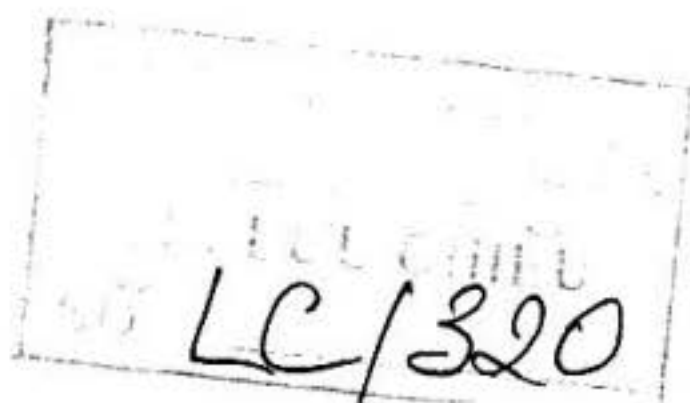
Lúc đầu nó chỉ dùng để phục vụ riêng cho người Hán và các tầng lớp trên trong các khu vực đã bị Hán hoá sớm : ghi chép những chuyện liên quan đến bói toán (giáp cốt văn tự), ghi chép lời nói của những nhân vật nổi tiếng thời thượng cổ (*Kinh Thư*), ghi chép thơ ca dân gian (*Kinh Thi*), ghi chép các huyền thoại mà người Hán nghe được trong vùng (huyền thoại về Tam hoàng, Ngũ đế, Nữ oa v.v...). Tiến lên một bước nữa, nó dùng làm công cụ để bàn bạc về triết học, thảo luận về chính trị (*Luận ngữ*, *Mạnh tử*, *Trang tử*, *Tả truyện* v.v...) cũng như để sáng tác văn học (*Sổ từ*). Nhờ có chữ Hán, người Hán không những đã ghi chép được thành văn những điều mắt thấy tai nghe liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần của dân tộc mình, mà đi đến đâu, với công cụ sắc bén đó trong tay, người Hán cũng còn thu thập được cả những điều vốn có liên quan đến nền văn hoá của các dân tộc khác, tạo điều kiện để nâng cao thêm nền văn hoá của mình.

Sau đó, song song với việc mở rộng địa bàn cư trú của người Hán và địa bàn ảnh hưởng của nền văn hoá Hán, chữ Hán cũng dần dần lan tràn ra toàn vùng. Nó vượt sông Dương Tử, đi vào đất Ngô, đất Việt. Đến khoảng đầu Công nguyên, một mặt nó tiếp tục đi xa hơn về phía Nam, đi vào tận khu vực đất nước ta, một mặt nó lan tràn lên phía Đông Bắc đi vào đất nước vương quốc Cao Cú Lệ ở Triều Tiên. Sau đó vài thế kỷ, xuất phát từ vùng bờ biển miền trung Trung Quốc nó lại tràn sang đến hai vương quốc Bắc Tề, Tân La nằm ở phía Nam Cao Cú Lệ. Xa hơn nữa về phía Đông, nó đã vượt biển lan tràn sang đến quần đảo Nhật Bản.

Trong điều kiện của nền văn minh trung cổ thời bấy giờ, cũng như chữ La Tinh và tiếng La Tinh ở vùng Tây Âu, dần dần chữ Hán không còn là nền văn tự của riêng dân tộc Hán nữa : nó trở thành một nền văn tự dùng chung cho toàn vùng. Trong địa bàn Đông và một phần Đông Nam Á, nó chuyển dần thành một nền văn tự chính thức của nhiều dân tộc khác, hay ít nhất thì cũng trở thành nền văn tự chính thức trong tầng lớp thống trị, tầng lớp trí thức của nhiều dân tộc khác. Ở Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, trong nhiều thế kỷ chữ Hán đã được coi như là văn tự chính thống, được đem giảng dạy ở nhà trường một cách quy mô nền nếp, được dùng vào thi cử, dùng vào công tác hành chính, ngoại giao, và cũng được dùng cả vào địa hạt văn hoá, địa hạt sáng tác văn học.

Nhưng với thời gian qua, cách đọc chữ Hán ở Trung Quốc, cũng như ở những vùng ngoài Trung Quốc đều dần dần thay đổi. Địa bàn mở rộng cũng tạo điều kiện củng cố thêm cho những sự cách xa nhau vốn có trong cách đọc - vì mỗi vùng vay mượn vào một thời kỳ khác nhau, sau đó lại diễn biến theo những chiều hướng khác nhau - làm cho những sự cách xa nhau đó càng ngày càng thêm sâu sắc. Mặt khác, đứng về bản thân chữ Hán mà nói, thì lối chữ này vốn cũng có những đặc điểm thúc đẩy thêm sự xa cách đó : đây là một nền văn tự không ghi từng âm như chữ Nga, chữ Anh, chữ Pháp, hay như chữ Quốc ngữ của chúng ta hiện nay. Qua tự dạng của chữ Hán chúng ta không thể phân tích để rút ra cách đọc một cách dễ dàng như ở các lối chữ ghi theo từng âm. Do tất cả những lẽ đó, dần dần trong vùng hình thành một tình thế như sau: hai người ở hai khu vực cách xa nhau có thể dùng chung một thứ chữ, viết như nhau, xem và biết được nội dung như nhau, nhưng đọc lên thì khác nhau, nói và nghe thì không hiểu được nhau nữa. Chữ Hán trở thành một hệ thống văn tự có nhiều cách đọc.

Hiện nay, nếu không kể những cách đọc khác nhau ở trong các địa phương Trung Quốc, thì ít nhất cũng phải tính đến mấy cách đọc chữ Hán có tầm quan trọng đáng kể sau đây : cách đọc chính thức theo âm Bạch thoại ở Trung Quốc, cách đọc ở Triều Tiên, hai cách đọc Go-On (Ngô âm), Kan-On (Hán âm) ở Nhật Bản, và cuối cùng là cách đọc thường được gọi là Hán - Việt ở những vùng thuộc địa bàn văn hoá của người Việt..



2. Cách đọc Hán - Việt thường được giải thích là lối đọc chữ Hán riêng của Việt Nam, người Việt chuyên dùng khi đọc các văn bản tiếng Hán. Kể ra với một nội dung hiểu như thế mà đặt ra thuật ngữ "cách đọc Hán - Việt" thì quả cũng có điều chưa thực ổn. Nhưng vì thuật ngữ ấy đã quá quen thuộc nên ta vẫn tạm dùng. Điều cần nói ở đây là ngay bản thân cách định nghĩa trên, tuy đúng nhưng cũng chưa thật thoả mãn chúng ta. Trong định nghĩa chúng ta chỉ mới gắn liền khái niệm "cách đọc Hán - Việt" với bản thân người Việt và khu vực đất nước Việt. Thế ngộ nhỡ - về mặt lý luận - ở một địa bàn nào đấy, với một cộng đồng người đọc nào đấy, mà có đến hai ba lối đọc khác nhau thì sao? Như ở Nhật Bản chẳng hạn, người Nhật đứng trước chữ Hán vừa có lối đọc Go-On, vừa có lối đọc Kan-On, đó là chưa kể lối đọc theo Đường âm, theo quán âm, và lối đọc theo nghĩa. Nếu trong định nghĩa chỉ nêu "cách đọc chữ Hán của người Nhật, ở Nhật Bản" thì làm sao phân biệt được Go-On với Kan-On? Ngay ở Việt Nam ta cũng có tình hình phần nào tương tự như vậy. Ít nhất ở ta cũng có một khối lượng đáng kể những chữ hoặc vừa có cách đọc Hán - Việt, vừa có cách đọc Cổ Hán - Việt, hoặc vừa có cách đọc Hán - Việt, vừa có cách đọc Hán - Việt Việt hoá (cách này tương đương với cách đọc gọi là Quán âm ở Nhật Bản).

Ví dụ về chữ vừa có cách đọc Hán - Việt vừa có cách đọc Cổ Hán - Việt :

務	{ vụ mùa	味	{ vị mùi	帆	{ phàm buồm	房	{ phòng buồng
---	-------------	---	-------------	---	----------------	---	------------------

Ví dụ về chữ vừa có cách đọc Hán - Việt vừa có cách đọc Hán - Việt Việt hoá :

肝	{ can gan	近	{ cận gần	本	{ bản vốn	板	{ bản ván
---	--------------	---	--------------	---	--------------	---	--------------

Cố nhiên, trước nay, theo thói quen, chúng ta không gọi *mùa*, *mùi*, *buồm*, *buồng*, *gan*, *gần*, *vốn*, *ván* là những cách đọc chữ Hán. Nhưng xét trên lý thuyết, và căn cứ kinh nghiệm ở những nước khác, thì cũng không có gì ngăn cản chúng ta có thể coi đó như là những cách đọc chữ Hán, có điều đó là những cách đọc khác với cách đọc Hán - Việt. Trong trường hợp đó mà nếu chỉ định nghĩa cách đọc

thông qua người đọc, địa bàn đọc thì làm sao phân biệt được cách đọc Hán - Việt với cách đọc Cổ Hán - Việt, hay với cách đọc Hán - Việt Việt hoá, vì cả ba cách đọc này cũng đều là những cách đọc chữ Hán của người Việt ở Việt Nam cả.

Mặt khác, lối đọc Hán - Việt ở thế kỷ 20 này (ta tạm ghi tắt là HV/20) lại xuất phát từ những lối đọc cổ hơn của các thế kỷ trước (HV/17, HV/15, HV/13 v.v...), những lối đọc này - theo định nghĩa trên - cũng đúng là những lối đọc Hán - Việt cả. Truy xa hơn nữa, ta sẽ tìm ra lối đọc HV/10, HV/9. Nhưng lúc này ta sẽ lúng túng, vì lúc này cách đọc riêng của người Việt lại chính cũng là cách đọc của người Hán, hay ít nhất thì cũng gần gần như cách đọc của người Hán. Thành thử, trong tình hình hiểu biết hiện nay, khi cần có định nghĩa thật đơn giản, thật dễ hiểu, thì ta dùng định nghĩa như trên là đúng. Nhưng nếu muốn có một tri thức thực sự khoa học, thì rõ ràng là cần phải có sự bổ sung thêm. Chỉ dựa một mình vào đặc điểm người đọc, địa bàn đọc, trả lời rằng đó là cách đọc chữ Hán của người Việt Nam, hoặc cách đọc chữ Hán ở Việt Nam, thì chưa đủ. Ít nhất trong miêu tả cũng phải đưa thêm vào hai nội dung nữa, trả lời hai câu hỏi sau đây:

- Đây là một lối đọc bắt nguồn từ đâu ? Từ ngữ âm tiếng Hán, nhưng cụ thể là tiếng Hán của thời kỳ nào ?

- Đây là một lối đọc hình thành trên cơ sở nào ? Trên cơ sở giữ nguyên (hoặc giữ gần nguyên) tiếng Hán trung cổ hay trên cơ sở biến dạng nó đi ? Và nếu có biến dạng thì biến dạng theo phương hướng nào ? Dưới tác động của những áp lực gì ? v.v...

Đây là những câu hỏi không đơn giản, muốn trả lời đầy đủ thì phải có cứ liệu minh họa, có biện luận. Tạm thời ta chỉ có thể nói trước, một cách sơ bộ, trên những nét lớn:

- Cách đọc Hán - Việt là một cách đọc vốn bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường, mà cụ thể là Đường âm dạy ở Giao Châu vào giai đoạn bao gồm khoảng hai thế kỷ VIII, IX;

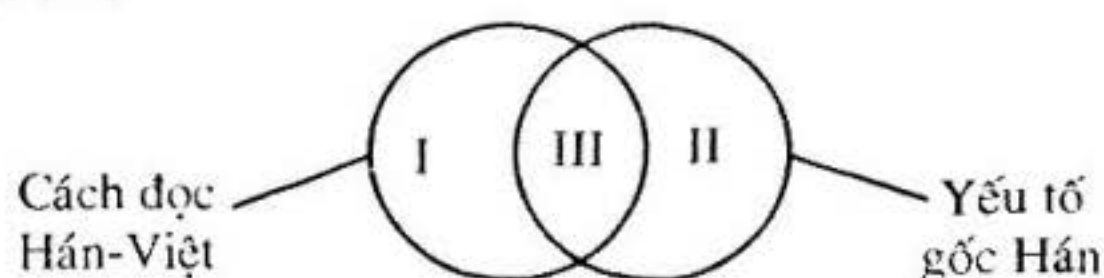
- Nhưng cách đọc theo Đường âm đó, sau khi Việt Nam giành được độc lập, đã dần dần biến dạng đi, dưới tác động của quy luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt, tách xa hẳn cách đọc của người Hán để trở thành một cách đọc riêng biệt của người Việt và những người thuộc khu vực văn hoá Việt. Đây là một cách đọc tạo thành hệ thống,

nghĩa là trên lý thuyết có thể dùng để đọc toàn bộ kho tàng các ký hiệu văn tự Hán, với khả năng gần như cách đọc của bản thân người Hán ; nhưng đây lại là một cách đọc độc lập, có đặc trưng riêng, chức năng riêng và có cả một lịch sử diễn biến của riêng mình.

3. Cách đọc Hán - Việt đúng là một sản phẩm của sự tiếp xúc giữa tiếng Việt với tiếng Hán, và nền văn tự Hán. Nhưng cũng là sản phẩm của sự tiếp xúc này, chúng ta lại đang còn có cả một loạt nhiều hiện tượng khác như những đơn vị gọi là tiếng Hán - Việt, những đơn vị gọi là từ Hán - Việt, và những đơn vị gọi là yếu tố gốc Hán v.v... Vậy phân biệt như thế nào ?

Theo ý chúng tôi, nói đến cách đọc Hán - Việt là nói đến cái vỏ ngữ âm mà người Việt Nam gán cho hệ thống văn tự Hán, bất luận những chữ được đọc đó là những chữ như thế nào : những chữ ghi những tiếng đã được du nhập vào trong tiếng Việt như 雪 *tuyết*, 學 *học*, 高 *cao*, 雖 *tuy*, hay những chữ không liên quan gì với tiếng Việt như 怎 *chăm*, 這 *giá*, 么 *ma*... Ngược lại, khi nói đến yếu tố gốc Hán là nói đến những yếu tố đã được du nhập vào trong tiếng Việt, bất luận đó là những yếu tố như thế nào, xét về mặt quan hệ với văn tự : những yếu tố người Việt có thể liên hệ trực tiếp ngay với một chữ Hán như 國 *quốc*, 家 *gia*, 山 *sơn*, 水 *thủy* hay những yếu tố không gây ra sự liên hệ như thế, ví dụ 務 *mù* (vốn do 務 mà ra), 近 *gần* (vốn do 近 mà ra) hoặc 味 *mị* (vốn do 味 mà ra) v.v...

Đối chiếu hai khái niệm cơ bản trên đây với nhau - một khái niệm nặng về ngữ âm, một khái niệm nặng về từ vựng - chúng ta sẽ có sơ đồ như sau:



Trong sơ đồ hình thành 3 khu vực :

a) Trong khu vực I ta sẽ gặp những chữ tuy ta có thể đọc Hán - Việt được, nhưng những chữ đó chỉ liên quan đến Hán ngữ chứ không liên quan gì đến tiếng Việt (xem những trường hợp *chăm*, *giá*, *ma* ở trên).

b) Trong khu vực II là những yếu tố người Việt mượn từ tiếng Hán, nhưng những yếu tố đó lại không trực tiếp liên quan gì đến cách đọc Hán - Việt. Ở đây có thể có ba trường hợp :

- Trường hợp mượn trước cách đọc Hán - Việt như *mùa, mùi, buồng, bướm* ...

- Trường hợp mượn đời Đường, cùng một lần với cách đọc Hán - Việt, nhưng sau diễn biến theo một con đường khác với cách đọc Hán - Việt. Ví dụ: *gan, gán, vốn, ván*...

- Trường hợp mượn thông qua một phương ngữ tiếng Hán, ví dụ *mỳ chính, cắc, lú bú* ...

c) Trong khu vực III là những yếu tố cũng thuộc vào loại mượn từ tiếng Hán, nhưng đó là những yếu tố mượn thông qua cách đọc Hán - Việt nên được gọi là yếu tố Hán - Việt. Ví dụ : *tuyệt, học, quốc, gia* v.v... Xét về mặt ngữ pháp, có thể chia các yếu tố Hán - Việt này thành trường hợp chỉ là tiếng, nhưng không phải là từ (ví dụ : *quốc, gia*) và trường hợp vừa là tiếng, vừa là từ (ví dụ : *tuyệt, học*).

Phân biệt rành mạch 3 khu vực trên đây là một điều hết sức quan trọng. Chẳng hạn, làm một cuốn tự điển chữ Hán có ghi chú cách đọc Hán - Việt cho người Việt thì phải chú ý đến cả khu vực I, cả khu vực III; làm một cuốn từ điển tiếng Hán - Việt, từ Hán - Việt, thì phải loại trừ khu vực I; để xảy ra một số chỗ lẫn lộn như trước nay thường thấy là một điều rất đáng tiếc.

II. TẦM QUAN TRỌNG CỦA CÁCH ĐỌC HÁN - VIỆT

1. Vấn đề tìm hiểu cách đọc Hán - Việt là một vấn đề có tầm quan trọng đáng được đánh giá đúng mức, đối với thực tiễn cũng như đối với lý luận, đối với chúng ta cũng như đối với ngành Đông phương học thế giới.

Xuất phát từ thực tiễn trong nước mà nhìn, ai cũng thấy rằng trong quá trình phát triển, nền văn hoá dân tộc của chúng ta đã có mối quan hệ mật thiết với nền văn ngôn và với chữ Hán. Người Việt Nam trước đây, từ thế hệ này sang thế hệ khác, đã liên tục trong nhiều thế kỷ, sử dụng chữ Hán và lối văn ngôn như một công cụ văn hoá của dân tộc, dùng nó để ghi chép, viết lách, lưu lại đến ngày nay một kho

tàng không nhỏ những công trình về sử học, về luật học, về y học, về văn học... Đó là một gia tài quý báu mà chúng ta phải đọc, phải tìm hiểu, phải dịch để giới thiệu lại cho các thế hệ mai sau. Mà rõ ràng là những việc làm này - đối với người Việt - không thể nào tiến hành tốt được nếu không thông qua cách đọc Hán - Việt.

Trong kho tàng văn hoá Trung Quốc, cũng có nhiều thành tựu đã trở thành tài sản chung của nhân loại, thế giới cần phải thừa hưởng. Những tác phẩm triết học thời Tiên Tần, những áng Hán văn, Đường thi được coi là thuộc địa hạt tài sản thế giới đó, không lẽ chúng ta lại đọc theo âm Bạch thoại như ở Trung Quốc và Âu Mỹ, trong khi chúng ta đã có sẵn cho riêng mình cách đọc Hán - Việt ! Cách đọc Hán - Việt là một tài sản của riêng dân tộc ta, không lý gì ta lại ruồng bỏ nó. Có dùng nó khi đọc *Đạo đức kinh*, *Kinh Thi*, *Sở từ* ... thì mới phù hợp với thói quen dân tộc, tiện lợi cho dân tộc. Theo ý chúng tôi, dùng cách đọc Hán - Việt ở những trường hợp này là một điều hết sức phù hợp với khoa học. Đọc theo lối Hán - Việt thì dễ hiểu hơn, bởi lẽ ngay trong tiếng Việt đã có khá nhiều tiếng Hán - Việt quen thuộc, chỉ đọc lên, nghe được, là hiểu được; đọc theo lối Hán - Việt thì cũng thuận tai hơn, bởi lẽ hệ thống phụ âm, nguyên âm Hán - Việt đã lọt vào trong hệ thống ngữ âm Việt Nam, trở thành hết sức tự nhiên; hơn nữa, đọc theo lối Hán - Việt thì lại càng gần với thực tế lịch sử hơn, dễ dàng bảo tồn được những mặt thanh, vận, niêm, luật cổ, mà âm Bạch thoại ngày nay đã bỏ mất...

2. Nói đến tiếng Việt, lịch sử tiếng Việt, cũng không thể nào không đề cập đến bộ phận có liên quan đến cách đọc Hán - Việt. Trong kho từ vựng Việt Nam - như trên đã nói - hiện có một khối lượng khá lớn những tiếng Hán - Việt và từ Hán - Việt. Đây là một bộ phận không thật xưa lắm, không thật "thuần túy dân tộc" lắm. Nhưng đây là một bộ phận khá quan trọng, xét cả về mặt số lượng, cả về mặt vai trò mà chúng giữ, ở trong toàn bộ ngôn ngữ nói chung, và đặc biệt là ở trong cái gọi là ngôn ngữ văn hoá, nói riêng. Vì vậy một nhiệm vụ phải đặt ra : phải tìm hiểu toàn diện về lớp đơn vị từ vựng này, mà trước hết là phải tìm hiểu về cái vỏ ngữ âm Hán - Việt của chúng.

Ngôn ngữ là một hệ thống. Yếu tố Hán - Việt nằm trong lòng tiếng Việt với tư cách là một bộ phận của hệ thống. Cho nên khảo sát

về bộ phận này cũng không phải chỉ là để hiểu riêng bộ phận này mà còn là để góp phần soi sáng chung cho toàn bộ hệ thống. Có hiểu được sắc thái ý nghĩa, chức năng tu từ, đặc điểm ngữ pháp của *sơn, thủy, quốc, gia*, thì mới góp phần hiểu rõ hơn được sắc thái ý nghĩa, chức năng tu từ, và đặc điểm ngữ pháp của *núi, sông, nước, nhà*. Cũng vậy, có hiểu được lịch sử hình thành cách đọc Hán-Việt, thì mới góp phần hiểu rõ hơn toàn bộ lịch sử diễn biến ngữ âm của tiếng Việt.

3. Ngoài ra, như mọi người đều biết, trước đây ta lại còn có chữ Nôm. Chữ Nôm là một lối chữ dân tộc xây dựng nên trên cơ sở dùng các yếu tố của nền văn tự Hán, đọc với lối đọc Hán - Việt. Thế nghĩa là có tìm hiểu được về sự hình thành toàn bộ hệ thống ngữ âm Hán - Việt, thì mới giải thích được về vấn đề thời kỳ hình thành toàn bộ hệ thống chữ Nôm; có nắm chắc được về quá trình diễn biến của từng phụ âm, từng nguyên âm, từng vần Hán - Việt, thì mới đoán định được thời điểm xuất hiện của từng mô hình chữ Nôm. Trong đa số các kiểu cấu tạo, chữ Nôm đều phải dựa vào cách đọc Hán - Việt, muốn đọc Nôm, phiên Nôm, cũng không thể nào không dựa vào cách đọc Hán - Việt được.

4. Đứng ở địa hạt Đông phương học thế giới mà nhìn, cách đọc Hán - Việt cũng là một cứ liệu quan trọng, luôn luôn được giới nghiên cứu nhắc nhở đến. Nghiên cứu hệ thống ngữ âm tiếng Hán trung cổ, thì rõ ràng là không thể nào không viện dẫn đến cách đọc chữ Hán ở Việt Nam, vì cách đọc này vốn bắt nguồn từ tiếng Hán trung cổ. Nhưng ngay khi nghiên cứu cách đọc Kan-On ở Nhật Bản, hay cả những khi nghiên cứu những cách đọc có nguồn gốc xưa hơn như cách đọc Hán - Triều, cách đọc Go-On, thì so sánh với cách đọc Hán - Việt lắm khi cũng là một con đường có thể đưa lại những sự gợi ý hữu ích.

Một ví dụ về sự đóng góp của cách đọc Hán - Việt : Trong khoảng đầu thế kỷ VII, ở cuốn *Thiệt vận* của Lục Pháp Ngôn có một loạt chữ được quy vào cùng một nhóm với những chữ như *hà, hài, hàm, hoà*, hai bên cùng thuộc một thanh mẫu gọi là thanh mẫu *hạp*. Nhưng đến cuối Đường, đầu Tống, trong bảng *Tam thập lục tự mẫu* ta lại thấy những chữ đó được xếp cùng với những chữ như *do, dư, dĩ*, và quy thành một thanh mẫu mới gọi là thanh mẫu *dự*. Như vậy trong khoảng vài trăm năm, những chữ ấy đã có một sự di chuyển từ thanh

mẫu này sang thanh mẫu khác. Một vấn đề được đặt ra : quá trình di chuyển ấy đã xảy ra theo những bước như thế nào, và xảy ra do những nguyên nhân nào ? Nếu đem loạt chữ đó đọc theo cách đọc Hán - Việt, chúng ta sẽ thấy chúng đọc với phụ âm V (ví dụ : *vu, vãn, viên*) một phụ âm vừa không giống với *hà, hài, hàm, hoà*, vừa không giống với *do, dư, dĩ*. Thế nghĩa là chỉ với một mình cứ liệu Hán - Việt chúng ta đã có thể :

a) Một mặt, khẳng định thêm những điều mà cứ liệu tiếng Hán đã cung cấp : những chữ này sở dĩ chuyển từ *hạp* sang *dự*, là vì thuộc tam đẳng, mà phần lớn là hợp khẩu, có - iw - ở đầu vần. Quả vậy, V ở tiếng Việt vốn có bắt nguồn từ w, và những chữ ghi với D Quốc ngữ vốn thường bắt đầu bằng J, tái lập cho *vu, vãn, viên* tổ hợp âm lướt - iw - là điều hoàn toàn hợp lý. Chính tổ hợp âm lướt này đã cho phép *vu, vãn, viên*, có điều kiện để, ở tiếng Việt, chuyển sang phụ âm V; còn ở tiếng Hán thì chuyển sang phụ âm j, nhập vào thanh mẫu *dự*.

b) Mặt khác, cách đọc Hán - Việt *vu, vãn, viên* lại làm sáng tỏ thêm một điều : những chữ này, sau khi tách khỏi thanh mẫu *rap* không phải là đã nhập ngay vào thanh mẫu *dự*, mà phải kinh qua một bước trung gian, đứng độc lập riêng một đẳng, với phụ âm không giống ở *hạp* cũng không giống ở *dự*. Bước trung gian này là bước xảy ra vào khoảng hai thế kỷ VIII và IX.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU CÁCH ĐỌC HÁN - VIỆT.

1. Vì tầm quan trọng như trên, dưới đây chúng ta sẽ đi vào chuyên khảo sát cách đọc gọi là Hán - Việt đó. Nhưng trước lúc bước vào việc khảo sát, cũng cần phải nói rõ vài điểm có thể coi như là thuộc địa hạt phương pháp, để thống nhất cùng nhau về cách đặt vấn đề, cũng như về đường đi nước bước.

Cách đọc Hán - Việt là một hiện tượng thuộc địa hạt ngôn ngữ, nghĩa là một hiện tượng có tính chất xã hội. Vì vậy, nói đến cách đọc Hán - Việt, nhất thiết phải dựa vào thói quen của toàn xã hội để định đoạt, tuyệt đối không thể lấy một nhân tố phi xã hội nào để làm cơ sở. Đứng trước một hiện tượng như cách đọc *ảo* của chữ 幻 chẳng hạn,

nếu chúng ta căn cứ vào tự điển, căn cứ vào tài liệu ngữ âm lịch sử, thì chúng ta sẽ thấy ngay rõ ràng đó là một cách đọc nhầm. Đọc *huyền*, *hoàn* mới đúng, vì *Khang Hy tự điển* phiên thiết là "*hổ biện*", còn các tài liệu ngữ âm lịch sử khác thì lại cho biết đó là một chữ thuộc thanh mẫu *hạp*, vận bộ *sơn*, *khứ thanh*, *hợp khẩu*. Nhưng đối với chúng ta, không một cuốn sách nào, không một nhà nghiên cứu nào là có thể bắt ta bác bỏ được cách đọc *ảo*. Đối với chúng ta, trong vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ, chỉ có nhân tố xã hội mới có tiếng nói quyết định. Nếu ta đã chấp nhận cách đọc *huyền*, vì 幻 đã nhập một với 眩 (cũng đọc là *huyền*), tạo ra từ *huyền hoặc* được dùng rộng rãi, thì ta lại không có lý gì không chấp nhận luôn cả cách đọc *ảo* khi toàn dân đã quen nói *ảo tưởng*, *huyền ảo*, *hư ảo*, *ảo thuật*, *ảo mộng*, *ảo ảnh* v.v... Theo ý chúng tôi, đứng ở địa hạt Hán - Việt, nếu chỉ căn cứ vào sách vở mà chê cách đọc này là sai, mà đề nghị cách đọc kia phải đổi lại v.v... thì đó là một điều vừa không tương, vừa sai lầm. Nói một cách khác, phải chấp nhận bất kỳ cách đọc nào đã được tiếng Việt chấp nhận, vì đó là hiện thực.

Do lẽ đó, chúng ta phải đi đến một hệ quả là phải hết sức thận trọng, phải cố gắng cân nhắc kỹ lưỡng trước khi chọn một chữ nào đấy để làm đối tượng khảo sát. Khối lượng chữ Hán vô cùng lớn. Chữ Hán lại thuộc loại văn tự không thể nào cho phép một người có thể đọc được tất cả mọi chữ. Có những chữ nhiều người biết, nhiều người đọc thống nhất từ lâu đời. Bên cạnh lại có những chữ ít khi gặp, ít ai biết đến, nếu có ai đó đọc lên thì cách đọc đó vì tất đã có một cơ sở xã hội thật chắc chắn làm hậu thuẫn. Vì vậy khi nghiên cứu, chúng ta sẽ cố gắng chỉ đi vào trường hợp những chữ có cách đọc thực sự được bảo đảm.

Làm thế nào để có thể biết rằng một chữ nào đấy có cách đọc thực sự được bảo đảm, để chọn lựa dùng làm đối tượng nghiên cứu? Chúng tôi đã tự đề ra mấy tiêu chuẩn dưới đây để hướng dẫn sự chọn lọc :

a) Trước hết phải chọn những chữ mà cách đọc đã đi vào trong kho từ vựng tiếng Việt, làm thành những đơn vị có khả năng vận dụng độc lập của tiếng Việt, ví dụ chọn *tuyệt*, *ngọc*, *cao*, *học*, *tiền*, *hoặc* v.v... Đó là những chữ có cách đọc đã Việt hoá cao độ, đã trở thành những từ đơn quen thuộc, ai ai cũng biết.

b) Thứ hai, là chọn những chữ mà cách đọc đã trở thành những hình vị cấu tạo từ khá thông dụng, được dùng để tạo ra hàng loạt từ cho tiếng Việt, ví dụ :

- *ái* trong *ái tình, ưu ái, ái quốc, bác ái, luyện ái, ái hữu, ái ân, nhân ái v.v...*

- *gia* trong *gia đình, gia tộc, gia phả, gia sản, gia tư, gia phong, quốc gia v.v...*

- *quốc* trong *quốc kỳ, quốc ca, quốc tế, ái quốc, quốc huy, quốc hiệu, quốc vương, vương quốc v.v...*

- *hải* trong *hải đăng, hải phận, hải quan, hàng hải, hải lưu, duyên hải ...*

c) Cố nhiên cũng có thể có trường hợp một tiếng nào đấy không dùng để tạo ra nhiều từ, nhưng ta vẫn biết đó là một tiếng được xã hội nhất trí chấp nhận, và ta vẫn chọn được, ví dụ : *gia* 嘉. Tiếng này không có sức sản sinh cao. Nhưng tiếng này lại nằm trong những tên riêng quen thuộc như *Gia Định, Gia Long...* Trong Kiều lại có câu:

"Rằng năm *Gia Tĩnh* triều Minh"

ai ai cũng biết đến. Trường hợp chữ *húc* 旭 cũng vậy. Trong *Hán - Việt tự điển*, cụ Đào Duy Anh chỉ cho một từ *húc nhật*, mà ngay từ này cũng ít ai biết đến. Nhưng chúng tôi vẫn chọn vì lẽ rằng đã có tên câu *Thê Húc* ở hồ Hoàn Kiếm được báo chí nhắc đi nhắc lại nhiều lần.

d) Nếu chữ nào không rơi vào ba trường hợp trên thì chúng tôi lại chủ trương dùng phương pháp đối chiếu các tự điển Hán - Việt với nhau để làm cơ sở chọn lựa : những chữ nào mà các tự điển đều thống nhất cách đọc thì chúng tôi tin cậy hơn, đưa lên hàng ưu tiên; những chữ nào hễ có tự điển đọc khác thì chúng tôi đánh giá thấp hơn, và chỉ dùng khi thật cần thiết.

2. Việc nghiên cứu cách đọc Hán - Việt, nếu tiến hành được triệt để, thì có thể đưa đến hai kết quả :

- Thứ nhất là phát hiện ra được những quy luật cơ bản nhất, chi phối cách đọc của tuyệt đại đa số trường hợp.

- Thứ hai là góp phần giải thích được ngay cả những cách đọc cá biệt, nằm ngoài quy luật (nằm ngoài quy luật, nhưng vì một lý do nào đó, vẫn được toàn xã hội chấp nhận) như trường hợp chữ *ảo* đã từng có lần đề cập đến ở trên.

Ở Việt Nam cách đọc ngoại lệ không phải là ít. Xin đơn cử một trường hợp sau đây để minh họa : trường hợp đọc các chữ thuộc thanh mẫu *tâm*. Trong bảng điều tra của chúng tôi có 229 chữ thuộc thanh mẫu *tâm* với 239 cách đọc (vì có những chữ có thể có đến 2, 3 cách đọc). Kết quả phân bố như sau :

Cách đọc Hán - Việt (theo Quốc ngữ)	Khai khẩu				Hợp khẩu				Tổng số
	Đẳng 1	2	3	4	1	2	3	4	
T	33		90	28	29		37		217
S	4		1		2				7
TH	1		1	2	1				5
D				1			1		2
CH							2		2
TR	1								1
N	1								1
KH				1					1
X			1						1
NH							1		1
H							1		1

Rõ ràng đối với một nhà ngữ văn học thì sự hiểu biết về những cách đọc chỉ gặp một hai lần như H, NH, X, KH, N, TR, CH, D ở trên là vô cùng quý báu. Và đối với nhà ngữ âm học lịch sử nhiều khi những cách đọc ngoại lệ đó cũng rất có ý nghĩa. Nhưng ở đây, trong đợt sơ bộ khảo sát này thì chúng ta chưa thể đi vào giải thích cách đọc của từng chữ một được. Phải đợi đến một đợt sau, trong một công trình khác - ví dụ trong một cuốn từ điển *Từ nguyên* chẳng hạn - thì ta mới có thể thoả mãn được yêu cầu đó. Ở đây, chúng tôi chỉ mới có hy vọng đúng về mặt ngữ âm lịch sử tìm ra những quy luật cơ bản nhất chi phối cách đọc chính của đa số trường hợp. Cách đọc lệ ngoại cũng sẽ được ghi nhận, nhưng sẽ chưa được giải thích.

3. Cuối cùng, cũng xin nói qua về các bước đi của chúng tôi trong việc trình bày về cách đọc Hán - Việt, sau chương mở đầu này.

Trước hết chúng tôi sẽ trình bày hoàn cảnh lịch sử đã dẫn đến sự hình thành cách đọc Hán - Việt. Với chương này (chương II) chúng tôi sẽ đi đến kết luận: chính vào giai đoạn thế kỷ VIII, IX, ta có một đợt tiếp xúc với tiếng Hán cực kỳ quan trọng. Đây là hồi kỳ đặt nền móng cho cách đọc Hán - Việt. Kể ra, muốn xác định điểm xuất phát của cách đọc Hán - Việt, thì phải xác định, dựa đồng thời vào một tổng hợp nhiều cơ sở, trong đó cơ sở ngữ âm lịch sử là quan trọng nhất. Nhưng cơ sở ngữ âm, là vấn đề sẽ bàn ở các chương sau, nếu đưa lên trước, thì sẽ trùng lặp, và cũng sẽ gây ra cả khó khăn cho người đọc. Do đó, ở chương này chúng tôi chủ yếu chỉ đưa điều kiện lịch sử ra để trình bày.

Từ thế kỷ X trở về sau, không phải chúng ta không còn cơ dịp tiếp xúc với tiếng Hán nữa. Gần đây chúng tôi vừa phát hiện được một chứng tích cho thấy đầu thế kỷ XV vẫn có thời kỳ ở Việt Nam dạy đọc kinh Đạo giáo theo cách đọc của người Hán đời Minh. Chúng tôi sẽ dành toàn bộ một chương (chương III) để phân tích cú liệu này. Bởi vì phân tích kỹ cú liệu này chúng ta sẽ có được hai điều thu hoạch hết sức quan trọng :

- Một mặt, chúng ta sẽ thấy rõ được ảnh hưởng của tiếng Hán trong những lần tiếp xúc hậu kỳ, sau khi độc lập.

- Một mặt khác, chúng ta lại sẽ càng thêm xác tín rằng, đầu sao thì đợt tiếp xúc trong giai đoạn bao gồm hai thế kỷ VIII - IX cũng là đợt tiếp xúc cơ bản nhất, có vai trò quyết định nhất trong việc đặt nền móng cho cách đọc Hán - Việt.

Sau hai chương, xác định được hoàn cảnh lịch sử như thế rồi, thì chúng ta sẽ bắt đầu đi hẳn vào vấn đề nguồn gốc, vấn đề xuất phát điểm của cách đọc Hán - Việt : vấn đề tìm hiểu tiếng Hán đời Đường. Nhưng muốn khách quan thì phải trình bày cứ liệu trước khi trình bày nhận định. Do đó ở đây chúng ta cũng sẽ có hai chương

- Chương IV : giới thiệu các cứ liệu dùng để nghiên cứu xuất phát điểm của cách đọc Hán - Việt.

- Chương V : giới thiệu về bản thân cái xuất phát điểm đó : hệ thống thanh mẫu, hệ thống vận bộ của tiếng Hán vào khoảng hai thế kỷ VIII, IX.

Sau khi Việt Nam giành được độc lập (905 - 938), cách đọc chữ Hán ở Việt Nam không phải đứng yên một chỗ. Nó luôn luôn diễn biến, mà chủ yếu là diễn biến theo quỹ đạo của quy luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt. Do đó, bước tiếp theo là phải khảo sát các quá trình diễn biến liên tục từ đầu thế kỷ X đến nay, trên đất Việt Nam, để xem thử những quá trình đó đã dần dần, từng bước, làm biến dạng cách đọc của Đường âm như thế nào, để cuối cùng đi đến tình trạng như hiện thấy. Vì địa hạt ngữ âm khá rộng, ít nhất cũng phải chia thành vài khía cạnh nhỏ để trình bày, nên sau chương V, chúng ta sẽ có thêm ba chương tiếp nữa.

- Chương VI: trình bày về quá trình hình thành hệ thống phụ âm đầu Hán - Việt hiện nay.

- Chương VII : trình bày về quá trình hình thành hệ thống vần trong cách đọc Hán-Việt.

- Chương VIII: trình bày về quá trình hình thành hệ thống thanh điệu.

Cuối cùng là chương tổng kết. Trong chương IX này chúng ta sẽ cố gắng vươn lên, nhìn với một tầm nhìn bao quát hơn để rút ra một vài nhận xét chung nhất.

Chương thứ hai

HOÀN CẢNH LỊCH SỬ ĐÃ ĐẶT NỀN MÓNG CHO CÁCH ĐỌC HÁN - VIỆT

I. CÁC KHẢ NĂNG TIẾP XÚC VỚI TIẾNG HÁN

1. Như trên đã nói, một trong những nhân tố quan trọng bậc nhất đã dẫn đến sự hình thành cách đọc Hán - Việt ở Việt Nam là hoàn cảnh có sự tiếp xúc với tiếng Hán. Nhưng vấn đề tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ là một vấn đề hết sức phức tạp, chỉ vài mươi năm gần đây ngành ngôn ngữ học mới bắt đầu phân tích một cách có cơ sở khoa học để đặt những nền móng đầu tiên, xây dựng thành một địa hạt nghiên cứu riêng. Đi vào thực tiễn vấn đề của chúng ta, chúng ta cũng thấy quả là như vậy. Sự tiếp xúc với tiếng Hán không phải là một quá trình giản đơn, mà là một quá trình bao gồm khá nhiều khả năng, khá nhiều tình huống, mỗi tình huống thường đưa lại một hậu quả riêng. Hiện nay chúng ta chưa đủ điều kiện để hình dung vấn đề một cách thực sự cụ thể và đầy đủ. Nhưng nhìn sơ bộ thì ít nhất cũng đã thấy có những tình hình khá phức tạp như sau.

Trước hết chúng ta không nên quan niệm rằng giữa tiếng Hán và tiếng các vùng xung quanh chỉ có quan hệ một chiều. Không phải bao giờ làn sóng ảnh hưởng cũng xuất phát từ tiếng Hán rồi lan tràn ra bốn bên. Trong sự tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ bao giờ ảnh hưởng cũng xảy ra trong cả hai chiều, có chiều đi, có chiều lại, hai bên tương hỗ tác động đến nhau. Cố nhiên, trong thực tế có thể có chiều mạnh, có chiều yếu, nhưng trên lý thuyết bao giờ cũng phải tính đến mối quan hệ qua lại theo hai chiều cả. Nếu trong thực tế, tiếng Hán quả đã có ảnh hưởng rõ rệt đến ta thật, thì ta cũng không nên quên rằng từ phía các ngôn ngữ Nam Á chúng ta, không nhiều thì ít, thế nào chúng ta cũng đã có tác động ngược trở lại. Chỉ nhìn kỹ vào kho từ vựng tiếng Hán thì đủ rõ điều đó. Hoặc chỉ hình dung lại hoàn cảnh ban đầu về mặt

địa lý thì cũng đủ rõ. Khi tiếng Hán đang còn đóng khung ở vùng phía Bắc (lưu vực Hoàng hà, Vị hà) thì rõ ràng tiếng Hán chưa thể có nhiều những từ nêu tên gọi những sản vật mà chỉ ở phương Nam mới có. Những danh từ chỉ thực vật như *cám lăm* (= trám), *phù lưu* (= trấu), *ba la mật* (= mít) v.v. chắc chắn là những danh từ vay mượn từ các ngôn ngữ vùng nhiệt đới. Để chỉ "sông", phía Bắc, người Hán đều gọi là *hà*. Nhưng từ Dương tử trở về Nam lại gọi là *giang*. Theo các nhà địa danh học, *giang* là một từ vay mượn. Thanh phù *công* (工) trong chữ *giang* (江) rất dễ dàng gợi cho chúng ta nghĩ đến Kluŋ, K'ion, K'on, Karuŋ, Krauŋ, Krəŋ trong các tiếng Tạng, Miến, Mường, Ka tu, Mơ nông, Chăm, cũng như nghĩ đến *sông* trong tiếng Việt. Có lẽ lúc đầu thì người Hán chỉ phiên âm để dùng tạm thời, kiểu như giống *tre* Giao Chỉ trong *Kinh Thư* phiên là *khuan lộ*, con *trĩ* của nước Việt Thường trong *Xuân Thu* phiên là *khuyết địa*, trong *Lễ ký* phiên là *điền đế*, cây *vả* trong *Nam Việt chí* phiên là *vả* (Viết á phiên), con *sứa* trong *Nam Việt chí* phiên là *sá* v.v.. Nhưng đến khi cần có những tên gọi thường xuyên thì một số trong những cách phiên âm đó bắt đầu đi vào kho từ vựng của tiếng Hán. Dưới đây, chúng ta sẽ chỉ chú ý đến một chiều ảnh hưởng: ảnh hưởng từ tiếng Hán sang tiếng ta. Nhưng nếu trong thực tiễn, công tác bắt buộc ta phải làm như vậy để phục vụ sát đúng yêu cầu nghiên cứu của chúng ta, thì trên lý thuyết và trong quan niệm, tuyệt đối **đừng** bao giờ nghĩ rằng trong quan hệ tiếp xúc giữa tiếng Hán và tiếng Nam Á (mà một chi nhánh sau này sẽ đưa đến tiếng Việt) luôn luôn chỉ có quan hệ đơn giản một chiều...

2. Đi vào từng sự kiện ngôn ngữ văn tự cụ thể (đi vào từng tiếng, từng chữ chẳng hạn), chúng ta cũng vẫn thấy có rất nhiều khả năng ảnh hưởng khá khác nhau. Có khi chiều hướng ảnh hưởng chỉ đi theo một đường thẳng đơn giản, từ bên này sang bên kia; nhưng cũng lắm khi mũi tên có thể đi đường vòng, từ A sang B, rồi lại từ B quay trở lại A. Một ví dụ về trường hợp đi đường vòng: ở tiếng Nam Á vốn có danh từ chỉ thứ vũ khí ta kêu là *ná* (so sánh với *na* ở Mường, Chứt, Cuối, *sa-na* ở Kơ ho, *s-na* ở Khơ-me). Có khá nhiều cơ sở để có thể khẳng định chính từ tên gọi này mà sản sinh ra tiếng Hán ghi bằng chữ 弩. Nhưng sau đó chữ 弩 lại quay trở lại Việt Nam, đưa đến cách đọc cổ Hán - Việt *nỗ*, và cách đọc Hán - Việt *nổ* hiện nay.

Xét về mặt thời gian, con đường vay mượn thường thì chỉ đi một lần. Nhưng cũng có khi phải đi đến vài ba lượt. Ví dụ về trường hợp mượn hai ba lần: 符 lúc đầu đưa đến cho ta cách nói *hùa*, lần sau lại đưa đến cho ta cách đọc Hán - Việt *phù*; 味 lúc đầu đưa đến cho ta danh từ *mùi*, lần thứ hai đưa đến cho ta danh từ *vị*, và lần thứ ba lại đưa đến cho ta tiếng *mì* (ở trong *mì chính*).

Nếu có đến hai ba lần mượn, có khi cả mấy lần đều đi theo một lối, nhưng cũng có khi mỗi lần đi theo một lối khác nhau. Trường hợp *phù*, *hùa* trên đây có thể dùng làm dẫn chứng cho khả năng đầu, vì cả *hùa*, cả *phù* đều truyền sang ta thông qua cách đọc chữ 符. Nhưng những trường hợp như *giác*, *cắc* thì lại khác: *giác* đến với ta thông qua cách đọc Hán - Việt chữ 角; *cắc* lại đến với ta thông qua sự tiếp xúc trực tiếp với khẩu ngữ của Hoa kiều.

Ngay trong kho tàng những tiếng Hán mượn thông qua cách đọc các ký hiệu văn tự ở thư tịch, cũng đang còn có thể đem chia thành nhiều trường hợp. Có trường hợp cách đọc được truyền đến chúng ta một cách chính xác, chắc chắn, thông qua việc học tập với thầy, hoặc thông qua - trong khoảng gần một thế kỷ nay - việc tra cứu các bộ tự điển và sách vở phiên âm bằng chữ Quốc ngữ. Có trường hợp cách đọc lại đến với chúng ta không thật chính xác lắm, không thật bảo đảm lắm, thông qua việc tra cứu các lối chú âm cổ truyền như lối phiên thiết, lối "đọc nhược" v.v.. Lại có trường hợp cách đọc chỉ đến với chúng ta thông qua một sự suy đoán, phỏng chừng, căn cứ theo mặt chữ hay căn cứ theo cách gieo vần trong đoạn văn, không có gì bảo đảm thật chắc chắn. Chữ Hán là một lối chữ có đặc điểm không một ai có thể biết hết được tất cả mọi ký hiệu của nó. Xưa nay bao giờ cũng vậy: người giỏi lắm thì cũng chỉ có thể biết được trong vòng từ 5, 7 ngàn đến khoảng một vạn chữ. Ngoài số lượng đó ra là phải tra, phải đoán. Tra theo lối xưa thì cố nhiên sẽ gặp nhiều khó khăn, và sẽ không dễ gì đạt đến sự chính xác cần thiết. Các vận thư và các tự điển xưa thường sử dụng nhiều lối chú âm: lối "trực âm", lối "đọc như, đọc nhược", lối phiên thiết... Lối "trực âm" sẽ cung cấp cho chúng ta một chữ đồng âm, lối "đọc như, đọc nhược" sẽ cho chúng ta một chữ phát âm gần gũi, còn lối phiên thiết thì lại cho chúng ta hai chữ để từ đó dùng lối đọc lái mà suy ra. Mỗi thời đại qua đi người ta thường chú âm theo

một cách khác, vì ngữ ngôn đã diễn biến. Trong những bộ tự điển như bộ *Khang Hy* thường thấy hàng loạt cách chú âm khác nhau là vì lẽ đó. Căn cứ vào chú âm ở Thiệt vận, thì ta sẽ gián tiếp tiếp xúc với cách đọc thời Nam Bắc Triều và đầu đời Đường; căn cứ vào chú âm ở *Tập vận* thì ra sẽ gián tiếp tiếp xúc với cách đọc cuối Đường đầu Tống; căn cứ vào chú âm ở *Cổ kim vận hội* thì ta lại sẽ gián tiếp tiếp xúc với cách đọc vào khoảng thế kỷ XIII. Hơn nữa, dùng lối chú âm cổ truyền này mà dùng thông qua cách đọc Hán-Việt, thì nhiều khi thật rắc rối. Ai cũng biết chữ *nhất* là "một", người Việt Nam hiện nay đọc là *nhất*. Thế nhưng, nếu mở trang đầu bộ *Khang Hy tự điển*, thì ta lại thấy có thể đọc là *ất*, vì *Đường vận*, *Vận hội* chú là *ư tất thiết*. *Tập vận*, *Chính vận* chú là *ích tất thiết*. Đọc ước chừng, phỏng đoán theo mặt chữ, lại càng nguy hiểm hơn. Sau đây là một ví dụ về cách đọc theo lối đoán mặt chữ: cách đọc "ngật" của chữ 屹. Đây là một chữ thuộc thanh mẫu *hiếu*, tam đẳng, khai khẩu. Theo quy luật ngữ âm lịch sử, thông thường thì thanh mẫu *hiếu* không chuyển thành phụ âm NG. Tra tự điển cũng thấy vậy: trong *Khang Hy* ta thấy chú 屹 = *hứa hát thiết*. Rõ ràng chỉ vì thấy có chữ 屹 đọc là "ngật" mà mặt chữ lại hơi giống, nên người ta mới suy đoán, mà đọc thành như vậy. Đối với cách đọc "ngật" của chữ 屹 cũng có tình hình tương tự.

3. Tất cả những điều nói trên đây là một thực tế không thể chối cãi. Đó là một thực tế chúng ta không thể không lưu ý khi đi vào vấn đề quan hệ giữa tiếng Hán với tiếng Việt nói chung, hay là khi đi vào những vấn đề cụ thể hơn như vấn đề nghiên cứu các lớp từ gốc Hán, vấn đề xác định lai lịch cách đọc Hán Việt của từng chữ một v.v.

Tuy nhiên, nhìn trên đại thể, trong địa hạt nghiên cứu của chúng ta ở đây, chúng ta có thể nói rằng:

- Trong mối quan hệ giữa hai ngôn ngữ, rõ ràng chiều hướng ảnh hưởng từ tiếng Hán sang tiếng Việt là một chiều hướng đã lưu lại vết tích rõ rệt;

- Trong các khả năng quanh co của quá trình phát triển, thì trường hợp đi theo con đường thẳng từ tiếng Hán sang tiếng Việt là trường hợp chủ đạo, chiếm tỷ lệ cao hơn cả;

- Trong cái kho tàng các yếu tố mượn từ gốc Hán, thì bộ phận gồm các yếu tố mượn thông qua cách đọc Hán - Việt là bộ phận lớn hơn cả, có hệ thống hơn cả;

- Còn trong danh sách ghi cách đọc Hán - Việt của 5. 7 ngàn chữ thông dụng nhất, thì nhìn chung, trong tuyệt đại đa số trường hợp, đó cũng là những cách đọc hình thành một cách có quy luật, tạo ra những sự tương ứng hết sức đều đặn.

Rõ ràng là những điều này không thể ngẫu nhiên mà có. Đây phải là sản phẩm của một quá trình tiếp xúc quy mô, sâu rộng, tạo ra do một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, và đã xảy ra trong một thời kỳ xa xưa nào đó của quá khứ.

Hoàn cảnh lịch sử đặc biệt đó, hiện nay hầu hết mọi nhà nghiên cứu đều đã nhất trí: đó là hoàn cảnh của thời kỳ nước nhà chưa giành được độc lập, phải sống dưới ách thống trị của các triều đại phong kiến người Hán. Thời kỳ lịch sử đó, hiện nay hầu hết mọi nhà nghiên cứu cũng đều đã nhất trí: đó là thời kỳ bao gồm gần mười thế kỷ đầu tiên sau Công nguyên, mà trong đó, có tác dụng quyết định nhất, là thời kỳ nhỏ bao gồm hai thế kỷ VIII, IX.

Vì vậy dưới đây, trước hết chúng ta phải đi sâu vào tìm hiểu tình hình tiếp xúc trong thời kỳ lịch sử đó.

II. SỰ TIẾP XÚC VỚI TIẾNG HÁN TRONG KHOẢNG TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN CUỐI THẾ KỶ IX.

Những mối quan hệ lẻ tẻ giữa cư dân vùng miền Bắc nước ta với cư dân vùng người Hán có thể đã bắt đầu, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, từ ngay trong thời kỳ thượng cổ, khi chưa có sự phân hoá thành những ngôn ngữ riêng biệt như Việt, Mường, Chứt, Cuối ngày nay, mà đang còn là một ngôn ngữ chung, tiền thân của những ngôn ngữ này. Trên đây ta đã nhắc qua câu chuyện ở trong *Kinh Thư* có dùng hai chữ *khuyển lộ* để phiên âm dạng cổ từ *tre* của chúng ta. Ở bài nghiên cứu "*Dân tộc và văn hoá Trung Án*" của N. Matsumoto đang còn dẫn nhiều ví dụ như thế nữa.

Nhưng muốn nói đến một sự tiếp xúc quy mô, lưu lại ảnh hưởng sâu đậm, thì phải bắt đầu tính từ khi Triệu Đà đem quân xâm lược Âu Lạc (-179) và nhất là từ lúc nhà Hán đặt nền đô hộ ở Giao Chỉ, Cửu Chân (-111). Đây là một giai đoạn tiếp xúc kéo dài trong nhiều thế kỷ. Chỉ đến năm 905, khi họ Khúc đẩy nghiệp, và nhất là đến năm 938, khi Ngô Quyền đại thắng quân Nam Hán, đưa lại nền độc lập cho nước nhà, thì đợt tiếp xúc này mới thực sự chấm dứt hẳn.

Đây là một đợt tiếp xúc lâu dài, liên tục, sâu rộng, nhưng đứng về mặt ảnh hưởng thì lại có thể chia thành hai giai đoạn: giai đoạn từ đầu Công nguyên đến đầu đời Đường, và giai đoạn bao gồm hai thế kỷ VIII và IX (cuối Đường, Ngũ đại).

A. Ba nhân tố đưa đến một đợt tiếp xúc lâu dài, liên tục, sâu rộng.

1. Căn cứ vào tài liệu lịch sử, khảo cổ... ta thấy có ba nhân tố đã đưa đến sự tiếp xúc lâu dài, liên tục và sâu rộng này. Ba nhân tố này liên quan xoắn xuýt với nhau.

Trước hết là nhân tố về mặt chính trị. Theo giới sử học cho biết, thì thời kỳ từ - 179/ - 111 đến + 905/ + 938 có thể coi là thời kỳ thống trị của phong kiến phương Bắc. Với sự thất bại của nhà nước Âu Lạc trước cuộc tấn công của Triệu Đà, một giai đoạn lịch sử mới, đầy đau xót bắt đầu: giai đoạn thiết lập chính quyền phong kiến ngoại xâm. Tiếp đó, sau cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, mở đầu bằng chính sách thống trị của Mã Viện, là sự thất bại của chế độ quận huyện, và của chính sách khai thác thuộc địa của Đông-Hán, Tam Quốc, Lục Triều. Cuối cùng, sau khi nhà nước Vạn Xuân do Lý Bí thành lập bị thất bại, là giai đoạn thống trị của Tùy Đường, mà gay gắt nhất là giai đoạn thống trị của Cao Biền. Qua ba chặng đường trên đây, ta thấy nổi lên một điều: đầu ở Trung Quốc, trong suốt thời kỳ lịch sử dài đằng dặc này, có bao lần thay thay đổi chủ, hết trị rồi loạn, hết hưng rồi vong, tạo ra những sự thay đổi trong mối quan hệ với chính quyền địa phương, làm cho mối quan hệ này khi thì chặt, khi thì lỏng, khi thì có tính chất tập trung, khi thì có tính chất cát cứ, nhưng ở Việt Nam thì bộ máy chính quyền của người Hán - nhìn trên những nét lớn - vẫn

luôn luôn đi theo một hướng đi duy nhất: đó là một bộ máy thống trị ngoại lai, càng ngày càng cố đi sâu xuống tận cơ sở để bóp nghẹt tinh thần quật khởi của người Việt.

Bộ máy thống trị này, trong giai đoạn trước Công nguyên, thì chỉ mới hình thành và chưa có tác dụng chiều sâu. Thời Triệu Đà, trên chỉ mới có hai quan sứ trông coi hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân (*Quảng châu ký* dẫn ở *Sử ký* q. 113, 2b)¹¹, ngoài ra còn một chức quan võ và một số quân đồn trú. Sau khi nhà Triệu đầu hàng Lộ Bác Đức, nước Nam Việt bị Tây Hán thôn tính, thì cai trị toàn châu Giao Chỉ chỉ có một Thứ sử, dưới Thứ sử, ở mỗi quận, có một Thái thú và một vài Đô úy: Đô úy nắm lực lượng quân sự ở cạnh Thái thú, Nông Đô úy trông coi việc đồn điền thực cốc, thuộc Quốc Đô úy chiêu dụ "bọn Man Di đầu hàng" (*Hậu Hán thư* 1. 38, 4a). Về thực chất bộ máy chính quyền người Hán lúc này chỉ mới nắm được một số trung tâm dùng làm nơi trị sở như Mê Linh, Tây Vu, Luy Lâu, Tư Phố v.v... Chứng cứ là "những di tích khảo cổ có liên quan đến thời Triệu và thời Tây Hán trên đất nước ta tìm thấy rất ít, và không ngoài mấy trung tâm cai trị đó". Còn từ huyện trở xuống thì thực quyền vẫn ở trong tay người Việt. Lúc đầu Triệu Đà vẫn để cho con cháu An Dương Vương làm Tây Vu Vương, và vẫn để cho các "Lạc tướng trị dân như cũ" (*Tiền Hán thư, công thần biểu*). Sau dần các bộ đã đổi thành huyện, có chức huyện lệnh với "ấn đồng, dây tua xanh", nhưng người mang danh hiệu huyện lệnh đó vẫn chính là những lạc tướng cũ. (*Giao châu ngoại vực ký, Quảng châu ký*).

Bắt đầu từ Đông Hán, người Hán mới nắm bộ máy chính quyền chặt chẽ hơn một bước, không những ở vùng trung du, đồng bằng gần trung tâm, mà ở cả miền biên viễn. Bộ máy thống trị lúc này có tổ chức khá tinh vi. Trên vẫn có Thứ sử như cũ (có lúc đổi thành châu mục), nhưng quyền hạn nhiệm vụ được quy định khá gắt gao: Thứ sử phải bám chặt châu quận của mình, phải ở luôn trị sở, không cần phải

¹¹ Chương này chúng tôi viết dựa chủ yếu vào cuốn *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I của Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn. Những chỗ chú thích hoặc trích dẫn đều lấy từ trong sách này.

về kinh tâu việc, có tang cha mẹ cũng không được bỏ chức. Quanh Thứ sử lại có một bộ máy giúp việc bao gồm kế lại và các Tòng sự sử. Kế lại sẽ đại diện Thứ sử về triều báo cáo. Các Tòng sự sử phải coi các việc tuyển bổ quan lại, điều khiển việc binh nhung, hộ tống Thứ sử tuần hành các nơi. Lại có các Tòng sự sử đốc thúc các quận. Tổng số ở Giao Châu có đến 7 Tòng sự sử. Ngoài Tòng sự sử lại còn có chức Giả tá trông coi văn thư, môn đình, tế tự, thời tiết. Ở cấp quận có Thái thú và quận thừa giúp việc. Ở biên quận thì có Thừa trưởng sử. Huyện ở xa quận có thể tách ra, đứng đầu là đô úy và một viên thừa. Thái thú có quyền rất lớn: mùa xuân đi tuần các huyện, mùa thu xét án mục, thuế khoá, thăng thưởng. Thái thú coi cả việc cử hiếu liêm. Tổ chức hành chính của quận chia thành các Tào, có các chức Duyên sử trông coi các việc. Đó là chưa kể Đốc bưu ngũ bộ coi công việc các huyện, và chức Thư tá coi việc văn thư. Tùy quận, lại đặt chức Diêm quan coi thuế muối, Thiết quan coi việc đúc chế sắt, Công quan coi thuế má sản vật thủ công, Thuỷ quan coi việc đánh thuế cá đầm ao. Ở cấp huyện có Huyện lệnh hoặc Huyện trưởng, có một Viên thừa và một hay hai Viên úy cũng chia thành các Tào để làm việc. Lúc đầu Huyện lệnh này là các lạc tướng, nhưng sau Mã Viện quyết phá bỏ cơ sở quyền lực của tầng lớp quý tộc Việt Nam này để nắm chặt các địa phương. Sau khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Viện đã giết rất nhiều các "cừu súy" bao gồm các lạc tướng và các nhà quý tộc khác, lại đầy hơn 300 lãnh tụ nghĩa quân sang Linh Lăng (*Hậu Hán thư*, q. 116, 6a; *Hậu Hán kỷ*, q. 7, 14b). Bắt đầu từ chính sách của Mã Viện, thì chính quyền cấp huyện lọt hẳn vào tay quan lại người Hán. Từ đây không còn nghe nói đến danh hiệu lạc tướng nữa. Mã Viện cố tìm cách mở rộng các cứ điểm thống trị thực dân. *Hậu Hán thư* chép "Viện đi qua nơi nào đều xây thành quách cho các quận huyện". Không phải ngẫu nhiên mà rải rác khắp đồng bằng Bắc bộ, và Bắc Trung bộ, ở nhiều nơi người ta đều đã đào được các di tích khảo cổ thuộc đời Đông Hán.

Sau Nam Bắc Triều, thì bộ máy thống trị của người Hán càng thêm thắt chặt. Theo *Tuỳ thư* (q. 31, 7b), *Thông điển* (q. 184) và *Thái bình hoàn vũ ký* (q. 171) thì có hồi bộ máy thống trị đã quá phức tạp, rơi vào tình trạng quận huyện quá nhiều, dân ít, quan

đông, đến nỗi nhà Tùy phải bắt buộc chủ trương cái tổ "để lại cái cần thiết, bỏ cái thừa, gộp nhỏ thành lớn". Sang đến đời Đường thì bộ máy này đã đi sâu xuống đến tận xã: dưới huyện, nếu có từ 160 đến 540 hộ, thì đặt đại hương, nếu có từ 40 đến 60 hộ, thì đặt đại xã, nếu có từ 10 đến 30 hộ, thì đặt tiểu xã. Cao Biền đi đến đâu lập hương ấp đến đấy. Theo *An nam chí nguyên* (q. 1, tr. 60), riêng Biền đã lập được 159 hương cả thảy. Việc xây dựng thành quách để củng cố cho trị sở bộ máy cai trị cũng được đẩy mạnh. Tinh thần quyết trấn áp nhân dân này đã toát lên rõ ràng trong việc đổi tên An-Nam thành Trấn Nam, năm 757. Và tinh thần trấn áp này cũng chính là cơ sở đã lưu lại ngày nay bao nhiêu truyền thuyết về "uy lực" của Cao Biền: nào Cao Biền "yểm" được âm binh, nào Cao Biền "cưỡi điều giấy bay tuần hành khắp nơi", nào Cao Biền "phá hết các huyết đế vương", "chặn hết các long mạch", nào Cao Biền "hô được phong, hoá được vũ, phá được núi, ngăn được sông" v.v.

2. Với sự hỗ trợ của một bộ máy chính quyền càng ngày càng thắt chặt như trên, từng đợt, từng đợt một, người Hán đã dần dần thâm nhập vào các mặt hoạt động quan trọng của xã hội Việt Nam, sống trà trộn với người Việt Nam. Đây là nhân tố thứ hai đã làm cho đợt tiếp xúc này có thêm ảnh hưởng sâu đậm, nhất là ở những nơi lý sở, cư dân tập trung đông đúc.

Cố nhiên, đã có được bộ máy chính quyền, thì sẽ có tất cả mọi quyền lực. Nhưng cũng không nên nghĩ đơn giản rằng tất cả quyền lực của người Hán đều nằm hết trong tay tầng lớp quan lại. Một lực lượng người Hán đáng kể có ảnh hưởng đến xã hội Việt Nam lúc bấy giờ là những "kiều nhân" sang sinh cơ lập nghiệp ở Giao Chỉ ("kiều nhân" là nói theo *Tấn thư* q. 100, 10a). Tầng lớp kiều nhân này có nhiều lý do để lập nghiệp ở Việt Nam: kẻ thì sang theo bà con; kẻ thì sang để lánh nạn, khi ở ngay chính quốc không yên, có kẻ lại sang vì phạm tội, nhà nước bắt đi tù đầy chuộc tội; có kẻ lại sang chỉ vì nghe đồn Giao Châu là đất yên ổn dễ làm ăn, sinh sống... Ngoài ra lại cũng có những kiều nhân vốn là quan chức, sau khi thôi làm quan, ở lại sinh cơ lập nghiệp. Tầng lớp kiều nhân đông đảo và giàu có này đã tạo ra một giai tầng có uy thế, họ dựa vào bộ máy chính quyền, nhưng ngay bộ máy chính quyền cũng phải kính nể họ.

Nhưng lực lượng người Hán ở Việt Nam hồi bấy giờ cũng không phải chỉ có thế, mà còn có cả một đội ngũ binh lính với số lượng hết sức lớn, bao gồm những đội quân thường trực, những đội quân kéo sang dẹp các cuộc khởi nghĩa, những đội quân tham gia những sự trừng phạt chém giết lẫn nhau trong tầng lớp thống trị. Trong tình hình hỗn chiến phong kiến, chiến tranh luôn năm nhử thế, lại ở một nơi luôn luôn có khởi nghĩa - vì người dân Châu Giao "thích làm họa loạn!" - (Thư Đào Hoàng gửi Tần Vũ đế, *Tấn thư* q. 57, 6a) thì sự có mặt của hàng vạn binh lính người Hán ở Việt Nam là một điều dễ hiểu. Ngoài binh lính, lại còn có một số lượng đáng kể dân thường Trung Hoa bị đưa sang di dân mà con số - qua *Ngô chí* quyển 3 - ta biết có thể lên đến hàng vạn. Tất cả những cư dân người Hán này ở lẫn với người Việt Nam, có quan hệ chặt chẽ với người Việt Nam trong mọi mặt hoạt động xã hội. *Hậu Hán thư* (q. 116, 5b) có đoạn còn nhắc đến chủ trương cho người Hán di dân ở lẫn với người Việt, *Ngụy chí* (q. 4, 27a) có đoạn còn nhắc đến việc bắt nhiều nhân dân Việt sang Ngô làm lính đánh Thục, đánh Tào. Theo *An nam chí lược* (q. 16, *Tạp ký*), đời Đường cũng có hẳn một chủ trương bắt nhân dân Việt Nam đi lính đồn thú cùng với thú binh Trung Hoa. Ngay trong tầng lớp kiểu nhân có thế lực, nhiều người cũng ở lại, dần dần Việt hoá và trở thành người Việt. Tất cả những tình hình trên đây tất yếu phải dẫn đến một sự tiếp xúc chặt chẽ, lâu dài giữa hai ngôn ngữ Hán và Việt.

3. Nhưng nói đến các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình tiếp xúc này cũng không thể không kể thêm một điểm thứ ba, khá quan trọng nữa: đó là sự truyền bá nền văn hoá Hán trong toàn vùng và sự ra đời của một tầng lớp quyền quý người Việt tham gia góp phần tuyên truyền cho ngôn ngữ, văn tự Hán.

Như mọi người đều biết, vào lúc Triệu Đà kéo quân sang xâm lược thì Âu Lạc đang ở vào giai đoạn có sự phân hoá xã hội và có sự hình thành của một cơ cấu nhà nước đầu tiên. Trên cơ sở của những điều kiện nội tại của nó, và với việc bị thu hút vào phạm vi ảnh hưởng của Trung Quốc, có thể nói rằng giai đoạn lịch sử này là giai đoạn xã hội Âu Lạc chuyển biến dần, đi vào một quá trình phong kiến hoá lâu dài. Chính cơ sở kinh tế xã hội này đã tạo điều kiện cho việc dễ dàng tiếp thu nền văn hoá Hán, làm cho ảnh

hưởng của nền văn hoá này ngày càng thấm sâu vào xã hội Việt Nam, thúc đẩy xã hội Việt Nam lại càng đi nhanh hơn vào con đường phong kiến hoá. Lực lượng góp phần "đắc lực" nhất cho quá trình "Hán hoá" này, trước hết phải kể đến bộ máy thống trị do quan lại Trung Quốc nắm, và tầng lớp đông đảo các kiều nhân người Hán, trong đó có một bộ phận rất có uy thế. Nhưng càng về sau, vai trò của tầng lớp phong kiến, tầng lớp quyền quý Việt Nam cũng dần dần trở thành một vai trò không thể không kể đến.

Theo cứ liệu lịch sử còn lại cho biết, hai Thái thú đầu tiên đẩy mạnh chính sách đồng hoá nhân dân Việt Nam theo nền văn hoá phong kiến Trung Quốc là Tích Quang và Nhâm Diên. Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ. Nhâm Diên thì đến đời Kiến Vũ, Quang Vũ Đế mới cử được làm thái thú Cửu Chân.

Mã Viện cũng là người đã có âm mưu muốn làm cho xã hội Việt Nam càng thêm "Hán hoá". Trong tầng lớp quyền quý Việt Nam lúc đó đã bắt đầu thấy xuất hiện những người ít nhiều có học thức: ví dụ Trương Trọng đời Hán Minh đế "được đánh giá là người chăm học, ăn nói giỏi, được cử làm kế lại ở Nhật Nam, vào Lạc Dương ứng đối gần gũi với vua Hán"; Lý Tiến người quận Giao Chỉ, thông hiểu kinh truyện, lúc đầu làm Công tào ở quận sau thăng dần đến chức Kỵ đô úy, chức Thái thú quận Linh Lăng, rồi cuối cùng giữ chức Thứ sử Giao Châu. Đó là chưa kể Lý Cầm làm đến chức Tư lệ hiệu úy và một số hiệu liêm, mậu tài khác nữa giữ chức Trưởng lại, hay Huyện lệnh. Nhưng chính sách nhà Hán trước sau vẫn là hai mặt: một mặt thì mở trường dạy con em lớp sĩ phu người Hán, người Việt, nhưng mặt khác thì lại kìm hãm, hạn chế việc học hành cũng như việc tuyển dụng. Phải chờ đến cuối đời Đông Hán, Tam Quốc thì mới có thêm một dịp nữa để cho việc học hành ở Giao Chỉ được đẩy mạnh thêm lên một bước. Đó là lúc này ở Trung Nguyên tình hình rất rối loạn, bọn quý tộc sĩ phu kéo nhau sang ở đất Giao Chỉ rất đông. Bọn này dựa vào Thái thú Sĩ Nhiếp, và Sĩ Nhiếp cũng dựa vào bọn này. Bản thân Sĩ Nhiếp là một người đỗ cả hiệu liêm và mậu tài, chuyên học và chú giải sách *Tứ thư Xuân thu* lại thông hiểu cả sách *Thượng thư*, có ý muốn tham gia tranh biện về đường học vấn. Ngoài Sĩ Nhiếp lại còn có bọn Lưu Hy, Ngu Phiên. Lưu Hy mở trường dạy học; Ngu Phiên cũng có khi thu nhận đến hàng trăm môn đồ. Bố Ngu Phiên rất giỏi kinh *Dịch*, truyền lại

cho Ngã Phiên. Bản thân Phiên cũng là người có học vấn, có tham gia chú giải các sách *Lão tử*, *Luận ngữ*, *Quốc ngữ*. Sau đó ít lâu lại có Đỗ Tuệ Độ. Độ cũng mở mang trường học tuyên truyền cho ý thức hệ chính thống, "cấm đoán thờ cúng bầy bọ". Chính vì hồi này có "không khí học hành" như vậy nên về sau sử gia phong kiến mới coi đây là một thời kỳ mở đầu cho nền học vấn ở Việt Nam và người chủ trì là Sĩ Nhiếp mới được họ tôn lên là "Nam giao học tổ".

Phổ biến chữ Hán tức là phổ biến Nho giáo. Sở dĩ chữ Hán trước đây thường được gọi là chữ Nho, chính cũng vì lý do đó. Nhưng không phải chỉ có Nho giáo. Việc phổ biến chữ Hán còn gắn liền với cả việc phổ biến Đạo giáo, Phật giáo. Luy Lâu là một trung tâm lớn và rất có ảnh hưởng về mặt Phật giáo. Theo lời tựa của sách *Mâu tử*, Giao Châu cũng là một nơi rất nhiều người theo đạo thần tiên, luyện phép tịch cốc, trường sinh. Bản thân Mâu Bác sang Giao Châu lúc đầu cũng theo học Đạo giáo và phép thần tiên. Thời Tam Quốc, Đạo giáo đã phát triển thành đạo phù thủy của Trương Giác, lãnh tụ quân khởi nghĩa Khăn vàng. Đạo giáo gắn gũi với tín ngưỡng cổ của dân Việt. Vì vậy hồi này Đạo giáo phát triển mạnh ở Giao Châu là một điều dễ hiểu. Các Thứ sử Giao Châu như Trương Tân, Đỗ Tuệ Độ đều là những người rất thích đọc Trang, Lão và sách Đạo giáo. Trên đây ta đã nói sự phổ biến chữ Hán đưa đến sự truyền bá Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo. Nhưng ngược lại, sự truyền bá Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo chính cũng lại là một nhân tố thúc đẩy làm cho chữ Hán càng ngày càng phổ biến sâu rộng ở Giao Châu.

Sang đến Tuỳ Đường, tầng lớp phong kiến ở Việt Nam đã tương đối có thế lực. Lúc này chế độ khoa cử đã được dùng để thay thế cho chế độ sĩ tộc ngày trước. Do đó con cái của các gia đình có thế lực nhiều người đã học hành đỗ đạt. Không phải chính quyền thống trị đã từ bỏ ý định hạn chế người Việt. Thời Nam Triều, Tỉnh Thiểu rất giỏi văn chương nhưng vẫn chỉ giữ chức vụ canh cổng thành. Đời Đường vẫn cố thế lệ hạn định rằng người An Nam đưa vào thi Tiến sĩ không được quá 8 người, thi Minh kinh không được quá 10 người (*An nam chí lược* q. 16, Tập ký). Nhưng dầu sao, trước tình hình mới, giai tầng phong kiến Việt Nam cũng đã bắt buộc được chính quyền thống trị phải nhượng bộ ít nhiều. Khương Công Phụ thi đỗ tiến sĩ, nhận nhiều chức cao ở Trung Nguyên, cuối

cùng làm đến tể tướng, Khương Công Phục (em của Phụ) cũng làm đến Lang trung Bộ Lễ. Trình độ Hán học của lớp nho sĩ Việt Nam dần dần được nâng cao. Khương Công Phụ bản thân có sáng tác văn học, bài phú "*Bạch vân chiếu xuân hải*" của ông còn truyền lại được đến ngày nay. Lưu Hữu Phương cũng nổi tiếng thơ văn, nhà thơ Đường Liễu Tự Hậu hết mực khen ngợi. Nhiều cao tăng Việt Nam đã sang đến tận kinh đô Tràng An để giảng kinh cho vua Đường: Vô Ngại thượng nhân, Phụng Đình pháp sư, Duy Giám pháp sư v.v. Giới cao tăng này rất quen biết các sĩ phu ở Trung Quốc. Khi Phụng Đình trở về Việt Nam chính nhà thơ Đường Dương Cự Nguyên đã có thơ tiễn.

Nhiều cao tăng tinh thông cả Nho giáo, Đạo giáo, biết chữ Phạn, giỏi chữ Hán, đã từng tham gia dịch thuật, chuyển kinh Phật từ Phạn văn ra Hán văn. Một số đã xuất dương, sang Ấn Độ và các nước lân cận...

Rõ ràng đến thời kỳ này, nền văn hoá Hán nói chung, nền ngôn ngữ văn tự Hán nói riêng, đã có được một ảnh hưởng nhất định trên địa bàn Việt Nam, nhất là ở những nơi trung tâm của chính quyền đô hộ. Và đến thời kỳ này, trong giai cấp phong kiến Việt Nam cũng đã xuất hiện một tầng lớp khá đông đảo, am hiểu Hán học, và thông qua Hán học nắm được cả Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo. Chính đây là một trong những lực lượng sau khi giành được độc lập, đã ra sức bảo vệ, duy trì những gì đã tiếp thu được trước đó về mặt văn hoá, nhất là về mặt ngôn ngữ, văn tự, và đã góp phần đắc lực trong việc củng cố, tuyên truyền cho cái vai trò của văn ngôn và chữ Hán.

B. Hai giai đoạn ảnh hưởng về mặt ngôn ngữ văn tự

1. Sau khi nước nhà đã giành được độc lập tự chủ, do sự ủng hộ của tầng lớp thống trị, tầng lớp trí thức Việt Nam, chữ Hán vẫn còn tiếp tục được dùng rộng rãi ở nước ta mãi cho đến tận đầu thế kỷ XX. Với tư cách là một nền văn tự, có thể nói rằng đây là một hệ thống chữ viết đã có mặt liên tục trên đất nước ta ròng rã trong khoảng gần hai ngàn năm trời.

Nhưng nếu xét về cách đọc thì hai ngàn năm ấy phải cắt thành hai nửa và phải lấy những năm đầu của thế kỷ X (905 - 938)

làm một cái mốc ngăn đôi hai thời kỳ trước sau cái mốc ấy. Đây là một cái mốc lớn về mặt chính trị, nhưng cũng đồng thời lại là một cái mốc hết sức quan trọng về mặt ngôn ngữ.

a) Trước thế kỷ X, ta đọc chữ Hán thực chất là ta đọc tiếng Tàu. Dùng chữ Hán tức là dùng một thứ tiếng nước ngoài, học chữ Hán tức là học một sinh ngữ. Từ đầu thế kỷ X, dần dần tình trạng trên đây bắt đầu đổi khác, và càng ngày sự khác biệt càng được tô đậm hơn lên. Viết chữ Hán, về mặt từ vựng và ngữ pháp, ta vẫn làm như cũ, nghĩa là ta vẫn làm một cách hầu như không khác gì với cách làm của người Hán ở Trung Quốc. Nhưng về mặt ngữ âm đã có một sự cách biệt sâu sắc. Ta đọc chữ Hán theo lối của ta, khác hẳn cách đọc của người Hán. Ta không thể dùng tiếng Hán để trao đổi trực tiếp với người Hán nữa. Nói một cách khác, sau thế kỷ X, tiếng Hán ở ta đã mất dần tư cách một ngoại ngữ, và rõ ràng nhất là mất hẳn tư cách của một sinh ngữ.

b) Mà sở dĩ thế là vì trước thế kỷ X, vùng Giao Châu là một vùng "thuộc địa" của phong kiến Phương Bắc, tiếng Hán ở Giao Châu có thể coi như là một phương ngữ của tiếng Hán. Tất nhiên ở Giao Châu, vì tồn tại bên cạnh tiếng Việt, chịu tác động của cách nói người Việt, tiếng Hán có thể bị "méo mó" đi ít nhiều, nhưng nhìn chung, thời kỳ này nó vẫn gắn liền, mật thiết, với tiếng Hán ở Trung Quốc, tiếng Hán ở Trung quốc diễn biến thì ở Giao Châu nó cũng phải diễn biến theo. Sau thế kỷ X thì trái lại. Lúc này Việt Nam đã trở thành một quốc gia riêng, độc lập, tự chủ. Tiếng Hán ở Việt Nam, vì lý do chính trị đó, nói chung đã cách ly khỏi tiếng Hán ở bên kia biên giới. Sau thế kỷ X, từ đời Tống, trải qua các triều đại Nguyên, Minh, Thanh, tiếng Hán ở bên kia biên giới vẫn tiếp tục diễn biến, nhưng những sự diễn biến này không còn tác động đến tiếng Hán ở Việt Nam một cách trực tiếp với vai trò quyết định như trước nữa. Từ cái mốc đầu thế kỷ X trở về sau, tiếng Hán ở Việt Nam càng ngày càng chịu sự chi phối của tiếng Việt, nếu có diễn biến là nó diễn biến trong phạm vi, trong quỹ đạo của qui luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt.

2. Mà nếu thế thì, đúng như các nhà Đông phương học đã kết luận, có thể nói rằng nguồn gốc, xuất phát điểm của cách đọc Hán - Việt hiện nay chính là hệ thống ngữ âm tiếng Hán dạy lần cuối

cùng ở Giao Châu, trước khi Việt Nam đứng lên giành được hoàn toàn độc lập. Không thể khác thế được, mặc dầu - như trên đã nói - chữ Hán đã có mặt ở Việt Nam từ khoảng trước sau đầu Công nguyên.

Trong đợt đấu tranh giành độc lập, tự chủ đầu thế kỷ X, có hai cái mốc quan trọng: năm họ Khúc dấy nghiệp (905) và nhất là năm Ngô Quyền đại thắng quân Nam Hán (938). Nhưng không nên vì thế mà nói rằng cách đọc Hán - Việt hiện nay vốn bắt nguồn từ tiếng Hán năm 937 hay năm 904. Nói đến ngôn ngữ thì nên nói đến ngôn ngữ của cả một giai đoạn, chứ không nên nói đến ngôn ngữ của một năm, một tháng. Theo các nhà Hán ngữ học cho biết, về thanh mẫu cũng như về vận bộ, khoảng giữa đời Đường có một số diễn biến tương đối mạnh, tách tiếng Hán trung cổ thành hai thời kỳ khá rõ rệt: thời kỳ đầu bao gồm khoảng Lục Triều, Sơ Đường, và thời kỳ sau bao gồm khoảng Văn Đường, Ngũ Đại, Tống. Như vậy, theo ngôn ngữ học, khi bàn đến xuất phát điểm của cách đọc Hán - Việt thì nên nói xuất phát điểm đó là hệ thống ngữ âm tiếng Hán giai đoạn sau của tiếng Hán Trung cổ, giai đoạn bao gồm khoảng hai thế kỷ VIII và IX. Nhưng đã tách hai thế kỷ VIII, IX thành một giai đoạn riêng thì từ đầu Công nguyên đến khoảng thế kỷ VII cũng phải coi như là một giai đoạn riêng. Thành thử, khi nói đến quá trình tiếp xúc với tiếng Hán, một mặt ta phải khẳng định rằng đó là một quá trình lâu dài, liên tục, bao gồm nhiều thế kỷ, nhưng khi luận về mặt ảnh hưởng đến cách đọc chữ Hán hiện nay ở Việt Nam thì phải chia quá trình đó thành 2 giai đoạn nhỏ, hai giai đoạn lưu lại hai hậu quả khác nhau.

3. Xét sơ bộ về mặt ngôn ngữ (sơ bộ, vì chỉ sau này ta mới có thể đi sâu vào cụ thể) thì quả đúng như vậy. Cách đọc Hán - Việt hiện nay, sau gần 10 thế kỷ diễn biến theo quỹ đạo ngữ âm lịch sử tiếng Việt, đã có nhiều điểm khác với hệ thống ngữ âm tiếng Hán thế kỷ VIII, thế kỷ IX. Nhưng so sánh giữa hai bên thì vẫn thấy có một sự tương ứng hết sức đều đặn, hết sức có hệ thống.

a) Về mặt phụ âm đầu, trong tiếng Hán trước thế kỷ X, có thể chia thành 4 cột: cột toàn thành, cột thứ thanh, cột toàn trắc, cột thứ trắc, ví dụ:

k	k ^c	g	η
---	----------------	---	---

Ở ta, hiện nay, ranh giới giữa 4 cột ấy cũng còn lộ ra khá rõ: thứ thanh vẫn giữ là âm bật hơi, hoặc chuyển sang âm xát, thứ trắc vẫn giữ là âm mũi; toàn thanh, toàn trắc tuy nhập một nhưng lại chuyển sang phân biệt nhau ở mặt thanh điệu (toàn thanh có thanh điệu cao, toàn trắc có thanh điệu thấp). Trong cách đọc Hán - Việt, ghi theo chữ Quốc ngữ, ta có:

K + ngang, hỏi, sắc	K H	K + huyền, ngã, nặng	N G
---------------------	-----	----------------------	-----

Ở tiếng Hán cuối Đường, căn cứ vị trí cấu trúc, người ta chia thành nha âm, thiết âm, xỉ âm, thần âm, hầu âm. Ở ta hiện nay, về cơ bản, vị trí cấu âm vẫn giữ như cũ: thiết âm vẫn là âm đầu lưỡi, thần âm vẫn là âm môi, nha âm vẫn là âm gốc lưỡi... Và điều quan trọng hơn là ranh giới giữa các loại vẫn giữ nguyên, hoặc chỗ nào có thay đổi thì thay đổi thành hệ thống.

b) Về mặt vần, căn cứ vào âm cuối và nguyên âm chính, người ta thường chia vận bộ tiếng Hán cuối Đường thành 16 loại lớn gọi là 16 nhiếp. Trong cách đọc Hán - Việt, ranh giới giữa 14 trong số 16 nhiếp đó vẫn được bảo đảm nguyên vẹn, chỉ có 2 trường hợp nhỏ là lẫn lộn. Nói chung, âm cuối thì không hề có sự thay đổi lớn nào: sau các nhiếp *quả*, *giả*, *chỉ*, *ngộ*, vẫn là âm cuối zero, sau nhiếp *giải* chủ yếu vẫn là âm cuối -j, sau hai nhiếp *hiệu*, *lưu* vẫn là âm cuối -w, sau hai nhiếp *hàm*, *thâm* vẫn là âm cuối -m, sau hai nhiếp *sơn*, *trấn* vẫn là âm cuối -n và sau các nhiếp *giang*, *đảng*, *tăng*, *thông* vẫn là âm cuối - η (NG Quốc ngữ). Chỉ sau một nhiếp *ngạnh* là có sự chuyển đổi từ NG thành NH Quốc ngữ. Nhưng nếu nghĩ đến những hiện tượng trong tiếng Việt như *béng* > *bánh*, *eng* > *anh* thì một sự thay đổi nhỏ như vậy sau gần một ngàn năm lịch sử cũng là điều không có gì đáng lấy làm lạ.

Rõ ràng là sự suy luận "Cách đọc Hán - Việt hiện nay xuất phát từ cách đọc học được vào thời kỳ cuối cùng trước khi giành được độc lập, tự chủ" là một sự suy luận có cơ sở.

4. Còn đối với cách đọc đời Hán, cách đọc thời Nam Bắc Triều, nghĩa là cách đọc học được trong giai đoạn đầu của quá trình tiếp xúc thì thế nào? Những cách đọc này hiện nay cũng còn lưu lại ảnh hưởng cho chúng ta, nhưng lưu lại ảnh hưởng hết sức lẻ tẻ.

Một ví dụ về phụ âm đầu: phụ âm d (Đ Quốc ngữ) trong *địa* vốn là phụ âm bắt nguồn từ cách đọc của chữ 池 giai đoạn từ thế kỷ VI trở về trước (so sánh với cách đọc *trì* bắt nguồn từ thế kỷ VIII, IX).

Một ví dụ về vần: vần ơ trong *gông* vốn là vần bắt nguồn từ cách đọc của chữ 工 giai đoạn từ Sơ Đường trở về trước (so sánh với cách đọc *giang* bắt nguồn từ Văn Đường).

Những kiểu ví dụ như thế không nhiều, không tạo thành hệ thống, không thuộc phạm vi cách đọc Hán - Việt, mà thuộc phạm vi trường hợp người ta thường gọi là Cổ Hán - Việt. Sở dĩ không nhiều là vì hễ nói đến toàn bộ hệ thống thì khi hệ thống ngữ âm của người Trung Quốc từ Hán sang Nam Bắc Triều, từ Nam Bắc Triều sang Đường đã thay đổi thì ở Việt Nam cũng phải thay đổi theo, hệ thống sau sẽ thay thế hệ thống học được từ trước. Chỉ những cách đọc nào đã vào được trong khẩu ngữ của nhân dân, được nhân dân Việt Nam chấp nhận như là những yếu tố của tiếng Việt, không còn coi đó là những cách đọc chữ Hán nữa (ví dụ như *địa*, *gông* trên đây) thì những cách đọc đó mới có khả năng thoát khỏi được phạm vi tác động của lịch sử tiếng Hán, chuyển sang quỹ đạo tiếng Việt và truyền lại được đến ngày nay.

Thành thử, nếu muốn đi sâu vào địa hạt các yếu tố gốc Hán gọi là Cổ Hán - Việt, hoặc nếu muốn đi sâu vào việc tìm kiếm nguồn gốc của các nhân danh, địa danh cổ như Luy Lâu, Mê Linh, Trưng Trắc v.v..., thì tất yếu phải đặt vấn đề tìm hiểu hệ thống ngữ âm tiếng Hán cổ đại trong giai đoạn từ thế kỷ VII trở về trước; còn nếu muốn tìm hiểu về lai nguyên của cách đọc Hán - Việt, thì chỉ cần có tri thức về tình hình tiếng Hán giai đoạn cuối Đường, Ngũ đại là đã tạm đủ.

5. Cổ nhiên, nếu đi vào chi ly, thì từ giai đoạn trước đến giai đoạn sau của quá trình tiếp xúc, không phải tất cả mọi thanh mẫu, mọi vận bộ Hán đều thay đổi toàn bộ. Ta hãy tạm dùng hai ký hiệu X, Y để chỉ hai yếu tố bất kỳ nào đó của tiếng Hán (hai phụ âm đầu, hay hai nguyên âm, hay hai âm cuối v.v.). Có thể xảy ra hai khả năng diễn biến như sau:

	Yếu tố X	Yếu tố Y
Giai đoạn I	+	+
Giai đoạn II	+	-

Trường hợp X là trường hợp yếu tố được giữ nguyên trong cả hai giai đoạn; trường hợp Y là trường hợp có diễn biến. Những phụ âm như phụ âm hiện nay Hán - Việt đọc là K, L, N, CH... đều giữ nguyên từ đời Hán đến cuối Đường: chúng là những ví dụ thuộc trường hợp X. Những phụ âm như ở *tri*, *triệt*, *trường*, ở *phi*, *phu*, *phụng*, *vi*, và ở *vân* thì trước đời Đường đọc khác, đến Văn Đường đọc khác: chúng là những ví dụ thuộc trường hợp Y.

Tách ra hai trường hợp X và Y là điều rất quan trọng. Trường hợp Y là trường hợp có khả năng sản sinh ra sự đối lập giữa Cổ Hán - Việt và Hán - Việt, muốn tìm hiện tượng Cổ Hán - Việt thì phải đi vào trường hợp này. Hơn nữa, cũng chính đi vào trường hợp Y thì ta mới có cứ liệu để chứng minh một cách dứt khoát rằng nguồn gốc của cách đọc Hán - Việt là hệ thống ngữ âm tiếng Hán dạy ở giai đoạn II.

Một điều không nên hiểu lầm, khi nhìn vào trường hợp X: không nên vì thấy X bất biến từ đầu Công nguyên đến cuối Đường mà đi đến kết luận rằng, trong hệ thống Hán - Việt, một bộ phận vốn đã bắt nguồn từ thời thượng cổ. Nếu cho X ở giai đoạn I là X1, ở giai đoạn II là X2, và đầu ta có khẳng định rằng X2 không khác gì X1 ($X2 = X1$) thì vẫn không thể nói rằng nguồn gốc một bộ phận trong hệ thống Hán - Việt lên xa đến X1. Trước khi độc lập, ta tiếp xúc là tiếp xúc với toàn bộ hệ thống ngữ âm tiếng Hán của giai đoạn II. Vì vậy đối với bộ phận Hán - Việt này, nguồn gốc của nó vẫn là X2 chứ không phải X1. Trường hợp Hán Việt đọc với Y1 có, nhưng rất lẻ tẻ.

Chương thứ ba

MỘT CHỨNG TÍCH VỀ KHẢ NĂNG VẪN CÓ TIẾP XÚC VỚI TIẾNG HÁN SAU KHI VIỆT NAM ĐÃ GIÀNH ĐƯỢC ĐỘC LẬP-ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG ĐỢT TIẾP XÚC NÀY ĐỐI VỚI CÁCH ĐỌC HÁN-VIỆT

I. MỘT CỨ LIỆU ĐẦU THẾ KỶ XV: BẢN ÂM THÍCH PHÁT HIỆN ĐƯỢC Ở LINH TIÊN QUÁN

1. Khi nói đến sự tiếp xúc với tiếng Hán, trước nay chúng ta thường chỉ tập trung nói đến sự tiếp xúc quy mô, lâu dài trong thời gian từ đời Triệu Đà và nhất là từ đời nhà Hán đến cuối đời nhà Đường. Chúng ta hầu như không nghĩ đến khả năng vẫn có thể có những đợt tiếp xúc khác, sau khi Việt Nam đã giành được độc lập. Thực ra, sau thế kỷ X, khả năng đó vẫn còn. Lịch sử cho biết dưới đời Lý, đời Trần và ngay cả đến cuối đời Hậu Lê vẫn có những đợt quân đội phong kiến phương Bắc ồ ạt kéo vào xâm chiếm nước ta, ta phải chiến đấu cực kỳ anh dũng trong nhiều năm mới đẩy lùi được. Nhất là khoảng thế kỷ XV, khi quân Minh kéo sang, thì không những chúng chỉ xâm chiếm bờ cõi, mà chúng còn ở lại nước ta trong khoảng gần hai chục năm, thiết lập nên một bộ máy thống trị cực kỳ gắt gao tàn bạo. Thật khó hình dung được rằng trong những hoàn cảnh lịch sử như thế mà lại không xảy ra một sự tiếp xúc nào, một ảnh hưởng nào về mặt ngôn ngữ. Nếu không có gì cả thì thật khó tưởng tượng quá⁽¹⁾.

2. Nhưng đó mới chỉ là phỏng đoán bằng suy luận. Cần nhất là có chứng tích. Mà về mặt này thì trước nay hầu như ta vẫn chưa có gì. Phải đến khoảng gần cuối năm 1971 thì ta mới phát hiện được một cứ liệu ít nhiều có ý nghĩa: ba tấm ván in cổ còn sót lại ở Linh Tiên Quán, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Sơn Bình. Đây là ba tấm khắc in một bản chú âm kèm theo sau một cuốn kinh của Đạo giáo: bản *Cao thượng Ngọc hoàng bốn hạnh tập kinh âm thích*.

⁽¹⁾ Đó là chưa kể một khả năng tiếp xúc nữa: sự tiếp xúc gián tiếp thông qua thư tịch (tự điển, vận thư, vận đồ v.v.).

Tấm thứ nhất dài 31cm, rộng 25cm, bên lề phía trái chứa lại một khoảng trống 4cm, thành thử phần có chữ chỉ chiếm một diện tích 27cm x 24cm. Đây là tấm bị hỏng nhiều nhất, bên phải bị cưa mất 5 dòng (mỗi dòng rộng 2cm), phía dưới lại bị xát mòn nhiều chỗ không đọc được. Trong tấm này hiện còn cả thấy 72 ô (mỗi ô gồm một chữ khó và một phần chú âm) nhưng chỉ đọc bảo đảm được hơn 60 ô.

Tấm thứ hai dài 54cm, rộng 26cm, bên lề phía trái chứa lại 3cm, bên lề phải chứa lại 13cm, phần có chữ chiếm diện tích 38cm x 25cm. Tấm này gỗ đã mục nhiều, may chữ còn đọc khá rõ. Chỉ phía dưới, bên phải, là bị chuột gặm, 6 ô bị mất hẳn phần chú âm. Trong tấm này còn có cả thấy 118 ô và hiện còn dùng được 112 ô.

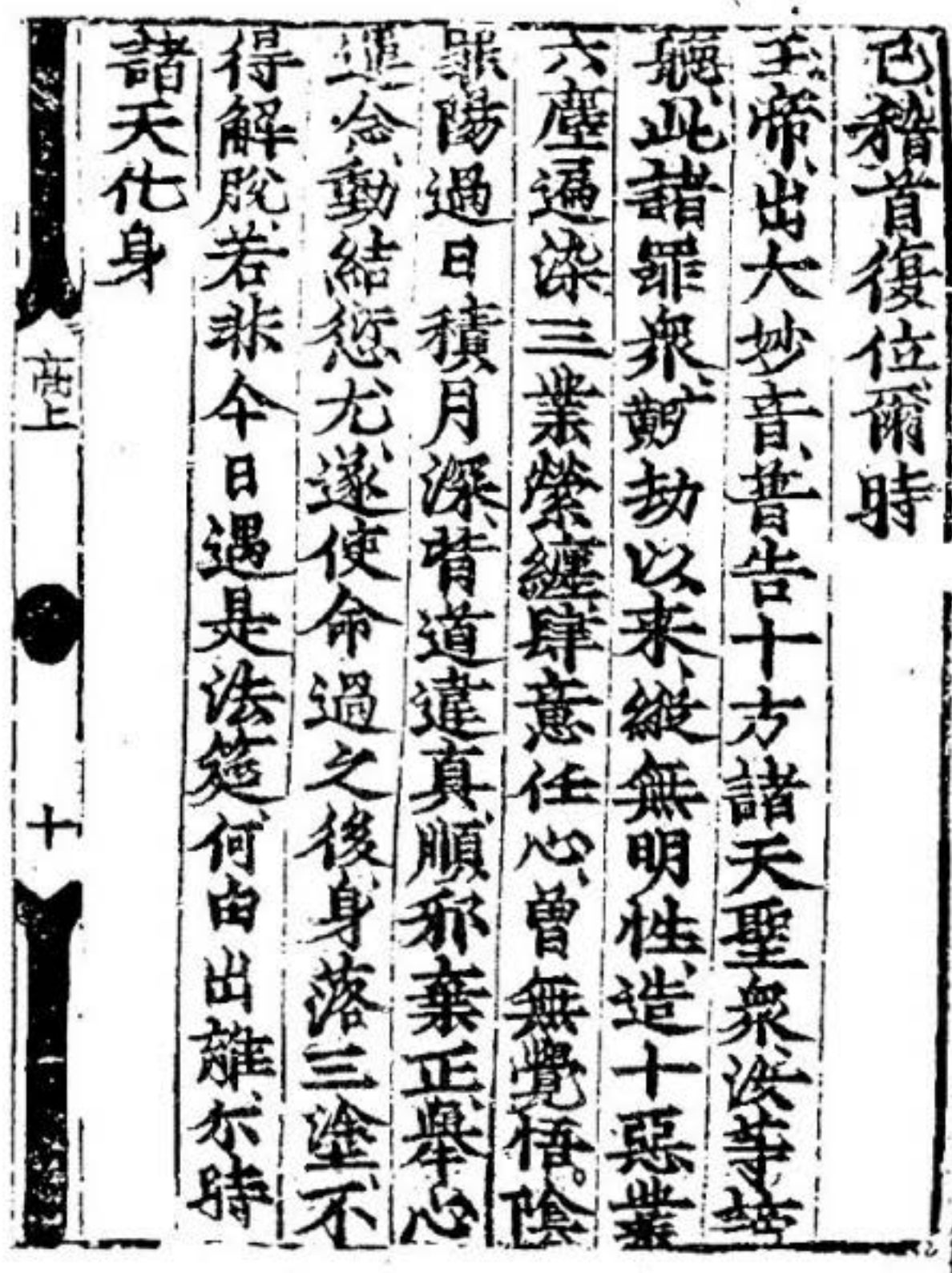
Tấm thứ ba dài 49cm, rộng 26cm, bên lề phía trái chứa lại 7cm, phần có chữ chiếm diện tích 38cm x 25cm. Tấm này còn tốt. Tổng số ô trong tấm này cũng là 118. Có một ô quên khắc phần chú âm.

Chúng tôi đã đặt vấn đề truy tìm mảnh ván chứa 5 dòng đã mất, nhưng hiện chưa tìm được. Và có lẽ trong tương lai cũng không còn nhiều hy vọng, vì xét dấu cưa thấy rất cũ, có lẽ việc cưa mất này xảy ra cũng đã khá lâu. Chúng tôi cũng đã nghĩ đến việc xét xem có còn tấm thứ tư, thứ năm nào nữa không, nhưng sơ bộ đánh giá thì thấy chắc đã đủ, hoặc nếu có thiếu thì thiếu cũng không nhiều lắm. Sở dĩ chúng tôi nghĩ như thế là vì tấm thứ nhất đúng là tờ đầu của bản chú âm: trước khi đi vào các ô chữ ở tấm ván này có ghi rõ dòng "*Cao thượng Ngọc hoàng bốn hạnh tập kinh âm thích*" và tiếp sau đó là một dòng ghi 2 chữ "thượng quyền". Hơn nữa, ba tấm này có số thứ tự sát liền nhau, lại theo đủ 3 phần trong kinh: giữa tấm thứ 2 có hai chữ "trung quyền", và giữa tấm thứ 3 có hai chữ "hạ quyền". Tính từ "thượng quyền" đến "trung quyền" có cả thấy 142 ô, từ "trung quyền" đến "hạ quyền" có 94 ô, từ "hạ quyền" đến cuối tấm thứ ba có 72 ô. Rất có khả năng là càng về sau số lượng chữ cần chú âm càng giảm dần, và đến cuối tấm thứ ba như vậy là đã chấm dứt hẳn việc chú âm, hoặc nếu còn thiếu thì như trên đã nói, thiếu cũng không nhiều. Chúng tôi đã đối chiếu với một bản kinh đời Gia Khánh, in lại ở ta năm 1917, thì thấy: tờ đầu bản âm thích ứng với 6 tờ kinh (từ tờ 2 đến tờ 8), tờ thứ hai ứng với 22 tờ kinh (từ tờ 8 đến tờ 30), tờ thứ ba ứng với 30 tờ kinh (từ tờ 30 đến tờ 60). Tờ kinh cuối cùng ở bản Linh Tiên Quán ngang với tờ 70 ở bản Gia Khánh, như vậy, còn độ 10 tờ (tính theo bản Gia Khánh) chưa được chú âm. Nhưng trong 10 tờ này cũng chỉ có độ vài chục chữ là đáng được liệt vào loại chữ khó có thể cần chú âm mà thôi.

Như vậy, trước mắt chúng ta đang có một văn bản khá hoàn chỉnh về lối dạy đọc kinh mấy trăm năm về trước, một tài liệu liên quan đến đề tài của chúng ta.

Căn cứ vào các chữ ký huý (Khoảng, Thương, Lợi, Long) và các chữ chưa bị ký huý (Cơ, Thành, Trần...), chúng ta biết đây là một bộ ván khắc in dưới triều Lê Thái Tông (1434 - 1443). Cứ liệu về địa danh, về các hoạ tiết trang trí cũng không có gì mâu thuẫn với việc xác định niên đại đó.

Xin xem một số ảnh minh hoạ:



Chữ thứ 6, trên xuống: KHOẢNG
(Viết theo lối kiêng tên húy)

高上玉皇本行集經卷中

上

十九

太上天光明圓滿大神呪品第二

爾時天地始祖五老上帝稽首長跪白

天尊言伏聞

高上玉皇慈念蒼生普放神光照燭法界
凡四聖普叩首陰竊以凡夫短景劫運極
正道宜行以濟兆民使修真之子有期
末代烝民俱獲壽考自昔

↑ Chữ thứ 7, trên xuống: THƯƠNG
(Viết theo lối kiêng tên húy)

爾時玉虛上帝白

天尊言惟願慈悲普為四衆帝釋等及四梵
天王一切諸天一切諸仙及未來一切衆生
持是經人說餘益事

尔時天尊告

玉虛上帝言汝等所問不亦善乎汝以慈悲
愍念衆生故請問我汝當復坐吾為宣說
天尊言曰若有三界十方無量國土或兵戈

Chữ thứ 3, dưới lên: LỜI
(viết theo lối kiêng tên húy)↑

養府西貢縣東樂社武文香字福基寄吳種老字福城號字德馨
 並起疫氣大行水旱

Địa danh :
TÂY CHÂN

LONG
(viết theo lối kiêng tên húy)

CƠ (viết bình thường,
không kiêng húy).

下制東河 冥海水神 大劫洪災
 蛟龍負舟 人牙難進 通至三月

二十四

號無宗玄範總十方湛寂真常道恆漠大神通

玉皇大天尊玄穹高上帝

高上玉皇本行集經

凡欲誦持此經並當遵奉誦經諸戒諸淨室聖位像設位前燒香開具存心默想

帝身及經中諸聖諸仙如列室中先誦淨

天地呪并淨心口安土地神呪各一備以淨水四經卷內外念淨水神呪天尊四聲凡受錄有戒之人如當念呪時如然後齊口通誦平坐調聲正元撥去俗事方當誦經若誦經未畢不許與人交談誦言禁戒三聖

誦經諸戒

一造帝尊像

二新經卷如 焚香常誦誦經者自念

三傳止事

四設淨香案

五著新淨衣

六與兩手而

↑ Chữ thứ 7, dưới lên : THÀNH
(viết bình thường không kiêng húy)

志心歸命禮
 太上彌羅無上天妙有玄真境渺渺紫金闕
 太微玉清宮無極無上聖無無復光明寂寂



Chữ thứ nhất trên xuống: TRẦN ↑
 (viết bình thường, không kiêng húy)

Chữ thứ 4 ↑ và 5, trên xuống
 địa danh NGHI DƯƠNG

1. Theo Phan Huy Lê và Hà Văn Tấn, họa tiết trang trí đều đúng là thuộc phong cách dấu Lê Sơ.

I. II. NỘI DUNG CỦA BẢN ÂM THÍCH.

1. Ba tấm ván khắc in ba tờ âm thích này cho ta một danh sách khoảng 300 chữ Hán, dưới mỗi chữ đều có kèm theo một phần chú âm khá thú vị. Thường thì chú âm theo hướng cho thêm một chữ đồng âm dễ hơn, ví dụ dưới chữ *nhĩ* nghĩa là *mày*, chú thêm chữ *nhĩ* nghĩa là *tai*; dưới chữ *điện*, chú thêm một chữ *điển* nghĩa là *cày ruộng*. Nhưng cũng có 13 trường hợp giải thích cách đọc thông qua lối phiên thiết, ví dụ dưới chữ *hiếm* giải thích là *hư kiếm thiết*, và 5 trường hợp giải thích thông qua lối gợi ý về thanh, ví dụ dưới chữ *dục* chú thêm là *đường, nhập thanh*.

2. Sau đây là ảnh ảnh của 3 tờ âm thích đó và bảng phiên ra cách đọc Hán - Việt hiện nay ⁽¹⁾:



⁽¹⁾ Việc rập từ các bản gỗ ra đều do đồng chí Nguyễn Văn Báu ở xưởng in Đại học Tổng hợp làm giúp. Nhân đây xin ngỏ lời chân thành cảm ơn của chúng tôi đến đồng chí Báu.

41	33	25	17	9	1	THƯỢNG QUYẾN	CAO THƯỢNG NGỌC HOÀNG BỒN HẠNH TẬP KINH ÂM THÍCH
HÝ hệ	MIẾN miễn	TRIỂN tự tuyên thiết	DƯ vu	LƯU lưu	NHĨ nhĩ		
42	34	26	18	10	2		
TƯỜNG tường	KHÔI hồi	NHIỀU nhiều	LIỀN niền	LY ly	UYỂN uyển		
43	35	27	19	11	3		
HÃI giải?	DIỆU diệu	VŨ khứ thanh	LÂN lân	PHA pha	ĐIỆN điễn		
44	36	28	20	12	4		
ÂM ám	CÙ cừ	PHÚ khứ thanh	TIỂU (KHIẾU) tiểu	LÊ (LY) ly	THÀNG thăng		
45	37	29	21	13	5		
DÔNG đông	LAN lan	NHĨ nhĩ	UNG ung	CÁCH cách	UỜNG uờng		
46	38	30	22	14	6		
DUỘC được	THUẦN thuần	LÀNG làng	TÁN tán	NGẠI ngại	PHẠM (PHẠM) phạm		
47	39	31	23	15	7		
HÂN hân	THIỆN ?	BẢN bản	VỊNH oánh	QUỲNH cửu dinh thiết	SÁT sát		
48	40	32	24	16	8		
NHẪN nhấn	XÁN ?	CÂU câu	TẤU? ?	LANG? ?	CHẤN ?		

設洛詣吳含寒慈閑緊可帶治無
 屍尸幢太旛番演行妹拒珍真芬分
 臻簪皴奏紺幹稚泊痊踰譎堽著
 手七

65 XÁC lạc	57 THI thi	49 TRAN trâm
66 NGHỆ dị	58 CHÀNG sàng	50 SỐ tấu
67 HÀM hàn	59 PHIÊN phiên	51 CÁM cán
68 MÃN mãn	60 DIỄN diễn	52 TRÌ trị
69 HỆ kế	61 KHU khu	53 THUYỀN thuyền
70 TRÊ trị	62 TRÂN chân	54 DAO diêu
71 ĐẾ ? ?	63 PHÂN phân	55 TRỮ chú
72 ? ?	64 PHÚC phúc ?	56 LIỆT liệt ?

繼綜繁盈棄氣越牽
逐萃五戶覩睹稽
證正嗣寺崩絰致沒
稷積較赤潔結禱
傳紬旌精蔭印跪櫃
覺教娠中誕但輝
厭燕之伐鰥閨怙之
饑近瘡箝遜巽退霞
割身拯愁啓起恢魁
敷夫殞允辱向頤
嬉希域役殄遜變通
撫旌擔是馭仰驚
懈難怠代霑占慾欲
激孽編過隆簫宵
冠貫辨便度鐸疑夷
惑或活銀嫉疾如蠹

129	121	113	105	97	89	81	73
QUÁN	GIẢI	HY	CÁT	YẾM	TRỪ	CHÚNG	TÚNG
quán	giới	hy	cát	yến	trừu	chính	tổng
130	122	114	106	98	90	82	74
BIỆN	ĐẠI	VỰC	CHỪNG	PHẠP	TINH	TỰ	VINH
tiện	đại	dịch	chính	phạt	tinh	tự	doanh
131	123	115	107	99	91	83	75
ĐẠC	TRIÊM	TÔN	KHẢI	QUAN	ẨM	BANG	KHÍ
đạc	chiêm	tôn	khởi	quan	án	bang	khí
132	124	116	108	100	92	84	76
NGHI	DỤC	BIẾN	KHÔI	HỖ	QUY	MỘT	KHIÊN
đi	dục	biến	khôi	hộ	quỹ	một	khien
133	125	117	109	101	93	85	77
HOẠC	KÍCH	PHỦ	PHU	CẬN	GIÁC	TÁC	TOẠI
hoạc	kích	phủ	phu	cận	giáo	tích	tuy
134	126	118	110	102	94	86	78
DÂM	BIẾN	THỆ	VĂN	LONG	THẦN	SÁC	HỖ
ngân	biến	thị	doãn	long	thần	xích	hộ
135	127	119	111	103	95	87	79
TẬT	LONG	NGỰ	NHỤC	TỐN	ĐÀN	KHIẾT	ĐỒ
tật	long	ngự	nhục	tôn	đản	kết	đồ
136	128	120	112	104	96	88	80
ĐỒ	KHUNG	LOAN	ĐỐN	HÀ	HUY	ĐÀO	KHẾ
dồ	khung	loan	đồ khốn thiết	hà	huy	đào	khải

憎爭凌寧溺匿墮棟棟謹戶

中卷

叨條竊安獲或緒屏賤菴駿藹推火樹

篆其竟鬱熨勢世鍊煉館管冶也瑩詠煥

與鳥暢唱鑄注陞脩祚助輶照韞醞灑

繁凡朽許九猷莊格華懇懇抗九凌盈攝

較效檢壘嘯笑闕甲皆恣慨愷盤鹿囀

諮資逮代蠲消宿秀翼劫驛亦蛟交脾

入信一鄭氏籍字慈寧寄此址号慈安父字福勝母号慈心一

183	175	167	159	151	143	TRUNG QUYÊN	137
TƯ	HIỆU	PHIỄN	ÁO	TRIỂN	THAO		TANG
tư	hiệu	phàm	ô đảo	tri duyên	thao		tranh
184	176	168	160	152	144		138
ĐÀI	KIỂM	HỦ	SƯỞNG	UẤT	THIỆT		NGUNG
đại	Kiến	hứa cứu	xướng	uất	thiếp		ninh
185	177	169	161	153	145		139
QUYÊN	TIỂU	HÀI	CHÚ	THỂ	HOẠCH		NỊCH
quyên	(KHIẾU)	hài ?	chú	thể	hoạc		nạc
	tiểu						
186	178	170	162	154	146		140
TÚ	GIÁP ?	CÁCH	BỆ	LUYỆN	TỰ		ĐOẠ
tú	giáp	cách	bị	luyện	tự		doá
187	179	171	163	155	147		141
DỰC	XẾ	KHẮN	TỘ	QUÁN	YẾM		ĐỒNG
dực	tứ	khẩn	trợ	quản	âm		đồng
188	180	172	164	156	148		142
DỊCH	KHẢI	KHÁNG	TẠM	DÃ	ÁI		HỘ
diệc	khải	cáng	tạng ?	giã	ái		hộ
189	181	173	165	157	149		
GIAO	LỆ	NGUNG	UẨN	OÁNH	SUY		
giao	lệ	doanh	uẩn	vịnh	xuy		
190	182	174	166	158	150		
TỠ	TIỂU	NHIẾP	SÁI	HOÁN	BÍ		
?	(KHIẾU)	?	?	?	?		
	?						

安中洲邵文並入寄与父字細境見外親父子福山

魁酌魁推魁行魁必魁甫魁票過鳴腐熾焚

我鴉煜温烟陰奎魁昂卯紫資禡蜀紀九

獲以居摧隨馳池扎剗淪輪闕虧疾後戟擊

謫貴溢益長掌涉時舞鼃速入鼃負麗陀媛銀

漢飄觸古饑飢饉近辨便珍忝慰尉磬慶

鈴靈鐸唐八鐸奴交鉞跋瞻占層橙

下卷

吳浩匱櫃拔噴八冲尤塗屠瀆讀險虛檢憚爾

伏也

237 HẠO hạo	HẠ QUYỂN	231 LINH linh	223 PHIÊU phiêu	215 TRÍCH trách	207 QUÁC cư nhược thiết	199 NGA nga	191 CHUỐC chước
238 QUỠ quỷ		232 ĐẠC đường nhập thanh	224 XÚC súc	216 DẬT ích	208 TỎI tuỳ	200 ÔN ôn	192 HOAN quyển ?
239 BẠT bồ bát thiết		233 NAO nô giao thiết	225 CƠ cơ	217 TRƯỜNG chương	209 TRÌ trì	201 YÊN âm	193 HẠNH hạnh
240 XUNG sung		234 BẠT bat	226 CẬN cận	218 THIỆP thì nhiếp thiết	210 TRÁT trát	202 KHUÊ khôi	194 TẮT tất
241 ĐỒ đồ		235 CHIỆM chiêm	227 BIỆN tiện	219 BIẾT biên, nhập thanh	211 LUÂN luân	203 MÃO mão	195 PHỦ phủ
242 ĐỘC độc		236 TÀNG chanh	228 ĐIỂN thiểm	220 NGUYÊN viên	212 KHUY khuy	204 TUY tư	196 PHIÊU phiêu
243 HIỂM hư kiểm thiết			229 UỠ uỷ	221 ĐÀ đà	213 DỊCH dịch	205 THỰC thực	197 ẮT ô cát thiết
244 NHIẾP nhiếp (phục giả)			230 KHÁNH khánh	22 DÂM ngân	214 KÍCH kích	206 CỦ cử	198 PHẢN ? phản ?

道徒孽孽妖妖魔魔耗耗寐寐盤盤毒毒

閔文攝設蛸蛸孕孕鑒鑒監監範範暴暴抱

厭無豹豹猊猊狼狼迅迅電電蝸蝸伺伺寺

殄殄殃殃曜曜熾熾諦諦帝帝冠冠隆隆饒饒隔隔章

誅誅謗謗誘誘入入道道誦誦汚汚戶戶觸觸高高榻榻

拷拷殊殊如如漿漿域域痼痼簡簡易易簿簿部部編編邊

歿歿疥疥界界癩癩癰癰直直繫繫計計散散債債側側買

崖崖題題題題漂漂橫橫欺欺于于慙慙慙慙慙慙

301	293	285	277	269	261	253	245
NHAI	MỘT	KHẢO	PHỈ	ĐIỂN	YẾM	GIÁP ?	ĐỘN
nhai	một	khảo	phỉ	thiểm	yén	giáp	dộn
302	294	286	278	270	262	254	246
VÔNG	GIỚI	THỪ	BÁNG	ƯƠNG	BÁO	NHIẾP	NGHIỆT
vông	giới	như	báng	ương	bộc	thiết	nhiếp
303	295	287	279	271	263	255	247
LẠNG	LẠI	TƯƠNG	DỰ	DIỆU	SÀI	QUYÊN?	YÊU
lạng	lại	tương	hự	trạo ?	sài ?	uyên	yêu
304	296	288	280	272	264	256	248
PHIÊU	UNG	VỰC	ĐẠO	XÍ	LANG	DỤNG	MỠ
phiêu	ung	dịch	đạo	sí	lang	vận	muội
305	297	289	281	273	265	257	249
HOẠNH	THƯ	LONG	ĐỘC	ĐẾ	TẤN	GIÁM	HAO
hạnh	thư	long	độc	đế	tín	giám	hảo, khứ thanh
306	298	290	282	274	266	258	250
DƯ	HỆ	DỊ	Ô	KHẤU	BẠC	GIAM	MỠ
vu	kế	dị	hộ	khẩu	bạc	giam	mệ
307	299	291	283	275	267	259	251
ÂN	HÁM	BỘ	XÚC	LONG	HẠT	PHẠM	CỔ
nhân	dạm	bộ	súc	long	yết ?	phạm	cổ
308	300	292	284	276	268	260	252
CẦN	TRÁI	BIÊN	THÁP	CÁCH	TỨ	BẠO	ĐỘC
cần	trác mãi thiết	biên	tháp	cách	tự	bảo	

3. Nếu lập "lý lịch" của mấy trăm ô trên đây, xem thử mối tương ứng ngữ âm giữa hai chữ trong mỗi ô, từ *Quảng vận* đến Hán - Việt, *Trung nguyên âm vận* và Bạch thoại đã có những sự khác nhau như thế nào, chúng ta có thể nhận thấy rằng trong bản âm thích này, tổng cộng có thể phân thành 14 loại ô cả thảy. Mỗi loại như thế đều có một kiểu lý lịch riêng:

	HV	QV	TNAV	BT
Loại 1	0—0—	0—0—	0—0—	0—0—
Loại 2	≠—0—	0—0—	0—0—	0—0—
Loại 3	0—0—	0—0—	0—0—	≠—
Loại 4	0—≠—	0—0—	0—0—	0—0—
Loại 5	≠—≠—	0—0—	0—0—	0—0—
Loại 6	0—≠—	0—0—	0—0—	≠—
Loại 7	≠—≠—	0—0—	0—0—	≠—
Loại 8	0—≠—	≠—	≠—	0—0—
Loại 9	≠—≠—	≠—	≠—	0—0—
Loại 10	0—≠—	≠—	≠—	≠—
Loại 11	≠—≠—	≠—	≠—	≠—
Loại 12	0—0—	0—0—	≠—	0—0—
Loại 13	≠—0—	0—0—	≠—	0—0—
Loại 14	0—0—	0—0—	≠—	≠—

Ký hiệu: HV = ở Hán - Việt ; QV = ở *Quảng vận* ; TNAV = ở *Trung nguyên âm vận*⁽¹⁾ ; BT = ở Bạch thoại.

0 = chỉ rằng có hiện tượng đồng âm; ≠ chỉ rằng hai chữ trong ô đọc khác nhau.

⁽¹⁾ *Trung nguyên âm vận* của Chu Đức Thanh ra đời năm 1324. Đây là một cuốn vận thư nổi tiếng phản ánh cách phát âm tiếng Hán đời Nguyên.

Kể ra, nếu tính theo toán học thì đang còn có thể có thêm 2 loại ô nữa, đi đôi với hai loại thứ 8 và thứ 4 trên đây:

≠ — 0 — 0 — ≠
 ≠ — 0 — ≠ — ≠

4. Ví dụ về mỗi loại:

- Ví dụ về loại 1: ô số 4, gồm 2 chữ, QV đều phiên thiết là *thức chưng*, và đều thuộc thanh mẫu *thư*, nhiếp *tăng*, vận *chưng*, khai khẩu, tam đẳng, thanh *bình*; ở TNAV đều được xếp vào trong cùng một cột⁽¹⁾; ở BT đều đọc là *Shêng*⁽²⁾, và sang HV đều đọc là *thăng*.

- Ví dụ về loại 2: ô số 69, gồm hai chữ, ở QV đều phiên thiết là *cổ nghệ*, và đều thuộc thanh mẫu *kiến*, nhiếp *giải*, vận *tê*, khai khẩu, tứ đẳng, thanh *khứ*; ở TNAV đều được xếp vào trong cùng một cột; ở BT đều đọc là *Ji*; nhưng sang Hán - Việt lại đọc thành *hệ* và *kế*.

- Ví dụ về loại 3: ô số 284, gồm hai chữ, ở QV đều phiên thiết là *thổ hạp* và đều thuộc thanh mẫu *thấu*, nhiếp *hàm*, vận *HẠP*, khai khẩu, nhất đẳng, thanh *nhập*; ở TNAV đều được xếp vào trong cùng một cột; ở Hán - Việt đều đọc *tháp*; nhưng ở BT lại đọc có thanh điệu khác nhau: *tà*, *tã*.

- Ví dụ về loại 4: ô số 1, gồm 2 chữ, ở QV đọc khác nhau (một bên phiên thiết là *nhị thị* và thuộc vận *CHỈ* (= giấy), một bên phiên thiết là *nhị chỉ* và thuộc vận "*chỉ*" (= dừng) nhưng đến TNAV đều được xếp vào trong cùng một cột; đến BT được đọc thống nhất là *er*, và sang HV đều được đọc thống nhất là *nhĩ*.

- Ví dụ về loại 5: ô số 17, gồm 2 chữ, ở QV, một bên phiên thiết là *dĩ chư* và thuộc thanh mẫu *dĩ*, vận *ngư*, một bên phiên thiết là *vĩ cưu* và thuộc thanh mẫu *vân*, vận *ngư*; sang HV cũng đọc khác nhau, thành *dư* và *vư*; nhưng ở Trung Quốc đến TNAV thì được xếp vào trong cùng một cột; và đến BT thì đều đọc như nhau là *yú*.

- Ví dụ về loại 6: ô số 214, gồm hai chữ, ở QV một bên phiên thiết là *kỷ kịch*, và thuộc vận *mạch*, tam đẳng, một bên phiên thiết là

⁽¹⁾ Trong *Trung nguyên âm vận* những chữ đồng âm thì đều cùng được xếp chung vào một chỗ.

⁽²⁾ Âm Bạch thoại chúng tôi ghi theo "Hán ngữ phiên âm phương án" được phê chuẩn ngày 11 tháng 2 năm 1958.

cổ lịch, và thuộc vận *tích*, tứ đẳng; nhưng sang HV đều đọc là *kích*; xuống đến TNAV đều được xếp vào trong cùng một cột; rồi đến BT lại đọc khác nhau về thanh điệu.

- Ví dụ về loại 7: ô số 173, gồm hai chữ, ở QV một bên phiên thiết là *ngư lãng* và thuộc thanh mẫu *nghi*, nhiếp *tăng*, vận *chung*, một bên phiên thiết là *dĩ thành* và thuộc thanh mẫu *dĩ*, nhiếp *ngạnh*, vận *thanh*; ở HV đọc thành *ngưng*, *doanh*; ở BT đọc thành *níng*, *yíng*; nhưng ở TNAV lại được xếp chung vào một cột.

- Ví dụ về loại 8: ô số 31, gồm 2 chữ, một bên phiên thiết là *phủ bản*, thuộc thanh mẫu *tịnh*, một bên phiên thiết là *bố quân*, thuộc thanh mẫu *bang*; đến TNAV, thượng thanh, cũng đọc khác nhau là *fuan*, *puan*; nhưng ở HV đều đọc là *bản* và ở BT đều đọc là *bản* cả.

- Ví dụ về loại 9: ô số 51, gồm 2 chữ, ở QV, HV, TNAV đều đọc khác nhau cả (ở QV một bên phiên thiết là *cổ ám*, thuộc nhiếp *hàm*, một bên phiên thiết là *cổ án*, thuộc nhiếp *sơn*; ở HV một bên đọc là *cám*, một bên đọc là *cán*; ở TNAV, khứ thanh, một bên đọc là *kam*, một bên đọc là *kan*); nhưng đến BT lại trở thành đồng âm (đều đọc là *gàn*).

- Ví dụ về loại 10: ô số 5, gồm 2 chữ, ở QV, TNAV, BT đều luôn luôn đọc khác nhau (ở QV một bên phiên thiết là *ư lương*, thuộc thanh *thượng*, một bên là *ư lượng*, thuộc thanh *khứ*; đến TNAV và BT cũng còn giữ sự đối lập về thanh điệu đó); nhưng sang HV lại trở thành đồng âm hoàn toàn (đều đọc là *ưởng*).

- Ví dụ về loại 11: ô số 282, gồm 2 chữ đọc hoàn toàn khác nhau, ở QV cũng như ở HV, TNAV và BT: ở QV một bên phiên thiết là *ai đó*, thuộc thanh mẫu *ảnh*, thanh *bình*, một bên phiên thiết là *hầu cổ*, thuộc thanh mẫu *hạp*, thanh *thượng*; ở HV một bên đọc là *ô*, một bên đọc là *hộ*; ở TNAV một bên đọc là *u*, một bên đọc là *xu*; ở BT một bên đọc là *wu*, một bên đọc là *hú*.

- Ví dụ về loại 12: ô số 296, gồm hai chữ, ở QV đều phiên thiết là *ư dung*, đều thuộc thanh mẫu *ảnh*, nhiếp *thông*, vận *chung*, hợp

khẩu, tam đẳng, thanh *bình*; sang HV đều đọc thống nhất là *ung*; đến BT đều đọc thống nhất là *yong*; nhưng ở TNAV không được xem là đồng âm: một bên có nguyên âm *u*, một bên có nguyên âm *y*.

- Ví dụ về loại 13: ô số 94, gồm hai chữ, ở QV đều phiên thiết là *thất nhân*, đều thuộc thanh mẫu *thư*, nhiếp *trần*, vận *chân*, khai khẩu, tam đẳng, thanh *bình*; ở BT cũng đều đồng âm (đọc thống nhất là *shen*); nhưng trong HV một bên đọc là *thán*, một bên đọc là *thâm*; còn trong TNAV một bên đọc với phụ âm tắc sát, bật hơi, cong lưỡi, một bên đọc với phụ âm sát, cong lưỡi.

- Ví dụ về loại 14: ô số 11, gồm 2 chữ, ở QV và HV đều đồng âm (ở QV đều phiên thiết thống nhất là *bàng hoà*, đều thuộc thanh mẫu *bàng*, nhiếp *quả*, vận *qua*, hợp khẩu, nhất đẳng, thanh *bình*; ở HV đều đọc là *pha*); nhưng ở TNAV và BT đọc có khác nhau: ở TNAV một bên đọc là *puo*, một bên đọc là *p'uo*; ở BT một bên đọc là *bo*, một bên đọc là *po*.

5. Trong bản âm thích, bốn loại 1, 5, 4, 9 là bốn loại có mức độ phổ biến cao nhất, chiếm số lượng ô nhiều nhất. Các loại 3, 6, 8, 10, 12, 13, 14, trái lại, đều chỉ thỉnh thoảng mới gặp, vì có số lượng ô rất ít. Để có thể hình dung được một cách chính xác hơn sự khác nhau về mức độ phổ biến giữa các loại, chúng tôi đã lọc ra 203 ô có chữ tương đối thông dụng nhất để so sánh. Chúng tôi đã dựa vào cuốn *Cổ kim tự âm đối chiếu thủ sách* (= sách đối chiếu cách đọc xưa và nay của từng chữ) của nhóm Đình Thanh Thụ rồi đem so với *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh hoặc *Từ điển Trung-Việt* của Văn Tân và *Trung nguyên âm vận* của Chu Đức Thanh, thấy ô nào có chữ được ghi đầy đủ cả trong 3 cuốn thì cho là trường hợp thông dụng, ô nào không đạt tiêu chuẩn đó thì gạt ra ngoài. Phân phối 203 ô thông dụng nhất đó vào trong 14 loại trên đây, chúng ta được kết quả như sau:

+ *Loại 1*: gồm 70 ô có số thứ tự và cách đọc Hán - Việt sau đây:⁽¹⁾

⁽¹⁾ Kể ra, trong nhiều loại sau đây, khi sử dụng còn cần chia nhỏ ra nữa:

4) Thẳng-thẳng	13) Cách-cách	19) Lân-lân	21) Ung-ung
22) Tán-tán	26) Nhiều-nhiều	30) Lãng-lãng	32) Câu-câu
35) Diệu-diệu	37) Lan-lan	42) Tường-tường	45) Đồng-dồng
47) Hân-hân	48) Nhấn-nhấn	57) Thi-thi	59) Phiên-phiên
50) Diễn-diễn	68) Mẫn-mẫn	79) Đỗ-đỗ	82) Tự-tự
88) Đảo-đảo	90) Tinh-tinh	96) Huy-huy	104) Hà-hà
119) Ngự-ngự	120) Loan-loan	125) Kịch-kịch	126) Biến-biến
128) Khung-khung	129) Quán-quán	135) Tật-tật	136) Đố-đố
141) Đồng-dồng	143) Thao-thao	146) Tự-tự	153) Thế-thế
161) Chú-chú	183) Tư-tư	185) Quyên-quyên	186) Tú-tú
187) Dục-dục	189) Giao-giao	199) Nga-nga	203) Mão-mão
209) Tri-tri	211) Luân-luân	213) Dịch-dịch	221) Đà-đà
223) Phiêu-phiêu	231) Linh-linh	235) Chiêm-chiêm	237) Hạo-hạo
241) Đổ-đổ	242) Độc-độc	245) Độn-độn	251) Cổ-cổ
257) Giám-giám	259) Phạm-phạm	264) Lang-lang	270) Ương-ương
273) Đế-đế	274) Khẩu-khẩu	276) Cách-cách	285) Khảo-khảo
287) Tương-tương	291) Bộ-bộ	294) Giới-giới	295) Lại-lại
304) Phiêu-phiêu	308) Cẩn-cẩn		

+ *Loại 2*: 15 ô

3) Điện-điện	44) ảm-ảm	51) Dao-diêu	69) Hệ-kế
87) Khiết-kết	89) Trữ-trữ	93) Giác-giáo	100) Hổ-hộ
140) Đọa-đọa	156) Dã-giã	172) Kháng-cáng	229) ủy-ủy
262) Báo-bộc	198) Hệ-kế	303) Lạng-lượng	

Ví dụ chia thành trường hợp khác (hay chỉ giống nhau) ở phụ âm đầu, ở nguyên âm giữa vần, ở âm cuối, ở thanh điệu... Để tránh quá chi ly, ở đây chúng tôi chỉ xếp theo thứ tự.

+ Loại 3: 3 ô

105) Cát-cát 131) Đạc-đạc 284) Tháp-tháp

+ Loại 4: 26 ô

1) Nhĩ-nhĩ	12) Ly-ly	20) Tiểu-tiểu	29) Nhĩ-nhĩ
63) Phân-phân	75) Khí-khi	76) Khiên-khiên	95) Đản-đản
102) Long-long	109) Phu-phu	116) Biến-biến	117) Phủ-phủ
127) Long-long	142) Hộ-hộ	170) Cách-cách	177) Tiểu-tiểu
225) Cơ-cơ	230) Khánh-khánh	247) Yêu-yêu	258) Giam-giam
263) Sài-Sài	275) Long-long	289) Long-long	290) Dị-dị
292) Biên-biên	297) Thư-thư.		

+ Loại 5: 37 ô

12) Lê-ly	17) Dư-vu	36) Cù-cử	41) Hỷ-hệ
52) Trĩ-trị	55) Trứ-chú	58) Chàng-sàng	62) Trân-chân
66) Nghệ-dị	70) Trệ-trị	73) Túng-tổng	78) Hổ-hộ
81) Chứng-chính	86) Sắc-xích	92) Quy-quỹ	98) Phạp-phạt
106) Chứng-chỉnh	107) Khải-khởi	110) Vãn-doãn	121) Giải-giới
123) Triêm-chiêm	132) Nghi-di	144) Thiết-thiếp	160) Sướng-xướng
167) Phiến-phàm	202) Khuê-khôi	216) Dật-ích	271) Trưởng-chưởng
220) Nguyên-viên	240) Xung-sung	246) Nghiệt-nhiếp	248) Mỹ-muội
250) Mỹ-mệ	254) Nhiếp-thiết	260) Bạo-bảo	306) Dư-vu
307) Ân-nhân.			

+ Loại 6: 3 ô

46) Dực-dực 210) Trát-trát 214) Kích-thích

+ Loại 7: 6 ô

23) Vịnh-oánh	85) Tắc-tích	149) Suy-xuy	157) Oánh-vịnh
173) Ngưng-doanh	265) Tấn-tín		

+ *Loại 8*: 1 ô

31) Bản-bản

+ *Loại 9*: 21 ô

18) Liễn-niễn	49) Trăn-trâm	51) Cầm-cán	67) Hàm-hàn
80) Khể-khải	91) Ấm-ấn	97) Yếm-yến	118) Thê-thị
134) Dâm-ngân	138) Ngưng-ninh	139) Nịch-nặc	176) Kiểm-kiển
201) Yên-âm	222) Dâm-ngân	224) Xúc-súc	228) Điển-thiểm
256) Dựng-vận	269) Điển-thiểm	272) Xí-si	279) Dụ-hự
283) Xúc-súc.			

+ *Loại 10*: 3 ô

5) Ưởng-ưởng 53) Thuyền-thuyền 111) Nhục-nhục

+ *Loại 11*: 13 ô

50) Sô-tấu	74) Vinh-doanh	77) Toại-tuy	115) Tôn-tốn
137) Tăng-tranh	163) Tộ-trợ	208) Tối-tuỳ	236) Tăng-chanh
261) Yếm-yến	278) Báng-bảng	282) Ô-hộ	286) Thù-như
305) Hoạnh-hạnh.			

+ *Loại 12*: 2 ô

61) Khu-khu 296) Ung-ung

+ *Loại 13*: 1 ô

94) Thần-thân

+ *Loại 14*: 2 ô

2) Uyển-uyển 11) Pha-pha

6. Những trường hợp không có trong bảng phân loại:

Những ô không đưa vào bảng phân loại trên đây, nhìn chung, bao gồm 5 trường hợp sau đây:

a) Trường hợp những ô bị hỏng toàn bộ hay hỏng mất một chữ, không đọc được nữa, ví dụ các ô số 16, 72, 166, 174, 182, 190 v.v...

b) Trường hợp những ô tuy không bị hỏng nhưng không cho phép đối chiếu để lập lý lịch, vì thực chất chỉ gồm một chữ, ví dụ:

- Ô số 252 chỉ khác chữ khó mà không khác chữ chú âm.

- Các ô như 27, 28, 249 v.v... chỉ cho một chữ khó và một chú thích về thanh điệu (*Vũ*, khứ thanh; *phú*, khứ thanh v.v.).

- Hai ô 171 (khẩn-khẩn), 280 (đạo-đạo) có chữ chú âm trùng lặp với bản thân chữ cần được chú âm.

c) Trường hợp những ô đọc được nhưng chưa chắc chắn lắm, ví dụ ô số 34, 43, 169 v.v.

d) Trường hợp những ô giải thích theo lối phiên thiết, ví dụ ô số 15 (Quỳnh - cử định), 25 (triển, tuyển → tự tuyên thiết) v.v.

đ) Trường hợp những ô có chữ hoặc không thấy trong *Trung nguyên âm vận*, ví dụ ô số 6 (*phạn* - phạn), ô số 7 (*sát* - sát), ô số 9 (*Lưu* - lưu) v.v, hoặc không thấy trong từ điển Hán - Việt, ví dụ ô số 147 (*yếm* - am), ô số 148 (*ái* - ái) ô số 191 (*chước* - chước) ô số 192 (*hoan* - quyền) v.v.

Hai trường hợp đầu không có giá trị đối với việc nghiên cứu. Trường hợp 3 sau này khi xác minh xong thì có thể dùng được. Trường hợp 4 và 5 thì hiện nay cũng có thể dùng được, nhưng muốn dùng thì phải có biện luận tương đối phức tạp. Chúng tôi đã khảo sát và thấy rằng, thêm vào thì kết quả cũng không thay đổi, cho nên ở đây tạm gác ra ngoài.

III. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁCH CHÚ ÂM TRONG BẢN ÂM THÍCH.

1. Phân tích những con số trên đây, chúng ta thấy:

a) Nếu đọc bản âm thích này theo hệ thống ngữ âm ở *Quảng vận* thì sẽ được 93 ô đồng âm (70 ô loại I, 15 ô loại II, 3 ô loại III, 2 ô loại XII, 1 ô loại XIII, 2 ô loại XIV);

b) Nếu đọc theo cách đọc Hán - Việt hiện nay thì sẽ được 110 ô đồng âm (70 ô loại I, 3 ô loại III, 26 ô loại IV, 3 ô loại VI, 1 ô loại VIII, 3 ô loại X, 2 ô loại XII, 2 ô loại XIV);

c) Nếu đọc theo âm TNAV thì sẽ có 160 ô đồng âm (70 ô loại I, 15 ô loại II, 3 ô loại III, 26 ô loại IV, 37 ô loại V, 3 ô loại VI, 6 ô loại VII);

d) Còn nếu đọc theo âm Bạch thoại hiện nay thì lại sẽ có 173 ô đồng âm (70 ô loại I, 15 ô loại II, 26 ô loại IV, 37 ô loại V, 1 ô loại VIII, 21 ô loại IX, 2 ô loại XII, 1 ô loại XIII).

Nếu nhớ rằng bản âm thích của chúng ta là một bản chủ yếu dùng phương pháp cho chữ đồng âm để giải thích cách đọc các chữ khó thì chúng ta sẽ thấy rằng những con số trên đây rất có ý nghĩa. Chúng cho ta thấy rằng bản âm thích này dạy một cách đọc không phải theo âm Hán - Việt đầu thời Lê sơ mà dạy theo một cách đọc của người Hán ở Trung Quốc. Hơn thế nữa, vì khắc in vào khoảng 1434-1443 mà lại có xu thế gần Bạch thoại hơn TNAV, vậy bản âm thích này phải dạy một cách đọc của người Hán vào thời kỳ gần nhất với lúc khắc in: tiếng Hán cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV.

Trên đây là nhìn một cách tổng quát mà nói. Nếu đi vào chi tiết, xét những sự chú âm kỳ lạ đối với cách đọc Hán - Việt về mặt phụ âm đầu cũng như về mặt vần mà ta thấy trong 93 ô không đồng âm (93 trên 203!) thuộc các loại II, V, VII, IX, XI, XIII, thì ta lại càng thấy kết luận trên là có cơ sở.

2. Trước hết, ta thấy có hơn 40 trường hợp, cách chú âm rất kỳ lạ đối với chúng ta, ở địa hạt phụ âm đầu. Ví dụ: *dư-vu*, *ngưng-ninh*, *xế-tư*, *hiện-tiện*, *nhieếp-thiết*... Chúng ta hoàn toàn không có cơ sở để nghĩ rằng đây là một bản âm thích dạy theo cách đọc Hán - Việt cổ, đầu thế kỷ XV, còn những sự thiếu ăn khớp như trên thì đều do hiện

tượng biến đổi ngữ âm ở tiếng Việt từ thế kỷ XV đến nay đưa lại, cũng giống như những sự thiếu ăn khớp thường gặp trong chữ Nôm.

a) Nếu đem quy luật ngữ âm lịch sử của tiếng Việt mà dùng thì chỉ tình cờ giải thích được một số trường hợp lẻ tẻ (ví dụ trường hợp *biện-tiện*) chứ không giải thích được toàn bộ hiện tượng. Những sự kiện như *nghi-di*, *dật-ích*, *nguyên-viên*, *ngưng-ninh*... ở chữ Nôm hầu như không có. Trong số những quy luật ngữ âm lịch sử giới nghiên cứu đã phát hiện ra ở tiếng Việt, cũng chưa thấy có quy luật nào liên quan đến những hiện tượng như thế.

b) Ngay trong những hiện tượng bề ngoài hình như có liên quan đến lịch sử tiếng Việt, ví dụ hiện tượng X - S, nếu đi sâu vào thì cũng sẽ phát hiện ra có chỗ khác nhau khá tế nhị. Chẳng hạn, nếu tìm ở chữ Nôm cổ thì sẽ chỉ thấy loại X chú âm bằng S (*xưa - sơ*, *xay - sai*) chứ không thấy loại S chú âm bằng X. Ở đây vừa có cả loại X - S (*xúc* chú âm bằng *súc*), vừa có cả loại S - X (*sắc* chú âm bằng *xích*).

c) Cuối cùng, cũng nên thấy một điều là, nếu dựa đơn thuần vào sự phát triển nội tại của tiếng Việt, thì khi giải thích sẽ gặp những tình huống khó lòng tưởng tượng được. Một ví dụ: hiện ta có *dư*, *doãn*, *dịch* đọc với D; *vu*, *văn*, *vực* đọc với V. Trong *Thiệt vận* (601), đó cũng là hai nhóm chữ có thanh mẫu khác nhau: một bên thuộc thanh mẫu *dương*, một bên thuộc thanh mẫu *văn*. Nếu cho rằng dùng *vu* chú âm *dư* (tờ 57), dùng *doãn* chú âm *văn* (tờ 58) là hiện tượng đồng âm hoá xảy ra trong cách đọc Hán - Việt thế kỷ XV thì làm sao giải thích được tình huống có hai nhóm chữ, lúc đầu có phụ âm khác nhau, sau lẫn lộn làm một, rồi cuối cùng, đến nay lại tách ra mà kết quả ngẫu nhiên hoàn toàn đúng y như hơn 1000 năm về trước.

3. Theo sự khảo sát sơ bộ của chúng tôi, tất cả mọi hiện tượng chú âm trông có vẻ "kỳ lạ" trong ba tờ này đều bắt nguồn từ một nguyên nhân khác: bắt nguồn từ ảnh hưởng của tiếng Hán ở Trung Quốc vào giai đoạn nửa sau thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV. Dựa vào cách đọc ở tiếng Hán giai đoạn đó thì có thể cắt nghĩa được các cách chú âm ở trên một cách hợp lý và trọn vẹn hơn nhiều.

a) Hiện tượng *dư-vu*, *văn-doãn*, *vực-dịch*, *dựng-vận* và *dự-hạ*: như trên vừa nói, thời *Thiệt vận*, *dư*, *doãn*, *dựng*, *dịch*, *dự* đều thuộc thanh mẫu *dương*; *vu*, *văn*, *vực*, *vận* và cả *hạ* đều thuộc thanh mẫu

vân. Sự đối lập đó từ Đường - Tống đến nay hầu như vẫn giữ nguyên vẹn ở trong tiếng Hán - Việt. Nhưng ở tiếng Hán thì khác: đến thế kỷ X thì ở tiếng Hán, *dương* và *vân* đã nhập một, tạo thành một nhóm duy nhất là thanh mẫu *du*. Tình hình nhập một đó, sau này cứ giữ mãi mãi ở tiếng Hán, cho đến cả tiếng Bạch thoại ngày nay. Chính vì vậy, nếu đứng từ cách đọc Hán - Việt mà nhìn thì thấy chú âm hơi lạ, nhưng dùng con mắt người Hán thế kỷ XIV, XV mà nhìn thì thấy không lạ: trong những năm 30 của thế kỷ XIV, ở cuốn vận thư nổi tiếng *Trung nguyên âm vận*, các chữ trong mỗi cặp trên đây đều đã được xem là đồng âm (ví dụ *du-vu*, *vân-doãn*), hoặc suýt soát gần như đồng âm (ví dụ: *du-huật*, *dương-vân*, *vật-dịch*).

b) Hiện tượng *dâm-ngân*, *ngghi-di*, *ngưng-doanh*, *nghe-dị*, *vinh-doanh*, *dật-ích*, *nguyên-viên*. Đến thế kỷ XIV chúng ta lại thấy thêm một điều: ở tiếng Hán, thanh mẫu *du* mở rộng phạm vi, thu hút thêm cả một bộ phận các chữ vốn thuộc thanh mẫu *ngghi*, và thu hút luôn cả thanh mẫu *ảnh*. Trong *Trung nguyên âm vận* có cả thấy:

- 9 nhóm đồng âm gồm chữ vốn thuộc *du* (*dương + vân*) và *ảnh*;
- 12 nhóm đồng âm gồm chữ vốn thuộc *du* (*dương + vân*) và *ngghi*;
- 14 nhóm đồng âm gồm chữ vốn thuộc *ngghi* và *ảnh*;
- 14 nhóm đồng âm gồm chữ vốn thuộc *ảnh*, *ngghi* và *du* (*dương + vân*)

Nguyên và *viên*, *ngưng* và *doanh* đều thuộc trường hợp 2; *ngghi* và *di*, *nghe* và *dị*, *dật* và *ích* đều thuộc trường hợp 4. Vào khoảng năm 1324, *vinh* và *doanh* cũng đã đọc gần như đồng âm hoàn toàn: một bên có thanh là âm bình, một bên là dương bình. Chỉ riêng *dâm* và *ngân* là còn khác nhau tý chút ở vận, nhưng sự khác nhau này về sau cũng mất hẳn.

c) Hiện tượng *ngưng-ninh*, *nghiệt-nhiếp*. Trong *Thiết vận*, *ngưng* và *nghiệt* đều thuộc thanh mẫu *ngghi*; *ninh* và *nhiếp* đều thuộc thanh mẫu *ne*. Trên kia đã nói đến một bộ phận *ngghi* chuyển sang *du*. Nhưng ở thế kỷ XIV lại đang còn cả một bộ phận *ngghi* chuyển sang *ne*: *ngưng* trở thành gần gũi với *ninh*; *nghiệt* trở thành hoàn toàn đồng âm với *nhiếp*. Các nhà Hán ngữ học thường cho hiện tượng chữ *ngưng* là hiện tượng đáng lưu ý: ở *Trung nguyên âm vận* nó đọc là *nian*, ở Bạch thoại hiện nay, nó đọc là *ian*, còn ở giai đoạn trung gian thì nó có cả hai cách đọc - vừa đọc là *ian* ở thanh thượng, vừa đọc là *nian* ở thanh khứ. Trong ba tờ âm thích của chúng ta cũng có hiện tượng thú vị

tương tự: *ngưng* vừa được chú âm là *doanh*, vừa được chú âm là *ninh*. Cách chú âm đầu là cách chú âm trong *Trung nguyên âm vận* (1324); cách chú âm sau là cách chú âm trong *Từ lâm yếu vận* (1483). Rõ ràng bản âm thích của chúng ta đã phản ánh khá trung thực một giai đoạn chuyển tiếp của tiếng Hán, giai đoạn có cách đọc nước đôi, làm chiếc cầu nối liền cái mốc 1324 đến cái mốc 1483.

d) Hơi phức tạp hơn là các kiểu *trít - chú*, *sắc - xích*, *sung - xung*, *chàng - sàng*, *xế - tứ*, *diễn - thiểm*. Theo giới Đông phương học cho biết, thời *Thiệt vận* còn sự đối lập giữa 9 thanh mẫu sau đây:

Thanh mẫu vô thanh	Thanh mẫu hữu thanh	Thanh mẫu bật hơi
1. TRI	4. TRÚNG	7. TRIỆT
2. TRANG	5. SÙNG	8. SƠ
3. CHƯÔNG	6. THUYỀN	9. XƯÔNG

Sau đó *trang*, *chương* hợp lại thành thanh mẫu *chiếu*; *sùng*, *thuyền* hợp lại thành thanh mẫu *sàng*; *sơ*, *xương* hợp lại thành thanh mẫu *xuyến*; ta chỉ còn lại 6 thanh mẫu:

Thanh mẫu vô thanh	Thanh mẫu hữu thanh	Thanh mẫu bật hơi
1. TRI	4. TRÚNG	7. TRIỆT
2. CHIẾU (trang+chương)	5. SÀNG (sùng+thuyền)	6. XUYẾN (sơ+xương)

Đến thế kỷ XIV thì Chu Đức Thanh đã cho thấy hiện tượng các thanh mẫu hữu thanh tách đôi: có thanh trắc thì nhập vào bên vô thanh, có thanh bằng thì nhập vào bên bật hơi. Đồng thời lại có sự hỗn hợp giữa *tri* và *chiếu*, giữa *triệt* và *xuyến*, kết quả thành hai thanh mẫu lớn như sau:

Thanh mẫu vô thanh	Thanh mẫu hữu thanh	Thanh mẫu bật hơi
1. TRI TRÚNG CHIẾU (trang+chương) SÀNG (sùng+thuyền)		2. TRIỆT TRÚNG XUYẾN (sơ+xương) SÀNG (sùng+thuyền)

- Hiện tượng *trừ* - *chứ*, *trán* - *chán*, *triêm* - *chiêm*, *trường* - *chường* chính là phản ánh kết quả của việc nhóm *tri* hỗn hợp với nhóm *chương*;

- Hiện tượng *sắc* - *xích*, *sương* - *xương*, *súc* - *xúc* chính là phản ánh kết quả của việc nhóm *triệt* hỗn hợp với nhóm *xương*;

- Hiện tượng *sung* - *xung* là kết quả của việc nhóm *xương* hỗn hợp với nhóm *trường*;

- Hiện tượng *chàng* - *sàng* là kết quả của việc nhóm *trường* hỗn hợp với nhóm *sung*.

Quy luật phụ âm hữu thanh tách đôi, phân tán vào hai nơi không những chỉ áp dụng cho hai thanh mẫu *trường* và *sàng* trên đây, mà còn áp dụng cho cả một số phụ âm hữu thanh khác nữa. Thanh mẫu *định* (hữu thanh) cũng phân tán một nửa vào *thấu* (bật hơi), một nửa vào *đoan* (vô thanh); thanh mẫu *tùng*, (hữu thanh) cũng phân tán một nửa vào *thanh* (bật hơi), một nửa vào *tinh* (vô thanh). So sánh hai bảng sau đây:

Thanh mẫu vô thanh	Thanh mẫu hữu thanh	Thanh mẫu bật hơi
1. ĐOAN	3. ĐỊNH	5. THẤU
2. TINH	4. TÙNG	6. THANH
Thanh mẫu vô thanh	Thanh mẫu hữu thanh	Thanh mẫu bật hơi
1. { ĐOAN ĐỊNH TINH 2. { TÙNG		3. { THẤU ĐỊNH THANH 4. { TÙNG

- Cách chú âm *xế* - *tư* chính là để ra do tình hình *tùng* hỗn hợp với *tinh*;

- Cách chú âm *điền* - *thiền* chính là dựa vào tình hình *định* hỗn hợp với *thấu*.

đ) Trái với loại hiện tượng trên đây là loại chú âm kiểu như *oánh* - *vịnh*, *hệ* - *kế*, *khiết* - *kết*, *kháng* - *cáng*, *ân* - *nhân*, *nhiếp* - *thiết*, *biện* -

tiện, dā - giā. Ở đây, sở dĩ có ấn tượng chú âm kỳ lạ lại chính vì, ở Hán - Việt đã đem một âm duy nhất của thời *Thiết vận* tách làm đôi, trong lúc ở tiếng Hán đến thế kỷ XIV, XV vẫn giữ nguyên như trước. *Oánh* và *vịnh* đều thuộc thanh mẫu *vân*; *hệ - kế, khiết - kết* đều thuộc thanh mẫu *khê*; *ân - nhán* đều thuộc thanh mẫu *ảnh*; *nhiếp - thiết* đều thuộc thanh mẫu *thư*; *biện - tiện* đều thuộc thanh mẫu *tịnh*; *dả - giã* đều thuộc thanh mẫu *dương*. Trong *Trung nguyên âm vận* (1324), các chữ trong mỗi cặp đó đều nhất luật đồng âm với nhau.

e) Như vậy là ở địa hạt phụ âm đầu chỉ còn lại mấy cặp *suy - xuy, liễn - niễn; tăng - tranh, tộ - trợ, tăng - chanh, sô - tấu, xí - sí, thì - như, ô - hộ, xác - lạc*. Khoảng 1324, *suy - xuy* đã trở thành một cặp đồng âm hoàn toàn; *liễn - niễn* tuy chưa đồng âm nhưng cũng đang trên đà xích lại gần nhau để sau đó đồng âm hoá hoàn toàn. Duy chỉ có 8 cặp còn lại là có phụ âm đối lập nhau mãi cho đến ngày nay. Nhưng ở đây, như sau này sẽ thấy, lại có một nguyên nhân khác tác động vào, làm cho các sự đối lập đó bị xoá mờ (xem dưới đây, ở trang 83).

4. Về phương diện âm cuối vẫn, trong ba tờ âm thích này cũng có khá nhiều trường hợp kỳ lạ không kém gì phụ âm. Chúng ta gặp:

- 2 lần C đi với O (ghi tắt là C/O): *giác-giáo, báo-bộc*;
- 11 lần M đi với N (M/N): *trần-trâm, hàm-hàn, cảm-cán, ẩm-ấn, yểm-yến, dâm-ngân, phiên-phàm, kiểm-kiển, yên-âm, điển-thiểm, yểm-yến*;
- 4 lần P/T: *phạp-phạt, thiếp-thiết, nghiệt-nhiếp, nhiếp-thiết*;
- 5 lần C/CH: *tắc-tích, sắc-xích, vực-dịch, nịch-nặc, hoạch-hoặc*;
- 6 lần NG/NH: *chứng-chỉnh, chứng-chính, tăng-tranh, ngưng-ninh, ngưng-doanh, tăng-chanh*;
- 4 lần vắng âm cuối đi với I (ghi tắt là .../I): *khuê-khôi, tối-tuỳ, my-muội, khể-khải*;
- 3 lần.../U: *sô-tấu, dụ-hựu, trừ-trừu*;
- 1 lần T/CH: *dật-ích*;
- 1 lần NG/N: *dụng-vận*.

Ở đây cũng phải xuất phát từ cách đọc chữ Hán thế kỷ XIV, XV ở Trung Quốc thì mới giải thích thỏa đáng được. Theo các nhà Hán ngữ học cho biết, từ Đường-Tống trở đi, trong hệ thống vận mục của tiếng Hán đã xảy ra những sự biến đổi khá sâu sắc:

a) Trước hết là mất -P rồi tiếp theo là mất cả -C, cả -T. Sự kiện này làm cho những chữ vốn thuộc nhập thanh, nhưng có âm cuối khác nhau, có khả năng trở thành đồng âm với nhau, hoặc đồng âm cả với những chữ thuộc các thanh khác. Không phải ngẫu nhiên mà ở kịch của Mã Trí Viễn *tháp* gico vần với *hoa*, *bạc* gico vần với *hào* và ở kịch của Quan Hán Khanh *thiếp* gico vần với *biệt*. Quá trình diễn biến khá nhanh: trong *Cổ kim vận hội* (trước 1292), chỉ thấy mất -P nhưng sang đến *Trung nguyên âm vận* (1324) thì đã mất hoàn toàn, cả -P, cả -T. Ở ba tờ âm thích của chúng ta đã có hiện tượng chú âm kiểu như *giác-giáo*, *phạp-phạt*, *dật-ích* v.v... vậy rõ ràng đây là xuất phát từ tình hình tiếng Hán từ khoảng 1292 trở về sau.

b) Cũng trong giai đoạn này, ở Hán ngữ đã xảy ra sự xích lại gần nhau giữa hai nhóm chữ thuộc nhiếp *Tăng* và nhiếp *Ngạnh*. Theo *Mông Cổ tự vận*¹¹⁾, giữa chúng cũng đang còn có điểm khác nhau ở nguyên âm giữa vần. Nhưng Chu Đức Thanh, vào khoảng 1324, đã coi cả *tăng* cả *ngạnh* như cùng thuộc vào một loại lớn. Chính đây là thực tế ngữ ngôn cho phép tác giả các tờ âm thích dùng *chính* để chú âm *chứng*, *chỉnh* để chú âm *chứng* và ở địa hạt những chữ vốn thuộc nhập thanh, dùng *tích* để chú âm *tắc*, *nịch* để chú âm *nặc*...

c) Hiện tượng lẫn lộn -M với -N xảy ra có chậm hơn, vì mãi đến thế kỷ XVI quá trình mới chắc hoàn thành hẳn. Nhưng không phải ở thế kỷ XIII, XIV, chưa có manh nha: trong kịch của Vương Thục Phủ đã áp vận *ân* với *lâm*, *tám*, *ám*, trong kịch của Quan Hán Khanh đã áp vận *sơn* với *phàm*. Theo sát ngôn ngữ ca kịch, ở nửa đầu thế kỷ XIV, *Trung nguyên âm vận* đã sáp nhập vận bộ *phàm* vào hẳn với các bộ *san*, *sơn*, coi như cùng một loại. Nhưng thời đó, việc lẫn lộn -M sang -N cũng chỉ mới hiện rõ ở trong một điều kiện nhất định: chỉ khi nào có phụ âm môi ở trước thì âm -M ở cuối mới bắt buộc phải chuyển

¹¹⁾ *Mông cổ tự vận* là một loại tự điển đối chiếu chữ Hán với chữ "bát tư ba" của Mông cổ, một thứ chữ mới được "hạ chiếu ban hành thiên hạ" vào năm 1296 (*Nguyên sử - Thịch lão truyện*). *Mông cổ tự vận* ra đời khoảng 1296-1308.

sang -N. Ở ba tờ âm thích 57, 58, 59 này, việc lẫn lộn -M, -N có phần đã mở rộng phạm vi hơn: không những có *phiễn-phàm* mà còn có cả *dâm-ngân*, *diễn-thiểm*, *hâm-hàn*, *yếm-yến*... Vậy đây chính cũng là chứng cứ tỏ rõ ảnh hưởng của tiếng Hán ở giai đoạn sau 1324.

d) Đối với các hiện tượng còn lại như *khue-khôi*, *trù-triều*, *dựng-vận*... xét kỹ ta cũng sẽ thấy ảnh hưởng của tiếng Hán thời kỳ đó. Theo sự phân tích của Triệu Ẩm Đường, vào khoảng 1324, những cặp chữ như *mỵ - muội*, *khue - khôi*, *trù - triều* đều là những cặp chữ đồng âm hoàn toàn. *Tối - tuy* tuy không đồng âm nhưng cũng có vần giống nhau hoàn toàn. *Dự và hựu*, *sô và tấu* cũng là những cặp đồng vận, và có vần thống nhất với *trù - triều*. Riêng *dự - hựu* thì có thể xem như một cặp suýt soát đồng âm: chỉ khác nhau ở thanh, một bên thuộc thanh thượng, một bên thuộc thanh khứ. Sự khác nhau giữa *dựng* và *vận* cũng rất bé: một bên đọc là *in*, một bên đọc là *yn*. Tóm lại, khi tác giả bản âm thích chọn những cặp chữ như trên trong chú âm, tác giả đã có một cơ sở ngữ ngôn khá vững chắc: đó là thực tế phát âm ở tiếng Hán giai đoạn Nguyên mạt, Minh sơ.

IV. VẤN ĐỀ NGƯỜI BIÊN SOẠN - HOÀN CẢNH BIÊN SOẠN.

1. Qua mấy phần trên đây, chúng ta đã thấy được hai điểm:

- Đây là những tờ âm thích khắc in ở Việt Nam vào thời đầu Lê-sơ (1434 - 1443);

- Nhưng trong cách chú âm lại phản đặc điểm tiếng Hán nửa sau thế kỷ XIV nửa đầu thế kỷ XV.

Như vậy, một vấn đề phải được đặt ra: vấn đề lai lịch của văn bản. Đây là một văn bản do người Trung Quốc biên soạn rồi khắc in hoặc in lại ở Việt Nam, hay là một văn bản do người Việt Nam biên soạn có tham khảo các vận thư Trung Quốc hồi đó ? Hay lại là một văn bản do người Việt Nam biên soạn, nhưng khi biên soạn lại chủ yếu dựa vào cách đọc của một người biết nói tiếng Trung Quốc đương thời?

Vấn đề rất khó, cần phải có sự cộng tác của nhiều ngành nhiều người mới mong giải quyết tốt được. Nhưng vấn đề này lại có tầm quan trọng riêng của nó. Chính vì vậy, trong lúc chờ đợi kết quả tra

cứu các tài liệu thuộc Đạo tạng, hầu chỉ có một số cứ liệu ít ỏi mà mặt ngôn ngữ vẫn tự cho thấy, chúng tôi cũng cứ xin mạnh dạn đưa ra một sự phỏng đoán để làm giả thuyết cho công tác tìm tòi. Theo sự ước lượng riêng của chúng tôi hiện nay thì trong ba khả năng đề ra ở trên có lẽ chúng ta nên nghiêng về khả năng thứ ba nhiều hơn cả. Sau đây là cơ sở của ý kiến đó.

Như trên đã nói, trong số những trường hợp chú âm ta cho là kỳ lạ, nếu dựa vào cách phát âm thời *Trung nguyên âm vận* (1324) mà đối chiếu thì sẽ thấy có nhiều cặp đồng âm hoàn toàn, nhưng cũng có những cặp không đồng âm. Nếu theo dõi tiếp sự phát triển của tiếng Hán từ 1324 đến nay, chúng ta lại sẽ thấy:

a) Có cặp hồi 1324 đồng âm, đến nay cũng vẫn giữ là đồng âm, ví dụ: *dư-vu, nghệ-dị, nghịệt-nhiếp, trứ-chú, giác-giáo, chứng-chính, phiên-phàm...*;

b) Có cặp hồi 1324 đồng âm, nhưng về sau lại tách thành đôi, ví dụ *ngưng-doanh, oánh-vịnh, suy-xuy...*;

c) Có cặp hồi 1324 không đồng âm nhưng về sau lại nhập một, ví dụ: *dụng-vận, ngưng-ninh, liễn-niễn; dâm-ngân, hàm-hàn, điển-thiểm...*;

d) Và cuối cùng lại có những cặp hồi 1324 không đồng âm, nay vẫn giữ là không đồng âm, ví dụ: *tăng-tranh, tộ-trợ, tăng-chanh, thù-như, sô-tấu, tối-tuỳ, ô-hộ, xác-lạc.*

Trường hợp cuối cùng là trường hợp rất quan trọng đối với chúng ta. Sự tồn tại của trường hợp này chứng tỏ rằng, hầu ba từ âm thích được biên soạn vào thời điểm cụ thể nào trong khoảng từ 1324 đến 1443, chúng ta vẫn có một điều chắc chắn: đó là hiện tượng tác giả dùng những chữ chưa đồng âm hoàn toàn để chú âm lẫn cho nhau. Xét kỹ các cặp chữ ở d), chúng tôi thấy: suốt từ 1324 đến nay, những chữ như *tăng, tộ, tăng, thù, sô, tối, ô* đều là những chữ không bao giờ tồn tại một cách cô lập: xung quanh mỗi chữ như thế bao giờ cũng có một số chữ khác đồng âm với chúng hoàn toàn, trong đó có những chữ khá thông dụng. Ví dụ: xung quanh chữ *tăng* là "ghét" còn có chữ *tăng* là "họ Tăng" chữ *tăng* là "thêm"... xung quanh chữ *thù* là "rất" còn có chữ *thù* là "cây thù du", chữ *thù* là "nửa lượng"... Như vậy, những sự chú âm thiếu chính xác trên đây (dùng *tranh* chú âm *tăng*, dùng *trợ*

chú âm *tộ*...) không phải là một điều tất yếu, do ngữ ngôn bắt buộc. Với tư liệu tiếng Hán lúc bấy giờ, hoàn toàn có đủ điều kiện để tìm ra một cách chú âm hợp lý hơn nhiều. Mặt khác, khảo sát sâu vào sự khác nhau giữa *tăng* và *tranh*, giữa *tộ* và *trợ* v.v, chúng ta lại sẽ thấy: đây là những sự khác nhau rất cơ bản đối với tiếng Hán, những sự khác nhau có giá trị âm vị học, có giá trị phân biệt ý nghĩa, dùng để đối lập âm vị này với âm vị kia. Theo sự phân tích của Triệu Âm Đường đối với hồi 1324 thì:

{ Tăng : tsəŋ	{ Tộ : tsu	{ Sô : t̚sou
{ Tranh : t̚səŋ	{ Trợ : t̚su	{ Tấu : tsou
{ Tăng : ts ^c əŋ	{ Tồi : ts ^c ueɪ	{ Thù : ʃy
{ Chanh : t̚səŋ	{ Tuỳ : sueɪ	{ Như : ʒy

Như vậy, đối với người Trung Quốc trong khoảng 1324-1443, đó là những cặp chữ khó lòng mà đem đọc lẫn lộn được.

Đối chiếu hai điểm trên đây với nhau (trong ngôn ngữ có những chữ đồng âm chính xác thì không dùng để chú âm, những chữ đang đối lập một cách rõ rệt về mặt âm vị học thì lại đem dùng), chúng ta dễ dàng đi đến một nhận xét: trong mấy cách chú âm *tăng - tranh*, *tộ - trợ*... *thù - như*, *ô - hộ* ở bản âm thích, quả có một điều gì khá bất thường. Nhưng thực ra, điều này cũng chỉ bất thường đối với trường hợp người chú âm là một người Trung Quốc, hoặc một người Việt Nam có tra cứu vận thư cẩn thận. Ở trường hợp người biên soạn là một người Việt Nam chỉ chú âm theo cách đọc, thì sự bất thường này lại trở thành bình thường, dễ hiểu. Như mọi người đều biết, trong tiếng Việt không có sự đối lập âm vị học kiểu như ts/t̚s/ts^c/s. Đối với người Việt Nam hồi 1324 - 1443 thật khó lòng mà phân biệt được những sự khác nhau tế nhị giữa ts^cueɪ và sueɪ, giữa ts^cəŋ và t̚səŋ v.v. (cũng như bây giờ, đối với chúng ta khó lòng mà phân biệt được *уур* với *уур* ở trong tiếng Nga, hoặc *xing* với *qing*, *chu* với *su* ở trong Bạch thoại). Dựa vào một đôi tai Việt Nam, rồi căn cứ vào cách đọc Trung Quốc để chú âm, thật dễ dàng mà đi đến tình hình không nghĩ ngay ra được những chữ đồng âm chính xác, và coi *tranh* t̚səŋ cũng như *tăng* t̚səŋ, coi *trợ* t̚su cũng như *tộ* (tsu). Câu chuyện người một nước này không phân biệt được những âm mà người nước khác phân biệt được là một câu chuyện thường gặp trong ngôn ngữ học. Ngay ở Việt Nam, mấy thế kỷ trước,

sau khi tiếp thu âm Hán cuối Đường, cũng đã xảy ra một tình hình tương tự: hồi đó, chúng ta cũng đã không phân biệt được các âm tắc xát với các âm xát, đi đến nhập một thanh mẫu *tinh* với thanh mẫu *tâm*, nhập một thanh mẫu *thuyền* với thanh mẫu *thường*, thanh mẫu *sùng* với thanh mẫu *sĩ*. Hồi đó chúng ta cũng đã không phân biệt được âm hữu thanh với âm vô thanh, đi đến nhập một thanh mẫu *tà* với thanh mẫu *tâm*, thanh mẫu *sĩ* với thanh mẫu *sinh*, thanh mẫu *tùng* với thanh mẫu *tinh*...

Trường hợp không phân biệt *ô* với *hộ* cũng là trường hợp có thể giải thích được. Về mặt ngữ âm, giữa hai trường hợp có phụ âm thanh hầu và không có phụ âm thanh hầu sự khác nhau đôi khi cũng rất khó nhận thấy. Chỉ nghĩ đến việc ghi cách đọc các chữ "*hoặc*", "*hoàng*" của người Nam Bộ hiện nay là cũng đủ để hình dung điều đó. Dùng *hộ* chú âm *ô*, điều này lại gần gũi với hiện tượng, trong chữ Nôm, dùng *ai* để phiên âm *hãy*, *hỏi*, dùng *hoạt* để phiên âm *oạc*, hoặc dùng *âm* làm thanh phù ở trong chữ *hám*. Ngay đến cuối thế kỷ XIX, từ điển Bouet còn cho thấy chữ *hủy* có thể đọc là *uỷ*, và ngược lại chữ *uỷ* có thể đọc là *hủy*.

Đáng chú ý hơn cả, theo ý chúng tôi, là hiện tượng dùng chữ *lạc* (nghĩa là "sông Lạc") để chú âm chữ *xác* (với ý nghĩa là "cái vỏ" "cái bã"). *Lạc* vốn thuộc thanh mẫu *lai*, và suốt từ thế kỷ thứ VII đến nay đều đọc với phụ âm L. *Xác* vốn thuộc thanh mẫu *khé*, nhưng về sau có hai cách đọc: đọc với phụ âm k^c và với phụ âm ƛ^c. Những sự đối lập giữa L và k^c, giữa L và ƛ^c không những có một cơ sở âm vị học đối với người Hán, mà còn có một cơ sở ngữ âm rất dễ thấy đối với nhiều người: đó là những cặp phụ âm phát ra nghe khác nhau một cách khá rõ rệt. Ở trường hợp này mà viện lẽ rằng người chú âm nghe lẫn lộn thì sợ rằng không đủ sức thuyết phục. Nhưng ở đây chúng ta lại có một cơ sở khác để giải thích. Theo H. Maspéro thì X Việt Nam hiện nay vốn xuất thân từ S, mà S lại liên quan chặt chẽ về mặt lịch sử với L: trong chữ Nôm khá nhiều chữ đọc với S nhưng chú âm với L, ví dụ *sáu* (*lão*), *sạch* (*lịch*), *sống* (*lộng*); khá nhiều chữ đọc với X nhưng chú âm với L hoặc với TR (tiền thân của TR là TL, BL), ví dụ *xuống* (*long*), *xộp* (*lạp*), *xào* (*trào*), *xẹo* (*triệu*). Trong một tình hình như vậy, rất có khả năng là người chú âm khi nghe đọc *xác* ở tiếng Trung Quốc, đã liên tưởng đến truyền thống dùng L chú âm S, X ở trong chữ Nôm,

đi đến dùng chữ *lạc* (= sông Lạc) để giải thích cách đọc của chữ *xác*. Một điều rất thú vị là trong từ điển Génibrel và từ điển của J. Bonet, ở những từ *xếch xác*, *xào xác*, *xạc* đều nhất luật viết Nôm thành *lạc* (với nghĩa là "rụng"). Một đằng thì *xác-lạc*, một đằng thì *xạc-lạc*, hai hiện tượng chú âm quả thật là gần gũi với nhau⁽¹⁾.

2. Trên đây là nói về cơ sở ngữ âm trong công tác biên soạn. Nếu đi sâu vào phương pháp chú âm, chúng ta lại sẽ còn thấy thêm được một số hiện tượng như sau:

- Hiện tượng có nhiều chữ được chú âm lặp đi lặp lại nhiều lần, có khi hai lần chỉ cách nhau khoảng vài dòng, ví dụ *điển*, *xúc*, *biện* v.v.

- Hiện tượng cùng một chữ nhưng hai lần chú âm hai cách khác nhau: *ngưng* khi thì chú âm là *doanh*, khi thì chú âm là *ninh*;

- Hiện tượng lắm khi dùng một chữ chú âm khó hơn cả chữ cần được chú âm, ví dụ *trưởng* là "lớn" chú âm bằng *chưởng* là "bàn tay", *tăng* là "tầng" chú âm bằng *chanh* là "cây chanh";

- Hiện tượng dùng một chữ chú âm trùng ngay cả với chữ cần được chú âm, ví dụ dùng *khẩn* để chú âm *khẩn* (*khẩn* như trong "khẩn khoản"), dùng *đạo* để chú âm *đạo* (*đạo* như trong "đạo đức");

- Hiện tượng thay đổi phương pháp, không có chủ trương nhất quán: thường chỉ chú âm, nhưng một trường hợp chú ngay cả nghĩa; thường cho chữ đồng âm nhưng 13 trường hợp lại phiên thiết, 5 trường hợp lại gợi ý về đối thanh.

Cả 5 hiện tượng này, cũng như cả mấy hiện tượng ngữ âm ở trên đều làm cho chúng ta ngỡ rằng hình như trong công việc chú âm, người chú âm đã cố gắng cốt sao cho kịp thời hơn là cố gắng đạt mức độ cao trong tính chính xác, tính hợp lý⁽²⁾; người chú âm phải là một

⁽¹⁾ So sánh thêm với hai cái tên - một bên Nôm, một bên Hán - của chùa *Xác*, tức *An Lạc tự*, ở gò *Xác*, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hoà, Hà Bắc.

⁽²⁾ Ngay ở 13 trường hợp phiên thiết có lẽ cũng không phải bản thân người chú âm tự mình tra cứu *Vận thư*, mà chắc rằng người ấy tự nghĩ ra hoặc nghe người khác giảng rồi ghi lại: trong bản âm thích có đến 4 trường hợp (4 trên 13!) đối khác chữ của *Quảng vận*. Có những sự thay đổi khá nguy hiểm. Trong *trắc mại thiết*, đáng lẽ *mại* là bán thì ghi *mãi* là mua; trong *nữ giao thiết* thì đổi *nữ* thành *nô*. Ở *Quảng vận*

người Việt Nam nghe được tiếng Hán và khi chú âm thì chủ yếu là dựa vào cách đọc của người Hán hay một người biết tiếng Hán thời đó¹². Có hình dung ra một quang cảnh làm việc như vậy hoặc ít nhất cũng tương tự như vậy thì mới dễ dàng lý giải được những điểm bất thường trong cách chú âm mà ba từ âm thích còn lưu lại cho chúng ta đến ngày nay.

V. Ý NGHĨA CỦA BẢN ÂM THÍCH ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CÁCH ĐỌC HÁN - VIỆT.

1. Việc phát hiện bản âm thích và những điểm vừa trình bày trên đây cho ta thấy một điều: ở Việt Nam trước đây, đã có một thời kỳ - đầu buổi Lê - sơ (khoảng 1434 - 1443) - người Việt Nam trong khi soạn sách dạy tín đồ Đạo giáo đọc kinh bằng chữ Hán đã soạn dạy theo cách đọc tiếng Hán đời Minh (cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV), đúng theo lối nói thông thường của người Trung Quốc hồi bấy giờ. Và ngay một ngôi quán không nổi tiếng lắm ở ngoại thành Hà Nội cũng đã có hồi trở thành một cơ sở in kinh, phổ biến lối đọc kinh đó rộng rãi trong hàng ngũ tín đồ của mình¹³.

Thế nghĩa là những điều nói trong sử sách về việc nhà Minh đã có hồi bắt giới đạo sĩ, hoà thượng Việt Nam phải sang Bắc Kinh học tập đã được cứ liệu ngữ ngôn này xác nhận. Và thế cũng có

phân biệt rất rõ, *mãi* phiên thiết vận *giải*, *mại* phiên thiết vận *quải*; *nô* phiên thiết chữ thuộc nhất đẳng, tứ đẳng, *nữ* phiên thiết chữ thuộc tam đẳng.

¹² Chúng tôi không nghĩ rằng sở dĩ chú âm thiếu chính xác như vậy là vì người chú âm đã căn cứ vào cách đọc ở một phương ngữ đặc biệt nào đấy, khác với cách đọc ở phương Bắc Trung Quốc. Căn cứ tài liệu các phương ngữ chúng ta thấy:

- Chữ trong các cặp *tối-tuy*, *toại-tuy*, *xác-lạc*, *ô-hộ* ở tất cả mọi phương ngữ Trung Quốc đều đọc có sự phân biệt ở phụ âm rất rõ;

- Chữ ở các cặp còn lại, tuy quả có hiện tượng đọc trùng nhau ví dụ *tăng-chanh*, *sô-tân*, *tăng-tranh*, *tộ-trợ* đọc thành những cặp chữ đồng âm ở Hán Khẩu, Dương Châu; *thù-như* đọc thành đồng âm ở Tô Châu, Ôn Châu; v.v... nhưng không có một phương ngữ cụ thể nào đã đồng âm hoá hoàn toàn những cặp chữ ở trong tất cả mọi trường hợp đó.

¹³ Chúng tôi không nghĩ rằng đây là ván khắc ở nơi khác đưa đến, vì trong số những tấm hiện còn ở Linh Tiên Quán có cả một vài tấm khác hòng còn để dở dở. Đây là một bằng chứng cho thấy rõ thời đó Linh Tiên Quán đúng là một cơ sở tổ chức lấy việc in kinh của mình.

nghĩa là, sau khi nước nhà đã giành được độc lập, trải qua hai triều đại Lý Trần rồi, tiếng Hán ở Trung Quốc vẫn đang còn có dịp quay trở lại Việt Nam, ảnh hưởng đến cách đọc chữ Hán ở Việt Nam một lần nữa.

Không biết những sự kiện lịch sử này, quan niệm một cách đơn giản rằng từ thế kỷ X trở về sau, cách đọc Hán - Việt ở Việt Nam đã diễn biến một cách hoàn toàn độc lập, hoàn toàn cách ly với sự phát triển của tiếng Hán ở Trung Quốc, như trước nay ta thường nghĩ, thì tất yếu - trong việc nghiên cứu quá trình hình thành cách đọc chữ Hán ở Việt Nam hiện nay - thế nào cũng có lúc mắc phải sai lầm. Ít nhất thì cũng không thể nào có cơ sở để giải thích được một số trường hợp lẻ tẻ mà trước nay ta thường cho là lệ ngoại. Xét cách đọc một chữ như chữ *Phạn* 梵 chẳng hạn. Trong *Quảng vận* rõ ràng đó là một chữ đọc với phụ âm - M ở cuối: nó được chú âm là *phù phiếm thiết* và được quy vào cùng nhiếp *hàm* với những chữ như 犯 範 (đều đọc là *phạm*). Thế nhưng ngày nay, bên cạnh cách đọc *phạm*, đa số thường lại đọc với -N ở cuối: ví dụ ta thường nói *chữ Phạn*, *tiếng Phạn* v.v... Hiện tượng - M lẫn với -N trong những tiếng bắt đầu bằng phụ âm môi như thế, ở tiếng Hán cũng phải đến *Trung nguyên âm vận* mới bắt đầu được ghi nhận. Thế nghĩa là cách đọc *phạn* của ta là một cách đọc lệ ngoại, vượt ra ngoài quy luật chung của âm Hán - Việt, và nhất định đó là một lệ ngoại xảy ra do có sự tiếp xúc với tiếng Hán từ thế kỷ XIV trở về sau (Xin xem cách chú âm *phạm* 梵 - *phạn* 飯 ở ô số 6 trên đây). Mà không riêng gì cách đọc chữ 梵 (*phạm*, *phạn*) ở vận bộ *phàm*. Trong bảng thống kê của chúng tôi, chúng tôi đang có đến gần một chục trường hợp -M/-P đổi sang -N/-T như vậy. Ví dụ: 澀 *xát* ở vận bộ *xâm*, 邯 *Han*, 坍 *Than* ở vận bộ *ĐÂM*, 焱 *yén* ở vận bộ *Diêm*, 答 *Trát* ở vận bộ *Hàm* v.v.. Rõ ràng, đó là hậu quả của những đợt tiếp xúc hậu kỳ với tiếng Hán, kiểu như đợt tiếp xúc với những cách chú âm *trăn* - *trâm*, *hàm* - *hàn*, *cám* - *cán*, *ám* - *ấn* mà ta vừa thấy ở trong bản âm thích trên đây.

2. Nhưng ý nghĩa của việc phát hiện bản "*Cao thượng ngọc hoàng bốn hạnh tập kinh âm thích*" không phải chỉ có thế. Trên đây ta đã có dịp thấy cách đọc Hán - Việt hình thành dần dần từ thế kỷ X, trải qua hai triều đại Lý Trần đã trở thành một hệ thống ăn sâu vào người Việt, chính nó đã chi phối cả người chú kinh, làm cho người đó sai lạc, đọc chệch tiếng Hán đời Minh (xem 13 ô thuộc loại XI; xem thêm cả 3 ô thuộc loại X và 2 ô thuộc loại XIV). Ngay những ô người Minh đọc hoàn toàn đồng âm (các ô loại 2, 5, 7, 9, 13) mà ta phải đem ra bình luận trên đây cũng vậy: chúng cũng là những bằng cứ hùng hồn chứng tỏ rằng cách đọc dạy theo tiếng Hán đời Minh đã qua đi như một hiện tượng lâm thời, cuối cùng chúng ta vẫn giữ lại cách đọc bắt nguồn từ hai thế kỷ VIII, IX. Có thể, đến nay ta mới thấy cách chú âm trong những ô đó là kỳ lạ.

Như vậy là một mặt, chúng ta phải xác nhận có những đợt tiếp xúc hậu kỳ, sau thế kỷ X, mà bản âm thích trên đây chỉ là một chứng tích; mặt khác, chúng ta lại có đủ cơ sở để nói rằng không nên quá cường điệu ảnh hưởng của những đợt xâm nhập về sau này. Với sự phát hiện 3 tờ âm thích, hiện nay ta có thể vững tin được rằng, dầu sao, từ khi nước nhà đã bước vào thời kỳ tự chủ thì cách đọc chữ Hán ở Việt Nam cũng đã tách ra thành một lối đọc riêng, lối đọc riêng này đã hình thành một cách cơ bản, có hệ thống. Và từ đó đến nay, hễ có một sự diễn biến nào thì sự diễn biến này cũng xuất phát chủ yếu từ những động lực nội tại của tiếng Việt, theo những qui luật riêng của tiếng Việt. Nếu thỉnh thoảng có tác động ngang của tiếng Hán các đời sau - dầu thông qua sách vở hay thông qua trực tiếp xâm nhập - thì tác động đó cũng chỉ lẻ tẻ, không đủ sức thay đổi cả hệ thống, thay đổi cả cái hướng đi riêng mà tiếng Việt đã đưa lại cho bộ phận Hán - Việt.

Chương thứ tư

CÚ LIỆU VỀ XUẤT PHÁT ĐIỂM CỦA CÁCH ĐỌC HÁN - VIỆT

I. GIỚI THIỆU CHUNG CÁC NGUỒN CÚ LIỆU

1. Trên đây chúng ta đã biết, giai đoạn tiếng Hán đặt nền móng cho cách đọc chữ Hán hiện nay ở Việt Nam chính là giai đoạn cuối cùng người Việt học nó với tư cách là một ngoại ngữ, giai đoạn bao gồm hai thế kỷ VIII và IX. Nhưng đây chỉ là một giai đoạn nhỏ nằm trong một thời kỳ lớn hơn, các nhà Hán ngữ học thường gọi là thời kỳ trung cổ. Vậy muốn hiểu rõ xuất phát điểm của cách đọc Hán - Việt thì trước hết phải nắm cho được đại thể các nguồn cứ liệu có liên quan đến tình hình ngữ âm tiếng Hán trong toàn bộ thời kỳ lớn đó.

Khái niệm "tiếng Hán trung cổ" thường được dùng để chỉ tiếng Hán vào khoảng từ đời Lục Triều đến đời Tống (thế kỷ V - thế kỷ XII). Gọi tiếng Hán thời kỳ này là trung cổ cốt là để phân biệt với tiếng Hán thượng cổ (từ đời Tam Quốc trở về trước) cũng như để phân biệt với tiếng Hán cận đại, hiện đại (từ Nguyên, Minh cho đến ngày nay).

Cứ liệu về tiếng Hán trung cổ hiện có khá nhiều. Để nghiên cứu về tiếng Hán thời kỳ này, có thể dựa vào cách gieo vần trong thơ văn Đường, Tống, nhất là thơ ca dân gian; có thể dựa vào cứ liệu người ngoại quốc phiên âm tiếng Hán, hay ngược lại dựa vào cứ liệu dùng tiếng Hán phiên âm tiếng ngoại quốc (như cứ liệu phiên âm tiếng Phạn trong các kinh điển Phật giáo); có thể dựa vào cách đọc chữ Hán ở các nước xung quanh như cách đọc ở Triều Tiên và nhất là cách đọc ở Việt Nam, Nhật Bản v.v. Nhưng để hiểu sâu về hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời kỳ này, xưa nay các nhà nghiên cứu đều nhất trí cho rằng hai loại tài liệu cơ bản nhất là hai loại sau đây:

- Cách phiên thiết trong các vận thư, nhất là trong *Thiết vận*;
- Cách phân loại sắp xếp trong các vận đồ.

Vì vậy, dưới đây, chúng ta cũng sẽ tập trung đi vào vận thứ; vận đồ, còn ba loại tài liệu đầu thì chúng ta chỉ tìm hiểu sơ qua để biết, coi như tài liệu bổ sung.

2. Thời kỳ Đường, Tống, hiện nay còn lưu lại cho chúng ta rất nhiều tác phẩm văn học, trong đó có nhiều thể loại có vần. Trong số này đặc biệt quý là những tác phẩm gần gũi với dân gian, viết trên cơ sở một thứ ngôn ngữ sống động, tiếp cận với khẩu ngữ, như loại *biến văn* ở thời Văn Đường hay thơ ca của Bạch Cư Dị. Dựa vào cách gieo vần trong các loại tác phẩm này có thể lập được danh sách những chữ hay gieo vần với nhau, và do đó quy nạp được thành hệ thống những nhóm tiếng có âm cuối giống nhau, có cùng nguyên âm hoặc nguyên âm gần gũi với nhau. Chẳng hạn, trên cơ sở điều tra *biến văn* và thơ Bạch Cư Dị ta có thể nói rằng, thời Văn Đường, các âm tiết tiếng Hán tạo ra một hệ thống gồm 3 loại, bao gồm 27 nhóm như sau:

I. Loại thứ nhất: âm tiết kết thúc bằng nguyên âm hay bán nguyên âm (âm thanh vận).

- | | | |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Nhóm <i>gia</i> | 2. Nhóm <i>ca</i> | 3. Nhóm <i>thi</i> |
| 4. Nhóm <i>tế</i> | 5. Nhóm <i>lai</i> | 6. Nhóm <i>ngư</i> |
| 7. Nhóm <i>triều</i> | 8. Nhóm <i>cao</i> | 9. Nhóm <i>hầu</i> |

II. Loại thứ hai: âm tiết kết thúc bằng âm mũi (dương thanh vận).

- | | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 10. Nhóm <i>tham</i> | 11. Nhóm <i>thiêm</i> | 12. Nhóm <i>lâm</i> |
| 13. Nhóm <i>an</i> | 14. Nhóm <i>chân</i> | 15. Nhóm <i>dương</i> |
| 16. Nhóm <i>thanh</i> | 17. Nhóm <i>thăng</i> | 18. Nhóm <i>đông</i> |

III. Loại thứ ba: âm tiết kết thúc bằng âm tắc (nhập thanh vận)

- | | | |
|------------------------|----------------------|---------------------|
| 19. Nhóm <i>hợp</i> | 20. Nhóm <i>hiệp</i> | 21. Nhóm <i>lập</i> |
| 22. Nhóm <i>nguyệt</i> | 23. Nhóm <i>nhật</i> | 24. Nhóm <i>lạc</i> |
| 25. Nhóm <i>tích</i> | 26. Nhóm <i>đức</i> | 27. Nhóm <i>túc</i> |

Hơn nữa, nếu so sánh thơ ca hai giai đoạn khác nhau thì lại còn có khả năng chỉ ra cả những xu thế diễn biến ngữ âm phản ánh vào trong cách gieo vần, chẳng hạn so sánh thơ ca Bắc Triều với thơ ca Văn Đường ta sẽ thấy có những sự thay đổi như sau:

Bắc Triều		Văn Đường
Nhóm DƯƠNG	—————	Nhóm DƯƠNG
Nhóm ĐÔNG	—————	Nhóm ĐÔNG
Nhóm CHUNG	—————	Nhóm THIANG
Nhóm ĐĂNG	—————	:
Nhóm TÚC	—————	Nhóm LẠC
	—————	Nhóm TÚC
Nhóm KHÁCH	—————	Nhóm TÍCH
Nhóm TÍCH	—————	
Nhóm SẮC	—————	
Nhóm QUỐC	—————	Nhóm ĐỨC

3. Nói đến cứ liệu dùng tiếng nước này phiên âm tiếng nước kia, trước hết phải kể đến các trường hợp dùng chữ Hán để phiên âm tiếng Phạn mà ta có thể gặp rất nhiều trong các tài liệu Phật giáo. Nhiều vấn đề thuộc địa hạt ngữ âm tiếng Hán trung cổ có thể được làm sáng tỏ thông qua việc sử dụng nguồn cứ liệu này. Chẳng hạn về các cột phụ âm hữu thanh thời *Thiết vận* hiện nay có hai ý kiến: có người cho đó là những phụ âm hữu thanh bình thường, có người lại cho đó là những phụ âm hữu thanh bật hơi. Nếu dựa vào nguồn cứ liệu bổ sung này, chúng ta sẽ thấy rằng ý kiến đầu dễ dàng được chúng ta chấp nhận hơn. Chúng ta biết rằng trong tiếng Phạn có rất nhiều phụ âm hữu thanh bật hơi: gh, dh, bh, v.v.. Nếu trong tiếng Hán thời *Thiết vận* cũng có âm hữu thanh bật hơi, thì việc dùng tiếng Hán phiên âm tiếng Phạn ở đây sẽ không gặp khó khăn gì. Thế nhưng trong nhiều bản kinh Phật dịch ra tiếng Hán khoảng thế kỷ VII, khi dùng âm hữu thanh tiếng Hán phiên âm gh, dh, bh tiếng Phạn ta lại thấy có chưa thêm chữ "trọng" vào bên cạnh, ví dụ ở *Phật định tôn thắng đà la ni kinh*:

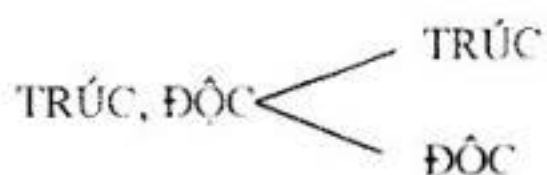
- dha phiên âm là *đà* (trọng)
- dhi phiên âm là *địa* (trọng)
hoặc *để* (trọng)
- bhi phiên âm là *tỳ* (trọng).

(Ồ) *Phật thuyết tùy căn tức đắc đại tự tại đà la ni thần chú kinh.*

- bhu phiên âm là *bộ* (trọng).

Chữ có gia thêm chú thích "trọng" được giải thích là trường hợp chữ đọc phải có âm ở thanh hầu ("*trọng giả đái hầu thanh độc*"). Vậy rõ ràng phụ âm hữu thanh tiếng Hán lúc bấy giờ không tương đương với gh, dh, bh tiếng Phạn, và muốn ghi đúng những phụ âm Phạn này thì phải dùng chú thích "trọng" để bảo cho người đọc biết là phải gia thêm tính chất bật hơi.

Việc dùng chữ Hán phiên âm tiếng Phạn đã được tiến hành trong nhiều thế kỷ. Do đó cũng có thêm khả năng so sánh những cách phiên âm ở các thời kỳ khác nhau để phát hiện ra những sự đổi thay quan trọng, phản ánh quá trình diễn biến ngữ âm đã xảy ra ở tiếng Hán. Một ví dụ ở địa hạt phụ âm đầu: tên gọi Hindu (hoặc Indu) trước đời Đường được phiên âm là *Thần độc* hoặc *Thiên trúc*, đến đời Đường mới đổi khác. Như vậy có nghĩa là trước đời Đường phụ âm ở *trúc* còn cấu âm với vị trí như ở *độc*, chỉ về sau mới có sự phân hoá làm cho hai bên khác nhau. Có thể vẽ sơ đồ diễn biến như sau:



Nhà cổ âm học đời Thanh là Tiền Đại Hân có nói "cổ vô thiết thượng âm" (= xưa không có âm mặt lưỡi). Câu nói này là có ý chỉ vào giai đoạn *trúc* còn đọc như *độc*, chưa tách riêng ra. Còn ở cách đọc Hán - Việt phân biệt TR với Đ, đó là phản ánh giai đoạn sau, khi *trúc* đã chuyển thành "thiết thượng âm", không còn tương ứng với *du* ở *Hindu* (*Indu*) nữa.

Một ví dụ khác, lấy ở địa hạt nguyên âm: sông Shindu trong *Đại Đường Tây vực ký* phiên âm là *Tín độ hà*, còn trước đó phiên âm là *Tân đầu hà*. Người đặt ra cách phiên âm *Tín độ* phê bình lối phiên âm *Tân đầu* thuở trước là sai. Thực ra người phiên âm xưa cũng không sai, chẳng qua là vì tiếng Hán đến đời Đường đã thay đổi, *đầu* không còn giữ nguyên âm *u* để phiên âm đúng Shindu nữa. Có thể tạm kết luận sau khi so sánh hai lối phiên âm cổ và mới đó như sau:

Trước đời Đường	→	Đời Đường (thế kỷ VIII)
<i>đầu</i> : có nguyên âm U		<i>đầu</i> : chuyển thành khác U
<i>độ</i> : có nguyên âm xa U		<i>độ</i> : có nguyên âm gần U

4. Cách đọc chữ Hán ở Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam tuy đã chịu dấu ấn sâu sắc của quy luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử của từng dân tộc, nhưng dấu sao chúng cũng còn ít nhiều lưu lại những vết tích về tiếng Hán là nguồn gốc đã làm phát sinh ra chúng. Vì vậy, đây cũng là những cứ liệu được các nhà nghiên cứu tiếng Hán hết sức coi trọng.

Lịch sử hình thành cách đọc chữ Hán ở Triều Tiên đã đi theo một con đường khá quanh co. Vào khoảng đầu Công nguyên, nhà Hán xâm chiếm vương quốc Cao Cú Lệ ở phía Bắc và đưa chữ Hán vào. Nhưng đến thế kỷ VII, vùng này lại bị nhà Đường tái chiếm, nên cách đọc chữ Hán đổi theo Đường âm. Trong lúc đó, ở miền Nam của bán đảo lại có hai vương quốc khác: vương quốc Bách Tế và vương quốc Tân La. Bách Tế từ thế kỷ IV đã tiếp xúc với nước Tấn ở vùng phía Nam Dương tử, đem phương ngôn Hán vùng này về cho mình rồi truyền sang đến cả Tân La. Còn Tân La thì đến khoảng thế kỷ VI lại trực tiếp quan hệ với nước Lương. Thành thử, ở miền Nam lại hình thành những cách đọc chữ Hán có phần cổ hơn, và có tính cách địa phương hơn ở miền Bắc. Vào khoảng thế kỷ X, nước Cao Cú Lệ thắng Tân La và Bách Tế, nhưng trong toàn quốc Triều Tiên vẫn tiếp tục giữ tình hình có hai lối đọc chữ Hán khác nhau song song tồn tại. Tình hình này kéo dài cho đến thế kỷ XIV. Đến thế kỷ này, kinh đô Triều Tiên dời xuống Hán Thành, và làm cho cách đọc phương nam thắng thế. Nhưng sang thế kỷ XV, lại xuất hiện một khuynh hướng mới: khuynh hướng muốn học theo cách đọc mới ở lục địa Trung Quốc hồi bấy giờ. Thành thử cách đọc chữ Hán ở Triều Tiên không thuần nhất và đơn giản như ở Việt Nam, khi dùng nó để nghiên cứu ngữ âm tiếng Hán trung cổ không thể không lưu ý đến thực tế lịch sử đó. Trên đại thể, các nhà nghiên cứu thường cho rằng chủ yếu thì ở Triều Tiên có một cách đọc cổ hơn Đường âm và gần gũi với tiếng Ngô ở vùng Đông Nam Dương tử.

Ở Nhật Bản, chữ Hán cũng có nhiều cách đọc, vì cũng có quá trình du nhập khá phức tạp. Nếu không kể lối đọc theo nghĩa thì ít nhất cũng có mấy cách đọc sau đây: cách đọc gọi là Go On, tức là

cách đọc vốn học được của người Hán khoảng Nam Bắc Triều, nhưng trong đó, có thể chen lẫn cả những trường hợp đọc theo lối cổ hơn, hoặc theo lối đã chịu ảnh hưởng của Triều Tiên; cách đọc Kan-On học được của người Hán trong khoảng Tuỳ Đường; cách đọc tuy gọi là Đường âm nhưng kỳ thực là cách đọc học được của người Hán từ sau thế kỷ XIII. Cuối cùng lại còn cả lối đọc chệch của dân gian, thường được gọi là Quán âm. Như vậy là đối với giai đoạn tiếng Hán trung cổ, cứ liệu chủ yếu các nhà nghiên cứu thường dùng là cứ liệu Kan-On và Hán - Việt, còn cứ liệu Hán Triều, cứ liệu Go On thì chỉ được tính đến những khi muốn hiểu rõ về giai đoạn trước đó: giai đoạn chuyển tiếp từ tiếng Hán thượng cổ sang tiếng Hán trung cổ. Nhưng đó là đi sâu vào từng thời điểm tương đối cụ thể. Còn khi muốn xét sự chuyển biến từ thời điểm này sang thời điểm khác thì việc vận dụng tất cả mọi nguồn cứ liệu trên đây, đem so sánh với nhau, hay đem so sánh với các tiếng địa phương trong nội địa Trung Quốc bao giờ cũng được các nhà nghiên cứu coi như là một việc làm hữu hiệu, có thể đưa lại cho chúng ta những điều gợi ý đáng quý.

II. VẬN THƯ THUỘC HỆ THỐNG THIẾT VẬN

1. Vận thư là một loại tự điển (xin chú ý: tự điển chứ không phải từ điển), nhưng căn cứ theo vận mà sắp xếp chữ. Chữ thuộc cùng một vận (hay vận mục) thì phải giống nhau ở thanh điệu, nguyên âm và âm cuối. Trong một vận có thể có giới âm khác nhau. Tương truyền, cuốn vận thư đầu tiên là cuốn *Thanh loại* của Lý Đăng, tự Nhân Tổ, một người đời nhà Ngụy (thế kỷ III), làm quan giữ đến chức Tả hiệu lệnh. Sau Lý Đăng, cũng còn nhiều người khác biên soạn vận thư. Người ta thường cho giai đoạn Ngụy-Tấn là giai đoạn vận thư mạnh nhen. Đến đời Lục Triều, phong trào biên soạn vận thư rầm rộ phát triển. Sự phát triển của phong trào này cũng có hoàn cảnh lịch sử của nó. Về mặt văn học, đây là thời kỳ vận văn rất phổ biến, việc tra cứu về vận thơ đặt ra nhiều đòi hỏi; về mặt ngôn ngữ, đến giai đoạn này cũng đã có những tiền đề cần thiết, đáp ứng yêu cầu của người biên soạn: về mặt phân loại vận, đã có sự nhận thức rõ rệt về tứ thanh, về mặt chú âm, đã có lối phiên thiết xuất hiện.

Nhưng biên soạn càng nhiều thì càng lộ ra những sự thiếu thống nhất: người dựa phương ngữ này, người dựa phương ngữ khác; người

có khuynh hướng thế này, người có sở thích thế nọ... Do đó, người đọc phân vân. Vào lúc ấy, nhà Tùy thống nhất thiên hạ. Song song với sự thống nhất về chính trị, người ta cũng chờ đợi một sự thống nhất về qui chế hiệp vận. Cuốn *Thiết vận* của nhóm Lục Pháp Ngôn ra đời năm 601 chính là nhằm đáp ứng yêu cầu đó. Lục Pháp Ngôn là người chấp bút, chịu trách nhiệm chính. Tham gia thảo luận nội dung bộ vận thư này, ngoài Lục Pháp Ngôn ra còn có một tập thể 8 người: Lưu Trăn, Nhan Chi Thôi, Ngụy Uyên, Lư Tư Đạo, Lý Nhược, Tiêu Cai, Tân Đức Nguyên, Tiết Đạo Hoành. Theo bài tựa, thì đầu những năm Khai Hoàng đời Tùy, đêm đêm họ đến nhà Lục Pháp Ngôn, vừa uống rượu, vừa đàm luận về âm vận. Họ so sánh cách phát âm ở các vùng, họ đối chiếu âm cổ với âm mới, họ phê phán các vận thư đã xuất bản từ trước và kết quả là họ đúc kết thành cuốn này. Rõ ràng, đây là một cuốn có tính chất tập đại thành, soạn ra với ý định muốn góp phần tiêu chuẩn hoá cách phát âm, cách gieo vần, tạo ra một cái khuôn mẫu cho ngôn ngữ văn học. Cố nhiên, vẫn có một phương ngữ chính làm cơ sở cho cuốn này, đó là phương ngữ miền Bắc. Sở dĩ ta biết thế là vì, trong bài tựa có nói rõ, các tác giả đều luôn luôn lấy phương ngữ của mình để làm xuất phát điểm mà đa số trong tập thể này (7 trên 8 người) lại đều quê ở phương Bắc, hơn nữa địa điểm làm việc của họ lại là kinh đô Tràng An cũng ở miền Bắc.

Với tính chất tập đại thành như trên, sau khi ra đời, cuốn *Thiết vận* nhanh chóng được mọi người chấp nhận. Trong bài tựa một lần tái bản đời Đường, Vương Nhân Câu viết "cuốn *Thiết vận* của Lục Pháp Ngôn, người đời đều kính trọng, từng coi là mẫu mực" (Lục Pháp Ngôn *Thiết vận*, thì tục cộng trọng, dĩ vi điển quy). Đây có lẽ chính là một lý do đã làm cho tất cả các vận thư trước đó bị lu mờ dần, đi đến chỗ thất truyền hoàn toàn. Và có lẽ, đây cũng chính là một trong những lý do đã tác hại ngay đến cả nguyên bản của Pháp Ngôn: vì được mọi người trọng vọng, nó luôn luôn được tái bản, nhưng mỗi lần tái bản, bao giờ người đời sau cũng sửa chữa, thêm chữ, thêm chú thích, đi đến chỗ làm cho nguyên bản tuyệt diệt.

Hiện nay, trong tay chúng ta có những cứ liệu cho biết: Sau khi *Thiết vận* của Lục Pháp Ngôn ra đời, ít nhất cũng đã có những người sau đây tham gia sửa chữa: Trương tôn Nạp Ngôn, Quách Tri Huyền, Quan Lượng, Tiết Tuân, Vương Nhân Câu, Chúc Thượng Khưu, Tôn

Diện, Nghiêm Bảo Văn, Bùi Vụ Trai, Trần Đạo Cổ (theo *Quảng vận*), Lý Châu (theo *Đường thư văn nghệ chí*), và cuối cùng là nhóm Trần Bành Niên - nhóm phụ trách biên soạn thành bộ vận thư nổi tiếng đầu đời Tống là bộ *Quảng vận*.

Phương hướng sửa chữa, bổ khuyết nhằm mấy yêu cầu chính sau đây:

- Thứ nhất, gia thêm số lượng chữ, tăng cường phần chú thích, ví dụ trong *Thiệt vận* của Lục Pháp Ngôn chỉ có khoảng một vạn hai ngàn chữ với một số lượng không nhiều chú thích, mà đến *Quảng vận* của Trần Bành Niên đã có ược trên 2 vạn 6 ngàn chữ, lại có thêm rất nhiều chú thích.

- Thứ hai, phân vận cho tỷ mỹ hơn, chính xác hơn, ví dụ trong *Thiệt vận* chia thành 193 vận (54 vận bình, 51 vận thượng, 56 vận khứ, 32 vận nhập); đến *San mậu bổ khuyết Thiệt vận* của Vương Nhân Câu tăng thêm 1 vận thượng, 1 vận khứ, đưa tổng số vận lên 195; rồi đến *Đường vận* của của Tôn Diện lại thêm 4 vận bình, 3 vận thượng, 3 vận khứ, 2 vận nhập đưa tổng số vận lên 205; và cuối cùng đến *Quảng vận* thì có cả thảy 206 vận.

- Thứ ba là hướng bổ khuyết về mặt sắp xếp thứ tự các vận, tạo ra sự phối hợp giữa các vận bình, thượng, khứ, nhập.

Giai đoạn từ đầu đời Tuỳ cho đến đầu đời Tống, người ta thường gọi là giai đoạn tập đại thành, các vận thư thuộc giai đoạn này thường được gọi chung là vận thư thuộc hệ *Thiệt vận*.

Sau *Quảng vận* (1008), cũng còn có những vận thư khác nữa tiếp tục ra đời như *Lễ bộ vận lược* (1037), *Tập vận* (1066) v.v.. Những cuốn này cũng kế thừa những cuốn trên, nhưng đã có những sự thay đổi quá lớn (ví dụ thay đổi toàn bộ hệ thống các chữ dùng để phiên thiết), nên người ta cho là chúng đã mở đầu cho một thể hệ vận thư khác, không thể xếp cùng một hệ thống với những cuốn thuộc giai đoạn từ *Quảng vận* trở về trước.

2. Căn cứ vào những điều ghi chú trong *Tuỳ thư kinh tịch chí*, *Đường thư nghệ văn chí* cũng như những điều ghi chú rải rác trong các sách vở khác thì từ đời Ngũ Tán đến đầu đời Tống, kinh qua 3 giai đoạn manh nha, phát triển, tập đại thành, ít nhất cũng phải có đến vài chục bộ vận thư cả thảy. Sau đây là danh sách tên các tác giả và tên các vận thư nổi tiếng mà ta hiện còn có thể biết được:

Lý Đăng	<i>Thanh loại</i>
Chu Nghiên	<i>Thanh vận</i>
Lư Tĩnh	<i>Vận tập</i>
Trương Lạng	<i>Tứ thanh vận lâm</i>
Đoàn Hoàng	<i>Vận tập</i>
Vương Cai	<i>Ngũ âm vận</i>
Dương Hưu Chi	<i>Vận lược</i>
Lý Khái (tự Quý Tiết)	<i>Âm vận quyết nghi</i> <i>Âm phổ</i>
Lưu Thiện Kinh	<i>Tứ thanh chỉ quy</i>
Thẩm Ước	<i>Tứ thanh phổ</i>
Hạ Hấu Vinh	<i>Tứ thanh vận lược</i>
Thích Tĩnh Hồng	<i>Vận anh</i>
Vương Diên	<i>Văn tự âm</i>
Phan Trưng	<i>Vận toàn</i>
Chu Chuyên	<i>Tứ thanh thiết vận</i>
Vương Bân	<i>Tứ thanh luận</i>
Đỗ Đài Khanh	<i>Vận toàn</i>
Lục Từ (Pháp Ngôn)	<i>Thiết vận</i>
Tiêu Diệu	<i>Vận âm</i>
Vương Nhân Câu	<i>San mậu bổ khuyết Thiết vận</i>
Tôn Diên	<i>Đường vận</i>
Vũ Nguyên Chi	<i>Vận thuyên</i>

Huyền Tông	<i>Vận anh</i>
Nhan Châu Khanh	<i>Vận hải kinh nguyên</i>
Lý Châu	<i>Thiết vận</i>
Tăng Ngán Tri	<i>Biện thể bổ tu gia tị Thiết vận</i>
Khưu Thế Long	<i>Thiết vận sáu ẩn</i>
Tăng Thủ Ôn	<i>Thanh trọc vận kiếm</i>
Trần Bành Niên	<i>Đại Tống trùng tu Quảng vận</i>

Nhưng suốt 8, 9 thế kỷ nay, hễ nói đến *Thiết vận* hay nói đến vận thư thuộc hệ thống *Thiết vận* thì thực ra người ta cũng chỉ dùng một cuốn: cuốn *Quảng vận* của nhóm Trần Bành Niên. Lý do cũng dễ hiểu: *Quảng vận* là một cuốn biên soạn theo sắc lệnh, được in, được phổ biến rộng rãi và còn lưu lại trọn vẹn đến ngày nay. Tất cả các cuốn khác có liên quan trên đây đều đã thất truyền. Hơn nữa, dùng *Quảng vận* mà nói là *Thiết vận* thì cũng không thực là sai lắm: so sánh với một số bản cổ sót lại của *Đường vận* tìm được ở Đôn Hoàng và ở một hiệu sách cũ tại Bắc Kinh (thường gọi tắt là các bản *Thiết nhất*, *Thiết nhị*, *Vương nhất*, *Vương nhị*) người ta thấy về cơ sở ngữ âm, nhìn chung, *Quảng vận* cũng không khác xa *Thiết vận* lắm. Và nhất là gần đây, qua đại chiến thứ hai, sau khi tìm được một bản hầu như nguyên vẹn của Vương Nhân Câu (*San mậu bổ khuyết Thiết vận*, đoán là soạn năm 706, thường gọi tắt là *Vương tam* hoặc *Hoàn bản Vương vận*, hoặc *Tống bạt bản Vương vận*, hiện tàng trữ ở Cố Cung) thì người ta lại càng có điều kiện để so sánh về mặt ngữ âm và để khẳng định thêm điều nói trên.

3. Về hình thức, *Quảng vận* được bố trí như thế nào ? Như trên đã có nói, trong *Quảng vận* có cả thảy 206 vận: 57 vận bình, trình bày ở hai tập đầu (tập I: 28 vận + tập II: 29 vận), 55 vận thượng (tập III), 60 vận khứ (tập IV) và 34 vận nhập (tập V).

Nhìn đại quan thì có thể xem ở đầu mỗi tập vì đầu mỗi tập đều có ghi tóm tắt trong bảng mục lục những cứ liệu cần thiết nhất như tên vận, số thứ tự của vận, tính chất của vận ("độc dụng" hay "đồng dụng") và cách phiên thiết của chữ dùng làm tên vận. Chẳng hạn, đầu tập I ta thấy:

Phiên thiết	Tên vận	Thứ tự	Chú thích
Đức hồng	Đông	đệ nhất	độc dụng
Đô tông	ĐÔNG	đệ nhị	"Chung" đồng dụng
Chức dung	Chung	đệ tam	
Cổ song	Giang	đệ tứ	độc dụng
...	...	...	...
Sở gian	Sơn	đệ nhị thập bát	

Đi vào trong sách, ta sẽ thấy lần lượt trình bày từ vận này sang vận khác. Giữa các vận đều dùng ký hiệu ngăn cách (xem hình vẽ):



Ký hiệu ngăn cách

Trong mỗi vận lại căn cứ vào chỗ có bao nhiêu nhóm chữ hoàn toàn đồng âm với nhau (nghĩa là phụ âm đầu cũng giống nhau) mà chia thành tiểu vận: chẳng hạn trong vận ĐÔNG có 8 tiểu vận, trong vận chung có 23 tiểu vận. Giữa các tiểu vận, để làm nổi bật rõ ranh giới, thường dùng hình vẽ vòng khuyên nhỏ (o) để làm ký hiệu phân cách. Trong mỗi tiểu vận, ta thấy trước hết là phần giải nghĩa chữ đầu tiên, cũng là chữ gọi tên toàn tiểu vận, (trong vận ĐÔNG, tiểu vận đầu tiên là tiểu vận ĐÔNG và chữ đầu tiên của tiểu vận này chính là chữ ĐÔNG), ví dụ "ĐÔNG = mùa cuối trong bốn mùa" (ĐÔNG, *tứ thời chi mạt*). Kế đó là phiên thiết (*đô tông thiết*) và cuối cùng là một con số: đây là con số tổng kết trong tiểu vận có cả thảy bao nhiêu chữ. Sau khi đã trình bày chung về tiểu vận như vậy thì sẽ lần lượt trình bày về các chữ đồng âm trong tiểu vận, dưới mỗi chữ lúc này thường chỉ còn có phần giải nghĩa nữa mà thôi.

4. Toàn bộ danh sách 206 vận (vận mục) của *Quảng vận*:

BÌNH			Thượng		Khứ		NHẬP				
①	Đông	東	1	Đồng	董	1	Tống	送	1	ốc	屋
②	ĐÔNG	冬				2	TỔNG	宋	2	ỐC	沃
③	Chung	鐘	2	Thũng	腫	3	Dụng	用	3	Chúc	燭
④	Giang	江	3	Giảng	講	4	Giáng	絳	4	Giác	覺
⑤	CHI	支	4	CHỈ	紙	5	CHÍ	寘			
⑥	Chi	脂	5	Chĩ	旨	6	Chí	至			
⑦	"Chi"	之	6	"Chĩ"	止	7	"Chĩ"	志			
⑧	Vĩ	微	7	Vĩ	尾	8	Vĩ	未			
⑨	Ngư	魚	8	Ngữ	語	9	Ngự	御			
⑩	Ngu	虞	9	Ngẫu	麌	10	Ngộ	遇			
⑪	Mô	模	10	Mẫu	姥	11	Mộ	暮			
⑫	Té	齊	11	Tề	齊	12	Tệ	霽			
						⑬	Tế	祭			
						⑭	Thái	泰			
⑬	GIAI	佳	12	GIẢI	蟹	15	QUÁI	卦			
⑭	Giai	皆	13	Hải	駭	16	Quái	怪			
						⑰	Khoái	快			
⑮	Khôi	灰	14	Hối	賄	18	Đội	隊			
⑯	Thai	台	15	Hải	海	19	Đại	代			
						⑳	Phế	廢			
⑰	Chân	真	16	Chấn	軫	21	Chấn	震	5	Chát	質
⑱	Chuân	諄	17	Chuẩn	準	22	Chuận	稕	6	Thuật	術
⑲	Trân	臻							7	Trát	櫛

②0	Văn	文	18	Văn	吻	23	Vấn	問	8	Vật	物
②1	Hân	欣	19	Ẩn	隱	24	Hẩn	焮	9	Ngật	迄
②2	Nguyên	元	20	Nguyễn	阮	25	Nguyên	願	10	Nguyệt	月
②3	Hồn	魂	21	Hỗn	混	26	Hồn	恩	11	Một	沒
②4	Ngấn	痕	22	Hản	很	27	Hận	恨			
②5	Hàn	寒	23	Hạn	旱	28	Hãn	翰	12	Hạt	曷
②6	Hoàn	桓	24	Hoãn	緩	29	Hoán	換	13	Mạt	末
②7	San	刪	25	Sán	潛	30	Gián	諫	15	Hạt	鎔
②8	Sơn	山	26	Sản	產	31	Gián	欄	14	Hiệt	黠

Chú thích:

$\begin{matrix} 17 \\ \downarrow \\ 18 \end{matrix}$ = Trong *Thiệt vận* của Lục Pháp Ngôn, các vận thuộc vận bộ *Chuan* (18) còn nằm trong *Chân* (17), chưa tách riêng.
 $\searrow$ = Vận bộ *Nguyên* sau quy vào nhiếp *Sơn*.

BÌNH			THƯỢNG			KHỨ			NHẬP		
①	Tiên	先	27	Tiến	銑	32	Tán	霰	16	Tiết	屑
②	TIÊN	仙	28	TIẾN	獮	33	TUYẾN	線	17	TIẾT	薛
③	Tiêu	蕭	29	Tiểu	篠	34	Tiểu (Khieu)	嘯			
④	TIÊU	宵	30	TIỂU	小	35	TIỂU	笑			
⑤	HÀO	肴	31	XẢO	巧	36	HIỆU	效			
⑥	Hào	豪	32	Hạo	皓	37	Hiệu	號			
⑦	Ca	歌	33	Cả	哿	38	Cá	箇			
⑧	Qua	戈	34	Quả	果	39	Quá	過			

⑨	Ma	麻	35	Mã	馬	40	Mã	碼			
⑩	Dương	陽	36	Dưỡng	養	41	Dạng	漾	18	Dược	藥
⑪	Đường	唐	37	Đãng	蕩	42	Đãng	宕	19	Đạc	鐸
⑫	Canh	庚	38	Nganh	梗	43	Ánh	映	20	Mạch	陌
⑬	CANH	耕	39	CANH	耿	44	TRÁNH	諍	21	MẠCH	麥
⑭	THANH	清	40	TĨNH	靜	45	KÍNH	勁	22	TÍCH	昔
⑮	Thanh	青	41	Quỳnh	迥	46	Kính	徑	23	Tích	錫
⑯	Chung	蒸	42	Chứng	拯	47	Chứng	證	24	Chức	職
⑰	Đang	登	43	Đẳng	等	48	Đang	嶝	25	Đức	德
⑱	Vưu	尤	44	Hữu	有	49	Hựu	宥			
⑲	Hầu	侯	45	Hậu	厚	50	Hậu	候			
⑳	U	幽	46	Ăo	黝	51	Ấu	幼			
㉑	Xâm	侵	47	Tâm	寢	52	Tâm	浸	26	Tập	緝
㉒	Đàm	覃	48	Cảm	感	53	Khám	勘	27	Hợp	合
㉓	ĐÀM	談	49	CẢM	敢	54	HÁM	闕	28	HẠP	盍
㉔	Diêm	鹽	50	Viêm	琰	55	Diêm	艷	29	Diệp	葉
㉕	Thiêm	添	51	Thiêm	忝	56	Thiêm	搥	30	Thiếp	帖
㉖	Hâm	咸	53	Liêm	賺	58	Hâm	陷	31	Hiệp	洽
㉗	HÀM	銜	54	HẠM	檻	59	GIÁM	鑑	32	HIỆP	狎
㉘	Nghiêm	嚴	52	Nghiêm	儼	57	Nghiêm	釅	33	Nghiệp	業
㉙	Phàm	凡	55	Phạm	范	60	Phạm	梵	34	Phạp	乏

Chú thích:

57: Những trường hợp có sự đảo lộn thứ tự này là do xưa sắp nhầm.

Nay vẫn giữ con số cũ, nhưng xếp lại cho đúng.

Thông thường, để giản tiện, người ta tạm gác những sự khác

nhau về thanh điệu (bình, thượng, khứ, nhập), đem 206 vận trên đây quy lại thành 61 loại, gọi là 61 vận bộ (hoặc vận loại). Ở mỗi vận bộ, người ta lấy vận bình của loại ấy để đại diện và gọi tên toàn vận bộ. Duy chỉ có 4 trường hợp *tế, phế, khoái, thái*, vì thiếu vận bình nên phải lấy vận khứ để đại diện và gọi tên. Những trường hợp có đánh dấu vòng tròn trên đây đều là những trường hợp dùng làm tên gọi để chỉ 61 vận bộ.

5. Đứng về mặt ngữ âm lịch sử mà xét, phần quý nhất ở trong vận thư nói chung, ở trong hệ thống *Thiết vận - Quảng vận* nói riêng, là lối phiên thiết cho ở trong các tiểu vận. Trên đây, lúc đầu trong các chương I, II, III, thỉnh thoảng chúng ta cũng đã có dịp làm quen với một vài trường hợp phiên thiết. Ở đây, ta cần phải cố gắng đi sâu hơn một bước.

Phiên thiết - nếu nói một cách nôm na - thì có thể định nghĩa là cách dùng hai chữ nói lái lại để tìm ra cách đọc của một chữ thứ ba. Ta hãy trở lại ví dụ:

ĐÔNG = *đô tông thiết*

Rõ ràng là dùng hai chữ *đô* và *tông* nói lái lại thì sẽ tìm ra được cách đọc của *ĐÔNG*, bởi *ĐÔNG*, bao gồm phụ âm *Đ* của chữ *đô* cộng với vận *ÔNG* của chữ *tông*.

Sự ra đời của lối phiên thiết là một bước tiến bộ lớn trên con đường tìm tòi phương pháp chú âm. Trước kia, muốn chú âm một chữ nào đấy, người ta chỉ dùng lối "đọc như, đọc nhược" và lối trực âm. Chú âm "A đọc nhược (như) B" tức là dựa vào B, một chữ có âm gần giống như A để giải thích cách đọc của A. Còn chú âm "X âm Y" tức là dựa vào Y, một chữ đồng âm với X để giải thích cách đọc của X. Lối "đọc như, đọc nhược" có cái bất tiện là chú âm không thật chính xác; lối trực âm chính xác hơn, nhưng lại có cái bất tiện là nhiều khi sẽ bế tắc vì không tìm ra được một chữ đồng âm nào để chú âm. Lối phiên thiết ra đời chính là để bổ khuyết cho hai nhược điểm trên. Tương truyền nó xuất hiện lần đầu tiên là ở *Hán thư*. Lúc đầu phương pháp này gọi là *phản*, rồi đến cuối thế kỷ VI mới gọi là *thiết*. Đến cuối Đường, để tránh cách đọc "phản" có nghĩa là "phản nghịch", người ta đổi cách đọc *phản thiết* thành *phiên thiết* và lắm khi cũng đổi cả cách viết, dùng 翻切 thay cho 反切.

Trong phiên thiết nhất định phải có 2 chữ, chữ đầu (*phiên thiết thượng tự*), ta tạm gọi là P_1 và chữ sau (*phiên thiết hạ tự*), ta tạm gọi là P_2 . Cách dùng P_1 và P_2 ở trong *Quảng vận* cũng chưa thật khoa học lắm: trên nguyên tắc, P_1 phải cho ta phụ âm đầu, P_2 phải cho ta vận, nhưng trong thực tế, muốn biết chính xác về phụ âm đầu, lắm khi cũng phải dựa vào cả P_2 và muốn biết về vận, lắm khi cũng phải dựa vào cả P_1 . Nếu thật khoa học thì chỉ cần chọn một số lượng P_1 ngang với số lượng phụ âm đầu, và chọn một số lượng P_2 ngang với số lượng vận là được. Nhưng ở *Thiết vận*, *Quảng vận*, để ghi vài chục phụ âm đầu lại dùng đến hơn 400 chữ làm P_1 , và để ghi vài trăm vận lại dùng đến trên 1000 chữ làm P_2 . Do đó, khi dùng *Quảng vận* không thể rút ra kết luận được ngay. Ít nhất thì cũng phải tiến hành quy nạp, tổng kết lại để biết những P_1 nào cùng dùng để chỉ chung một phụ âm đầu, và những P_2 nào cùng dùng để chỉ chung một vận.

6. Người đầu tiên có ý thức về vấn đề quy nạp tổng kết này là Trần Lễ, một học giả đời Thanh. Trong tác phẩm *Thiết vận khảo* của mình, Trần Lễ đã đưa ra mấy nhận định có thể tóm tắt như sau:

a) Xét về mặt liên hệ, nếu gặp hiện tượng dùng chung (đồng dụng), dùng theo lối dây chuyền (đệ dụng) hay dùng đáp đối cho nhau (hỗ dụng):

- Về mặt P_1 , thì ta có thể kết luận về sự đồng nhất ở phụ âm đầu;
- Về mặt P_2 , thì ta có thể kết luận về sự đồng nhất ở vận.

a) Ví dụ về trường hợp dùng chung P_1 :

<i>ĐÔNG</i> = đô tông thiết	} Kết luận: <i>ĐÔNG</i> , <i>đương</i> , <i>đô</i> cùng
<i>Đương</i> = đô lương thiết	
	} phụ âm đầu

Ví dụ về trường hợp dùng chung P_2 :

<i>đông</i> = <i>đức</i> hông thiết	} KL: <i>Đông</i> , <i>công</i> , <i>hông</i> cùng vận
<i>công</i> = <i>cố</i> hông thiết	
	}

b) Ví dụ về trường hợp dùng P_1 theo lối dây chuyền:

<i>ĐÔNG</i> = đô tông thiết	} KL: <i>ĐÔNG</i> , <i>đô</i> , <i>đương</i> cùng phụ
<i>đô</i> = đương cô thiết	
	} âm đầu

Ví dụ về trường hợp dùng P_2 theo lối dây chuyền:

$\left. \begin{array}{l} \text{đông} = \text{đức } \mathbf{hồng} \text{ thiết} \\ \text{hồng} = \text{hộ } \mathbf{công} \text{ thiết} \end{array} \right\} \text{KL: } \text{Đông, hồng, công cùng vận}$

c) Ví dụ về trường hợp dùng P_1 đáp đối cho nhau:

$\left. \begin{array}{l} \text{đương} = \mathbf{đô} \text{ lương thiết} \\ \text{đô} = \mathbf{đương} \text{ có thiết} \end{array} \right\} \text{KL: } \text{Đương, đô cùng phụ âm đầu}$

Ví dụ về trường hợp dùng P_2 đáp đối cho nhau:

$\left. \begin{array}{l} \text{Công} = \text{cổ } \mathbf{hồng} \text{ thiết} \\ \text{hồng} = \text{hộ } \mathbf{công} \text{ thiết} \end{array} \right\} \text{KL: } \text{Công, hồng cùng vận}$

b) Thêm vào nhận định cơ bản trên đây, Trần Lễ lại nói rõ: khi có hai chữ phiên thiết khác nhau:

- Nếu P_1 cùng loại thì tất P_2 khác loại;
- Còn nếu P_2 cùng loại thì tất P_1 khác loại.

Chẳng hạn, *hồng* 紅 phiên thiết là *hộ công*, *HỒNG* 洪 phiên thiết là *hồ đông*, ta biết *công*, *đông* đồng loại (= cùng vận) vậy *hồng*, *HỒNG* tất khác phụ âm đầu. (Xin chú ý: không nên dựa vào cách đọc Hán - Việt rồi kết luận rằng *hồng*, *HỒNG* cùng phụ âm. *HỒNG* vốn thuộc thanh mẫu *hiếu*, còn *hồng* thuộc thanh mẫu *hạp*).

Nhưng với hai nguyên tắc của Trần Lễ, cũng đang còn có những khó khăn chưa thể vượt qua được trong thực tế công tác quy nạp để tìm ra hệ thống phụ âm đầu cũng như hệ thống vận. Sở dĩ thế là vì:

a) Có những trường hợp đúng là đồng loại, nhưng lại không đặt mối liên hệ được với nhau để quy nạp ("*nhiên hữu thực đồng loại nhi bất năng hệ liên giả*"), vì vậy không thể thống nhất thành một. Ví dụ, nếu chỉ thấy:

$\text{I} \left\{ \begin{array}{l} \text{Đa} = \text{đắc hà thiết} \\ \text{Đắc} = \text{đa tác thiết} \end{array} \right. \quad \text{II} \left\{ \begin{array}{l} \text{Đô} = \text{đương cô thiết} \\ \text{Đương} = \text{đô lương thiết} \end{array} \right.$

thì ta chỉ có thể tập hợp *đa*, *đắc* thành nhóm I, tập hợp *đô*, *đương* thành nhóm II, chứ giữa I và II thì không thể tìm ra được một mối liên hệ nào, mặc dầu ta biết I và II đều cùng thuộc một phụ âm cả.

b) Hơn nữa, lại có những trường hợp đi theo nguyên tắc này thì mâu thuẫn với nguyên tắc kia, ví dụ:

I/ Quý = cư lữ thiết

II/ Lữ = lực quĩ thiết

III/ Quĩ = cư mĩ thiết

Nếu so I với III, ta cùng có P_1 (cư), vậy P_2 phải khác vận (lữ $\neq$ mĩ) nhưng nếu so I với II với III thì lại thấy có mối liên hệ dây chuyền giữa *quĩ* $\rightarrow$ *lữ* $\rightarrow$ *quĩ* $\rightarrow$ *mĩ*, nghĩa là *lữ* với *mĩ* cùng vận.

7. Rõ ràng, trong *Quảng vận* đang còn nhiều tình huống phức tạp, không thể nào chỉ dùng một hai nguyên tắc cực kỳ đơn giản để giải quyết được. Cách dùng P_1 , P_2 cũng chưa có sự chọn lọc thích đáng. Thật không phải ngẫu nhiên mà mãi đến ngày nay vẫn đang còn nhiều cách kiến giải khác nhau, mặc dầu mọi người đều xuất phát từ cùng một cứ liệu gốc là *Quảng vận* cả.

Dùng *Quảng vận*, dứt khoát là phải biết dùng một cách có phê phán; lại phải biết dùng cả những cứ liệu khác để đối chiếu. Về mặt phương pháp cũng phải luôn luôn chăm lo tìm cách để cải tiến. Sau đây là một ví dụ về việc đứng trên quan điểm âm vị học hiện đại để giải quyết.

Trước thời *Thiết vận* - khoảng Hán Ngụy trở lên đến thượng cổ - dãy *doan*, *thấu*, *định* và *dãy tri*, *triệt*, *trừng* còn nhập một: ta chỉ có 3 thanh mẫu (*doan* + *tri*), (*thấu* + *triệt*), (*định* + *trừng*). Nhưng đến *Thiết vận* ta thấy có tình hình như sau:

	Nhất đẳng	Nhi đẳng	Tam đẳng	Tứ đẳng
Đoan	7/56	4/10	2/2	4/18
Tri	0	6/16	7/53	0
Thấu	4/52	1/1	1/1	3/19
Triệt	0	3/12	4/5	0
Định	6/56	2/4	1/1	4/18
Trừng	0	6/13	5/59	0

(Chú thích: 7/56 = dùng cả thấy 7 P_1 trong 56 tiêu vận).

Đúng là trước kia *doan*, *thấu*, *định* và *tri*, *triệt*, *trừng* ở thế phân

phối bổ túc, vì ngay đến thời *Thiết vận*, *đoan*, *thấu*, *định* vẫn đang xuất hiện chủ yếu ở nhất đẳng và tứ đẳng; *tri*, *triệt*, *trùng* vẫn đang xuất hiện chủ yếu ở nhị đẳng và tam đẳng.

Nhưng các cứ liệu trên đây cho thấy, thời *Thiết vận* đã bắt đầu xuất hiện tình thế đối lập giữa *đoan* và *tri* cũng như giữa *định* và *trùng*: rõ ràng đến thời này cần phải tách *đoan* và *tri* cũng như phải tách *định* và *trùng* thành những thanh mẫu riêng. Giữa *thấu* và *triệt*, tình thế đối lập có phần mong manh hơn. Nhưng dưới áp lực của hai cặp *đoan* và *tri*, *định* và *trùng*, nhất định cũng cần phải coi *thấu*, *triệt* như hai thanh mẫu đối lập nhau.

Cố nhiên, những điều nói trên đây đều chỉ là nói đại khái, để có một ý niệm bước đầu về *Quảng vận* và cách dùng *Quảng vận*. Trong thực tế, lắm khi phức tạp hơn nhiều. Trường hợp *bì* 皮 và *tỳ* 脾 chẳng hạn: xưa không ai thấy giữa chúng có đối lập nên chúng được xem là đồng âm hoàn toàn (chúng đều được quy vào vận *chỉ*, khai khẩu, tam đẳng, thanh mẫu *tịnh*). Chỉ mãi gần đây mới phát hiện được nên tách chúng làm đôi. Nhưng vấn đề lại đặt ra: thế chúng đối lập nhau ở đâu ? ở phụ âm ? ở giới âm ? hay ở nguyên âm ? Hiện nay tình hình vẫn chưa thật ngã ngũ: người thì cho phụ âm, giới âm là một, chỉ khác nhau ở nguyên âm; người thì lại cho phụ âm, nguyên âm là một chỉ khác nhau ở giới âm.

Rõ ràng, khi dùng *Quảng vận*, cần thiết phải tiến hành khảo sát kỹ, phải có nhiều cứ liệu chắc chắn về mặt ngữ văn, đồng thời lại phải có cả con mắt tinh tường về mặt âm vị học.

III. CÁC VẬN ĐỒ

1. Một loại cứ liệu thường dùng để bổ sung cho vận thư là các *đẳng vận đồ* (gọi tắt là *vận đồ*). Đây là những công trình phân loại, dùng hình thức bảng vẽ, chia thành hàng ngang, hàng dọc, tạo thành những ô có đặc trưng riêng, để xếp các tiểu vận vào (xem hình ở trang 116, 117).

Thông thường, trong việc nghiên cứu hệ thống ngữ âm trung cổ người ta hay dùng những loại vận đồ sau đây: *Vận kính*, *Thất âm lược*, *Tứ thanh đẳng tử*, *Thiết vận chỉ chương đồ*, *Kinh sử chính âm thiết vận chỉ nam* (gọi tắt là *Thiết vận chỉ nam*)...

a) *Vận kinh*, *Thất âm lược* là những cuốn xưa nhất. Chúng xuất bản đời Tống, nhưng có lẽ đã có cơ sở từ trước. *Vận kinh* vốn thất truyền ở Trung Quốc, nhưng sau tìm được ở Nhật Bản một bản in năm 1564, một bản in năm 1641. Hai dị bản này đều bắt nguồn từ một bản cổ khắc in năm 1528. Đầu sách có bài viết của Trương Lân Chi đề năm 1161, kể đó có ký hiệu về lần trùng san năm 1197 và cuối cùng lại có thêm cả bài tựa của Trương viết năm 1203.

Thất âm lược về cơ bản cũng rất giống cuốn trên (cả hai đều gồm 43 bảng vẽ), nên H. Maspéro cho rằng đây chính là *Vận kinh* nhưng đổi tên khác. *Thất âm lược* được Trịnh Tiểu in vào thành hai chương 36 - 37 trong cuốn *Thông chí* của mình. Theo Tống sử, làm xong *Thông chí*, Trịnh Tiểu đến kinh đô để dâng vua Cao Tông, nhưng lúc đó vua Cao Tông đi Kiến Khang nên không gặp được. *Tục tị trị thông giám trưởng biên* cho biết Cao Tông có hai lần đi Kiến Khang, năm 1161 và năm 1162. Hơn nữa, tài liệu này lại cho biết năm 1161 Trịnh Tiểu được cử vào khu mật viện vì đã hoàn thành cuốn *Thông chí*. Vậy chắc *Thông chí* nói chung, *Thất âm lược* nói riêng, đã hoàn thành vào năm 1161.

Sở dĩ nói *Thất âm lược* và *Vận kinh* có khả năng bắt nguồn từ những vận đồ đã có từ trước là vì có 3 lý do:

Bản thân Trịnh Tiểu có tuyên bố rằng bản gốc của *Thất âm lược* vốn là *Thất âm vận giám*, bản thân Trương Lân Chi cũng có nói, bản gốc của *Vận kinh* vốn là *Chỉ vị vận kinh*. Hơn nữa, về cả hai cuốn này họ Trương đều cho biết rõ "gốc chúng xa xưa, của ai cũng chịu, không thể biết tên, cho nên Trịnh tiên sinh chỉ nói là do một vị sư Ấn Độ truyền, và do sư Trung Quốc kế tục" (*Kỳ lai giả viễn, bất khả đắc nhi chỉ danh kỳ nhân, cố Trịnh tiên sinh dân ngôn, Phạn tăng truyền chi, Hoa tăng tục chi*).

Ở bài tựa của Trương Lân Chi có chú câu chuyện tên xưa vốn là *Vận Kinh*, vì kỵ húy Dục Tổ nên đổi là *Vận giám*, nay trở lại tên cũ. Dục Tổ là Tổ phụ của Tống Thái Tổ, vậy tên *Vận Kinh* phải có trước đời Tống.

Căn cứ cách xếp đặt của một số vận (ví dụ trong cả hai cuốn đều xếp *chưng*, *đăng* ở cuối cùng, trong *Thất âm lược* xếp các vận thuộc nhiếp *hàm* trước các vận thuộc nhiếp *đăng*, nhiếp *ngạn*...), có thể biết cả hai cuốn đều có trước *Quảng vận*, riêng *Thất âm lược* còn có thể có trước cả cuốn *Thiết vận* của Lý Châu.

b) *Tứ thanh đẳng tử* là một vận đồ gồm 20 bảng vẽ, không rõ tác giả và năm tháng. Theo H. Maspéro thì cuốn này phải xuất hiện trước 1336, vì năm này Lưu Giám cho ra cuốn *Kinh sử chính âm thiết vận chỉ nam*, mà trong bài tựa đã có nhắc đến *Tứ thanh đẳng tử*. Đồng Hoà đưa ra một niên đại sớm hơn. Theo ông, *Tứ thanh đẳng tử* phải xuất hiện trước 1203, nhưng không thể sớm hơn giai đoạn Tống - Liêu.

Hiện nay *Tứ thanh đẳng tử* có in trong *Xích tiến trai tàng thư*, in theo bản của *Văn lan các*.

c) *Thiết vận chỉ chương đồ* xưa nay thường tương truyền là của Tư Mã Quang, và thường được đề cao, coi như là thuộc vào loại xưa nhất. Thực ra, đây là một Vận đồ gồm 20 bảng vẽ, xuất hiện có lẽ vào khoảng Nam Tống, sau *Tứ thanh đẳng tử*. Có bản in năm 1203 (do Đồng Nam Nhất in), có bản in năm 1230, lại có bản in đời Nguyên với lời bạt của Thiệu Quang Tổ. Gần đây được in lại đầu *Trung Hoa đại từ điển*.

d) *Kinh sử chính âm thiết vận chỉ nam* là một vận đồ gồm 24 bảng vẽ, do Lưu Giám in năm 1336. Sau được in lại trong *Tục thông chí* (1739) và in lại đầu cuốn *Khang Hy tự điển* (bảng thứ hai).

Hai cuốn *Vận kinh*, *Thất âm lược* xưa nhất lại bám sát nội dung của *Thiết vận* nên thường được xem là tài liệu bổ sung tốt nhất cho vận thư. *Tứ thanh đẳng tử*, *Thiết vận chỉ chương đồ* và *Thiết vận chỉ nam* xuất hiện chậm hơn, có nội dung độc lập với *Thiết vận* hơn, và có nhiều điểm gần gũi với thực tế phát âm sau Đường Tống hơn nên không được coi là cứ liệu chính có thể dựa vào đây để nghiên cứu, khi

bàn đến vấn đề ngữ âm tiếng Hán trung cổ. Nhưng về một số mặt khác (chẳng hạn mặt thuật ngữ, mặt diễn biến ngữ âm...), chúng lại có giá trị, vì chúng có thể đưa lại cho chúng ta một số điều hữu ích mà với *Vận kinh*, *Thất âm lược* ta không thể có được. Do đó, chúng cũng được coi là những tài liệu có giá trị bổ sung, đáng được trân trọng.

2. Sự xuất hiện của vận đồ là một bước tiến mới, kế tục các bước tiến trước, kể từ sau khi vận thư thuộc hệ thống *Thiết vận* ra đời. Như trên đây chúng ta đã thấy, thực ra vận thư chỉ mới cung cấp được cho chúng ta một sự phân loại theo thanh điệu, theo vận và một hệ thống chú âm theo lối phiên thiết. Sự phân loại theo vận này thực ra cũng chỉ mới là một sự phân loại đại khái, phục vụ cho yêu cầu của thơ văn là chính. Còn hệ thống phiên thiết thì cũng đang quá phiền phức, và thiếu chính xác. Do đó, với vận thư, chúng ta chưa thể thấy được một cách trực tiếp hệ thống phụ âm, hệ thống giới âm, hệ thống nguyên âm. Có dùng phương pháp quy nạp, căn cứ vào P_1 , P_2 để tìm thì kết quả nhiều khi cũng vẫn có phần thiếu bề rõ ràng, minh bạch, chắc chắn. Nói đến từng loại thì được, nhưng nói đến từng đơn vị nguyên âm, phụ âm thì rõ ràng chưa đủ. Riêng về phụ âm, giới âm thì đặc biệt kém. Còn đối với các mối quan hệ chằng chịt trong nội bộ hệ thống thì cũng không có cách gì để làm nổi rõ lên được.

Bắt đầu từ Trung Đường trở về sau, dần dần xuất hiện khái niệm tự mẫu, các khái niệm về bộ vị cấu âm, về phương thức cấu âm cũng như khái niệm về đẳng. Có lẽ do ảnh hưởng của sự tiếp xúc với bảng tự mẫu tiếng Phạn, tiếng Tây Tạng, người ta bắt đầu đặt vấn đề phân loại phụ âm thành các kiểu, tìm cho mỗi phụ âm đầu (thanh mẫu) một chữ đại diện để dùng làm tên gọi, gọi là tự mẫu. Bảng tự mẫu ra đời. Lúc đầu là bảng 30 tự mẫu (*Tam thập tự mẫu*) của hoà thượng Thủ Ôn cuối đời Đường, rồi sau là bảng 36 tự mẫu (*Tam thập lục tự mẫu*) hiện thấy trong các vận đồ. Trong bảng, các tự mẫu được phân loại theo bộ vị cấu âm (có người phân thành ngũ âm, có người phân thành thất âm, có người phân thành cửu âm) và theo thanh trọc (toàn thanh, thứ thanh, toàn trọc, thứ trọc). Nội dung các bảng phân loại phụ âm đó cố nhiên cũng còn có chỗ mù mờ, nhưng đại thể thì có thể hiểu như sau:

Nội dung hiện đại		Thuật ngữ cổ		Ngũ âm	Thất âm	Cửu âm
Âm môi	Môi-môi	Thần âm	Trọng thần	1	1	1
	Môi-răng		Khinh thần			2
Âm lưỡi	Đầu lưỡi, tắc	Thiệt âm	Thiệt đầu	2	2	3
	Mặt lưỡi, tắc		Thiệt thượng			4
Âm bên, đầu lưỡi Không rõ-Có thể là mặt lưỡi, mũi		Bán thiệt âm			3	5
		Bán xỉ âm			4	
Âm xát hoặc tắc xát	Đầu lưỡi	Xỉ âm	Xỉ đầu	3	5	6
	Quặt lưỡi, mặt lưỡi hoặc nửa đầu lưỡi, nửa mặt lưỡi		Chính xỉ			7
Âm gốc lưỡi		Nha âm		4	6	8
Âm họng (thanh hầu)		Hầu âm		5	7	9

Vô thanh, không bật hơi	Toàn thanh hoặc thanh
Vô thanh, bật hơi	Thứ thanh
Hữu thanh	Toàn trắc hoặc trắc
Vang, lỏng	Thứ trắc hoặc thanh trắc hoặc bất thanh bất trắc
Vô thanh, xát	Hựu thứ thanh
Hữu thanh, xát	Hựu thứ trắc

3. Riêng sự phân loại thành 4 đẳng thì có nội dung cực kỳ mơ hồ, mãi đến nay trong giới nghiên cứu cũng đang còn có những điểm tranh cãi, chưa thống nhất⁽¹⁾. Sự xuất hiện của việc phân đẳng này có lẽ cũng là do tác động của sự tiếp xúc với tiếng Phạn ở kinh điển Phật

⁽¹⁾ Trên đại thể có thể nói rằng: - đi từ nhất đẳng đến tứ đẳng thì nguyên âm có xu thế hẹp dần và nhích dần ra phía trước; - riêng ở tam đẳng thì có đặc điểm là bao giờ cũng có giới âm - i - ở trước nguyên âm.

giáo mà có. Xét trong bảng phân đẳng của hoà thượng Thủ Ôn ta thấy tình hình bố trí như sau:

高 (cổ hào phiên) Cao	交 (HÀO) Giao	矯 (TIẾU) Kiểu	澆 (Tiêu) Kiêu
觀 (Cổ hoàn phiên) Quan	關 (San) Quan	綦 (Tuyên) Quyên	涓 (Tiên) Quyên
樓 (Lạc hầu phiên) Lâu	○	流 (Vưu) Lưu	鏐 (U) Lưu

Cách bố trí này cho thấy:

a) Những vận *cao*, *giao*, *kiểu*, *kiêu* làm thành một loại, *quan*, *quan*, *quyên*, *quyên* làm thành một loại, *lâu*, *lưu*, *lưu* làm thành một loại (vòng tròn O chỉ rằng không có chữ); Xếp theo cùng một cột là thuộc cùng một đẳng: *cao*, *quan*, *lâu* thuộc nhất đẳng, *giao*, *quan* thuộc nhị đẳng, *kiểu*, *quyên*, *lưu* thuộc tam đẳng, *kiêu*, *quyên*, *lưu* thuộc tứ đẳng.

b) Trong mỗi hàng (mỗi loại vận) chỉ ở cột đầu có cho biết P_1 , P_2 , còn ở các cột sau thì cho biết tên vận bộ. Thế có nghĩa là chỉ cho biết cách đọc ở nhất đẳng rồi cứ biến hoá theo đẳng là tức khắc suy ra được cách đọc ở nhị, tam, tứ đẳng.

c) Thanh điệu đều thuộc thanh bình mà trong mỗi hàng lại đều có phụ âm đầu và âm cuối như nhau, vậy sự phân chia thành bốn đẳng chắc chỉ dựa trên một sự khác nhau nào đó - về mặt chi tiết - ở nguyên âm hay giới âm;

d) Chữ trong mỗi cột đã khác nhau về phụ âm, âm cuối mà lại quy vào một đẳng, vậy chắc giữa chúng phải có một sự gần gũi nào đó về mặt nguyên âm hay giới âm, tạo ra đặc trưng riêng cho đẳng ấy.

Bảng trên đây là một mẫu trích ở một tài liệu của hoà thượng Thủ Ôn, tìm được ở Đôn Hoàng, gọi là "*tứ đẳng kinh trọng lệ*". Hiện nay có thể cho đây là tài liệu xưa nhất về việc phân đẳng.

4. Đến *Vận kính*, *Thất âm lược* lại tăng thêm một hướng phân loại mới: phân loại theo "khai, hợp" (*Thất âm lược* thì gọi là phân loại theo "trọng khinh"): khai khẩu là trường hợp không tròn môi; hợp khẩu là trường hợp có tròn môi. Nhưng cách nhận định về khai hợp ở *Vận kính* nhiều khi chưa thật hợp lý. Phải chờ đến *Tứ thanh đẳng tử* thì hướng phân loại này mới thật có cơ sở ổn định¹¹. Hơn nữa, đến *Tứ thanh đẳng tử* thì lại khẳng định được thêm nội dung một thuật ngữ quan trọng nữa về mặt phân loại: thuật ngữ "nhiếp". Nói chung, mỗi nhiếp là một loại lớn bao gồm những vận bộ có âm cuối như nhau, có nguyên âm hoặc giống hoặc gần gũi nhau. Kể ra, ở *Vận kính* trong thực tế cũng đã thấy có sự phân loại này, vì trong bài tựa đã có nói đến. Nhưng từ *Tứ thanh đẳng tử* về sau thì khái niệm 16 nhiếp mới thực sự được thừa nhận hoàn toàn.

Thế là từ hệ thống vận thư đến đây chúng ta đã bước thêm được những bước khá cơ bản: chúng ta đã hiểu rõ thêm về phụ âm đầu, về những sự khác nhau tế nhị giữa các loại giới âm, các loại nguyên âm. Công tác phân loại đã được đẩy mạnh, làm sáng tỏ thêm nhiều diện quan hệ khác nhau trong hệ thống vận bộ: phân loại theo nhiếp, theo đẳng, theo khai khẩu, hợp khẩu. Một hệ thống thuật ngữ cũng đã được chuẩn bị sẵn để phản ánh những tri thức mới vừa kể trên. Chính trong quá trình này, các vận đồ đã xuất hiện kéo theo sự xuất hiện của một ngành khoa học mới: ngành đẳng vận học. Vận đồ chính là những công trình phân loại tổng hợp, đúc kết tất cả những thành tựu trên đây, trình bày tập trung vào một nơi, dưới hình thức những bảng vẽ. Cố nhiên - như đã thấy qua lịch sử các bước tiến bộ - việc cải tiến các bảng vẽ này, từ thế hệ này sang thế hệ khác, cũng đã có tác động ngược trở lại: cải tiến vận đồ tức cũng là góp phần nâng cao nhận thức về hệ thống ngữ âm và nâng cao tính khoa học của hệ thống thuật ngữ.

¹¹ Nói "ổn định" là nói một cách tương đối. Thực ra, trong giới nghiên cứu hiện nay, vẫn đang có những sự tranh cãi, chưa thật nhất trí với nhau.

5. Dưới đây là một mẫu trích trong *Vận kính*, một cuốn Vận đồ thuộc loại xưa nhất mà ta hiện có : (xem bản chữ Hán trang 116, 117).

Qua bảng mẫu chữ Hán ta thấy rõ :

a) Sự phân chia thành các ô trước nêi là theo nguyên tắc "ngang tự mẫu, dọc 4 thanh" (hoành liệt tự mẫu, tung phân tứ thanh), nghĩa là chiều ngang chia theo phụ âm đầu, chiều dọc chia theo bình, thượng, khứ nhập;

b) Rồi trong mỗi thanh lại chia nhỏ thành 4 đẳng, tạo ra thế "thanh đẳng tương phối";

c) Ô nào có tiểu vận ăn khớp với điều kiện trong ô thì dùng chữ đại diện cho tiểu vận điền vào, ô nào không có, bị trống thì ghi một vòng tròn trắng.

6. Tuy nhiên, muốn sử dụng được vận đồ thì còn một số chi tiết như sau, cần phải chú ý. Trước hết là nói về trục ngang. Trên trục này ta chỉ có 23 cột nhưng dùng để ghi 36 tự mẫu. Cách lồng 36 tự mẫu vào trong 23 cột được tiến hành như sau:

Thiệt xỉ âm	Hầu âm	Xỉ âm	Nha âm	Thiệt âm	Thần âm
Thanh trọc	Thanh trọc Thanh trọc Trọc	Thanh trọc Thứ thanh trọc Thanh trọc	Thanh trọc Thứ thanh trọc Trọc	Thanh trọc Thứ thanh trọc Trọc	Thanh trọc Thứ thanh trọc Trọc
NHẬT	LAI	TINH + CHIẾU THANH + XUẨN TUNG + SÀNG TÂN + THẨM TÀ + THIÊN	KIẾN KIẾ QUẢN NGHI	DOAN + TRI THẤU + TRIỆT DỊNH + TRÚNG NÊ + NƯƠNG	BANG + PHI BÀNG + PHU TINH + PHỤNG MINH + VI
日	來	精 + 照 清 + 穿 從 + 床 心 + 審 邪 + 禪	見 溪 群 疑	端 + 知 透 + 徹 定 + 澄 泥 + 娘	幫 + 非 滂 + 敷 並 + 奉 明 + 微

	齒音古 清濁	音 清濁	喉 清濁	音 清濁	齒 次清
東	○龍 ○ ○戎 ○	○ ○ ○隆 ○	○洪 ○ ○彤 ○融	○ ○ ○雄 ○	○ ○ ○ ○
董	○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ○
送	○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ○
屋	○ ○ ○肉 ○	○ ○ ○六 ○	○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ○	○ ○ ○ ○

Thế nghĩa là được ghi vào cùng một cột :

- Âm môi răng và âm môi môi;
- Âm "đầu lưỡi" và âm "mặt lưỡi";
- Âm tắc xát thường và âm tắc xát "mặt lưỡi".

Việc ghi vào một chỗ như thế chính là nguyên nhân đẻ ra rất nhiều rắc rối sau này (xin xem dưới đây trang 123).

7. Mỗi bảng như ở 2 trang 116, 117 gọi là một *chuyển*. *Chuyển* là một khái niệm khá mù mờ. Như sau đây sẽ thấy, có khi khái niệm *chuyển* tương đương với khái niệm "nhiếp", mỗi *chuyển* là một loại lớn bao gồm trong nội bộ một số vận bộ có nét tương đồng. Nhưng ở đây, trong trường hợp này, mỗi *chuyển* là một bảng vẽ. Trong vận đồ, số lượng *chuyển* (bảng vẽ) thường ít hơn số lượng vận bộ ở vận thư. Ví dụ, ở *Vận kính* - vận đồ vào loại có nhiều bảng vẽ nhất - cũng chỉ có 43 *chuyển*. Vậy đem 61 vận bộ trong *Thiết vận* quy vào 43 *chuyển* như thế nào ? Ở đây, mới xem qua, thấy khá rắc rối, vì :

- Có khi 1 vận bộ quy vào 1 *chuyển*, ví dụ vận bộ *đông* (*chuyển* số 1), vận bộ *giang* (*chuyển* số 3);

- Có khi 1 vận bộ tách thành 2 *chuyển*, ví dụ vận bộ *CHI* (*chuyển* số 4, số 5), vận bộ *ma* (*chuyển* số 29, số 30);

- Có khi vài ba vận bộ để vào trong cùng một *chuyển*, ví dụ *chuyển* số 2 bao gồm hai vận bộ *ĐÔNG, chung*, *chuyển* số 12 bao gồm hai vận bộ *mô, ngu* ;

- Có khi kết hợp cả hai trường hợp thứ hai, thứ ba trên đây, tạo ra quang cảnh trong một *chuyển* này có vài ba vận bộ nhưng tiếp đó lại có một *chuyển* khác cũng chứa đựng các vận bộ đó, ví dụ, ở *chuyển* số 21 có *sơn, nguyên, TIÊN*, sang *chuyển* số 22 cũng có *sơn, nguyên, TIÊN*.

So sánh 61 vận bộ và 43 *chuyển* trong *Vận kính*:

Đảng chuyển số 1

1	Đông
2	(Đông)
3	Đông
4	(Đông)

4 và 5

1	
2	(CHI)
3	CHI
4	(CHI)

9 và 10

1	
2	
3	Vi (Phế)
4	

13 và 14

1	Thai, Khôi
2	Giai, (Khoái)
3	Thai, Tể, (Tể)
4	Tể

19 và 20

1	
2	
3	Hân, văn
4	

2

ĐÔNG
(Chung)
Chung
(Chung)

6 và 7

(Chi)
Chi
(Chi)

11

(Ngư)
Ngư
(Ngư)

15 và 16

Thái
GIAI
(Tể)

21 và 22

Sơn
Nguyên
(TIÊN)

3

Giang

8

("Chi")
"Chi"
("Chi")

12

Mô
(Ngư)
Ngư
(Ngư)

17 và 18

Ngấn, Hồn
(Trần)
Chân, Chuân
(Chân, Chuân)

23 và 24

Hàn, Hoàn
San
TIÊN
Tiên

25

1	Hào
2	HÀO
3	TIÊU
4	Tiêu

26

(TIÊU)

27

Ca

28

1	Qua
2	
3	Qua
4	

29 và 30

Ma
Ma
(Ma)

31 và 32

Đường
(Dương)
Dương
(Dương)

33 và 34

1	
2	Canh
3	Canh
4	(THANH)

35 và 36

CANH
THANH
Thanh

37

Hầu
(Vưu)
Vưu
(Vưu, u)

38

1	
2	(Xâm)
3	Xâm
4	(Xâm)

39

Đàm
Hàm
Diêm
Thiêm

40

ĐÀM
HÀM
Nghiêm
(Diêm)

41

1	
2	
3	Phàm
4	

42 và 43

Đăng
(Chưng)
Chưng
(Chưng)

Chú thích :

1) Những trường hợp một vận bộ tách đôi thành hai chuyển (một bên khai khẩu, một bên hợp khẩu) thì trên đây gộp chung vào một nơi, và để 2 con số, ví dụ 4 & 5, 6 & 7 v.v...

2) Những trường hợp để trong hai dấu ngoặc đều là trường hợp *Vận kính* "gửi tạm" đặt không đúng chỗ.

8. Sở dĩ có tình hình một vận bộ tách đôi thành 2 chuyển là vì *Vận kính* phân biệt khai khẩu với hợp khẩu. Những trường hợp khai và hợp được gọi bằng hai tên gọi riêng như *thai* - *khôi* (*khôi* là hợp khẩu của *thai*), *ngấn* - *hồn*, *chấn* - *chuẩn*, *hân* - *văn*, *hàn* - *hoàn*, *cư* - *qua*, *nghiêm* - *phàm* thì vận bộ bên khai đưa vào một chuyển riêng, vận bộ bên hợp đưa vào một chuyển riêng, không thành vấn đề gì. Nhưng đối với trường hợp khai và hợp vẫn tính chung thành một vận bộ (mà đây là đa số), muốn giữ nguyên tắc tách khai với hợp như trên thì cố nhiên *Vận kính* bắt buộc phải đem vận bộ chẻ đôi thành hai nửa, trình bày ở hai nơi. Còn nguyên nhân vì sao trong một chuyển mà có đến vài ba vận bộ thì ta lại thấy như sau :

a) Trước hết, đó là vì ở thời *Vận kính* đã bắt đầu manh nha xu thế muốn đem 61 vận bộ tập hợp lại thành một số loại lớn. Chính vì thế nên *Vận kính* mới xếp chung các vận bộ *đàm* (nhất đẳng) *hàm* (nhị đẳng) *diêm* (tam đẳng) *thiêm* (tứ đẳng) thành chuyển số 39; xếp chung *hào* (nhất đẳng) *HÀO* (nhị đẳng) *TIÊU* (tam đẳng) *tiên* (tứ đẳng) thành chuyển số 25; xếp chung *CANH* (nhị đẳng), *THANH* (tam đẳng) *thanh* (tứ đẳng), ở khai khẩu thành chuyển số 25; xếp *ĐÔNG* (nhất đẳng), *chung* (tam đẳng) thành chuyển số 2 v.v...

b) Thứ hai, lại còn lý do tiết kiệm bảng vẽ. Ở trong 61 vận bộ có những trường hợp như *khoái*, *phế* là những vận bộ chỉ có chữ ở một mình khứ thanh : *Vận kính* không muốn vì chúng mà phải vẽ thêm bảng vẽ, nên đem *phế* "gửi" vào vị trí nhập thanh còn để trống ở chuyển số 9, số 10, đem *khoái* "gửi" vào vị trí nhập thanh, còn để trống ở chuyển số 13 số 14, bên cạnh thêm một chú thích là "khứ thanh gửi ở đây" (*khứ thanh ký thử*).

9. Việc gửi tạm vào một nơi không đúng chỗ như thế không những *Vận kính* chỉ áp dụng khi quy vận bộ vào bảng vẽ mà còn áp

dụng cả khi quy tiểu vận vào các đẳng. Số lượng tiểu vận rất lớn, không ai nhớ hết đẳng của chúng; hơn nữa, việc tạm gửi này lại không được chú thích như trường hợp "khứ thanh ký thử" ở trên, vì vậy, việc dùng vận đồ để tìm đúng đẳng của tiểu vận là một điều lắm khi rất khó khăn. Muốn tránh được sai sót, trước hết phải hiểu lý do, rồi phải biết rút ra quy tắc.

Việc gửi tạm một tiểu vận vào một nơi không đúng vị trí của nó về đẳng, trước hết - và trong phần lớn trường hợp - là bắt nguồn từ chỗ trong vận đồ không có đủ số cột cho phụ âm. Trên đây, ta đã thấy điều đó, khi nghiên cứu trục ngang của bảng vẽ. Lấy trường hợp xỉ âm ta sẽ thấy: ở vận thư, ta có cả thấy 15 xỉ âm, hãy tạm gọi theo tự mẫu là:

XỈ ÂM

	5	4	3	2	1
	Trọc	Thanh	Trọc	Thứ thanh	Thanh
a)	TÀ	TÂM	TÙNG	THANH	TINH
b)	SỈ 俟	SINH 生	SÙNG 崇	SƠ 初	TRANG 莊
c)	THƯỜNG 常	THƯ 書	THUYỀN 船	XƯƠNG 昌	CHƯƠNG 章

Hai hàng b,c ở *Vận đồ* nhập một và gọi là :

Thiền	thẩm	sàng	xuyến	chiếu
禪	審	床	穿	照

Nếu trong vận đồ có đủ 15 cột, mỗi cột dành cho một phụ âm thì việc phân tiểu vận vào đẳng sẽ không gặp khó khăn gì. Ta hãy vẽ một bảng như vậy và xếp các tiểu vận của vận bộ *ngư*, vận bộ *ma* vào thì sẽ thấy:

Trường hợp *ngư* (chỉ có tam đẳng):

Phụ âm	5			4			3			2			1		
	c	b	a	c	b	a	c	b	a	c	b	a	c	b	a
	Thường	Si	Tà	Thư	Sinh	Tâm	Thuyền	Sung	Tung	Xương	Sơ	Thanh	Chương	Trang	Tinh
1															
2															
3	+		+	+	+	+		+			+	+	+	+	+
4															

Trường hợp *ma* (có cả nhị đẳng, cả tam đẳng) :

1															
2					+			+			+			+	
3	+		+	+		+	+		+	+			+		+
4															

Chú thích: + : có chữ ở vị trí thuộc phụ âm và đẳng đó.

Nhưng ở *Vận kinh* chỉ có 5 cột, mỗi cột dành cho 3 phụ âm :

5c	5b	5a	—	4c	4b	4a	—	3c	3b	3a	—	2c	2b	2a	—	1c	1b	1a
----	----	----	---	----	----	----	---	----	----	----	---	----	----	----	---	----	----	----

Rõ ràng, đối với trường hợp tam đẳng của vận bộ *ngư*, thiếu hai vị trí ở cột 1, một vị trí ở cột 2, hai vị trí ở cột 4, một vị trí ở cột 5; còn đối với trường hợp tam đẳng của vận bộ *ma*, thiếu một vị trí ở cột 1, một vị trí ở cột 3, một vị trí ở cột 4, một vị trí ở cột 5. Để giải quyết khó khăn này, *Vận kinh* bắt buộc phải "vay" các vị trí còn bỏ trống ở nhị đẳng, tứ đẳng để gửi tạm tam đẳng vào đấy. Cách giải quyết đưa

đến kết quả như sau:

Ở trường hợp *ngư*:

Chú thích :

①b, ⑤a ... : trường hợp
gửi tạm

4c... : trường hợp
để đúng chỗ

Đẳng \ Cột	5	4	3	2	1
1					
2		④b	③b	②b	①b
3	5c	4c			1c
4	⑤a	④a		②a	①a

Ở trường hợp *ma*:

1					
2		4b	3b	2b	1b
3	5c	4c	3c	2c	1c
4	⑤a	④a	③a		①a

Có thể rút ra quy tắc: khi *tinh tổ* (*tinh, thanh, từng, tâm, tà*), *trang tổ* (*trang, sơ, sùng, sinh, sĩ*), *chương tổ* (*chương, xương, thuyền, thư, thường*) cùng có chữ ở tam đẳng cả thì bố trí tạm như sau :

- *Trang tổ* gửi tạm vào hàng nhị đẳng ;
- *Chương tổ* để ở hàng tam đẳng ;
- *Tinh tổ* gửi tạm vào hàng tứ đẳng, hoặc gửi sang bảng vẽ khác, nếu hàng tứ đẳng không trống chỗ.

Ta hãy chuyển sang một trường hợp nữa, mặc dù mới xem qua trên trục ngang thì không thấy vấn đề : trường hợp thanh mẫu *dự* thuộc hầu âm. Ở trong vận đồ, ta chỉ thấy có một cột dành cho *dự*. Nhưng *dự* vốn bao gồm hai thanh mẫu của *Thiết vận* : *dương* (hoặc còn gọi là *dĩ*) và *vân*. Hai thanh mẫu này luôn luôn xuất hiện ở tam đẳng, vì vậy, cũng xảy ra tình trạng thiếu chỗ. Để giải quyết tình trạng này, *Vận kính* sắp xếp như sau:

- Tiểu vận thuộc *vân* đưa vào hàng tam đẳng và gọi là *dự tam*;
- Tiểu vận thuộc *dương (dĩ)* tạm gửi ở hàng tứ đẳng và gọi là *dự tứ*.

10. Một lý do nữa, bắt buộc vận đồ phải đem chữ thuộc tam đẳng tạm gửi ở tứ đẳng là tình trạng có sự đối lập trong một số vận bộ thuộc tam đẳng, giữa hai kiểu vận mẫu cụ thể có đặc trưng ngữ âm khác nhau. Để tiện cho việc trình bày, giáo sư Lý Vinh đã gọi một bên là kiểu *tam giáp A*, một bên là kiểu *tam giáp B*.

Ví dụ về chữ thuộc tam giáp A : *tỷ, tiện, dân*

Ví dụ về chữ thuộc tam giáp B : *hỷ, biện, mân*

Sự đối lập giữa tam giáp A và tam giáp B chỉ xảy ra trong hoàn cảnh ngữ âm bao gồm đồng thời hai điều kiện như sau :

- Có phụ âm thuộc thần, nha, hầu âm ở trước;
- Và có vận thuộc các vận bộ *CHI, chi, tế, chán, TIÊN, xâm, diêm, TIÊU* ở sau.

Ở hoàn cảnh đó, vì đồng thời có hai kiểu thuộc tam đẳng cả, nên vận đồ phản ánh sự đối lập giữa hai kiểu ấy bằng cách sắp xếp vị trí như sau :

- Để tam giáp B vào hàng tam đẳng ;
- Tạm gửi tam giáp A vào hàng tứ đẳng.

Nhưng ở đây cũng như ở trên kia, không phải bao giờ cũng gặp may mắn cả. Nếu rủi gặp trường hợp hàng tứ đẳng đã bị tiểu vận khác chiếm mất rồi, không còn chỗ trống nữa, thì vận đồ đành lại phải đưa tam giáp A sang tạm gửi ở bảng vẽ khác, như đã làm đối với trường hợp thuộc *tinh tổ* đã nói ở trên kia.

11. Cuối cùng, đã nói đến vận đồ thì cũng phải nói đến việc quy 61 vận bộ thành 16 nhiếp. Đây là một sự phân loại quan trọng mạnh mẽ từ thời *Vận kính* và đến *Tứ thanh đẳng tử* thì được ổn định hoàn toàn. Mối quan hệ giữa 16 nhiếp và 43 bảng vẽ (43 chuyển) ở *Vận kính* là như sau:

NHIỆP	ĐĂNG 1	2	3	4	Số chuyển ở Vận Kính
THÔNG	Đông ĐÔNG		Đông Chung		1 2
GIANG		Giang			3
CHI			CHI Chi "Chi" Vi		4 và 5 6 và 7 8 9 và 10
NGỘ	Mô		Ngư Ngu		11 12
GIẢI	Thái, Khôi Thái	Giai (Khối) GIAI	(Tế) (Phế)	Tế	13 và 14 (15 và 16) 15 và 16 (9 và 10)
TRÂN	Ngân, Hôn		Chân, chuân Hân, vân (Trân)		17 và 18 19 và 20 (17)
SƠN	Hân, Hoàn	Sơn San	Nguyên TIÊN	Tiên	21 và 22 23 và 24 (21 và 22)
HIỆU	Hào	HÀO	TIÊU	Tiêu	25(26)
QUẢ	Ca Qua		Qua		27 28
GIÁ		Ma	Ma		29 và 30
ĐĂNG	Đường		Dương		31 và 32
NGẠNH		Canh CANH	Canh THANH	Thanh	33 và 34 35 và 36 (33 và 34)
LƯU	Hầu		Vưu, U		37
THÂM			Xâm		38
HÂM	Đàm ĐÀM	Hâm HÂM	Diêm Nghiêm Phàm	Thiêm	39 (40) 40 41
TĂNG	Đăng		Chung		42 và 43

Chương thứ năm

XUẤT PHÁT ĐIỂM CỦA CÁCH ĐỌC HÁN - VIỆT: HỆ THỐNG NGŨ ÂM TIẾNG HÁN VÀO KHOẢNG HAI THẾ KỶ VIII, IX

Muốn nắm toàn bộ xuất phát điểm của cách đọc Hán - Việt thì ta phải lần lượt đi sâu vào 3 vấn đề: vấn đề thanh mẫu, vấn đề vận bộ và vấn đề thanh điệu của tiếng Hán trong khoảng hai thế kỷ VIII, IX. Nhưng đây là một giai đoạn nhỏ trước nay chưa được giới Hán ngữ học tách riêng ra để nghiên cứu. Vì vậy, đứng trước mỗi vấn đề đó - nhất là trước hai vấn đề đầu - con đường đi chúng ta đại để phải như sau:

- Trước hết, phải khảo sát hệ thống *Thiết vận* của Lục Pháp Ngôn để xem thử tình hình khoảng Nam Bắc Triều - Tùy - Sơ Đường như thế nào ?

- Sau đó, phải xem xét từ giữa thế kỷ VII đến khoảng thế kỷ XI, XII (Tống) ở tiếng Hán đã xảy ra những sự diễn biến gì.

- Và cuối cùng, từ việc đối chiếu hai cái mốc đó, cố gắng hình dung xem thử giai đoạn quá độ ở giữa (cuối Đường - Ngũ đại) tình hình cụ thể như thế nào?

I. XUẤT PHÁT ĐIỂM CỦA HỆ THỐNG PHỤ ÂM ĐẦU HÁN - VIỆT

A. Hệ thống thanh mẫu trong *Thiết vận*.

1. Trong khoảng từ Nam Bắc Triều đến đầu thế kỷ VII, hiện ta có hệ thống thanh mẫu phản ánh ở bộ *Thiết vận* của Lục Pháp Ngôn nói riêng, ở các vận thư thuộc hệ thống này, nói chung.

Về hệ thống này, trước nay đã có khá nhiều kiến giải. Khoảng hơn nửa thế kỷ nay, kiến giải được thế giới chú ý, nhắc nhở đến nhiều nhất là kiến giải của B.Karlgren đưa ra trong tác phẩm nổi tiếng của ông: *Etudes sur la phonologie chinoise*. (Khảo sát về âm vị học tiếng Hán).

Về mặt phân loại, ông đưa ra một hệ thống thanh mẫu như sau:

BANG TỔ	Bang { 1 2 }	Bàng { 1 2 }	Tĩnh { 1 2 }	Minh { 1 2 }				
ĐOAN TỔ	Đoan	Thấu	Định	Nê				
LAI TỔ								Lai { 1 2 }
TRI TỔ	Tri	Triệt	Trừng	Nương				
TINH TỔ	Tĩnh	Thanh	Tùng		Tâm	Tà		
TRANG TỔ	Trang	Sơ	Sùng		Sinh			
CHƯƠNG TỔ	Chương	Xương	Thuyền		Thư	Thường		
NHẬT TỔ				Nhật				
KIẾN TỔ	Kiến { 1 2 }	Khê { 2 3 }	Quần { - 2 }	Nghi { 1 2 }	Hiếu { 1 2 }	Hạp { 1 - }	ảnh { 1 2 }	Dương { 1 2 } Vân { 1 2 }

Chú thích: 1 = thuần; 2 = j hoá

Trước ông vài năm, H. Maspéro, trong khi khảo sát về ngữ âm lịch sử tiếng Việt, cũng đã có đề cập qua vấn đề này. B. Karlgren thống nhất với H. Maspéro ở chỗ công nhận sự đối lập *nê/nương* và tách một bộ phận của *hạp* thành thanh mẫu *vân*. Nhưng B. Karlgren chỉ công nhận có 4 phụ âm môi, không tách môi - môi với môi - răng. Ngược lại, ông lại chủ trương đem dãy *chiếu, xuyên, sàng, thăm, thiên* trong 36 tự mẫu của vận đồ tách đôi thành những cặp đối lập nhau: *trang / chương, sơ / xương, sùng / thuyền, sinh / thư, ... / thường* (riêng trường hợp cuối cùng này không thành cặp). Lập luận của ông khá chắc, nên sau đó ít lâu, trong *Le dialecte de Tch'ang an* (Phương ngữ Tràn An), ngay H. Maspéro cũng phải chấp nhận một số điểm, và phải sửa đổi lại cách nhìn cũ của mình.

Về mặt âm trị (= giá trị ngữ âm), B. Karlgren có hai luận điểm chính, sau này người ta bàn đi bàn lại rất nhiều: thứ nhất, ông cho rằng hầu hết phụ âm hữu thanh của tiếng Hán thời *Thiếu vận* đều bật hơi; thứ hai, ông cho rằng ở các dãy phụ âm môi, phụ âm gốc lưỡi, phụ âm họng cũng như ở phụ âm bên, cần phải vạch sự phân biệt giữa một bên là trường hợp thuần khiết, và một bên là trường hợp có j hoá.

Lập luận của B. Karlgren lúc đầu đã gây được một ảnh hưởng rất mạnh và rất sâu đến giới Hán ngữ học nói chung, và đến ngay cả các nhà Hán ngữ học người Trung Quốc. Nhưng dần dần, với sự tiến lên của ngành Hán ngữ học, nhiều vấn đề đã được người ta đưa ra thảo luận lại.

Nói đến hệ thống *Thiệt vận*, sau B. Karlgren, phải kể đến Lý Vinh, tác giả cuốn *Thiệt vận âm hệ*. Cuốn này được khởi thảo từ năm 1945, được chữa đi chữa lại vài lần rồi đến năm 1951 được xuất bản. Cái quý ở trong cuốn này là tác giả đã mạnh dạn bỏ cứ liệu của *Quảng vận* và dựa hẳn vào cứ liệu ở trong *San mậu bổ khuyết Thiệt vận* của Vương Nhân Cầu, một bản in đời Đường, mới tìm được sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Về mặt phân loại, Lý Vinh bỏ *ntong*, đưa *vân* quy trở lại vào *hạp*. Lý Vinh lại phát hiện thêm được một thanh mẫu của *trang tổ*, điền vào chỗ trống của hệ thống B. Karlgren, tạo ra cặp *sĩ / thường*. Về mặt âm trị, Lý Vinh hoàn toàn bác bỏ hai luận điểm cơ bản của B. Karlgren đã nêu trên đây.

Sau Lý Vinh, có cách tái lập của Đồng Đồng Hoà trong *Trung Quốc ngữ âm sử* và cách tái lập của Vương Lực trong *Hán ngữ sử khảo*. *Trung Quốc ngữ âm sử* xuất bản lần đầu tiên năm 1953, còn *Hán ngữ sử khảo* thì xuất bản năm 1957. Cả hai tác giả này đều ủng hộ luận điểm có phụ âm hữu thanh bật hơi, nhưng lại đều thống nhất ý kiến cho rằng không nên đối lập loạt phụ âm thuận với loạt phụ âm j hoá, cũng như không nên đối lập *né* với *ntong*. Có điều giữa họ cũng có chỗ khác nhau : ở Vương Lực không có *sĩ* mà ở Đồng Đồng Hoà có ; Vương Lực đã tách *vân* ra khỏi *hạp* mà Đồng Đồng Hoà thì mới chỉ xem *vân* như một trường hợp *hạp* bị j hoá.

Ở Nhật Bản gần đây chúng ta có kiến giải của Bình Sơn Cửu Hùng trong bài nghiên cứu về *Trung cổ Hán ngữ* (1961) và của Tam Căn Cốc Triệt trong cuốn *Nghiên cứu về cách đọc chữ Hán ở Việt Nam* (1972). Bình Sơn Cửu Hùng có kiến giải trái ngược với B. Karlgren ở hầu hết các điểm cơ bản nêu trên đây : ông chỉ giống ở một luận điểm duy nhất là tách *ntong* ra khỏi *né*. Tam Căn Cốc Triệt cũng chủ trương khác xa B. Karlgren. Ông cũng giống B. Karlgren chỉ ở một điểm, nhưng đây lại là điểm công nhận có loại phụ âm j hoá.¹¹

¹¹ Thực ra đang còn nhiều tác phẩm, tác giả khác nữa. Trên đây chỉ là một số tác phẩm, tác giả mà chúng tôi thấy cần lưu ý trước nhất.

2. Đứng trước những giải pháp khác nhau như vậy, chúng ta nên chấp nhận giải pháp nào ? Theo ý chúng tôi, có nhiều cơ sở để chúng ta nghiêng về ý kiến của Lý Vinh hơn cả.

Trước hết, chúng ta hãy nói về việc phân loại.

a) Căn cứ vào hệ thống phiên thiết trong *Thiết vận*, chúng ta thấy ở trường hợp *hạp* - *vân* có 4 nhóm P_1 sau đây :

- Hà 何, hàn 韓, hộ 戶, hầu 侯, hoàng 黃, hạ 下, hồ 胡, ngấn 痕, hài 諧, hài 鞋.

- Vân 雲, vân 云, duân 筠, vi 韋, vương 王, vũ 羽, vũ 雨, vưu 尤, vu 于.

- Vĩ, 遠 vi, 爲.

- Vĩ 洧 vĩnh 永, vĩnh 榮.

Thế phân phối bổ túc giữa (1) và (2), (3), (4) rất rõ : (1) thường dùng ở nhất, nhị, tứ đẳng còn (2) (3) (4) thì thường dùng ở tam đẳng; cũng có một lần chữ *hạ* thuộc nhóm (1) được dùng làm P_1 cho chữ thuộc tam đẳng (磬 : 下 珍), nhưng không xảy ra tình hình đối lập. Vậy trường hợp gọi là *hạp* ((1)) và trường hợp gọi là *vân* ((2) (3) (4)) thời *Thiết vận* thực ra chỉ là hai biến thể của một âm vị chứ không phải là hai âm vị khác nhau. Mặt khác, thế đối lập giữa *vân* và *ương* thời *Thiết vận* lại đương còn lộ rõ, ví dụ ở vận bộ "chi", thượng thanh, còn dùng vu (thuộc *vân*) và *ương* (thuộc *ương*) làm P_1 để biện tự, tức là để khu biệt hai chữ : Hỷ (vu kỷ) 矣 : 于 紀 đối lập với Dĩ (*ương* chi) 以 : 羊 止. Rõ ràng tách *vân* khỏi *hạp* rồi nhập *vân* với *ương* để làm một phụ âm *dụ* là sai lầm. Đó là việc của giai đoạn sau.

b) Trong khi dựng thế đối lập giữa *trang tổ* và *chương tổ*, B. Karlgren đã lập được 4 cặp (xem trên đây) nhưng lại để *thường* đứng lẻ riêng một mình (.../thường). Tính cân đối trong nội bộ hệ thống bị phá vỡ. Chúng ta ngờ rằng B. Karlgren đã bỏ sót mất một phụ âm. Và quả vậy : Lý Vinh đã điều tra tỷ mỉ và phát hiện ra được hai chữ 俟 (*sĩ*) 榮 (*si*). Hai chữ này *Quảng vận* quy vào thanh mẫu *sùng*. Nhưng xét mặt phiên thiết, chúng không liên hệ được với hệ thống P_1 của *sùng*. Hơn nữa, trong vận đồ, chúng lại được sắp cùng một cột với *tà* và *thường*, nghĩa là cột các phụ âm hữu thanh. Vậy rõ ràng chúng là chữ thuộc phụ âm bị B. Karlgren bỏ sót trên kia. Lý Vinh đã dùng tự mẫu *sĩ* gọi tên

thanh mẫu này, bổ khuyết cho B. Karlgren, và làm cho thể đối lập giữa *trang tổ*, *chương tổ* trở nên hoàn toàn cân đối, với sự có mặt của cặp *sĩ - thương*. Cũng như Đồng Đồng Hoà, Bình Sơn Cửu Hùng, Tam Căn Cốc Triệt, chúng ta hoàn toàn nhất trí với Lý Vinh ở điểm này.

c) Nhưng chúng ta nói đến thể cân đối cũng không phải vì thể cân đối, xuất phát một cách hoàn toàn hình thức từ cách sắp xếp trong sơ đồ của hệ thống. Chẳng hạn, nếu chấp nhận có thanh mẫu *ương* thì giữa *doan tổ* và *tri tổ* sẽ hoàn toàn cân đối.

{ *Doan, thấu, định, né*
 Tri, triệt, trường, ương

Nhưng chúng ta sẽ không vì cái đẹp cân đối đó mà đi ngược lại với sự kiện ngôn ngữ. Ở *Thiệt vận*, ta liên hệ các P_1 với nhau và được hai nhóm sau đây có liên quan đến vấn đề của chúng ta :

- *Na, nặc, nội, nãi, nể, niên, nó* (那, 諾, 内, 乃, 妳, 年, 奴)
- *Ninh, ương, ni, nữ* (儻, 娘, 尼, 女)

Nhóm (1) liên quan với *né*, nhóm (2) liên quan với *ương*. Nhưng hai nhóm này lại ở thể phân phối bổ túc cho nhau, chứ không ở thể đối lập. Xét sự diễn biến ở các phương ngữ cũng không có gì khác nhau giữa *né*, *ương*. Triệu Nguyên Nhiệm chủ trương tập hợp *né*, *ương* làm một thanh mẫu là hoàn toàn có cơ sở.

Theo nhiều cứ liệu ngữ âm lịch sử ta biết *tri, triệt, trường* vốn từ *doan, thấu, định* tách ra. Vậy vì sao trong xu thế chung đó, *ương* lại không tách khỏi *né* ? Không tách, đó là vì trong hệ thống vốn đã có phụ âm *nhật* có thể tạo thành cặp với *né*. Ngay cuối đời Đường, hoà thượng Thủ Ôn cũng đã cho ta câu trả lời đó. Trong "*Thủ Ôn tuyển luận tự âm chi thư*", ông đã sắp xếp *nhật* trong cùng dãy với *tri, triệt, trường* và chú thích như sau :

- *Doan, thấu, định, né* là thiết đầu âm.
- *Tri, triệt, trường, nhật* là thiết thượng âm.

Chỉ mãi về sau này, khi *nhật* diễn biến, không ứng được với *né* nữa thì trong *Tam thập lục tự mẫu*, người ta mới tách *ương* ra để bảo đảm tính cân đối về mặt hình thức.

3. Trên đây là những điểm ta không tán thành B. Karlgren về mặt phân loại. Còn về mặt âm trị thì thế nào ? Đứng trước hai luận điểm về phụ âm hữu thanh bật hơi và về phụ âm j hoá, liệu chúng ta có thể biểu đồng tình được không ?

a) Ở chương 4, chúng ta đã có dịp dựa vào một kiểu phiên âm tiếng Phạn (kiểu phiên âm có gia thêm ký hiệu "trọng") để chứng minh tính không bật hơi của phụ âm hữu thanh trong tiếng Hán thời *Thiết vận*. Những kiểu phiên âm khác cũng dẫn ta đi đến kết luận như vậy. So sánh :

	ga	gha	da	dha	ba	bha
Bắc Kinh Đàm Vô Sâm (414 - 421)	伽	𑖀	茶	𑖀	婆	𑖀
Lương tăng Ca Bà La (518)	伽	恒	陀	檀	婆	梵
Tùy Na Đa (591)	伽	𑖀	茶	𑖀	婆	𑖀

Rõ ràng là từ đầu thế kỷ thứ V đến cuối thế kỷ thứ VI - giai đoạn mà tình hình ngữ ngôn được phản ánh vào *Thiết vận* - các phụ âm hữu thanh Hán đều không mang tính chất bật hơi : chúng hoàn toàn bất lực, không đủ khả năng để phản ánh các cách đọc ga, dha, bha trong tiếng Phạn. Muốn phiên âm các trường hợp này, các nhà sư đều bắt buộc phải tìm thêm biện pháp bổ sung : hoặc gia thêm một ký hiệu phụ (trong bảng trên đây ký hiệu là 𑖀) hoặc tìm những chữ đọc có âm mũi ở cuối (-n ở 𑖀, 𑖀, 檀; -m ở 梵). Không phải B. Karlgren không biết những điều này. Sau khi ông nêu bốn lý do chứng minh cho thuyết bật hơi, H. Maspéro đã tỏ ý ngờ vực, và đã dẫn ra các cứ liệu phiên âm tiếng Phạn kiểu như trên. Nhưng B. Karlgren vẫn bảo lưu lý thuyết của mình. Chỉ mãi về sau, khi Lý Vinh bác bỏ từng lý do một, lại dẫn thêm cứ liệu Triệu Nguyên Nhiệm điều tra được ở Quảng Châu, cứ liệu Lý Phương Quế điều tra được ở Long Châu thì nhiều người mới ngã dần sang lý thuyết không bật hơi.

b) Cuối cùng, chúng ta hãy theo dõi cuộc tranh luận về vấn đề có hay không có phụ âm j hoá. Ý kiến về khả năng có hiện tượng j hoá là một ý kiến ban đầu do Schaank đưa ra. B. Karlgren ủng hộ ý kiến đó, và đưa ra mấy lý lẽ như sau :

1 - Xét dãy phụ âm gốc lưỡi như các thanh mẫu *kiến, khê* v.v... thì ở nhất đẳng và tam đẳng có P_1 hoàn toàn khác nhau :

- Ở nhất đẳng, *kiến* có P_1 là *cổ, công, các, cô* v.v... ở tam đẳng, *kiến* có P_1 là *cư, cử, cừu* v.v...

- Ở nhất đẳng, *khê* có P_1 là *khổ, khẩu, Khang, không* ... ở tam đẳng, *khê* có P_1 là *khử, khứu, khut, khởi* ...

2 - Ở tam đẳng, trước nguyên âm chính, có giới âm -i-

3- Hiện nay trong Bạch thoại, chữ thuộc nhất đẳng bao giờ cũng đọc cứng; chữ thuộc tam đẳng thì hoặc biến thành tắc xát, hoặc biến thành xát, nhưng đều có ngạc hoá. Như vậy - theo B. Karlgren - thời trung cổ, ở nhất đẳng nhất định phải là phụ âm thuần, còn ở tam đẳng là phụ âm j hoá. Nhưng điều tra kỹ, chúng ta lại thấy:

+ Cách phát âm hiện nay ở các phương ngữ không liên quan gì đến vấn đề j hoá. Nếu ở Bắc Kinh có bộ phận *kiến* đọc k, có bộ phận *kiến* đọc fs thì đó là do tác động của vấn đề ở phía sau. Và không riêng gì chữ thuộc tam đẳng mà chữ thuộc tứ đẳng cũng đọc thành fs.

+ Nếu nói rằng do tam đẳng có giới âm -i- nên phụ âm j hoá, thì thật khó hiểu vì sao ở tứ đẳng, trước một giới âm -i- mạnh hơn (B. Karlgren chủ trương có -i- mạnh ở tứ đẳng, khác với -i- yếu ở tam đẳng) mà B. Karlgren lại không tái lập phụ âm j hoá.

+ Về vấn đề P_1 , B. Karlgren chỉ điều tra khoảng chừng vài ngàn chữ nên kết luận thiếu chính xác. Thực ra, chữ thuộc nhất, nhị, tứ đẳng có khi vẫn dùng chữ thuộc tam đẳng làm P_1 , và chữ thuộc tam đẳng có khi vẫn dùng chữ thuộc nhất, nhị, tứ đẳng làm P_1 . Ranh giới giữa tam đẳng và các đẳng còn lại không phải là một đường ranh giới hoàn toàn đứt khoát. Hơn nữa, ở *tình tổ* (*tình, thanh từng, tám, tà*), P_1 cũng có xu thế tách đôi thành hai loại, ta không hiểu tại sao ở đây B. Karlgren lại không đối lập j hoá với không j hoá.

+ Cuối cùng, đúng như Triệu Nguyên Nhiệm đã nhận định, trường hợp gọi là phụ âm thuần khiết và trường hợp gọi là phụ âm j hoá, hai bên thực ra chỉ ở vào tình thế phân phối bổ túc chứ không ở vào tình thế đối lập.

Rõ ràng là trong tiếng Hán trung cổ thời *Thiệt vận* không thể nói

đến sự tồn tại của một loạt những phụ âm j hoá, với tư cách là những âm vị riêng biệt, đối lập lại với những âm vị bình thường.

4. Như vậy là qua cả quá trình tranh luận hơn 50 năm nay giữa các nhà Hán ngữ học, ta có thể rút ra một điều : hệ thống phụ âm thời *Thiết vận* mà B. Karlgren đã có công tái lập là một hệ thống cơ bản có thể chấp nhận được, nếu uốn nắn lại một số điểm như sau :

- Đưa thanh mẫu *vân* trở lại thanh mẫu *hạp*;
- Bỏ *nutơng* nhưng thêm thanh mẫu *sĩ*;
- Chữa phụ âm hữu thanh bật hơi thành không bật hơi;
- Bỏ hẳn phụ âm j hoá.

Hệ thống đó có thể dựng lên thành bảng như sau :

BANG TỔ	Bang p	Bàng p ^c	Tĩnh b	Mĩnh m				
ĐOAN TỔ	Đoan t	Thấu t ^c	Định d	Nê n				
LAI TỔ								Lai l
TRI TỔ	Trì ṭ	Triệt ṭ ^c	Trùng ḍ					
TINH TỔ	Tinh ts	Thanh ts ^c	Tùng dz		Tâm s	Tà z		
TRANG TỔ	Trang ṭṣ	Sơ ṭṣ ^c	Sùng ḍẓ		Sinh ṣ	Sĩ ẓ		
CHƯƠNG TỔ	Chương f̣ṣ	Xương f̣ṣ ^c	Thuyên ḍẓ		Thư ṣ	Thường ẓ		
NHẬT TỔ				Nhật ṇ				
KIẾN TỔ	Kiến k	Khê k ^c	Quấn g	Nghi ŋ	Hiếu x	Hạp ɣ	ảnh ʔ	Dương Oj

Đây chính là hệ thống Lý Vinh đã đưa ra trong *Thiết vận âm hệ*. Có điều, ở đây *tri tổ*, Lý Vinh đang còn có phần phân vân khi định âm trị : một mặt, Lý Vinh nghi là chúng có bộ vị cấu âm gần *f*, một mặt, Lý Vinh lại tạm chấp nhận cách ghi như ở B. Karlgren. Theo ý chúng tôi - như chúng tôi đã làm trên đây - có lẽ cứ dứt khoát tái lập với giá trị như ở La Thường Bồi và Tam Căn Cốc Triệt thì hơn.

B. Những sự diễn biến ở hệ thống phụ âm đầu tiếng Hán từ thời *Thiệt vận* đến thời *Tam thập lục tự mẫu*.

1. Hệ thống phụ âm trên đây không đứng yên một chỗ. Trong khoảng hơn mấy trăm năm, từ giai đoạn Tuỳ - Sơ Đường đến giai đoạn cuối Đường, đầu Tống, trong hệ thống này đã xảy ra những sự thay đổi hết sức cơ bản. Đối chiếu hệ thống trên đây với hệ thống *Tam thập lục tự mẫu* trong các vận đồ, trước nay các nhà Hán ngữ học thường hay đề cập nhiều nhất đến ba sự biến động sau đây :

- Hiện tượng *vân* tách khỏi *hạp* rồi nhập vào *dụ*.
- Hiện tượng thần âm tách đôi thành khinh thần, trọng thần (môi → môi-răng, môi-môi).
- Và hiện tượng nhập một của ba dãy *chương*, *trạng*, *tri*. Một số nhà ngôn ngữ học khác lại còn nêu thêm cả giả thuyết :
 - Có hiện tượng hai thanh mẫu *phi*, *phư* hợp nhất;
 - Có hiện tượng trắc âm bắt đầu thanh hoá;
 - Và hiện tượng $m > mb$, $n > nd$ v.v...

Dưới đây chúng ta sẽ lần lượt khảo sát các quá trình đó.

2. Trước hết, chúng ta bắt đầu nói đến sự di chuyển của nhóm *vân*. Từ thời thượng cổ cho đến khoảng Nam Bắc Triều, *vân* dứt khoát là một bộ phận nằm trong thanh mẫu *hạp*. Về tình hình chưa tách *hạp*, *vân* thành hai thanh mẫu riêng biệt ở thời thượng cổ, các công trình khảo sát của Tăng Vận Cần, La Thường Bồi, Cát Nghị Khanh đã đưa ra những cứ liệu được Vương Lực đánh giá là rất xác đáng.

a) Xét hiện tượng hài thanh, chúng ta thấy:

- + Trong chữ thuộc *vân* có thanh phù là chữ thuộc *hạp*, ví dụ trong chữ *vực* có bộ phận là *hoặc*, trong chữ *viện* có bộ phận là *hoàn* ...;
- + Trong *hạp* có thể có thanh phù thuộc *vân*, ví dụ trong chữ *hoàng* có bộ phận là *ương*, trong chữ *hoãn* có bộ phận là *viên*;
- + Lại có thể có những thanh phù chung cho chữ thuộc cả *vân* cả *hạp*, ví dụ trong chữ *huy*, chữ *vĩ* đều có chung một bộ phận là *vi*, trong chữ *hồn*, chữ *vân* (nghĩa là "bữa cỗ") đều có chung một bộ phận là *vân*.

b) Xét hiện tượng phiên thiết, trong *Ngọc thiên* và *Kinh điển thích văn*, những trường hợp dùng chữ thuộc *hạp* làm P_1 cho chữ thuộc *vân*, hay ngược lại dùng chữ thuộc *vân* làm P_1 cho chữ thuộc *hạp* còn gặp khá nhiều.

Và ngay đến thời *Thiết vận* - như trên đây chúng ta đã có dịp trình bày - hiện tượng đối lập *hạp/vân* vẫn là một hiện tượng chưa thể chấp nhận.

Tuy nhiên, từ thế kỷ VII trở đi thì tình hình dần dần đổi khác. *Vân* vốn là nhóm thuộc tam đẳng, nghĩa là có một điều kiện ngữ âm đặc biệt : luôn luôn đứng trước một giới âm -i-. Do tác động của giới âm này, phụ âm γ của *vân* càng về sau càng diễn biến xa *hạp*.

$$\gamma \quad \left\{ \begin{array}{l} \gamma_i \rightarrow j \quad (\text{Vân}) \\ \gamma \rightarrow \gamma \quad (\text{Hạp}) \end{array} \right.$$

Đến *Tam thập lục tự mẫu* thì *vân* đã được cùng *dương* quy hẳn vào thanh mẫu *dự*, một bên gọi là *dự tam*, một bên gọi là *dự tứ* (trong vận đồ, *vân* xếp vào hàng tam đẳng, *dương* tạm xếp vào hàng tứ đẳng nên gọi như vậy, kỳ thực cả *vân*, cả *dương* đều thuộc tam đẳng cả).

3. Hiện tượng phụ âm môi tách thành môi-môi và môi-răng: trong *Tam thập lục tự mẫu* có hai dãy âm môi được đặt tên là :

[*Bang, bàng, tịnh, minh*

[*Phi, phu, phụng, vi*

Dãy thứ nhất tức là dãy môi-môi, xưa gọi là trọng thần âm. Dây thứ hai tức là dãy môi-răng, xưa gọi là khinh thần âm.

Cả hai dãy này từ thời thượng cổ đến thời *Thiết vận* vẫn còn là một, chưa tách đôi. Điều đó, ngay từ đời Thanh, đã được một nhà cổ âm học nổi tiếng - Tiền Đại Hân - khẳng định: "Kim chi sở vị khinh thần giả, Hán Ngụy dĩ tiền giai độc trọng thần, tri khinh thần chi phi cổ hỹ" (= Cái mà đời nay gọi là môi - răng, từ Hán Ngụy trở về trước đều đọc môi - môi, thế mới biết âm môi - răng là không xưa vậy). Khẳng định như vậy là hoàn toàn chính xác bởi vì :

a) Xét hiện tượng hài thanh, có thể gặp rất nhiều những trường hợp như :

- Trong chữ thuộc *bang* có thanh phù thuộc *phi*, trong chữ thuộc *minh* có thanh phù thuộc *vi* v.v... Ví dụ trong chữ *bang* có bộ phận là *phong*, trong chữ *bổ* có bộ phận là *phủ* ; trong chữ *mang* có bộ phận là *vong*, trong chữ *muội* có bộ phận là *vi* ...

- Hoặc trường hợp dùng chung một thanh phù cho cả chữ thuộc *minh*, cả chữ thuộc *vi*, dùng chung một thanh phù cho cả chữ thuộc *tĩnh* cả chữ thuộc *phụng* v.v... Ví dụ, cả chữ *muộn* cả chữ *vấn* đều có chung bộ phận *môn*, cả chữ *bạn* cả chữ *phạn* đều có chung bộ phận *phản*, cả chữ *bốn* cả chữ *phấn* đều có chung bộ phận *phân* v.v...

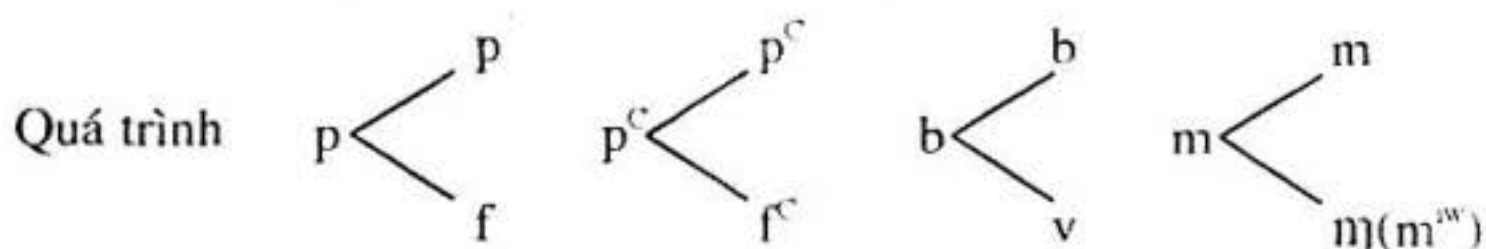
b) Xét hiện tượng phiên thiết, ở *Quảng nhã*, *Ngọc thiên*, *Thiết vận*, sự hỗn loạn giữa *minh* và *vi* cũng nổi lên rất rõ: ở *Quảng nhã* còn dùng chữ *vong* để làm P_1 cho các chữ *minh*, *mô*; ở *Ngọc thiên* còn dùng chữ *vũ* để làm P_1 cho chữ *manh*; ở *Thiết vận* khi nói chữ *mi* cũng còn chú : *mi* = *vũ bi thiết*. So với hai thanh mẫu *minh*, *vi* thì hiện tượng lẫn lộn giữa *bang*, *bàng*, *tĩnh* và *phi*, *phu*, *phụng* ở đời Hán, Ngụy, Lục Triều không thấy đậm nét bằng. Tuy nhiên, ở chữ *phế*, *Ngọc thiên* vẫn còn chú "*phế* = *bác đạt thiết*" và ở chữ *bằng*, *Thiết vận* vẫn cũng còn chú "*bằng* = *phù bằng thiết*".

c) Xét hiện tượng dị văn (= viết khác nhau), chúng ta thấy trong *Kinh Thi* có đến mấy cách ghi hai chữ *bổ* *bặc* (khi thì ghi *bổ* *phục*, khi thì ghi *phù* *phục*), trong *Sử* có khi ghi *Phục Hy*, có khi ghi *Bào Hy*; có khi ghi *Sĩ Phòng*, có khi ghi *Sĩ Bành*.

a) Xét về tên đất, tên người, *Hán ngữ sử cảo* cho chúng ta biết, ở Sơn Đông có *Phí huyện* bao giờ cũng viết là *Phí* mà đọc là *Bí*; xưa có nhà thiện xạ *Bổng Mông* bao giờ cũng đọc là *Bổng* (hoặc *Bàng*) mà viết là *Phùng*.

Phi, *phu*, *phụng*, *vi* vốn là những trường hợp thuộc tam đẳng, hợp khẩu, đứng trước giới âm -iw-. Từ *Thiết vận* trở về sau, do có tác động của điều kiện ngữ âm đó, chúng chuyển dần từ lối cấu âm môi - môi sang lối cấu âm môi - răng. Đứng trước -iw- mà chuyển như vậy là một điều hoàn toàn dễ hiểu, xét về mặt âm lý. Một số chữ thuộc

khai khẩu, không có giới âm -w- như *phù*, *phú*, *phụ* sau này cũng chuyển thành môi răng. Nhưng đó là những chữ đã có nguyên âm tròn môi - u đứng sau giới âm -i-, trước khi chuyển.



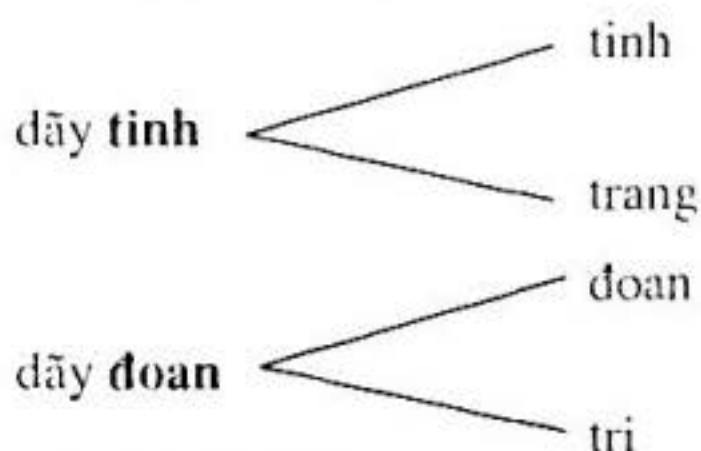
thông thường được các nhà Hán ngữ học đoán định là xảy ra vào khoảng đời nhà Đường vì trong *Thiết vận* còn là một dãy mà sang đến *Tam thập tự mẫu* đã tách thành hai. Hơn nữa, trong *Tập vận* in năm 1066 thì sự phiên thiết âm môi - môi đã hoàn toàn khác sự phiên thiết âm môi - răng. Về điểm khởi đầu, H. Maspéro dựa vào hiện tượng trong tài liệu phiên âm các chữ pen - vi đầu thế kỷ VIII đã có sự phân biệt khá rõ giữa hai loại cho nên ước lượng sự hình thành âm môi - răng đối lập với âm môi - môi phải xảy ra vào khoảng thế kỷ VII. Về điểm kết thúc, giáo sư Vương Lực dựa vào hiện tượng trong bài *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị, chữ *phụ* đã gico vần với *phía* *ngộ* (nghĩa là đã chuyển sang vần -iu), cho nên, ước lượng rằng hiện tượng tách đôi này hoàn thành vào khoảng thế kỷ IX, hoặc hơi sớm hơn một tý.

Trong số các tài liệu viết về ngữ âm lịch tiếng Hán chỉ có cuốn *Hán ngữ phát triển sử* là hơi có thiên hướng muốn đẩy lùi hiện tượng phân hoá này sớm hơn lên một giai đoạn. Nhưng khi xác định quá trình này, các tác giả cũng chỉ dựa vào thống kê để lấy đa số. Trong *Ngọc thiên* (hoàn thành năm 543), *Quảng nhĩ* (tác phẩm đời Tùy) và *Thiết vận* vẫn còn một phần nào tình hình lẫn lộn : trong *Ngọc thiên*, *Quảng nhĩ* hiện tượng phiên thiết lẫn lộn môi - môi với môi - răng có độ 10%, trong *Thiết vận* có độ 25%. Điều này chứng tỏ rằng đầu có muốn mở đầu quá trình sớm hơn lên một bước thì cũng phải công nhận rằng, đến khoảng cuối Đường, quá trình này mới hoàn thành hẳn. Hơn nữa, trong vấn đề này còn có cặp *minh/vi* mà đối với trường hợp tách *vi* khỏi *minh* thì ngay *Hán ngữ phát triển sử* cũng phải đồng ý rằng đến giai đoạn Đường Tống nó mới xảy ra.

Như vậy, nhìn chung, đặt quá trình này vào giai đoạn sau của tiếng Hán trung cổ là một điều hoàn toàn có thể chấp nhận được.

4. Về ba dây **tri**, **trang**, **chương** :

Ở giai đoạn Hán, Ngụy, Nam Bắc Triều có hai quá trình quan trọng xảy ra, đưa đến sự xuất hiện của hai dây *trang* và *tri*

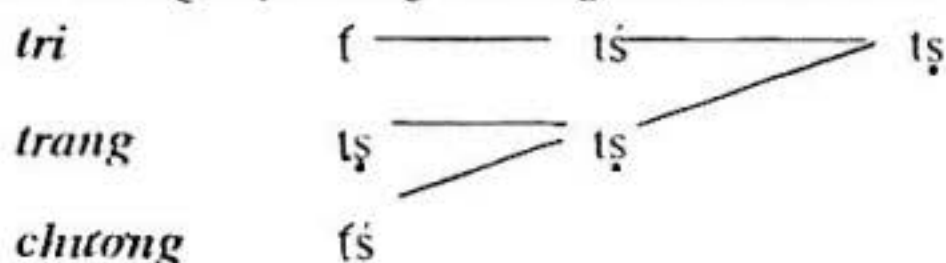


Dây *chương* thì vốn đã có từ xưa.

Do đó, đến *Thiết vận* ta thấy có ba dây song song tồn tại :

- *Tri*, *triệt*, *trường*.
- *Trang*, *sơ*, *sùng*; *sinh*, *sĩ*
- *Chương*, *xương*, *thuyền*; *thư*, *thường*

Về sau, cả 3 dây này nhập một, tạo ra một cách đọc thống nhất như ở Bạch thoại ngày nay. Các nhà nghiên cứu, ai cũng nhất trí rằng quá trình nhập một này phải sau giai đoạn *Thiết vận* thì mới bắt đầu. Nhưng bản thân quá trình thì mỗi người hình dung một khác. Một số người căn cứ vào bảng *Tam thập tự mẫu* của hoà thượng Thủ Ôn và bảng *Tam thập lục tự mẫu* ở Vận đồ thì chủ trương hai dây *trang*, *chương* nhập một trước, rồi sau đó dây *tri* mới nhập vào. Chẳng hạn, giáo sư Vương Lực trong *Hán ngữ sử cảo* đã cho ta sơ đồ như sau :



Một số người khác - ví dụ, các tác giả *Hán ngữ phát triển sử* - dựa vào cách chú âm trong *Khai môn yếu huấn*, thấy có hiện tượng :

- Dùng chữ thuộc *chương* chú âm cho chữ thuộc *chương* 15 lần;
- Dùng chữ thuộc *chương* và *tri* chú âm lẫn cho nhau : 20 lần;
- Dùng chữ thuộc *tri* chú âm cho chữ thuộc *tri* : 8 lần;

Trong khi đó lại không thấy hiện tượng lẫn lộn giữa *trang*-

chương thì lại chủ trương ngược lại: theo họ, trước hết *tri*, *chương* nhập một rồi sau *trang* mới tham gia vào.

Nhưng dấu đi theo hướng nào thì cũng có một điều có thể khẳng định : vào khoảng hai thế kỷ VIII - IX, về cơ bản, còn sự phân biệt khá rành mạch giữa 3 dãy. Sự nhập một *trang-chương* - nếu cho cặp này nhập một trước - sớm ra thì cũng phải đến cuối thế kỷ X, đầu thế kỷ XI mới hoàn thành cơ bản, vì đến *Thiên thanh địa vận đồ* của Thiệu Ung mới có bằng chứng chắc chắn về sự hợp nhất đó. Còn sự lẫn lộn giữa *tri*, *chương* - nếu cho cặp này nhập một trước - thì đến khoảng thế kỷ XI cũng chưa thể cho là hoàn thành, vì một mặt, thì tài liệu ở *Khai môn yếu huấn* quá ít, chưa đủ cho phép khẳng định điều đó, mặt khác, ta lại thấy cả *Tam thập lục tự mẫu* cả vận đồ của Thiệu Ung còn để *tri* đứng riêng. So sánh hai bảng thứ 11, 12 của Thiệu Ung trong *Hoàng cực kinh thế*:

Bảng thập nhất âm (11)

		Khai	phát	thu	bế
		Thủy	hoả	thổ	thạch
Thanh	Thủy		TRANG	CHẤN	
trọc	hoả		SẢ		
thanh	thổ		XOA	XÍCH	
trọc	thạch		SUNG	THIN	

Bảng thập nhị âm (12)

		Khai	phát	thu	bế
		Thủy	hoả	thổ	thạch
Thanh	Thủy		TRÁC	TRUNG	
trọc	hoả		TRÁCH	TRỤC	
thanh	thổ		XÍCH	SỪ	
trọc	thạch		TRA	TRÌNH	

Chú thích: Thiệu Ung gọi phụ âm là *âm*, còn gọi vận là *thanh*

Có 12 bảng về *âm* gọi là *thập nhị âm*. Mỗi bảng gồm 2 hàng thanh, 2 hàng trọc, tính ra tổng cộng trong 12 bảng, có 24 hàng thanh, 24 hàng trọc. Nhưng vì ở bảng 9 có hai hàng không có chữ, nên còn lại 46 hàng (24 + 24 - 2) dành cho 46 loại âm. Con số 46 này không ăn khớp với *Thiệt vận*, cũng không ăn khớp với con số 36 trong bảng *Tam thập lục tự mẫu*. Nói chung, cùng hàng thì cùng phụ âm : ta thấy *trang*, *chấn* cùng hàng, vậy *trang*, *chương* đã hợp nhất, còn *trác*, *trung* thuộc bảng khác, vậy *tri* còn đứng riêng.

Tài liệu này xuất hiện vào khoảng giữa thế kỷ XI.

5. Vấn đề *phi*, *phư* hợp nhất :

Hiện nay, có tình hình trong mọi phương ngữ, chữ thuộc hai

thanh mẫu *phi*, *phu* đều đọc với phụ âm như nhau. Mặt khác, trong *Tam thập lục tự mẫu*, *phi*, *phu* lại phân biệt rõ ràng. Do đó, một vấn đề cần được đặt ra: có thực là trước kia có hồi *phi*, *phu* khác nhau không ? Hay đó chẳng qua là do *Tam thập lục tự mẫu* tách ra để có cân đối với *bang*, *bàng*, *tĩnh*, *minh* về mặt hình thức như trường hợp *nelmông* trên đây mà thôi ? Nếu chúng vốn khác nhau thực thì chúng bắt đầu hợp nhất từ hồi nào ?

Giáo sư Vương Lực cho rằng, ngay sau khi dãy môi-răng tách khỏi môi-môi thì *phi*, *phu* hợp nhất ngay. Điều này, hiện nay ta chưa có đủ cứ liệu để khẳng định hay phủ định. Nhưng khá chắc chắn là khoảng đầu thế kỷ X thì hai bên không còn phân biệt nhau rõ nữa. Hai nhà Hán ngữ học La Thường Bồi và Chu Tổ Mô đã chứng minh cho ta thấy rõ điều đó. Trong *Khai môn yếu huấn*, chúng ta thấy chữ thuộc *phi* và chữ thuộc *phu* đã được dùng để chú âm cho lẫn nhau (ví dụ dùng *phủ*, *phân*, *phong*, *phương* 匪, 分, 風, 方 /thuộc *phi*/ để chú âm cho *phế*, *phân*, *phong*, *phương* 肺, 芬, 峰, 芳 /thuộc *phu*/) với một số lần cũng ngang như số lần dùng chữ thuộc *phi* để chú cho chữ thuộc *phi*. Hơn nữa *phương* 方, *phương* 芳 đều là những chữ thường dùng làm P₁ trong *Thiết vận*, 方 liên hệ với *bang*, 芳 liên hệ với *bàng*, hai bên căn bản khác nhau. Vậy mà ở đây lại dùng 方 chú cho 芳 ! Điều kết luận duy nhất có thể rút ra được là ở giai đoạn chú âm trong *Khai môn yếu huấn* (năm 929), *phi*, *phu* đã hợp nhất.

Dùng cứ liệu phiên âm ta cũng thấy vậy : để phản ánh cùng một phụ âm p^c, trong *Thiên tự văn* vừa dùng *phưởng* 紡 thuộc *phu* vừa dùng *phủ*, *phát*, *phu*, *phi* 富, 弗, 夫, 飛 thuộc *phi* /; trong *A di đà kinh* vừa dùng *phi*, *pháp*, *phát* 非, 法, 弗 /thuộc *phi* / vừa dùng *phúc* 覆 /thuộc *phu* /.

6. Hiện tượng trọc âm thanh hoá.

Phụ âm hữu thanh trong *Thiết vận* (trọc âm) đến nay ở Bạch thoại đều biến thành vô thanh cả (thanh hoá) : nếu có thanh bình thì chúng trở thành bật hơi, nếu có thanh trắc thì chúng trở thành không bật hơi. Có thể dùng phụ âm g (thanh mẫu *quán*) làm đại biểu và vẽ sơ đồ diễn biến như sau :

<i>Thiết vận</i>	g	có thanh bình	Bạch thoại	k ^c
		có thanh trắc		k

Trước nay, vì căn cứ vào *Tam thập lục tự mẫu* nên người ta thường cho rằng vào khoảng cuối Đường, đầu Tống, hiện tượng này chưa xảy ra. Mặt khác, vì thấy ở *Trung nguyên âm vận* (1324) đã có tình hình vô thanh hoá rồi, nên ai cũng nghĩ rằng đây là một quá trình xảy ra vào giai đoạn Tống Nguyên.

Nhưng về sau, nhờ công trình nghiên cứu của La Thường Bồi và Chu Tổ Mô, ta thấy rõ được thêm lên một bước: đây là một quá trình có thể xảy ra sớm hơn, ngay giai đoạn Đường, Tống có thể nó đã bắt đầu.

a) Trong *Khai môn yếu huấn*, ta thấy có khoảng 140 trường hợp chú âm, chia thành 3 kiểu:

- Kiểu thanh, trọc chú âm lẫn lộn : 26 trường hợp
- Kiểu trọc chú cho trọc : 41 trường hợp
- Kiểu thanh chú cho thanh : 72 trường hợp

Ở *Tự báo toái kim* và *Tục vụ yếu danh lâm* cũng đã có tình hình lẫn lộn thanh trọc như vậy. Một số ví dụ :

- Dùng 侯 (thuộc hạp) làm P₁ cho 軒 (thuộc hiếu) } ở *Tự báo*
 - Dùng 丑 (thuộc triệt) làm P₁ cho 頑 (thuộc trìng) } *toái kim*
- hoặc :

- Dùng 捕 (thuộc tịnh) làm P₁ cho 把 (thuộc bang) } ở *Tục vụ*
- Dùng 土 (thuộc thối) làm P₁ cho 擇 (thuộc định) } *yếu danh lâm*

b) Thêm vào đó, ở Thiệu Ung - như trong hai bảng vẽ trên đây - ta lại thấy rất rõ :

- Dưới hàng *thủy* (= vô thanh) thì xếp hàng *hoả* (hữu thanh), dưới hàng *thổ* (vô thanh bật hơi) thì xếp hàng *thạch* (hữu thanh bật hơi).
- Về mặt thanh điệu, ở hàng *hoả* (= hữu thanh) luôn luôn có thanh trắc; ở hàng *thạch* (= hữu thanh bật hơi) luôn luôn có thanh bình.

c) Mặt khác, khi bàn đến phương ngữ Tràng An giai đoạn cuối Đường, H. Maspéro đã phân tích cách chú âm của trường phái Amoghavajra (Bất không) và cho biết :

- Ứng với phụ âm vô thanh Phạn (bật hơi hoặc không) là chữ có phụ âm vô thanh Hán (bật hơi hoặc không) ;

- Ứng với phụ âm hữu thanh bật hơi Phạn là chữ có phụ âm hữu thanh Hán ;

- Ứng với phụ âm hữu thanh không bật hơi Phạn là chữ Hán có phụ âm mũi ở đầu;

- Còn ứng với phụ âm mũi Phạn là chữ Hán có phụ âm mũi ở cả đầu ở cả cuối.

Hơn nữa, nếu trước kia, ở giai đoạn Tuỳ - Đường, thêm chú thích là thêm khi dùng một chữ Hán có phụ âm hữu thanh để phiên âm một âm bật hơi Phạn, thì bây giờ lại có quang cảnh ngược lại : bây giờ hễ mà thêm chú thích thì đó là chú thích khi dùng một phụ âm hữu thanh Hán để phiên âm một phụ âm không bật hơi Phạn. Rõ ràng rằng, vào giai đoạn cuối Đường, phụ âm hữu thanh Hán đã bắt đầu trở thành bật hơi, khi không cần thì phải chú thích để khử bỏ yếu tố bật hơi đó đi.

Mà theo H. Maspéro thì "trở thành bật hơi" chính là bước biến chuyển đầu tiên trên con đường đưa các phụ âm hữu thanh Hán đến lối cấu âm vô thanh sau này. Hơn nữa - cũng theo H. Maspéro - bước biến chuyển "trở thành bật hơi" cũng không phải là một bước xảy ra đơn độc : liên quan đến bước biến chuyển này ta còn có những sự thay đổi xảy ra ở cột các phụ âm mũi : $m > mb$, $n > nd$ v.v...

Có điều, hình như tất cả quá trình này đều không có ảnh hưởng lớn đến Việt Nam. Nếu chúng ta so sánh:

Kiến > k Hán - Việt (K)	đoan > t (Đ Quốc ngữ)
Khê > k ^c Hán - Việt (KH)	thấu > t ^c (TH Quốc ngữ)
Quân > k Hán - Việt (K)	định > d (Đ Quốc ngữ)

chúng ta thấy rằng ở Việt Nam, phụ âm hữu thanh Hán vẫn đưa lại một kết quả giống như phụ âm vô thanh không bật hơi, chứ không đưa lại một kết quả giống như ở phụ âm vô thanh bật hơi. Chắc rằng quá

trình bật hơi hoá (và cả quá trình $m > mb$, $n > nd$) ở tiếng Hán lúc bấy giờ chỉ mới ở giai đoạn bắt đầu, và có thể là đang đóng khung, khoanh vùng trong một số địa phương phía Bắc, không tác động đến cách dạy đọc chữ Hán ở Giao Châu. Vì lý do đó, chúng ta sẽ dừng lại ở đây, không đi sâu hơn vào những sự diễn biến đang cán làm sáng tỏ này.

C. Hệ thống phụ âm Hán dạy ở Giao Châu khoảng hai thế kỷ VIII - IX.

1. Có một sự kiện ngữ ngôn rất lý thú : cách đọc của chữ *mậu* (*mậu*, như trong *Tết Mậu thân*). Đây là một chữ thuộc nhiếp *liu*, vận bộ *hầu*, khứ thanh, thanh mẫu *minh*, nghĩa là thời *Thiết vận* phải có phụ âm *m*. Thế nhưng trong tiếng Hán hiện nay, tất cả mọi địa phương ở Trung Quốc đều đọc nó giống như chữ *vụ* trong *nhiệm vụ*. Đó là một cách đọc bất thường đẻ ra do một sự kiện lịch sử đặc biệt : theo *Ngũ đại sử*, năm Khai Bình nguyên niên, nhà Lương (907) bắt đổi chữ *mậu* thành chữ *vũ* (như trong *văn vũ*) để tránh phạm húy. Người Hán phải theo lệnh đó, bỏ cách đọc có phụ âm *m*. Nhưng ở ta, hai năm trước đó, họ Khúc đã dấy nghiệp (905), lệnh của nhà Lương đối với chúng ta không còn tác dụng nữa. Kết quả là ở ta, mãi đến nay, ta vẫn đọc với cách đọc có *m* bắt nguồn từ cách đọc trước khi có lệnh cấm. Sự kiện này sở dĩ lý thú là ví nó chứng minh được hai điều cực kỳ quan trọng:

- Cách đọc Hán - Việt của ta hiện nay là một cách đọc vốn bắt nguồn từ thứ tiếng Hán mà ta học được ở Giao Châu trước khi giành được độc lập ;

- Ta chịu ảnh hưởng tiếng Hán là chịu ảnh hưởng của những điều đã xảy ra từ đầu thế kỷ X trở về trước. Còn sau khi nước nhà đã độc lập rồi thì cách đọc ở ta đi theo con đường riêng của ta. Những gì còn xảy ra ở tiếng Hán từ giai đoạn này trở về sau thì chỉ liên quan đến người Hán, còn bất can đến ta.

Nhưng sự kiện về chữ *mậu* trên đây là một sự kiện đặc biệt : nó chỉ liên quan đến cách đọc của chỉ một chữ; nó lại liên quan đến một sự thay đổi đột ngột, nay chưa có mà mai đã xảy ra, đẻ ra do một cái lệnh cực kỳ độc đoán. Đối với toàn bộ một hệ thống ngữ âm diễn biến theo quy luật tự nhiên của nó thì tình hình khác thế : mỗi hệ thống thường có một tình trạng ổn định khá bền vững; nếu có sự diễn biến nào thì sự diễn biến đó thường cũng xảy ra theo một trình tự có đầu có đuôi, trong một thời gian đủ dài. Do đó, đối với toàn bộ hệ thống phụ

âm Hán - Việt, ta không thể nêu một cái mốc chính xác về thời gian như đối với trường hợp chữ *mậu*. Tìm xuất phát điểm của phụ âm Hán - Việt, ta phải nghĩ đến tiếng Hán trong cả một giai đoạn kéo dài một hai thế kỷ : tiếng Hán vào khoảng thế kỷ VIII, thế kỷ IX.

2. Trên đây ta đã biết, hệ thống phụ âm tiếng Hán giai đoạn Nam Bắc Triều, Tuỳ, Sơ Đường, phản ánh ở *Thiết vận*. Ta lại cũng đã biết những gì đã xảy ra từ đó cho đến khoảng thế kỷ XI - XII (đời nhà Tống). Giai đoạn ta cần biết chính là một giai đoạn trung gian, nằm quá độ ở giữa hai cái mốc đó. Căn cứ vào tính chất trung gian này, và căn cứ vào các niên đại mà các nhà nghiên cứu đã áng chừng được khi bàn về các sự diễn biến trên đây, chúng ta có thể đưa ra mấy giả định như sau.

Giai đoạn bao gồm hai thế kỷ VIII, IX là một giai đoạn :

a) Thanh mẫu *vân* đã tách khỏi *hạp*, nhưng còn đứng riêng, chưa nhập với *dương* để lập thành thanh mẫu *dụ*;

b) Dây môi-môi *bang*, *bàng*, *tĩnh*, *minh* và dây môi-răng *phi*, *phư*, *phụng*, *vi* đã tách biệt nhau ;

c) Hai thanh mẫu *phi*, *phư* đã xoá nhoà ranh giới, hợp nhất làm một;

d) Nhưng *tri tổ*, *trang tổ*, *chương tổ* về cơ bản đang còn tồn tại với tư cách là ba dây phụ âm riêng biệt. .

Có thể vẽ tóm tắt thành sơ đồ như sau :

	Hạp Hạp Vân	Dương	Bang	Bàng	Tĩnh	Minh	Tri tổ	Trang tổ	Chương tổ		
Thế kỷ VII											
Thế kỷ VIII											
Thế kỷ IX											
Thế kỷ X											
	Hạp	Dư	Bang	Phi+Phu	Bàng	Phụng	Tĩnh	Vi	Minh	Tri tổ	Chiếu tổ

Tổng hợp lại thành những đặc điểm như vậy thì vừa rất ăn khớp với tất cả những sự diễn biến ngữ âm tiếng Hán đã phân tích ở trên, vừa rất dễ giải thích tình hình cụ thể ở trong cách đọc Hán - Việt hiện nay. Do đó, có thể tin chắc rằng giai đoạn bao gồm hai thế kỷ VIII, IX là một giai đoạn tiếng Hán có hệ thống phụ âm đầu như sau :

	Toàn thanh		Thứ thanh		Toàn trắc		Thứ trắc	
Phi tổ	Phi	f	Phu (f>)	f	Phụng	v	Vi (m>)	w
Bang tổ	Bang	p	Bàng	p ^c	Tĩnh	b	Minh	m
Đoan tổ	Đoan	t	Thấu	t ^c	Định	d	Nê	n
Lai tổ							Lai	l
Tri tổ	Tri	t̚	Triệt	t̚ ^c	Trừng	ɟ	(1)	
Tĩnh tổ	Tĩnh	ts	Thanh	ts ^c	Tùng	dz		
	Tâm	s			tà	z		
Trang tổ	Trang	t̚s	Sơ	t̚s ^c	Sùng	ɟz		
	Sinh	s̚			Sĩ	ʒ		
Chương tổ	Chương	t̚s̚	Xương	t̚s̚ ^c	Thuyền	ɟʒ		
	Thư	s̚			Thường	ʒ		
Nhật tổ							Nhật	n̥
Kiến tổ	Kiến	k	Khê	k ^c	Quản	g	Nghi	ŋ
	ảnh	ʔ					Dương	(Oj>)j
	Hiếu	x			Hạp	ɣ	Vân(ɣj>) ^{Oiw} _{yi (2)}	

1-2/Gần đây có ý kiến cho rằng :

- Cần phục nguyên NUỚNG / n /
- VÂN có / l̥j / ở phụ âm, tuy nó hơi linh động trước -w-

Và đây là hệ thống say này sẽ diễn biến đi - dưới tác động của quy luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt - để sản sinh ra hệ thống phụ âm Hán - Việt ngày nay.

II. XUẤT PHÁT ĐIỂM CỦA HỆ THỐNG VẦN HÁN - VIỆT

A. Hệ thống vận bộ trong Thiết vận.

1. Ở địa hạt vận, chúng ta cũng sẽ đi theo trình tự như trên. Trước hết, phải nghiên cứu hệ thống vận bộ ở cuốn *Thiết vận*. Rồi sau đó, phải tìm hiểu con đường diễn biến dẫn đến hệ thống vận bộ đời Tống, để cuối cùng tìm ra hệ thống vận bộ ở những thế kỷ nằm vào giai đoạn trung gian.

Nói đến vận là nói đến một tổ hợp bao gồm nhiều bộ phận nhỏ. Trừ mặt thanh điệu ra, còn phải tính đến 3 bộ phận sắp xếp theo thứ tự trước sau như sau :

âm đệm (giới âm) + nguyên âm chính + âm cuối

Ví dụ : vận UAN (trong chữ *QUAN*) = U + A + N

1. ÂM CUỐI

2. Về vấn đề âm cuối của thời kỳ *Thiết vận*, hầu như không có gì cần phải tranh luận nhiều. Có thể nói tuyệt đại đa số các nhà nghiên cứu đều nhất trí cho rằng thời *Thiết vận* có cả thảy 6 âm cuối sau đây :

- + Âm cuối zero ở các vận bộ như *ca, ma, CHI "chì", ngư, ngu, mô.*
- + Âm cuối -j ở các vận bộ như *thái, thai, giai, khoái, phé, tế, tể.*
- + Âm cuối -w ở các vận bộ như *hào, HÀO, TIÊU, tiêu.*
- + Âm cuối -m/-p ở các vận bộ như *đàm, ĐÀM, hàm, HÀM, diêm, thiêm, thâm.*
- + Âm cuối -n/-t ở các vận bộ như *hàn, san, tiên, TIÊN, sơn, trăn, chán, án, ngấn.*
- + Âm cuối -ŋ/-k ở các vận bộ như *đường, dương, chương, đẵng ...*

Điều duy nhất có thể nêu lên là vấn đề xử lý các cách đọc khác nhau của âm cuối - ŋ/-k sau ba loại vận bộ vốn có ba bối cảnh ngữ âm khác nhau do nguồn gốc lịch sử đưa lại. Có những nhà nghiên cứu

không quan tâm đến vấn đề này làm như giáo sư Vương Lực, Lý Vinh v.v... Lại có những nhà nghiên cứu coi đây là những trường hợp đã tách thành những âm vị khác nhau, ví dụ Tam Căn Cốc Triệt chủ trương đối lập -ŋ/-k ở *Canh* với -wŋ/-wk ở *Giang*. Riêng chúng tôi, chúng tôi tái lập thêm cả -iŋ/-ik nhưng chúng tôi chỉ coi rằng đó là những biến thể phân phối bổ túc cho nhau: -wŋ/-wk hình thành sau nguyên âm vốn tròn môi (ở các vận bộ Đông, ĐÔNG, Chung, Giang); -iŋ/-ik hình thành sau nguyên âm vốn hẹp, thuộc dòng trước (ở *CANH, Canh, THANH, Thanh*); -ŋ/-k hình thành sau nguyên âm vốn trung lập (ở *Đường, Đường, Đẳng, Chưng*).

2. GIỚI ÂM

3. Ở vấn đề này, nói chung các nhà nghiên cứu đều thống nhất ý kiến cho rằng thời *Thiết vận* có hai loại giới âm : loại giới âm dòng trước như -i- và loại giới âm dòng sau, tròn môi như -w-. Sự tồn tại của loại giới âm đầu chính là chỗ dựa để đối lập tam đẳng với các đẳng còn lại. Và chính cũng vì có những trường hợp có loại giới âm này nên các nhà đẳng vận học về sau phải tách riêng thành một loại trong tứ hô gọi là tề xỉ hô. Sự tồn tại của loại giới âm sau thì lại được dùng làm cơ sở để đối lập trường hợp gọi là hợp khẩu với trường hợp gọi là khai khẩu mà về sau trong đẳng vận học gọi là hợp khẩu hô, khai khẩu hô: hợp khẩu tức là có -w-, khai khẩu tức là không có -w-. Trường hợp thứ tư trong tứ hô - trường hợp toát khẩu hô - chính là trường hợp có đồng thời cả hai loại giới âm trên (-iw-).

4. Tuy nhiên, nếu đi vào cụ thể thì đang còn có nhiều điểm đáng được đem ra tranh luận. Trước hết ta hãy bàn đến loại giới âm dòng sau, tròn môi. B. Karlgren, Vương Lực chủ trương rằng trong loại này cần phân thành hai trường hợp nhỏ : trường hợp có -w- và trường hợp có -u-. Giới âm -w- thì đọc lướt nhẹ; giới âm -u- thì đọc có phần mạnh hơn. Trường hợp có -w- là trường hợp thường không được tách ra tính thành một vận bộ riêng; cả ɔŋ cả wɔŋ đều chỉ được tính thành một vận bộ là *đẳng*; cả a cả wa đều chỉ được tính thành một vận bộ *ma*. Trong *Quảng vận* có cả thấy vào khoảng độ vài chục trường hợp như vậy. Còn trường hợp có -u- là trường hợp có khi có thể thấy ngay trong danh sách 61 vận bộ, vì những vận bộ này được tách riêng ra tính thành những vận bộ độc lập với vận bộ khai khẩu tương ứng. Ví dụ : vận bộ *khôi* (mà vận bộ khai khẩu tương ứng là *thai*) *văn* (mà vận bộ

khai khẩu tương ứng là *hán*), *hôn* (mà vận bộ khai khẩu tương ứng là *ngân*), *phâm* (mà vận bộ khai khẩu tương ứng là *nghiêm*).

Người có ý kiến ngược lại là Lý Vinh. Lý Vinh chủ trương không nên tách đôi -w- và -u- mà nên nhập lại làm một : Lý Vinh ghi thống nhất là -u-.

Theo ý chúng tôi, nếu đứng ở địa hạt thuần túy ngữ âm mà xét thì quả có hai trường hợp khác nhau. Sự phân biệt giữa -w- và -u- hiện còn lưu lại vết tích khá rõ trong cách đọc ở các phương ngữ Hán cũng như trong cách đọc Hán - Việt ⁽¹⁾.

Nhưng đứng về mặt âm vị học mà xét thì không bao giờ có hoàn cảnh để đối lập -w- và -u- cả : -u- thường xuất hiện ở nhất đẳng, -w- thường xuất hiện ở các đẳng khác. Ngay khi có mặt trong cùng một đẳng (tam đẳng) thì -u- và -w- cũng xuất hiện trước nguyên âm khác nhau. Vậy quy làm một về mặt âm vị học như Lý Vinh đã làm là đúng. Tuy nhiên, sự khác nhau về mặt ngữ âm giữa hai biến thể cũng là một điều không thể coi nhẹ. Theo ý chúng tôi, có lẽ giữa chúng có sự khác nhau khá lớn, nên trong vận thư mới xảy ra mấy điều sau đây:

Ngay ở *Thiết vận*, trong lúc sự khác nhau giữa khai / hợp bình thường bị coi nhẹ, cả khai cả hợp quy vào một vận bộ thì trường hợp có -u- mạnh như *khôi*, *hôn* lại được tách ra tính thành một vận bộ riêng:

- Trong *Thiết vận*, *Quảng vận* p, p', b, m không xuất hiện trước -w- nhưng xuất hiện trước -u-.

Đó là chưa kể một điều : ở ngữ âm học lịch sử, cái quan trọng nhiều khi lại là biến thể âm vị chứ không phải âm vị.

5. Đối với trường hợp giới âm hẹp, dòng trước, tình hình lại rắc rối hơn. Lúc đầu chỉ có sự tranh luận, có phải có hai kiểu giới âm -i- yếu và -i- mạnh phân bố một bên ở tam đẳng, một bên ở tứ đẳng hay không. Về sau, ngay trong nội bộ tam đẳng, lại cũng nảy ra vấn đề có một hay hai kiểu giới âm.

⁽¹⁾ Cũng rất có thể đây là một sự khác nhau đẻ ra do sự diễn biến ở địa hạt nguyên âm, nhưng tạm thời chúng ta hãy vẫn dùng hai ký hiệu khác nhau ở giới âm để phân biệt. Cũng xin nhắc lại : đây là một sự khác nhau nằm ở phương diện thuần túy ngữ âm.

Về vấn đề đầu, B. Karlgren, Đồng Đồng Hoà, Vương Lực đều nhất trí chủ trương, ở tam đẳng có giới âm khác, ở tứ đẳng có giới âm khác : ở các vận bộ thuộc tam đẳng, họ tái lập giới âm -i-, còn ở các vận bộ thuộc tứ đẳng như *thanh, thêm, tiên, tiêu* thì B. Karlgren, Vương Lực tái lập giới âm mạnh -i-, Đồng Đồng Hoà tái lập giới âm mạnh -j-.

Khác với các tác giả trên đây, Lý Vinh chủ trương chỉ có một giới âm -i- duy nhất, ở tam đẳng, còn ở tứ đẳng thì không có giới âm. Lập luận của Lý Vinh, theo ý chúng tôi, rất có sức thuyết phục. Nếu chúng ta xét thể chia tổ trong cứ liệu phiên thiết, chúng ta thấy tam đẳng đứng riêng một đẳng, lập thành một tổ, còn nhất, nhị và tứ đẳng thì lại đứng riêng một đẳng khác, tạo thành một tổ khác, mặc dầu hiện tượng lẫn lộn, dùng chữ bên này để phiên thiết cho bên kia không phải là không có. Hơn nữa, nếu chúng ta xét khả năng kết hợp với phụ âm thì chúng ta lại thấy tứ đẳng hoàn toàn không có khả năng đứng sau các phụ âm mặt lưỡi (các thanh mẫu thuộc *chương tổ*: *chương, tương, thuyến, thư, thường*). Rõ ràng, tứ đẳng hoàn toàn gần gũi với nhất, nhị đẳng và cơ bản khác với đại đa số trường hợp tam đẳng. Mà tam đẳng thì có giới âm -i-, còn nhất nhị đẳng thì không có. Vì vậy, khó có thể hình dung là tứ đẳng có một giới âm hẹp, dòng trước, mà giới âm ấy lại còn mạnh hơn cả giới âm của tam đẳng.

So sánh :

	Xu hướng phân tổ qua phiên thiết	Đứng sau Chương tổ
Nhất đẳng		-
Nhị đẳng		-
Tam đẳng (Giáp)		+
Tam đẳng (Ất)		-
Tứ đẳng		-

Hơn nữa, các vận bộ thuộc tứ đẳng - như sau này chúng ta sẽ thấy - bao giờ cũng đứng riêng một đẳng, vì có riêng một nguyên âm (đa số tái lập là e, chúng tôi tái lập là ie) mà các đẳng khác không có.

Như vậy sự đối lập giữa tứ đẳng và phi tứ đẳng đã có một chỗ dựa vững chắc, làm cho việc giả định một giới âm -i- mạnh khác với giới âm -j- ở tam đẳng trở thành không cần thiết, xét về mặt âm vị học.

6. Về vần đề sau - vần đề có một hay hai kiểu giới âm hợp, đồng trước, ở trong nội bộ tam đẳng - ta thấy có quá trình nhận thức như sau :

a) Lúc đầu, người ta giả định chỉ có một giới âm duy nhất vì những cặp chữ như *tỳ / bì, tỷ / bỉ, tỵ / bị, nhứt / ất* v.v... được coi như là hoàn toàn đồng âm :

+ *Tỳ / bì* đều được quy vào thanh mẫu *tịnh*, nhiếp *chỉ*, vận bộ *CHI*, bình thanh, khai khẩu, tam đẳng;

+ *Tỷ / bỉ* đều được quy vào thanh mẫu *bang*, nhiếp *chỉ*, vận bộ *CHI*, khứ thanh, khai khẩu, tam đẳng;

+ *Tỵ / bị* đều được quy vào thanh mẫu *tịnh*, nhiếp *chỉ*, vận bộ *chư*, khứ thanh, khai khẩu, tam đẳng;

+ *Nhứt / ất* đều được quy vào thanh mẫu *ảnh*, nhiếp *trăn*, vận bộ *chân*, nhập thanh, khai khẩu, tam đẳng.

b) Nhưng về sau, người ta nhận thấy đây là những cặp chữ được bố trí ở vị trí khác nhau trong vận đồ, lại lưu lại những cách đọc có khác nhau ở các phương ngữ tiếng Hán, ở Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam, nên lại phải coi đó là những cặp chữ có chỗ đối lập nhau.

Hiện tượng đối lập này - như trên đã có lần nói - chỉ xuất hiện khi đồng thời có đủ hai điều kiện dưới đây :

- Chỉ xuất hiện sau phụ âm môi, phụ âm gốc lưỡi, phụ âm họng, (thần, nha, hầu âm);

- Và ở trường hợp có các vần *CHI, chỉ, tế, chân, TIỀN, xám, diêm, TIÊU*.

Vì đây là những cặp chữ gần như đồng âm, chỉ khác nhau tý chút, nên mọi người đều giả định là có một sự đối lập hết sức tế nhị. Lý Vinh thì tuyên bố chưa rõ đó là sự đối lập có nội dung như thế nào, nên ông chỉ vạch ra một sự phân biệt hình thức : trong mỗi cặp chữ này (người ta thường gọi là cặp "trùng nữ"), chữ nào vận đồ để ở tứ đẳng thì Lý Vinh quy vào một loại, gọi là tam giáp A và tạm thời ghi

giới âm -i-, còn chữ nào vận đồ để ở tam đẳng thì Lý Vinh quy vào một loại khác, gọi là tam giáp B, và tạm thời ghi giới âm -j-. Đồng Hoà thì lại cho rằng ở tam giáp A có nguyên âm dài, ở tam giáp B có nguyên âm ngắn. Ông tái lập :

<u>CHI A : je</u>	<u>Chi A : jei</u>	<u>Chân A : jen</u>	<u>Xâm A : jem</u>
CHI B : jê	Chi B : jêi	Chân B : jên	Xâm B : jêm
<u>Tế A : jæi</u>	<u>TIÊN A : jæn</u>	<u>TIÊU A : jæu</u>	
Tế B : jæi	TIÊN B : jæn	TIÊU B : jæu	

Theo ý chúng tôi, sự đối lập giữa tam giáp A và tam giáp B có thể giả định như sau:

+ Ở tam giáp A ta có giới âm -j- mạnh hơn, dài hơn, hướng về phía trước hơn, và hoàn toàn không tròn môi;

+ Ở tam giáp B ta có giới âm -i- yếu hơn, ngắn hơn, hơi lùi vào phía giữa hơn và có thể có tý chút tròn môi.

Sự giả định này được đặt cơ sở trên kết quả phân tích một số hiện tượng về phương ngữ tiếng Hán, một số tài liệu phiên âm tiếng Phạn đời Đường, một số tài liệu về văn tự cổ của Nhật Bản và một số hiện tượng rút ngay từ trong cách đọc Hán - Việt.

7. Sở dĩ chúng tôi giả định ở tam giáp A có giới âm -j- dài hơn, mạnh hơn ở tam giáp B là vì :

a) Ở một số phương ngữ tiếng Hán, hiện nay cách đọc chữ thuộc A vẫn có xu thế gần với i hơn, nếu A, B chưa trở thành đồng âm hoàn toàn. Ví dụ :

- Cặp *tỷ (A) / bỉ* : đọc là pi / pei ở Trường Sa;

- Cặp *tỳ (A) / bì* : đọc là pi / p'e ở Hạ Môn, đọc là p'i / p'ue ở Triều Châu, đọc là pi / p'uei ở Phúc Châu.

- Cặp *tị (A) / bị* : đọc là pi - pei ở Bắc Kinh, Tế Nam, Hán Khẩu, Trường Sa, đọc là pi⁹ - p'ai ở Dương Châu, đọc là biɿ- bE ở Tô Châu, đọc là p'it - p'ei ở Nam Xương.

- Cặp *nhất (A) / ất* : đọc là i - ie ở Song Phong, đọc là i - ie ở Trường Sa, đọc jít - jat ở Mai Cầu.

- Cặp *tất (A) / bút* : đọc là pi - pei ở Tể Nam, đọc là pit - pat ở Quảng Châu.

- Cặp *dân (A) / mân* : đọc là min - men ở Mai Cầu, đọc là min- mien ở Triều Châu.

- Cặp *diện (A) / miễn* : đọc là min- mien ở Triều Châu.

b) Trong tài liệu phiên âm tiếng Phạn đời Đường, ta lại thấy thường thường chữ thuộc A hay được dùng để phiên âm các âm dài của tiếng Phạn hơn. Chúng ta biết trong tiếng Phạn có những cặp đối lập về độ dài ngắn như sau: $\bar{i}/i$; $\bar{r}/r$; $\bar{l}/l$. Nhìn chung, để phản ánh những sự đối lập dài ngắn như trên, người ta thường dùng ba biện pháp như sau:

- Dùng chữ như nhau, nhưng mỗi bên có thêm chú thích riêng;

- Dùng chữ khác nhau, lại kèm thêm cả chú thích;

- Và chỉ dùng những cặp chữ khác nhau mà không gia thêm chú thích nào. Trường hợp thứ ba này rất thú vị vì nó cho chúng ta những cặp chữ, tự trong bản thân chúng đã ít nhiều có yếu tố giúp chúng ta phân biệt được độ dài ngắn. Đối với ba cặp đã nói ở trên, ở trường hợp phiên âm thứ ba này, chúng ta có :

<u>i dài</u>	<u>伊 Y</u>	<u>伊 Y</u>	<u>伊 Y</u>
<u>i ngắn</u>	<u>億 UC</u>	<u>益 ÍCH</u>	<u>壹 NHIẤT</u>
<u>l dài</u>	<u>樓 LÂU</u>	<u>離 LY</u>	<u>梨 LÊ</u>
<u>l ngắn</u>	<u>盧 LÔ</u>	<u>里 LÝ</u>	<u>里 LÝ</u>
<u>r dài</u>	<u>流 LƯU</u>	<u>梨 LÊ</u>	
<u>r ngắn</u>	<u>魯 LỔ</u>	<u>里 LÝ</u>	

Rõ ràng, ở đây người ta vẫn dùng những thủ pháp quen thuộc giống như khi đối lập u ngắn với u dài, đối lập a ngắn với a dài hoặc đối lập a với ya:

- Dùng thanh điệu khác nhau để đối lập, ví dụ dùng thanh nhập (*ức, nhất, ích*) đối lập với thanh bình (*y*) để phản ánh $i / \bar{i}$; dùng thanh thượng (*lý, lô*) đối lập với thanh bình (*li, lê, lưu*) để phản ánh $l / \bar{l}$ và $r / \bar{r}$;

- Dùng đẳng khác nhau để đối lập, ví dụ, dùng chữ thuộc tam đẳng có giới âm -i- (*lưu*) để đối lập với chữ không thuộc tam đẳng, không có giới âm đó (*lô*) để phản ánh $\bar{i} / r$;

Nhưng ngoài hai thủ pháp trên, hình như ở đây còn có thêm một thủ pháp nữa, góp phần bổ sung: thủ pháp dùng chữ thuộc tam giáp A để đối lập với chữ không thuộc tam giáp A. Trong bảng trên, chúng ta gặp 6 lần dùng chữ thuộc tam giáp A (*y, li, lê*) để ghi âm dài, và 5 lần dùng chữ thuộc tam đẳng nhưng không phải tam giáp A (*ức, ích, lý*) để ghi âm ngắn đối lập lại. Có lẽ đây không phải là một sự ngẫu nhiên. Mà nếu thế thì chắc giới âm -j- của tam giáp A ở "*y, li, lê*" phải có một độ dài hoặc cả độ dài cả độ mạnh nổi rõ hơn giới âm -i- ở "*ức, ích, lý*". Sở dĩ chúng tôi không nghĩ đến tác dụng của nguyên âm là vì - nếu căn cứ sự tái lập của các nhà ngữ âm học lịch sử - thì chúng ta thấy "Y" có nguyên âm hẹp hơn "*ức, ích, nhất*", và "*lê, lý*" có nguyên âm hẹp hơn "*lý*", mà thông thường thì độ mở rộng của nguyên âm tiếng Hán lại dễ tương ứng với độ dài của các tiếng khác hơn. Ở đây, chúng ta có quang cảnh ngược lại. Cho nên, chúng tôi ngờ rằng cái nét chính góp phần cùng thanh điệu gây nên ấn tượng tương đương với sự đối lập dài ngắn ở tiếng Phạn chính là sự khác nhau về tính chất giữa hai loại giới âm, một bên của tam giáp A, một bên không phải của tam giáp A.

8. Còn sở dĩ chúng tôi giả định ở tam giáp A, giới âm hướng mạnh về phía trước, hoàn toàn không tròn môi; ở tam giáp B, giới âm hơi lùi về phía sau và có đá tí chút tròn môi, lại là vì có những lý do như sau :

a) Ở Nhật Bản, xưa kia những chữ thuộc A đều được xếp vào hàng i, e trong lúc những chữ thuộc phi A (tam giáp B, tam giáp thường, tam ất) thường lại đều được xếp vào hàng i, e, có nguyên âm xích vào phía sau hơn. So sánh:

gi: 芸 (A)	fi: 比 (A)	bi: 毘 (A)	fe: 幣 (A)
gi: 疑 (Giáp)	fi: 斐 (Ất)	bī: 備 (B)	fē: 閉 (tứ đẳng)

b) Ở các phương ngữ tiếng Hán, chữ thuộc tam giáp B thường dễ chuyển thành bật hơi hơn. Xem cách đọc của cặp "ti - bi" trên đây, và theo dõi thêm cách đọc của cặp "tỉ - bĩ" dưới đây:

- Đọc là pi - pei ở Trường Sa.

- Nhưng đọc là pi - p'í ở Tây An, Hán Khẩu, Thành Đô, Song Phong, Nam Xương, Mai Câu, Hạ Môn, Triều Châu, Phúc Châu, lại đọc là pei - p'ei ở Quảng Châu.

c) Riêng ở cách đọc Hán - Việt hiện nay, khi có các vận bộ *Xâm, TIÊU* thì chữ thuộc tam giáp A nhiều khi vẫn không đọc với T mà vẫn đọc với B, PH (ví dụ như "*bám, phám, biếu, phiêu, phiếu*". *Xâm, TIÊU* là những vận bộ có âm môi ở cuối (-m, -w). Rất có thể, chính những âm cuối -m, -w này đã làm cho các chữ trên đây mất đặc điểm của tam giáp A và diễn biến không theo con đường của tam giáp A. Mà nếu như thế thì đúng là trong đặc điểm cơ bản của giới âm tam giáp A có một điểm trái với -m, -w nghĩa là đặc điểm hoàn toàn không tròn môi.

3. NGUYÊN ÂM

9. Về hệ thống nguyên âm thời *Thiết vận*, hiện nay ý kiến các nhà nghiên cứu rất phân tán: có người cho là có 16 nguyên âm (B. Karlgren), có người cho là 14 (Đổng Đổng Hoà) có người cho là 13 (H. Maspéro, Vương Lực) có người cho là 11 (Lý Vinh); có người lại cho là chỉ có 5 (Tam Căn Cốc Triệt).

Ta hãy lấy hệ thống do giáo sư Vương Lực tái lập - đại diện cho khuynh hướng đầu - để xét: (xem bảng vẽ trang 156). Rõ ràng ở khuynh hướng này ta thấy quá nhiều ô trống. Tính tiết kiệm không cao. Chúng tôi ngờ rằng, ở các tác giả theo khuynh hướng này, sự phân biệt giữa âm vị và biến thể âm vị hình như chưa được chú ý đúng mức.⁽¹⁾

⁽¹⁾ Chẳng hạn có thể quy thành một âm vị æ với ɛ, ɛ với i hoặc ă với ɒ.

	ɑ	a	ɒ	ɐ	æ	ɛ	e	ě	ə	i	ǎ	o	u	Đang	Âm cuối
Ca Qua													Mô	1	- ɸ
	Ma													2	
Ca Qua	Ma					CHI		"Chi" Vi	Chi		Ngư	Ngư		3	
														4	
Thái		Thái Khôi												1	- i
	GIAI		Giai	Khoái										2	
			Phế		Tế									3	
						Tế								4	
Hào									Hầu					1	- u
	HÀO													2	
					TIÊU			Vưu u						3	
						Tiêu								4	
ĐAM		Đam												1	- m
	HÀM		Hàm											2	
			Nghiêm Phàm		Diêm		Xâm							3	
						Thiêm								4	
Hàn Hoàn									Ngân Hôn					1	- n
	San			Sơn										2	
			Nguyên		TIÊN	Trần	Chân Chuân	Hân Vân						3	
						Tiên								4	
Đường									Đang			ĐÔNG	Đồng	1	- ɲ
			Canh	CANH						Giang				2	
	Dương		Canh		THANH			Chung			Chung	Đồng		3	
						Thanh								4	

10. Ở Tam Cốc Cốc Triệt thì lại có khuynh hướng ngược trở lại : cố gắng dựng lên một hệ thống sao cho càng tiết kiệm, càng có ít ô trống càng tốt. Sau đây là bảng tái lập của Tam Căn Cốc Triệt.

			- Ø	- j	- u	- m	- n	- ɲ	- wɲ
a	I	a	Ca	Thái	Hào	ĐAM	Hàn	Đường	ĐÔNG
		b	Ca	Thái			Hàn	Đường	
	III	a		Phế		Nghiêm	Nguyên	Dương	Chung
		b		Phế			Nguyên	Dương	
^	I	a		Thai	Hầu	Đam	Ngấn	Đang	Đông
		b	Mô	Khôi			Hồn	Đang	
	III	a	Ngư	Vi	Vưu	Phàm	Hàn	Chung	Đông
		b	Ngu	Vi			Vân	Chung	
e	II	a	GIAI	Giai		Hàm	Sơn	CANH	
		b	GIAI	Giai			Sơn	CANH	
a	II	a	Ma	Khoái	HÀO	HÀM	San	Canh	Giang
		b	Ma	Khoái			San	Canh	
	III	a	Ma	Tế	TIÊU	Diêm	TIÊN	Canh	
		b		Tế			TIÊN	Canh	
e	IV	a		Tế	Tiêu	Thiêm	Tiên	Thanh	
		b		Tế			Tiên	Thanh	
	III	a	CHI	Chi, "Chi"	U	Xâm	Chân, Trăn	THANH	
		b	CHI	Chi			Chân	THANH	

Chú thích : I, II, III, IV : đẳng; a : khai khẩu, b : hợp khẩu.

Nhưng với sự nỗ lực cực đoan theo hướng này, hình như Tam Căn Cốc Triệt có phần coi nhẹ thực tế lịch sử ngữ âm tiếng Hán. Ta biết tiếng Hán thời *Thiết vận* là một thứ tiếng Hán ở vào giai đoạn có hệ thống vần thơ cực kỳ phát triển (32 nhóm vần thơ, trong lúc thời *Kinh Thi* chỉ có 28, và đến Văn Đường chỉ còn 27, đến Nam Tống chỉ còn 17). Thật khó lòng quan niệm được rằng riêng hệ thống nguyên âm thời kỳ này lại trở nên quá nghèo nàn, nghèo nàn hơn cả thời thượng cổ và thời cận hiện đại (theo S.E. Yakhontoff, thời thượng cổ có 7, theo I. N. Galtsev, hiện có 6).

11. Căn cứ vào sự tính toán của chúng tôi, thời *Thiết vận*, ở tiếng Hán phải có một hệ thống 8 nguyên âm cả thấy.

Ta biết ở tiếng Hán, hệ thống vận bộ thường được phân loại thành bốn "đẳng". Sự đối lập giữa 4 đẳng được dựng nên trên hai cơ sở:

- Trên cơ sở có nguyên âm khác nhau;
- Và trên cơ sở có hay vắng giới âm hẹp dòng trước (-i-).

Như vậy, ở thời *Thiết vận*, có thể đề lên thành ba nguyên tắc, trong điều kiện khai hợp và âm cuối như nhau:

a) Sự khác nhau giữa các vận bộ thuộc "tam đẳng" và vận bộ, "phi tam đẳng" (tức "nhất nhị, tứ đẳng") là một sự khác nhau *có thể* chỉ dựa đơn thuần trên hiện tượng có hay vắng giới âm -i-;

b) Còn sự khác nhau giữa các vận bộ đều thuộc tam đẳng cả *thì nhất định phải* là một sự khác nhau bắt nguồn ở nguyên âm;

c) Sự khác nhau giữa các vận bộ thuộc nhất đẳng, nhị đẳng và tứ đẳng (trong nội bộ phi tam đẳng với nhau) *cũng bắt buộc phải* là một sự khác nhau xảy ra ở nguyên âm.

12. Áp dụng ba nguyên tắc trên đây vào trường hợp có -ŋ/-k ở cuối (là trường hợp thời *Thiết vận* có số lượng vận bộ phong phú nhất, đồng thời cũng là trường hợp từ thượng cổ đến nay bao giờ cũng có mặt) chúng ta thấy:

- Thuộc tam đẳng có: *đông 3, chung, chương, canh 3, THANH dương.*

- Thuộc phi tam đẳng có:

+ 4 vận bộ nhất đẳng: *đông 1, ĐÔNG, đẳng, đường.*

+ 3 vận bộ nhị đẳng: *giang, CANH, canh 2*

+ Và 1 vận bộ tứ đẳng: *thanh*

Như vậy là ít nhất phải có một hệ thống gồm 8 nguyên âm, vì đó là con số cần và đủ để cho phép chúng ta vạch ra được sự đối lập giữa 8 vận bộ phi tam đẳng, theo nguyên tắc 11/c trên đây. Với con số đó, sự đối lập giữa 6 vận bộ thuộc tam đẳng với nhau, cũng như sự đối lập giữa chúng và các vận bộ phi tam đẳng cũng được hoàn toàn bảo đảm.

Kể ra, trên lý thuyết, chỉ có một điểm có thể gây băn khoăn: đó là trường hợp *thanh* thuộc tứ đẳng. Nếu chấp nhận ở tứ đẳng cũng có giới âm, một giới âm khác với giới âm ở tam đẳng, rồi dùng sự đối lập giữa hai giới âm đó để làm cơ sở cho sự khu biệt, thì về nguyên tắc mà nói, hoàn toàn có thể rút bớt một nguyên âm và hạ tổng số từ 8 xuống 7. Nhưng sự tồn tại của giới âm ở tứ đẳng là một điều hiện nay chưa được nhất trí chấp nhận. Hơn nữa, giới Hán ngữ học bao giờ cũng dành cho tứ đẳng một nguyên âm riêng biệt. Xét trong nhiếp *nganh* (bao gồm bốn vận bộ *CANH*, *canh*, *THANH*, *thanh*) ta lại thấy khoảng sau khi cuốn *Thiết vận* ra đời độ nửa thế kỷ, Hứa Kính Tông tập hợp ba vận bộ đầu làm thành một loại, cho là đồng dụng và tách hẳn vận bộ thứ tư đứng riêng một đẳng, độc dụng. Sự phân biệt đối xử này hẳn phải có một nguyên nhân sâu sắc: sự khác nhau giữa *thanh* tứ đẳng và *CANH*, *canh*, *Thanh* phải là một sự khác nhau khá lớn, lớn hơn cả sự khác nhau trong nội bộ vận bộ sau, chứ không thể chỉ là một sự khác nhau đơn thuần ở giới âm. Như vậy, dầu có giả định tứ đẳng có giới âm, thì giới âm này cũng không có tác dụng khu biệt, sự khu biệt phải đặt ở nguyên âm.

13. Đi vào trường hợp các vận bộ mở, có âm cuối zero (- Ø), một trường hợp cũng có tầm quan trọng vì có những đặc điểm giống như trường hợp các vận bộ kết thúc bằng -ŋ/-k, chúng ta lại thấy:

- Ở tam đẳng, từ đầu đời Đường đến cuối đời Đường, luôn luôn có mặt các vận bộ: *CHI*, "*chi*", *chi*, *ma*, *ca*, *ngu*, *ngư*;

- Sau thế kỷ VII, hai vận bộ *Vưu*, *Hầu* đã chuyển thành vận bộ có âm cuối - w, nhưng trước đó, thời *Thiết vận*, thì chúng rõ ràng đang còn là vận bộ mở. Trong *Đại Đường tây vực ký*, ta có thể gặp những câu nhận định đại loại như:

- + Tín Độ hà, ... cựu viết Tân Đầu hà, ngoa giả
(Sông Tín độ, xưa cho là sông Tân đầu, sai vậy)
- + Bắc Câu Lô châu, cựu viết Cưu Lâu, ngoa giả
(Vùng bắc Câu Lô, xưa cho là Cưu Lâu, sai vậy)

"Tín Độ hà" là cách phiên âm sông Shindu, thế kỷ VIII. Đúng từ quan điểm của người thế kỷ VIII mà nhìn thì dùng *độ* phiên âm *du* là đúng, còn xưa dùng *đầu* là sai. Thực ra, trước đó dùng *đầu* cũng đúng, vì trước đó *đầu* vốn có âm gần *du*, chỉ từ giữa thế kỷ VII mới đổi khác.

Cũng vậy, đứng trước tiếng Phạn *Kuru*, thế kỷ VIII dùng *Câu* để phiên âm *Ku*, và cho xưa phiên âm bằng *Cưu* là sai. Kỳ thực xưa kia *Cưu* cũng chứa đựng nguyên âm U, chỉ về sau mới chuyển thành vận có bán nguyên âm ở cuối. Như vậy, vào khoảng *Thiết vận* ta cũng đang có cả thấy 8 vận bộ mở thuộc tam đẳng (7+1). Muốn bảo đảm có sự đối lập giữa 8 vận bộ này, áp dụng nguyên tắc 11/b nêu ở trang 158, nhất định chúng ta phải đi đến kết luận: hệ thống *Thiết vận* có 8 nguyên âm cả thấy.

14. Bảng tái lập của chúng tôi (xem bảng vẽ trang 161)

15. Qua bảng vẽ, có một số chi tiết chưa đủ rõ, vì vậy xin nói thêm:

a) Về giới âm hợp khẩu: Chúng tôi tái lập hai biến thể: biến thể mạnh /-u-/ và biến thể yếu /-w-/. Biến thể mạnh được dùng như ở vận bộ *Khôi*, *Hồn*, *Phàm* và *Văn*. Biến thể yếu được dùng ở trường hợp *Thiết vận* chưa coi bên hợp khẩu như những vận bộ riêng biệt, tách khỏi bên khai khẩu tương ứng (xin xem trước đây, trang 148). Chỉ trường hợp có giới âm /-u-/ mạnh mới được đưa vào bảng. Các trường hợp như *Qua*, *Hoàn*, *Chuân* mặc dù đã có tên gọi riêng do đời sau đặt thêm, vẫn không được đưa vào bảng, vì có giới âm /-w-/ yếu, chưa được tính thành vận bộ riêng.

b) Về sự đối lập giữa giới âm /-j-/, mạnh và giới âm /-i-/, yếu: Chúng tôi vẫn theo đa số cho rằng nhất, nhị, tứ đẳng không có giới âm hợp, dòng trước, còn tam đẳng thì có giới âm /-i-/. Đó là nói chung. Riêng ở các cặp trùng nữ thì chúng tôi phải thêm một giới âm /-j-/ mạnh để ở trường hợp tam giáp A, tạo ra thể đối lập:

Tứ đẳng : nguyên âm đôi *ie*;

Tam giáp A : /-j-/ trước nguyên âm;

Tam giáp B : /-i-/ trước nguyên âm (giống như các trường hợp tam đẳng khác)

ɑ	a	ɒ	æ/ɛ	ie/ɛ	ɔ	o	u		
Ca						Mô	Hầu	1	-φ
	Ma		GIAI					2	
Ca	Ma	Ngư	CHI	Chi	"Chi"	Ngư	Vư	3	
								4	
Thái		Thai, khôi						1	-j
	Khoái		Giai					2	
		Phế	Tế		Vi			3	
				Té				4	
Hào								1	-w
	HÀO							2	
			TIÊU				u	3	
				Tiêu				4	
ĐÀM		Đàm						1	-m
	HÀM		Hàm					2	
		Nghiêm Phàm	Diêm	Xâm				3	
				Thiêm				4	
Hàn					Ngấn Hồn			1	-n
	San		Sơn					2	
		Nguyên	TIÊN	Chân Trăn	Ấn - Văn			3	
				Tiên				4	
						ĐÔNG	Đông	1	-wɿ -iɿ
	Giang							2	
						Chung	Đông	3	
								4	
Đường					Đãng			1	
								2	
Dương					Chung			3	
								4	
								1	
		Canh	CANH					2	
		Canh	THANH					3	
				Thanh				4	

So sánh :

Tứ đẳng - Tế	: Iej	Tiêu	: Iew	Thiêm	: Iem	Tiên	: Ien
Tam A - Tế A	: jɛj	TIÊU A	: jɛw	Xâm A	: jɪm	TIÊN A	: jɛn
Tam B - Tế B	: iɛj	TIÊU B	: iɛw	Xâm B	: iɪm	TIÊN B	: iɛn

c) Chúng tôi cho rằng cột *CHI, Tế, TIÊU, Diêm, TIÊN, THANH* có nguyên âm /ɛ/ khác với /æ/ ở cột *GIẢI, Giai, Hàm, Sơn, CANH*, nhưng vì hai cột đã có sự đối lập ở giới âm (vắng /-i-/ ở nhị đẳng, có /-i-/ hoặc /-j-/ ở tam đẳng) nên /ɛ/ /æ/ có thể xem như hai biến thể: /æ/ là biến thể khi không có giới âm, /ɛ/ là biến thể sau /-i-/ hoặc /-j-/.

Cũng vậy, ở cột Ie//I: Chúng tôi cho rằng các vận bộ *Chi, Xâm, Chân* đều có một nguyên âm /I/ khác với nguyên âm đôi /Ie/ ở các vận bộ *Tế, Tiêu, Thiêm, Tiên, Thanh* nếu xét đơn thuần về mặt ngữ âm. Nhưng *Tế, Tiêu, Thiêm, Tiên, Thanh* thuộc tứ đẳng, không có giới âm, còn *Chi, Xâm, Chân* lại đều thuộc tam đẳng, có /-i-/ hoặc /-j-/ : Như vậy, cũng có thể coi /I/ và /Ie/ như hai biến thể, xét về mặt âm vị học.

16. Chúng tôi tái lập hai vận bộ *Ngư* và *CHI* có khác các nhà nghiên cứu đi trước. Xin nêu lý do :

a) *Ngư* là một vận bộ mà nguyên âm, vào khoảng cuối đời Đông Hán, chúng ta có thể tái lập áng chừng là / ɔ /. Về sau nguyên âm này diễn biến theo chiều hướng càng ngày càng cố thu hẹp dần khai độ, với một quá trình đại để có thể là như sau: iɔɔ > iɔɐ > iɔə ~ yə > yuu.

Có lẽ Ơ Hán - Việt bắt nguồn từ giai đoạn yə > yuu, còn Cổ Hán - Việt ƯỚ thì lại bắt nguồn từ giai đoạn trước đó: iɔɔ > iɔɐ. Chúng tôi vẫn tái lập /iɔɔ/ cho *Ngư* vào khoảng *Thiết vận*.

b) *CHI* vào thời thượng cổ vốn có bốn nguồn gốc : /aj/, /oj/, ej/ và /e/. Về sau, /aj/, /oj/ nhập một thành /aj/ còn /ej/, /e/ thì nhập một thành /e/. Đến khoảng đời Đông Hán, hai nguồn gốc này cũng đồng quy, có lẽ chuyển thành /æ/. Rồi sau đó là quá trình diễn biến đại để như: æ > iɛ > ie > iɪ. Cách đọc Ơ Hán - Việt chắc bắt nguồn từ /iɪ/, còn

cổ Hán - Việt IÊ thì chắc bắt nguồn ở giai đoạn từ /iɛ/ đến /ie/. *CHI* 支 hay gieo vần với *GIAI* 佳: *GIAI* đã được tái lập là /æ/ thì cũng có thể giả định rằng *CHI* 支 là /iɛ/.

B. Những sự diễn biến ở hệ thống vận bộ tiếng Hán trong khoảng từ Thiết vận đến đời Tống.

1. Từ đầu thế kỷ VII đến khoảng hai thế kỷ XI - XII, nếu đem so sánh hệ thống vận bộ trong *Thiết vận* vừa mô tả trên đây với hệ thống vận bộ đời Tống (ví dụ hệ thống do Chu Tổ Mô tái lập chẳng hạn), chúng ta sẽ thấy:

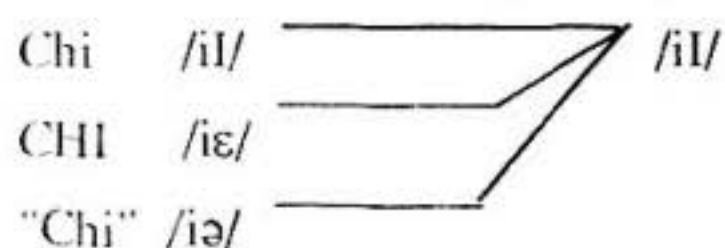
- Về giới âm và âm cuối thì hầu như không có những sự thay đổi gì đáng kể, mặc dù không phải là không có những vấn đề đáng gờm ra để suy nghĩ;

- Trái lại, về nguyên âm giữa vần thì có những sự diễn biến hết sức cơ bản.

Do lẽ đó, khi nói đến sự diễn biến hệ thống vận bộ trong khoảng thời gian mấy trăm năm đó, dưới đây, chúng ta sẽ chỉ tập trung chủ yếu nói về sự diễn biến của các nguyên âm.

2. Ở địa hạt nguyên âm, theo ý chúng tôi trước hết cần phải kể đến hai sự kiện sau đây, có lẽ xảy ra khá đồng thời và khá sớm : sự chuyển sang vần khép với /-w/ ở nhiếp *Lưu* và sự hợp nhất 4 vận bộ trong nhiếp *Chi*. Chính hai sự diễn biến này đã chầm ngòi, gây ra nhiều hậu quả theo lối dây chuyền, đảo lộn cả hệ thống.

a) Nhiếp *Chi* có 4 vận bộ : *CHI* 支 /iɛ/, *Chi* 脂 /iɪ/, "*Chi*" 之 /iə/, *Vi* 微 /iəi/. Trước tiên, chúng ta thấy *CHI*, *Chi*, "*Chi*" hợp nhất :



Vi thì đồng quy chậm hơn (xin xem ở sau)

Tứ đẳng:	Thanh	/leɪŋ/	_____	/leɪŋ/	}
Tam đẳng:	THANH	/iɛɪŋ/	_____	/iɛɪŋ/	
	Canh 3	/iɔɪŋ/	_____	/iɔɪŋ/	

Nói chung là như vậy. Đi vào chi tiết có thể có tiểu dị, trường hợp này hơi khác trường hợp kia, chẳng hạn ở quá trình hợp nhất *Tế*. *Tế*, *Phế*, ta thấy *Phế* đi có chậm hơn một bước, nếu so với *Tế*. Sơ đồ trên đây có thể chi tiết hoá thành:

Tề 齊	/lɛj/	——	/lej/	——	/lɛj/
Tế 祭	/iɛj/	——	/ilej/	——	/ilej/
Phế 廢	/iɔj/	——	/iɛj/	——	/ilej/

Chúng ta biết điều đó là vì, ngay từ thời Nam Bắc Triều *Tế*, *Tế* đã gieo vần với nhau mà mãi đến Văn Đường riêng *Phế* vẫn đứng tách ra một phía, nó vẫn chủ yếu gieo vần với *Thái* và vần trắc của *Thai*, *Giới*.

Dấu sao, việc hợp nhất tam, tứ đẳng bắt đầu ở *Tề*, *Tế*, *Phế* và ở *Thanh*, *THANH*, *Canh 3* cũng gây tác động gây chuyển: nó dần dần lan truyền sang cả các vận bộ kết thúc bằng các âm cuối khác. Đi vào cụ thể, chúng ta có:

Tứ đẳng:	Tiêu 蕭	lew	——	lew	}
Tam đẳng:	TIÊU 宵	iɛw	——	iaw	
					iaw
Tứ đẳng:	Thiêm 添	lem	——	lem	}
Tam đẳng:	Diêm 鹽	iɛm	——	iam	
	Nghiêm 嚴	iɔm	——	iam	iam
Tứ đẳng:	Tiên 先	len	——	len	}
	TIÊN 仙	iɛn	——	ian	
	Nguyên 元	iɔn	——	ian	ian

4. Vận bộ *Canh* 庚 là vận bộ có cả tam đẳng (*Canh 3*), cả nhị đẳng (*Canh 2*). *Canh 3* đã diễn biến thì *Canh 2* cũng phải diễn biến cùng chiều; *Canh 2* kéo theo cả *CANH* 耕, cũng nhị đẳng. Ta có:

Canh 2 庚 : ɔiŋ
CANH 耕 : æiŋ

Điều này có một hệ quả rất quan trọng: hai vận bộ nhị đẳng *Canh 2 庚*, *CANH 耕* đã nhập một thì các cặp nhị đẳng khác cũng nhập một theo. Ta có:

Hàm: 咸 æm
HÀM: 銜 am
Giai: 皆 æj
Khoái: 快 aj
Sơn: 山 æn
San: 刪 an
GIAI: 佳 æ
Ma: 麻 a

Chú thích: một bộ phận của *GIAI* cũng chuyển nhập vào *Giai*,
Khoái: æ > aj

Xu thế hợp nhất các cặp nhị đẳng, đến lượt nó lại đưa đến xu thế hợp nhất các cặp nhất đẳng:

ĐÀM 談 : am
Đàm 覃 : ɔm
Thái 泰 : aj
Thai 台 : ɔj

Cũng vậy ở nguyên âm tròn môi:

Đông I 東 : u wŋ
ĐÔNG 冬 : owŋ

Như vậy là đến đây, chúng ta đã có thể sơ kết thành bảng đối lập giữa nhất và nhị đẳng:

I	ɑ	Ca		Thái		Hào		ĐÀM		Hàn		Đường	
	ɔ			Thai				Đàm					
2	æ		GIAI		Giai				Hàm		Sơn		
	a		Ma		Khoái		HÀO		HÀM		San		Giang
		I	2	I	2	I	2	I	2	I	2	I	2
		- ɸ		- j		- w		- m		- n		- ŋ	

5. Ở trên kia, mục 2, chúng ta đã thấy sự đồng qui của ba vận bộ *CHI*, *Chi*, "*Chi*" ở trong nhiếp *chỉ*. Vào khoảng cuối Đường quá trình đó tiến lên thêm một bước: vận bộ *Vi* đi tiếp con đường đã mở đầu ở vận bộ "*Chi*", rời bỏ cột nguyên âm /ə/. Nhưng vận bộ *Vi* chia làm hai bộ phận: một nửa thành /iIj/, gán đồng qui vào /i I/ như *CHI*, "*Chi*", một nửa đồng qui vào /iIej/ như *Tê*, *Tế*.

Vì 微 iəj iɿj (đồng quy trong tam đẳng)
ilej (hợp nhất tam, tứ đẳng)

Tổ hợp /iə/ đã bị bỏ trống ở âm tiết mở và âm tiết kết thúc bằng /-j/. Điều này gây tác động dây chuyền đến /iə/ ở trước các âm cuối còn lại:

- Ân (Hân) : iən > iɪn
- Văn : iuən > iuɪn

Vận bộ *Chung*, chậm hơn, nhưng cũng nhích dần từ /iəŋ/ đến /iɪŋ/

6. Cuối cùng là xu thế đồng qui của /ɑ/ và /a/, tức của nhất và nhi đẳng.

Quá trình này có lẽ đã lần lượt diễn biến như sau: vào khoảng cuối Đường thì /ɑ/, /a/ đã hợp nhất trước ba âm cuối -j, -n, và -ŋ:

Giai : æj
Khoái : aj
Thái : ɔj
Thai : ɔj

Sơn: æn
San: an
Hàn: ɔn

aj
aj
aj

an
an
an

Giang vốn là một vận bộ thời thượng cổ có nguyên âm tròn môi: trong *Ai Sính* của Khuất Nguyên, chữ *Giang* (= sông) gieo vần với chữ *Đông* (= phương Đông). Đến thời *Thiết vận*, tính chất tròn môi đã chuyển sang âm cuối: ta có /awŋ/. Đến khoảng cuối Đường thì phần lớn chữ thuộc vận bộ này mất tính chất tròn môi đó (trừ những trường hợp có phụ âm quặt lưỡi ở trước như *Song* (= đôi), *Song* (= cửa sổ) v.v..., và ta có: awŋ > aŋ.

Rồi *Giang*, *Đường* hợp nhất:

Giang: awŋ > aŋ ——— aŋ
Đường: aŋ > aŋ ——— aŋ

Sang đến đời Tống, quá trình này tiếp tục thấy cả ở trước âm cuối -m và âm cuối -w:

Hàm : æm
HÀM : am ——— am
ĐÀM : am ——— am ——— am
ĐẠM : ɔm ——— am
HÀO: aw ——— aw
Hào: ɔw ——— aw

Riêng trường hợp hai vận bộ *Ca/a/*, *Ma /a/* ở âm tiết mở thì tiếng Hán mãi đến nay vẫn không hợp nhất (Hiện tượng đồng qui vào một nguyên âm tuy có nhưng rất lẻ tẻ).

Sở dĩ trong cách đọc Hán - Việt ta thấy *Ca*, *Ma* đều đưa đến vận A, đó là vì do tác động của tiếng Việt: người Việt chỉ có một nguyên âm A, nên họ đồng âm hoá hai trường hợp */a/*, */a/* mà người Hán phân biệt.

Ở thơ chữ Hán, từ đời Đường cho đến nay mà đem gieo vận vận bộ *Ma* với vận bộ *Ca* là phạm một lỗi rất lớn vì rơi vào thất vận. Nhưng xu thế đồng âm hoá hai vận bộ này ở Việt Nam lại rất mạnh, đến nỗi các nhà thơ Việt - những người rất thông thuộc vận thư Hán - nhiều khi cũng phạm lỗi "thất vận" đó: từ Nguyễn Trung Ngạn, Nguyễn Tử Thành, Trần Nguyên Đán, qua Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, cho đến Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến! Có thể nói sự gieo vận *Ca* với *Ma* đã tạo thành một nét riêng cho thơ chữ Hán của người Việt Nam bởi vì đó là một nét phổ biến và có một lịch sử rất lâu dài, chí ít thì cũng từ thơ Vương Hải Thiêm (1046-1100) tức từ thế kỷ XI cho đến đầu thế kỷ này.

C. Hệ thống vần dặt ở Giao Châu khoảng thế kỷ VIII - IX

Trên đây là ta theo dõi những sự diễn biến quan trọng nhất, tính cho đến tận đời Tống. Riêng vào khoảng hai thế kỷ 8-9 thì tình hình có lẽ mới chỉ đến như ở bảng sau đây: xin xem trang 170, 171.

Sự giả định này được xác lập trên những cơ sở như sau:

1. Về mặt số lượng: vào thời kỳ này, số lượng các nhóm vần thơ ở thi ca đã giảm hơn thời *Thiết vận* (từ 32 rút xuống chỉ còn 27 nhóm), vì vậy, chúng tôi giả định một số lượng nguyên âm ít hơn thời *Thiết vận*, nhưng còn nhiều hơn khoảng từ đời Tống trở về sau.

2. Về mặt diễn biến ngữ âm, chúng tôi cho rằng thời kỳ này:

a) Nhiếp *Chi* đã hầu như 100% hợp nhất, chủ yếu qui tụ vào nguyên âm /i/. *Vi* tuy đi sau cùng (vì Hứa Kính Tông trước đó một thế kỷ còn để *Vi* đứng riêng một đẳng, độc dụng), nhưng một nửa cũng đã đến /iIj/ để chuyển dần vào phía *Chi*, *CHI*, "*chi*", nửa kia thì vào phía *Phế*, *Tế*.

Nhiếp *Liệt* đã hoàn toàn trở thành vận bộ khép, có âm cuối /-w/, vì ở các tài liệu dịch kinh Phật, chúng không còn dùng để phiên âm /u/, /o/ nữa.

Ở nhiếp *Ngộ* chắc *Ngư* đã đến /iu/, còn *Mô* thì đang ở /o/, hoặc /> u/: khoảng những năm 788-810, Tuệ Lâm dùng 鵠, 汚 ghi /u/ Phạn nhưng cũng vẫn còn dùng chữ ô 汚 để ghi cả /o/ nữa.

Ngư có lẽ đang trên quá trình từ /iwə/ tiến đến /yuu/.

b) Với các quá trình hợp nhất tam, tứ đẳng, hợp nhất các cặp vận bộ trong nội bộ nhị đẳng cũng như trong nội bộ nhất đẳng, hai nguyên âm /ɒ/ và /æ-ɛ/ bị loại trừ khỏi hệ thống.

Nhưng mặt khác /le/ và /I/ lại tách ra thành 2 nguyên âm đối lập nhau. Với việc *Vi* chuyển thành /iIj/, *Chưng* một số thành /iIiŋ/, không còn có thể coi /le/ và /I/ như hai biến thể nữa: bên cạnh *Vi* /iIj/ ta còn có *Phế*, *Tế* /ilej/; bên cạnh *Chưng* /iIiŋ/ ta còn có *Canh 3*, *THANH* /ileiŋ/.

ư	a	le	l	ơ	o	u		
Ca					Mô		1	-φ
	Ma GIAI						2	
Ca	Ma		CHI, Chi, "Chi"	Ngư		Ngư	3	
							4	
Thái, Thai, Khôi							1	-j
	Khoái, Giai, GIAI						2	
		Phế, Tể	Vi				3	
		Tể					4	
Hào				Hầu			1	-w
	HÀO						2	
	TIÊU		U	Vưu			3	
	Tiêu						4	
ĐÀM, Đàm							1	-m
	Hàm - HÀM						2	
	Nghiêm Phàm, Diêm		Xâm				3	
	Thiêm						4	
Hàn				Ngán Hồn			1	-n
	Sơn, San						2	

	Nguyên TIÊN		Chân- Tran Ân - Van				3	
	Tiên						4	
					ĐÔNG Đông		1	-wŋ
							2	
						Đông Chung	3	
							4	
Đường				Đang			1	-ŋ
	Giang						2	
Dương				Chung			3	
							4	
							1	-iŋ
		CANH Canh					2	
		Canh THANH	Chung				3	
		Thanh					4	

c) Nếu những quá trình trên đây đã hoàn thành trọn vẹn hoặc hầu như trọn vẹn, đưa đến kết quả tương đối rõ, dễ xếp vào trong bảng, thì ở quá trình hợp nhất nhất, nhị đẳng, ta lại có một tình hình khá dở dang: ở thơ Văn Đường, *Giang* đã gieo vần với *Dương*, *Đường*, nhưng *Hào* lại chưa gieo vần với *HÀO* ! Do đó, ở bảng phải tạm coi như hai cột /ɑ/, /a/ là hai cột tách biệt. Dầu sao, ở /ɑ/, /a/ cũng như ở các cột khác, đến cuối Đường thì có một đường ranh giới nổi lên rất rõ: đó là đường ranh giới tách đôi một bên là nhất, nhị đẳng và một bên là tam, tứ đẳng.

Chương thứ sáu

QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN TỪ HỆ THỐNG THANH MẪU TIẾNG HÁN THẾ KỶ VIII - IX ĐẾN HỆ THỐNG PHỤ ÂM ĐẦU HÁN - VIỆT

I. NHẬN XÉT MỞ ĐẦU

1. Trên đây, ở chương V, chúng ta đã xác lập được hệ thống phụ âm tiếng Hán trong khoảng hai thế kỷ VIII - IX. Đó là nguồn gốc, là xuất phát điểm của hệ thống phụ âm Hán - Việt hiện nay.

Nhưng trong hệ thống xuất phát đó, có khoảng 40 phụ âm, với nhiều phụ âm có tính chất rất xa lạ với truyền thống tiếng Việt. Trong lúc đó, ở cách đọc Hán - Việt đã được phản ánh trong chữ Quốc ngữ, chúng ta lại chỉ có 21 phụ âm sau đây, lọt hoàn toàn vào trong hệ thống phụ âm thuần Việt : B, C (K,Q), CH, D, Đ, GI, H, KH, L, M, N, NG, NH, PH, S, T, TH, TR, V, X và âm tắc thanh hầu.

Như vậy, một nhiệm vụ cần được đặt ra: đó là nhiệm vụ phải tìm cho được tất cả những quá trình diễn biến quanh co phức tạp đã xảy ra trong gần 10 thế kỷ qua, giải thích cho được vì sao từ một hệ thống khoảng 40 phụ âm của tiếng Hán, cuối cùng, chúng ta lại thu được một hệ thống 21 phụ âm Hán - Việt như trên.

2. Nội dung chương này chính là cố gắng đi vào giải quyết nhiệm vụ đó. Nhưng muốn giải quyết nhiệm vụ đó thì có thể đi theo hai hướng :

a) hoặc có thể xuất phát từ hệ thống phụ âm tiếng Hán thế kỷ VIII, IX rồi đi thuận dòng lịch sử theo dõi sát, trong khoảng từ thế kỷ X trở về sau, chúng đã lần lượt thay hình đổi dạng như thế nào để đưa đến tình trạng như ngày nay.

b) hoặc cũng có thể, trái lại, xuất phát từ hệ thống phụ âm Hán - Việt hiện nay, rồi đi ngược dòng lịch sử, cố gắng truy ngược lên, khảo sát xem thử, đằng sau lưng mỗi phụ âm Hán - Việt hiện nay vốn đã có một quá khứ như thế nào, với những dạng tiền thân như thế nào.

Mỗi cách đi đều có chỗ hay chỗ dở của nó. Nhưng theo ý chúng tôi, đối với người Việt Nam thì đi theo cách thứ hai vẫn là cách dễ theo dõi hơn. Vì vậy, dưới đây chúng tôi sẽ đi theo hướng đó và sẽ lần lượt trình bày theo trình tự như sau :

- *Nguồn gốc và diễn biến của các phụ âm môi Hán - Việt* : B, PH, V, M.

- *Nguồn gốc và diễn biến của các phụ âm đầu lưỡi Hán - Việt* : T, TH, TR, S, Đ, N, L, D.

- *Nguồn gốc và diễn biến của các phụ âm mặt lưỡi (lưỡi giữa) Hán - Việt* : CH, X, GI, NH.

- *Nguồn gốc và diễn biến của các phụ âm gốc lưỡi Hán - Việt* : K (C, Q), KH, NG.

- *Nguồn gốc và diễn biến của các phụ âm thanh hầu Hán - Việt* : phụ âm tắc thanh hầu, phụ âm H.

Trình tự trên đây cho ta thấy : chúng tôi xuất phát là xuất phát từ cách đọc Hán - Việt được phản ánh ở chữ Quốc ngữ. Cách đọc này so với hiện nay thì có phần hơi cổ, không thực ăn khớp với cách đọc trong thực tế của người Hà Nội, Huế hay của người đọc quê ở miền Nam. Nhưng dựa vào cách đọc này thì có một số mặt tiện lợi hơn. Và cố nhiên, đã chọn cách đọc đó thì khi phân loại cũng phải dựa vào tình hình khi cách đọc đó được phản ánh vào chữ Quốc ngữ.

3. Nói chung, quá trình diễn biến ngữ âm là một quá trình thường xảy ra một cách có quy luật. Nhưng không phải là không có lệ ngoại. Vì vậy, dưới đây, trước khi đi vào nhận xét, biện luận, bao giờ chúng tôi cũng sẽ cố gắng :

a) Trước hết, cung cấp tình hình diễn biến qua số liệu thống kê, để làm nổi rõ trường hợp nào là trường hợp chiếm đa số, tạo thành quy luật, và trường hợp nào là trường hợp lẻ tẻ có thể tạm coi như thuộc phạm vi lệ ngoại.

b) Trường hợp có quy luật chúng tôi sẽ cho ví dụ. Nhưng vì số lượng của chúng rất lớn, cho nên chúng tôi sẽ chỉ có thể dẫn ra một số lượng hữu hạn để minh họa, chứ không thể thống kê toàn bộ. Trường hợp lẻ tẻ, trái lại, chúng tôi sẽ chỉ nói tỷ lệ, số lượng chứ không cho ví dụ.

Trước mắt, chúng tôi chỉ mới có ý định nêu nhận xét về các chiều hướng diễn biến có quy luật, nói đến các trường hợp lẻ tẻ, ngoại lệ chưa phải là để giải thích ngay trong công trình này, mà là để tạo điều kiện cho việc tiếp tục nghiên cứu về sau. Nhưng cũng không phải chỉ có thế. Thấy được lệ ngoại có khi cũng là một điều có thể giúp ta hiểu rõ hơn, nắm chắc hơn về các trường hợp diễn biến có quy luật.

II. NGUỒN GỐC VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC PHỤ ÂM MÔI HÁN - VIỆT

A. Phụ âm B.

1. B ở trong cách đọc Hán - Việt bắt nguồn chủ yếu từ hai thanh mẫu *bang* và *tĩnh* : trong bảng thống kê của chúng tôi, *bang* cho hơn 120 chữ và *tĩnh* cho hơn 140 chữ. Ngoài ra, có khoảng 20 vốn là thuộc thanh mẫu *bàng*.

Lẻ tẻ cũng có dăm bảy chữ bắt nguồn từ các thanh mẫu khác, nhưng những thanh mẫu đó cũng đều thuộc loại âm môi cả : *phi*, *phu*, *phụng*, *vân*.

2. Ví dụ minh họa :

Bang > B

Băng 崩 (khai nhất, bình)	Bao 包 (khai nhị, bình)
Bảo 保 (- thượng)	Bản 版 (- thượng)
Báo 報 (- khứ)	Bái 拜 (- khứ)
Bắc 北 (- nhập)	Bách 柏 (- nhập)
Bi 碑 (khai tam, bình)	Biên 邊 (khai tứ, bình)
Biểu 表 (- thượng)	Biển 扁 (- thượng)
Biến 變 (Khai tam, khứ)	Bế 閉 (khai tứ, khứ)
Bút 筆 (- nhập)	Bích 壁 (- nhập)
Bôn 奔 (hợp nhất, bình)	Bán 半 (hợp nhất, khứ)
Bổn, Bản 本 (hợp nhất, thượng)	Bát 芾 (- nhập)

Tĩnh > B

Bằng 朋 (khai nhất, bình)	Bài 牌 (khai nhị, bình)
Bội 倍 (- thượng)	Bãi 罷 (- thượng)
Bạo 暴 (- khứ)	Bại 敗 (- khứ)
Bạc 薄 (- nhập)	Bạch 白 (- nhập)
Bì 皮 (khai tam, bình)	Bình 屏 (khai tứ, bình)
Bị 被 (- thượng)	Bệ 陛 (- thượng)
Bệnh 病 (- khứ)	Bộ 部 (hợp nhất, thượng)
Biệt 別 (- nhập)	Bộ 步 (- khứ)
Bồ 菩 (hợp nhất, bình)	Bộc 僕 (- nhập)

Bàng > B

Bái 沛 (khai nhất, khứ)	Ba 葩 (khai nhị, bình)
Bố 怖 (hợp nhất, khứ)	

3. Quá trình *bang* (p), *tĩnh* (b) nhập một và chuyển thành B Hán - Việt là một quá trình phù hợp với quy luật lịch sử ngữ âm tiếng Việt. Việc này nằm trong một xu thế chung, sau đây sẽ thấy nhiều lần nữa: xu thế biến tất cả mọi phụ âm hữu thanh Hán thành vô thanh, sau khi Việt Nam giành được độc lập, cách đọc chữ Hán ở Việt Nam bắt đầu đi theo một con đường riêng. Lý do thì hiện nay chưa thật rõ: có thể giải thích là do, lúc này, ngay ở địa hạt từ thuần Việt, phụ âm hữu thanh cũng đã nhập một vào phụ âm vô thanh; cũng có thể giải thích là do phụ âm hữu thanh thuần Việt đã đi sâu vào con đường xát hoá, khác xa phụ âm hữu thanh gốc Hán... Dẫu giải thích theo lối nào đi nữa thì hướng tổng quát vẫn là xoá nhòa sự đối lập hữu thanh / vô thanh vốn có ở tiếng Hán. Vết tích của sự đối lập này, sang Việt Nam, chỉ còn lưu lại ở sự ở đối lập về mặt thanh điệu: tương ứng với phụ âm vô thanh Hán là thanh điệu thuộc âm vực cao (ngang, hỏi, sắc); tương ứng với phụ âm hữu thanh Hán là thanh điệu thuộc âm vực thấp (huyền, ngã, nặng). Cụ thể ở trường hợp p, b > B Hán - Việt, chúng ta có:

p → B Hán - Việt + ngang, hỏi, sắc
b → B Hán - Việt + huyền, ngã, nặng

Con đường đi từ p, b Hán đến B Hán - Việt đã xảy ra như thế nào ? Theo H. Maspéro con đường ấy có thể hình dung như sau :

$$\begin{array}{c} p \\ > p - p - b \text{ (B Hán - Việt)}^{11} \\ b \end{array}$$

Sở dĩ H. Maspéro cho rằng phải có một giai đoạn là p, trước khi chuyển thành b, là vì ông thấy ở các từ tiếng Thái vay của tiếng Việt, những từ vay vào giai đoạn trước như *bão*, *bát*, *biến* thì người Thái phát âm với p, những từ vay vào giai đoạn sau như *bùa*, *búa*, *bút* thì người Thái lại phát âm với b.

Về mặt thời điểm diễn biến, Vương Lộc giả định quá trình p > b phải kết thúc vào khoảng trước thế kỷ XV. Vương Lộc nêu giả định như vậy vì dựa trên ba cơ sở sau đây :

a) Quá trình k > g xảy ra chậm hơn quá trình p > b (ở Hán - Việt vẫn chưa có g), ấy thế mà vào khoảng trước thế kỷ XV, ta đã có chứng cứ thuần Việt về k > g : *gái* trong *con gái* đã không còn giữ phụ âm k nữa, khi Trần Cương Trung sang Việt Nam, Trần đã nghe và phiên âm là 千愛 (*can ái*).

b) Quá trình s > t đã hoàn thành thế kỷ XV (xin xem dưới đây). Như vậy, trước đó đã phải hoàn thành quá trình t > d rồi, mà quá trình t > d này lại là một quá trình nằm trong một tình thế chung với quá trình p > b.

c) Trên con đường từ p đến v có quá trình p > b > β > v. Thế kỷ XVII ta đã thấy sự có mặt của giai đoạn β. Muốn bảo đảm có một giai đoạn cho b thì chắc rằng p không thể kéo dài sự tồn tại của mình đến sau thế kỷ XV.

Theo ý chúng tôi, ý kiến nêu ở b) là một ý kiến có đầy đủ sức thuyết phục.

B. Phụ âm PH.

1. PH Hán - Việt bắt nguồn chủ yếu từ bốn thanh mẫu Hán sau đây : *bàng* (trên 50 chữ), *phi* (trên 60 chữ), *phu* (trên 40 chữ), *phụng* (chừng 90 chữ). Ngoài ra có độ gần 20 chữ bắt nguồn linh tinh từ *bang*, *tịnh*, *thư*, *thường*, *thấu*.

¹¹⁾ B, Đ ở tiếng Việt có cách phát âm hút vào, thanh hầu hoá. Nhưng để giản tiện, ở đây chúng tôi tạm ghi như b, d bình thường

2. Ví dụ minh họa :

Bàng > PH

烹 Phan	(khai nhị, bình)	漂 Phiêu	(khai tam, bình)
砲 Pháo	(- khứ)	品 Phẩm	(- thượng)
魄 Phách	(- nhập)	胚 Phôi	(hợp nhất, bình)
批 Phê	(khai tứ, bình)	普 Phổ	(- thượng)
片 Phiến	(- khứ)	破 Phá	(- khứ)

Phi > PH

否 Phủ	(khai tam, thượng)	反 Phản	(hợp tam, thượng)
富 Phú	(- khứ)	諷 Phúng	(- khứ)
非 Phi	(hợp tam, bình)	法 Pháp	(- nhập)

Phu > PH

敷 Phu	(hợp tam, bình)	徬 Phưởng	(hợp tam, thượng)
副 Phó	(- khứ)	覆 Phức	(- nhập)

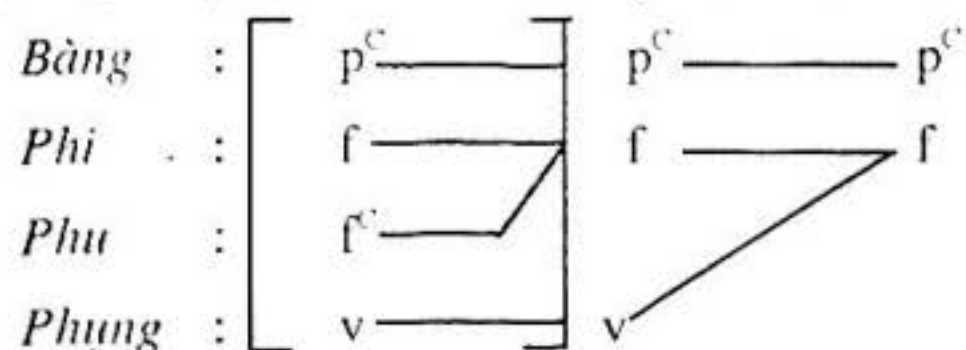
Phụng > PH

浮 Phù	(khai tam, bình)	負 Phụ	(khai tam, thượng)
蜉 Phù	(- -)	婦 Phụ	(- -)
肥 Phì	(hợp tam, bình)	父 Phụ	(hợp tam, thượng)
符 Phù	(- -)	犯 Phạm	(- -)
飯 Phạn	(hợp tam, khứ)	佛 Phật	(hợp tam, nhập)
鳳 Phụng	(- -)	復 Phục	(- -)

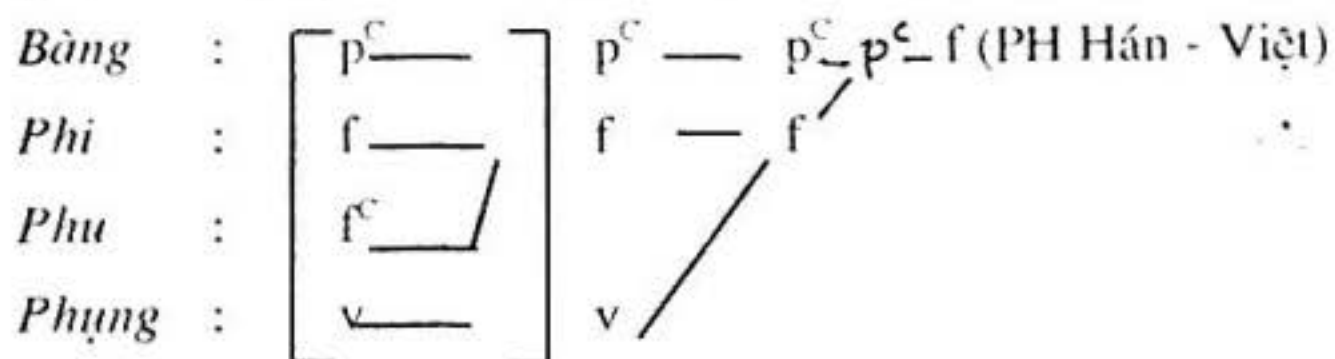
3. Nếu căn cứ sự phân tích của giới Hán ngữ học ta thấy

	Bàng : p ^c	
Phi : f	Phu : f ^c	Phụng : v

Nhưng ở tiếng Hán cuối thế kỷ IX, *phu* đã nhập vào *phi*. Sang đến Việt Nam, phụ âm hữu thanh V lại nhập vào phụ âm vô thanh tương ứng, thành thử, rút cuộc lại, ta chỉ còn hai nguồn gốc : phụ âm môi bật hơi p^c (*bàng*) và phụ âm xát môi răng f (*phi*, *phu*, *phụng*).



p^c , f cuối cùng cũng nhập một. Nhưng ở đây có sự khác nhau về ý kiến. Tam Căn Cốc Triệt thì cho chúng nhập ngay thành f và cách cấu âm môi răng ấy tồn tại mãi cho đến bây giờ. Nhưng khoảng giữa thế kỷ XVII, ta đã có cách ghi PH của A. de Rhodes. Về cách ghi này, H. Maspéro cho rằng, đó là một cách ghi f môi - môi, vì ông căn cứ sự ghi chú của A. de Rhodes "môi không hở" mà "trong quá trình phát âm được mở ra dần dần, với một luồng hơi nhẹ đi qua". Gregerson thì chủ trương PH là một âm môi bật hơi. Gregerson cũng nghiên cứu những sự mô tả của A. de Rhodes nhưng ông nghiên cứu tỷ mỉ hơn H. Maspéro, lại có đối chiếu với cả những cách ghi khác trong chữ Quốc ngữ hồi mới hình thành, cũng như đối chiếu với cả cách phát âm ở các địa phương. Theo ý chúng tôi, có thể nhất trí với Gregerson là khoảng giữa thế kỷ XVII, ta có p^c , cách phát âm này tồn tại trong nhiều thế kỷ, chỉ gần đây, song song với quá trình $k^c > x$, nó mới chuyển thành âm xát môi-răng. Nói một cách khác, trong khoảng từ sau thế kỷ X cho đến giữa thế kỷ XVII, *bàng*, *phi*, *phu*, *phụng* đã dần dần nhập một thành p^c , theo một quá trình diễn biến như sau:



C. Phụ âm V.

1. V Hán - Việt có hai nguồn gốc chính : thanh mẫu *vân* và thanh mẫu *vi*. Trong bảng thống kê của chúng tôi, có 70 trường hợp

thuộc *vân* và trên 40 trường hợp thuộc *vi*. Vấn đề lệ ngoại ở đây cũng đơn giản : chỉ có vài trường hợp bắt nguồn từ *dương* và vài trường hợp bắt nguồn từ *ảnh*.

2. Ví dụ minh họa :

Vân > V

炎 Viêm (khai tam, bình)	位 Vị (hợp tam, khứ)
爲 Vi (- -)	衛 Vệ (- -)
員 Viên (- -)	院 Viện (- -)
園 Viên (- -)	曰 Viêt (- nhập)
偉 Vĩ (- thượng)	越 Việt (- -)
永 Vĩnh (- -)	域 Vực (- -)
遠 Viễn (- -)	

Vi > V

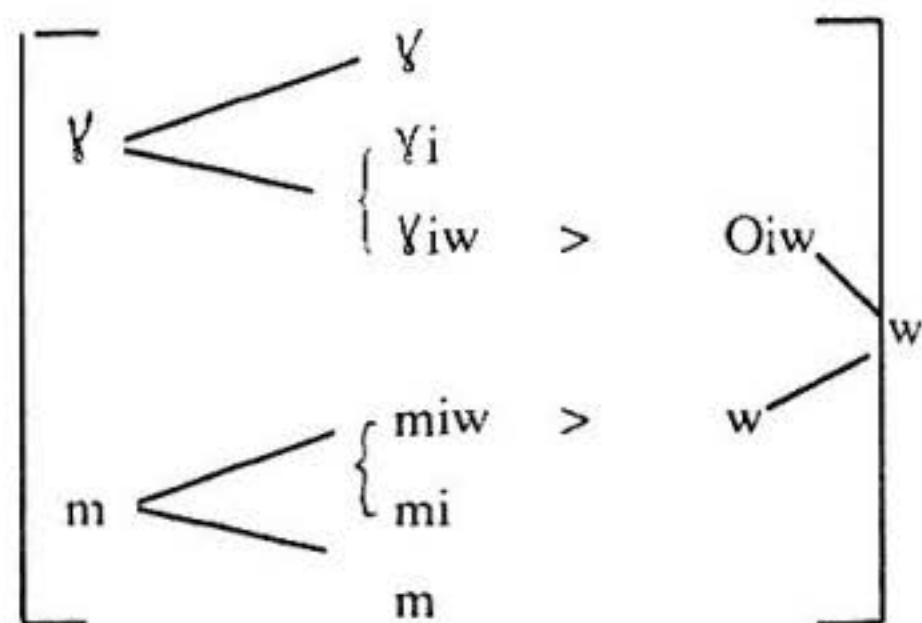
微 Vi (hợp tam, bình)	味 Vị (hợp tam, khứ)
無 Vô (- -)	務 Vụ (- -)
文 Văn (- -)	望 Vọng (- -)
武 Vũ (- thượng)	勿 Vặt (-nhập)
舞 Vũ (- -)	物 Vật (- -)
挽 Văn (- -)	

3. Ở chương trên, ta đã thấy thanh mẫu *vân* là do *hạp* tam đẳng tách ra mà thành. Khi còn là một bộ phận của *hạp* nó có âm trị *yi*. Nhưng rồi, trên con đường tiến tới *dụ*, *γ* rụng và *-i-* tăng cường thành *j-*. Đó là điều quan trọng đối với tiếng Hán. Riêng đối với cách đọc Hán - Việt, ta lại phải thấy thêm rằng trong *vân* cần tách thành 2 trường hợp : trường hợp khai khẩu và trường hợp khẩu. Ở khai khẩu, đa số hiện nay vẫn đọc với H. Chỉ ở hợp khẩu thì mới chuyển thành V. Như vậy, điều kiện quan trọng đối với ta chính lại là yếu tố *-w-*.

Cũng vậy đối với trường hợp *vi*. Thanh mẫu này vốn là do *minh*

tam đẳng, hợp khẩu tách ra mà thành : âm trị của nó lúc đầu là miw-, nghĩa là cũng có yếu tố -w.

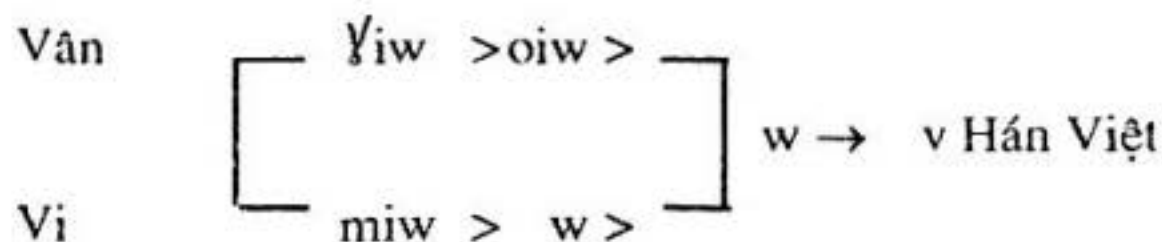
Theo ý chúng tôi ở Việt Nam, vào thời điểm xuất phát của cách đọc Hán - Việt thì cả *vân* hợp khẩu, cả *vi* đều đã rụng các yếu tố đầu và chỉ còn lại w, nghĩa là chúng đã đi qua cả quá trình vẽ bên đây. Sở dĩ thế là vì có mấy lý do sau đây:



a) Nếu các yếu tố v, m chưa rụng thì không làm sao cắt nghĩa được vì lý do gì mà ở tam đẳng hợp khẩu các thanh mẫu khác lại không chuyển thành V, ví dụ *kiw* (kiến), *xiw* (hiếu), *iw* (ảnh) v.v...

b) Hơn nữa, trong cách đọc của người Việt Nam, chắc yếu tố -i- ở trước -w- cũng đã phải rụng. Nếu nó chưa rụng thì không làm sao cắt nghĩa được vì lý do gì mà ở tam đẳng hợp khẩu, thanh mẫu *dương* *jw* cũng không chuyển thành V.

Tóm lại, ta có điểm đầu, điểm đến rất rõ:



Vấn đề chỉ còn là phải xét xem các bước trung gian ở giữa xảy ra như thế nào ? vào những thời điểm nào ?

V hiện nay, ở tiếng thuần Việt, vốn có hai nguồn gốc chính : w và p (< b, p). So sánh với tiếng Mường, chúng ta thấy :

Về, voi, vàng : ở Thạch Bì, Mi Sơn, Ủy Lô phát âm với w

Vui, vôi, vãi : ở Thạch Bì, Mi Sơn, Ủy Lô phát âm với p

Vào khoảng Lý Trần, hai nguồn gốc đó vẫn phân biệt nhau rất rõ, vì ở chữ Nôm hai bên dùng thanh phù khác nhau khi viết. Ví dụ :

Voi 獬 viết với thanh phù vi 爲

Vua 帝 viết với thanh phù bố 布

Đến khoảng thế kỷ XV, XVI, tình hình đó vẫn còn giữ nguyên: trong *An nam dịch ngữ*, người Trung Quốc nghe hai bên vẫn có chỗ khác nhau, nên phiên âm khác nhau. So sánh:

Ông voi phiên âm là 翁威 (ông uy)

Vua phiên âm là 波 (ba)

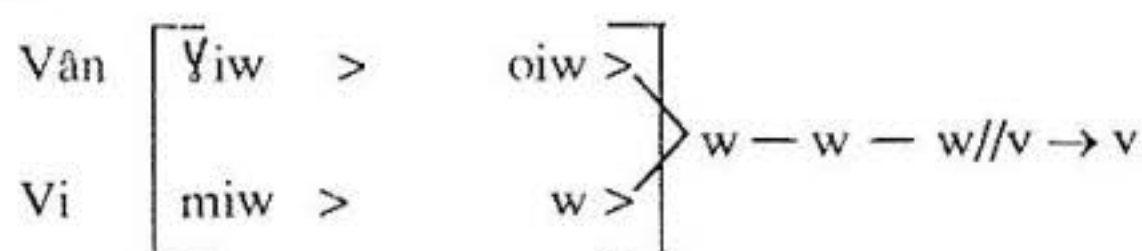
Tuy nhiên, đến thời kỳ này thì V đã xuất hiện. Điều này lộ rõ trong cách phiên âm lối đọc Hán - Việt của các chữ *văn*, *vị* (文未). So sánh :

Văn được phiên âm là 聞 (văn): có V ở đầu;

Vị được phiên âm là 威 (uy): có w ở đầu.

V xuất hiện cũng không có nghĩa là w đã biến mất ngay - Sang đến từ điển A. de Rhodes giữa thế kỷ XVII, sự thống nhất thành V của 2 trường hợp có nguồn gốc khác nhau trên đây cũng chưa phải là đã được hoàn thành hẳn. Trong cuốn tự điển này, cách viết nhiều khi cũng còn thực hiện theo lối nước đôi.

Thế nghĩa là chỉ từ sau thế kỷ XVII thì w mới hoàn toàn mất hẳn. Mà nếu như vậy thì quá trình từ *Văn*, *Vi* đến V có thể hình dung như sau :



D. Phụ âm M.

1. Lai nguyên của M Hán - Việt rất đơn giản, trên 96% đều do thanh mẫu *m* của tiếng Hán chuyển thành (trên 200 chữ). Chỉ có

khoảng chưa đầy 10 chữ là bắt nguồn lẻ tẻ từ các nguồn khác : từ thanh mẫu *vi*, từ thanh mẫu *bang* và thanh mẫu *bàng*.

2. Ví dụ minh họa :

Minh > M

茫 Mang	(khai nhất, bình)	埋 Mai	(khai nhị, bình)
母 Mẫu	(- thượng)	馬 Mã	(- thượng)
冒 Mạo	(- khứ)	賣 Mại	(- khứ)
幕 Mạc	(- nhập)	脈 Mạch	(- nhập)
眉 My	(khai tam, bình)	迷 Mê	(khai tứ, bình)
美 Mỹ	(- thượng)	米 Mễ	(- thượng)
命 Mệnh	(- khứ)	緬 Miến	(- khứ)
密 Mật	(- nhập)	汨 Mịch	(- nhập)
魔 Ma	(hợp nhất, bình)	每 Mỗi	(hợp nhất, thượng)
墓 Mộ	(- khứ)	木 Mộc	(- -)
夢 Mộng	(hợp, tam -)	目 Mục	(hợp tam, nhập)

3. Từ *minh* đến M Hán - Việt có quá trình như thế nào ? Mới xem qua, tưởng chừng như rất đơn giản, không có gì phải bàn luận Kỳ thực, ở đây vẫn có vấn đề. Số là trong từ thuần Việt, *m* hiện nay có hai nguồn gốc :

a) *m > m*, ví dụ : *mắt* (Mường : *mắt*)

b) *mb > m*, ví dụ : *mãng* (Mường : *bãng*)

Trong lúc đó, ở tiếng Hán cuối đời Đường, H. Maspéro lại ngờ rằng đã có quá trình *m > mb* xảy ra. Nếu giả định này đúng thì *minh* đến M theo con đường thứ hai; nếu giả định này không đúng đối với Giao Châu thì *minh* đến M theo con đường đầu.

H. Maspéro nêu giả định về sự diễn biến *m > mb* ở tiếng Hán cuối Đường là dựa vào các cứ liệu như sau :

+ Ở kinh Phật đã bắt đầu dùng thanh mẫu *minh* để phiên âm b Phạn, ví dụ

冒馱野 (mạo đà dã): *bodhaya*

攪迷 (Lãm mê): *lambe*

+ Ở tài liệu phiên âm Tạng - Hán tìm được ở Đôn Hoàng, thanh mẫu *minh* cũng ứng với b, ví dụ: 漠 (mạc) = bắg, 目 (mục) = bũg...

+ *Minh* cũng được đọc với b ở Kan-On, ví dụ 馬 (mã) = ba, 美 (mỹ) = bi.

Chúng tôi có thể dẫn thêm một cứ liệu: ở tiếng Việt Mường, mb về sau phân hoá thành m và b, đôi khi lưu lại những cặp từ như *muốn* ngủ // *buồn* ngủ, *mổ* hôi // *bổ* hôi, *mù* nhìn // *bù* nhìn v.v.; ở tiếng Hán - Việt cũng có tình hình tương tự: *muộn* // *buồn*, *mạt* // *bọt*...

Nhưng cũng chính H. Maspéro lại phỏng đoán rằng, hiện tượng m > mb chắc chỉ khoanh vùng ở Tráng An, nghĩa là ít tác động đến Giao Châu. Những trường hợp như *muộn* > *buồn* có lẽ cũng chỉ xảy ra lẻ tẻ dưới tác động của kho từ thuần Việt. Vậy từ thanh mẫu *minh* đến M Hán - Việt, chúng ta vẫn chỉ nêu giả định là có quá trình đi theo hướng thứ nhất:

Minh: m > m (m Hán - Việt).

Nói một cách khác, từ đầu thế kỷ X đến nay, âm mũi m vẫn giữ nguyên, bất biến.

III. NGUỒN GỐC VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC PHỤ ÂM ĐẦU LƯỚI.

A. Phụ âm T.

1. T Hán - Việt có rất nhiều nguồn gốc. Nguồn gốc chính là các thanh mẫu trong *tinh tổ*: chúng tôi có cả thấy 170 trường hợp bắt nguồn từ thanh mẫu *tinh*, trên 120 trường hợp bắt nguồn từ thanh mẫu *tùng*, gần 220 trường hợp bắt nguồn từ thanh mẫu *tâm*, trên 60 trường hợp bắt nguồn từ thanh mẫu *tà*, và trên 20 trường hợp bắt nguồn từ thanh mẫu *thanh*.

Nguồn gốc thứ hai, ít quan trọng hơn, nhưng rất đặc biệt là các thanh mẫu *bang*, *tịnh* và phần nào *bàng*: trên 25 trường hợp T xuất phát từ *bang*, gần 30 trường hợp xuất phát từ *tịnh* và năm, bảy trường hợp xuất phát từ *bàng*. Những trường hợp này đặc biệt vì ta thấy T xuất phát từ âm môi, nhưng đặc biệt không có nghĩa là không có quy luật.

2. Ví dụ minh họa :

Tinh > T :

災 Tai	(khai nhất, bình)	資 Tư	(khai tam, bình)
早 Tảo	(- thượng)	子 Tử	(- thượng)
再 Tái	(- khứ)	進 Tiến	(- khứ)
作 Tác	(- nhập)	積 Tích	(- nhập)
齊 Tế	(khai tứ, bình)	租 Tô	(hợp nhất, bình)
僭 Tiếm	(- khứ)	祖 Tổ	(- thượng)
節 Tiết	(khai tứ, nhập)	最 Tối	(Hợp nhất, khứ)
遵 Tuân	(Hợp tam, bình)	足 Túc	(Hợp tam, nhập)
醉 Tuý	(- khứ)		

Tùng > T :

才 Tài	(khai nhất, bình)	造 Tạo	(khai nhất, thượng)
贈 Tặng	(- khứ)	雜 Tạp	(- nhập)
錢 Tiền	(khai tam, bình)	前 Tiền	(khai tứ, bình)
盡 Tân	(- thượng)	劑 Tế	(- khứ)
自 Tự	(- khứ)	寂 Tịch	(- nhập)
疾 Tật	(- nhập)		
存 Tồn	(hợp nhất, bình)	全 Toàn	(hợp tam, bình)
罪 Tội	(- thượng)	聚 Tụ	(- thượng)
坐 Tọa	(- khứ)	悴 Tụy	(- khứ)
族 Tộc	(- nhập)	絕 Tuyệt	(- nhập)

Tâm > T :

三 Tam	(khai nhất, bình)	私 Tư	(khai tam, bình)
散 Tán	(-thượng, khứ)	死 Tử	(- thượng)

喪 Táng	(- khứ)	笑 Tiếu	(- khứ)
薩 Tát	(- nhập)	泄 Tiết	(- nhập)
西 Tây	(khai tứ, bình)	雖 Tuy	(hợp tam, bình)
醒 Tỉnh	(- thượng)	髓 Tuỷ	(- thượng)
細 Tế	(- khứ)	粹 Tuý	(- khứ)
析 Tích	(- nhập)	雪 Tuyết	(- nhập)
孫 Tôn	(hợp nhất, bình)	送 Tống	(hợp nhất, khứ)
損 Tổn	(- thượng)	速 Tốc	(- nhập)

Tà > T :

邪 Tà	(khai tam, bình)	隨 Tuý	(hợp tam, bình)
似 Tự	(- thượng)	序 Tự	(- thượng)
謝 Tạ	(- khứ)	頌 Tụng	(- khứ)
習 Tập	(- nhập)	俗 Tục	(- nhập)

Thanh > T :

籤 Tiêm	(khai tam, bình)	寢 Tẩm	(khai tam, thượng)
漆 Tát	(khai tam, nhập)	撮 Toát	(hợp nhất, nhập)

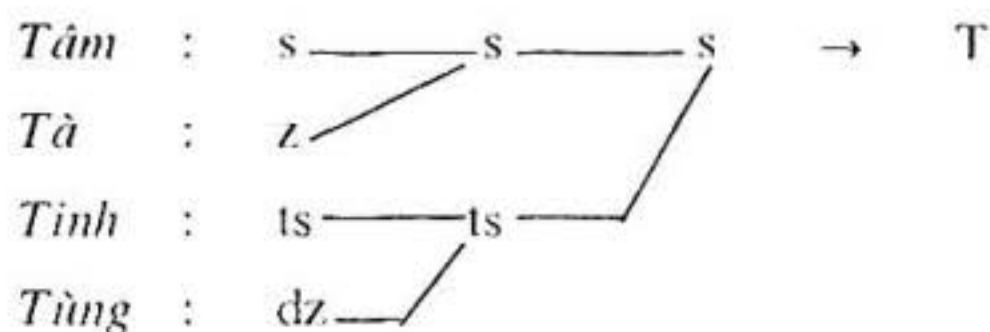
Bang > T

賓 Tân	(khai tam, bình)	泌 Tiết	(khai tam, khứ)
比 Tỷ	(- thượng)	必 Tất	(- nhập)

Tịnh > T

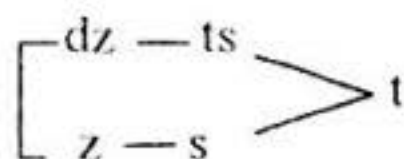
便 Tiện	(khai tam, bình, khứ)	幣 Tệ	(khai tam, khứ)
婢 Tỷ	(- thượng)	弊 Tệ	(- khứ)

3. Về trường hợp T bắt nguồn từ các thanh mẫu *tinh, từng, tám, tà* ta có thể hình dung quá trình như sau :

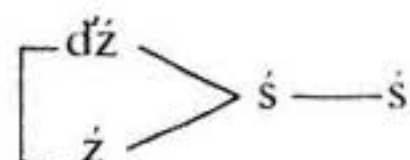


Tà hữu thanh nên nhập vào *tâm*, vô thanh; *tùng* hữu thanh nên nhập vào *tinh* vô thanh. Nhưng *tinh*, *tùng* đều là phụ âm tắc sát, một loại phụ âm xa lạ với tiếng Việt, nên không thể tồn tại lâu được: cuối cùng, chúng cũng phải cùng với *tâm*, *tà* hợp nhất làm một. Đó là điều khá nhiều người đã nhất trí. Riêng trường hợp *thanh* cũng không có gì khó hiểu. *Thanh* chủ yếu sẽ chuyển thành TH. Chẳng qua vì nó có âm trị ts^c , rất gần gũi với *tinh* (ts), nên người Việt phần nào có lẫn lộn. Đó là nguyên nhân của khoảng hai chục trường hợp *thanh* diễn biến thành T.

Vấn đề chỉ còn là ở chỗ giả thiết thời điểm của quá trình hợp nhất, và kết quả của quá trình hợp nhất. Về thời điểm của quá trình hợp nhất, H. Maspéro cho là trong khoảng thế kỷ X đã có sự hợp nhất ngay, còn Tam Căn Cốc Triệt thì lại vẽ một sơ đồ cho thấy đến giữa thế kỷ XVII sự kiện này mới hoàn thành. Chúng tôi đứng giữa hai chủ trương cực đoan trên. Cho rằng có quá trình hợp nhất ngay là không đúng vì cách đọc theo lối "đọc chữ nước ngoài" cũng phải kinh qua một số thế hệ mới có thể biến chất được. Còn kéo lùi đến 7 thế kỷ sau thì e rằng lại có phần chậm quá. Về vấn đề kết quả của quá trình hợp nhất, Tam Căn Cốc Triệt chủ trương ts cùng s hợp nhất thành T ngay. Chúng tôi ngờ rằng Tam Căn Cốc Triệt thiếu tính hệ thống: ở cặp dz, z ông giải quyết



nhưng ở cặp đz, z ông lại giải quyết thành



Dẫu sao, trường hợp *tinh*, *tùng*, *tâm*, *tà* > T cũng là trường hợp tương đối đơn giản, cách đây hơn 50 năm H. Maspéro đã đưa ra được

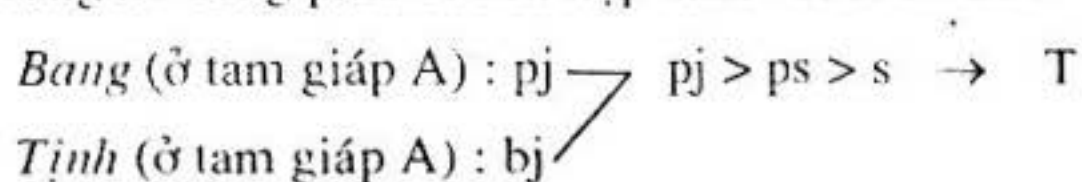
giả định khá chính xác. Đối với trường hợp các âm môi (*bang p, tịnh b* và phản nào *bàng p*) chuyển thành T thì nguyên nhân có phần khó thấy hơn. Trong *Etudes sur la phonologie chinoise*, B.Karlgren viết : "T, T' chỉ xuất hiện ở tam, tứ đẳng, khai khẩu. Đây là một hiện tượng xảy ra trên đất Việt Nam, lý do ngữ âm của hiện tượng này đến nay chưa biết rõ". Trong *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite*, H. Maspéro lại viết "Đây là một hiện tượng riêng biệt cho cách đọc Hán - Việt. Ít nhất tôi cũng không biết một hiện tượng nào tương tự như vậy đã xảy ra đối với các trường hợp gốc Thái, gốc Môn-khơme... Rất dễ nghĩ rằng đây là một điều có liên quan đến một đặc trưng nào đó trong cách phát âm Hán, nếu không có sự trở ngại là cái thời điểm quá chậm khi hiện tượng này xảy ra". Sau đó, H. Maspéro chú thích thêm : "Tôi thấy hình như không có cách gì để giải thích rõ hơn được nữa".

Theo chúng tôi, sở dĩ H. Maspéro và B.Karlgren cuối cùng vẫn không giải thích được chỉ là vì hai ông mới đưa ra một bối cảnh ngữ âm quá chung chung. Hai ông có thấy đây là những hiện tượng thường chỉ xảy ra ở tam đẳng, khai khẩu, nghĩa là xảy ra trước giới âm -i-. Nhưng không phải bất kỳ một p, một b Hán nào ở hoàn cảnh ấy cũng chuyển thành T Hán - Việt. Sự đối lập giữa hai quá trình p, b > B/p, b>T không chỉ là một sự đối lập giữa một bên là trường hợp không có giới âm -i- và một bên là trường hợp có giới âm đó. Đây còn là một sự đối lập xảy ra cả trong nội bộ những chữ đều thuộc tam đẳng cả. Nghĩa là trong nội bộ những chữ có phụ âm môi đứng trước -i- đang còn có một đường ranh giới tế nhị nào đó nữa, tách chúng thành hai loại, mà bản thân H. Maspéro và B.Karlgren chưa phát hiện ra.

Đường ranh giới tế nhị này về sau các nhà Hán ngữ học đã tìm được : đó là đường ranh giới giữa một bên mà Lý Vinh gọi là tam giáp A và một bên mà Lý Vinh gọi là tam giáp B. Trường hợp tam giáp A khác với tam giáp B ở chỗ - như ở chương trên đã phân tích - là có một giới âm -j- mạnh hơn, dài hơn, hướng về phía trước hơn và không tròn môi. Chính sự tồn tại hay không tồn tại của giới âm này đã là nguyên nhân của hiện tượng các âm môi chuyển hay không chuyển thành T.

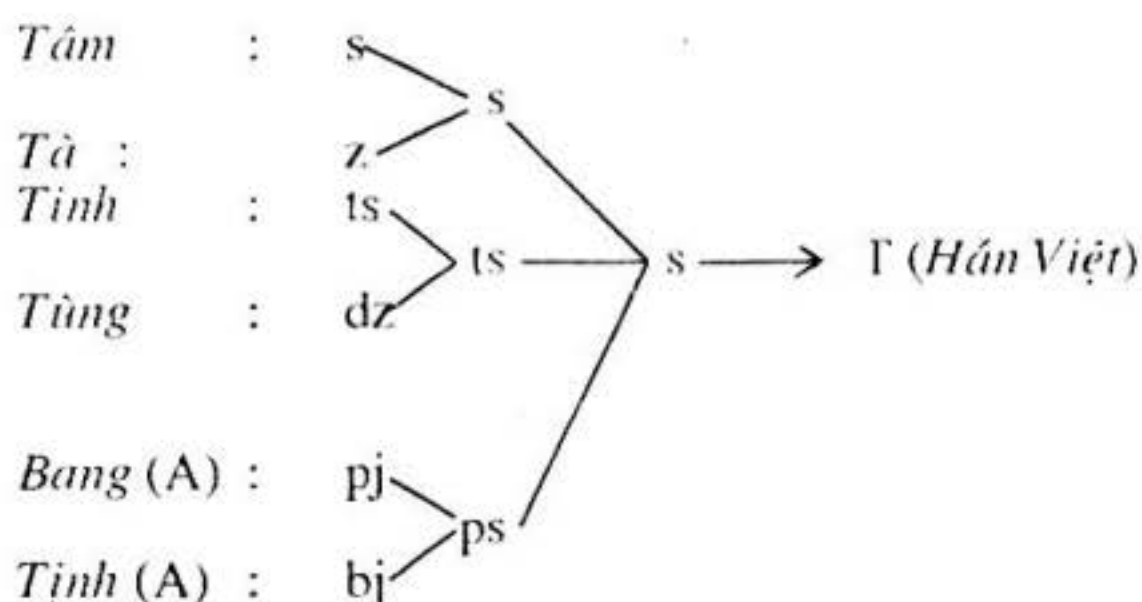
Quả vậy, p, b đứng trước giới âm này đã bắt buộc phải diễn biến thành pj, bj, rồi sau khi hợp nhất và vô thanh hoá thì lại chuyển thành ps. Cố nhiên, ps - giống như ts trên đây - cũng không thể tồn tại lâu :

cuối cùng nó cũng phải đi đến hợp nhất với s. Sơ đồ :



Việc giả định $pj > ps$ là một điều không có gì đáng lạ. Sau p thì j phải vô thanh hoá. Nhưng âm vô thanh tương ứng với j là một âm rất hiếm, ít khi gặp, vì vậy kinh nghiệm nhiều ngôn ngữ trên thế giới cho thấy trong trường hợp ấy j thường chuyển thành phụ âm sát. Điều đáng bàn là yếu tố p ở đầu. Theo Tam Căn Cốc Triệt thì pj vào Việt Nam phải chuyển thành ts vì lúc đó đã có sẵn ts ở hai thanh mẫu *tinh*, *tùng*. Chúng tôi ngờ rằng không phải thế. Hiện nay, bên cạnh cách đọc Hán - Việt là *tỷ* (như trong *tỷ giáo*, *tỷ thí*, *tỷ số*...) ta còn có *bì* như trong *phân bì*, *so bì* và bên cạnh cách đọc *tiện* ta còn có liên từ *bèn*. Hơn nữa, trong chữ Nôm, *bèn* có khi cũng ghi bằng *tiện* và *biến* ở *hưng biến* cũng ghi bằng *tiện*. Sự tồn tại của những cứ liệu đó làm cho chúng tôi ngờ rằng, sau khi vào Việt Nam một thời gian có thể là tương đối lâu, yếu tố p còn được giữ lại, nên ghi ps vẫn hợp lý hơn là ghi ts.

Như vậy, đến đây ta đã thấy *tinh*, *tùng*, *tâm*, *tà* cũng như *bang*, *tịnh*, tất cả đều đồng quy lại và trở thành s. Chỉ còn lại bước đường cuối cùng : $s > T$.



H. Maspéro, dựa vào *An-nam dịch ngữ*, cho rằng đây là một quá trình về cơ bản đã hoàn thành vào khoảng thế kỷ XV. Vấn đề thời điểm của *An-nam dịch ngữ* là một vấn đề đang có người đặt lại, nhưng chúng tôi nghĩ rằng dầu sao thì cái mốc thời gian trên đây cũng là một

cái móc có thể chấp nhận được. Trong tài liệu về sử học của Việt Nam có một hiện tượng lý thú liên quan đến vấn đề này. Như mọi người đều biết, cả nhà Lý cả nhà Tống đều cùng tham gia việc đánh Nông Trí Cao. Họ Nông có lúc được làm chủ động Bình. Sử nhà Tống ghi là Động Tấn, vì chữ Tấn ở tiếng Hán đọc là *pin*. Chúng tôi chắc rằng lúc đầu ở Việt Nam cũng dùng chữ ấy vì ở sử Việt Nam, sử Trung - Quốc thường hay có cách ghi nhân danh, địa danh thống nhất như vậy, nhất là ở đây, khi nói về một sự kiện mà hai bên đã từng trao đổi giấy tờ hàn bạc và cùng tham gia. Tuy nhiên, đến *Việt sử lược* cuối đời nhà Trần thì đã đổi *Tấn* thành *Bình*. Hẳn là đến thời điểm này tác giả *Việt sử lược* thấy rằng ở Việt Nam *Tấn* không còn giữ phụ âm môi nữa nên mới đổi lại như vậy.

B. Phụ âm TH.

1. TH trong cách đọc Hán - Việt vốn xuất phát từ ba nguồn gốc cả thấy :

- xuất phát từ *thanh*;
- xuất phát từ *thấu*;
- và xuất phát từ *thuyền, thư, thường*.

Thanh cho chúng ta trên 100 chữ đọc với TH, *thấu* trên 90, *thường* trên 110, *thư* trên 80 và *thuyền* trên 20.

Trong danh sách của chúng tôi, khoảng 8% bắt nguồn linh tinh từ nhiều thanh mẫu khác.

2. Ví dụ minh họa :

Thanh > TH:

滄	thương	(khai, nhất, bình)	粗	thô	(hợp, nhất, bình)
草	thảo	(- thượng)	忖	thốn	(- thượng)
秋	thu	(khai, tam, bình)	錯	thố	(- khứ)
請	thình	(- thượng)	疽	thư	(hợp, tam, bình)
次	thứ	(- khứ)	娶	thú	(- thượng)
妾	thiếp	(- nhập)	趣	thú	(- khứ)
妻	thê	(khai, tứ, bình)	戚	thích	(khai, tứ, nhập)

Thấu > TH

他 tha	(khai nhất, bình)	天 thiên	(khai tứ, bình)
草 thảo	(- thượng)	體 thể	(- thượng)
太 thái	(- khứ)	聽 thính	(- khứ)
塔 tháp	(- nhập)	帖 thiếp	(- nhập)
通 thông	(hợp nhất, bình)	土 thổ	(hợp nhất, thượng)
統 thống	(- khứ)	脫 thoát	(- nhập)

Thuyền > TH

神 thần	(khai tam, bình)	食 thực	(khai tam, nhập)
剩 thặng	(- khứ)	實 thực	(- -)
船 thuyền	(hợp tam, bình)	盾 thuẫn	(hợp tam, thượng)
順 thuận	(- khứ)	術 thuật	(- nhập)

Thư > TH

詩 thi	(khai tam, bình)	書 thư	(hợp tam, bình)
首 thủ	(- thượng)	水 thủy	(- thượng)
聖 thánh	(- khứ)	稅 thuế	(- khứ)
識 thức	(- nhập)	說 thuyết	(- nhập)

Thường > TH

時 thì	(khai tam, bình)	純 thuần	(hợp tam, bình)
市 thị	(- thượng)	墅 thự	(- thượng)
尚 thượng	(khai tam, khứ)	樹 thụ	(hợp tam, khứ)
石 thạch	(- nhập)	熟 thực	(- nhập)

3 Với những cứ liệu trên đây, chúng ta thấy nguồn gốc của TH quả là khá phức tạp. Nhưng qua sự phức tạp đó chúng ta cũng thấy nổi lên một xu thế chung : TH xuất phát chủ yếu là từ những âm đầu lưỡi bật hơi thuộc *tính tổ*, *đoan tổ* (thanh ts^c, thấu t^c) và từ một số âm đầu lưỡi, xát thuộc *chương tổ* (thuyền đz^c thư s^c, thường z^c).

Tuyệt đại đa số lệ ngoại ít nhiều cũng có liên quan xa gần với xu thế chung đó. Hơi đặc biệt hơn là lệ ngoại xuất phát từ *bàng*. Nhưng nếu ta nhớ *bang* (p), *tĩnh* (b) trên kia đã có điều kiện chuyển thành T thì trường hợp *bàng* (p^c), chuyển thành TH ở đây cũng là trường hợp không có gì đáng lấy làm lạ. Lệ ngoại thực sự khó hiểu chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể.

Nhưng khoảng hai thế kỷ VIII, IX, *thanh*, *thấu*, *thuyền*, *thư*, *thường* vẫn là những thanh mẫu khác nhau, đối lập nhau. Làm sao cắt nghĩa được hiện tượng, cuối cùng chúng đồng quy vào một kết quả ? Nói một cách khác, con đường diễn biến dẫn chúng đi đến TH Hán - Việt, chúng ta nên hình dung như thế nào ?

Trước hết, chúng ta hãy nói đến cặp *thanh*, *thấu*. Có thể tin rằng *thấu* giữ nguyên từ đầu đến cuối, bất biến. *Thanh* vì là âm tắc sát, không thể tồn tại lâu, nên nhập vào với *thấu*, theo quy luật chung, cũng giống như quá trình ở *xương*, quá trình ở *sơ*, *triệt*. Xem bảng so sánh :

<i>Thấu</i>	:	t ^c ————— t ^c ————— t ^c
<i>Thanh</i>	:	ts ^c ————— t ^c

<i>Xương</i>	í ^s ————— í ^s ^c ————— í ^c ————— í ^c
<i>Triệt</i>	t ^c ————— t ^c ————— t ^c ————— t ^c
<i>Sơ</i>	ts ^c ————— t ^c

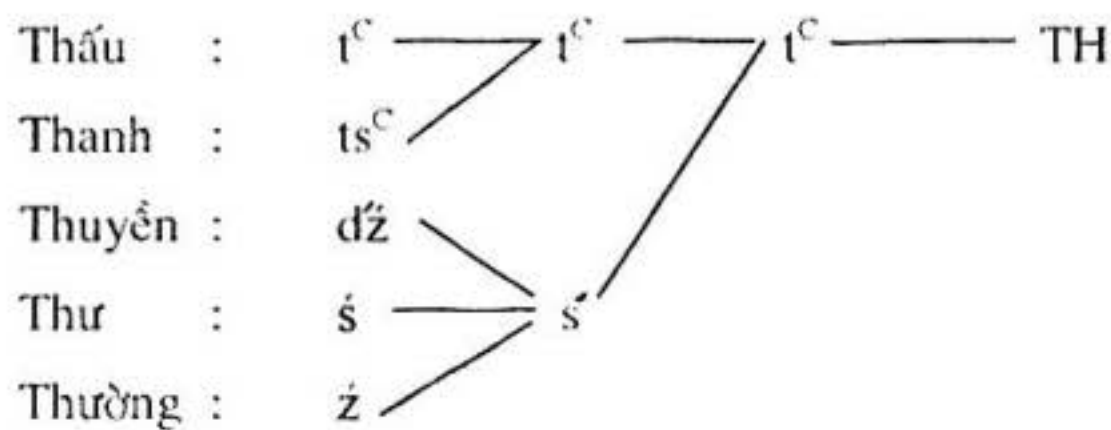
Cũng không khó giải thích, khi nghĩ đến quá trình diễn biến của cặp *thư*, *thường*. Đây là một cặp đi đôi với nhau, nhưng một bên vô thanh (*thư* = *ś*) một bên hữu thanh (*thường* : *ž*). Theo xu thế chung, *thường* vô thanh hoá và nhập vào *thư*, trở thành *ś*. Nếu trên kia ta đã thấy *s* cuối cùng chuyển thành T, thì ở đây, cuối cùng *ś* chuyển thành TH, đó cũng là điều tự nhiên.

Đáng lạ chẳng là lạ về trường hợp *thuyền* (đ^ž) : *thuyền* không theo quy luật chung, vô thanh hoá và nhập vào *chương* (í^s) mà lại

nhập vào *thư, thường* (ś). Nhưng đây là một điều có nguyên nhân sâu xa của nó : ở trong bản thân tiếng Hán, theo S.E. Martin (*The phonemes of Ancient chinese* - Suppl. JAOS, n° 16, 1953) và A.G. Haudricourt (*Comment reconstruire le Chinois archaïque* - Word, 10, 2-3, 1954) thì đời Đường, *thường* và *thuyền* cũng đang còn lẫn lộn, *thuyền* chưa thật tách hẳn ra thành một thanh mẫu riêng. Đúng là cách đọc Hán - Việt đã phản ánh sát đúng thực tế này.

Sự nhập một *thuyền, thư, thường*, H. Maspéro, Tam Căn Cốc Triệt đều thấy. Nhưng Tam Căn Cốc Triệt cho chúng nhập một vào *thanh*. Chúng tôi không tin như vậy. Trường hợp *thuyền* (đz > ts^c) còn tạm chấp nhận được, nhưng trường hợp *thư, thường* (ś, ź > ts^c) thì quả khó đứng vững : khó mà tin được rằng khi đi vào tiếng Việt, một ngôn ngữ không có hay rất nghèo phụ âm tắc xát mà *thư, thường* lại tắc xát hoá !.

Tóm lại, toàn bộ quá trình sản sinh ra TH Hán - Việt, có thể tóm tắt như sau :



Trong quá trình này, bước ś > t^c (TH) là bước xảy ra cuối cùng. Trong dự đoán của chúng tôi, đây là một bước có lẽ cũng phải đến khoảng thế kỷ XV - XVI thì mới hoàn thành về cơ bản. Lý do của chúng tôi là như sau :

+ Về mặt lập luận, quá trình ś > t^c phải được coi như là một hệ quả xảy ra do tác động trực tiếp của quá trình s > t. Trên đây, ta đã thấy H. Maspéro đặt điểm kết thúc của quá trình s > t vào khoảng thế kỷ XV. Vậy đặt hệ quả ś > t^c vào khoảng thế kỷ XV - XVI là điều có thể chấp nhận được.

+ Về mặt cứ liệu, trong *An nam dịch ngữ* ta thấy :

- Đối với t: có 25 trường hợp phiên âm bằng t, 11 trường hợp phiên âm bằng phụ âm sát hoặc tắc sát;

- Đối với t^h thì ngược lại: chỉ có 8 trường hợp phiên âm bằng t^c, trong lúc con số trường hợp phiên âm bằng sát và tắc sát lại lớn gần gấp đôi : 14¹¹

Rõ ràng là ở thời điểm của *An nam dịch ngữ*, quá trình $s > t$ đã tiến xa hơn được một bước đáng kể so với quá trình $s > t^c$.

- Cũng cần nói thêm rằng sang đến thế kỷ XVII thì dạng TH đã được hoàn toàn khẳng định qua cách ghi ở trong từ điển A. de Rhodes.

C. Phụ âm TR.

1. Nguồn gốc của TR Hán - Việt cũng thuộc vào loại không đơn giản. Phụ âm Hán - Việt này xuất phát chủ yếu từ *tri tổ* nhưng cũng có một bộ phận xuất phát từ thanh mẫu *trang*. Trong *tri tổ*, *tri* cho ta khoảng 65 trường hợp, *trường* cho ta gần 110 trường hợp, chỉ có *triệt* là cho ít hơn hẳn, cả thảy 10 trường hợp.

Bộ phận xuất phát từ *trang* cũng đạt con số khá cao: trên 50 chữ.

Lệ ngoại chỉ chiếm khoảng 10%. Chúng rải ra linh tinh ở nhiều thanh mẫu. Nhưng những thanh mẫu này cũng không phải là thật xa cách với các thanh mẫu *tri*, *triệt*, *trường*, *trang* ở trên.

2. Ví dụ minh họa :

Tri > TR :

嘲 Trào	(khai nhị, bình)	謫 Trích	(khai nhị, nhập)
站 Trạm	(- khứ)	摘 Trích	(- -)
知 Tri	(khai tam, bình)	智 Trí	(khai tam, khứ)
展 Triển	(- thượng)	哲 Triết	(- nhập)
中 Trung	(hợp tam, bình)	傳 Truyện	(hợp tam, khứ)
貯 Trữ	(- thượng)	築 Trú	(- nhập)

¹¹ Những con số trên đây đều do đồng chí Vương Lộc, cung cấp. Chúng tôi xin có lời thành thực cảm ơn.

Trường > TR :

茶 Trà (khai nhị, bình)	濁 Trọc (khai nhị, nhập)
長 Trường (khai tam, bình)	治 Trị (khai tam, khứ)
兆 Triệu (- thượng)	直 Trực (- nhập)
重 Trùng (hợp tam, bình)	墜 Trụy (hợp tam, khứ)
柱 Trụ (- thượng)	軸 Trục (- nhập)

Triệt > TR

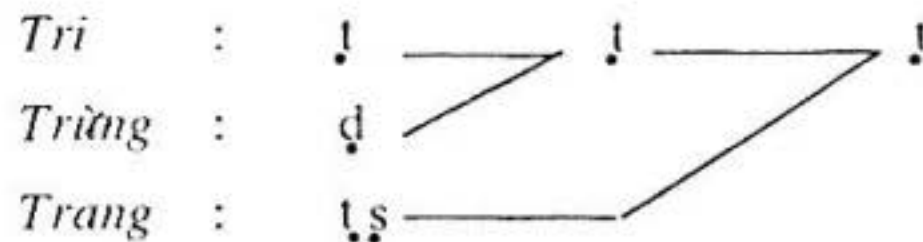
抽 Trừu (khai tam, bình)	撤 Triệt (khai tam, nhập)
悵 Trướng (- khứ)	黜 Truất (khai tứ -)

Trang > TR

爭 Tranh (khai nhị, bình)	詐 Trá (khai nhị, khứ)
斬 Trảm (- thượng)	責 Trách (- nhập)
裝 Trang (khai tam, bình)	仄 Trắc (khai tam, nhập)
壯 Tráng (- khứ)	阻 Trở (hợp tam, thượng)

3. Trên đây ta đã thấy, trong kho tàng các chữ đọc với TR Hán - Việt hiện nay, có khoảng 67% (25,5 % + 41,5%) do *tri*, *trường* đưa lại, khoảng dưới 20% do *trang* đưa lại và độ gần 4% do *triệt* đưa lại.

Trước hết chúng ta hãy nói đến sự đồng quy của *tri*, *trường*, *trang*. *Tri*, *trường* hợp nhất là điều dễ hiểu : đây là một cặp tương ứng, một bên vô thanh (*tri* : ʈ) một bên hữu thanh (*trường* : ɖ), *trường* vô thanh hoá nên nhập vào *tri*. *Trang* là một âm tắc sát, có nét cấu âm gần gũi. Vì là một âm tắc sát, không thể tồn tại lâu, lại vì có nét cấu âm gần gũi, nên *trang* cuối cùng hoà vào làm một với *tri*, *trường* (xem hình vẽ).



Triệt thì đi một con đường riêng. Đây là một phụ âm bật hơi: ʈ^h. Cũng như nhiều phụ âm bật hơi khác (*bàng* p^h, *thấu* t^h trên đây), *triệt* trong một thời gian dài vẫn giữ nguyên âm trị, hoàn toàn không thay đổi, trừ một bộ phận đã lẫn sang ʈ, ngay từ đầu. Chỉ về sau, vào những

thể ký cuối cùng, nó mới chuyển thành S. Nhưng trong tiếng Việt, giữa TR và S có một mối liên quan mật thiết, về mặt ngữ âm lịch sử. Cứ liệu chữ nôm cổ cho thấy :

𢆶	{	Trống	Giang sơn cách đường ngàn dặm Sự nghiệp buồn đêm <i>trống</i> ba (<i>Tự thán</i> , 24)
		Sống	Ngạch tang giữa trán rộng bình Ấy chốn thượng đình, cao khoát <i>sống</i> lâu (<i>Chỉ nam ngọc âm</i>)
𢆶	{	Son	Đất <i>son</i> bờ giếng nước xuyên quanh (<i>Ô Châu cận lục</i>)
		Tròn	Tử bối cái ngao sáng <i>tròn</i> (<i>Chỉ nam ngọc âm</i>)

Cứ liệu phương ngôn cũng cho thấy :

{	Gà <i>sống</i> (Bắc)	{	Con <i>sáu</i> róm (Bắc)	{	Cái <i>sẹo</i> (Bắc)
	Gà <i>trống</i> (Nghệ An)		Con <i>trâu</i> róm (Nghệ An)		Cái <i>trẹo</i> (Nghệ An)

Đứng trước tình hình ấy, trong khi đa số chuyển thành S thì ở *Triệt* cũng có một bộ phận nhỏ chuyển thành TR. Bộ phận này, vì lý do đó, cuối cùng lại đi vào con đường hợp nhất với *tri*, *trùng*, *trang* ở trên. Tóm lại ta có sơ đồ tổng quát như sau :

Trang	:	ṭs — ṭs	
Tri	:	ṭ — ṭ — ṭ	→ TR
Trùng	:	đ	
Triệt	:	ṭ ^c — ṭ ^c — ṭ ^c — s	→ S

Sự phân chia ṭ, ṣ đến thời điểm *An nam dịch ngữ* đã hầu như hoàn toàn rõ rệt.

Cố nhiên, đến đây vẫn đang còn một vấn đề cần phải làm sáng tỏ vì nó liên quan đến lịch sử ngữ âm tiếng Việt. Xét những yếu tố gọi là thuần Việt, ta thấy TR hiện nay vốn xuất thân từ TL, mà TL, lại bắt

nguồn từ KL hoặc - như ở phương ngữ miền Trung - từ cả BL (< PL) nữa. Ví dụ *trăm* hiện nay bắt nguồn từ *tlăm* thế kỷ XVII, mà *tlăm* lại ứng với *klăm* ở Mường (Thạch Bì, Mĩ Sơn, Uý Lô ...); *trái* ở Trung bộ hiện nay bắt nguồn từ *blái* của từ điển A.de Rhodes mà *blái* lại ứng với *plái* ở Mỹ Sơn, *plé* ở Uý Lô, *pli* ở Sách v.v... Như vậy câu hỏi đặt ra là : *tri*, *trường*, *trang*, *triệt* diễn biến thẳng đến TR Hán - Việt hiện nay như trong sơ đồ trên, hay là diễn biến có kinh qua giai đoạn tổ hợp phụ âm như kl, pl, tl, ... ? Trong từ điển A. de Rhodes có một số cứ liệu như *trương* (張) đọc là blang, *trung* (中) đọc là tlong, *trá* (詐) đọc là blá, *trường* (場) đọc là tlàng v.v... Những cứ liệu này mới xem qua để gợi cho chúng ta nghĩ đến khả năng thứ hai - khả năng diễn biến có kinh qua giai đoạn tổ hợp phụ âm. Nhưng xét kỹ lại thì có lẽ không phải thế. Trong cuốn từ điển này, tiếng thuần Việt bắt đầu bằng tổ hợp phụ âm, nhìn chung, chiếm một tỷ lệ rất cao, nhưng tiếng Hán - Việt lại đa số chỉ bắt đầu bằng TR. Ngay các chữ *trương*, *trung*, *trá*, *trang* v.v..., bên cạnh cách đọc với tổ hợp phụ âm, một số đang còn có cả cách đọc bình thường với TR ở đầu. Chúng tôi nghĩ, rất có thể ở đây, tình hình diễn biến đã xảy ra khác nhau, giữa một bên là kho từ thuần Việt, và một bên là kho từ Hán - Việt. Từ Hán - Việt vốn bắt nguồn từ cách đọc ngoại ngữ, một cách đọc học được của nước ngoài. Sau khi nước nhà giành được độc lập, cách đọc này vẫn được dạy dỗ chu đáo, được giới trí thức có văn hoá tôn trọng, bảo vệ. Rất có thể, chính vì thế, nó được đi theo một con đường diễn biến riêng. Chỉ một số nhỏ, vì rơi lọt vào khẩu ngữ quần chúng, mới giữ được cách đọc cổ bl, tl như trên. Đây là những cách đọc cổ Hán Việt bắt nguồn từ những tổ hợp phụ âm Hán (có - r-) mà *Trang*, *Tri*, *Triệt*, *Trường* vốn có ở tiếng Hán thời thượng cổ.

D. Phụ âm S.

1. S Hán - Việt bắt nguồn chủ yếu từ ba thanh mẫu *sơ*, *sùng*, *sinh* của *trang tổ* và từ phụ âm bật hơi *triệt* của *tri tổ*. Chúng tôi thu thập được hơn 80 trường hợp từ *sinh*, hơn 30 trường hợp từ *sơ*, hơn 20 trường hợp *sùng* và cũng hơn 20 trường hợp từ *triệt*.

Lệ ngoại khá nhiều : gần 40 trường hợp ! Chúng rải ra trong gần 10 thanh mẫu. Nhưng những thanh mẫu cung cấp các lệ ngoại này phần lớn cũng đều tập trung:

- Hoặc ở loại phụ âm bật hơi :

- Hoặc ở loại phụ âm có yếu tố xát (tắc xát, xát).

Như vậy, nhìn chung, tính quy luật vẫn nổi lên khá rõ.

2. Ví dụ minh họa :

Sinh > S.

生 Sinh (khai nhị, bình)	師 Sư (khai tam, bình)
產 Sản (- thượng)	史 Sử (- thượng)
稍 Sảo (- khứ)	色 Sắc (- nhập)
殺 Sát (- nhập)	瑟 Sất (- -)
疏 Sơ (hợp tam, bình)	數 Số (hợp tam, khứ)
所 Sở (- thượng)	縮 Súc (- nhập)

Sơ > S

抄 Sao (khai nhị, bình)	讖 Sấm (khai tam, khứ)
炒 Sao (- thượng)	創 Sáng (- -)
懺 Sấm (- khứ)	初 Sơ (hợp tam, bình)
冊 Sách (- nhập)	礎 Sở (- thượng)

Sùng > S

豺 Sài (khai nhị, bình)	愁 Sầu (khai tam, bình)
撰 Soạn (- thượng)	士 Sĩ (- thượng)
棧 Sạn (- khứ)	事 Sự (- khứ)

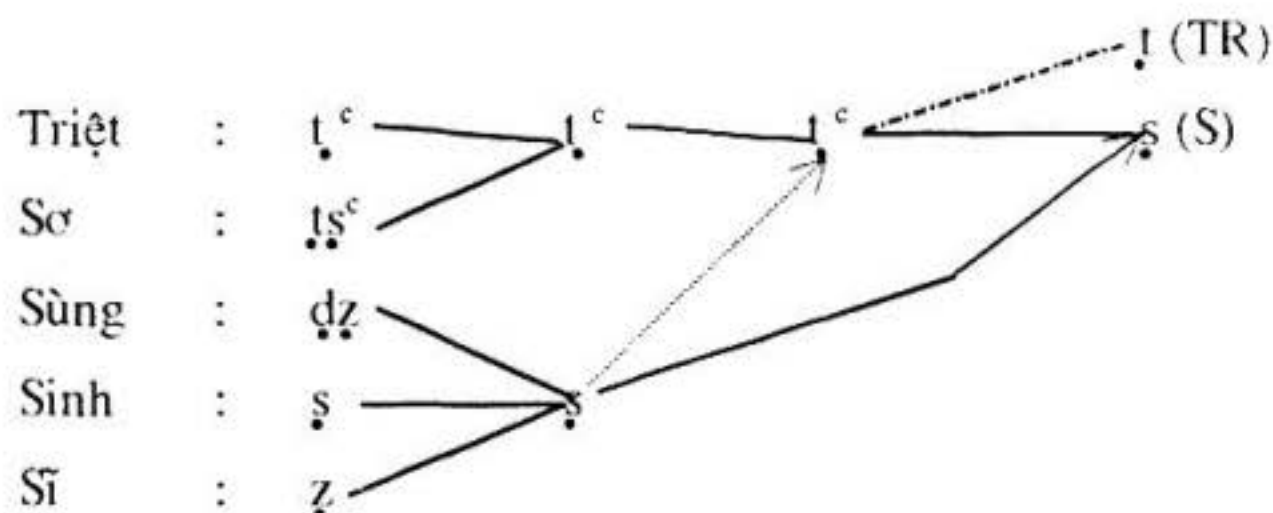
Triệt > S

超 Siêu (khai nhị, bình)	敕 Sắc (khai nhị, nhập)
恥 Sĩ (- thượng)	寵 Sủng (hợp tam, thượng)
暢 Sướng (- khứ)	畜 Súc (- nhập)

3. Con đường diễn biến dẫn đến S hầu như hoàn toàn tương ứng với con đường dẫn đến TH Hán - Việt đã nói ở trên kia. Nhưng muốn thấy rõ điều đó, trước hết cần phải bổ sung thêm một thanh mẫu : thanh mẫu *sĩ*. Đây là thanh mẫu chỉ phụ âm hữu thanh *z* đi đôi với phụ âm vô thanh *s* của thanh mẫu *sinh*. Thanh mẫu này chỉ gồm vẹn vẹn 2 chữ *sĩ* và *si* nên ở mục giới thiệu mặt số lượng trên đây chúng ta bỏ

qua, không nói đến. Nhưng ở đây xét về mặt hệ thống, không thể không nhắc đến nó.

Ta hãy xem sơ đồ diễn biến :

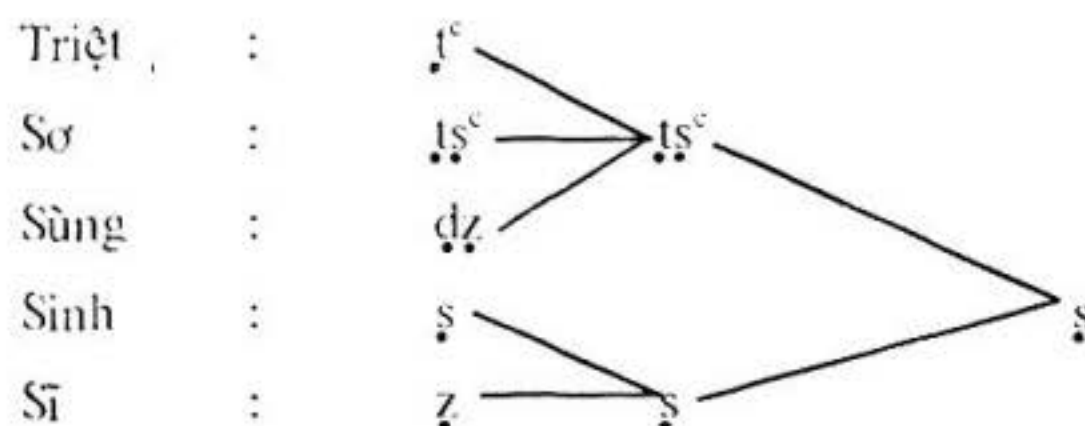


Rõ ràng rằng sơ đồ này hầu như lặp lại y nguyên sơ đồ ở trang 192. *Triệt* là thanh mẫu bật hơi, cũng giữ gần y nguyên từ đầu đến cuối, nghĩa là cũng gần như bất biến (so với *thấu* !). *Sơ* vì là âm tắc sát, không thể tồn tại lâu, nên nhập vào với *triệt*, theo quy luật chung (cũng như *thanh* nhập vào *thấu* !). *Sinh* và *sĩ*, một bên vô thanh, một bên hữu thanh, cũng nhập một theo quy luật chung (so với *thư* và *thường* !). *Sùng* là âm tắc sát hữu thanh, nhưng cũng không nhập vào *trang* vô thanh (ṭᵃ), như trên kia *thuyền* không nhập vào *chương*. Và cuối cùng - cũng như hiện tượng *thuyết*, đồng quy vào với *thư* *thường* trên kia - ở đây *sùng* cũng đồng quy vào với *sinh*, *sĩ*, với cùng một lý do như thế, (xem A.G. Haudricourt, bài đã dẫn).

Sự khác nhau duy nhất giữa hai quá trình, là sự khác nhau ở bước đường cuối cùng. Trên kia ta thấy ṭᵃ tồn tại từ đầu chí cuối, ở đây, trong mấy thế kỷ gần đây nhất, ṭᵃ không còn giữ là ṭᵃ nữa. Nó phân hoá thành hai : bộ phận lớn thì chuyển thành ṣ, một bộ phận nhỏ thì chuyển thành TR. Nhưng chính sự diễn biến cuối cùng này đã đưa lại cho chúng ta một băn khoăn : hiện chúng ta chưa thể biết chắc ṣ đã hoàn toàn hợp nhất vào ṭᵃ rồi mới chuyển thành S Hán - Việt theo mũi tên → trong sơ đồ, hay ṣ và ṭᵃ chủ yếu chỉ đồng quy với nhau khi đến S (theo mũi tên →). Giả định theo hướng thứ nhất thì rất đẹp về mặt hệ thống (hoàn toàn song song với trường hợp TH ở trên) và cũng có thể cho là phù hợp cả với cứ liệu ở *sơ*, *sùng* : trong hai thanh mẫu này cũng có một bộ phận nhỏ chuyển thành TR. Nhưng ở *sinh*, *sĩ* thì hoàn toàn không có TR. Đây chính là điều làm cho chúng ta nghĩ đến khả

năng thứ hai, vì chỉ đi theo khả năng này mới giải thích được tại sao toàn bộ *sinh, sĩ* chỉ chuyển đến S, mà không lọt vào TR.

Cách giải quyết nặng về khả năng thứ hai này mà chúng tôi đề nghị trong sơ đồ, không phải là một cách giải quyết có gì mới : Tam Căn Cốc Triệt cũng đã từng giả định như thế. Nhưng Tam Căn Cốc Triệt chỉ giống chúng tôi ở bước cuối. Ở các bước đầu ông khác chúng tôi. Ông đề nghị sơ đồ :



Chúng tôi không thể tán thành sơ đồ này được, vì mấy lẽ:

+ Cho $t^c > ts^c$ là đi ngược với xu thế chung. Ở Việt Nam thường chỉ thấy quang cảnh trái lại : quang cảnh phụ âm tắc xát đơn giản hoá, biến thành xát hay thành tắc.

+ Cho $t^c > ts^c$ cũng là thiếu tính hệ thống : cách giải quyết này hoàn toàn khác với cách giải quyết ở cặp *thanh, thán*. So sánh $t^c > ts^c$ với $ts^c > t^c$.

+ Hơn nữa, cho *sùng* (dz) toàn bộ nhập vào *sơ* cũng là điều không ổn : không ổn vì không tính đến đặc điểm mà A.G. Haudricourt đã nêu; lại không ổn vì thiếu sự song song với cách giải quyết ở *thuyền*.

Đ. Phụ âm Đ.

1. Nguồn gốc của Đ Hán - Việt cũng đơn giản, tương tự như trường hợp B trên kia. Nó xuất phát chủ yếu từ hai thanh mẫu *doan* và *định* : *doan* cho ta gần 140 trường hợp, *định* gần 220 trường hợp. Chỉ có khoảng chưa đầy 10 lệ ngoại.

2. Ví dụ minh họa.

Doan > Đ :

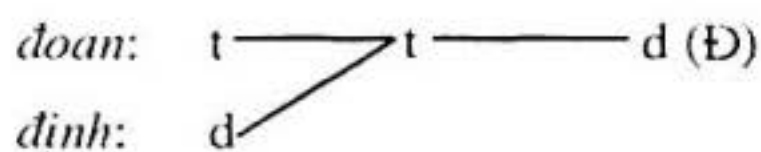
多 Đa (khai nhất, bình) 帝 Đế (khai tứ, khứ)

等 Đẳng (- thượng)	的 Dích (- nhập)
鬥 Đấu (- khứ)	都 Đô (hợp nhất, bình)
答 Đáp (- nhập)	短 Đoản (- thượng)
打 Đả (khai nhị, thượng)	對 Đối (- khứ)
釘 Đinh (khai tứ, bình)	督 Đốc (- nhập)
點 Điểm (- thượng)	

Định > Đ :

頭 Đầu (khai nhất, bình)	題 Đề (khai tứ, bình)
迨 Đãi (- thượng)	悌 Để (- thượng)
大 Đại (- khứ)	第 Đệ (- khứ)
達 Đạt (- nhập)	疊 Diệp (- nhập)
地 Địa (khai tam, khứ)	動 Động (hợp nhất, thượng)
團 Đoàn (hợp nhất, bình)	隊 Đội (- khứ)
圖 Đồ (- -)	獨 Độc (- nhập)

3. Sự nhập một của *doan*, *định*, và sự diễn biến từ *doan*, *định*, đến *Đ* là một quá trình khá đơn giản. Nhưng đi vào cụ thể, giữa chúng tôi và H. Maspéro cũng có chỗ không nhất trí, H. Maspéro thì chủ trương *doan*, *định*, chuyển ngay thành *d*; chúng tôi thì chúng tôi đề nghị sơ đồ:



a) Theo ý chúng tôi, trong cách giả định của H. Maspéro đang còn có một điểm chưa thể cho là thỏa đáng, vì ông chưa nhất quán trong phương pháp và nhất là chưa quan tâm đúng mức đến tính hệ thống của ngôn ngữ.

Chưa nhất quán về phương pháp vì đối với hàng phụ âm đầu lưỡi này, ông đi một con đường hoàn toàn khác con đường mà ông đã đi khi ông giải quyết các phụ âm môi : ở đây, ông không hề nghĩ đến cứ liệu vay mượn, cũng không hề nghĩ đến vấn đề có nên xét xem thử từ

thế kỷ X đến nay, d có kinh qua quá trình chuyển đổi t > d như b đã kinh qua quá trình p > b hay không.

Ta hãy xem một số cứ liệu vay mượn tiếng Hán - Việt ở vài phương ngữ Mường, như phương ngữ Mường Ống chẳng hạn. So sánh:

HÁN - VIỆT	MUỒNG ỐNG
Đồng 銅	to : ɲ
Đạn 彈	tan
Đào 桃	taw
Dao 刀	taw
Đạp 踏	tap
Đàn 彈	dan
Đàm 痰	dəm
Đường 糖	duwɲ
Đông 冬	dɔŋ

HÁN - VIỆT	MUỒNG ỐNG
Bạn 伴	pan
Bào 鉋	paw
Bính 餅	pɛɲ
Bình Bàng 平	pāɲ
Bát 鉢	pat
Bão 雹	baw
Bút 筆	but
Bắc 北	bāk

Rõ ràng tình hình ở những phụ âm đầu lưỡi cũng không khác gì tình hình ở phụ âm môi : bên cạnh một số tiếng Hán - Việt được đọc với phụ âm hữu thanh (b, d) lại còn một số đọc cả với phụ âm vô thanh (p, t). Tỷ lệ t/d ở đây cũng xấp xỉ như tỷ lệ p/b; "Đàn, Đông" chắc cũng vay mượn về sau, cùng một giai đoạn với "Bút, Bắc", chứ không phải vay mượn từ xưa như những trường hợp có phụ âm vô thanh như "Đạn" (tan) "Bào" (paw). Vì vậy, thiết nghĩ, nếu trên đây chúng ta đã chủ trương p, b nhập một thành P rồi sau P mới chuyển thành B thì ở đây cũng phải chủ trương tương tự như thế : nghĩa là ta có t, d rồi T và sau cùng mới từ T đi đến Đ.

Cứ liệu Mường Ống trên đây được cứ liệu của khoảng 20 vùng Mường khác ủng hộ, trong đó có cả 4 vùng nổi tiếng nhất là Mường Bi (nhất Bi), Mường Vang (nhì Vang), Mường Thàng (tam Thàng), Mường Động (tứ Động).

Cứ liệu so sánh với phía các ngôn ngữ Tày Thái cũng ăn khớp. Trước hết xin nêu tiếng Thái trắng là nơi H. Maspéro đã khai thác cứ liệu để ủng hộ cho lập luận $p > b$ của mình. So sánh:

HÁN - VIỆT	THÁI TRẮNG	KHÔNG PHẢI HÁN - VIỆT	THÁI TRẮNG
		Đền	ten
Đặc 度	tak	Cây dong (=dong riềng)	tɔ:ŋ
Đông 東冬	don	Đâm gạo	tâm kxu
Độc 讀	do:k, lo:k	Đập đất	táp lin
Đại 代	daj, laj	Đôi giày	doi hai
Đạn 彈	dan	Đĩa	dɛ, lɛ
Đồng hồ 銅壺	do:ŋ ho	Than đá	t'an da
(Xe) điện 電	xe điện	Ba đờ xuy	padiswi

Tình hình ở tiếng Tày cũng cho ta một quang cảnh như vậy. So sánh

HÁN - VIỆT	TÀY	HÁN - VIỆT	TÀY
Đường 塘	taŋ	(Nha) Đón	don
Đào 桃	taw, daw	Đích đáng	đic dan
Đạp 踏	tap	Đương 當	duyŋ

Không nghi ngờ gì nữa, những sự đối lập d/t ở các cứ liệu Thái, Tày nêu trên đây, đó chính là những vết tích của sự phân biệt giữa hai cách đọc ở hai thời kỳ khác nhau trong tiếng Việt. Những cứ liệu Thái, Tày đọc với t thì lưu lại một cách phát âm cổ hơn, vay mượn vào một giai đoạn sớm hơn, so với những trường hợp Thái, Tày đọc với d. Thú vị nhất là những ví dụ như "đền", "đồng hồ" ở tiếng Thái, và "Đào" ở tiếng Tày. "Đồng hồ" hẳn là một sản phẩm của một thời kỳ trình độ văn hoá đã cao. Sự du nhập khái niệm "đồng hồ" nhất định phải xảy ra lâu sau khi du nhập khái niệm "đền". Cho nên chúng ta sẽ không lấy gì làm lạ khi thấy rằng cũng một âm "Đ" ấy cả, mà khi là phụ âm đầu từ "đền" thì nó mượn ở dạng là t, còn khi là một bộ phận trong tên gọi "đồng hồ" thì nó lại được mượn ở dạng là d.

Ví dụ "Đào" lại thú vị về một phương diện hơi khác thế. Người Tày vốn có những từ trực tiếp vay của Hán từ thời Tày Thái cổ. Nhưng trường hợp "Đào" thì không, vì họ đã vốn có tên gọi riêng : *mac phăng* = quả đào, *mạy phăng* = cây đào. Nhưng bên cạnh "Phăng" họ lại còn có "Tào" và "Đáo": rõ ràng đây là họ vay qua tiếng Việt. "Tào" dùng với nghĩa gốc, chỉ cây, chỉ hoa, chỉ quả, giống như "Phăng": *Mạc Tào* = quả đào " *Bjooc tào phông* = hoa đào nở. "Đào" lại dùng với nghĩa bóng chỉ màu hồng, màu đỏ tươi: *Kềm đáo* = má hồng, má đào: *Slũa đáo* = Áo hồng; *Bjooc đáo* = hoa màu hồng; *Lựa đáo* = lựa đào, lựa màu hồng. Với nghĩa gốc, người Tày phát với T, vay từ xa xưa; với nghĩa bóng, họ phát với Đ vì mới vay về sau. Như vậy từ "Đào" Hán - Việt chắc chắn đã phải đi qua 3 bước : Hữu thanh (ở Hán) - Vô thanh - Hữu thanh (ở Việt).

Tóm lại, những cứ liệu trên đây khá đủ để chúng ta tin chắc rằng song song với quá trình $p > b$, sau thế kỷ X, ở tiếng Hán - Việt trước đây cũng đã từng có một quá trình tương tự ở địa hạt phụ âm đầu lưỡi : quá trình chuyển đổi $t > d$.

Theo lô gích của sự lập luận, quá trình này phải hoàn thành trước quá trình $s > t$.

b) Giả định rằng ở tiếng Việt cổ, vào khoảng thế kỷ X, đang có t, rồi sau t mới hữu thanh hoá thành d, thì ta sẽ có nhiều cái lợi về mặt giải thích ngôn ngữ.

Trước hết, với giả định có t, thì chúng ta sẽ có bảng :

k		t	p
k ^c		t ^c	p ^c
.....			

chứ không phải có bảng như ở H. Maspéro :

k			p
k ^c	t ^c		p ^c
.....	d		

Nói một cách khác, chúng ta sẽ làm cho bảng phụ âm trở nên rất thuần nhất : trong toàn bộ hệ thống, đâu đâu chúng ta cũng chỉ sẽ có phụ âm vô thanh, một cách đồng loạt. Thêm vào đó, với giả định này,

chúng ta cũng sẽ cắt nghĩa được con đường diễn biến về sau này một cách khá có hệ thống : diễn biến của cặp *đoan, định* cũng giống như diễn biến của cặp *bang, tịnh*.

E. Phụ âm N.

1. Nguồn gốc của N Hán - Việt chủ yếu là thanh mẫu *né*. Trong danh sách thống kê của chúng tôi, thanh mẫu này cho đến gần 90 trường hợp. Chỉ có khoảng 10 lệ ngoại, trong đó gần một nửa là bắt nguồn từ hai phụ âm mũi ㄋ (*nghi*) ㄴ (*nhật*) của tiếng Hán.

2. Ví dụ minh họa :

Nê > N :

南 Nam (khai nhất, bình)	饒 Nao (khai nhị, bình)
腦 Nã (- thượng)	奶 Nãi (- thượng)
耐 Nại (- khứ)	鬧 Náo (- khứ)
納 Nạp (- nhập)	年 Niên (khai tứ, bình)
娘 Nương (khai tam, bình)	念 Niệm (- khứ)
匿 Nặc (- nhập)	溺 Nịch (- nhập)
農 Nông (hợp nhất, bình)	濃 Nùng (hợp tam, bình)
努 Nỗ (- thượng)	女 Nữ (- thượng)
怒 Nộ (- khứ)	

3. Từ thanh mẫu *né* đến N Hán - Việt ta vẫn giữ được hai nét : nét *mũi* và nét *đầu lưỡi*. Nhưng ở tiếng Hán, *né* chỉ một âm mũi, đầu lưỡi - răng. N Hán - Việt thì lại chuyển thành một âm đầu lưỡi - lợi, hoặc một âm đầu lưỡi ít nhiều có tính chất quặt. Con đường đi rất đơn giản : Nê (n) → n (N Hán - Việt). Khả năng Nê (nd) → N bị gạt bỏ, cùng với lý do như ở M trên đây.

G. Phụ âm L.

1. Nguồn gốc của L là thanh mẫu *lai*. Trong bảng thống kê của chúng tôi có hơn 370 chữ đọc với L mà xuất thân từ thanh mẫu này. Lệ ngoại chiếm chưa đầy 3% : một tỷ lệ hết sức thấp, có thể xem như không đáng kể.

2. Ví dụ minh họa :

Lai > *L* :

來 Lai (khai nhất, bình)	雷 Lôi (hợp nhất, bình)
老 Lão (- thượng)	魯 Lỗ (- thượng)
浪 Lãng (- khứ)	路 Lộ (- khứ)
樂 Lạc (- nhập)	祿 Lộc (- nhập)
林 Lâm (khai tam, bình)	龍 Long (hợp tam, bình)
領 Lãnh (- thượng)	壘 Luỹ (- thượng)
利 Lợi (- khứ)	類 Loại (- khứ)
立 Lập (- nhập)	律 Luật (- nhập)
僚 Liêu (khai tứ, bình)	禮 Lễ (khai tứ, thượng)
戾 Lệ (- khứ)	曆 Lịch (- nhập)

3. Từ đầu thế kỷ X đến nay, phụ âm này giữ nguyên, bất biến.
Ta có *Lai* : 1 → L Hán-Việt.

H. Phụ âm D.

1. D Hán - Việt chủ yếu bắt nguồn từ thanh mẫu *duơng* (còn gọi là *dĩ*). Trong danh sách của chúng tôi có hơn 180 trường hợp như vậy. Lại có hơn 10 trường hợp đặc biệt xuất phát từ *minh*. Ngoài ra cũng có khoảng hơn 10 lệ ngoại, rải ra trong bảy, tám thanh mẫu khác.

2. Ví dụ minh họa:

Dương > *D* :

由 Do (khai tam, bình)	惟 Duy (hợp tam, bình)
已 Dĩ (- thượng)	勇 Dũng (- thượng)
異 Dị (- khứ)	用 Dụng (- khứ)
譯 Dịch (- nhập)	欲 Dục (- nhập)

Minh > *D* :

民 Dân (khai tam, bình)	面 Diện (khai tam, khứ)
渺 Diêu (- thượng)	滅 Diệt (- nhập)

3. Thanh mẫu *duong* còn có một tên gọi nữa : *dự tứ*. Gọi là *dự tứ* vì ở trong vận đồ nó được xếp vào hàng tứ đẳng. Nhưng xét về thực chất, thì *duong* vẫn thuộc về tam đẳng. Hơn nữa, âm trị của *duong* thời *Thiết vận* là "linh thanh mẫu" (= thanh mẫu zero). Như vậy, khi nói đến quá trình *duong* > D Hán - Việt tức là nói đến quá trình O-j- > j > D. Quá trình này đi theo một quỹ đạo rất phù hợp với quy luật chung của tiếng Việt : một loạt nhiều tiếng thuần Việt mở đầu bằng D cũng bắt nguồn từ phụ âm ôn và xát j, ngoài trường hợp bắt nguồn từ ð (< t). Có lẽ lúc đầu j tác hoá thành j rồi sau đó mới cùng với d hợp nhất và chuyển thành d//dỏ. Vào thời kỳ của *An nam dịch ngữ*, tính chất quá độ đang nổi lên khá rõ. Trong 14 trường hợp sau này có D Quốc ngữ, người ta đã phiên âm: 2 lần bằng j, một lần bằng ʔ, 2 lần bằng ʒ, 3 lần bằng ts và 6 lần bằng t.

Nhưng đến thế kỷ XVII, A. de Rhodes đã ghi là D và cho biết đó là một âm tắc răng. Ngoài ra, ở A. de Rhodes còn có cả biến thể ð ghi bằng De. Vậy quá trình chuyển hẳn sang D (//De) xảy ra vào khoảng thế kỷ XVI - XVII. Đặt quá trình này vào giai đoạn này, theo ý chúng tôi, là rất phù hợp với xu thế chung : chính cái khoảng thời gian một hai thế kỷ trước từ điển A. de Rhodes là khoảng ở tiếng Việt xảy ra hàng loạt những sự chuyển biến từ xát sang tắc : ngoài j > j, d ta còn có s > t, ʃ > t^c.

Nguồn gốc thứ hai của D là thanh mẫu *minh*. Về trường hợp này, H. Maspéro đếm được khoảng 30 chữ. Nhưng trong thống kê của chúng tôi, chúng tôi chỉ tìm được hơn một chục những chữ đáng được coi là thông dụng nhất. Đây là quá trình tương tự như quá trình p, b > T ở trên : *minh* ở tam giáp A lúc đầu cho ta mj. Về sau yếu tố m rụng và chỉ còn lại j. Hiện tượng rụng yếu tố m này chắc là xảy ra dưới áp lực của một tình hình kiểu như Ml > l, Mnh > nh mà mãi đến sau thế kỷ XVII ta vẫn còn thấy tiếp tục. Tóm lại toàn bộ quá trình dẫn đến D là như sau :

Dương : [o - j] j — j — d ð //d (D quốc ngữ)
Minh : mj ↘

IV. NGUỒN GỐC VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC PHỤ ÂM MẶT LƯỠI HÁN-VIỆT

A. Phụ âm CH

1. Nguồn gốc của CH Hán - Việt chủ yếu là thanh mẫu *chương*. Hơn 3/4 trong danh sách của chúng tôi (gần 150 trường hợp) là thuộc loại có nguồn gốc này. Lệ ngoại tính được hơn 40 trường hợp, trong đó hầu hết cũng có thể dễ dàng giải thích được về mặt lý do.

2. Ví dụ minh họa :

Chương > CH :

章 Chương (khai tam, bình)	專 Chuyên (hợp tam, bình)
指 Chi (- thượng)	主 Chủ (- thượng)
志 Chí (- khứ)	眾 Chúng (- khứ)
質 Chất (- nhập)	祝 Chúc (- nhập)

3. Trong hệ thống tiếng Hán cuối đời Đường, *chương* được xếp vào loại phụ âm tắc xát, mặt lưỡi, vô thanh, âm trị là fs. Nhìn chung, khi đi vào tiếng Việt, phụ âm vô thanh Hán thường không đi lẻ, mà đi cặp đôi với phụ âm hữu thanh tương ứng, hai bên cùng đưa đến một kết quả, ví dụ k và g cùng đưa đến K (Hán - Việt), p và b cùng đưa đến B, t và d cùng đưa đến Đ v.v... Nhưng *Chương* thì lại có nét đặc biệt là đi riêng một mình, tạo ra một kết quả riêng cho mình. Nếu không kể các trường hợp lệ ngoại thì có thể nói rằng *chương* là thanh mẫu duy nhất đưa đến CH, và CH cũng là kết quả duy nhất của *chương*. Như vậy, nhìn trên đại thể, sự tương ứng giữa *chương* và CH Hán - Việt là một sự tương ứng hết sức rõ ràng, hết sức đơn giản. Tuy nhiên, nếu đứng về mặt âm trị mà xét thì cũng có vấn đề phải bàn. Mới nhìn qua, thấy ở điểm xuất phát ban đầu, ta có một *chương* tắc xát (fs), rồi lại thấy ở từ điển thế kỷ XVII - qua sự mô tả của A. de Rhodes - ta cũng có một CH tắc xát, thì rất dễ nghĩ rằng trong suốt 7 thế kỷ, hầu như không có một sự diễn biến quan trọng nào xảy ra. Tái lập quá trình:

Chương : ʃs _____ ʃs _____ CH

là một việc làm khá tự nhiên, và khá dễ dàng được nhiều người chấp nhận.

Tuy nhiên, nhìn vào hệ thống phụ âm Tiền Việt Mường, ta không thấy phụ âm tắc xát; nhìn vào tình hình những thế kỷ đầu tiên sau khi giành được độc lập, ta lại thấy có xu thế loại trừ hàng loạt các phụ âm tắc xát gốc Hán. Thật khó tưởng tượng được, trước áp lực chung đó, mà riêng một mình thanh mẫu *chương* lại giữ nguyên được cách cấu âm vốn có của mình. Hơn nữa, vào khoảng cuối thế kỷ IX, đầu thế kỷ X, ở địa hạt thuận Việt ta đã sẵn có âm tắc mặt lưỡi /c/, một âm chắc rằng không khác gì /c/ Mường hiện nay. Chúng tôi cho rằng thanh mẫu *chương* chỉ có thể giữ được âm trị ʃs trong một thời gian nào đó, không lâu lắm, rồi sau phải hoà lẫn vào /c/ và - rất có thể - trong một số trường hợp xuất hiện dưới cả biến thể ʃ. Chuyển /c/ thành ʃ là một điều dễ hiểu vì về mặt ngữ âm /c/ rất gần ʃ. Hơn nữa, với sự tồn tại của cả loạt ʃ', ʃs, ʃn, chuyển /c/ thành ʃ cũng là điều rất có cơ sở về mặt âm vị học.

Mặt khác, chuyển ʃs thành ʃ thì cũng rất phù hợp với áp lực chung của hệ thống. So sánh ʃs > ʃ với t.s > t hoặc với cả ts' > t', ʃs' > ʃ', t.s' > t'.

Chỉ khi tiến dần đến gần thế kỷ XVII thì cách cấu âm tắc xát mới có điều kiện để tái xuất hiện : lúc này kj đã chuyển sang đz. Nhưng xuất hiện cũng không lâu : sau thế kỷ XVII, với sự diễn biến khác đi của ʃ, đz, thì ʃs lại chuyển trở lại thành c. Sơ đồ tóm tắt :

Chương : ʃs _____ ʃ//c _____ ʃs _____ c (CH)

B. Phụ âm X

1. X Hán - Việt chủ yếu là do thanh mẫu *xương* mà ra. Trong danh sách của chúng tôi, có trên 40 trường hợp như thế. Nhưng ngoài ra, có khoảng 50 trường hợp không bắt nguồn từ *xương*, nằm rải rác trong 10 thanh mẫu khác, mà quan trọng nhất là những thanh mẫu: a) hoặc thuộc loại xát bật hơi (*thanh*, *sơ*); b) hoặc thuộc loại bật hơi (*khé*, *triệt*); c) hoặc thuộc loại có yếu tố xát (*thư*). Rõ ràng ở đây - cũng như ở trường hợp S Hán - Việt trên kia - chúng ta đang đứng

trước một tình hình hoàn toàn có cơ sở về mặt ngữ âm lịch sử. Sở dĩ tạm gọi là lệ ngoại chỉ là vì số lượng không được tập trung lắm.

2. Ví dụ minh họa :

Xương > X :

昌 Xương	(khai tam, bình)	衡 Xung	(hợp tam, bình)
侈 Xi	(- thượng)	蠢 Xuẩn	(- thượng)
唱 Xướng	(- khứ)	穿 Xuyên	(- khứ)
尺 Xích	(- nhập)	出 Xuất	(- nhập)

Thanh > X :

燦 Xán	(khai nhất, khứ)	侵 Xâm	(khai tam, bình)
餐 Xan	(- bình)	促 Xúc	(hợp tam, nhập)

Sơ > X :

叉 Xoa	(khai nhị, bình)	岔 Xá	(khai nhị, khứ)
鎗 Xanh	(- -)	廁 Xí	(khai tam, khứ)

Khé > X :

腔 Xoang	(khai nhị, bình)	確 Xác	(khai nhị, nhập)
巧 Xảo	(- thượng)	企 Xí	(khai tam, khứ)

Triệt > X :

撐 Xanh	(khai nhị, bình)	筴 Xuy	(khai tam, bình)
瞠 Xanh	(- -)	忡 Xung	(hợp tam -)

Thư > X :

賒 Xa	(khai tam, bình)	捨 Xả	(khai tam,thượng)
奢 Xa	(- -)	赦 Xá	(- khứ)

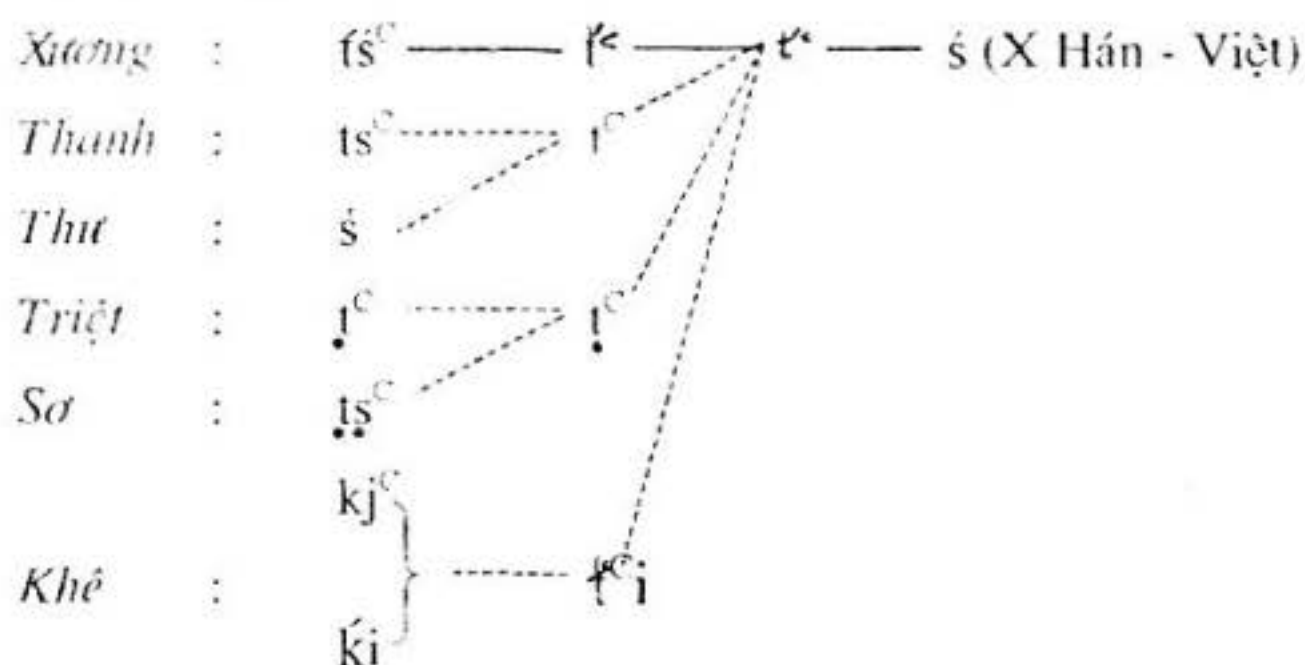
3. Trước hết, ta hãy xét quá trình đi từ thanh mẫu *xương* đến X Hán - Việt, vì đây là trường hợp chiếm đa số. *Xương* vốn có âm trị ts^c . Vào Việt Nam một thời gian nhất định, âm tắc xát này cũng theo xu thế chung, đi vào con đường đơn giản hoá. Trước áp lực của $ts^c > t^c$, $t_s^c > t^c$ v.v..., nó phải chuyển từ ts^c thành t^c . Theo ý chúng tôi, chính dạng này là dạng đã tạo điều kiện cho phép một đôi trường hợp chuyển sang k^c để đi đến cách đọc với KH hiện nay, ví dụ *Khu*

(姝樞) : ở tam đẳng, f^i vốn rất gần với k^i , một đôi trường hợp từ bên này lẫn sang bên kia là chuyện bình thường. Ví dụ thêm về trường hợp ngược lại - từ k^i chuyển sang f^i : 企 = xí.

Về sau, gặp khi có ô trống được tạo ra ở s (do s chuyển thành t^c) và nhất là gặp khi cả xu thế tắc hoá bắt đầu chấm dứt, xu thế ngược lại - xu thế sát hoá - bắt đầu xuất hiện, thì t^c lại đi thêm một bước nữa: song song với quá trình $t^c > s$, f^c cũng bắt đầu chuyển thành s . s chính là trường hợp được A. de Rhodes ghi bằng chữ cái X ở trong từ điển của mình.

Ngoài trường hợp thanh mẫu *Xương* vừa phân tích, còn 5 thanh mẫu nữa cũng cung cấp cho chúng ta một số lượng chữ đáng kể đọc với X Hán - Việt : *thanh, triệt, sơ, thư* và *khê*. Ba trường hợp đầu có cấu âm rất gần gũi với *xương*, nếu bên này có chữ lọt vào bên kia thì đó cũng là điều dễ hiểu. So sánh t^c ($< ts^c$), t^c ($< t^c, ts^c$) với f^c ($< f^c$). *Thư* (s) vốn đi theo quỹ đạo $s > t^c$, nhưng t^c với f^c không cách xa nhau lắm, vì vậy, chúng ta cũng không có gì đáng lấy làm lạ khi thấy đôi trường hợp s hoặc t^c chuyển sang f^c . Như vậy, chỉ còn trường hợp *khê* cần được thảo luận. Trong 9 lệ ngoại " $k^c > X$ Hán - Việt", trên đây ta đã giải thích một: lệ ngoại 企 (xí) thuộc tam đẳng khai khẩu, 8 lệ ngoại còn lại đều thuộc nhị đẳng, khai khẩu. Vì đứng trước a hẹp, dòng trước và vì cần bảo toàn sự đối lập với a rộng, dòng sau của nhất đẳng, k^c ở đây phải ngạc hoá, chuyển thành kj^c . Lại một điều kiện để có thể từ *khê* lạc sang f^c , đưa đến cách đọc X Hán - Việt.

Như vậy là về nguồn gốc của phụ âm Hán - Việt này, cuối cùng ta có sơ đồ như sau:



C. Phụ âm GI

1. Gi Hán - Việt bắt nguồn từ thanh mẫu *Kiến*, chủ yếu là ở khai khẩu, nhị đẳng. Chúng tôi đã thống kê được trên 80 trường hợp thuộc loại này. Lệ ngoại chiếm khoảng dưới 1/5 tổng số, trong đó gần 10 trường hợp bắt nguồn từ những thanh mẫu khác cũng thuộc *kiến tổ* (*quán, nghi, hiếu, hợp*) và năm, bảy trường hợp bắt nguồn từ thanh mẫu *chương*.

2. Ví dụ minh họa :

Kiến > GI

家 Gia (khai nhị, bình)	頰 Giáp (khai tứ, nhập)
佳 Giai (- -)	鈇 Giáp (- -)
減 Giảm (- thượng)	莢 Giáp (- -)
講 Giảng (- -)	覺 Giác (khai nhị, nhập)
諫 Gián (- khứ)	甲 Giáp (- -)
教 Giáo (- -)	賈 Già (hợp nhất, thượng)

3. Trong tiếng Hán trung cổ vốn có sự đối lập giữa các vận bộ nhất đẳng và nhị đẳng sau đây :

Nhất đẳng	Ca	Thái Thai	Hào	ĐÀM đàm	Hàn	Đường
Nhị đẳng	Ma	Giai GIAI Khoái	HÀO	Hàm HÀM	San Sơn	Giang CANH Canh 2

Đến cuối đời Đường, các vận bộ nhất đẳng như *ca, thái, thai, hào, đàm, ĐÀM, hàn, đường* bắt đầu thống nhất với nhau ở chỗ có nguyên âm ɑ rộng dòng sau; các vận bộ nhị đẳng như *ma, giai, GIAI, khoái, HÀO, hàm, HÀM, san, sơn, giang* cũng bắt đầu thống nhất với nhau ở chỗ có nguyên âm a hẹp, dòng trước. Như vậy, đến giai đoạn này, sự đối lập giữa nhất đẳng và nhị đẳng, về thực chất, chính là sự đối lập giữa hai loại nguyên âm ɑ và a.

Ở tiếng Việt chỉ có một nguyên âm "A" duy nhất. Đứng trước tình hình đó, muốn bảo toàn sự đối lập giữa nhất và nhị đẳng trong phạm vi có thể được, sự đối lập trong tiếng Hán ở địa hạt vẫn nói chung, ở địa hạt nguyên âm nói riêng, bắt đầu chuyển sang diễn thành một sự đối lập ở địa hạt phụ âm đầu Hán - Việt. So sánh :

$$\text{Ở tiếng Hán: } \frac{k + \alpha \text{ (nhất đẳng)}}{k + a \text{ (nhị đẳng)}} \rightarrow \text{Ở Hán - Việt: } \frac{k_1 + "A"}{k_2 + "A"}$$

Vì ở tiếng Hán α nhất đẳng rộng, sau; a nhị đẳng hẹp, trước, nên sang Hán-Việt, k_1 giữ nguyên là k bình thường còn k_2 thì chuyển thành k ngạc hoá. Ta có $\rightarrow$

$$\frac{k + \alpha}{k + a} \rightarrow \frac{k + "A"}{kj + "A"}$$

Cố nhiên, hiện tượng này chỉ có thể xảy ra, đóng khung trong điều kiện có khai khẩu, vì ở hợp khẩu sự tồn tại của giới âm -w- đã cản trở quá trình này.

Bị ngạc hoá, k nhị đẳng chuyển dần vào giữa : $kj > fj$, điều này rất dễ hiểu, vì về mặt ngữ âm, kj rất gần fj . Hơn nữa, với sự tồn tại của cả loạt f, s, n , chuyển kj thành fj cũng là điều rất có cơ sở về mặt âm vị học. Xác định được như thế, ta sẽ dễ dàng hiểu được lý do của các bước chuyển biến sau này. Quả vậy, khi quá trình $t > d$ xảy ra thì fj cũng hữu thanh hoá thành $đj$, và một vài trường hợp trong $ci // fi$ cũng chuyển thành $fj // đj$ để về sau hợp nhất thành $đj$.

Quá trình này - theo ý riêng chúng tôi - phải xảy ra khá sớm : nó có thể diễn ra đồng thời hay hơi chậm hơn quá trình $t > d$, nhưng quá trình $t > d$ thì dứt khoát phải hoàn thành trước khi s chuyển thành t . H. Maspéro một mặt khẳng định rằng t đã xuất hiện vào thế kỷ XV, một mặt khác lại khẳng định rằng vào khoảng này, kj chưa chuyển biến, đó rõ ràng là một sự tự mâu thuẫn. Nguyên nhân của sự ngộ nhận này bắt nguồn từ chỗ H. Maspéro đã giải thích sai cứ liệu *An nam dịch ngữ*. Trong cuốn từ điển nhỏ này, ta thấy GI hiện nay 5 lần được phiên âm

bằng fs, 1 lần được phiên bằng ts, 2 lần được phiên bằng t₂s, 1 lần được phiên bằng t₂s' và 1 lần được phiên bằng z. H. Maspéro chỉ lưu ý đến trường hợp fs, hơn nữa, ông lại cho đó là kj nên tưởng rằng dz (hoặc dj) chưa xuất hiện. Kỳ thực ở tiếng Hán thời này, đa số các phụ âm hữu thanh đều đã vô thanh hoá, người phiên âm rất có thể đã nghe được dz nhưng vẫn bị bắt buộc phải ghi bằng fs (cũng như nghe được Đ (d) nhưng vẫn phải ghi bằng t!). Sự có mặt của một trường hợp phiên bằng z càng làm cho chúng ta thêm vững tin ở khả năng giải thích "fs tức là dz" đó. Tóm lại, theo ý chúng tôi, tính chất tắc xát và âm trị dz của GI về cơ bản đã được khẳng định vào thời kỳ *An - Nam dịch ngữ* xuất hiện. Sơ đồ tóm tắt :

Kiến (khai nhị) : kj ————— dz // đj — dz (GI thế kỷ XVII)
 Chương : fi // ci

D. Phụ âm NH

1. NH Hán - Việt có một nguồn gốc chính là thanh mẫu *nhật* và một nguồn gốc thứ yếu là thanh mẫu *nghi*, khai khẩu nhị đẳng. Trường hợp đầu, chúng tôi thống kê được trên 80 chữ, trường hợp sau được gần 20 chữ.

Có khoảng 25 lệ ngoại trong đó suýt soát 3/5 bắt nguồn tập trung từ hai thanh mẫu *né* và *ảnh*.

2. Ví dụ minh họa :

Nhật > NH

兒 Nhi (khai tam, bình)	如 Như (hợp tam, bình)
忍 Nhẫn (- thượng)	冗 Nhũng (- thượng)
任 Nhiệm (khai tam, khứ)	潤 Nhuận (hợp tam, khứ)
熱 Nhiệt (- nhập)	肉 Nhục (- nhập)

Nghi > NH

顏 Nhan (khai nhị, bình)	鴈 Nhạn (khai nhị, khứ)
雅 Nhã (- thượng)	樂 Nhạc (- nhập)

3. Giữa thanh mẫu *nhật* và NH Hán - Việt có một sự tương ứng đều đặn: trong bảng thống kê của chúng tôi, tuyệt đại đa số các chữ có thanh mẫu *nhật* đều đi đến phụ âm Hán - Việt này. Đối với trường hợp *nghi* thì khác hơn. Sang Việt Nam, *nghi* phân hoá thành NG và NH. Sự phân hoá này cũng có chung một lý do với sự phân hoá thành K, GI đã bàn ở trên. Có thể nói tóm tắt : Cuối đời Đường ta có :

$$\frac{\text{nghi (nhất đẳng)}}{\text{nghi (nhị đẳng, khai khẩu)}} : \frac{\eta\alpha}{\eta a}$$

Sang Việt Nam, chỉ có một "A", muốn bảo toàn sự đối lập trên, trong phạm vi có thể được, thì tiêu chí đối lập chuyển sang phụ âm đầu: η nhất đẳng vì đứng trước α rộng dòng sau nên vẫn giữ là η bình thường; η nhị đẳng vì đứng trước a hẹp, dòng trước nên ngạc hoá.

Ta có :

$$\frac{\eta\alpha}{\eta a} \quad \frac{\eta"A"}{\eta j"A"} \rightarrow \frac{(NG)}{(NH)}$$

Sự ngạc hoá này cũng tác động cả đến một số trường hợp nhị đẳng khai khẩu ở các thanh mẫu gần gũi như *ảnh*, *hạp*, *kiến* (cùng thuộc *kiến* tổ như *nghi* cả), vì vậy mới có một số lệ ngoại như trên. Những lệ ngoại còn lại cũng rất thú vị : chúng đều thuộc tam đẳng, nghĩa là đều có giới âm -i-. Hơn nữa, một số lớn lại thuộc trường hợp tam đẳng đặc biệt được gọi là tam giáp A, nghĩa là có giới âm -j- mạnh, dài, nhích hẳn ra phía trước. Chính những yếu tố -j- này đã tác động đến sự chuyển biến thành NH. Như vậy, quá trình dẫn đến NH Hán - Việt cũng không thật đơn giản. Tựu trung có thể nói rằng nguồn gốc chính vẫn là thanh mẫu *nhật*, và nguồn gốc phụ là một số thanh mẫu khác, vừa có nét gần gũi lại vừa có điều kiện - vì một lý do này hay lý do nọ - đi vào con đường bị ngạc hoá mạnh.

V. NGUỒN GỐC VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC PHỤ ÂM GỐC LƯỠI HÁN - VIỆT

A. Phụ âm K (C, Q)

1. Cũng như B, Đ trên đây, K là một phụ âm bất nguồn đồng thời từ một cặp hai thanh mẫu Hán, một bên thanh, một bên trọc: thanh mẫu *kiến* và thanh mẫu *quán*. *Kiến* cho chúng ta trên 410 trường hợp; *quán* trên 150 trường hợp. Có khoảng 40 lệ ngoại, nhưng tuyệt đại đa số trong đó cũng đều xuất phát từ các thanh mẫu còn lại của *kiến tổ* cả. Đáng chú ý về mặt số lượng là các lệ ngoại xuất phát từ hai thanh mẫu *khê* và *hạp*.

2. Ví dụ minh họa:

Kiến > K

歌	Ca	(khai nhất, bình)	基	Cơ	(khai tam, bình)
感	Cảm	(khai nhất, thượng)	己	Kỷ	(khai nhất, thượng)
個	Cá	(khai nhất, khứ)	記	Ký	(khai nhất, khứ)
割	Cát	((khai nhất, nhập)	急	Cấp	(khai nhất, nhập)
經	Kinh	(khai tứ, bình)	光	Quang	(hợp nhất, bình)
計	Kế	(khai tứ, khứ)	古	Cổ	(hợp nhất, thượng)
結	Kết	(Khai tứ, nhập)	貢	Cống	(hợp nhất, khứ)
			國	Quốc	(hợp nhất, nhập)
瓜	Qua	(hợp nhị, bình)	軍	Quân	(hợp tam, bình)
寡	Quả	(hợp nhị, thượng)	舉	Cử	(hợp tam, thượng)

慣	Quán	(hợp nhị, khứ)	貴	Quý	(hợp tam, khứ)
刮	Quát	(hợp nhị, nhập)	菊	Cúc	(hợp tam, nhập)
鵲	Quyên	(hợp tứ, bình)	決	Quyết	(hợp tứ, nhập)

Quán > K:

旗	Kỳ	(khai tam, bình)	權	Quyên	(hợp tam, bình)
技	Kỹ	(khai tam, thượng)	拒	Cự	(hợp tam, thượng)
騎	Kỵ	(khai tam, khứ)	共	Cộng	(hợp tam, khứ)
極	Cực	(hợp tam, nhập)	局	Cục	(hợp tam, nhập)

3. Xét sự tương ứng giữa hai thanh mẫu *kiến, quán* của tiếng Hán và phụ âm K (C, Q) Hán - Việt thì tình hình khá đơn giản. Có thể viết:

Kiến:	k	—————	k	—————	K (C,Q) Hán Việt
Quán:	g	—————			

Nhưng nếu đi sâu vào quá trình diễn biến ngữ âm lịch sử thì cũng có điều chưa thực rõ, nhất là khi ta đem so sánh với quá trình ở *bang, tịnh* và ở *doan, định*.

Vào khoảng đầu thế kỷ X, ở tiếng Việt chỉ có các phụ âm tắc vô thanh, k, t, p chứ không có các phụ âm tắc hữu thanh g, d, b. Việc *bang, tịnh* cùng quy vào p, *doan, định* cùng quy vào t, *kiến, quán* cùng quy vào k là điều khá dễ hiểu. Nhưng vì sao từ bước đi ban đầu giống nhau đó, về sau lại xảy ra sự khác nhau giữa 2 bên:

- Một bên, p của *bang, tịnh* và t của *doan, định* - thì hữu thanh hoá, chuyển thành B, Đ;
- Một bên k của *kiến, quán* - thì lại giữ nguyên tính chất vô thanh, bất biến ?

Không phải vì ở Việt Nam, từ thế kỷ X trở về sau, k hoàn toàn không đi vào quỹ đạo hữu thanh hoá: trong địa hạt tiếng thuần Việt, ta vẫn có hiện tượng $k > \gamma$. So sánh cách phát âm γ ở *gộc, gạo, gà* (Hà Nội) với cách phát âm k ở *cộc, cấu, ca* (khu 4 cũ). Theo ý chúng tôi, nguyên nhân của tình hình trên đây là ở chỗ, trên đất Việt Nam, đã xảy ra hai trường hợp hữu thanh hoá khác nhau:

Thứ nhất, ta có: $p < \begin{matrix} p \\ \beta \end{matrix}$ $t < \begin{matrix} t \\ \delta \end{matrix}$ $k < \begin{matrix} k \\ \gamma \end{matrix}$

Thứ hai, ta có: $p > b$ $t > d$

Trường hợp I: - theo Ferlus - chỉ xảy ra ở địa hạt từ song tiết thuần Việt: vì lý do đó ở Hán Việt, p, t ít khi Việt hóa thành β , δ và k cũng ít khi chuyển thành γ . Trường hợp II xảy ra ở cả địa hạt thuần Việt, cả địa hạt Hán - Việt: diễn biến toàn phần, triệt để, không gặt một từ nào. Nhưng trường hợp này - có lẽ để bù cho hai ô trống mà mb, nd khi chuyển thành m, n đã tạo ra - lại chỉ khoanh vùng ở địa hạt âm môi và âm đầu lưỡi. Tất nhiên, đứng trước tình hình đó thì k - Hán - Việt lại vẫn không có điều kiện để hữu thanh hoá.

B. Phụ âm KH

1. KH bắt nguồn chủ yếu từ thanh mẫu *khê*: khoảng 190 trường hợp. Có chừng 30 lệ ngoại bắt nguồn từ các thanh mẫu còn lại của *kiến tổ*, trong đó nhiều nhất là lệ ngoại nằm ở hai thanh mẫu *kiến* và *hiếu*. Ngoài ra cũng còn dăm ba lệ ngoại rải rác ở các thanh mẫu bật hơi hoặc xát.

2. Ví dụ minh họa:

Khê > KH

開	Khai	(khai nhất, bình)	謙	Khiêm	(khai tứ, bình)
可	Khả	(khai nhất, thượng)	磬	Khánh	(khai nhất, khứ)
慨	Khái	(khai nhất, khứ)	科	Khoa	(hợp nhất, bình)
克	Khắc	(khai nhất, nhập)	苦	Khổ	(hợp nhất, thượng)
客	Khách	(khai nhị, nhập)	曠	Khoáng	(hợp nhất, khứ)
欽	Khâm	(khai tam, bình)	哭	Khốc	(hợp nhất, nhập)
起	Khởi	(khai tam, thượng)	誇	Khoa	(hợp nhị, bình)
氣	Khí	(khai tam, khứ)	快	Khoái	(hợp nhị, khứ)
怯	Khiếp	(hợp tam, nhập)	傾	Khuynh	(hợp tam, bình)
犬	Khuyển	(hợp tứ, thượng)	恐	Khủng	(hợp tam, thượng)
缺	Khuyết	(hợp tứ, nhập)	去	Khứ	(hợp tam, khứ)
			曲	Khúc	(hợp tam, nhập)

3. Vào khoảng đầu thế kỷ X, ở tiếng Việt vốn đã có phụ âm tắc bật hơi k^c , cơ bản giống như phụ âm Hán được gọi là thanh mẫu *khê*. Vì vậy, vào Việt Nam, *khê* hoà nhập vào k^c của tiếng Việt. Từ thế kỷ X đến nay, nhất là từ sau thế kỷ XVII, ở Việt Nam có một xu thế xát hoá rất mạnh: $p^c > f$, $d > z$ v.v.... Đứng trước tình hình đó, k^c cũng xát hoá thành χ . Vậy quá trình từ *khê* đến KH Hán - Việt có thể tóm tắt như sau:

Khê: k^c ——— k^c ——— χ (KH)

C. Phụ âm NG (NGH)

1. Nguồn gốc của NG rất rõ ràng: nó bắt nguồn chủ yếu từ thanh mẫu *ng*hi của tiếng Hán. Chúng tôi đã thống kê được trên 140 trường hợp như vậy.

Có cả thầy chưa đến 10 lệ ngoại. Nhưng đa số các lệ ngoại này cũng đều xuất phát từ những thanh mẫu thuộc *kiến* tổ như *ng*hi cả.

2. Ví dụ minh họa:

*Ng*hi > NG (NGH)

峨	Nga	(khai nhất, bình)	言	Ngôn	(khai tam, bình)
我	Ngã	(khai nhất, thượng)	仰	Ngưỡng	(Khai tam, thượng)
礙	Ngại	(khai nhất, khứ)	義	Nghĩa	(khai nhất, khứ)
噩	Ngạc	(khai nhất, nhập)	業	Nghiệp	(khai nhất, nhập)
研	Nghiên	(khai tứ, bình)	頑	Ngoan	(hợp nhị, bình)
訛	Ngoa	(hợp nhất, bình)	危	Nguy	(hợp tam, bình)
伍	Ngũ	(hợp nhất, thượng)	語	Ngữ	(hợp tam, thượng)
外	Ngoại	(hợp nhất, khứ)	願	Nguyện	(hợp nhất, khứ)
兀	Ngột	(hợp nhất, nhập)	玉	Ngọc	(hợp nhất, nhập)

3. Thanh mẫu *ng*hi, trừ trường hợp khai khẩu nhị đẳng, hầu như nhất luật đều chuyển thành NG cả. Quá trình xảy ra rất đơn giản.

*Ng*hi: ɲ $\longrightarrow$ NG

VI. NGUỒN GỐC VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC PHỤ ÂM THANH HẦU HÁN - VIỆT

A. Phụ âm tắc thanh hầu.

1. Âm tắc thanh hầu không được ghi ra bằng ký hiệu ở chữ Quốc ngữ, vì vậy, nhìn trên chữ viết ta không thấy được nó. Những tiếng như *an* (trong *bình an*) *anh* (trong *anh hùng*) *ấn* (trong *ấn loát*) *uy* (trong *uy quyền*) *ức* (trong *kỷ ức*) .v.v... trước nay thường được xem là tiếng chỉ bao gồm một bộ phận là vần. Kỳ thực đó cũng là những tiếng có phụ âm đầu, nhưng phụ âm đó là một âm tắc thanh hầu.

- *an* = âm tắc thanh hầu + vần *an*

- *ấn* = âm tắc thanh hầu + vần *ấn*

- *ức* = _____ + - *ức* v.v...

Trong ngữ âm học, phụ âm này được ghi gằng ký hiệu ?

Nhìn chung, nguồn gốc chủ yếu của âm tắc thanh hầu Hán - Việt là thanh mẫu *ảnh*. Thanh mẫu này, ở tiếng Hán cuối Đường, cũng là tên gọi của một âm tắc thanh hầu. Như vậy, sự tương ứng về mặt lịch sử rất là rõ rệt.

Ảnh cho chúng ta trên 260 trường hợp. Lệ ngoại chỉ có khoảng chừng hai chục, nhưng chúng cũng đều rải ra ở những thanh mẫu cùng thuộc *kiến tổ* như *ảnh* cả.

2. Ví dụ minh họa:

Ảnh > phụ âm zero:

諳	Am	(khai nhất, bình)	櫻	Anh	(khai nhị, bình)
襖	Áo	(khai nhất, thượng)	啞	Á	(khai nhị, thượng)
愛	Ái	(khai nhất, khứ)	隘	Ài	(khai nhị, khứ)
惡	Ác	(khai nhất, nhập)	壓	Áp	(khai nhị, nhập)
音	Âm	(khai tam, bình)	煙	Yên	(khai tứ, bình)
影	Ảnh	(khai tam, thượng)	窈	Yểu	(khai tứ, thượng)
意	Ý	(khai tam, khứ)	燕	Yến	(khai tứ, khứ)

益	Ích	(khai tam, nhập)	咽	Yết	(khai tứ, nhập)
汚	Ô	(hợp nhất, bình)	威	Uy	(hợp tam, bình)
穩	Ổn	(hợp nhất, thượng)	委	Ủy	(hợp tam, thượng)
惡	Ố	(hợp nhất, khứ)	怨	Oán	(hợp tam, khứ)
屋	Ốc	(hợp nhất, nhập)	淵	Uyên	(hợp tứ, bình)

3. Quá trình xảy ra khá đơn giản: *ảnh ?* → *?*. Có điều ở tiếng Hán cuối Đường thì trường hợp có âm tắc thanh hầu (*ảnh*) vừa đối lập với trường hợp không có âm tắc thanh hầu (*Linh thanh mẫu*) vừa đối lập với trường hợp có các phụ âm khác (các thanh mẫu còn lại). Sang Hán - Việt, thể đối lập được đơn giản hoá, chỉ còn lại một diện đối lập: đối lập giữa trường hợp có *?* và trường hợp có các phụ âm khác.

B. Phụ âm H.

1. Nguồn gốc của H khá đơn giản: nó là do cặp thanh mẫu *hiếu*, *hạp* của tiếng Hán mà ra. *Hiếu* thanh, *hạp* trắc, nhưng sang Việt Nam, thanh trắc nhập một: tình hình ở đây cũng giống như tình hình đã nhiều lần thấy ở trên.

Hiếu cho chúng ta trên 170 trường hợp, *hạp* trên 270 trường hợp. Ngoài ra có khoảng ba chục lệ ngoại. Những lệ ngoại này có xu thế rải ra ở hai loại thanh mẫu:

- Những thanh mẫu thuộc *kiến tổ* (ví dụ *kiến*, *vấn* ...)
- Và những thanh mẫu có yếu tố *xát* (*tám*, *tà* v.v...)

2. *Ví dụ minh hoạ:*

Hiếu > H:

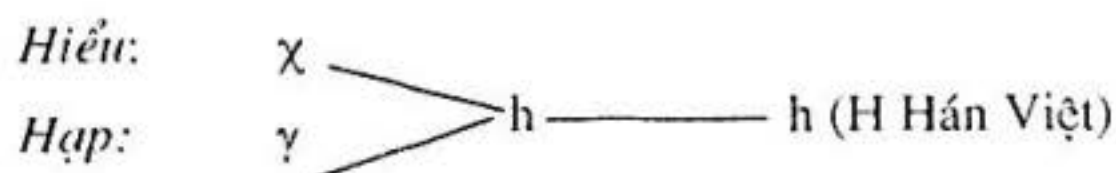
好	Hảo	(khai nhất, thượng)	亨	Hanh	(khai nhị, bình)
漢	Hán	(khai nhất, khứ)	海	Hải	(khai nhị, thượng)
黑	Hắc	(khai nhất, nhập)	孝	Hiếu	(khai nhị, khứ)
香	Hương	(khai tam, bình)	曉	Hiếu	(khai tứ, thượng)
嚮	Hưởng	(khai tam, thượng)	歡	Hoan	(hợp nhất, bình)
向	Hướng	(khai tam, khứ)	火	Hoả	(hợp nhất, thượng)

吸	Hấp	(khai tam, nhập)	貨	Hoá	(hợp nhất, khứ)
花	Hoa	(hợp nhị, bình)	揮	Huy	(hợp tam, bình)
化	Hoá	(hợp nhị, khứ)	許	Hứa	(hợp tam, thượng)
血	Huyết	(hợp tứ, nhập)	訓	Huấn	(hợp tam, khứ)

Hạp > H:

航	Hàng	(khai nhất, bình)	諧	Hài	(khai nhị, bình)
旱	Hạn	(khai nhất, thượng)	項	Hạng	(khai nhị, thượng)
害	Hại	(khai nhất, khứ)	行	Hạnh	(khai nhị, khứ)
鶴	Hạc	(khai nhất, nhập)	學	Học	(khai nhị, nhập)
形	Hình	(khai tứ, bình)	和	Hoà	(hợp nhất, bình)
現	Hiện	(khai tứ, khứ)	禍	Hoạ	(hợp nhất, thượng)
檄	Hịch	(khai tứ, nhập)	會	Hội	(hợp nhất, khứ)
懷	Hoài	(hợp nhị, bình)	惑	Hoặc	(hợp nhất, nhập)
畫	Hoạ	(hợp nhị, khứ)	攜	Huê	(hợp tứ, bình)
劃	Hoạch	(hợp nhị, nhập)	縣	Huyện	(hợp tứ, khứ)
			穴	Huyệt	(hợp tứ, nhập)

3. *Hiếu, hạp* tuy xưa được xếp vào loại gọi là *hầu âm* nhưng kỳ thực, đó là hai âm gốc lưỡi. *Hiếu* chỉ phụ âm sát vô thanh χ ; *hạp* chỉ phụ âm sát, hữu thanh γ . Vào khoảng thế kỷ X, ta chỉ có âm tắc k , k^c và âm sát thanh hầu h , chứ chưa có χ , γ . Vì lý do đó, *hiếu, hạp* cùng nhập vào h . Từ thế kỷ X đến nay, cách cấu âm đó vẫn được giữ nguyên, không thay đổi. Quá trình có thể hình dung như sau:



**VII. BẢNG ĐỐI CHIẾU "TAM THẬP LỤC TỰ MẪU"
VỚI HỆ THỐNG PHỤ ÂM HÁN - VIỆT**

	Đ	B	PH	T	TH	X	S	TR	CH	GI
Đoan Thấu Đỉnh	138 6 218				95					
Tri Triệt Trùng						9	22	66 10 109	16 10	
Tĩnh Thanh Tùng Tam Tà				170 22 121 217 64	105 5	11	8 7			
Trang Sơ Sùng Sinh Sĩ						6	34 24 82 ②	51 8		
Chương Xương Thuyền Thư Thường						42 21 85 113	10	6	149	6
Bang Bàng Tĩnh		124 22 43	11 53 6	26 7 28	5					
Phi Phu Phụng			67 44 91							

	X	GI	K	KH	...	H	V	D	M	N	NG	NH	L
Kiến		85	413	21	8	10							
Khê	9		17	191									
Quần			153										
Hiếu				9	5	173							
Hạp		5	11			273							
Vân						12	70						
Ảnh					266							9	5
Dương								187					
Minh								②	205				
Vinh							47		6				
Nghi											144	18	
Nê										87		8	
Nhật												86	
Lai													373

Chú thích: 1) Chúng tôi dùng "*Tam thập lục tự mẫu*" nhưng có điều chỉnh lại mấy điểm sau đây:

- Tách đôi *trang tổ* với *chương tổ*;
- Bỏ *ương*;
- Tách đôi *dương* và *vân*.

2) Số lượng chữ đưa ra trên đây là số lượng hiện có ở bảng thống kê của chúng tôi.

3) Những trường hợp quá lẻ tẻ (từ 4 trở xuống) chúng tôi đều gạt bỏ, coi như là lệ ngoại.

4) Những trường hợp có số lượng quá ít nhưng không phải là lệ ngoại thì chúng tôi vẫn tính, nhưng có đánh dấu vòng tròn ○.

Chương thứ bảy

QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN TỪ HỆ THỐNG VẬN BỘ TIẾNG HÁN THẾ KỶ VIII - IX ĐẾN HỆ THỐNG VẦN HÁN - VIỆT ⁽¹⁾

I. NHẬN XÉT MỞ ĐẦU

1. Từ hệ thống vận bộ tiếng Hán hai thế kỷ VIII - IX đến hệ thống vần Hán - Việt hiện nay cũng đã có một khoảng cách gần một ngàn năm lịch sử, với những sự diễn biến không kém phần thú vị, nếu so với quá trình diễn biến hệ thống phụ âm đầu vừa khảo sát trên đây.

Về hệ thống vận bộ tiếng Hán hai thế kỷ VIII - IX, ở cuối chương V chúng ta đã đưa ra một bảng tổng kết những sự giả định của chúng ta. Dưới đây là bảng ghi nhận tình hình hiện nay ở hệ thống vần Hán - Việt, căn cứ thống kê sơ bộ.

	- Ø	- I	- U	- M/P	- N/T	- NG/C	- NH/CH
I-UY	379-107			2	1		259-11
IÊ-UYÊ	2		178	150	339-140	2	
Ê-UÊ	155-29						5
E-OE	8-1						
Ư	184		77			70	
ƯƠ	5					230	
Ơ	26	17			3		

⁽¹⁾ Khi nói "vần Hán - Việt" cũng như vần tiếng Việt, nói chung, chúng tôi hiểu là bộ phận gồm có giới âm + nguyên âm + chung âm (xin xem Đoàn Thiện Thuật).

Â-UÂ		3	142	112	311-38		
A-OA	193-83	167-30	215	171	240-137	194-30	146-25
Ă-UĂ		1			18	92-16	
U	220	1			4	218	
UÔ		2			2	14	
Ô	179	79			85	119	
O	12					61	

Qua bảng này, chúng ta thấy 61 vận bộ tiếng Hán chỉ đưa đến 59 vận Hán - Việt cả thấy. Tựu trung, sự cách biệt giữa các vận khá xa: có vận rất lớn, chứa đựng ba bốn trăm chữ, có vận lại cực nhỏ, chỉ chứa đựng vài ba chữ. Nếu chỉ tính những trường hợp quan trọng, bao gồm từ 25 chữ trở lên, thì ta được 38 trường hợp. Nếu tính thêm cả những vận có trên 10 chữ thì ta còn được thêm 6 trường hợp nữa. Tuy nhiên, sự diễn biến có tính cách đều đặn, nghĩa là thực sự có quy luật, cũng chỉ xảy ra trong khoảng 30 vận. Đối với những vận này, chúng ta cần phải tiến hành khảo sát riêng từng trường hợp một để rút ra quy luật. Ở khoảng 30 trường hợp còn lại, số liệu không nhiều, nguồn gốc lại rất linh tinh, nên chúng ta tạm gác.

Cách đi của chúng ta ở đây cũng giống như cách đi ở địa hạt phụ âm đầu: chúng ta xuất phát là xuất phát từ vận Hán - Việt, như đã được ghi ở chữ Quốc ngữ. Ở mỗi vận như vậy, trước hết chúng ta sẽ đi ngược dòng lịch sử, truy nguyên lên, xem thử nó bắt nguồn từ những vận bộ nào của tiếng Hán. Nếu sự tương ứng có tính đều đặn, động đến một số lượng chữ đủ nhiều thì chúng ta cho là diễn biến có quy luật, chúng ta sẽ dẫn một số ví dụ để minh họa và chúng ta sẽ bình luận. Nếu trường hợp nào không có sự tương ứng hàng loạt như vậy thì chúng ta cũng sẽ tạm cho là lệ ngoại, và chúng ta chỉ nói qua để biết chứ chưa nghiên cứu.

2. Sau đây là danh sách những vận Hán - Việt cần được khảo sát tỷ mỉ.

I/ Trường hợp là âm tiết mở:

- + A) vần I
- + B) vần Ê
- + C) vần Ư và vần Ơ
- + D) vần A
- + Đ) vần U và vần Ô, vần O

II/ Trường hợp là âm tiết kết thúc bằng - I:

- + A) vần AI, vần OI
- + B) Vần ÔI

III/ Trường hợp là âm tiết kết thúc bằng - U:

- + A) Vần ÂU, vần ƯU
- + B) Vần AO, vần IÊU

IV/ Trường hợp là âm tiết kết thúc bằng - M /- P

- + A) Vần ÂM / ÂP
- + B) Vần AM / AP và vần IÊM / IÊP

V/ Trường hợp là âm tiết kết thúc bằng - N / -T:

- + A) Vần ÔN / ÔT
- + B) Vần AN / AT và vần ẪN / ẪT

VI/ Trường hợp là âm tiết kết thúc bằng - NG / - C

- + A) Vần ẪNG / ẪC và vần ỨNG / ỨC
- + B) Vần ANG / AC, và vần ƯƠNG / ƯỚC, UÔNG / ƯỚC
- + C) Vần UNG / UC, vần ÔNG / ÔC, vần ỔNG / OC

VII/ Trường hợp là âm tiết kết thúc bằng - NH / - CH

- + A) Vần ANH / ACH và INH / ICH

Cố nhiên, ở vần có một điểm khác một cách cơ bản, so với phụ âm đầu. Vần là một phức thể bao gồm 3 yếu tố: giới âm, nguyên âm chính và âm cuối vần. Khi vần diễn biến, nó diễn biến với tư cách là những chỉnh thể. Luôn luôn có sự tác động qua lại giữa giới âm và nguyên âm, giữa nguyên âm và âm cuối trong quá trình diễn biến.

Điều này nhìn chung thì ở tiếng nước nào cũng có. Nhưng riêng ở các ngôn ngữ thuộc loại hình như tiếng Việt, tiếng Hán thì điều này lại càng cần phải được chú ý một cách đặc biệt. Tuy nhiên, khi tách riêng từng yếu tố, vẫn có thể rút ra được những quy luật đặc thù cho từng yếu tố đó. Vì vậy bên sự cạnh khảo sát về quá trình diễn biến của vần - với tư cách những chỉnh thể - cũng cần nói riêng đến sự diễn biến của từng bộ phận nhỏ đó.

II. NGUỒN GỐC VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC VẦN MỞ

A. Vần I (UY)

1. Vần I (UY) bắt nguồn chủ yếu từ 4 vận bộ *CHI*, *chi*, "*chi*", *Vi* trong nhiếp *chỉ*:

CHI cho ta trên 110 I và gần 30 UY;

chi cho ta trên 90 I và khoảng 50 UY;

"*chi*" cho ta trên 100 I và vài trường hợp UY;

Vi cho ta khoảng trên 50 trường hợp I và gần 20 trường hợp UY

Chỉ có khoảng trên 10 lệ ngoại xuất thân từ 4 vận bộ *Tế*, *Tế* *chưng*, *khôi*.

2. Ví dụ minh họa:

CHI > I:

義	Hi	(khai tam, bình)	只	Chi	(khai tam, thượng)
兒	Nhi	(khai tam, bình)	智	Trí	(khai tam, khứ)
被	Bị	(khai tam, thượng)	寄	Ký	(khai tam, khứ)

CHI > UY:

危	Nguy	(hợp tam, bình)	詭	Quỹ	(hợp tam, thượng)
規	Quy	(hợp tam, bình)	偽	Nguy	(hợp tam, khứ)
跪	Quý	(hợp tam, thượng)	累	Luỹ	(hợp tam, khứ)

Chi > I:

悲	Bi	(khai tam, bình)	指	Chí	(khai tam, thượng)
尸	Thi	(khai tam, bình)	二	Nhị	(khai tam, khứ)
美	Mỹ	(khai tam, thượng)	至	Chí	(khai tam, khứ)

Chi > UY:

衰	Suy	(hợp tam, bình)	軌	Quỹ	(hợp tam, thượng)
雖	Tuy	(hợp tam, bình)	水	Thuỷ	(hợp tam, thượng)
粹	Tuý	(hợp tam, khứ)	醉	Tuý	(hợp tam, khứ)

"Chi" > I:

詩	Thi	(khai tam, bình)	理	Lí	(khai tam, thượng)
時	Thì	(khai tam, bình)	記	Kí	(khai tam, khứ)
已	Dĩ	(khai tam, thượng)	志	Chí	(khai tam, khứ)

Vi > I:

衣	Y	(khai tam, bình)	幾	Kỉ	(khai tam, thượng)
圻	Kì	(khai tam, bình)	既	Ký	(khai tam, khứ)
希	Hi	(khai tam, bình)	氣	Khí	(khai tam, khứ)

Vi > UY:

揮	Huy	(hợp tam, bình)	鬼	Quỷ	(hợp tam, thượng)
威	Uy	(hợp tam, bình)	貴	Quý	(hợp tam, khứ)
歸	Qui	(hợp tam, bình)	諱	Huý	(hợp tam, khứ)

3. Vào khoảng trước sau *Thiết vận*, bốn vận bộ *CHI*, *chi*, "*chi*", vì có âm trị là iε, il, iə, iəi. Cách đọc này hiện đang lưu lại một số vết tích trong trường hợp ta gọi là cổ Hán - Việt, ví dụ *bia* (= bi), *lià* (= li), *đià* (= trì), *chia* (= chi) v.v.. Hơn nữa, nó cũng đang lưu lại một đôi vết tích cả ở trong cách đọc Hán - Việt, ví dụ 地 đọc là *địa*, 義 đọc là *nghĩa*.

Nhưng - như ở chương V ta đã thấy - đến khoảng cuối đời Đường thì chúng đã hoàn toàn hợp nhất làm một, với âm trị là / I /.

Theo ý chúng tôi, chính âm trị mới này là nguồn gốc của cách đọc I Hán - Việt hiện nay. Cố nhiên, giữa hai bên vẫn có tí chút khác nhau: nguyên âm trong 4 vận bộ *CHI*, *chi* "*chi*", *vi* cuối đời Đường là một nguyên âm tương đối rộng và hơi lùi lại phía sau, còn nguyên âm trong cách đọc Hán - Việt thì lại hẹp, và nhích về phía trước mạnh hơn. Nhưng nhìn chung, có thể tạm bỏ qua sự khác nhau tế nhị đó, và cho rằng từ cuối đời Đường đến nay, I Hán - Việt vẫn được giữ nguyên, gần như bất biến. Ta có thể viết:

$$\left. \begin{array}{l} \text{CHI} \\ \text{Chi} \\ \text{"chi"} \\ \text{Vi} \end{array} \right\} \quad \text{I} \longrightarrow \quad \text{I Hán - Việt}$$

Và lẽ dĩ nhiên, ở trường hợp hợp khẩu thì ta sẽ có:

$$\text{WI} \longrightarrow \text{UY Hán - Việt}$$

Nhận định như trên là một điều hoàn toàn phù hợp với quy luật ngữ âm lịch sử tiếng Việt. Theo sự khảo sát của nhiều nhà nghiên cứu, từ thời Tiền Việt Mường, ta đã có nguyên âm *i ở trong hệ thống nguyên âm thời đó. Nhìn chung, trong tuyệt đại đa số bối cảnh ngữ âm, nguyên âm *i từ thời đó đến nay vẫn được giữ nguyên ở tiếng Việt. Ở tiếng Mường, nó cũng được giữ nguyên, nhưng giữ nguyên trong một phạm vi hẹp hơn ở tiếng Việt. So sánh i ở trong một âm tiết mở, ví dụ ở từ *đi* chẳng hạn, ta thấy giữa Mường và Việt có sự ăn khớp nhau hoàn toàn.

Vấn I Hán - Việt có thể xuất hiện sau hầu hết các phụ âm đầu Hán - Việt. Chỉ có hai ngoại lệ: nó không xuất hiện sau phụ âm Đ và phụ âm GI. Nhưng sự hạn chế về mặt kết hợp này không phải là một hậu quả có liên quan gì đến quá trình diễn biến của nguyên âm trong vần này. Lý do của hiện tượng này, chúng ta phải tìm ở tiếng Hán trung cổ mới thấy. Điểm lại cứ liệu trong *Thiệt vận*, chúng ta thấy hai thanh mẫu *đoan*, *định* hầu như không bao giờ xuất hiện trước bốn vận bộ *CHI*, *chi*, "*chi*", *vi*. Chúng tôi chỉ gặp hai lần *chi* xuất hiện sau *đoan*, ở khai bình và khai thượng, nhưng chữ ở đây thuộc loại hoàn toàn không thông dụng. Chúng tôi cũng gặp một lần *chi* xuất hiện ở sau *định*, ở khai khứ, nhưng đây lại là trường hợp *địa* đã nêu ở trên. Như vậy, không gặp vần I sau phụ âm Đ là điều hoàn toàn dễ hiểu.

Trường hợp GI thì có khác. GI vốn là một phụ âm xuất phát chủ yếu từ thanh mẫu *kiến*, (k) của tiếng Hán. Nhưng thanh mẫu này chỉ chuyển thành GI khi có điều kiện là đứng trước vần thuộc loại khai khẩu, nhị đẳng. Ở đây, *CHI*, *chi*, "*chia*", vì đều là những vận bộ thuộc tam đẳng cả. *Kiến*, (k) trước 4 vận bộ này, vì lẽ đó, sẽ không thể chuyển thành GI, và tất nhiên, hậu quả đưa lại sẽ là không bao giờ có GI trước I.

B. Vần Ê (UÊ)

1. Vần Ê (UÊ) xuất phát từ ba vận bộ *tê*, *tế*, *phế* ở trong nhiếp *giải*. Nhưng vận bộ *phế* bản thân có rất ít chữ, nên cũng có thể nói nguồn gốc chính của Ê (UÊ) là hai vận bộ *tê*, *tế*. *Tê* cung cấp cho chúng ta trên 120 trường hợp, *tế* trên 30 trường hợp. Trong bảng thống kê của chúng tôi chỉ có 5 chữ là do *phế* mà ra.

Có độ khoảng hai chục lệ ngoại bất nguồn từ các vận bộ *CHI*, *chi*, "*chi*", *thái*, *thai*, *TIÊN*, linh tinh mỗi nơi một ít, có thể xem như không đáng kể.

2. Ví dụ minh họa:

Tê > Ê:

批	Phê	(khai tứ, bình)	禮	Lễ	(khai tứ, thượng)
妻	Thê	(khai tứ, bình)	細	Tế	(khai tứ, khứ)
體	Thể	(khai tứ, thượng)	系	Hệ	(khai tứ, khứ)

Tê > UÊ:

閏	Khuê	(hợp tứ, bình)	慧	Tuệ	(hợp tứ, khứ)
攜	Huê	(hợp tứ, bình)	桂	Quế	(hợp tứ, khứ)

Tế > Ê:

藝	Nghệ	(khai tam, khứ)	制	Chế	(khai tam, khứ)
世	Thế	(khai tam, khứ)			

Tế > U Ê:

銳 Nhuệ (hợp tam, khứ)

稅 Thuế (hợp tam, khứ)

Tuế (hợp tam, khứ)

Phế > Ê:

𪔐 Nghệ (khai tam, khứ)

𪔐 Phệ (hợp tam, khứ)

肺 Phế (khai tam, khứ)

廢 Phế (hợp tam, khứ)

Phế > UÊ:

穢 Uế (hợp tam, khứ)

3. *Tế, tế, phế*, trong *Thiệt vận* đều là những vận bộ thuộc nhiếp *giải*, có âm cuối -j ở tận cùng âm tiết. Vào giai đoạn cuối thế kỷ VI, đầu thế kỷ VII, nguyên âm của chúng còn có chỗ khác nhau. Theo sự giả định của chúng tôi, thì:

- *Tế* có âm trị là *iej*

- *Tế* có âm trị là *iej*

- *Phế* có âm trị là *idj*

Về sau, đến đời Tống thì chúng hợp nhất làm một và nhập với một phần *Vi* ở nhiếp *Chỉ*. Nhưng trên con đường tiến tới nhập với một phần *vi* ở nhiếp *chỉ* đó, vào khoảng cuối Đường, chúng đều phải kinh qua những giai đoạn trung gian, chuyển tiếp.

Theo ý chúng tôi, vào khoảng cuối Đường thì chắc *Tế* đã nhập một với *Tế* (*iej*) hoặc ít nhất thì cũng đã tiếp cận với *Tế*. So với *Tế* thì *Phế* có đi chậm hơn một bước. Nhưng chắc giai đoạn này nó cũng đã chuyển sang được âm trị *iej* (*idj > iej*).

Như vậy là có thể có hai quá trình dẫn đến Ê Hán - Việt: quá trình *iej > Ê* và quá trình *iej > Ê*. Trường hợp đầu, do đứng giữa - i - và âm cuối - j nên nguyên âm chuyển thành Ê. Sau Ê âm cuối - j phải rụng. Giới âm - i - cũng phải rụng vì trái với lối cấu âm của tiếng Việt. Trường hợp sau thì sau *ie* âm cuối - j cũng phải rụng. Nguyên âm đôi *ie* chuyển thành nguyên âm đơn Ê.

Ở hợp khẩu, thêm giới âm - w - vào thì tất nhiên sẽ có UÊ.

C. Vần U, vần O

1. Vần *Ư* bắt nguồn chủ yếu từ vận bộ *ngư*. Ngoài ra, các vận bộ trong nhiếp *chỉ* cũng là một nguồn phụ, cung cấp cho ta khoảng 1/3 trong tổng số những chữ đọc với vần này. Trong bảng thống kê của chúng tôi có cả thấy trên 110 trường hợp xuất phát từ *ngư* và khoảng trên 60 trường hợp xuất phát từ nhiếp *chỉ* (*CHI* cho trên 10 chữ, *chỉ* cho trên 20 chữ, "*chỉ*" cho 30 chữ). Lệ ngoại không nhiều, chỉ độ dăm, bảy chữ.

Vần *Ơ* bao gồm cả thấy trên 20 trường hợp. Có thể cho đây là một vần phụ của *Ư*; *Ơ* cũng bắt nguồn từ vận bộ *ngư* và các vận bộ trong nhiếp *chỉ*. *Ngư* cung cấp khoảng trên 10 chữ; ba vận bộ *chỉ*, "*chỉ*", vì trong nhiếp *chỉ* cũng cung cấp một số lượng tương tự.

2. Ví dụ minh họa:

a) *Ư*.

Ngư > Ư

餘	Dư	(hợp tam, bình)	語	Ngữ	(hợp tam, thượng)
除	Trừ	(hợp tam, bình)	舉	Cử	(hợp tam, thượng)
如	Như	(hợp tam, bình)	女	Nữ	(hợp tam, thượng)
書	Thư	(hợp tam, bình)	去	Khứ	(hợp tam, khứ)
魚	Ngư	(hợp tam, bình)	恕	Thứ	(hợp tam, khứ)
			處	Xứ	(hợp tam, khứ)

"*Chỉ*" *Ư*:

思	Tư	(khai tam, bình)	似	Tự	(khai tam, thượng)
詞	Từ	(khai tam, bình)	事	Sự	(khai tam, khứ)
史	Sử	(khai tam, thượng)	字	Tự	(khai tam, khứ)

Chi > Ư:

師	Sư	(khai tam, bình)	自	Tự	(khai tam, khứ)
私	Tư	(khai tam, bình)	子	Tử	(khai tam, khứ)

CHI Ư:

雌	Thư	(khai tam, bình)	賜	Tứ	(khai tam, khứ)
此	Thử	(khai tam, thượng)			

b) *Ơ*.

Ngư > Ơ:

疏	Sơ	(hợp tam, bình)	所	Sở	(hợp tam, thượng)
初	Sơ	(hợp tam, bình)	楚	Sở	(hợp tam, thượng)
阻	Trở	(hợp tam, thượng)	助	Trợ	(hợp tam, khứ)

Vi > Ơ:

機	Cơ	(khai tam, bình)	饑	Cơ	(khai tam, bình)
---	----	------------------	---	----	------------------

"Chi" > Ơ:

基	Cơ	(khai tam, bình)	姬	Cơ	(khai tam, bình)
---	----	------------------	---	----	------------------

CHI > Ơ

肌	Cơ	(khai tam, bình)
---	----	------------------

3. Trước hết, ta hãy xét đến nguồn gốc thứ nhất của vận Ư Hán Việt: vận bộ *Ngư*. Đây là một vận bộ thời *Thiết vận* có lẽ có âm trị là /iwd/. Về sau chắc nó diễn biến theo một quá trình đại để như:

iwd > iwə~ yə > yui

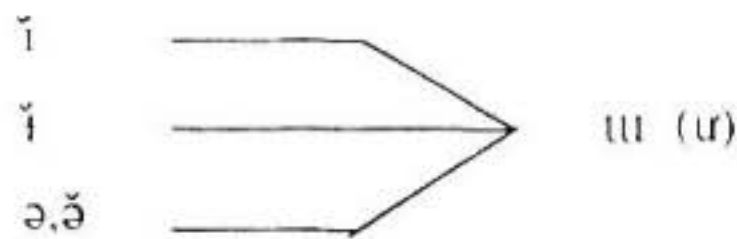
Có thể phỏng đoán:

- Tổ hợp /- iw-/ đã diễn biến dần cách phát âm: khoảng Sơ Đường chúng nghe như /- i-/, khoảng cuối Đường trở đi, chúng nghe như /-y-/. Có thể mới giải thích được ƯỞ cổ Hán Việt và cách phát âm về sau ở tiếng Hán.

- Khoảng thế kỷ 8,9 chắc ta đang ở giai đoạn /yə > yui/

Như vậy nguồn gốc của Ư Hán Việt có thể là /yui/ mà cũng có thể là /yə/. Nếu là /yui/ thì từ Hán đến Hán Việt chỉ là một quá trình khử bỏ yếu tố - y - ở trước nguyên âm chính. Nếu là /yə/ thì con đường diễn biến có phần phức tạp hơn, bởi vì ngoài việc khử bỏ - y - còn có việc chuyển từ /ə/ đến Ư.

Căn cứ phía thuần Việt chúng ta thấy Ư có thể có cả thảy ba nguồn gốc:



Như vậy, đi từ /yə/ đến Ư là hoàn toàn phù hợp với qui luật nội tại của tiếng Việt, xét về mặt nguyên âm. Vấn đề còn lại, cần giải thích là vấn đề rặng - y-, ở cả trong hai khả năng đã dự tính trên đây:

- Khả năng Ư bắt nguồn /yui/;
- Và khả năng Ư bắt nguồn từ /yə/.

- y - l là một yếu tố - xét về mặt âm vị học - vốn không có trong tiếng Hán thượng cổ và trung cổ: nó chỉ là kết quả hỗn hợp của hai giới âm cổ truyền - i- và - w-. Ở trong hệ thống tiếng Việt, cũng không bao giờ có - y- , xét về mặt vị âm học. Giới âm - i- như trên vừa thấy, cũng không thể giữ nguyên ở tiếng Việt, vì tiếng Việt không chấp nhận giới âm này. Ở tiếng Việt vốn có - w - từ trước cho đến hiện nay. Nhưng - w- lại là một giới âm chỉ có khả năng xuất hiện trong những điều kiện hạn chế: nó không thể kết hợp với nguyên âm tròn môi, dòng sau; nó cũng không thể kết hợp với nguyên âm cực hẹp dòng giữa. Như vậy, có một điều có thể dứt khoát: giới âm - w - không thể xuất hiện được trong bối cảnh ngữ âm cụ thể này.

Qua những sự phân tích ở trên, ta thấy - y- rặng là điều khá dễ hiểu.

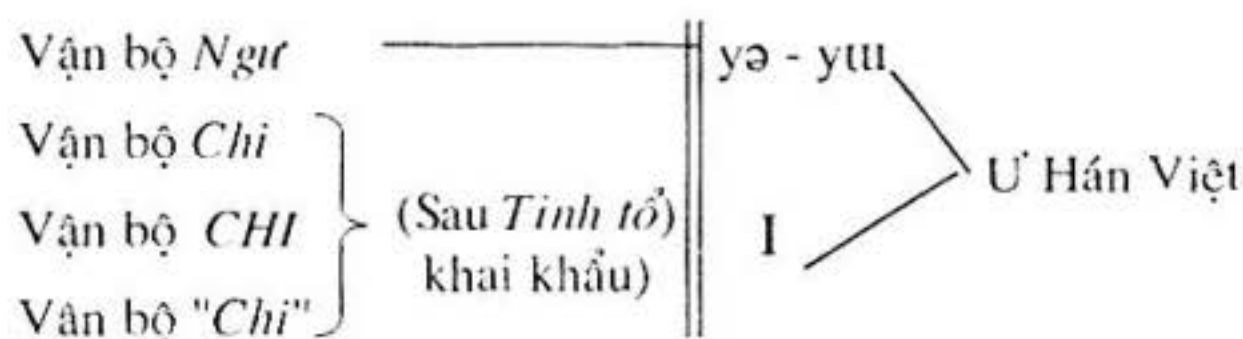
Nguồn gốc thứ hai của Ư Hán - Việt là nguyên âm /i/ trong các vận bộ *CHI*, *Chi*, '*Chi*' đã đồng quy ở nhiếp *Chĩ*. Như trên đã thấy, trong tiếng Việt vốn có quy luật /ĩ > tu /. Nhưng trường hợp thuận Việt, quy luật này thường chỉ gặp ở âm tiết khép, ví dụ: pĩc > bút. Ở đây ta có âm tiết mở, và nguyên âm / i / gốc Hán lại không phải là một nguyên âm ngắn. Như vậy, bối cảnh ngữ âm hoàn toàn khác trường hợp thuận Việt. Mặt khác, đối chiếu với cách đọc ở Bạch thoại ngày nay, ta lại thấy có những nét tương đồng: Ở Bạch thoại, nguyên âm trong các vận bộ *CHI*, *chi*, "*chi*", trên đại thể cũng phân đôi thành hai trường hợp, một trường hợp đọc là i, một trường hợp có thể tạm ghi là ĩ, tùy theo tính chất, đặc điểm cấu âm của phụ âm ở đằng trước.

So sánh:

Ở Bạch thoại			Ở Hán - Việt	
Sau <i>Tĩnh</i>	資	(i)	<i>Tư</i>	(vận bộ <i>chi</i>)
Sau <i>Thanh</i>	雌	(i)	<i>Thư</i>	(vận bộ <i>CHI</i>)
Sau <i>Tâm</i>	思	(i)	<i>Tư</i>	(vận bộ "chi")
Sau <i>Tĩnh</i>	貌	(i)	<i>Tì</i>	(vận bộ <i>chi</i>)
Sau <i>Lai</i>	離	(i)	<i>Lì</i>	(vận bộ <i>CHI</i>)
Sau <i>Quần</i>	期	(i)	<i>Kì</i>	(vận bộ "chi")

Rõ ràng, việc chuyển đổi từ *I* của các vận bộ *CHI*, *chi*, "*chi*", sang U' Hán - Việt là một sự chuyển đổi có nguồn gốc sâu xa ở trong cách phát âm tiếng Hán cuối đời Đường. Sau thanh mẫu thuộc *Tĩnh tổ*, *Trang tổ*, *Tri tổ*, *Chương tổ*, người Hán thời đó đọc *I* với một cách đọc có phần khác với *I* ở sau các thanh mẫu còn lại. Người Việt Nam tiếp thu được sự phân biệt đó. Có điều, sang Việt Nam, việc chuyển đổi thành U' chỉ thu hẹp lại trong phạm vi khi có các thanh mẫu thuộc *Tĩnh tổ* ở trước.

Tóm lại, nguồn gốc của U' Hán - Việt là như sau:



Ở Hán - Việt, có thể xem như là vận phụ của U'. Một mặt, *Ơ* cũng có nguồn gốc như U'. Mặt khác, phần nào nó lại có chiều hướng phân phối bổ túc với U': ở vận bộ *Ngư* nó xuất hiện chủ yếu sau *trang tổ*, ở nhiếp *chỉ*, nó xuất hiện chủ yếu sau *kiến tổ*. Thêm vào đó, trong tiếng Việt, lắm lúc *Ơ* cũng được xem như là biến thể địa phương của U', hoặc ngược lại. So sánh: thư / thơ, gửi / gởi; chừ, giữ / giờ, mự / mợ, v.v...

D. Vận A (OA)

1. Nguồn gốc chủ yếu của vận A (OA) là hai vận bộ *ca, qua* ở trong nhiếp *quả* và vận bộ *ma* ở trong nhiếp *giả*. *Ca* cho ta trên 50 trường hợp A; *qua* cho ta khoảng 15 trường hợp A và trên 50 trường hợp OA. Vận bộ *ma* ở khai khẩu cho chúng ta gần 120 A, và ở hợp khẩu gần 20 OA.

Lệ ngoại về A cũng như về OA đều không nhiều lắm: mỗi bên chỉ có độ dăm bảy trường hợp.

2. Ví dụ minh họa:

Ca > A:

歌 Ca	(khai nhất, bình)	我 Ngã	(khai nhất, thượng)
多 Đa	(khai nhất, bình)	可 Khả	(khai nhất, thượng)
河 Hà	(khai nhất, bình)	賀 Hạ	(khai nhất, khứ)
鵝 Nga	(khai nhất, bình)	佐 Tá	(khai nhất, khứ)
他 Tha	(khai nhất, bình)	個 Cá	(khai nhất, khứ)

Ma > A:

家 Gia	(khai nhị, bình)	詐 Trá	(khai nhị, khứ)
牙 Nha	(khai nhị, bình)	賒 Xa	(khai tam, bình)
茶 Trà	(khai nhị, bình)	車 Xa	(khai tam, bình)
馬 Mã	(khai nhị, thượng)	社 Xã	(khai tam, thượng)
下 Hạ	(khai nhị, thượng)	謝 Tạ	(khai tam, khứ)
亞 Á	(khai nhị, khứ)	夜 Dạ	(khai tam, khứ)

MA > OA:

花 Hoa (hợp nhị, bình)
誇 Khoa (hợp nhị, bình)
瓦 Ngoã (hợp nhị, thượng)

寡 Quả (hợp nhất, thượng)
化 Hoá (hợp nhất, khứ)

Qua > A⁽¹⁾

波 Ba (hợp nhất, bình)
破 Phá (hợp nhất, khứ)

磨 Ma (hợp nhất, khứ)

Qua > OA:

和 Hoà (hợp nhất, bình)
科 Khoa (hợp nhất, bình)
妥 Thoả (hợp nhất, thượng)
朵 Đoá (hợp nhất, thượng)

禍 Họa (hợp nhất, thượng)
課 Khoá (hợp nhất, khứ)
過 Quá (hợp nhất, khứ)

3. Ở tiếng Hán trung cổ có sự phân biệt giữa các vận bộ thuộc nhất đẳng và các vận bộ thuộc nhị đẳng. Cơ sở ngữ âm của sự phân biệt đó là sự đối lập giữa hai loại nguyên âm: ở nhất đẳng, nguyên âm rộng hơn, lùi lại phía sau hơn; ở nhị đẳng, nguyên âm hẹp hơn, nhích về phía trước hơn. Vết tích của sự đối lập đó ta hiện còn thấy ở Việt Nam: ở trong cứ liệu cổ Hán - Việt, nguyên âm nhị đẳng nhiều khi đưa đến E, trong lúc nguyên âm nhất đẳng thì không có khả năng đó. Ví dụ về Cổ Hán - Việt: *mè* (Hán - Việt *ma*), *keo* (Hán - Việt *giao*), *quen* (Hán - Việt *quán*).

Vào cuối đời Đường thì hai loại nguyên âm đó đi vào xu thế hợp nhất. Lúc đầu, các nguyên âm ở nhất đẳng hợp nhất thành *a*, các nguyên âm ở nhị đẳng hợp nhất thành *a*. Từ đời Tống trở đi thì nói chung, *a*, *a* cũng hoà làm một, trừ trường hợp ở vận bộ mở.

⁽¹⁾ Trường hợp này, một số tác giả vẫn cho là khai khẩu chứ không phải hợp khẩu - Nếu thế thì không có hiện tượng rụng - w -.

Cách đọc Hán - Việt bắt nguồn vào lúc xu thế hợp nhất đó đã đi được nửa chừng, nghĩa là vào lúc *a*, *ɔ* đã hợp nhất thành *ǣ*; *æ*, *a* đã hợp nhất thành *a*; nhưng giữa *a* và *a* còn có đối lập. Điều này thể hiện ở chỗ, trong cách đọc Hán - Việt, sự đối lập *a* / *a* nhiều khi diễn ra thành sự đối lập ở phụ âm, ví dụ *ka* / *ka* diễn ra thành sự đối lập GIA / CA. So sánh:

<u>嘉 Gia</u>		<u>佳 Giai</u>		<u>姦 Gian</u>
哥 Ca	;	該 Cai	;	干 Can
<u>交 Giao</u>		<u>監 Giam</u>		<u>覺 Giác</u>
高 Cao	;	甘 Cam	;	各 Các

Ca, *Qua*, *Ma* đều là vận bộ mở: nguyên âm của *Ca*, *Qua* là *a*, nguyên âm của *ma* là *a*. Vậy A Hán - Việt hiện nay vốn bắt nguồn từ hai nguyên âm khác nhau, tuy rằng khác nhau một cách khá tế nhị. Có thể viết:

$$\begin{array}{l} Ca, Qua: a \\ Ma : a \end{array} \quad \bigg\rangle \quad \text{A Hán - Việt}$$

Sự hợp nhất của *a*, *a* sau đời Đường, trong nhiều trường hợp, rất có thể là xảy ra song song vừa cả trên đất Việt Nam, vừa cả trên đất Trung Quốc. Nhưng riêng trường hợp này thì dứt khoát nó chỉ xảy ra ở Việt Nam vì trong tiếng Hán, mãi đến nay *Ca*, *Ma* vẫn đối lập. Lý do của sự hợp nhất rất dễ hiểu: ở Việt Nam chỉ có một nguyên âm "A" độc nhất.

Trường hợp tam đẳng, giới âm - i- rặng, vì vậy *ia*, *ia* cũng dẫn đến A. Trường hợp hợp khẩu (*wa*, *wa*) nói chung hiện nay ta có OA. Chỉ sau các phụ âm môi là ta có A, vì giới âm - w- rặng (xin xem chú thích ở trang 238).

Đ. Vận U, vận Ô, vận O

1. Trong bảng thống kê của chúng tôi có cả thấy khoảng 220

chữ đọc với vần U. Trừ số lệ ngoại (khoảng trên một chục trường hợp) thì còn lại đều là những chữ hoặc bắt nguồn từ vận bộ *ngu* hoặc bắt nguồn từ vận bộ *viu*. Bắt nguồn từ *ngu* khoảng trên 130 trường hợp, bắt nguồn từ *viu* gần được 70 trường hợp. Vần Ô bắt nguồn chủ yếu từ vận bộ *mô*. Trong bảng thống kê của chúng tôi có khoảng trên 160 trường hợp Ô bắt nguồn từ vận bộ này. Có khoảng dưới 20 lệ ngoại, trong đó gần một nửa bắt nguồn từ vận bộ *ngu*.

Vần O có thể cho là một vần phụ của U, hoặc của cả U, cả Ô. Chỉ có trên 10 chữ đọc Hán - Việt với O, mà phần lớn là xuất phát từ *ngu* và *viu*.

2. Ví dụ minh họa:

Ngư > U:

趨 Xu	(hợp tam, bình)	聚 Tụ	(hợp tam, thượng)
夫 Phu	(hợp tam, bình)	趣 Thú	(hợp tam, khứ)
誅 Tru	(hợp tam, bình)	樹 Thụ	(hợp tam, khứ)
雨 Vũ	(hợp tam, thượng)	務 Vụ	(hợp tam, khứ)
柱 Trụ	(hợp tam, thượng)		

Viu > U:

秋 Thu	(khai tam, bình)	首 Thủ	(khai tam, thượng)
酋 Tù	(khai tam, bình)	婦 Phụ	(khai tam, thượng)
修 Tu	(khai tam, bình)	否 Phủ	(khai tam, thượng)
囚 Tù	(khai tam, bình)	富 Phú	(khai tam, khứ)
		袖 Tụ	(khai tam, khứ)

Mô > Ô:

土 Thổ	(khai tam, khứ)
-------	-----------------

粗	Thô	(hợp nhất, bình)	部	Bộ	(khai tam, khứ)
枯	Khô	(hợp nhất, bình)	互	Hỗ	(khai tam, khứ)
都	Đô	(hợp nhất, bình)	路	Lộ	(khai tam, khứ)
努	Nỗ	(hợp nhất, thượng)	怒	Nộ	(khai tam, khứ)

Ngư > O:

儒	Nho	(khai tam, bình)	赴	Phó	(khai tam, khứ)
傳	Phó	(khai tam, khứ)	訃	Phó	(khai tam, khứ)
付	Phó	(khai tam, khứ)			

Vương > o:

由	Do	(khai tam, bình)	副	Phó	(khai tam, khứ)
猶	Do	(khai tam, bình)	壽	Thọ	(khai tam, khứ)

Mô > O:

午	Ngọ	(hợp nhất, thượng)
---	-----	--------------------

3. Thời *Thiết vận* ta có:

Mô: o

Ngư: io

Vương: iu

Từ giữa thế kỷ VII trở đi ta có:

Mô: O > uo > u

Ngư: io > iuo > iu

Vương: iu > iəw

Chúng tôi ngờ rằng, cuối đời Đường, *Ngư* đã đến / iu / nhưng *Mô* đang còn là / o / . Trường hợp này thì *Mô* đưa đến Ô, *Ngư* đưa đến U là một việc không có gì để bàn. Nhưng nếu *Mô* / *Ngư* đang còn là o / io hay uo / iuo thì chúng ta vẫn có cơ sở để giải thích được:

Ở Việt Nam không thể giữ giới âm - i -. Nhưng phải cố gắng bảo đảm sự đối lập giữa nhất, nhị đẳng và tam đẳng đến mức tối đa. Một trong những biện pháp thường thấy ở cách đọc Hán Việt là bảo đảm sự đối lập đó bằng cách thu bớt độ mở của nguyên âm ở tam đẳng làm cho nó trở thành hẹp hơn so với nguyên âm nhất, nhị đẳng.

Sự đối lập $\frac{\text{Mô (o, uo)}}{\text{Ngu (io, iuo)}}$ chuyển thành $\frac{\text{Ô}}{\text{U}}$ ở Hán Việt.

Riêng nguyên nhân của quá trình *Viu* / *iəw* / thành U thì có phần khó xác định hơn. Nhưng, như sau này sẽ thấy, trong *Viu* cũng có một bộ phận khá lớn chuyển sang Hán Việt sẽ trở thành UU. Quá trình *Viu* > U chỉ tập trung chủ yếu vào sau các thanh mẫu thuộc *chương tổ*, *tinh tổ*, *phi tổ*. Nghiên cứu các cứ liệu đó, chúng tôi phỏng đoán rằng dưới tác động của bối cảnh ngữ âm, *Viu* phân hoá làm hai:

- Sau các phụ âm trên đây, / *iəw* / diễn biến theo hướng là chuyển thành / *iɪw* / rồi / *ɪɪU* / để cuối cùng đưa đến U.

- Sau các phụ âm còn lại, / *iəw* / chuyển dần thành / *iɪw* / rồi / *ɪɪu* /, tức dẫn đến UU (xin xem thêm ở sau này, trang 250).

Sở dĩ chúng tôi phỏng đoán như vậy là vì có mấy lý do:

- Sau các phụ âm thuộc *chương tổ*, *phi tổ*, ở tiếng Bạch thoại nhiếp *liu* cũng có hiện tượng rụng giới âm - i - của tam đẳng;

- Sau các phụ âm thuộc *tinh tổ*, ở tiếng Bạch thoại cũng như ở Hán - Việt, các vận bộ thuộc nhiếp *chỉ* cũng có hiện tượng nguyên âm mất tính chất hẹp, dòng trước, không còn giữ là I nữa.

So sánh: <i>Liu tam</i> đẳng, ở Bạch thoại		<i>Chỉ</i> ở B.T	<i>Chỉ</i> ở H.V
Sau <i>Phi</i> , <i>Chương</i>	ou	ĩ	I
Sau <i>Tinh</i>	Iou	ĩ	U
Sau <i>Bang</i> , <i>Đoan</i> , <i>Kiến</i> .v.v...	Iou	I	I

Như vậy, chắc sau khi *iəw* đã chuyển thành *iɪw*, trường hợp đứng sau *Chương tổ*, *phi tổ*, *tinh tổ*, tổ hợp *iɪ* bị yếu dần (*iɪw* > *ɪɪU*) rồi đi đến mất hẳn, chỉ còn U, đưa đến cách đọc U ở Hán - Việt ngày nay.

Cũng có thể nghĩ một cách đơn giản hơn: trong quá trình *iu* > *iəw*, chính *iu* đưa đến U, còn *iəw* đưa đến UU của Hán - Việt.

III. NGUỒN GỐC VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC VẬN HÁN - VIỆT KẾT THÚC BẰNG - I.

A. Vận AI (OAI) vận OI

1. Nguồn gốc chính của vận AI (OAI) là 5 vận bộ *thái*, *GIAI*, *giai*, *thai*, và *khoái* ở trong nhiếp *giải*. Đứng về mặt số lượng mà xét, thì đóng góp nhiều nhất là *thai* (trên 80 chữ). Thứ đến là vận bộ *GIAI* (trên 30 chữ) và hai vận bộ *giai*, *thái* (đều trên 20 chữ).

Vận bộ *khoái* là một vận bộ nhỏ, chỉ cung cấp cho chúng ta chưa đầy 10 chữ.

Có khoảng hơn 20 lệ ngoại, bắt nguồn từ các vận bộ khác. Vận *OI* là một vận có thể tạm ghép chung vào *AI* để nghiên cứu. Đây là một vận chỉ có chưa đầy hai chục chữ. Phần lớn bắt nguồn từ vận bộ *giai*, phần còn lại chủ yếu bắt nguồn từ bốn vận bộ trong nhiếp *chỉ*.

2. Ví dụ minh họa:

a. AI (OAI):

Thai > AI:

孩	Hài	(khai nhất, bình)	耐	Nại	(khai nhất, khứ)
埃	Ai	(khai nhất, bình)	代	Đại	(khai nhất, khứ)
來	Lai	(khai nhất, bình)	海	Hải	(khai nhất, thượng)
災	Tai	(khai nhất, bình)	改	Cải	(khai nhất, thượng)
礙	Ngại	(khai nhất, khứ)	在	Tại	(khai nhất, thượng)
概	Khái	(khai nhất, khứ)	待	Đãi	(khai nhất, thượng)

GIAI > AI:

佳	Giai	(khai nhị, bình)	債	Trái	(khai nhị, khứ)
牌	Bài	(khai nhị, bình)	派	Phái	(khai nhị, khứ)
鞋	Hài	(khai nhị, bình)	隘	Ái	(khai nhị, khứ)

GIAI > OAI

解 Giải (khai nhị, thượng)
 買 Mãi (khai nhị, thượng)
 罷 Bãi khai nhị, thượng)

卦 Quái (hợp nhị, khứ)
 掛 Quải (hợp nhị, khứ)

Thái > AI

艾 Ngải (khai nhất, khứ)
 蓋 Cái (khai nhất, khứ)
 太 Thái (khai nhất, khứ)
 害 Hại (khai nhất, khứ)

> OAI:

兌 Đoái (hợp nhất, khứ)
 外 Ngoại (hợp nhất, khứ)

Giai > AI

階 Giai (khai nhị, bình)
 諧 Hài (khai nhị, bình)
 骸 Hài (khai nhị, bình)
 駭 Hãi (khai nhị, thượng)
 拜 Bái (khai nhị, khứ)

> OAI:

懷 Hoài (hợp nhị, bình)
 淮 Hoài (hợp nhị, bình)
 卦 Quái (hợp nhị, khứ)
 壞 Hoại (hợp nhị, khứ)

Khoái > AI:

敗 Bại (khai nhị, khứ)
 寨 Trại (khai nhị, khứ)
 邁 Mãi (khai nhị, khứ)

> OAI

快 Khoái (hợp nhị, khứ)
 話 Thoại (hợp nhị, khứ)

b. OI

介 Giới (khai nhị, khứ)
 界 Giới (khai nhị, khứ)

Giai > OI:

芥 Giới (khai nhị, khứ)
 誠 Giới (khai nhị, khứ)
 械 Giới (khai nhị, khứ)

Thai > OI:

亥 Hối (khai nhị, thượng)

3. Vào khoảng *Thiết vận*, 5 vận bộ *Thái*, *GIAI*, *giai*, *thai*, *khoái* còn khác nhau rất nhiều ở địa hạt nguyên âm.

Ta có:	thái : ɔj		khoái : aj	GIAl: æ
	thai : ɔj		Giai : æj	
	nhất đẳng			nhị đẳng

Về sau, *thai*, *giai*, *GIAl* diễn biến: *thai* nhập vào *thái*, *giai* nhập vào *khoái*, *GIAl* một bộ phận nhỏ chuyển vào *ma*, còn đại bộ phận cùng nhập vào *giai*, *khoái*. Ta có:

Thái : ɔj	↘	aj	Khoái : aj	↘	aj
Thai : ɔj	↘		Giai : æj	↘	
			GIAl : æ	↘	a

Như vậy, vào khoảng cuối Đường, về thực chất chúng ta chỉ còn 2 trường hợp: ɔj (thuộc nhất đẳng) và aj (thuộc nhị đẳng). Đây chính là 2 nguồn gốc của AI Hán - Việt.

Nhưng một vấn đề đặt ra: ɔj, aj nhập một do động lực gì ? do áp lực của tiếng Việt hay do một xu thế vốn có trong tiếng Hán ? Trên kia, khi bàn đến hai nguồn gốc ɑ, a của A Hán - Việt, ta khẳng định dứt khoát, chúng nhập một tại địa bàn Việt - Nam, vì ở tiếng Hán chúng không bao giờ nhập một. Tình hình ở đây có khác, vì từ trung cổ trở về sau, trong nhiếp *giải* tiếng Hán cũng xảy ra quá trình nhập một nhất nhị đẳng như ở Việt Nam.

Theo ý chúng tôi, chúng tôi vẫn ngả về thiên hướng cho rằng đây là một quá trình xảy ra chủ yếu là do áp lực của tiếng Việt: tiếng Việt chỉ có một nguyên âm "A" duy nhất, nên ɔj, aj gốc Hán phải nhập một. Có hai cơ sở ủng hộ cho giả định đó.

- Thứ nhất, vết tích của sự đối lập ɔj / aj vẫn còn lộ ra ở phụ âm đầu: K / Gt;

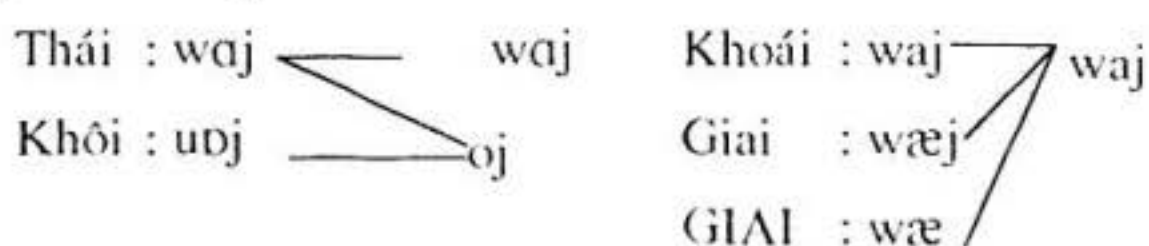
- Thứ hai, xét kỹ quá trình nhập một ở Việt Nam, và quá trình nhập một ở tiếng Hán từ Văn Đường trở đi, ta thấy hai bên có những sự khác nhau như sau:

+ Ở khai khẩu, nhị đẳng, trong tiếng Hán, sau đa số các thanh mẫu gốc lưỡi và thanh hầu - trừ *khé* và *ảnh* - thì nhị đẳng vẫn có vẫn khác nhất đẳng. Ở cách đọc Hán - Việt không có sự hạn chế đề ra do tác động của phụ âm đầu như vậy.

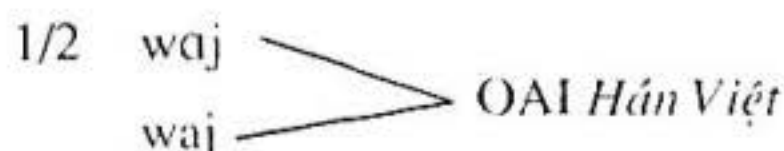
+ Ở hợp khẩu nhất đẳng, các thanh mẫu thuộc *bang tổ* và các thanh mẫu *nhé, lai* của tiếng Hán có xu thế làm cho vần khác với các trường hợp còn lại. Ở cách đọc Hán - Việt, sau các phụ âm này vần không có gì khác với vần sau các phụ âm còn lại.

Như vậy, nếu một mặt chúng ta công nhận rằng cuối đời Đường, ở nhiếp *giải*, các vận bộ nhất, nhị đẳng đã có xu thế càng ngày càng xích lại gần nhau, thì mặt khác, chúng ta cũng phải công nhận rằng, những thế kỷ sau đó, hai quá trình xảy ra ở Việt Nam và Trung Quốc: là hai quá trình độc lập nhau, mỗi bên xảy ra trong những điều kiện riêng, với những lý do riêng.

Trên đây là nói về lai nguyên của AI. Còn về nguồn gốc của OAI Hán - Việt thì ta thấy như sau. Ở bước đầu ta có:



Về sau - ở bước hai - ta có:



Như vậy là ở đây, trường hợp hợp khẩu của *Thai (Khôi)* và của một phần vận bộ *Thai* không tham gia vào việc sản sinh ra vần OAI Hán - Việt. Điều này có nguyên nhân riêng của nó, sau này khi nghiên cứu lai nguyên của vần *ÔI* ta sẽ thấy rõ (xin xem trang 247).

Còn về vần *ÔI*, chúng ta có thể cho đó là một vần phụ của AI. Hiện ta có số lượng chữ trong vần này quá ít, nên khó rút ra những nhận định thật chắc chắn. Nhưng hình như quá trình dẫn đến *ÔI* là một quá trình có liên quan đến đặc điểm của nguyên âm và đặc điểm của phụ âm đầu. Ở nhiếp *Giải*, *ÔI* chỉ xuất hiện ở vận bộ *giai*. Trong vận bộ *Giai*, *ÔI* chỉ xuất hiện khi có các thanh mẫu thuộc *kiến tổ* ở trước. Ở nhiếp *chỉ*, trừ một đôi trường hợp xuất hiện sau phụ âm L, ta cũng có thể gặp hiện tượng *ÔI* xuất hiện sau *kiến tổ*. Thêm vào đó, trong lúc nhiếp *chỉ* cho ta I, U sau các phụ âm khác, thì nó cũng hay cho ta O ở sau *kiến tổ*. Chúng tôi ngờ rằng đây không phải là một chuyện tình cờ, mặc dầu hiện nay chưa thể giải thích được tại sao, một cách thật có cơ sở.

B. Vận ÔI

1. Vận *ÔI* có cả thảy gần 80 chữ, trong đó gần 70 chữ bắt nguồn từ vận bộ *khôi*, nhiếp *giải*. Lệ ngoại cũng tập trung ở nhiếp này. Hơn một nửa lệ ngoại là do vận bộ *thái* mà ra.

2. Ví dụ minh họa:

Khôi > ÔI:

誅	Khôi	(hợp nhất, bình)	每	Mỗi	(hợp nhất, thượng)
胚	Phôi	(hợp nhất, bình)	罪	Tội	(hợp nhất, thượng)
雷	Lôi	(hợp nhất, bình)	賄	Hối	(hợp nhất khứ)
媒	Môi	(hợp nhất, bình)	背	Bội	(hợp nhất khứ)
杯	Bôi	(hợp nhất, bình)	配	Phối	(hợp nhất khứ)

3. *Khôi* là trường hợp hợp khẩu tương ứng với *Thai*. Nhưng trái với đa số các trường hợp hợp khẩu khác, *khôi* vẫn được tính riêng là một trong số 61 vận bộ. Để giải thích nét đặc biệt của vận bộ này, các nhà nghiên cứu trước đây đã đưa ra giả định nó là một vận bộ có giới âm hợp khẩu mạnh hơn giới âm - w - bình thường: biến thể giới âm này, họ thường ghi là - U -. Chúng tôi thấy có khá nhiều cơ sở để ủng hộ cho giả định này, nếu xét về mặt đơn thuần ngữ âm học. Mà nếu thế thì quá trình diễn biến từ *khôi* thời *Thiết vận* đến *ÔI* Hán - Việt là như sau:

Khôi: uoi ————— ÔI Hán - Việt

/o/ vốn là một nguyên âm sâu, đá tròn môi. Chúng ta có thể viện dẫn những cách đọc cổ Hán - Việt để chứng minh cho điều này, chẳng hạn *đôi mới* (= đại mại (mạo)), *hợp* (= hạp), *nôm*, *nôm* (= nam) v.v... Nhưng chắc không phải tính chất tròn môi của o là nguyên nhân chính đã làm cho cách đọc Hán - Việt đi đến ÔI chứ không phải là OAI. Sở dĩ ta biết thế là vì có hai lý do:

- Cách đọc Hán - Việt bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán cuối Đường, nhưng đến cuối Đường o đã chuyển thành ɑ, nghĩa là đã mất tính chất tròn môi;

- Hơn nữa, ở vận bộ *thái* từ đầu thế kỷ VII đến cuối Đường, ta luôn luôn có nguyên âm *a* không tròn môi, ấy thế mà ở *thái* cũng có một tỷ lệ khá cao đọc với ÔI, ví dụ: 會 = hội ; 繪 = hội

最 = tối ; 蒼 = cối

Còn cho rằng nguyên nhân duy nhất là giới âm - u - mạnh thì cũng không thật ổn, vì sau này, ở nhiếp *trăn*, ta sẽ thấy vận bộ *hôn* đưa đến kết quả khác vận bộ *văn*, mặc dầu cả hai vận bộ đó đều cùng có một giới âm mạnh như nhau.

Xét kỹ, chúng ta thấy cách đọc Hán - Việt ÔI (cũng như ÔN sau này) chỉ có khả năng xuất hiện ở vận bộ nhất đẳng mà lại có thêm điều kiện làm cho độ tròn môi được thêm nhấn mạnh: nghĩa là vừa không có - i - ở trước, vừa có một giới âm - u - mạnh sát bên cạnh nguyên âm. Cố nhiên, với một tổng hợp hai điều kiện như vậy thì tổ hợp *ua* rất dễ tiếp cận với nguyên âm UO, và việc dẫn đến ÔI là một điều hoàn toàn dễ hiểu (xin xem vận ÔN dưới đây, trang 259). Còn nếu giả định *Khôi* đã có / o / thì tất nhiên không có gì phải bàn.

IV. NGUỒN GỐC VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC VẦN HÁN - VIỆT KẾT THÚC BẰNG -U

A. Vần ÂU, vần ƯU.

1. Hai vần ÂU, ƯU trong cách đọc Hán - Việt là hai vần xuất phát chủ yếu từ nhiếp *hau*: ÂU thì bắt nguồn chủ yếu từ vận bộ *hầu* thuộc nhất đẳng; ƯU thì bắt nguồn từ vận bộ *viêu* thuộc tam đẳng.

Viêu cho chúng ta trên 70 trường hợp có vần ƯU; *hầu* cho chúng ta trên 90 trường hợp có vần ÂU. Nhưng ngoài ra, còn có gần 30 trường hợp ÂU bắt nguồn từ *viêu* và trên 10 trường hợp ÂU bắt nguồn từ vận bộ *ngu* thuộc nhiếp *ngô*.

Ở ƯU chỉ có một đôi lệ ngoại, ở ÂU thì có hơi nhiều hơn một tỷ.

2. Ví dụ minh họa:

a) ƯU

Vim > ƯU

謀	Mưu	(khai tam, bình)
搜	Sưu	(khai tam, bình)
留	Lưu	(khai tam, bình)
抽	Trưu	(khai tam, bình)
右	Hữu	(khai tam, khứ)
舊	Cựu	(khai tam, khứ)

究	Cứu	(khai tam, khứ)
就	Tựu	(khai tam, khứ)
酒	Tửu	(khai tam, thượng)
丑	Sửu	(khai tam, thượng)
有	Hữu	(khai tam, thượng)
久	Cửu	(khai tam, thượng)

b) ÂU

Hầu > ÂU:

樓	Lâu	(khai nhất, bình)
投	Đầu	(khai nhất, bình)
喉	Hầu	(khai nhất, bình)
歐	Âu	(khai nhất, bình)
透	Thầu	(khai nhất, khứ)
鬥	Đầu	(khai nhất, khứ)

貿	Mậu	(khai nhất, khứ)
陋	Lậu	(khai nhất, khứ)
剖	Phẫu	(khai nhất, thượng)
走	Tẩu	(khai nhất, thượng)
厚	Hậu	(khai nhất, thượng)
口	Khẩu	(khai nhất, thượng)

Vưu > ÂU:

矛	Mâu	(khai tam, bình)
愁	Sâu	(khai tam, bình)

酉	Dậu	(khai tam, bình)
驟	Sậu	(khai tam, khứ)

Ngưu > ÂU:

殊	Châu	(hợp tam, bình)
珠	Châu	(hợp tam, bình)

輸	Thâu	(hợp tam, bình)
媼	Âu	(hợp tam, khứ)

3. *Hầu, vưu* (tiếp sau *u*) đều là những vận bộ có quá trình diễn biến khá mạnh trong giai đoạn từ *Thiết vận* đến cuối đời Đường. Thời *Thiết vận*, chúng còn là những âm tiết mở. Cuối đời Đường - nói đúng hơn, từ giữa thế kỷ VII trở về sau - chúng đã trở thành những âm tiết kết thúc bằng âm cuối - w -

Ta có: *Hầu* : u > əw
 Vưu : iu > iəw

Như vậy, cách đọc Hán - Việt *ÂU*, *ƯU* hiện nay là bắt nguồn từ khi *Hầu*, *Vưu* đã có âm trị əw, iəw.

Từ əw chuyển thành *ÂU* là một điều khá dễ hiểu, vì chỉ có một sự diễn biến nhỏ ở nguyên âm: trong *ÂU*, nguyên âm có phần ngắn đi. Quy luật ə > Â không phải là một quy luật riêng cho trường hợp ə đứng trước âm cuối w. Từ những dạng ən/ ət của tiếng Hán trung cổ đến những cách đọc Hán - Việt hiện đại *ÂN/ÂT* rõ ràng là cũng đã có một quá trình giống như quá trình từ *Hầu* đến cách đọc Hán - Việt của nó hiện nay.

Từ quá trình əw > *ÂU*, ta có thể suy ra quá trình iəw > *ƯU*. Giới âm -i- ở tiếng Việt không có, nên cuối cùng nó phải rụng. Nhưng, như nhiều lần ta đã thấy và sẽ còn thấy, sự đối lập giữa nhất đẳng và tam đẳng là một sự đối lập quan trọng. Muốn bảo toàn sự đối lập ấy, cần phải chuyển sự đối lập giữa -i- và vắng -i- thành một sự đối lập ở nguyên âm: ở *vưu* vốn có -i-, ta được nguyên âm hẹp hơn; ở *hầu* vốn vắng -i- ta được nguyên âm rộng hơn. Rốt cuộc sự phân biệt giữa *hầu* (əw) / *vưu* (iəw) được chuyển thành sự phân biệt *ÂU* / *ƯU*¹⁾. Cố nhiên, trong một số trường hợp đáng kể, ở đây cũng có sự lẫn lộn: cách đọc Hán - Việt ở tam đẳng trùng hẳn với cách đọc ở nhất đẳng. Lý do: giới âm -i- rụng, nhưng nguyên âm vẫn giữ nguyên.

Trường hợp *Ngưu* (iu) chuyển thành *Âu* cũng không khó giải thích. Trên đây chúng ta đã thấy *Ngưu* chủ yếu chuyển thành *U*. Nhưng trong tiếng Việt hiện tượng *U* > *ÂU* lại là hiện tượng đã được khẳng định, ví dụ: *nu* > *nâu*, *dù* > *dầu*, *trù* > *trầu* v.v...

Như vậy, vấn đề còn lại chỉ là phải tìm hiểu sâu thêm một bước về thời gian rút ngắn trường độ của nguyên âm khi đi từ əw đến *ÂU*. Theo ý chúng tôi, sự rút ngắn này hình như đã hoàn thành trước đây vài ba thế kỷ, hoàn thành sớm hơn các trường hợp ə đứng trước -m, -n: trong từ điển A. de Rhodes ta luôn luôn gặp dạng *Âu* như hiện nay. Hơn nữa, trường hợp *ÔM/ÔP* cũng ít gặp hơn trường hợp có -N, -T.

¹⁾ Trên đây là xét mặt đối lập âm vị học. Còn đứng mặt ngữ âm lịch sử thì quá trình ə > Â, ə > Ư cũng là một quá trình rất ăn khớp với cứ liệu thuần Việt: So sánh với * *Krəp* > *sáp*, * *hməl* > *mây*, * *kərən* > *sừng*, * *hərən* > *lưng*.

Rất có thể là sự xác định lỗi đọc hiện đại đã xảy ra nhanh hơn ở vần *ÂU* rồi ở trường hợp có âm môi -m,-p và chậm hơn ở các trường hợp không có điều kiện ngữ âm ấy. Thêm vào đó, cũng còn một nhân tố nữa cần được nghĩ đến. Giữa *ÂM* và *ƯM*, giữa *ÂN* và *ƯN* không có một sự đối lập có giá trị âm vị học; ở đây giữa *ÂU* và *ƯU* lại là một sự đối lập hết sức quan trọng. Trong từ điển A. de Rhodes, nhiều lần ta gặp *ƯU* hiện đại được ghi dưới dạng *ÔU* (ví dụ *hữu* = *Hữu*; *Lưu cầu* = *Lưu cầu* v.v...), vì vậy, *ÂU* không thể có dạng *ÔU* nữa.

B. Vần *AO* và *IÊU*.

1. Chúng ta hiện có khoảng trên 200 chữ đọc với *AO* và khoảng gần 180 chữ đọc với *IÊU*. Vần *AO* Hán - Việt bắt nguồn chủ yếu từ vận bộ *hào* (trên 130 chữ) và vận bộ *HÀO* (gần 70 chữ). Vần *IÊU* thì lại bắt nguồn từ vận bộ *TIÊU* (trên 100 chữ) và vận bộ *tiêu* (gần 60 chữ).

Ở *AO* có trên 10 lệ ngoại, mà phần lớn là do *TIÊU* mà ra; còn ở *IÊU*, cũng trong một số lượng lệ ngoại tương tự, phần lớn lại do *HÀO* mà ra.

Giữa *AO* và *IÊU* như vậy là có một mối quan hệ khá mật thiết.

2. Ví dụ minh họa:

a) *AO*: *Hào* > *AO*

HÀO > *AO*

勞 Lao (khai nhất, bình)

交 Giao (khai nhị, bình)

遭 Tao (khai nhất, bình)

胞 Bào (khai nhị, bình)

袍 Bào (khai nhất, bình)

嘲 Trào (khai nhị, bình)

刀 Dao (khai nhất, bình)

抄 Sao (khai nhị, bình)

稿 Cảo (khai nhất, thượng)

狡 Giảo (khai nhị, thượng)

考 Khảo (khai nhất, thượng)

巧 Xảo (khai nhị, thượng)

草 Thảo (khai nhất, thượng)

爪 Trảo (khai nhị, thượng)

保 Bảo (khai nhất, thượng)

卯 Mão (khai nhị, thượng)

告 Cáo (khai nhất, khứ)

豹 Báo (khai nhị, khứ)

報 Báo (khai nhất, khứ)

貌 Mạo (khai nhị, khứ)

倒 Đào (khai nhất, khứ)

套 Sáo (khai nhất, khứ)

b) IÊU: TIÊU > IÊU

橋 Kiêu (khai tam, bình)

朝 Triều (khai tam, bình)

超 Siêu (khai tam, bình)

消 Tiêu (khai tam, bình)

表 Biểu (khai tam, thượng)

兆 Triệu (khai tam, thượng)

夭 Yểu (khai tam, thượng)

小 Tiểu (khai tam, thượng)

嬌 Kiệu (khai tam, khứ)

耀 Diệu (khai tam, khứ)

召 Triệu (khai tam, khứ)

要 Yếu (khai tam, khứ)

鬧 Náo (khai nhị, khứ)

教 Giáo (khai nhị, khứ)

Tiêu > IÊU

條 Điều (khai tứ, bình)

雕 Điêu (khai tứ, bình)

僚 Liêu (khai tứ, bình)

驍 Kiêu (khai tứ, bình)

曉 Hiếu (khai tứ, thượng)

了 Liểu (khai tứ, thượng)

鳥 Điểu (khai tứ, thượng)

窈 Diệu (khai tứ, thượng)

料 Liệu (khai tứ, khứ)

釣 Điếu (khai tứ, khứ)

吊 Điếu (khai tứ, khứ)

調 Diệu (khai tứ, khứ)

3. AO, IÊU đều bắt nguồn từ các vận bộ trong nhiếp *hiệu*. Đây là một nhiếp bao gồm một vận bộ thuộc nhất đẳng (hào), một vận bộ thuộc nhị đẳng (HẢO), một vận bộ thuộc tam đẳng (TIÊU) và một vận bộ thuộc tứ đẳng (*tiên*). AO xuất phát từ hai vận bộ nhất, nhị đẳng; IÊU thì xuất phát từ hai vận bộ tam, tứ đẳng.

Thời *Thiết vận*, 4 vận bộ này có 4 nguyên âm hoàn toàn khác nhau:

Hào : aw

HẢO: aw

Tiêu : iew

TIÊU: iew

Đến cuối Đường, *tiên*, *TIÊU* nhập một do xu thế chung của hồi bấy giờ là tam tứ đẳng càng ngày càng đi vào con đường hợp nhất.

Tiên : lew >
TIÊU : iew > iaw

Như vậy, quá trình đi từ *hào*, *HÀO*, *tiên*, *TIÊU* đến AO, IÊU Hán - Việt là quá trình như sau:

<i>Hào</i> : aw	—		aw	>	AO Hán - Việt
<i>HÀO</i> : a w	—		aw		
<i>TIÊU</i> : iew	>		iaw	—	IÊU Hán - Việt
<i>Tiên</i> : lew	>				

Sự thống nhất của aw, aw thành AO là điều dễ đoán được. Trên đây ta đã thấy *a*, *a* hợp nhất, cũng đã thấy *aj*, *aj* hợp nhất, thì ở đây, tất yếu ta phải chờ đợi *Hào*, *HÀO* hợp nhất. Lý do vẫn là một: ở tiếng Việt chỉ có một nguyên âm "A" duy nhất.

Đối với quá trình iaw > IÊU thì có thể giải thích như sau: Ở tiếng Việt, chỉ có một giới âm duy nhất -w-, vì vậy, một giới âm quá xa lạ như -i- thì không thể giữ lại được. Nhưng mặt khác, cuối đời Đường, đường ranh giới giữa nhất, nhị đẳng và tam tứ đẳng là một đường ranh giới được tô đậm, hết sức quan trọng, không thể xoá bỏ sự đối lập giữa iaw với aw, aw được. Do lẽ đó, muốn khử bỏ giới âm -i- thì chỉ có thể có một khả năng là thay đổi nguyên âm theo chiều hướng làm cho nó trở thành hẹp hơn và nhích mạnh về phía trước hơn. Chuyển đổi từ iaw đến IÊU là đi theo một quá trình hoàn toàn phù hợp với yêu cầu đó. Trong thực tế, tuy vậy, vẫn không phải là không có những trường hợp ngoại lệ. Vài lần chúng ta gặp một lối thể hiện khác, trong việc bảo đảm sự đối lập giữa nhất, nhị đẳng và tam, tứ đẳng. Và cũng dăm bảy lần, chúng ta gặp phải trường hợp xoá nhoà ranh giới, hai bên rơi vào tình trạng lẫn lộn.

V. NGUỒN GỐC VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC VẦN HÁN - VIỆT KẾT THÚC BẰNG -M/- P

A. Vận ÂM / ÂP.

1. Vận *ÂM* chủ yếu là do vận bộ *xâm* mà ra. Chúng tôi đã thống kê được trên 100 trường hợp *ÂM* xuất phát từ vận bộ này. Lệ ngoại cũng có, nhưng số lượng rất ít: 5,6 trường hợp cả thảy.

2. Ví dụ minh họa:

Xâm : *ÂM* / *ÂP*:

林 Lâm (khai tam, bình)	朕 Trẫm (khai tam, thượng)
心 Tâm (khai tam, bình)	飲 Ẩm (khai tam, thượng)
深 Thâm (khai tam, bình)	品 Phẩm (khai tam, thượng)
琴 Cầm (khai tam, bình)	甚 Thâm (khai tam, thượng)
蔭 Ấm (khai tam, khứ)	吸 Hấp (khai tam, nhập)
任 Nhậm (khai tam, khứ)	入 Nhập (khai tam, nhập)
浸 Tắm (khai tam, khứ)	立 Lập (khai tam, nhập)
禁 Cấm (khai tam, khứ)	集 Tập (khai tam, nhập)

3. Vận bộ *xâm* từ thời *Thiết vận* cho đến cuối Đường đều có âm trị là Im. Chính cách đọc Im này là cách đọc đã sản sinh ra những lỗi vay mượn dân gian như *tim* (= tâm), *tìm* (= tầm), *chìm* (= trẫm), *thím* (= thắm) v.v... Cách đọc Hán - Việt *kim* của các chữ 今, 金 cũng là một cách đọc chắc còn sót lại từ thời kỳ này.

Nhưng nhìn chung thì ở cách đọc Hán - Việt hiện nay, Im nhất luật chuyển thành ÂM. Quá trình IM > ÂM này xảy ra song song với quá trình IN > ÂN ở các vận bộ *ân*, *chân*, *chuân* v.v... /i/ Tiền Việt Mường cũng đưa đến Â, nhưng phải là nguyên âm ngắn: ĩn > Ân, ĩm > ÂM; không rõ I gốc Hán vào Việt Nam có rút ngắn lại không. Cũng không rõ quá trình bắt đầu từ thế kỷ nào, nhưng biết chắc đến từ điển Việt Bồ La thì nó vẫn chưa hoàn thành hẳn.

Từ Im / Ip đến ÂM / ÂP chắc phải có một giai đoạn ỈM / ỈP hoặc ỚM / ỚP trung gian ở giữa; từ điển A de Rhodes giữa thế kỷ XVII còn ghi lại cho chúng ta những dạng *hỏm*, *rốp* và cho biết đó là biến thể của *hắm*, *rấp*.

B. Ván AM, ván IÊM

1. Ván AM xuất phát từ 4 vận bộ cả thấy:

a) từ hai vận bộ *đàm*, *ĐẪM* thuộc nhất đẳng;

b) và từ hai vận bộ *Hàm*, *HẪM*, thuộc nhị đẳng.

Đàm cho ta gần 60 trường hợp, *ĐẪM* trên 40 trường hợp; *hàm* gần 30 trường hợp, *HẪM* trên 20 trường hợp.

Ngoài ra cũng có khoảng gần 10 chữ thuộc vận bộ *phàm* và khoảng 10 lệ ngoại bất nguồn linh tinh từ các vận bộ *diêm*, *thiêm*, *thâm*, *hàn*.

Ván *IÊM* lại do các vận bộ tam, tứ đẳng mà ra: vận bộ *diêm* cung cấp gần 30 trường hợp, vận bộ *thiêm* gần 40 trường hợp, vận bộ *nghiêm* gần 10 trường hợp (*diêm*, *nghiêm* thuộc tam đẳng, *thiêm* thuộc tứ đẳng). Ở đây cũng có khoảng trên 10 lệ ngoại, chủ yếu bắt nguồn từ các vận bộ *HẪM*, *hàm*, *phàm* đã nói trên kia.

2. Ví dụ minh họa:

a) AM / AP

Đàm > AM / AP

語	Am	(khai nhất, bình)
南	Nam	(khai nhất, bình)
感	Cảm	(khai nhất, thượng)
慘	Thảm	(khai nhất, thượng)
探	Thám	(khai nhất, khứ)
暗	Ám	(khai nhất, khứ)
雜	Tạp	(khai nhất, nhập)
答	Đáp	(khai nhất, nhập)

Hàm > AM / AP

咸	Hàm	(khai nhị, bình)
岩	Nham	(khai nhị, bình)

ĐẪM > AM / AP

談	Đàm	(khai nhất, bình)
三	Tam	(khai nhất, bình)
敢	Cảm	(khai nhất, thượng)
膽	Đảm	(khai nhất, thượng)
暫	Tạm	(khai nhất, khứ)
淡	Đạm	(khai nhất, khứ)
塔	Tháp	(khai nhất, nhập)
蠟	Lạp	(khai nhất, nhập)

HẪM > AM / AP

監	Giam	(khai nhị, bình)
銜	Hàm	(khai nhị, bình)

斬 Trảm (khai nhị, thượng)	艦 Hạm (khai nhị, thượng)
減 Giảm (khai nhị, thượng)	懺 Sám (khai nhị, khứ)
陷 Hãm (khai nhị, khứ)	鑑 Giám (khai nhị, khứ)
站 Trạm (khai nhị, khứ)	押 Áp (khai nhị, nhập)
甲 Giáp (khai nhị, nhập)	壓 Áp (khai nhị, nhập)
插 Thập (khai nhị, nhập)	甲 Giáp (khai nhị, nhập)

Phàm > AM / AP

帆 Phàm (hợp tam, nhập)	法 Pháp (hợp tam, nhập)
犯 Phạm (hợp tam, nhập)	

b) IEM / IEP

Diêm > IÊM / IÊP

黏 Niêm (khai tam, bình)
潛 Tiêm (khai tam, bình)
檢 Kiểm (khai tam, thượng)
漸 Tiệm (khai tam, thượng)
驗 Nghiệm (khai tam, khứ)
飲 Liễm (khai tam, khứ)
妾 Thiếp (khai tam, nhập)
涉 Thiệp (khai tam, nhập)

Thiêm > IÊM / IÊP

添 Thiêm (khai tứ, bình)
兼 Kiêm (khai tứ, bình)
謙 Khiêm (khai tứ, bình)
黠 Điếm (khai tứ, thượng)
念 Niệm (khai tứ, khứ)
店 Điếm (khai tứ, khứ)
帖 Thiếp (khai tứ, nhập)
疊 Điệp (khai tứ, nhập)

Nghiêm > IÊM / IÊP

嚴 Nghiêm (khai tam, bình)	欠 Khiếm (khai tam, khứ)
儼 Nghiễm (khai tam, thượng)	怯 Khiếp (khai tam, nhập)

3. Thời *Thiết vận*, bốn bộ *đàm*, *ĐÀM*, *hàm*, *HÀM* có âm trị như sau:

ĐÀM: am

HÀM: am

Đàm: om

Hàm: æm

Sau khi hai nguyên âm, o, æ mất, *đàm*, *ĐÀM* hợp nhất, *hàm*, *HÀM* hợp nhất và ta có:

ĐÀM: am  am *HÀM*: am  am
Đàm: om  am *Hàm*: æm  am

am, am chính là hai nguồn gốc chủ yếu của AM HÁN - VIỆT.

Về ba vận bộ *Nghiêm*, *diêm*, *thiêm*, thời *Thiết vận* ta có:

Nghiêm: iom

Thiêm: iem

Diêm: iem

Về sau, trong xu thế chung của toàn bộ hệ thống, æ//ε nhập vào a; tam, tứ đẳng hợp nhất, chúng diễn biến thành:

Nghiêm : iom  iam
Diêm : iem iam
Thiêm : iem iam

iam là nguồn gốc chính của IÊM HÁN - VIỆT.

Sự đồng quy am, am thành AM, sự diễn biến từ iam đến IÊM đều là những điều không cần phải giải thích nhiều nữa. Có thể suy từ trường hợp AO/ IÊU trên đây là biết. Đáng lưu ý chẳng là trường hợp vận bộ *phàm*. Đây là một vận bộ tam đẳng, hợp khẩu nhưng nó không chuyển thành UYÊM mà chủ yếu chuyển thành AM ! *Phàm* là trường hợp hợp khẩu của *nghiêm*. Hơn nữa, nó lại có giới âm -u- mạnh . Thời *Thiết vận*, nó có âm trị iuom, đến cuối Đường nó có âm trị iuam.

Điều gì đã làm cho nó đi ngược với sự ta chờ đợi ? Lý do của tình hình này, phải tìm ở trong đặc điểm của phụ âm đầu. Căn cứ thống kê, chúng ta thấy tất cả mọi chữ thuộc vận bộ này đều có phụ âm môi cả: nhiều nhất là thanh mẫu *phụng*, và lẻ tẻ có cả thanh mẫu *phi*, thanh mẫu *phu*. Trong tiếng Việt có một quy luật chung: sau phụ âm môi, giới âm

tròn môi không thể tồn tại. Sau đây, ta sẽ còn gặp một số ví dụ minh họa thêm quy luật này: sau PH, V vần UÂN phải chuyển thành ÂN (xem trang 259). Chính dưới áp lực của quy luật này và có lẽ dưới áp lực của cả - M/ - P ở cuối, trong vận bộ *phàm*, đa số các tổ hợp giới âm - IU - đều phải rụng, và ta đi đến cách đọc Hán - Việt AM / AP chứ không phải UYÊM / UYÊP. Chỉ vài trường hợp là riêng - u - rụng, iuam diễn biến thành IÊM, ví dụ: 汎 = phiêm, 泛 = phiêm v.v...

VI. NGUỒN GỐC VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC VẦN HÁN - VIỆT KẾT THÚC BẰNG - N / - T

A. Vần ÔN

1. Trong bảng thống kê của chúng tôi có cả thấy khoảng 85 trường hợp đọc Hán - Việt với vần *ÔN*. Chúng bắt nguồn - trong tuyệt đại số đa số trường hợp - từ vận bộ *hồn*. Lệ ngoại cũng có, nhưng tất cả chỉ độ vài ba chữ.

2. Ví dụ minh họa:

Hồn > ÔN / ỐT

婚	Hôn	(hợp nhất, bình)	穩	Ổn	(hợp nhất, thượng)
魂	Hồn	(hợp nhất, bình)	混	Hỗn	(hợp nhất, thượng)
存	Tồn	(hợp nhất, bình)	本	Bổn	(hợp nhất, thượng)
門	Môn	(hợp nhất, bình)	損	Tổn	(hợp nhất, thượng)
遜	Tổn	(hợp nhất, khứ)	卒	Tốt	(hợp nhất, nhập)
頓	Đốn	(hợp nhất, khứ)	沒	Một	(hợp nhất, nhập)
袞	Cổn	(hợp nhất, khứ)	突	Đột	(hợp nhất, nhập)
困	Khốn	(hợp nhất, khứ)	骨	Cốt	(hợp nhất, nhập)

3. *Hồn* là trường hợp hợp khẩu tương ứng với *ngấn*. Cũng như *khôi* đã nói đến trên kia, *hồn* cũng thuộc loại hợp khẩu được tính riêng thành một vận bộ. Và cũng như ở trường hợp *khôi*, ở đây các nhà nghiên cứu cũng cho rằng, ta có một giới âm -u- mạnh, khác hẳn với giới âm -w- bình thường. Như vậy, âm trị của *hồn* là -uən chứ không

phải -wən. Mà nếu thế thì con đường dẫn từ *hôn* đến ÔN Hán - Việt cũng có một cơ sở tương tự như con đường dẫn từ *khôi* đến ÔI mà ta đã từng biết. Chỉ có một điều khác nhỏ: ở *khôi*, sau -u-, ta có một nguyên âm lúc đầu tròn môi, rồi sau chuyển dần thành *a* ($D > a$); còn ở đây ta có *ə*. Nhưng sau một -u- mạnh thì sự khác nhau đó có thể xem như không đáng kể: vào Việt Nam, tổ hợp "U + nguyên âm" ở cả uən, cả *uaj* đều có thể chuyển thành Ô hoặc UÔ, hoặc thậm chí có thể chuyển thành một nguyên âm U, hay U có hơi nguyên âm đôi hoá (U^h , U^a v.v...). Không phải ngẫu nhiên mà ở vận bộ *khôi* ta có 妹, 昧 đọc *muội*, có 裴 đọc *bùi*, còn ở vận bộ *hôn* ta có 悶, 懣, đọc *muộn*; có 噴 đọc *phún*.

Mà nếu thế thì hiện tượng song song diễn biến, một bên *khôi* > ÔI, một bên *hôn* > ÔN là điều dễ hiểu. So sánh phương ngữ Bắc khu IV cũ với phương ngữ Hà Nội, ở địa hạt tiếng thuần Việt, ta cũng thấy một quang cảnh ít nhiều có thể góp phần soi sáng cho vấn đề này:

Phương ngữ Bắc khu 4 cũ	Phương ngữ Hà Nội
- thúì, tui, mui, tróc cúi	→ thối, tôi, môi, đầu gối
- dún (rún), hun	→ rốn, hân v.v

Còn nếu giả định Hôn đã có / o / thì cũng không có gì phải bàn.

B. Vận ẮN (UẮN), vận ẪN

1. Nguồn gốc chủ yếu của vận ẮN (*UẮN*) là 4 vận bộ *chân*, *chưan*, *ân*, *văn*. *Chân* cho chúng ta 170 trường hợp, *chưan* trên 60 trường hợp, *văn* cũng gần 70 trường hợp, còn *ân* thì chỉ trên 20 trường hợp. Ngoài ra, hai vận bộ *ngấn*, *trấn* cũng cung cấp thêm cho chúng ta khoảng 10 trường hợp.

Vận ẪN có thể xem như là vận phụ của ẮN. Có thể thấy chưa đầy 2 chục chữ đọc với ẪN. Hơn nữa, tất cả những chữ này cũng đều xuất phát từ ba vận bộ *trấn*, *văn*, *ngấn* trên đây mà ra.

2. Ví dụ minh họa:

a) ẮN (*UẮN*) / ẪN (*UẪN*)

Chân ÂN / (UÂN)

身 Thân (khai tam, bình)
 巾 Cân (khai tam, bình)
 貧 Bân (khai tam, bình)
 新 Tân (khai tam, bình)
 印 Ấn (khai tam, khứ)
 陣 Trận (khai tam, khứ)
 慎 Thận (khai tam, khứ)
 訊 Tán (khai tam, khứ)
 筭 Khuẩn (hợp tam, thượng)

盡 Tận (khai tam, thượng)
 忍 Nhẫn (khai tam, thượng)
 引 Dẫn (khai tam, thượng)
 緊 Khẩn (khai tam, thượng)
 一 Nhất (khai tam, nhập)
 日 Nhật (khai tam, nhập)
 詰 Cật (khai tam, nhập)
 必 Tất (khai tam, nhập)
 窘 Quẩn (hợp tam, thượng)

Chuân > ÂN (UÂN)

春 Xuân (hợp tam, bình)
 旬 Tuân (hợp tam, bình)
 均 Quân (hợp tam, bình)
 純 Thuần (hợp tam, bình)
 舜 Thuấn (hợp tam, khứ)
 順 Thuận (hợp tam, khứ)
 潤 Nhuận (hợp tam, khứ)
 俊 Tuấn (hợp tam, khứ)

盾 Thuẩn (hợp tam, thượng)
 蠢 Xuẩn (hợp tam, thượng)
 準 Chuẩn (hợp tam, thượng)
 筭 Duẩn (hợp tam, thượng)
 戍 Tuất (hợp tam, nhập)
 出 Xuất (hợp tam, nhập)
 術 Thuật (hợp tam, nhập)
 黜 Truất (hợp tam, nhập)

Văn > UÂN (ÂN)

勳 Huân (hợp tam, bình)
 軍 Quân (hợp tam, bình)
 群 Quần (hợp tam, bình)
 分 Phân (hợp tam, bình)
 憤 Phẫn (hợp tam, thượng)

問 Ván (hợp tam, khứ)
 奮 Phấn (hợp tam, khứ)
 韻 Vận (hợp tam, khứ)
 慍 Uẩn (hợp tam, khứ)
 佛 Phật (hợp tam, nhập)

粉 Phấn (hợp tam, thượng)

訓 Huấn (hợp tam, thượng)

郡 Quận (hợp tam, thượng)

不 Bát (hợp tam, nhập)

屈 Khuất (hợp tam, nhập)

倔 Quật (hợp tam, nhập)

Ân (Hân) > ÂN

殷 Ân (khai tam, bình)

欣 Hân (khai tam, bình)

斤 Cân (khai tam, bình)

勤 Cẩn (khai tam, bình)

乞 Khất (khai tam, nhập)

謹 Cẩn (khai tam, thượng)

近 Cận (khai tam, thượng)

隱 Ẩn (khai tam, thượng)

謹 Cẩn (khai tam, thượng)

Ngấn > ẮN

恩 Ân (khai nhất, bình)

墾 Khẩn (khai nhất, thượng)

懇 Khẩn (khai nhất, thượng)

恨 Hận (khai nhất, khứ)

b) ẮN

臻 Trăn (khai tam, bình)

甦 Sần (khai tam, bình)

Văn > ẮN

文 Văn (hợp tam, bình)

聞 Văn (hợp tam, bình)

Trăn > ẮN

莘 Tân (khai tam, bình)

櫛 Trát (khai tam, nhập)

Trăn > ẮN

瑟 Sất (khai tam, nhập)

Ngấn > ẮN

根 Cản (khai nhất, bình)

3. Xét về mặt nguyên âm, thời *Thiết vận*, 6 vận bộ: *chân, chuân, ân, văn, trăn, ngấn* có thể chia thành hai loại:

- Loại thứ nhất bao gồm: *chân, chuân, trăn*
- Loại thứ hai bao gồm: *ân, văn, ngấn*.

Ở loại đầu, ta có nguyên âm I; ở loại sau ta có nguyên âm ơ. Nếu tính thêm cả đặc điểm về đẳng, và về khai, hợp khẩu, thì ta có thể tái lập âm trị của chúng như sau:

Nhất đẳng	Tam đẳng	
	Khai khẩu	Hợp khẩu
Ngấn : ơn	Ân: iən	Văn: iuən
	Chân } Trăn } : iIn	Chuân: iwIn

Theo sự suy nghĩ của chúng tôi, đến cuối đời Đường, sau khi đã xảy ra sự hợp nhất giữa *chi* (iI), *CHI* (iɛ), "*chì*" (iə) và *Vi* (iəi), thì hai loại trên đây cũng hợp nhất, hoặc ít nhất thì cũng đã xích lại hết sức gần nhau trên con đường đi đến hoà nhập làm một. Đến lúc này ta có:

Ngấn: ơn ⁽¹⁾ Ân: iɛn // iIn ⁽¹⁾ Văn : iuɛn // iɯIn
 Chân }
 Trăn } iIn Chuân : iwIn

Như vậy, iIn, iɛn là nguồn gốc chính của ÂN, iwIn, iuɛn là nguồn gốc chính của UÂN trong cách đọc Hán - Việt. I là một nguyên âm trung gian giữa i và e. Hơn nữa cũng rất có thể là nó có phần nào hơi lùi vào giữa, đứng trung gian cả giữa một đẳng là i, e, một đẳng là ɛ. Sở dĩ chúng tôi có ý nghĩ như vậy là vì:

⁽¹⁾ Chúng tôi cho rằng trên con đường xích lại gần I thì tam đẳng đi nhanh hơn vì có giới âm -i- ở trước. Do lẽ đó trong lúc chúng tôi giả định *ân* = iIn thì chúng tôi vẫn nghĩ rằng *Ngấn* đang có âm trị là ơn.

Vết tích của iɛn // iIn hiện còn có thể thấy trong những lời vay mượn dân gian kiểu như *ghín* (= cần), *nhịn* (= nhẫn) v.v...

- Một mặt, chúng tôi thấy In là điểm đồng quy của hai nguồn gốc iIn, iən;

- Mặt khác chúng tôi lại thấy, trong từ điển A, de Rhodes giữa thế kỷ XVII, ÂN / ÂT hiện nay vừa được ghi là IN / IT, vừa được ghi là ÊN / ÊT. Ví dụ:

+ Nhìn (= nhân), nhĩn (= nhĩn), nhít (= nhít), nhít (= nhít)

+ Chên (= chân), coên (= quân), nhễn (= nhĩn), nhệt (= nhít), phết (= phát)

Trong từ điển, cả 3 cách ghi đó nhiều khi được coi như là 3 biến thể của cùng một trường hợp, ví dụ ở sau *nhĩn* còn chú thêm *nhễn*, ở sau *nhễn* lại chú thêm *nhĩn* v.v... Đó là chưa kể cứ liệu phương ngữ: ở vùng khu IV cũ nhiều trường hợp ÂN lại còn đọc là ỚN hoặc ỚN. Rõ ràng là quá trình diễn biến khá chậm: chỉ 3 thế kỷ gần đây nhất, cách đọc ÂN / ÂT mới được hoàn toàn xác định.

Riêng đối với ẮN, cứ liệu có phần quá ít, không đủ để nêu bật lên được một sự diễn biến có tính đều đặn nào, và do đó, hiện nay cũng thật khó có thể rút ra được một kết luận gì đáng được coi là chắc chắn ⁽¹⁾

C. Vần AN (OAN), Vần IÊN (IYÊN)

1. *Vần AN (OAN)* xuất phát từ bốn vận bộ chính sau đây:

a) Thuộc nhất đẳng: vận bộ *Hàn* (trên 100 trường hợp);

vận bộ *hoàn* (trên 120 trường hợp);

b) Thuộc nhị đẳng: vận bộ *san* (trên 50 trường hợp);

vận bộ *son* (gần 40 trường hợp).

Ngoài ra, cũng có khoảng 20 trường hợp bắt nguồn từ vận bộ *nguyên* và trên 10 trường hợp bắt nguồn từ vận bộ *TIÊN*.

⁽¹⁾ Cũng có thể nghĩ đến tác động của phụ âm môi (ở vận bộ *văn*) và phụ âm thuộc *trang* tổ (ở vận bộ *trần*), nhưng vì số lượng quá ít, nên chúng tôi không dám kết luận.

Tổng cộng có khoảng gần 20 lệ ngoại, bắt nguồn linh tinh từ gần 10 vận bộ khác.

Vân *IÊN* (*UYÊN*) lại do các vận bộ tam tứ đẳng trong cùng nhiếp mà ra. Vận bộ *TIÊN*, *nguyên* thuộc tam đẳng cho ta trên 300 trường hợp (*TIÊN*: trên 220, *nguyên* trên 80), vận bộ *tiên* thuộc tứ đẳng lại cho thêm trên 140 trường hợp nữa.

Ở đây, số lượng lệ ngoại khá lớn: trên 30 lệ ngoại cả thấy, trong đó tuyệt đại đa số lại xuất phát từ các vận bộ nhất, nhị đẳng trên đây, như *hoàn*, *sơn*, *san* v.v....

2. Ví dụ minh họa:

a) *AN* (*OAN*) / *AT* (*OAT*)

Hân > *AN*:

蘭	Lan	(khai nhất, bình)	看	Khán	(khai nhất, khứ)
刊	San	(khai nhất, bình)	散	Tán	(khai nhất, khứ)
殘	Tàn	(khai nhất, bình)	難	Nạn	(khai nhất, khứ)
難	Nan	(khai nhất, bình)	幹	Cán	(khai nhất, khứ)
懶	Lãn	(khai nhất, thượng)	渴	Khát	(khai nhất, nhập)
坦	Thản	(khai nhất, thượng)	薩	Tát	(khai nhất, nhập)
旱	Hạn	(khai nhất, thượng)	達	Đạt	(khai nhất, nhập)
罕	Hãn	(khai nhất, thượng)	怛	Đát	(khai nhất, nhập)

Hoàn > *OAN*:

官	Quan	(hợp nhất, bình)	亂	Loạn	(hợp nhất, khứ)
鸞	Loan	(hợp nhất, bình)	玩	Ngoạn	(hợp nhất, khứ)
寬	Khoan	(hợp nhất, bình)	貫	Quán	(hợp nhất, khứ)
團	Đoàn	(hợp nhất, bình)	算	Toán	(hợp nhất, khứ)

卯	Noãn	(hợp nhất, thượng)
款	Khoản	(hợp nhất, thượng)
短	Đoản	(hợp nhất, thượng)
管	Quản	(hợp nhất, thượng)

San > AN

刪	San	(khai nhị, bình)
蠻	Man	(khai nhị, bình)
姦	Gian	(khai nhị, bình)
顏	Nhan	(khai nhị, bình)
還	Hoàn	(hợp nhị, bình)
關	Quan	(hợp nhị, bình)
板	Bản	(khai nhị, thượng)
撰	Soạn	(hợp nhị, thượng)
鴈	Nhạn	(khai nhị, khứ)
諫	Gián	(khai nhị, khứ)
慢	Mạn	(khai nhị, khứ)
棧	Sạn	(khai nhị, khứ)
慣	Quán	(hợp nhị, khứ)
患	Hoạn	(hợp nhị, khứ)
剎	Sát	(khai nhị, nhập)
轄	Hạt	(khai nhị, nhập)
刷	Loát	(hợp nhị, nhập)

b) *IÊN (UYÊN) / IÊT (UYÊT)*

TIÊN > IÊN

篇	Thiên	(khai tam, bình)
禪	Thiền	(khai tam, bình)

撮	Toát	(hợp nhất, nhập)
奪	Đoạt	(hợp nhất, nhập)
脫	Thoát	(hợp nhất, nhập)
括	Quát	(hợp nhất, nhập)

Son > AN

間	Gian	(khai nhị, bình)
閒	Nhàn	(khai nhị, bình)
艱	Gian	(khai nhị, bình)
鰥	Quan	(hợp nhị, bình)
醞	Trần	(khai nhị, thượng)
眼	Nhãn	(khai nhị, thượng)
簡	Giản	(khai nhị, thượng)
產	Sản	(khai nhị, thượng)
限	Hạn	(khai nhị, thượng)
間	Gián	(khai nhị, thượng)
札	Trát	(khai nhị, nhập)
察	Sát	(khai nhị, nhập)
殺	Sát	(khai nhị, nhập)
拔	Bạt	(khai nhị, nhập)
入	Bát	(khai nhị, nhập)
滑	Hoạt	(hợp nhị, nhập)
猾	Hoạt	(hợp nhị, nhập)

TIÊN > UYÊN

圈	Khuyên	(hợp tam, bình)
權	Quyền	(hợp tam, bình)

然 Nhiên (khai tam, bình)
 錢 Tiền (khai tam, bình)
 演 Diễn (khai tam, thượng)
 展 Triển (khai tam, thượng)
 辨 Biện (khai tam, thượng)
 善 Thiện (khai tam, thượng)
 便 Tiện (khai tam, khứ)
 面 Diện (khai tam, khứ)
 戰 Chiến (khai tam, khứ)
 賤 Tiện (khai tam, khứ)
 哲 Triết (khai tam, nhập)
 別 Biệt (khai tam, nhập)
 滅 Diệt (khai tam, nhập)
 舌 Thiệt (khai tam, nhập)

Tiên > IÊN

堅 Kiên (khai tứ, bình)
 天 Thiên (khai tứ, bình)
 研 Nghiên (khai tứ, bình)
 田 Điền (khai tứ, bình)
 顯 Hiển (khai tứ, thượng)
 蘭 Kiển (khai tứ, thượng)
 典 Diển (khai tứ, thượng)
 匾 Biển (khai tứ, thượng)
 遍 Biển (khai tứ, thượng)

娟 Quyên (hợp tam, bình)
 傳 Truyền (hợp tam, bình)
 軟 Nhuyễn (hợp tam, thượng)
 選 Tuyền (hợp tam, thượng)
 捲 Quyển (hợp tam, thượng)
 喘 Suyễn (hợp tam, thượng)
 傳 Truyện (hợp tam, khứ)
 轉 Chuyển (hợp tam, khứ)
 釧 Xuyễn (hợp tam, khứ)
 卷 Quyển (hợp tam, khứ)
 絕 Tuyệt (hợp tam, nhập)
 說 Thuyết (hợp tam, nhập)
 雪 Tuyết (hợp tam, nhập)
 悅 Duyệt (hợp tam, nhập)

Tiên > UYÊN

玄 Huyền (hợp tứ, bình)
 淵 Uyên (hợp tứ, bình)
 懸 Huyền (hợp tứ, bình)
 鵲 Quyên (hợp tứ, bình)
 犬 Khuyển (hợp tứ, thượng)
 縣 Huyện (hợp tứ, thượng)
 眩 Huyền (hợp tứ, thượng)
 缺 Khuyết (hợp tứ, nhập)
 決 Quyết (hợp tứ, nhập)

硯 Nghiễn (khai tứ, thượng)

殿 Điện (khai tứ, thượng)

片 Phiến (khai tứ, thượng)

咽 Yết (khai tứ, nhập)

鐵 Thiết (khai tứ, nhập)

截 Tiệt (khai tứ, nhập)

節 Tiết (khai tứ, nhập)

Nguyên > IÊN

軒 Hiên (khai tam, bình)

健 Kiện (khai tam, khứ)

建 Kiến (khai tam, khứ)

憲 Hiến (khai tam, khứ)

揭 Yết (khai tam, nhập)

譎 Quyết (hợp tứ, nhập)

穴 Huyệt (hợp tứ, nhập)

Nguyên > UYÊN

元 Nguyên (hợp tam, bình)

喧 Tuyên (hợp tam, bình)

阮 Nguyễn (hợp tam, thượng)

願 Nguyễn (hợp tam, khứ)

勸 Khuyển (hợp tam, khứ)

月 Nguyệt (hợp tam, nhập)

闕 Khuyết (hợp tam, nhập)

3. Về trường hợp này, thiết tưởng cũng không cần phải giải thích dài dòng. Xin nhắc lại:

+ Vào thời *Thiết vận*, xét trường hợp khai khẩu, ta có:

Hàn : an

Tiên : ien

San : an

TIÊN : ien

Sơn : æn

Nguyên : iɔn

+ Đến cuối đời Đường chúng diễn biến thành:

Hàn : an — an

Tiên : ien — ien — ian

San : an — an

Tiên : ien — ian

Sơn : æn — an

Nguyên : iɔn — ian

an, *an* là hai nguồn gốc chủ yếu của AN Hán - Việt, *ian* là nguồn gốc chủ yếu của IÊN Hán - Việt. Sự đồng quy của *an*, *an* thành AN hoàn toàn giống như các quá trình *am*, *am* > AM, *aw*, *aw* > AO... trên đây. Sự diễn biến từ *ian* đến IÊN cũng đi theo một quỹ đạo hoàn toàn giống như hai sự diễn biến *iam* > IÊM, *iaw* > IÊU mà ta đã được biết.

Chỉ có một điều đáng lưu ý: chúng ta thấy trường hợp *nguyên* hợp khẩu chuyển thành AN có hơi quá nhiều, so với tình hình bình thường. Nhưng đây phần lớn lại đều là những trường hợp có phụ âm môi trước vẫn hợp khẩu: 攀 *phần*, 飯 *phạn*, 萬 *vạn*, 晚 *vãn*, 伐 *phạt* v.v... Lý do trở nên rõ ràng: ở tiếng Việt, phụ âm môi làm cho tổ hợp giới âm *-iw-* rụng, và từ *-iwan-* chỉ còn lại *an*.⁽¹⁾

VII. NGUỒN GỐC VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC VẦN HÁN - VIỆT KẾT THÚC BẰNG - NG / -C

A. Vần ẪNG, UẪNG, vẫn ỪNG.

1. Chúng tôi hiện thống kê được khoảng 70 chữ có vần ỪNG và trên 90 chữ có vần ẪNG. ỪNG thì bắt nguồn chủ yếu từ vận bộ *chưng* (gần 60 trường hợp); còn ẪNG thì vừa bắt nguồn từ vận bộ *dăng* (khoảng trên 50 trường hợp) vừa bắt nguồn từ vận bộ *chưng* (gần 40 trường hợp). Tình hình ở đây, như vậy là rất giống với tình hình ở hai vần ƯU, ẬU đã mô tả ở trên.

Lệ ngoại có thể xem như không đáng kể, trừ năm, sáu trường hợp ỪNG ở vận bộ *Đông*.

2. Ví dụ minh họa:

a) ỪNG / ỪC

⁽¹⁾ Trường hợp này cũng có tác giả cho là khai khẩu chứ không phải hợp khẩu - Nếu thế thì không có hiện tượng rụng *-w-*.

Chương > ƯNG

稱	Xưng	(khai tam, bình)
徵	Trung	(khai tam, bình)
仍	Nhưng	(khai tam, bình)
興	Hưng	(khai tam, bình)
極	Cực	(khai tam, nhập)
食	Thực	(khai tam, nhập)
寔	Thực	(khai tam, nhập)
識	Thức	(khai tam, nhập)

證	Chứng	(khai tam, khứ)
應	Ứng	(khai tam, khứ)
孕	Dựng	(khai tam, khứ)
興	Hứng	(khai tam, khứ)
域	Vực	(hợp tam, nhập)

b) ǺNG / ǺC

ĐǺng > Ǻng

能	NǺng	(khai nhất, bình)
登	ĐǺng	(khai nhất, bình)
朋	BǺng	(khai nhất, bình)
僧	TǺng	(khai nhất, bình)
弘	HoǺng	(hợp nhất, bình)
或	HoǺc	(hợp nhất, nhập)
惑	HoǺc	(hợp nhất, nhập)

等	ĐǺng	(khai nhất, thượng)
肯	KhǺng	(khai nhất, thượng)
贈	TǺng	(khai nhất, thượng)
鄧	ĐǺng	(khai nhất, thượng)
北	BǺc	(khai nhất, nhập)
特	ĐǺc	(khai nhất, nhập)
得	ĐǺc	(khai nhất, nhập)
塞	TǺc	(khai nhất, nhập)

Chương > ǺNG

冰	BǺng	(khai tam, bình)
矜	CǺng	(khai tam, bình)
升	ThǺng	(khai tam, bình)
陵	LǺng	(khai tam, bình)

勝	ThǺng	(khai tam, khứ)
剩	ThǺng	(khai tam, khứ)
測	TrǺc	(khai tam, nhập)
匿	NǺc	(khai tam, nhập)
色	SǺc	(khai tam, nhập)

3. Từ đầu đời Đường đến cuối đời Đường, hai vận bộ *đăng*, *chưng* cơ bản không thay đổi. Âm trị của *đăng* là ɤŋ. Âm trị của *chưng* là iɤŋ (tuy một số có lẽ cũng đã đến iŋ).

Quá trình:

Đăng : ɤŋ ———— ĂNG Hán - Việt

Chưng : iɤŋ ———— ỪNG Hán - Việt

là quá trình rất ăn khớp với tình hình chung: ở nhất đẳng không có giới âm -i- thì sang Hán - Việt có nguyên âm rộng hơn; ở tam đẳng, tiếng Hán có giới âm -i-, sang Hán - Việt giới âm -i- rụng, nhưng nguyên âm trở thành hẹp hơn.

Nếu so với trường hợp $\left\{ \begin{array}{l} \text{Hầu: } \text{əw} \text{ ————— } \text{ÂU} \\ \text{Việc: } \text{iəw} \text{ ————— } \text{ƯU} \end{array} \right.$

thì chỉ có một sự khác nhau như sau: ở đây ta thấy ɤŋ chuyển thành ĂNG chứ không chuyển thành ÂNG. Sự khác nhau đó, theo ý chúng tôi, có thể giải thích thông qua tác dụng của âm cuối. Ở *Đăng* / ɤŋ/ ta có âm cuối là - ɲ -. Chính âm cuối gốc lưỡi này đã làm cho nguyên âm có xu thế mở rộng và hơi lùi lại về phía sau hơn, trở thành Ǟ chứ không phải Ǟ. Có thể so sánh trường hợp ÂU, ẨM, ẨM / ĂNG với trường hợp IÊU, IÊM, IÊN / ỪNG sau này để thấy rõ điều đó.

Còn các lệ ngoại "*Ừng* xuất phát từ vận bộ *Đông*" thì lại có thể giải thích như sau. Phân tích mặt ngữ âm của *Đông* tam đẳng (Hán - Việt : UNG), thực chất ta có [tũwŋ]. Như vậy, chỉ cần âm cuối mất tính chất tròn môi, [-wŋ chuyển thành - ɲ] là UNG chuyển thành ỪNG. Cũng vậy ở iŋ: iŋ mà thực chất là [tũŋ] sẽ cho ỪNG khi - iŋ chuyển thành - ɲ -

B. Vận ANG, vận ỪNG, vận ƯÔNG.

1. Vận ANG, vận ỪNG đều bắt nguồn từ hai vận bộ *đường*, *đương* trong nhiếp *đẳng*, nhưng ANG thì xuất phát chủ yếu từ *đường*, ỪNG thì xuất phát chủ yếu từ *đương*. Về mặt số liệu, ta thấy:

- *Đường* cho ta trên 150 trường hợp ANG (OANG) nhưng chưa đầy 20 trường hợp ỪNG;

- Trong lúc đó, *đương* lại cho ta khoảng 210 trường hợp *ƯƠNG* bên cạnh chưa đầy 20 trường hợp *ANG*.

Riêng *ANG* thì lại còn có thêm một xuất phát điểm khác, khá quan trọng nữa: vận bộ *giang*, với khoảng trên 40 trường hợp.

Lệ ngoại cũng có, nhưng số lượng ít, lại rải ra linh tinh ở nhiều nơi, có thể cho như là không đáng kể.

Vân *ƯÔNG* thì đúng là một vân phụ của *ƯƠNG*, vì nó chỉ bao gồm khoảng trên một chục chữ, và cũng xuất phát từ vận bộ *đương* như *ƯƠNG*.

2. Ví dụ minh họa:

Đường > ANG / AC

航	Hàng	(khai nhất, bình)
狼	Lang	(khai nhất, bình)
桑	Tang	(khai nhất, bình)
康	Khang	(khai nhất, bình)
黨	Đảng	(khai nhất, thượng)
蟒	Mảng	(khai nhất, thượng)
慷	Khảng	(khai nhất, thượng)
榜	Bảng	(khai nhất, thượng)
浪	Lãng	(khai nhất, khứ)
葬	Táng	(khai nhất, khứ)
抗	Kháng	(khai nhất, khứ)
謗	Báng	(khai nhất, khứ)
鶴	Hạc	(khai nhất, nhập)
惡	Ác	(khai nhất, nhập)
作	Tác	(khai nhất, nhập)
落	Lạc	(khai nhất, nhập)

Đương > ƯƠNG / ƯỚC

鄉	Hương	(khai tam, bình)
長	Trường	(khai tam, bình)
央	Ương	(khai tam, bình)
詳	Tường	(khai tam, bình)
養	Dưỡng	(khai tam, thượng)
文	Trượng	(khai tam, thượng)
想	Tưởng	(khai tam, thượng)
廠	Xưởng	(khai tam, thượng)
向	Hướng	(khai tam, khứ)
響	Hưởng	(khai tam, khứ)
唱	Xướng	(khai tam, khứ)
上	Thượng	(khai tam, khứ)
著	Trước	(khai tam, nhập)
約	Ước	(khai tam, nhập)
弱	Nhược	(khai tam, nhập)
掠	Lược	(khai tam, nhập)

皇 Hoàng (hợp nhất, bình)
 光 Quang (hợp nhất, bình)
 恍 Hoàng (hợp nhất, thượng)
 廣 Quảng (hợp nhất, thượng)
 曠 Khoáng (hợp nhất, khứ)

DƯƠNG > ANG

裝 Trang (khai tam, bình)
 爽 Sảng (khai tam, thượng)
 創 Sáng (khai tam, khứ)
 狀 Trạng (khai tam, khứ)

Giang > ANG

江 Giang (khai nhị, bình)
 項 Hạng (khai nhị, thượng)
 降 Giáng (khai nhị, khứ)
 覺 Giác (khai nhị, nhập)
 角 Giác (khai nhị, nhập)
 嶽 Nhạc (khai nhị, nhập)

王 Vương (hợp, tam, bình)
 方 Phương (hợp, tam, bình)
 彷彿 Phưởng (hợp tam, thượng)
 旺 Vượng (hợp tam, khứ)

ĐƯỜNG > ƯƠNG

鋼 Cương (khai nhất, bình)
 塘 Đường (khai nhất, bình)
 蒼 Thương (khai nhất, bình)

Dương > ƯƠNG

狂 Cuồng (hợp tam, bình)
 匡 Khuông (hợp tam, bình)
 枉 Lủng (hợp tam, thượng)
 況 Fuống (hợp tam, khứ)

3. Trước hết, ta hãy xét đến trường hợp *Đường*, *dương* chuyển sang Hán - Việt thành *ANG*, *ƯƠNG*.

Từ *Thiết vận* đến thế kỷ 8, 9, hai vận bộ này giữ nguyên âm trị, không biến đổi: *Đường* là *ay*, *dương* là *iy*. Từ *Đường* sang *ANG* Hán - Việt là một quá trình tương đối đơn giản. Đây là một quá trình rất ăn khớp với tình hình chung. So sánh *ay* > *ANG* với:

ai, *ai* > *AI*

aw, *aw* > *AO*

am, *am* > *AM*

an, *an* > *AN*

Từ *Dương* sang *ƯƠNG* thì tình hình có hơi phức tạp hơn, cần phải có thêm phân biện luận. Nói chung, khi thấy *aw* > ANG thì ai cũng dễ dàng nảy ra ý nghĩ rằng *i aw* sẽ chuyển thành IÊNG, vì:

- Ở Việt Nam, *a*, *ia* cùng nhập một.

- Và ở nhiều vận bộ khác chúng ta đều thấy sự đối lập *a* , *a / ia* chuyển thành sự đối lập A / IÊ, chẳng hạn:

aw, *aw / iaw* → AO / IÊU (Hào, HÀO / TIÊU)

am, *am / iam* → AM / IÊM (ĐÀM, HÀM / Diêm)

an, *an / ian* → AN / IÊN (Hàn, San / TIÊN)

Nhưng ở đây, trong thực tế chúng ta lại có kết quả khác. Ngoài những trường hợp ANG, ONG mà ta sẽ xét sau, ở đây chúng ta ghi nhận được: ở khai khẩu gần 200 trường hợp *ƯƠNG*, ở hợp khẩu trên 10 trường hợp *ƯƠNG* và gần 10 trường hợp *UÔNG* (sau các thanh mẫu thuộc *kiến tổ*). Vì sao không phải là IÊ mà lại là ƯƠ, UÔ như vậy? Theo ý chúng tôi, ở đây vẫn có nét phù hợp với tình hình chung là sự đối lập *a*, *a / ia* trong tiếng Hán đã chuyển thành sự đối lập rộng hẹp giữa nguyên âm đơn A và nguyên âm đôi; nhưng do có tác động của những âm cuối khác nhau, nên kết quả thu nhận được đã có phần khác nhau. Kể ra, đứng trước những âm cuối đầu lưỡi và môi như -N (-T), -M (-P), -U mà chuyển thành IÊ, còn đứng trước những âm cuối gốc lưỡi -NG (-K) mà chuyển thành ƯƠ, thì đó cũng là điều không có gì đáng ngạc nhiên. Riêng trường hợp vừa có thanh mẫu thuộc *kiến tổ* ở trước, vừa có -NG (-K) ở sau mà -*iwa* chuyển thành một nguyên âm đôi càng có phần lùi sâu hơn nữa như ƯÔ, thì đó thực cũng là điều hoàn toàn dễ hiểu.

Trên đây, ngoài hai nguồn gốc *Đường*, *Dương*, chúng ta còn có nói đến một nguồn gốc thứ ba nữa: vận bộ *giang*. Theo ý chúng tôi, quá trình *Giang* > ANG cũng là một quá trình rất phù hợp với tình hình chung ở giai đoạn cuối Đường. Trước kia, *Giang* là một vận bộ tròn môi. Đến thời *Thiết vận* nó có âm trị là *awŋ*. Nhưng càng về sau nó càng mất tính chất tròn môi đó (trừ trường hợp

đứng sau *trang tổ*). Do diễn biến $w\eta > \eta$, đến cuối Đường, nó đã chuyển thành $a\eta$. Cố nhiên, vào Việt Nam thì $a\eta$ cùng $a\eta$ phải nhập một.

Tóm lại, về lai lịch của ANG Hán - Việt ta có quá trình cơ bản như sau:

Đường:	$a\eta$	$\searrow$	ANG
Giang:	$a\eta$		

Còn về lai lịch của *ương* thì ta lại có:

Dương : $ia\eta$ ————— *ƯƠNG*

Như vậy là chỉ còn lại mấy chục trường hợp hơi đặc biệt: $a\eta$ chuyển thành *ƯƠNG* và $ia\eta$ chuyển thành ANG. Nói chung, hiện tượng $a\eta > \text{ƯƠNG}$ thường gặp sau các thanh mẫu *kiến, thanh* và *định*; hiện tượng $ia\eta > \text{ANG}$ thường gặp sau các phụ âm môi ở hợp khẩu và sau thanh mẫu *dương*, sau các thanh mẫu thuộc *trang tổ* ở khai khẩu. Chúng tôi nghĩ rằng phụ âm môi thường xung khắc với giới âm -w-, nên có thể làm cho cả tổ hợp -iw- rụng.⁽¹⁾ Thanh mẫu *dương* có thể thu hút giới âm -i- vào bản thân mình ($ji > j$) và làm cho vần từ $ia\eta$ chuyển thành $a\eta$. Các thanh mẫu thuộc *trang tổ* thường xung khắc với nguyên âm, giới âm hẹp dòng trước nên cũng có thể làm cho -i- rụng. Như vậy là, nhìn chung có thể giải thích được các trường hợp *Dương* ($ia\eta$) chuyển thành ANG. Riêng đối với các trường hợp *Đường* ($a\eta$) chuyển thành *ƯƠNG* thì rõ ràng chúng ta sẽ gặp phải khó khăn hơn nhiều. Chúng ta có thể nghĩ đến tác động của phụ âm, nhưng đi vào cụ thể, tác động đó đã diễn ra như thế nào, hiện nay thật cũng khó mà có thể hình dung được một cách hoàn toàn chính xác. Ngoài ra cũng có thể nghĩ đến xu thế $A > \text{ươ}$ ở Việt, so sánh với : *nác > nước, náng > nướng*....

C. Vần UNG, vần ÔNG và vần ONG.

Vần *UNG* có hai nguồn gốc chính: vận bộ *chung* và vận bộ *Đông*. *Chung* cho ta 110 trường hợp. *Đông* ở tam đẳng cho ta gần 90 trường hợp, nhưng ở nhất đẳng chỉ cho khoảng 15 trường hợp. Như vậy vần *UNG* chủ yếu gắn liền với tam đẳng.

⁽¹⁾ Xin xem chú thích ở các trang 238, 268.

Vần *ÔNG* thì lại gần liền với nhất đẳng: nó gần liền với nhất đẳng của vận bộ *đông* trên đây và gần liền với vận bộ *ĐÔNG*. *Đông* (nhất đẳng) cho ta 90 trường hợp. Vận bộ *ĐÔNG* thì cho ta một số lượng ít hơn: chưa đầy 20 chữ. Nhưng con số này vẫn rất có ý nghĩa: vận bộ *ĐÔNG* là một vận bộ nhỏ, con số trên đây, về thực chất đã chiếm 5/6 tổng số chữ trên toàn vận bộ.

ONG là một vần không lớn. Trong cách đọc Hán - Việt, chỉ có khoảng trên 60 chữ đọc với vần này. Nhưng nguồn gốc của *ONG* thì không đơn giản: 1/3 bắt nguồn từ vận bộ *chung*; 1/3 bắt nguồn từ vận bộ *ương*, còn 1/3 bắt nguồn từ *giang* và từ *đông* (tam đẳng).

2. Ví dụ minh họa:

a) *UNG* / *UC*

Chung > *UNG*

茸	Nhung	(hợp tam, bình) ⁽¹⁾
從	Tùng	(hợp tam, bình)
松	Tùng	(hợp tam, bình)
衝	Xung	(hợp tam, bình)
寵	Sùng	(hợp tam, thượng)
擁	Ừng	(hợp tam, thượng)
種	Chủng	(hợp tam, thượng)
羣	Củng	(hợp tam, thượng)
用	Dụng	(hợp tam, khứ)
誦	Tụng	(hợp tam, khứ)
縱	Túng	(hợp tam, khứ)
贈	Phúng	(hợp tam, khứ)
辱	Nhục	(hợp tam,, nhập)
足	Túc	(hợp tam,, nhập)
觸	Xúc	(hợp tam,, nhập)

Đông (tam đẳng) > *UNG*

窮	Cùng	(hợp tam, bình)
終	Chung	(hợp tam, bình)
中	Trung	(hợp tam, bình)
雄	Hùng	(hợp tam, bình)
蟲	Trùng	(hợp tam, bình)
崇	Sùng	(hợp tam, bình)
中	Trúng	(hợp tam, khứ)
眾	Chúng	(hợp tam, khứ)
諷	Phúng	(hợp tam, khứ)
菊	Cúc	(hợp tam, nhập)
服	Phục	(hợp tam, nhập)
祝	Chúc	(hợp tam, nhập)

⁽¹⁾ Đối với một số tác giả - như Lý Vinh chẳng hạn - thì toàn bộ nhiếp *thông* không thể quy vào hợp khẩu. Chúng tôi ghi ở đây can cứ theo quan niệm thông thường -

局 Cục (hợp tam, nhập)

Đông (nhất đẳng) > UNG

叢 Tùc (hợp nhất, bình)

籠 Lung (hợp nhất, bình)

b) ÔNG / ÔC

Đông (nhất đẳng) > ÔNG

紅 Hồng (hợp nhất, bình)

童 Đông (hợp nhất, bình)

東 Đông (hợp nhất, bình)

通 Thông (hợp nhất, bình)

動 Động (hợp nhất, thượng)

總 Tổng (hợp nhất, thượng)

弄 Lộng (hợp nhất, khứ)

貢 Cống (hợp nhất, khứ)

痛 Thống (hợp nhất, khứ)

送 Tống (hợp nhất, khứ)

哭 Khốc (hợp nhất, nhập)

獨 Độc (hợp nhất, nhập)

木 Mộc (hợp nhất, nhập)

速 Tộc (hợp nhất, nhập)

c) ONG / OC

封 Phong (hợp tam, bình)

龍 Long (hợp tam, bình)

共 Cọng (hợp tam, khứ)

共 Cọng

Dương > ONG

目 Mục (hợp tam, nhập)

隴 Lung (hợp nhất, bình)

養 Ung (hợp nhất, bình)

ĐÔNG > ÔNG

宗 Tông (hợp nhất, bình)

冬 Đông (hợp nhất, bình)

農 Nông (hợp nhất, bình)

宋 Tống (hợp nhất, khứ)

統 Thống (hợp nhất, khứ)

綜 Tổng (hợp nhất, khứ)

毒 Độc (hợp nhất, nhập)

督 Đốc (hợp nhất, nhập)

酷 Khốc (hợp nhất, nhập)

鵠 Hộc (hợp nhất, nhập)

Chung > ONG

鋒 Phong (hợp tam, bình)

重 Trọng (hợp tam, khứ)

玉 Ngọc (hợp tam, nhập)

亡 Vong (hợp tam, bình)
 房 Phòng (hợp tam, bình)
 網 Vǒng (hợp tam, thượng)
 放 Phóng (hợp tam, khứ)
 望 Vọng (hợp tam, khứ)

忘 Vong (hợp tam, bình)
 防 Phòng (hợp tam, bình)
 徼 Phỏng (hợp tam, thượng)
 訪 Phỏng (hợp tam, khứ)

Giang > ONG

窗 Song (khai nhị, bình)
 學 Học (khai nhị, nhập)
 朔 Sốc (khai nhị, nhập)

雙 Song (khai nhị, bình)
 濁 Trọc (khai nhị, nhập)
 捉 Tróc (khai nhị, nhập)

Đông (tam đẳng) > ONG

隆 Long (hợp tam, bình)
 風 Phong (hợp tam, bình)
 仲 Trọng (hợp tam, khứ)

豐 Phong (hợp tam, bình)
 楓 Phong (hợp tam, bình)

3. ÔNG, UNG Hán - Việt chủ yếu bắt nguồn từ nhiếp *thông*. Trong nhiếp này, khoảng đầu đời Đường, ta có sự đối lập giữa 2 nguyên âm.

Đông (nhất đẳng) : uwn̚	Đông (tam đẳng) : iuwn̚
ĐÔNG (nhất đẳng) : own̚	Chung (tam đẳng) : iown̚

Vào khoảng giữa đời Đường, căn cứ tài liệu Kan On, ta thấy có diễn biến khác trước. Một mặt, ở nhất đẳng, Đông 東 /uwn̚/ nhập vào ĐÔNG 冬 /own̚/; mặt khác, tiếp sau *Ngu*, và với xu thế chung là khắc sâu đường ranh giới giữa khối nhất, nhị đẳng với khối tam, tứ đẳng, *chung* 鍾 lại hợp nhất với *Đông* 東 tam đẳng, /iown̚/ chuyển thành /iuwn̚/. Như vậy, đến đây hình thành một thể phân bố mới: ta còn giữ sự đối lập u / o, nhưng /o/ tập trung ở nhất đẳng, /u/ tập trung ở tam đẳng; sự đối lập giữa 2 nguyên âm trùng hần với sự đối lập giữa 2 đẳng.

Đây chính là giai đoạn đặt nền móng cho cách đọc Hán - Việt.

Có thể vẽ:	<i>Đông</i> nhất đẳng	}	owŋ → ÔNG Hán - Việt
	ĐÔNG (nhất đẳng)		
	<i>Đông</i> (tam đẳng)	}	iuwŋ → UNG Hán - Việt
	<i>Chung</i> (tam đẳng)		

Trong quá trình này, ngoài việc rụng giới âm -i- ở tam đẳng, ta còn có mấy chi tiết như sau về mặt ngữ âm:

+ Đứng trước các âm cuối tròn môi wŋ/wk, bắt đầu nảy ra chiều hướng dị hoá, nguyên âm nhích dần ra phía trước, và mất bớt tính chất tròn môi;

+ Mặt khác, cách đọc nhấn mạnh vào âm cuối, làm cho nguyên âm ở trước rút ngắn bớt trường độ.

Tổng cộng lại, hiện nay ta có:

ÔNG: [ăwŋ]

UNG : [ɯwŋ]

Điều này không xảy đơn độc: ở ONG ta cũng có [ăwŋ]. Hơn nữa - như sau này ta sẽ thấy - ở nhiếp *nganh* cũng sẽ có một quá trình tương tự.

Về vần ONG thì có hai nguồn gốc chính như sau, xét về mặt "đẳng": một nguồn gốc là nhiếp *giang* thuộc nhị đẳng; một nguồn gốc nữa là 3 vận bộ ở tam đẳng: *đông* tam đẳng, *chung* và *dương*.

Nhiếp *giang* (đồng thời cũng là vận bộ *giang*) thời *Thiết vận* trở về trước là một nhiếp có bộ phận vần tròn môi. Cuối đời Đường, trong đa số trường hợp - như ta đã có lần nói - nó chuyển sang âm trị aŋ và gieo vần cùng nhiếp *đẳng* (*đường* + *dương*). Tuy nhiên vẫn còn một thiểu số vẫn tiếp tục bảo lưu tính chất tròn môi. Đó phần lớn là những trường hợp có thanh mẫu thuộc *trang tổ* ở trước. Chính trường hợp này đã đưa đến ONG Hán - Việt.

Trường hợp *đông* tam đẳng, *chung*, *dương* chuyển thành ONG thì ta hiện chưa hiểu thật rõ lý do. Nói chung, khó giải thích hơn trường hợp *giang*. Tuy nhiên, cứ liệu thống kê cũng có thể nêu lên một sự gợi ý: ở đây đa số trường hợp chuyển thành ONG đều có âm môi ở trước⁽¹⁾. Phải chăng chính sự có mặt của những âm môi này đã bắt buộc nguyên âm chính phải dị hoá mạnh hơn, làm cho ɯwŋ, ăwŋ phải chuyển thành ăwŋ.

⁽¹⁾ Ngoài âm môi thì chỉ còn hai trường hợp thanh mẫu *lai*, thanh mẫu *dương* là có một số lượng đáng kể. Nhưng cộng lại chúng cũng chỉ bằng 1/4 trường hợp âm môi.

VIII. NGUỒN GỐC VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC VẦN HÁN-VIỆT KẾT THÚC BẰNG - NH / - CH

Vần ANH (OANH), vần INH (UYNH)

1. *ANH, INH* đều bắt nguồn chủ yếu từ 4 vận bộ trong nhiếp *nganh*. Nhưng giữa chúng có sự phân phối như sau:

a) Vần *ANH* thì gắn liền với nhị đẳng: nó xuất phát chủ yếu từ vận bộ *CANH* và nhị đẳng của vận bộ *Canh*;

b) Vần *INH* thì gắn liền với tam, tứ đẳng: nó xuất phát chủ yếu từ vận bộ *Thanh* (tứ đẳng), vận bộ *THANH* (tam đẳng) và tam đẳng của vận bộ *Canh*.

+ Trong khoảng 270 trường hợp có *INH (UYNH)*: hơn 120 xuất phát từ *Thanh*, hơn 100 xuất phát từ *THANH* và khoảng trên 30 xuất phát từ tam đẳng của *Canh*;

+ Trong khoảng 170 trường hợp có *ANH (OANH)*: hơn 60 xuất phát từ nhị đẳng của *Canh*, hơn 40 xuất phát từ *CANH*, khoảng 25 xuất phát từ *THANH*, khoảng 15 xuất phát từ *Canh* (tam đẳng), hơn 10 xuất phát từ *Thanh* và khoảng 10 xuất phát từ *đường*.

Nhìn chung, nguồn gốc của *ANH (OANH)* có phần phức tạp hơn nguồn gốc của *INH (UYNH)*.

2. Ví dụ minh họa:

a) *INH (UYNH) / ICH (UYCH)*

THANH > INH

輕	Khinh	(khai tam, bình)
征	Chinh	(khai tam, bình)
貞	Trinh	(khai tam, bình)
情	Tình	(khai tam, bình)

Thanh > INH

靈	Linh	(khai tứ, bình)
星	Tinh	(khai tứ, bình)
丁	Đinh	(khai tứ, bình)

傾	Khuynh (hợp tam, bình)	寧	Ninh (khai tứ, bình)
瓊	Quỳnh (hợp tam, bình)	經	Kinh (khai tứ, bình)
請	Thỉnh (khai tam, thượng)	螢	Huỳnh (hợp tứ, bình)
整	Chỉnh (khai tam, thượng)	鼎	Đỉnh (khai tứ, thượng)
省	Tỉnh (khai tam, thượng)	醒	Tỉnh (khai tứ, thượng)
靜	Tĩnh (khai tam, thượng)	並	Tịnh (khai tứ, thượng)
政	Chính (khai tam, khứ)	佞	Nịnh (khai tứ, khứ)
性	Tính (khai tam, khứ)	定	Định (khai tứ, khứ)
鄭	Trịnh (khai tam, khứ)	聽	Thính (khai tứ, khứ)
聘	Sính (khai tam, khứ)	訂	Đính (khai tứ, khứ)
璧	Bích (khai tam, nhập)	戚	Thích (khai tứ, nhập)
釋	Thích (khai tam, nhập)	擊	Kích (khai tứ, nhập)
斥	Xích (khai tam, nhập)	敵	Địch (khai tứ, nhập)
席	Tịch (khai tam, nhập)	績	Tích (khai tứ, nhập)
益	Ích (khai tam, nhập)	歷	Lịch (khai tứ, nhập)

Canh (tam đẳng) > INH

迎	Nghinh (khai tam, bình)	兵	Binh (khai tam, bình)
明	Minh (khai tam, bình)	平	Bình (khai tam, bình)
兄	Huynh (hợp tam, bình)	丙	Bính (khai tam, thượng)
永	Vĩnh (hợp tam, thượng)	敬	Kính (khai tam, khứ)
鏡	Kính (khai tam, khứ)	戟	Kích (khai tam, nhập)
劇	Kịch (khai tam, nhập)	逆	Nghịch (khai tam, nhập)

b) ANH (OANH) / ACH (OACH)

CANH > ANH

氓	Manh	(khai nhị, bình)
耕	Canh	(khai nhị, bình)
爭	Tranh	(khai nhị, bình)
櫻	Anh	(khai nhị, bình)
轟	Oanh	(hợp nhị, bình)
幸	Hạnh	(khai nhị, thượng)
倖	Hãnh	(khai nhị, thượng)
責	Trách	(khai nhị, nhập)
革	Cách	(khai nhị, nhập)
脈	Mạch	(khai nhị, nhập)
冊	Sách	(khai nhị, nhập)
核	Hạch	(khai nhị, nhập)
獲	Hoạch	hợp nhị, nhập

Canh (nhị đẳng) > ANH

行	Hành	(khai nhị, bình)
烹	Phanh	(khai nhị, bình)
庚	Canh	(khai nhị, bình)
亨	Hanh	(khai nhị, bình)
橫	Hoành	(hợp nhị, bình)
杏	Hạnh	(khai nhị, thượng)
冷	Lãnh	(khai nhị, thượng)
硬	Ngạnh	(khai nhị, khứ)
孟	Mạnh	(khai nhị, khứ)
行	Hạnh	(khai nhị, khứ)
橫	Hoạnh	(khai nhị, khứ)
迫	Bách	(khai nhị, nhập)
客	Khách	(khai nhị, nhập)
格	Cách	(khai nhị, nhập)
魄	Phách	(khai nhị, nhập)
白	Bạch	(khai nhị, nhập)
擇	Trạch	(khai nhị, nhập)

THANH > ANH

清	Thanh	(khai tam, bình)
聲	Thanh	(khai tam, bình)
頃	Khoảnh	(hợp tam, thượng)

成	Thành	(khai tam, bình)
名	Danh	(khai tam, bình)
聖	Thánh	(khai tam, khứ)
石	Thạch	(khai tam, nhập)

Canh(tam đẳng) > ANH

英	Anh	(khai tam, bình)
慶	Khánh	(khai tam, khứ)
映	Ánh	(khai tam, khứ)

景	Cảnh	(khai tam, thượng)
影	Ảnh	(khai tam, thượng)

Thanh > ANH

青 Thanh (khai tứ, bình)

馨 Khánh (khai tứ, khứ)

脛 Cánh (khai tứ, khứ)

Đường > ANH

脛 Cách (khai nhất, nhập)

郭 Quách (hợp nhất, nhập)

索 Sách (khai nhất, nhập)

劃 Hoạch (hợp nhất, nhập)

3. Trường hợp ANH / ACH, INH / ICH là trường hợp duy nhất toàn nhiếp thay đổi hẳn âm cuối, khi chuyển từ Đường âm sang cách đọc Hán - Việt. Và đây cũng là trường hợp duy nhất trong nhiếp có những vận bộ thuộc khai khẩu nhị đẳng mà sang Hán - Việt không chuyển K thành GI. Lý do của những điểm đặc biệt này ta có thể hiểu được sau khi tìm hiểu lịch sử ngữ âm tiếng Hán và lịch sử ngữ âm tiếng Việt.

ANH / ACH, INH / ICH vốn bắt nguồn từ nhiếp *nganh* là một nhiếp có âm cuối -ŋ / -k ở tiếng Hán. Nhưng -ŋ / -k tiếng Hán là những âm cuối có đến ba biến thể: biến thể -ŋ / -k bình thường, biến thể -wŋ / -wk có tròn môi và biến thể -iŋ / -ik có ngạc hóa. Hiện tượng tròn môi và hiện tượng ngạc hóa đều là do tác động của nguyên âm cổ vốn đứng ở trước mà có.

Ở nhiếp *nganh* này, đến thời *Thiết vận*, ta có âm cuối ngạc hoá (-iŋ / -ik) đứng sau 3 nguyên âm / ɒ, æ / ɛ, ɪe :

Thanh (tứ đẳng) : ɪeŋ

CANH (nhị đẳng) : æiŋ THANH (tam đẳng) : ɪeŋ

Canh (nhị đẳng) : ɒiŋ Canh (tam đẳng) : ɪɒiŋ

Về sau, đến cuối đời Đường, chúng diễn biến thành:

	Thanh : ɪeŋ	
CANH: æiŋ	→	ɪeŋ
Canh 2: ɒiŋ	→	ɪeŋ
	THANH: ɪeŋ	
	Canh 3 : ɪɒiŋ	→
		ɪɪeŋ)

Việc chuyển đổi sang âm trị *leŋ* làm cho CANH, Canh 2 ở nhị đẳng thoát ra khỏi thể đối lập *a/a* vì vậy, ở đây, sau này, ta không thấy hiện tượng K chuyển thành GI.

Việc chuyển đổi sang nguyên âm *le* cũng tạo điều kiện cho *-iŋ/-ik* chuyển thành NH/CH ⁽¹⁾. Ở thuần Việt, nguyên âm dòng trước, vốn cũng có quy luật biến âm cuối gốc lưỡi thành âm cuối mặt lưỡi như vậy. So sánh với cứ liệu thuần Việt:

Tiến Việt - Mường

Việt hiện đại

*Čeŋ

CHANH

*εŋ

ANH

*Piŋ

BỆNH

*Kiŋ

KINH

*miŋ

MINH

Nhưng ở tiếng Việt ta lại hiện thấy:

(i) NG : –

(i) NH : +

(e) NG : –

(e) NH : +

(ε) NG : –

(ε) NH : +

(le) NG : +

(ie) NH : –

(ký hiệu + = có; ký hiệu – = không có)

⁽¹⁾ Ở Hán - Việt cũng như ở thuần Việt - NH / - CH chỉ là biến thể của *-ŋ/ - k*, vì hai bên phân phối bổ túc cho nhau, không tạo ra thể đối lập.

Như vậy, chắc *iein, ilein* phải kinh qua một giai đoạn là *ein, iein* rồi sau đó mới xảy ra quá trình cùng kiểu như quá trình ở UNG, ONG trên đây: đứng trước *in* (NH), *ik* (CH), nguyên âm dòng trước đi hóa, lùi vào ở giữa và rút ngắn trường độ.²

Con đường đi này, cũng như con đường đi của UNG, ONG, hiện còn lưu lại vết tích khá rõ ở từ điển A. de Rhodes. So sánh:

a) ONG, ÔNG, UNG

- Dong : dǎo
- Dòng : dǎo
- Gông : gǎo
- Chông : chàǎo, chǎo
- Bụng : bạǎo, bǎo

OC, ÔC, UC

- Thóc : thǎoc
- Tóc : taóc
- Dốc : deoúc
- Độc : đǎuc
- Dục : đouc

b) ANH, ÊNH, ÌNH

- Nạnh : nǎnh
- Nanh : nǎnh
- Ghềnh : gǎnh
- Lệnh : lǐnh
- (góm) Ghinh : ghǐnh, ghinh
- Linh : lǐnh, lǐnh

ACH, ÊCH, ICH

- Dách : dáic, thách= thǎch
- ách : éch, mách : mǎch
- Giềch : gǐch
- Chéch : chǐch
- Địch : địc, địch
- Thích : thǐc

⁽²⁾ Cũng có người chủ trương, *i, e, ɛ* không rút ngắn trường độ về mặt âm vị học, mà chỉ tạo ra một sự tiếp xúc chặt hơn với âm cuối.

IX. BẢNG ĐỐI CHIẾU 61 VẬN BỘ VỚI HỆ THỐNG VẦN HÁN - VIỆT

A. Phân tích theo tứ đẳng và khai, hợp khẩu

NHIỆP	Khai khẩu					Hợp khẩu			
	Đẳng	1	2	3	4	1	2	3	4
QUA	Ca	A		A					
	Qua					OA,A		A	
GIẢ	Ma		A	A			OA		
NGỘ	Ngư							Ư, Ơ	
	Ngu							U, ÂU, Ô, O	
	Mô					Ô, U			
CHỈ	CHI			I, U, Ê				UY	
	Chi			I, U				UY	
	"Chi"			I, U, UY					
	Vi			I, Ơ				I, UY	
GIẢI	Tế				Ê, I				UÊ
	Tế			Ê				UÊ	
	Phế			Ê				UÊ	
	GIAI		AI				OAI, OA		
	Giai		AI, ƠI				OAI		
	Khoái		AI				OAI		
	Thái	AI				OAI, ƠI			
	Thai	AI							
	Khôi					ƠI			
HIỆU	Tiêu				IÊU				
	TIÊU			IÊU, AO					
	HÀO		AO, IÊU						
	Hào	AO							
LƯU	Vưu			ƯU, U, ÂU, O					
	U			U, ÂU					
	Hầu	ÂU							

NHIẾP		Khai khẩu				Hợp khẩu			
	Đảng	1	2	3	4	1	2	3	4
HÀM	Thiêm				IÊM				
	Diêm			IÊM					
	Nghiêm			IÊM					
	Phàm							AM	
	HÀM		AM						
	Hàm		AM, IÊM						
	Đàm	AM							
	ĐÀM	AM							
THẨM	Xâm			ẨM					
SƠN	Tiên				IÊN, UYÊN, Ê				UYÊN
	TIÊN			IÊN				UYÊN, IÊN OAN	
	Nguyên			IÊN				UYÊN, IÊN, AN	
	Sơn		AN, IÊN				OAN		
	San		AN				OAN		
	Hàn	AN							
	Hoàn					OAN, AN UYÊN			
TRẦN	Hân			ĂN					
	Vân							ĂN-UÂN ĂN	
	Trần			ĂN					
	Chân			ĂN				UÂN	

	Chuán							UÂN	
	Ngân	ÂN							
	Hôn					ÔN, UÂN			
GIANG	Giang		ANG, ONG						
	Dương			ƯƠNG, ANG				ƯƠNG, UÔNG, ONG	
ĐĂNG	Đường	ANG, ANH, ƯƠNG				OANG			
	Chung			UNG, ẶNG				UNG	
TẶNG	Đặng	ẶNG				OẶNG			
	Chung							UNG, ONG	
THÔNG	Đông					ÔNG, UNG		UNG, ONG UNG	
	ĐÔNG					ÔNG			
	Thanh				INH, ANH				UYNH
NGẠNH	THANH			INH, ANH OANH				INH	
	Canh		ANH, ANG	INH, ANH			OANH	INH	
	CANH		ANH, INH				OANH, OẶNG		

B. Phân tích theo số lượng.

		A	Ư	U	Ơ	Ô	O	Ê	I	Ơ I/ AI	ÂU	ƯU	OA	UÊ	UY	ÔI	OAI
Ca	1	52															
	3	▽2															
Qua	①	15											54				
	③	▽1															
Ma	2	77															
	3	40															
	②												19				
Mô	①		5			162											
Ngư	③			137		7	5				11						
Ngư	③		114		12												
CHI	3		11					5	111								
	③														28		
Chi	3		22						93								
	③														49		
"Chi"	3		30						105						5		
Vi	3				5				16								
	③								40						18		
Thai	1									81							
Khôi	①															68	
Thai	1									18							
	①															6	6
GIAI	2									25							
	②												5				6
Giai	2									9/20							
	②																5
Khoá	2									4							
i	②																4
Phế	3							1									
	③													1			
Tế	3							23									
	③													11			
Tế	4							111	6								
	④													10			
Hầu	1										93						
Vưu	3			69			6				28	75					
U	3			4							4	1					

		Ê	AO	AM	AN	ÂM	ĂN	AN	IÊU	IÊM	IÊN	OAN	UYÊN	UÂN	ÔN
Hào	1		135												
HÀO	2		68						12						
TIÊU	3		8						103						
Tiêu	4								58						
ĐÀM	1			43											
Đàm	1			59											
Hàm	2			28						6					
HÀM	2			21											
Phàm	③			9											
Nghiêm	3									9					
Diêm	3									89					
Thiêm	4									38					
Xâm	3					106									
Hàn	1				103										
Hoàn	①				34							91	12		
San	2				34										
	②											19			
Sơn	2				32						6				
	②											5			
Nguyên	3										20				
	③				20						29		32		
TIÊN	3										149				
	③										12	9	62		
Tiên	4	5									113		6		
	④												23		
Ngấn	1						8								
Hồn	①													6	81
Hân	3						21								
Vân	③						42	7						26	
Chân	3						167								
	③													3	
Trần	3							9							
Chuân	③													64	

		ÔNG	ONG	ANH	ĂNG	ANG	UNG	INH	ƯNG	ƯƠNG	OANH	UYNH	OĂNG	OANG	UÔNG
Giang	2		10			45									
Đường	1 ①			6		125				19				28	
Dương	3 ③		20			14				195 14					11
Đàng	1 ①				50								5		
Chung	3 ③				36				55 ▽ ₁						
ĐÔNG	①	16													
Đông	① ③	90					15 88								
Chung	③		18				110								
CANH	2 ②			36				6				6		5	
Canh	2 ② 3 ③			58 12		5						▽ ₃			
								29 ▽ ₄							
THANH	3 ③			20				95 5			5				
Thanh	4 ④			11				115					8		

Chú thích: 1 = Nhất đẳng, khai khẩu.
 ① = Nhất đẳng, hợp khẩu.
 ▽₄ = Số lượng ít, nhưng không phải là lệ ngoại.

Chương thứ tám

QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN TỪ HỆ THỐNG THANH ĐIỀU TIẾNG HÁN THẾ KỶ VIII - IX ĐẾN HỆ THỐNG THANH ĐIỀU HÁN VIỆT

I. HỆ THỐNG TỨ THANH TRONG TIẾNG HÁN TRUNG CỔ

1. Chúng ta hãy làm một thí nghiệm: đem bất kỳ một bài thơ Đường nào, nói chung, bất kỳ một bài thơ nào từ thời Thịnh Đường trở về sau, nói riêng, đọc lên theo cách đọc Hán-Việt để thử xem. Chẳng hạn, chúng ta hãy đọc bài thơ sau đây của Lưu Trường Khanh:

*"Đình châu vô lãng phục vô yên
Sở khách tương tư ích diễm nhiên
Hán Khẩu tịch dương tà độ diễm
Động Đình thu thủy viễn liên thiên
Cô thành bội lĩnh hàn xuy giốc
Độc thụ lâm giang dạ bạc thuyền
Giả Nghị thướng thư ư Hán thất
Trường Sa trích khứ cổ kim liên" ⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Dịch nghĩa

*Sóng sông không vỗ, khói không bay
Lòng như ai mà như chẳng khuấy
Hán Khẩu bóng tà chum ghé cánh
Động Đình thu tới nước liền mây
Tà và rét thổi thành bên núi
Thuyền khách đêm neo bãi một cây
Giả Nghị dâng thư lo nghiệp Hán
Trường Sa thương mãi cảnh di dầy*

(NGUYỄN BÍCH NGÔ)

(Trích trong *Thơ Đường*, tập I, Nhà xuất bản Văn hoá, 1962)

Đây là một bài thơ tác giả làm nhân dịp đi từ Hạ Khẩu đến bãi Anh Vũ, trông sang Nhạc Dương, và gửi tặng một người bạn là Nguyên Trung Thừa⁽¹⁾. Lưu Trường Khanh là một nhà thơ nổi tiếng trong phái Vi - Lưu, sống đúng vào giai đoạn tiếng Hán ta đang nghiên cứu⁽²⁾. Bài thơ sáng tác cách đây đã trên dưới 1200 năm. Thế nhưng, đọc lên theo âm Hán - Việt, chúng ta vẫn nghe hài hoà, thuận tai, không khác gì khi nghe những bài thơ Nôm, Đường luật, của các nhà thơ Việt Nam mới sáng tác gần đây. Hài hoà, thuận tai không những chỉ về mặt vần:

Yên - Nhiên - thiên - thuyền - liên.

mà còn hài hoà, thuận tai cả về mặt thanh điệu nữa. Vì sao vậy ?

- Vì qua cách đọc Hán - Việt, chúng ta vẫn giữ đúng được luật chuyển đổi bằng trắc trong từng câu thơ, khi so tiếng thứ tư với tiếng thứ hai, thứ sáu cũng như khi so tiếng thứ năm với tiếng thứ bảy;

- Vì chúng ta vẫn bảo đảm được thể đối lập về thanh giữa câu ba và câu tư, giữa câu năm và câu sáu, tức là trong bốn câu "thực" và "luận";

- Và cũng vì cách đọc Hán - Việt không làm cho chúng ta rơi vào lỗi "thất niêm", khi chuyển từ câu này sang câu khác trong toàn bài.

Thế nghĩa là qua hơn một ngàn năm, giữa hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường và hệ thống ngữ âm Hán - Việt, không những chỉ về mặt vần mà cả về mặt thanh điệu, chúng ta vẫn còn duy trì được những mối quan hệ hết sức gắn gũi, có qui luật.

2. Trong chương trên chúng ta đã trình bày những mối quan hệ về mặt vần. Trong chương này, chúng ta sẽ tiếp tục nói đến những nét gắn gũi về mặt thanh điệu.

Ở tiếng Hán cũng như tiếng Việt, thanh điệu là một hiện tượng ngữ âm mới xuất hiện về sau. Ở tiếng Hán nó xuất hiện vào lúc nào ?

⁽¹⁾ Tự Hạ Khẩu chỉ Anh Vũ châu, vọng Nhạc dương, ký Nguyên Trung Thừa.

⁽²⁾ Vi - Lưu là Vi Ứng Vật (735-780) và Lưu Trường Khanh (709 - 780).

Đây là một vấn đề đến nay vẫn chưa được giải quyết một cách hoàn toàn nhất trí, và vẫn đang gây ra tranh luận. Nhưng dầu sao, đến thời *Thiết vận* thì sự tồn tại của hệ thống tứ thanh cũng đã là một điều đã được hoàn toàn khẳng định và đã được nhận thức một cách khá đầy đủ. Trong bộ sách của Lục Pháp Ngôn, chính tứ thanh là cái đã được coi như tiêu chí chính thức, chủ chốt, dùng để phân loại toàn bộ các vận mục tiếng Hán thành bốn loại: bình, thượng, khứ, nhập. Việc chia quyển, về mặt hình thức (quyển I, quyển II, quyển III, quyển IV, quyển V), về cơ bản cũng dựa trên tiêu chí tứ thanh.

Đối với chúng ta, việc chia thành "bình, thượng, khứ" là một việc phân chia khá dễ hiểu, và khá dễ nhận thức. Sự khác nhau giữa "bình, thượng, khứ" trong tiếng Hán hồi đó, về cơ bản, cũng gần giống như sự khác nhau giữa ba thanh "ngang, hỏi, sắc" hay ba thanh "huyền, ngã, nặng" trong tiếng Việt hiện đại. Theo Vương Lực, đến nay vẫn chưa có một chỗ dựa nào thật chắc chắn cho phép chúng ta có thể xác định được giá trị thực về mặt ngữ âm cho từng trường hợp một. Nhưng căn cứ trên cái tên gọi (*bình* = bằng, *thượng* = lên, *khứ* = đi) và căn cứ vào luật chuyển đổi bằng trắc trong thơ ca, chúng ta có thể phỏng đoán rằng *bình* là một thanh điệu không thay đổi độ cao, còn *thượng*, *khứ* là hai thanh điệu có thay đổi về mặt đó trong quá trình phát âm. Nói một cách khác, sự đối lập giữa bằng (thanh *bình*) và trắc (hai thanh *thượng*, *khứ*) là một sự đối lập căn cứ trên tiêu chí khu biệt "bằng phẳng / không bằng phẳng". Đi xa hơn một bước nữa, sự đối lập giữa *thượng* và *khứ* ở trong nội bộ các thanh *trắc* chắc có lẽ lại là một sự đối lập dựa trên một nét khu biệt nào đấy về mặt phương thức biến thiên cao độ. Nếu tin hẳn vào tên gọi, thì ở *thượng*, phương thức biến thiên là đi lên cao dần, ở *khứ* phương thức biến thiên là đi xuống dần. Còn nếu căn cứ vào ảnh hưởng còn lưu lại ở cách đọc Bạch thoại và cách đọc Hán - Việt thì lại có thể cho rằng, về sau, ở *thượng* phương thức biến thiên là đi theo đường gãy, ở *khứ* phương thức biến thiên là đi theo đường không gãy ... Nhưng dầu hiểu như thế nào thì hệ đối lập giữa "*bình*", "*thượng*", "*khứ*" cũng là một hệ thống ít nhiều khá quen thuộc, khá gần gũi đối với chúng ta.

Trường hợp thanh *nhập* thì có phần rắc rối hơn. Theo thói quen

của chúng ta hiện nay, sự khác nhau giữa những cặp vần như AN và AT, AM và AP, ANG và AC, ANH và ACH, chúng ta thường cho đó là những sự khác nhau nằm ở địa hạt âm cuối, một bên kết thúc bằng âm mũi, nghĩa là vang, hữu thanh; một bên kết thúc bằng âm tắc, đóng, vô thanh. Nhưng ở tiếng Hán trước đây, người ta thường quan niệm khác: người ta cho đây cũng là những sự khác nhau đặt trên cơ sở thanh điệu. AT, AP, AC người ta cho đó là những vần cũng có âm cuối như ở AN, AM, ANG, nhưng có thanh điệu riêng biệt: thanh "*nhập*".

Đứng về mặt lý thuyết mà nói, đây là một quan niệm tuy xa lạ, nhưng hoàn toàn có thể chấp nhận được. Ở AN, AM, ANG ta phát âm dài hơn, vang hơn; ở AT, AP, AC ta cho giọng nói tắt một cách đột ngột, phần cuối của tiếng bị vô thanh hoá, âm hưởng của tiếng phát ra bị cầm đi, điếc đi ... Nhưng không nên có định kiến rằng nhất định đó phải là những sự khác nhau nằm ở địa hạt âm cuối. Đặc trưng hữu thanh từ đầu đến cuối ở AN, AM, ANG, không có gì có thể ngăn cản chúng ta, không cho phép chúng ta coi đó là một đặc trưng về mặt thanh điệu, tạm gọi là đặc trưng "trong". Cũng vậy, đặc trưng "hữu thanh ở đầu, vô thanh ở cuối" của AT, AP, AC, cũng không có gì có thể cấm chúng ta, không cho chúng ta được xem đây là một đặc trưng về mặt thanh điệu, tạm gọi là đặc trưng "đục".

Như vậy, chủ trương có thanh *nhập* là chủ trương bỏ đi một số đơn vị ở hệ thống phụ âm cuối (- T, - P, - C, - CH) và tăng thêm một tiêu chí khu biệt về mặt thanh điệu: tiêu chí "trong / đục".

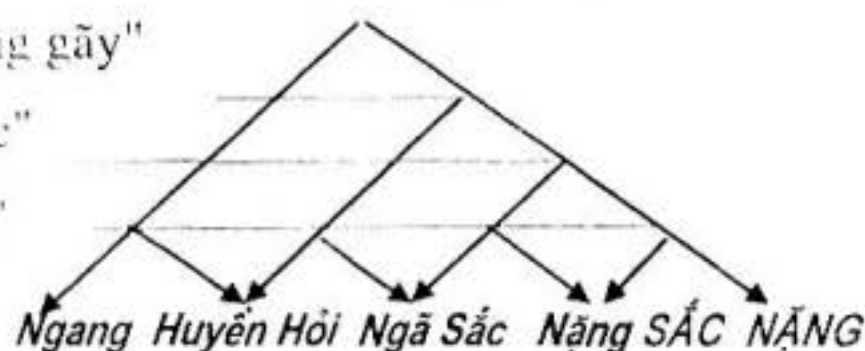
3. Nhìn theo cách nhìn đó thì ở trong tiếng Việt hiện nay chúng ta có một hệ thống không phải 6 thanh như ta quen nghĩ gần đây mà là một hệ thống bao gồm đến 8 thanh.

Tám thanh đó, chúng ta sẽ tạm đặt tên như sau và tạm quy ước lối ghi như sau:

Thanh "Ngang"	Thanh "Hỏi"	Thanh "Sắc khứ"	Thanh "SẮC NHẬP"
Thanh "Huyền"	Thanh "Ngã"	Thanh "Nặng khứ"	Thanh "NẶNG NHẬP"

Tám thanh điệu đó tạo thành hệ thống đối lập theo 4 tiêu chí cả thảy:

- Tiêu chí "bằng" (bằng phẳng)/ "trắc" (không bằng phẳng)
- Tiêu chí "gãy" / "không gãy"
- Tiêu chí "trong" / "đục"
- Tiêu chí "cao" / "thấp"



Căn cứ sơ đồ này, thanh "sắc" ở *Lá, Lái, Láo, Lán* sẽ được xác định với nội dung âm vị học "trắc, không gãy, trong, cao" còn thanh *NẶNG* ở *Hợp, Hạt, Hạc, Hạch* lại sẽ được xác định là "trắc, không gãy, đục, thấp". Hệ thống trong sơ đồ này phản ánh một quan niệm không mới, vì trước đây đã từng có người chủ trương như thế, nhưng gần đây quan niệm này đã bị lãng quên. Nay ta khôi phục lại, không ngoài một mục đích duy nhất: có tạm quan niệm như vậy thì mới dễ dàng hơn, tiện lợi hơn, trong khi so sánh với hệ thống tứ thanh của tiếng Hán trung cổ.

4. Với sự cùng nhau tạm thời quy ước như trên, dưới đây chúng ta sẽ tiến hành đối chiếu từng thanh điệu một trong cách đọc Hán - Việt với quá khứ của chúng ở trong tiếng Hán trung cổ để rút ra những mối quan hệ tương ứng cần thiết. Trong quá trình tìm hiểu nguồn gốc của các thanh điệu Hán - Việt, chúng ta sẽ lần lượt đi theo trình tự sau:

- A. 1. Thanh *ngang*
2. Thanh *huyền*
- B. 1. Thanh *SẮC NHẬP*
2. Thanh *NẶNG NHẬP*
- C. 1. Thanh *sắc khứ*
2. Thanh *nặng khứ*
- D. 1. Thanh *hỏi*
2. Thanh *ngã*

Sau khi trình bày đầy đủ mặt cứ liệu của từng loại thanh điệu một, theo trình tự như vừa kể trên, chúng ta sẽ tiến hành tổng kết lại, nêu lên thành một số nhận xét chung.

II. NGUỒN GỐC CỦA TÁM THANH TRONG CÁCH ĐỌC HÁN - VIỆT

A.1. Nguồn gốc của thanh "ngang":

1. Thanh "ngang" trong cách đọc Hán - Việt có ba nguồn gốc chính. Nó xuất phát:

- Hoặc từ thanh "bình" trong các âm tiết mở đầu bằng phụ âm vô thanh (bình, toàn thanh);

- Hoặc từ thanh "bình" sau phụ âm vô thanh bật hơi (bình, thứ thanh);

- Hoặc từ thanh "bình" trong các âm tiết mở đầu bằng phụ âm vang (bình, thứ trắc).

Trong bảng thống kê của chúng tôi, chúng tôi có khoảng trên 1700 chữ có thanh ngang, trong đó trên 730 trường hợp thuộc toàn thanh, khoảng 350 trường hợp thuộc thứ thanh và trên 500 trường hợp thuộc thứ trắc. Thanh ngang do các nguồn gốc linh tinh khác đưa đến cũng có: chúng chiếm tỷ lệ khoảng 15% tổng số. Trong đám lệ ngoại này có độ 4% do "huyền" lẫn sang, độ 6,5% do "khứ" chuyển sang và độ 4,5% do "thượng" chuyển sang. Điển hình cho trường hợp "huyền" lẫn sang là tình hình ở thanh mẫu *phụng*; điển hình cho trường hợp "khứ" > ngang" là ở thanh mẫu *vi*; điển hình cho trường hợp "thượng" > ngang" là ở thanh mẫu *dương*.

2. Ví dụ minh họa:

Bình, toàn thanh > thanh ngang:

歌 Ca (Kiến khai nhất)

知 Tri (Tri khai tam)

三 Tam (Tâm khai nhất)

多 Đa (Đoan khai nhất)

災 Tai (Tinh khanh nhất)

爭 Tranh (Trang khai nhị)

山 Sơn	(Sinh khai nhị)	枝 Chi	(Chương khai tam)
詩 Thi	(Thư khai tam)	冰 Băng	(Bang khai tam)
方 Phương	(Phu hợp tam)	汚 Ô	(Ảnh hợp nhất)

Bình, thứ thanh > thanh ngang

開 Khai	(Khê khai nhất)	吞 Thôn	(Thấu khai nhất)
超 Siêu	(Triệt khai tam)	秋 Thu	(Thanh khai tam)
抄 Sao	(Sơ khai nhị)	川 Xuyên	(Xương hợp tam)
批 Phê	(Bàng khai tứ)	妃 Phi	(Phu hợp tam)
香 Hương	(Hiếu khai tam)		

Bình, thứ trắc > thanh ngang

鵝 Nga	(Nghị khai nhất)	南 Nam	(Nê khai nhất)
盟 Minh	(Minh khai tam)	無 Vô	(Vi hợp tam)
勞 Lao	(Lai khai nhất)	人 Nhân	(Nhật khai tam)
爲 Vi	(Vân hợp tam)	移 Di	(Dương khai tam)

A2. Nguồn gốc của thanh "huyền"

1. Thanh "huyền" Hán - Việt chỉ có một nguồn gốc duy nhất: bình thanh của âm tiết mở đầu bằng phụ âm hữu thanh (toàn trắc). Chúng tôi thống kê được khoảng 560 trường hợp như thế. Ngoài ra, còn có độ trên 120 trường hợp "huyền" bắt nguồn linh tinh từ các nguồn gốc khác (17,5% tổng số). Những ngoại lệ này có thể chia thành 3 trường hợp chính:

- Độ gần 10% là trường hợp "huyền" do thanh "ngang" lẫn sang;

- Khoảng 5% là trường hợp bắt nguồn từ "khứ";
- Và khoảng 2,5% là trường hợp bắt nguồn từ "thượng".

Hiện tượng do thanh ngang lẫn sang nổi rõ nhất là ở các thanh mẫu *nê, bàng, phu*; hiện tượng "khứ > huyền" gặp nhiều nhất là ở thanh mẫu *định*; hiện tượng "thượng > huyền" gặp nhiều nhất là ở thanh mẫu *hạp*.

2. Ví dụ minh họa:

Bình, toàn trắc > Ngã:

旗 Kỳ (Quân khai tam)	頭 Đầu (Định khai nhất)
茶 Trà (Trùng khai nhị)	才 Tài (Tùng khai nhất)
詳 Tường (Tà khai tam)	愁 Sầu (Sùng khai tam)
船 Thuyền (Thuyền hợp tam)	時 Thì (Thường khai tam)
貧 Bần (Tĩnh khai tam)	房 Phòng (Phụng hợp tam)
河 Hà (Hạp khai nhất)	

B1. Nguồn gốc của thanh SẮC NHẬP

1. Thanh SẮC NHẬP Hán - Việt là do hai nguồn gốc sau đây chuyển thành:

- Do thanh "nhập" Hán ở sau các thanh mẫu toàn thanh;
- Và do thanh "nhập" Hán ở sau các thanh mẫu thứ thanh;

Chúng tôi có cả thấy khoảng trên 450 trường hợp SẮC NHẬP trong đó gần 330 trường hợp thuộc toàn thanh và trên 120 trường hợp thuộc thứ thanh. Lệ ngoại rất ít: khoảng 6,5% tổng số. Ở đây không có hiện tượng lẫn lộn, chữ thuộc thanh điệu khác chuyển lẫn sang thanh "nhập". Các lệ ngoại trên đây cũng đều xuất phát từ thanh "nhập" cả, chẳng qua vì cao thấp phân biệt không rõ, đáng lẽ chúng chuyển vào "NẶNG" thì chúng lại chuyển vào "SẮC".

2. Ví dụ minh họa:

Nhập, toàn thanh > SẮC NHẬP

各	Các	(Kiến khai nhất)	答	Đáp	(Đoan khai nhất)
謫	Trích	(Tri khai nhị)	作	Tác	(Tĩnh khai nhất)
塞	Tắc	(Tâm khai nhất)	責	Trách	(Trang khai nhị)
殺	Sát	(Sinh khai nhị)	質	Chất	(Chương khai tam)
設	Thiết	(Thư khai tam)	北	Bắc	(Bang khai nhất)
法	Pháp	(Phi hợp tam)	屋	Ốc	(Ảnh hợp nhất)

Nhập, thứ thanh > SẮC NHẬP

客	Khách	(Khê khai nhị)	脫	Thoát	(Thấu hợp nhất)
敕	Sắc	(Triệt khai tam)	戚	Thích	(Thanh khai tứ)
察	Sát	(Sơ khai nhị)	斥	Xích	(Xương khai tam)
魄	Phách	(Bàng khai nhị)	覆	Phúc	(phụ hợp tam)
黑	Hắc	(Hiếu khai nhất)			

B2. Nguồn gốc của thanh NẶNG NHẬP

1. Thanh **NẶNG NHẬP** Hán - Việt cũng có hai nguồn gốc. Chúng xuất phát:

- Hoặc từ thanh "nhập" Hán trong các âm tiết mở đầu bằng phụ âm hữu thanh (toàn trực);

- Hoặc từ thanh "nhập" Hán trong các âm tiết mở đầu bằng phụ âm vang (thứ trực).

Nguồn gốc thứ nhất đưa lại cho chúng ta 200 trường hợp.

Nguồn gốc thứ hai đưa lại cho chúng ta khoảng trên 180 trường hợp.

Trong bảng thống kê của chúng tôi có khoảng 25 lệ ngoại (6% tổng số): đây đều là những trường hợp đáng lẽ chuyển sang "**SẮC**"

nhưng lại chuyển lẫn sang "NẶNG". Phần lớn các lệ ngoại này đều xuất phát từ âm tiết mở đầu bằng phụ âm vô thanh bật hơi. Hình như ở sau loại phụ âm này, việc lẫn lộn âm vực có phần dễ xảy ra hơn, chẳng hạn ở thanh mẫu *khê*, việc chuyển lẫn sang "NẶNG" chiếm 1/7 tổng số, ở thanh mẫu *Hiếu* chiếm gần 1/5 tổng số, ở thanh mẫu *triệt* chiếm 1/3 tổng số (tổng số trong từng thanh mẫu).

2. Ví dụ minh họa:

Nhập, toàn trắc > NẶNG NHẬP

極	Cực	(Quần khai tam)	特	Đặc	(Định khai nhất)
直	Trực	(Trùng khai tam)	疾	Tật	(Trùng khai tam)
俗	Tục	(Tà hợp tam)	實	Thực	(Thuyền khai tam)
十	Thập	(Thường khai tam)	薄	Bạc	(Tịnh khai nhất)
服	Phục	(Phụng hợp tam)	鶴	Hạc	(Hạp khai nhất)

Nhập, thứ trắc > NẶNG NHẬP

業	Nghiệp	(Nghỉ khai tam)	納	Nạp	(Nê khai nhất)
幕	Mạc	(Minh khai nhất)	物	Vật	(Vi hợp tam)
樂	Lạc	(Lai khai nhất)	熱	Nhiệt	(Nhật khai tam)
越	Việt	(Vân hợp tam)	藥	Dược	(Dương khai tam)

C1. Nguồn gốc của thanh "Sắc khứ"

1. Từ thanh "Sắc khứ" hiện nay của Hán - Việt, nếu chúng ta đi ngược giòng lịch sử, truy nguyên lên đến ngọn nguồn, thì chúng ta sẽ thấy:

- Có trên 400 trường hợp vốn xuất phát từ thanh "khứ" Hán, ở âm tiết mở đầu bằng phụ âm vô thanh (toàn thanh).

- Và có trên 170 trường hợp vốn xuất phát từ thanh "khứ" Hán, ở âm tiết mở đầu bằng phụ âm vô thanh bật hơi (thứ thanh). Nhưng ở đây lệ ngoại chiếm tỷ lệ cao hơn, nếu so với các thanh điệu trước: khoảng trên 21% tổng số. Đa số lệ ngoại này đều do thanh "thượng" Hán chuyển sang: trên 11%. Còn lại, một phần thì do "bình" chuyển sang, một phần thì do "nặng" lẫn thành "sắc". Trường hợp "thượng" chuyển sang thấy nhiều nhất là ở thanh mẫu *hưng*; trường hợp do "nặng" lẫn sang thì lại thấy nhiều nhất là ở thanh mẫu *hạp*.

2. Ví dụ minh họa:

Khứ, toàn thanh > SẮC KHỨ

句	Cú	(Kiến khai nhất)	鬥	Đấu	(Đoan khai nhất)
智	Trí	(Tri khai tam)	再	Tái	(Tinh khai nhất)
散	Tán	(Tâm khai nhất)	詐	Trá	(Trang khai nhị)
數	Số	(Sinh hợp tam)	志	Chí	(Chương khai tam)
世	Thế	(Thư khai tam)	報	Báo	(Bang khai nhất)
放	Phóng	(Phi hợp tam)	怨	Oán	(Ảnh hợp tam)

Khứ, thứ thanh > SẮC KHỨ

氣	Khí	(Khê khai tam)	痛	Thống	(Thấu hợp nhất)
暢	Sướng	(Triệt khai tam)	次	Thứ	(Thanh khai tam)
創	Sáng	(Sơ khai tam)	唱	Xướng	(Xướng khai tam)
派	Phái	(Bàng khai nhị)	費	Phí	(Phu hợp tam)
向	Hướng	(Hiếu khai tam)			

c2. Nguồn gốc của thanh "nặng khứ"

1. Thanh "nặng khứ" Hán - Việt bắt nguồn chủ yếu:

- Từ thanh "khứ" Hán khi có phụ âm hữu thanh ở trước (toàn trắc);

- Và từ thanh "khứ" Hán khi có phụ âm vang ở trước (thứ trắc).

Nguồn gốc đầu cung cấp cho chúng ta trên 220 trường hợp. Nguồn gốc sau cũng cung cấp một số lượng tương tự.

Nhưng ở đây lệ ngoại đặc biệt nhiều: lệ ngoại chiếm khoảng 31% tổng số. Cố nhiên cũng có những lệ ngoại do lẫn lộn âm vực mà có, chẳng hạn như ở thanh mẫu *bàng* khoảng 1/5, ở thanh mẫu *tri*, thanh mẫu *thanh* khoảng 1/7 (tính trên tổng số thanh khứ trong từng thanh mẫu) không chuyển sang "sắc" mà chuyển sang "nặng". Nhưng sở dĩ số lượng ngoại lệ chiếm tỷ lệ cao như trên, chủ yếu đó là vì ở đây có hiện tượng thanh "thượng" chuyển sang thanh "khứ". Sau phụ âm hữu thanh, chúng ta có trên 220 trường hợp xuất phát từ "khứ", nhưng bên cạnh lại có gần 120 trường hợp xuất phát từ "thượng". Nhìn chung, trái với dự kiến, thanh "thượng" Hán đã chuyển thành "nặng khứ" nhiều hơn là chuyển thành "ngã". Có thể nói, thanh "thượng" Hán đã trở thành một nguồn gốc thứ ba - nguồn gốc thứ yếu - của thanh "nặng khứ" Hán - Việt.

2. Ví dụ minh họa:

Khứ, toàn trắc > nặng khứ:

競	Cạnh	(Quần khai tam)	大	Đại	(Định khai nhất)
治	Trị	(Trùng khai tam)	贈	Tặng	(Tùng khai nhất)
謝	Tạ	(Tà khai tam)	事	Sự	(Sùng khai tam)
剩	Thặng	(Thuyền khai tam)	上	Thượng	(Thường khai tam)
病	Bệnh	(Tĩnh khai tam)	飯	Phạn	(Phụng khai tam)
下	Hạ	(Hạp khai nhị)			

Khứ, thứ trắc > nặng thứ:

驗	Nghiệm	(Nghì khai tam)	難	Nạn	(Nê khai nhất)
命	Mệnh	(Minh khai tam)	望	Vọng	(Vi hợp tam)
陋	Lậu	(Lai khai nhất)	二	Nhị	(Nhật khai tam)
位	Vị	(Vân hợp tam)	異	Dị	(Dương khai tam)

Thượng, toàn trọc > Nặng thứ

儉	Kiệm	(Quần khai tam)	道	Đạo	(Định khai nhất)
兆	Triệu	(Trường khai tam)	在	Tại	(Tùng khai nhất)
似	Tự	(Tà khai tam)	撰	Soạn	(Sùng khai nhị)
市	Thị	(Trường khai tam)	倍	Bội	(Tĩnh khai nhất)
父	Phụ	(Phụng hợp tam)	幸	Hạnh	(Hạp khai nhị)

D1. Nguồn gốc của thanh "hỏi"

1. Nhìn trên đại thể, thanh "hỏi" Hán - Việt chính là kết quả diễn biến của hai nguồn gốc sau đây:

- Của thanh "thượng" Hán trong những âm tiết có phụ âm đầu vô thanh;

- Và của thanh "thượng" Hán trong những âm tiết mở đầu bằng phụ âm vô thanh bật hơi.

Chúng tôi đã thống kê được gần 360 chữ thuộc trường hợp I và 130 chữ thuộc trường hợp II.

Ở đây lệ ngoại cũng khá nhiều. Chúng chiếm khoảng 22% của tổng số. Phân tích những ngoại lệ này, chúng ta thấy:

- Có khoảng 8,5% vốn là do thanh "khứ" tiếng Hán đưa lại.

- Khoảng 6% vốn là do lẫn lộn âm vực mà thành. Đây là những trường hợp đáng lẽ chuyển sang "ngã" nhưng lại chuyển thành "hỏi"

- Khoảng 4% vốn là do thanh "bình" Hán đưa lại.

- Và khoảng 3,5% vừa do thanh "khứ" chuyển sang, vừa chuyển nhầm về mặt âm vực.

Diễn hình của trường hợp chuyển nhiều và chuyển với tỷ lệ cao từ "khứ" sang "hỏi", ta có thể thấy ở thanh mẫu *ảnh*. Ở thanh mẫu này cũng có một số lượng đáng kể chuyển từ "bình" sang "hỏi".

Diễn hình của trường hợp "ngã" lẫn sang "hỏi", ta có thể thấy ở thanh mẫu *hạp*. Còn trường hợp vừa chuyển từ "khứ" sang, vừa chuyển lẫn âm vực ("hỏi" thay cho "ngã") thì có thể xem ở thanh mẫu *định*.

2. Ví dụ minh họa:

Thượng, toàn thanh > Hối

敢	Cảm	(Kiến khai nhất)	黨	Đảng	(Đoan khai nhất)
長	Trường	(Tri khai tam)	酒	Tửu	(Tĩnh khai tam)
省	Tỉnh	(Tâm khai tam)	斬	Trảm	(Trang khai nhị)
產	Sản	(Sinh khai nhị)	只	Chỉ	(Chương khai tam)
水	Thủy	(Thư hợp tam)	版	Bản	(Bang khai nhị)
反	Phản	(Phi hợp tam)	影	Ảnh	(Ảnh khai tam)

Thượng, khứ thanh > hối

可	Khả	(Khê khai nhất)	土	Thổ	(Thấu hợp nhất)
恥	Sĩ	(Triệt khai tam)	草	Thảo	(Thanh khai nhất)
礎	Sở	(Sơ hợp tam)	廠	Xưởng	(Xương khai tam)
品	Phẩm	(Bảng khai tam)	仿	Phỏng	(Phu hợp tam)
海	Hải	(Hiếu khai nhị)			

D2. Nguồn gốc của thanh "ngã"

1. Thanh "ngã" Hán - Việt có một nguồn gốc chính và một nguồn gốc phụ. Bắt nguồn từ nguồn gốc chính, trong bảng thống kê của chúng tôi có trên 180 trường hợp; bắt nguồn từ nguồn gốc phụ có gần 60 trường hợp.

- Nguồn gốc chính của "ngã" là thanh "thượng" Hán trong những âm tiết có phụ âm vang ở đầu (thứ trực);

- Nguồn gốc phụ của "ngã" là thanh "thượng" Hán trong những âm tiết có phụ âm hữu thanh ở đầu (toàn trực).

Lệ ngoại chiếm gần 27% tổng số. Trong số lệ ngoại này đáng chú ý nhất là có khoảng trên 15% chuyển từ "khứ" sang và khoảng dưới 7% chuyển lâm âm vực, từ "hối" sang "ngã". Nơi tập trung nhiều lệ ngoại kiểu đầu ("khứ > ngã") là thanh mẫu *hạp* và thanh mẫu *nhật*. Ví dụ về kiểu lệ ngoại thứ hai ("hối > ngã") có thể thấy ở thanh mẫu *tinh*.

2. Ví dụ minh họa.

Thượng, thứ trực > Ngã

我 Ngã (Nghĩ khai nhất)

母 Mẫu (Minh khai nhất)

老 Lão (Lai khai nhất)

遠 Viễn (Vân hợp tam)

女 Nữ (Nê hợp tam)

武 Vũ (Vi hợp tam)

忍 Nhẫn (Nhật khai tam)

已 Dĩ (Dương khai tam)

Thượng, toàn trực > Ngã:

技 Kỹ (Quán khai tam)

雉 Trĩ (Trùng khai tam)

士 Sĩ (Sùng khai tam)

罷 Bại (Tĩnh khai nhị)

駭 Hãi (Hạp khai nhị)

待 Đãi (Định khai nhất)

靜 Tĩnh (Tùng khai tam)

盾 Thuẫn (Thuyền hợp tam)

憤 Phẫn (Phụng hợp tam)

III. TỪ TỨ THANH TIẾNG HÁN ĐẾN TÁM THANH HÁN VIỆT.

1. Từ những cứ liệu thống kê mà chúng tôi đã phân nào giới thiệu ở trên, có thể đúc lại thành bảng tổng kết như sau:

Hán	Toàn thanh				Thứ thanh				Toàn trực				Thứ trực			
Hán Việt	B	T	K	N	B	T	K	N	B	T	K	N	B	T	K	N
Ngang	736	12	22		351		12		33				503	14	19	
Huyền	33				25				561	11	22					
Hỏi	12	358	39			130	15			28	19			10		
Ngã		16								56	22			181	28	

Sắc khứ	12	34	406		10	18	172			10	27			19	12	
Nặng khứ			20				13			118	224		17	23	222	
SẮC NHẬP				328				126				20				12
NẶNG NHẬP							17					200				182

Chú thích: 1) B = Bình, T = Thượng, K = Khứ, N = Nhập.

2) Chúng tôi chỉ lấy những trường hợp có 10 ví dụ trở lên.

Nếu gạt bỏ những trường hợp số lượng không đủ nhiều thì có thể nói rằng quy luật diễn biến từ hệ thống tứ thanh của tiếng Hán trung cổ đến hệ thống thanh điệu Hán - Việt là như sau:

	Toàn thanh	Thứ thanh	Toàn trắc	Thứ trắc
Bình	Ngang	Ngang	Huyền	Ngang
Thượng	Hỏi	Hỏi	Nặng//Ngã	Ngã
Khứ	Sắc khứ	Sắc khứ	Nặng khứ	Nặng khứ
Nhập	SẮC NHẬP	SẮC NHẬP	NẶNG NHẬP	NẶNG NHẬP

2. Qua bảng tổng kết trên đây, trước hết chúng ta thấy nổi lên một điều đáng lưu ý: hệ thống tứ thanh tiếng Hán đã nhân đôi số lượng, chuyển thành một hệ thống tám thanh trong cách đọc Hán - Việt. Sự nhân đôi này là một sự nhân đôi căn cứ vào mặt âm vực: trong một thanh bình, thượng, khứ, nhập của tiếng Hán đều đã nảy sinh ra một sự đối lập mới, giữa một bên là một thanh cao và một bên là một thanh thấp tương ứng. Ta có:

Bình	{ Ngang Huyền	Thượng	{ Hỏi Ngã	Khứ	{ Sắc khứ Nặng khứ	Nhập	{ sắc nhập nặng nhập	(Cao) (thấp)
------	------------------	--------	--------------	-----	-----------------------	------	-------------------------	-----------------

Không phải thời *Thiết vận*, trong tứ thanh của tiếng Hán hoàn toàn không có sự khác nhau nào về mặt cao thấp: thanh "bình" ở toàn

thanh, thứ thanh nhất định cao hơn thanh "bình" ở toàn trắc, thứ trắc. Cũng vậy, đối với các thanh "thượng", "khứ", "nhập". Nhưng thời kỳ này, sự xuất hiện của thanh cao, thanh thấp đang còn ở thể phân phối bố túc, chưa bao giờ có hiện tượng sau cùng một phụ âm mà có sự đối lập giữa hai thanh điệu chỉ khác nhau về mặt âm vực. Nhìn chung, khi có phụ âm vô thanh thì thanh điệu thuộc âm vực cao, khi có phụ âm hữu thanh thì thanh điệu thuộc âm vực thấp, giữa tính chất hữu thanh, vô thanh của phụ âm và độ thấp cao của thanh điệu có một mối liên quan chặt chẽ, hai bên không thể tách rời nhau ra được. Nói một cách khác, sự khác nhau giữa thanh điệu cao, thấp, thời kỳ này chỉ đáng được coi như là một hiện tượng phụ, đi kèm theo sự đối lập của phụ âm, chứ chưa thể được coi như là một hiện tượng độc lập, bản thân có một giá trị riêng về mặt âm vị học.

Sang Hán - Việt thì tình hình đã đổi khác. Ở cách đọc Hán - Việt, hầu hết các phụ âm toàn trắc đều nhập một hoàn toàn với phụ âm toàn thanh tương ứng. Sự đối lập hữu thanh/vô thanh bị thủ tiêu. Sự đối lập hữu ích vốn có giữa chúng giờ đây chỉ còn được thể hiện ra ở một phương diện duy nhất: đối lập ở phương diện âm vực của thanh điệu. So sánh:

Ở tiếng Hán trung cổ:

Thanh mẫu *phi* /f/ + thanh "bình" cao Ví dụ: 夫

Thanh mẫu *phụng/v* / + thanh "bình" thấp Ví dụ: 符

- Ở cách đọc Hán - Việt:

Phi > PH + thanh "ngang" → Đọc: PHU

Phụng > PH + thanh "huyền" → Đọc: PHỦ

Thế nghĩa là trong cách đọc Hán - Việt, mặt âm vực cao thấp của thanh điệu không còn là một mặt chỉ nằm đơn thuần ở địa hạt thuần túy ngữ âm nữa. Sự đối lập giữa "ngang" và "huyền", giữa "hỏi" và "ngã", giữa "sắc" và "nặng" ở đây đã trở thành một sự đối lập hoàn toàn chuyển sang ở địa hạt âm vị học. Do đó, ở cách đọc Hán - Việt phải tính là có 8 thanh điệu chứ không phải là 8 biến thể của 4 thanh điệu nữa.

3. Phân tích như trên, chúng ta sẽ dễ dàng đi đến chờ đợi một bảng thanh điệu lý tưởng, có tính đều đặn tuyệt đối như sau:

	Toàn thanh	Thứ thanh	Toàn trắc	Thứ trắc
Bình	Ngang	Ngang	Huyền	Huyền
Thượng	Hỏi	Hỏi	Ngã	Ngã
Khứ	Sắc khứ	Sắc khứ	Nặng khứ	Nặng khứ
Nhập	SẮC NHẬP	SẮC NHẬP	NẶNG NHẬP	NẶNG NHẬP

Nhưng so với thực tế đã được phản ánh ở bảng trang 306 trên đây thì rõ ràng cách đọc Hán - Việt đã có hai điểm phá vỡ tính đều đặn mà ta chờ đợi:

a. Sự xuất hiện với một tỷ lệ khá cao của thanh "nặng" ở vị trí "thượng - toàn trắc";

b. Và sự xuất hiện của thanh "ngang" ở vị trí "bình - thứ trắc".

Hiện tượng đầu là một hiện tượng có ý nghĩa về hai mặt: thứ nhất, nó cho ta thấy rằng ở vị trí "thượng - toàn trắc", trong cách đọc Hán - Việt không có một sự thuần nhất, một sự ổn định giống như ở các vị trí khác: ở đây không phải chỉ có một thanh điệu, mà có hai thanh điệu song song tồn tại; thứ hai, nó cho ta thấy rằng giữa vị trí "khứ - toàn trắc" và vị trí "thượng - toàn trắc" thiếu hẳn một đường ranh giới dứt khoát, làm cho hai bên có phần nhập nhằng, lẫn lộn.

Hiện tượng sau lại là một hiện tượng chứng tỏ rằng: trong cách đọc Hán - Việt, cột thứ trắc là một cột không có sự thuần nhất nội bộ về mặt âm vực của thanh điệu: trong khi "thượng, khứ, nhập" đưa đến âm điệu thuộc âm vực thấp thì "bình" lại đưa đến thanh điệu thuộc âm vực cao. Mặt khác, hiện tượng này cũng chứng tỏ rằng trong lúc toàn thanh, thứ thanh vẫn tạo ra được một khối thống nhất như ở thời *Thiết vận* thì ở cách đọc Hán - Việt thứ trắc đã tách ra khỏi toàn trắc, đứng riêng một đàng về mặt thanh điệu.

Đây chính là hai vấn đề mà dưới đây chúng ta cần phải cố gắng làm sáng tỏ.

4. Về nguyên nhân của hiện tượng đầu, chúng ta hiện có khá nhiều cơ sở để có thể nói rằng đó là một nguyên nhân có thể tìm thấy ngay trong thực tế phát âm của tiếng Hán cuối Đường. Quả vậy, theo tài liệu giới Hán ngữ học cho biết, trong lịch sử tiếng Hán, thanh "thượng" là một thanh luôn luôn có xu thế hay chuyển sang thanh "khứ", trong giai đoạn từ tiếng Hán trước *Thiết vận* đến tiếng Hán thời *Thiết vận* cũng vậy, mà trong giai đoạn từ *Thiết vận* đến cuối Đường cũng vậy. Giáo sư Vương Lực đã cung cấp cho chúng ta hai ví dụ điển hình, cực kỳ thú vị. Ví dụ về cách đọc chữ *Thượng* 上 và ví dụ về cách đọc chữ *hạ* 下.

Chữ *thượng* thời *Kinh Thi* đang gieo vần với những chữ mà sau này người ta xếp vào thanh "bình", ví dụ ở *Đông phong*, *Uyển khâu* nó gieo vần với *thang* 湯, ở *Đại nhĩ*, *Đại minh* nó gieo vần với *vương* 王 *phương* 方... Đến sau đời Hán nó có thanh "thượng". Nhưng từ thế kỷ V trở đi, nó bắt đầu có hai cách đọc: vừa đọc với thanh "thượng", vừa đọc với thanh "khứ".

Chữ *hạ* thì thời *Kinh Thi* đã gieo vần với những chữ mà sau này người ta xếp vào thanh "thượng", ví dụ ở *Thiệu nam*, *Hán quảng* nó gieo vần với *nữ* 女, ở *Đường phong*, *Thái linh* nó gieo vần với *khổ* 苦, *dữ* 與 v.v. Đến trung cổ thì chữ *hạ* cũng có hai cách đọc: có trường hợp nó đọc với thanh "thượng", có trường hợp nó đọc với thanh "khứ".

Hiện nay ở tiếng phổ thông Trung Quốc, *thượng*, *hạ* chỉ còn lại một cách đọc: đọc với thanh "khứ". Như vậy, rõ ràng là trong tiếng Hán đã có cả một quá trình:

thượng → thượng // khứ → khứ

Quá trình này, theo H. Maspéro thì đến cuối Đường đã hoàn thành. Theo Vương Lực thì nó còn có khả năng kết thúc sớm hơn nữa: dựa vào ý kiến của Hàn Dũ ở *Huý biện*, Vương Lực đẩy lùi cái mốc này lên đến trước cả thế kỷ VIII. Dầu sao thì đến *Vận kính* cũng đã có một sự khẳng định chắc chắn: ở *Vận kính* có hẳn cả một mục trong phạm lệ nói về trường hợp những chữ "thượng thanh" phải đọc thành

"khứ" (mục "thượng thanh khứ âm tự").

Như vậy, chính quá trình này là nguyên nhân đã đưa đến tình hình ở cách đọc Hán - Việt nói trên, vì "nặng" là thanh điệu của "khứ" ở Hán - Việt, "thượng" chuyển sang "nặng" ở Hán - Việt tức là phản ánh sát đúng tình hình "thượng" chuyển sang "khứ" ở tiếng Hán.

Trước đây hơn nửa thế kỷ, H.Maspéro đã thấy được những điểm "bất thường" này trong thanh điệu Hán - Việt. Nhưng do cứ liệu thống kê không đầy đủ, ông đã đặt sự hỗn hợp "ngã// nặng" ở thanh "khứ" của cột thứ trọc. Chúng tôi đã thống kê lại và điều chỉnh lại, đặt sự hỗn hợp này ở thanh "thượng" của cột toàn trọc. Những cứ liệu thống kê mới này lại càng làm chúng ta thấy rõ hơn mối quan hệ mật thiết giữa cách đọc Hán - Việt và tình hình thanh điệu tiếng Hán cuối Đường: quả vậy, trong tình hình có sự xoá nhoà ranh giới giữa "thượng", "khứ" nói chung, thì chiều hướng chính vẫn là chiều hướng "thượng" chuyển sang "khứ" chứ không phải là chiều hướng "khứ" chuyển sang "thượng"; hơn nữa, quá trình "thượng" chuyển sang "khứ" này cũng chỉ xảy ra nhiều nhất và rõ nét nhất trong điều kiện có phụ âm toàn trọc ở trước.

5. Về hiện tượng ở cột thứ trọc, thanh "bình" Hán không chuyển sang "huyền" mà chuyển sang "ngang" Hán - Việt, thì trong thư tịch cổ chúng ta không tìm được một lời bình luận nào có thể giúp chúng ta soi sáng. Ngay H.Maspéro cũng chỉ phỏng đoán chung chung rằng, đây chắc là một hiện tượng cũng có nguồn gốc sâu xa ở trong tiếng Hán cuối Đường. Phải chờ đến sau này, khi A.G. Haudricourt cho ra đời hai bài báo về "*Nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt*" và về quá trình "*tách đôi, tách ba trong hệ thống thanh điệu một số ngôn ngữ ở Viễn Đông*" (*Journal asiatique*, 242, 1954, trang 69 - 82 và B.S.L.P, 56, 1961, trang 163 - 180) thì nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này mới thực sự được hoàn toàn khám phá.

Như mọi người đều biết, vào khoảng *Thiết vận*, tiếng Hán có cả thảy 4 thanh điệu (nếu kể cả thanh "nhập") và 4 cột phụ âm: toàn thanh, thứ thanh, toàn trọc và thứ trọc. Sau phụ âm toàn thanh, thứ thanh thì "bình, thượng, khứ, nhập" xuất hiện dưới biến thể cao; sau

toàn trắc cũng như sau thứ trắc thì "bình, thượng, khứ, nhập" lại xuất hiện dưới biến thể thấp. Tình hình này hiện còn lưu lại vết tích khá rõ trong ba trường hợp "thượng, khứ, nhập" của Hán - Việt: ở toàn thanh, thứ thanh, chúng ta có "hỏi, sắc, SẮC": ở toàn trắc, thứ trắc, chúng ta có "ngã, nặng, NẶNG". Đối với trường hợp nhập một toàn trắc, thứ trắc ở thanh "bình" thì lại phải tìm ở Bạch thoại mới thấy vết tích của thời *Thiết vận*: trong cách đọc Bạch thoại hiện nay ở toàn trắc, thứ trắc ta đều có thanh "dương bình", đối lập hẳn với thanh "âm bình" ở toàn thanh, thứ thanh.

Nhưng không phải ở Việt Nam không có một cứ liệu nào nói lên mối liên quan giữa "bình - toàn trắc" và "bình - thứ trắc" thời *Thiết vận*. Chúng ta hãy so sánh những cặp sau đây:

- Mè	(ma)	,	Mài	(ma)	,	Mày	(mi)
Mèo	(miêu)	,	Mến	(miên)	,	/Cò/mỗi	(môi)
- Ngải	(nga)	,	Ngào	(ngao)	,	Ngân	(ngân)
Ngờ	(nghi)	,	Nghiên	(nghiên)	,	Nguồn	(nguyên)
- Dừa	(da)	,	Dấm	(dâm)	,	Dì	(di)
Dời	(di)	,	Doanh	(doanh)	,	Dầu	(du)
Dù	(du)	.					
- Nồm	(nam)	,	Nẻ	(nê)	,	Nùng	(nông)
Nồng	(nung)	,	Nàng	(nương)	.		
- /Lụa/là	(la)	,	Lào	(/Ai/lao)	,	Lià	(li)
Liêm	(liêm)	,	Lò	(lô)	,	Lừa	(lư)
Lành	(lương)	,	Lầu	(lâu)	,	Liễn	(liên)
Lồng	(lung)	,	Rèm	(liêm)	,	Rổng	(long)
Rường	(lương)	,	Chàm	(lam)	.		
- Ngà	(nha)	,	Làng	(nhãng)	,	Nhiều	(nhiêu)
- Vườn	(viên)	,	Văn	(văn)	.		

Ở bên phía trái là những yếu tố gốc Hán, ở bên phía phải, trong dấu ngoặc là những cách đọc Hán - Việt tương đương. Nghiên cứu một số chỉ tiết như phụ âm NG ở *ngà*, hoặc các vần như OI ở *dời*, UÔN ở *nguồn*, IA ở *lià*, ÔM ở *nồm*, ƯA ở *lừa*.v.v...chúng ta có thể biết chắc những yếu tố gốc Hán này đều là những yếu tố bắt nguồn từ cách đọc cổ Hán - Việt, có trước cách đọc Hán - Việt. Mà nếu thế thì sự tồn tại của thanh "huyền" ở đây là một điều rất có ý nghĩa. Nó chứng tỏ rằng, trước cách đọc Hán - Việt, đã có một thời, ở thứ trắc ta cũng có thanh điệu cùng âm vực như ở toàn trắc, nghĩa là thời đó phụ âm toàn trắc và phụ âm thứ trắc có tác động hoàn toàn giống nhau, chúng chưa gây ra một sự phân biệt nào ở địa hạt thanh điệu.

6. Thế thì tại sao đến Hán - Việt, cột thứ trắc lại có tình hình khác với cột toàn trắc, với một hệ thống thanh điệu hỗn tạp, bao gồm cả thanh cao, thanh thấp như trên? Theo A.G. Haudricourt thì đây là hậu quả của cả một quá trình diễn biến, vừa cả ở địa hạt phụ âm đầu, vừa cả ở địa hạt thanh điệu.

Như trên chúng ta đã thấy, trong cách đọc Hán - Việt thì cột toàn trắc đã hoàn toàn nhập một với cột toàn thanh, đưa đến kết quả là hệ thống tứ thanh phải nhân đôi thành hệ thống tám thanh. Theo ý nghĩ của chúng tôi thì quá trình vô thanh hoá các phụ âm Hán - Việt toàn trắc phải là một quá trình chủ yếu xảy ra dưới tác động của quy luật tiếng Việt, sau khi Việt Nam giành được độc lập. Nhưng mặt khác, chúng ta cũng cần phải thấy rằng giai đoạn này, ngay ở bản thân tiếng Hán, cũng đã có mầm mống một quá trình tương tự: từ cuối Đường, phụ âm toàn trắc của tiếng Hán cũng bắt đầu đi vào con đường vô thanh hoá. Và tất yếu, sự kiện này cũng không thể nào không có tác động đến quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt.

Vào giai đoạn cuối Đường, tiếng Hán bắt đầu đi vào một con đường vô thanh hoá như thế nào? Nhìn chung, đây là con đường vừa vô thanh hoá vừa tách đôi theo thanh điệu: phụ âm toàn trắc có thanh bằng thì vừa trở thành vô thanh vừa trở thành bật hơi; phụ âm toàn trắc có thanh trắc thì trở thành vô thanh không bật hơi. Thế nghĩa là ba cột toàn thanh, thứ thanh, toàn trắc chỉ thu gọn lại còn hai cột, và sự đối lập thanh trắc trước kia chỉ còn thu gọn lại ở một sự đối lập: đối lập về âm vực thanh điệu. Chúng ta có:

Toàn thanh P		Thứ thanh P ^c		Toàn trắc b	
Bằng cao	Trắc cao	Bằng cao	Trắc cao	Bằng thấp	Trắc thấp
	Trắc thấp	Bằng thấp			

Đứng trước tình hình đó thì dĩ nhiên, các phụ âm vang hữu thanh cột thứ trắc bị tách riêng ra một đẳng, vì không có những phụ âm vang vô thanh đối lập lại với chúng. Dầu chúng có giữ nguyên thanh điệu ở âm vực thấp, hay chuyển lên thành thanh điệu ở âm vực cao thì điều đó cũng không có tác dụng gì về mặt khu biệt. Do đó, ở cột thứ trắc nảy sinh ra một đặc điểm mới mà ở các cột khác không thể có: đó là đặc điểm không đòi hỏi phải có một sự thống nhất tuyệt đối trong toàn cột, về mặt âm vực, có thanh có thể chuyển lên cao, có thanh vẫn có thể tiếp tục nằm ở âm vực thấp. Đây chính là đặc điểm cơ bản làm cho các phụ âm thứ trắc được quy vào loại đặc biệt mà các nhà nghiên cứu thường gọi là "dãy trung bình".

7. Về mặt lý thuyết, A. G. Haudricourt đã giúp chúng ta giải thích được tại sao ở cột thứ trắc lại không xảy ra một sự quy định gắt gao về mặt âm vực thanh điệu. Nhưng nói "không quy định gắt gao", tức là trọng thực tế có thể có đến 8 khả năng xảy ra khác nhau như sau:¹

- | | |
|----------------------------|----------------------------|
| 1/ Huyền, Ngã, Nặng (NẶNG) | 2/ Ngang, Hỏi, Sắc (SẮC) |
| 3/ Huyền, Hỏi, Nặng (NẶNG) | 4/ Ngang, Ngã, Sắc (SẮC) |
| 5/ Huyền, Ngã, Sắc (SẮC) | 6/ Ngang, Hỏi, Nặng (NẶNG) |
| 7/ Huyền, Hỏi, Sắc (SẮC) | 8/ Ngang, Ngã, Nặng (NẶNG) |

Đến đây, một vấn đề lại đặt ra: tại sao, trong 8 khả năng có thể chấp nhận được về mặt lý thuyết đó, ở cách đọc Hán - Việt chúng ta

¹ Kể ra thì còn một khả năng thứ 9 nữa: khả năng giữ nguyên các siêu thanh điệu cổ, để chúng song song tồn tại bên cạnh các thanh điệu mới, như ở tiếng Thái Nakhonsithamarat. Nhưng khả năng này hơi đặc biệt và quá xa thực tế Hán - Việt nên chúng tôi tạm gác.

lại chấp nhận khả năng 8? Muốn trả lời được câu hỏi này, theo ý chúng tôi, chúng ta không còn có thể chỉ tự đóng khung mình trong việc đối chiếu cứ liệu Hán - Việt với cứ liệu Hán - Việt nữa. Ở đây đã cần phải tính đến sự chi phối của tiếng Việt, tính đến những khả năng mà tiếng Việt cho phép, để tránh cái hiểm họa gây ra những sự đồng âm giữa tiếng Hán - Việt với tiếng thuần Việt. Với hướng suy nghĩ đó, chúng tôi đã thử sơ bộ khảo sát tất cả các tiếng Hán - Việt thông dụng nhất có ở trong các thanh mẫu thứ trực điển hình sau đây: *lai* (L), *nghi* (NG), *nhật* (NH), *né* (N), *minh* (M). Nếu trừ bỏ tất cả những trường hợp chọn lựa âm vực thế nào cũng được (vì chọn thế nào cũng không gây ra đồng âm, hoặc chọn thế nào cũng không tránh khỏi được đồng âm) thì còn lại kết quả như sau (tính theo âm tiết chứ không phải tính theo cách đọc từng chữ một):

Nếu chọn theo khả năng	Tránh đồng âm	Tạo đồng âm
1	59%	41%
2	41%	59%
3	49%	51%
4	51%	49%
5	31%	69%
6	69%	31%
7	20%	80%
8	80%	20%

Rõ ràng là cách chọn âm vực thanh điệu theo khả năng 8 - cách chọn hiện thấy ở dãy phụ âm trung bình Hán Việt - là cách chọn tối ưu: có chọn một thanh bình cao (ngang) và hai thanh trắc thấp (ngã, nặng) như thế thì mới tránh được nhiều nhất, và gây ra ít nhất những nguy cơ đồng âm với kho tiếng thuần Việt. Càng đi xa cách chọn tối ưu đó bao nhiêu thì chỉ càng gây thêm trở ngại cho sự vận hành của hệ thống tiếng Việt trong chức năng giao tế bấy nhiêu.

Chương thứ chín

TỔNG KẾT

1. Đến đây, tưởng cũng đã có khá đủ điều kiện để có thể rút ra được một số nhận xét tổng quát.

Trước hết là nhận xét về quá trình tiếp xúc giữa tiếng Việt với tiếng Hán, và về ảnh hưởng của từng giai đoạn một trong quá trình đó. Theo cứ liệu lịch sử cho biết, quá trình tiếp xúc này bắt đầu từ cách đây rất lâu: gần 2000 năm, vào khoảng trước sau đầu công nguyên. Một đợt tiếp xúc lâu dài, sâu rộng và khá liên tục. Đợt tiếp xúc này có thể chia thành hai giai đoạn nhỏ: thứ nhất, giai đoạn từ đầu cho đến khoảng hai thế kỷ VI, VII và thứ hai, giai đoạn Cuối Đường, Ngũ Đại. Giai đoạn thứ nhất không trực tiếp liên quan đến cách đọc chữ Hán ở Việt Nam hiện nay. Giai đoạn này hiện chỉ còn lưu lại lẻ tẻ một số cách đọc gọi là Cổ Hán - Việt. Những cách đọc này không tạo thành hệ thống và hiện không được người Việt dùng khi đọc các *văn bản* Hán nữa, ví dụ *bừa*, *buồng*, *buồm* v.v... Sở dĩ thế là vì trong suốt 9 thế kỷ sau Công nguyên, cách đọc chữ Hán ở Việt Nam là một cách đọc luôn luôn gắn liền với những sự biến đổi xảy ra trong tiếng Hán, đến đời Đường thì những cách đọc tiếp thu được trải qua các triều đại Hán, Ngụy, Nam Bắc Triều đều bị Đường âm thay thế. Giai đoạn thứ hai mới chính là giai đoạn lưu lại một ảnh hưởng sâu đậm, tồn tại mãi đến ngày nay. Đứng về phương diện ngữ ngôn văn tự mà xét, giai đoạn này đã để lại cho chúng ta một cách đọc chữ Hán hết sức có hệ thống. Mà sở dĩ thế lại không phải vì tiếng Hán giai đoạn này có cái gì hết sức đặc biệt, khác hẳn với tiếng Hán ở các giai đoạn trước hoặc ở các giai đoạn sau đó. Cái lý do chính bắt buộc chúng ta phải tách giai đoạn cuối Đường - Ngũ đại thành một giai đoạn riêng lại chính là một lý do phi ngôn ngữ, một lý do hoàn toàn chính trị, xuất phát từ điều kiện

lịch sử của Việt Nam. Như mọi người đều biết, từ khoảng đầu thế kỷ X thì Việt Nam giành được độc lập tự chủ. Độc lập tự chủ, tức là không còn trực tiếp lệ thuộc vào những gì xảy ra ở bên kia biên giới nữa. Từ đây, cách đọc chữ Hán học được ở giai đoạn cuối Đường - Ngũ Đại được tách ra, phát triển theo một hướng riêng, theo quỹ đạo của sự phát triển tiếng Việt. Những gì xảy ra trong bản thân tiếng Hán, từ Tống, Nguyên, Minh trở về sau, đối với Việt Nam đều "bất can": chúng không thể xoá nhòa được cách đọc ta đã học được ở giai đoạn cuối Đường, Ngũ Đại; chúng cũng không thể gây ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình diễn biến về sau của cách đọc này.

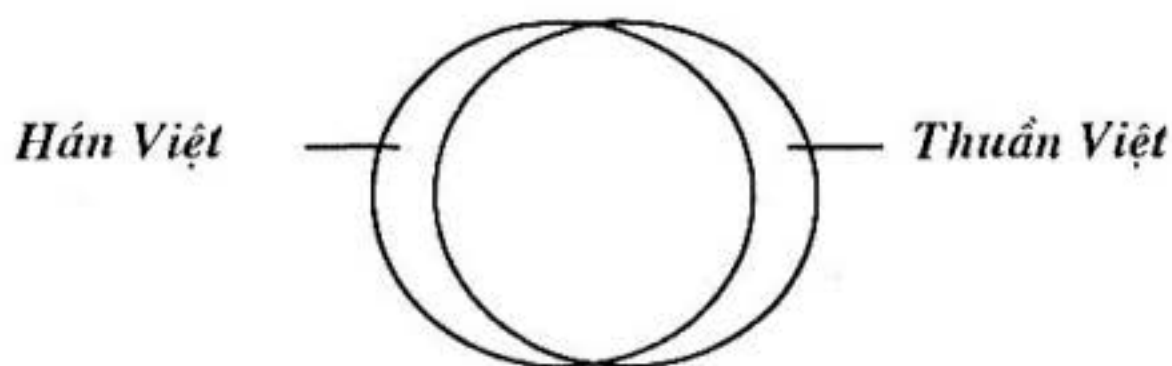
Sau khi nước nhà đã giành được độc lập tự chủ, không phải là ta không còn có dịp nào tiếp xúc với tiếng Hán nữa. Có. Có những sự tiếp xúc gián tiếp như tiếp xúc thông qua sách vở: vận đồ, vận thư, từ điển v.v... Có những sự tiếp xúc trực tiếp, tự nhiên như tiếp xúc với khẩu ngữ của người Hán thông qua sự cộng cư với các tầng lớp Hoa kiều. Lại có cả những sự tiếp xúc trực tiếp bị bắt buộc như quá trình tiếp xúc giai đoạn mấy chục năm bị nhà Minh chiếm đóng. Trước nay chúng ta ít nghĩ đến những khả năng tiếp xúc từ thế kỷ X trở về sau. Không nghĩ đến thì không thấy hết được toàn bộ thực tế lịch sử, và ở địa hạt ngữ ngôn, cũng không thể giải thích được một số hiện tượng đặc biệt, có tính cách lệ ngoại, trong cách đọc Hán - Việt hiện nay, đề ra do những đợt tiếp xúc hậu kỳ này. Nhưng mặt khác, cũng không nên quá thổi phồng ảnh hưởng của những lần tiếp xúc mới đó. Chúng ta đã có trong tay một chứng tích vừa phát hiện được về cách dạy đọc chữ Hán ở Việt Nam đầu thế kỷ XV, dạy theo tiếng Hán đời Minh. Nghiên cứu cứ liệu này, chúng ta thấy rõ ràng cách đọc mới này đã qua đi như một hiện tượng lâm thời, không lưu lại vết tích gì thật sâu sắc và thật có hệ thống. Có thể khẳng định - đúng như nhiều nhà nghiên cứu trước đây đã từng khẳng định -: chỉ giai đoạn tiếp xúc cuối Đường - Ngũ Đại mới là giai đoạn có ảnh hưởng quyết định nhất đối với việc hình thành cách đọc chữ Hán ở Việt Nam hiện nay. Cách đọc Hán - Việt chính là sản phẩm bắt nguồn từ giai đoạn tiếp xúc này.

2. Cuối đời Đường, cách đọc chữ Hán vào Việt Nam là vào với tư cách một cách đọc học được của một sinh ngữ. Sinh ngữ đó có một hệ thống ngữ âm - nói chung - và đặc biệt là một hệ thống phụ âm đầu - nói riêng - hết sức xa lạ với tiếng Việt. Mặc dầu vậy, qua quá trình học tập, tiếp xúc, cuối cùng người Việt cũng làm quen được, và tiếp thu được một cách gần gần đúng. Cách đọc ngoại ngữ này, sau khi nước nhà đã giành được độc lập và tự chủ, ít nhất cũng còn duy trì được trong một vài thế hệ. Nhưng rồi, cái gì quá xa lạ với tiếng Việt, người Việt thì cũng lần lượt phải bị loại trừ dần. Tác động của quy luật tiếng Việt dội vào nó càng ngày càng mạnh mẽ. Mà không riêng gì ở những trường hợp ta quen gọi là trường hợp Hán Việt Việt hoá, như *gân, ghé, gan, gang* v.v... Nhìn ngay trong bản thân cách đọc Hán - Việt, một cách đọc vốn được nhà trường dạy dỗ một cách tương đối chu đáo, ta cũng vẫn thấy những sự tác động rất sâu sắc của tiếng Việt. Cho rằng sau khi giành được độc lập, cách đọc theo Đường âm biến đổi ngay, hoà ngay vào tiếng Việt, thì e rằng không thực tế. Nhưng cho rằng nó cứ giữ mãi những nét ngoại lai của nó thì cũng là sai lầm.

Theo ý chúng tôi thì sớm nhất cũng phải từ đầu thế kỷ XI trở đi, thì những sự Việt hoá trong cách đọc chữ Hán ở Việt Nam, cộng thêm vào với những sự thay đổi ở trong bản thân tiếng Hán (như hiện tượng hợp nhất *dương, vân*; hợp nhất *trung* với *chương*; *sơ* với *xương*, *sùng* với *thuyền*; *sinh, sĩ* với *thư, thường*; hoặc hiện tượng trọc âm thanh hoá; hiện tượng vận bộ *tế* nhập vào nhiếp *chỉ* v.v...) mới đủ tạo ra được một quãng cách đáng kể giữa cách đọc chữ Hán của người Hán và người Việt, làm cho hai bên không thể trực tiếp nghe, hiểu nhau được nữa. Nói một cách khác thì cũng phải từ đầu thế kỷ XI trở đi thì cách đọc Hán - Việt mới tách hẳn ra thành một lối đọc độc lập với cách đọc ở Trung Nguyên, và tồn tại độc lập với tư cách là một hệ thống đọc riêng biệt của người Việt.

3. Phải nhìn thật đúng mối quan hệ giữa tiếng Việt và bộ

phận gọi là Hán - Việt, không những chỉ trong thời kỳ đầu, mà ngay trong suốt cả quá trình diễn biến lịch sử từ đó đến nay. Ở địa hạt Hán - Việt quả có những sự diễn biến mà ở địa hạt thuần Việt không thấy, ví dụ sự diễn biến từ âm môi thành T; ngược lại, cũng có những sự diễn biến chỉ thấy ở địa hạt thuần Việt, còn ở địa hạt Hán - Việt không thấy, ví dụ sự phân đôi phụ âm k thành k và γ. Điều này khá dễ hiểu: mỗi bên có thể có những bối cảnh ngữ âm riêng do nguồn gốc đưa lại, mà bên kia không có. Nhưng từ đó mà đi đến ý nghĩ cho rằng lịch sử diễn biến của cách đọc Hán - Việt là lịch sử riêng của Hán - Việt, lịch sử diễn biến của bộ phận thuần Việt là lịch sử riêng của thuần Việt, hai quá trình xảy ra một cách độc lập với nhau, không liên quan đến nhau thì quả thật là lệch lạc, thật là thiếu biện chứng. Mối quan hệ giữa hai bên, theo ý chúng tôi, phải hình dung như sau (xin xem hình vẽ)



Đây là một cách hình dung chấp nhận rằng có khả năng có những sự dị biệt - nhất là ở những thời kỳ đầu - nhưng đồng thời cũng tin tưởng rằng dầu sao, càng về sau thì nét xa lạ của bộ phận Hán - Việt cũng giảm dần, và càng ngày, bộ phận này càng lọt sâu vào quỹ đạo của tiếng Việt, càng ngày nó càng chịu tác động mạnh mẽ của quy luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử của tiếng Việt.

4. Vào khoảng cuối đời Đường, người Việt Nam đã gặp phải một hệ thống ngữ âm Hán như thế nào ?

Theo sự phục nguyên của chúng tôi, đây là một hệ thống ngữ âm bao gồm một hệ thống phụ âm đầu và một hệ thống vận bộ như sau:

Hệ thống phụ âm đầu:

	Thần âm	Thiệt âm	Xỉ âm	Nhã âm	Hiếu âm	Thiệt xỉ âm
Toàn thanh	p f	t ṭ	ts s tṣ ṣ ís ṣ	k	x ʔ	
Thứ thanh	p ^c	t ^c ṭ ^c	ts ^c tṣ ^c t's ^c	k ^c		
Toàn trắc	b v	d ɗ	dz z ḍẓ ẓ đẓ ẓ	g	ɣ	
Thứ trắc	m w	n (1)		ŋ	oiw (2) j	l ɲ

(1) có thể có ɲ

(2) có thể là ʃiw

Hệ thống vận bộ.

σ	a	le	l	ə	o	u	
a wa	a wa				o		-Ø
ia iwa	ia		i, iwl	ya	io	iu	
aj waj	aj waj	ilej iwlej	iɬj, iwlj				-j
aw	aw iaw		ilw	ɔw	ioɔw		-w
am	am iam iuam		ilm				-m / -p
an wan	an wan ian iwan		iln, iwl̥n, iuln	ən uən			-n / t
					owŋ	iowŋ	-wŋ / wk
aj waj	aj waj			əŋ wəŋ			-ŋ / -k
ia iwa	ia iwa			iəŋ iwəŋ			
		leŋ wleŋ					-iŋ / ik
		ileŋ iwleŋ	iɬŋ iwl̥ŋ				

Đây chính là xuất phát điểm của hệ thống phụ âm đầu và hệ thống vận Hán - Việt.

5. Sau khi Việt Nam giành được độc lập một thời gian nhất định, hệ thống phụ âm trên đây bắt đầu diễn biến. Khả năng diễn biến thứ nhất có thể hình dung được là khả năng dễ xảy ra những sự lẫn lộn lẻ tẻ trong nghe và đọc, đi chệch cái lối cấu âm vốn được coi là chuẩn. Chẳng hạn:

a/ Lẫn lộn giữa f^{c} , t^{c} , t (*chương, trang, tri*);

b/ Lẫn lộn giữa d và t^{c} , giữa đ và f^{c} , giữa đ và t^{c} , giữa dz và t^{c} ... (*định - thối, thuyền - tương, tròng - triết, từng - sơ*);

c/ Lẫn lộn giữa s , ś , ṣ , (*tâm, thư, sinh*);

d/ Lẫn lộn giữa ts , ts^{c} , f^{c} , t^{c} (*tinh, thanh, tương, sơ*) giữa t^{c} và ś (*triệt - thanh*) hoặc t^{c} và t (*triệt - tri*)...

Lý do của sự lẫn lộn này có khi có thể bắt nguồn từ tình trạng phát âm nhập nhằng ngay ở trong tiếng Hán cuối thế kỷ IX (ví dụ trường hợp 1 và 2 trên đây). Nhưng thông thường thì chắc rằng những sự lẫn lộn này xảy ra chủ yếu là do ở tiếng Hán có những phụ âm vừa quá xa lạ, vừa phân biệt nhau một cách quá tế nhị, tai và bộ máy cấu âm của người Việt Nam khó tiếp thu và khó phát ra một cách thật chính xác được (ví dụ trường hợp 3, trường hợp 4 và có thể cả trường hợp 1, trường hợp 2).

Không chấp nhận khả năng lẫn lộn này thì trong nhiều trường hợp không thể giải thích được lý do của các lệ ngoại, chẳng hạn không giải thích được vì sao trong *thối* có 5, 6 chữ đọc với Đ, trong *định* có vài ba chữ đọc với TH; vì sao trong *sinh* có 5, 6 chữ đọc với T, 4, 5 chữ đọc với TH; trong *tâm* có 4, 5 chữ đọc với chữ TH, có 7, 8 chữ đọc với S v.v... Có thể nghĩ rằng chừng nào mà hệ thống phụ âm Hán chưa hoàn toàn Việt hoá, còn có nét quá xa lạ với tiếng Việt thì chừng đó khả năng lẫn lộn này vẫn còn có thể xảy ra.

6. Nhưng trên đây là mới dẫn một số trường hợp lẫn lộn lẻ tẻ, động đến cách đọc của một số lượng chữ không nhiều lắm. Nói đến sự lẫn lộn có tính chất quy mô, hệ thống thì phải kể đến hai hiện tượng nổi tiếng sau đây:

- Hiện tượng phụ âm hữu thanh nhập một với phụ âm vô thanh;
- Và hiện tượng nhập một phụ âm tắc xát với phụ âm xát, hoặc nhập một phụ âm tắc xát với phụ âm tắc.

Ở tiếng Hán cuối Đường có một thể đối lập hữu thanh/ vô thanh trong toàn bộ hệ thống: p / b, t / d, ts / dz, s / z, ʃs / ʃdz, ʃ / ʒ, t / d, ts / dz, s / z, k / g ... Ở tiếng Việt vào khoảng thời gian này không có thể đối lập đó. Vì vậy, vào Việt Nam, các thanh mẫu toàn trắc như *tĩnh, định, từng, tà* v.v... phải lẫn vào các thanh mẫu toàn thanh tương ứng (*hang, đoan, tinh, tâm*...) Ở tiếng Hán cuối Đường cũng có một hệ thống phụ âm tắc xát rất phát triển mà ở tiếng Việt không có: (*Tĩnh, thanh, từng; chương, tương, thuyền; trang, sơ, sùng*). Đứng trước tình hình đó, vào Việt Nam một thời gian các phụ âm tắc xát Hán cũng bắt buộc phải phát âm lẫn với phụ âm xát hoặc lẫn với phụ âm tắc có đặc điểm cấu âm gần gũi (Ví dụ *tĩnh*, *từng* lẫn vào *tâm, tà; thuyền* lẫn vào *thư, thường; sùng* lẫn *sinh, sĩ*; hoặc *trang* lẫn vào *tri, trừng; sơ* lẫn vào *triệt*).

Theo chỗ chúng tôi phỏng đoán, quá trình vô thanh hoá các phụ âm hữu thanh phải xảy ra sớm hơn một bước so với quá trình đơn giản hoá các phụ âm tắc xát. Lý do:

- Ở thời kỳ đó, nét hữu thanh là một nét hoàn toàn xa lạ đối với người Việt: không những ở tiếng Việt vắng mặt các phụ âm hữu thanh, mà ngay nét vô thanh cũng không có trọng lượng âm vị học; phía tắc xát thì khác: tiếng Việt thời bấy giờ tuy không có phụ âm tắc xát, song nét tắc và nét xát tách riêng ra thì lại có, và chúng đều có giá trị âm vị học;

- Sự xoá nhoà ranh giới giữa phụ âm hữu thanh, vô thanh gốc Hán là một việc dễ tiến hành, không gây nguy cơ đồng âm hoá hàng loạt chữ, vì nó được bù đắp bởi sự đối lập về mặt thanh điệu:

<u>phụ âm hữu thanh</u>	>	<u>phụ âm vô thanh + thanh điệu thấp</u>
phụ âm vô thanh		phụ âm vô thanh + thanh điệu cao

Sự xoá nhoà ranh giới giữa phụ âm tắc xát và phụ âm không tắc

xát, trái lại không được bù đắp bằng gì cả: xoá nhòa ranh giới này đi tức là phá tan hàng loạt những sự đối lập hữu ích vốn có về mặt âm vị học và gây ra tình thế lẫn lộn hàng loạt giữa những chữ này với những chữ khác.

7. Trong khi những quá trình trên đây xảy ra ở địa hạt Hán - Việt, thì trong tiếng Việt, bộ phận thuần Việt cũng không đứng yên. Lúc đầu, có những quá trình - vì xảy ra trong những điều kiện ngữ âm hoàn toàn Việt Nam, khác xa điều kiện ngữ âm ở địa hạt Hán Việt nên không có tác động gì đến hệ thống phụ âm Hán - Việt. Ví dụ: quá trình chuyển biến từ những âm tiền mũi hoá (hay tiền thanh hầu hoá) thành những âm mũi ($mb > m$; $nd > n$) hoặc quá trình tách đôi những phụ âm tắc thành một đẳng là phụ âm tắc, một đẳng là phụ âm xát

$$t \begin{cases} t \\ \delta \end{cases}, \quad p \begin{cases} p \\ \beta \end{cases}, \quad k \begin{cases} k \\ \gamma \end{cases} \dots)$$

Nhưng rồi đến một lúc, những sự khác biệt nhau do nguồn gốc đưa lại được giảm nhẹ dần, sự đối lập thuần Việt/ngoại lai mờ nhạt dần, và bắt đầu có những quá trình không chỉ tác động đến bộ phận thuần Việt mà còn tác động ngay đến cả bộ phận Hán - Việt. Đây là bước đường diễn biến thứ hai của hệ thống phụ âm Hán - Việt: diễn biến trong quỹ đạo của tiếng Việt; dưới áp lực của quy luật ngữ âm lịch sử tiếng Việt.

Hiện tượng đầu tiên, xảy ra sớm nhất, có thể dẫn ra để minh hoạ cho khả năng này có lẽ là hiện tượng hữu thanh hoá (đồng thời cũng là thanh hầu hoá) hai phụ âm tắc t và p : $t > d?$; $b > b?$. Đây là một quá trình xảy ra đồng loạt cho tất cả mọi t , mọi p , thuần Việt cũng như Hán - Việt. Và chắc rằng đây là một quá trình còn có tác động sâu xa hơn nhiều. Chúng tôi ngờ rằng sự diễn biến của *kiến* khai khẩu nhị đẳng và của một bộ phận ở *chương* tam đẳng thành $dj//j$ trước khi thành $đ$ chính cũng là một hậu quả trực tiếp của quá trình hữu thanh hoá t thành $d?$ vì *kiến* (kj) *chương* (ci , $íi$) cũng đều có thể xem như những trường hợp t ngạc hoá (tj).

Đến đây phụ âm Hán - Việt cùng phụ âm thuần Việt tạo thành hệ thống như sau:

		⌞			
		t	t//c	k	ʔ
p ^c	t ^c	t ^c	t ^c	k ^c	h
	s	s	s		
bʔ	dʔ		đj//j		
β	ð			γ	
w	l	r	j		
m	n		ɲ	ŋ	

Chú thích:

⌞ = chỉ có ở Hán - Việt

○ = chỉ có ở thuần Việt.

8. Trong hệ thống này vừa có một ô trống mới được tạo ra mà ta có điều kiện để lấp: ô trống do t để lại sau khi hữu thanh hoá. Quá trình $s > t$ xảy ra trong giai đoạn tiếp theo là để hướng vào chỗ lấp ô trống đó, đưa lại cho dãy phụ âm tắc vô thanh một sự hoàn chỉnh cần thiết. Cố nhiên, quá trình $s > t$ sẽ kéo theo $s > t^c$, kéo theo phần nào $s > t^c$ (拴, 栓 đọc *thuyền* chẳng hạn). Mặt khác $s > t$, $s > t^c$ cũng sẽ đưa j, ð vào con đường tắc hoá¹: $j > j$, $ð > d$ để sau này tiếp tục chuyển thành j, d > d//dð. Hậu quả là dãy sát s, s, s có xu thế triệt tiêu: mất s, mất s và mất cả một bộ phận s. Và ngay về sau, khi t^c chuyển thành s,

¹ Quá trình đưa một bộ phận W chuyển thành V chắc cũng xảy ra trong tình hình chung này.

t^c một bộ phận chuyển vào s rồi thì hai âm xát s, s mới sản sinh hoặc mới được bổ sung này cũng có xu thế không đứng riêng thành một dãy mà nhập một vào dãy bật hơi. Cố nhiên, khi đã nói đến hiện tượng s > t^c, s > t^c thì cũng không thể không đề cập đến một quá trình cũng có nét gần gũi (j, j hướng ra phía trước): quá trình jj, dj > dz. jj, dj là kết quả hữu thanh hoá của ci, íi (bao gồm fj [< kj]). Theo ngữ âm học đại cương, các phụ âm lưỡi trước ngạc hoá hầu như bao giờ - không ít thì nhiều - đều có kèm theo hiện tượng tắc xát hoá. Có thể nghĩ rằng sau quá trình hữu thanh hoá ci thành jj; íj, íi thành dj thì jj đã thực sự là một âm tắc xát, còn dj thì cũng đang trên con đường dần dần tiến tới tắc xát. Việc chúng cuối cùng hợp nhất thành dz là một điều hiển nhiên, dễ hiểu. Theo ý chúng tôi, quá trình jj, dj > dz cũng có tầm quan trọng không phải nhỏ. Rất có thể, chính do quá trình này thúc đẩy, nên c, f mới vừa hợp nhất vừa tắc xát hoá trở lại thành fs. Và cũng rất có thể chính do quá trình này mà d, j hợp nhất, cùng chuyển thành d//dở như đã nói ở trên.

Đến đây, chúng ta có:

	- t (T)	- ṭ (TR)	fs (CH)	k (K, C, Q)	?(...)
- p ^c (PH)	- t ^c (TH)	- ṣ (S)	- ṣ (X)	- k ^c (KH)	- h (H)
- ḅ(B)	- ḍ(D)				
⊕ (b)	d//dở (D, De)		dz (Gi)	⊕ (G)	
w/v (V/U)	l (L)	⊕ (R)			
m (M)	n (N)		ṇ (NH)	η < NG	

Chú thích: ⊕ = chỉ có ở thuần Việt

Đây chính là tình hình cơ bản của thế kỷ XVII. Nói "cơ bản" vì

trong từ điển A.de Rhodes ta có hệ thống như trên, nhưng riêng β , thì đã có sự chuyển đổi thành V, mặc dù quá trình chuyển đổi đó cũng chưa hoàn thành hẳn.

9. Chúng ta đã thấy quá trình $p > b?$, $t > d?$ đưa đến một tình thế khủng hoảng: tạo ra ô trống ở dãy vô thanh, kéo theo nhiều quá trình khác xảy ra. Nhưng quá trình vừa đồng thời hữu thanh hoá, vừa đồng thời thanh hầu hoá p, t thành $b?, d?$ này còn tạo ra một tình thế khủng hoảng nữa. Không rõ vì lý do gì (vì lý do có sự hạn chế về mặt cấu âm, hay vì lý do nhằm bù đắp vào hai ô trống mà mb, nd để lại, hay vì cả hai lý do đó đồng thời) nhưng trên thực tế, quá trình này chỉ đưa lại cho chúng ta vẹn vẹn hai âm, không tạo thành dãy hoàn chỉnh. Hai âm này ($b?, d?$) lại ở tình thế đụng đầu với $\beta, d//đ$ hai bên khó mà phân biệt được nhau một cách thật là rành mạch. Đứng trước sự thiếu cân đối và đứng trước sự khủng hoảng thừa này, việc đi đến triệt tiêu $\beta, d//đ$ để tạo ra một dãy phụ âm hữu thanh duy nhất là một hậu quả tất yếu chúng ta phải chờ đợi. Trong từ điển A. de Rhodes, ta đã thấy $\beta, d//đ$ bắt đầu đi vào tự thủ tiêu. Sau thế kỷ XVII $\beta, d//đ$ càng ngày càng đi mạnh vào con đường này. Nhưng từ đây đã hình thành hai lối giải quyết riêng, ở Bắc theo một lối, ở Nam theo một lối. Có thể trình bày tóm tắt như sau, vì mục đích của chúng ta - như trên đã nói - là chỉ theo dõi tỷ mỉ đến khi hệ thống phụ âm Hán - Việt được ghi ổn định như ở chữ Quốc ngữ.

Ở Bắc:

a. β chuyển sang sát môi răng, cùng w nhập một thành v. $d//đ$ kéo theo cả r, đz cùng nhập một thành z;

b. Nhưng ở Bắc lại còn xu thế t_1, f_s nhập một thành c ; ς, s nhập một thành s. Đứng trước tình hình này z cũng chuyển thành z;

c. Quá trình sát hoá ta đã thấy bắt đầu ở giai đoạn trước ($t^c > s, t_1^c > \varsigma$) và ta cũng vừa mới thấy ở $d//đ, đz > z$ lại được đẩy mạnh thêm lên một bước: p^c chuyển thành f, k^c chuyển thành x.

Kết quả là hiện nay ở Hà Nội ta có:

	- t(T)		c (CH, TR)	k (K, C, Q)	? (...)
f (PH)	- t ^c (TH)		- s (X, S)	x (KH)	h (H)
b? (B)	d? (Đ)		z (GI, D, R)	γ (G)	
v (V)	l (L)				
m (M)	n (N)		ń(NH)	η < NG	

Trong lúc đó ở miền Nam, ta lại thấy có nét khác như sau:

+ β, w, d//dở, dz nhập một thành j;

+ r > ʒ.

Hệ thống chuyển thành:

	- t(T)	ɹ(TR)	c (CH)	k (K, C, Q)	? (...)
f (PH)	t ^c (TH)	ʂ (S)	s (X)	x (KH)	h (H)
b? (B)	d? (Đ)		j (GI, D, V)	γ (G)	
	l (L)	ʒ (R)			
m (M)	n (N)		ń (NH)	η < NG	

Cố nhiên, quá trình ở miền Nam cũng không phải hoàn toàn thuần nhất ở tất cả mọi địa phương, ví dụ:

- w > j nhưng đôi vùng còn giữ tính chất môi (bj);
- p^c > f nhưng đôi vùng còn giữ tính chất bật hơi (p^c);
- r > ʒ nhưng đôi vùng còn giữ tính chất rung (r).

10. Tóm lại, toàn bộ quá trình diễn biến của hệ thống phụ âm Hán - Việt từ đầu thế kỷ X đến nay là như sau:

THỜI GIAN: Đầu thế kỷ X XI - XII XVII XX
 QUÁ TRÌNH: Việt hóa Diễn biến theo hướng sử ngữ âm tiếng Việt
 CHÚ THÍCH: ⑧ = thuần Việt.

11. Về hệ thống vần thì như thế nào?

Ở đây, nhìn chung thì cũng có tình hình tương tự như ở trên. Nghĩa là cũng có những đặc điểm ngữ âm lúc đầu xa lạ với tiếng Việt, người Việt khó tiếp thu, phải dần dần điều chỉnh, ví dụ đặc điểm có hai nguyên âm *a, ɑ*; quá trình diễn biến lịch sử lúc đầu cũng có những điểm riêng do gặp những bối cảnh ngữ âm mà ở tiếng Việt không có (ví dụ diễn biến dưới tác động của giới âm *-i-, -j-*). Chỉ về sau thì vần Hán - Việt mới càng ngày càng đi sâu vào quỹ đạo tiếng Việt, diễn biến dưới áp lực của quy luật ngữ âm lịch sử tiếng Việt.

Nhưng nếu đi sâu vào thì ở đây cũng có những nét khác khá cơ bản, so với địa hạt phụ âm đầu. Số là đi từ hệ thống vần bộ tiếng Hán cuối đời Đường sang hệ thống vần thuần Việt, con đường tiếp thu không gặp khó khăn giống như đi từ hệ thống thanh mẫu Hán sang hệ thống phụ âm Hán - Việt. Tiếng Hán cuối đời Đường có một hệ thống âm cuối hầu như giống y hệ thống âm cuối thuần Việt; nó có một hệ thống nguyên âm đơn giản hơn hẳn, dễ cho lọt vào trong hệ thống nguyên âm tiếng Việt.

12. Trên đây, ở chương VII, chúng ta đã theo dõi sự diễn ở từng vần từng vần một. Đến đây có thể phân tích vần thành ba bộ phận, và tổng kết riêng về mỗi bộ phận đó.

Trước hết chúng ta hãy xét giới âm ở đầu vần.

Như đã thấy, tiếng Hán có giới âm *-j-* mạnh, giới âm *-i-* yếu và hai biến thể *-w-, -u-* của giới âm hợp khẩu. Trong lúc đó, ở tiếng Việt chỉ có một giới âm độc nhất: giới âm *-w-*.

Dĩ nhiên, vào Việt Nam một thời gian nhất định thì giới âm *-j-* mạnh hoà vào phụ âm, hoặc nhập vào *-i-*, rồi cái giới âm xa lạ *-i-* sẽ phải bị loại trừ. Nhưng sự tồn tại của *-i-* ở tiếng Hán là một nét khu biệt quan trọng, với trọng lượng âm vị học rất lớn: chính nó là cơ sở ngữ âm dùng để phân biệt hàng loạt những vận bộ tam đẳng và phi tam đẳng có nguyên âm và âm cuối như nhau. Loại trừ *-i-* nhưng phải cố gắng bảo toàn đến mức tối đa sự đối lập hữu ích giữa tam đẳng với phi tam đẳng (mà nhất là với nhất, nhị đẳng), đó là bài toán đặt ra cho cách đọc Hán - Việt ở địa hạt vần. Ba giải pháp đã xuất hiện:

- Giải pháp thứ nhất là để rụng -i- nhưng đồng thời cũng phải thu hẹp độ mở của nguyên âm để tạo ra một thể đối lập mới, ví dụ: ÂU/ ƯU, ĂNG/ ỪNG, Ô/ U⁽¹⁾. Mạnh mẽ của giải pháp này hình như đã có ngay trong tiếng Hán cuối Đường, vì ở nhiếp Thông ta thấy uṇ > ơṇ nhưng ở tam đẳng lại thấy iơṇ > iuṇ.

- Giải pháp thứ hai là cho -i- hoà lẫn cùng nguyên âm, tạo ra một nguyên âm đôi hẹp hơn nguyên âm đơn tương ứng, ví dụ AO/IÊU, AM/IÊM, AN/IÊN, ANG/ƯÔNG.

- Trong hai giải pháp trên đây có một điểm chung: âm cuối luôn luôn giữ nguyên, ở phía nhất, nhị đẳng cũng như ở phía tam đẳng. Trong giải pháp thứ ba thì có khác. Ở giải pháp này không những chỉ giới âm -i- rụng hay hoà lẫn vào nguyên âm, mà nó còn kéo theo cả âm cuối làm cho âm cuối cũng rụng trong khi tham gia vào quá trình tạo nên một nguyên âm tam đẳng hẹp hơn nhất nhị đẳng, ví dụ: iiej > Ê (Ê hẹp hơn AI ở nhất, nhị đẳng).

Tuy nhiên, cũng có ba trường hợp giới âm -i- rụng mà không tạo ra được một thể đối lập mới, so sánh:

Ca nhất đẳng: A Ma nhị đẳng: A Ngấn nhất đẳng: Ân

Ca tam đẳng: A Ma tam đẳng: A (Ân (Hân) tam đẳng: Ân

Điều này sở dĩ xảy ra là vì ở Ca, Ma tam đẳng cũng như ở Ân (Hân), mỗi nơi chỉ có vài ba chữ, vai trò khu biệt của giới âm -i- vốn rất yếu, xoá nhoà sự đối lập cũ thì cũng không gây hỗn loạn gì lớn.

Khác với giới âm i- trên đây là trường hợp giới âm hợp khẩu. Ở tiếng Việt vốn có -w- nên việc tiếp thu -w- Hán không có khó khăn gì. Trên đại thể nó vẫn được giữ nguyên. Biến thể thứ hai của giới âm hợp khẩu Hán là -u-. Biến thể này ở tiếng Việt không có. Vì vậy ở Hán Việt, -u- Hán đi theo hai con đường:

- Hoặc chuyển thành -w-. Đây là trường hợp chiếm đa số.

- Hoặc hoà cùng nguyên âm để tạo ra Ô hay UÔ. Đây là trường hợp thuộc nhất đẳng mà thời *Thiết vận* lại có ɒ, ɔ ở sau.

⁽¹⁾ Vì ý kiến của các nhà nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt còn khác nhau khá nhiều khi bàn đến giới âm, nguyên âm chính và âm cuối, nên từ đây chúng tôi xin ghi theo chữ Quốc ngữ chữ không ghi theo ký hiệu quốc tế.

- Nhìn chung, chỉ cần lưu ý một sự diễn biến nhỏ để ra do áp lực của quy luật ngữ âm tiếng Việt: trong tiếng Việt không thể có -w sau phụ âm môi, nếu -w- Hán đứng trong bối cảnh đó thì nhất định nó phải rụng¹.

13. Ở nguyên âm tình hình có phần phức tạp hơn. Phức tạp hơn bởi lẽ, khi diễn biến, vẫn diễn biến với tư cách là những chỉnh thể: cùng một nguyên âm, nhưng đứng cạnh những giới âm, những âm cuối khác nhau, thì nguyên âm đó sẽ phân đôi, phân ba thành những trường hợp khác nhau khi diễn biến.

Lấy trường hợp khai khẩu để xét, ta sẽ thấy:

a) Nguyên âm /ɑ/ sẽ là A ở mọi vận nhất đẳng và tam đẳng, chỉ riêng ở trường hợp vừa có -i- ở trước, vừa có η/-k ở sau thì nó sẽ chuyển thành UỐ; ở vận hợp khẩu uoi nó sẽ chuyển thành Ô.

b) Nguyên âm /a/ chủ yếu sẽ đưa đến A ở mọi vận nhị đẳng. Ở các vận bộ tam đẳng còn lại, nó sẽ đưa đến IÊ là chính.

c) Nguyên âm đôi le sẽ diễn biến theo hai hướng:

- Diễn biến thành Ê, nếu ở trong tiếng Hán có /-j/ cuối;

- Và diễn biến cùng với iη/-ik, cả tổ hợp đưa đến ANH/ACH, INH/ICH: thường có ANH/ACH ở nhị đẳng, có INH/ICH ở tam, tứ đẳng.

d) Nguyên âm /I/ lại chia thành 3 trường hợp:

- Trường hợp đứng trước -w, -m/-p, -n/-t chủ yếu nó sẽ đưa đến Â;

- Trường hợp đứng trước -iη/-ik và trong những âm tiết mở có phụ âm đầu thuộc *Tinh* tổ, nó sẽ chuyển thành Ư;

- Ở các trường hợp còn lại nó sẽ giữ nguyên là I.

¹ Đây là nói trường hợp -w- do -U- chuyển thành. Còn nếu là trường hợp vốn là -w- thì - theo một số nhà nghiên cứu - ngay trong tiếng Hán, nó cũng ít khi xuất hiện sau âm môi.

c) Nguyên âm ɔ sẽ chuyển thành Â hoặc Ẫ ở nhất đẳng: Â nếu đứng trước -w, n, Ẫ nếu đứng trước -ŋ/-k. Ở tam đẳng iɔ sẽ chuyển thành Ư, trừ trường hợp vừa có *chương tổ, tinh tổ, phi tổ* ở trước vừa có -w ở sau: trường hợp này iɔw sẽ chuyển thành U.

g) Nguyên âm /o/ giữ nguyên là Ô (ở nhất đẳng).

h) Nguyên âm /u/ giữ nguyên là U (ở tam đẳng).

14. Về âm cuối quá trình diễn biến đơn giản nhất. Có thể nói qua gần một ngàn năm lịch sử, hệ thống âm cuối vẫn giữ y nguyên. Chỉ có mấy điểm cần chú ý:

- Âm cuối -j rụng khi đứng sau le, l.

- Âm cuối -w không còn nữa ở hai trường hợp chủ yếu: ở *Vương, U* khi iɔw, iɪw chuyển thành U.

- -iŋ và -ik ở *CANH, Canh, THANH, Thanh* thì nay là NH/CH; ở những trường hợp vẫn đã đến iŋi/ilik (mà thực chất là ʔiŋi/ ʔik) thì nay là NG/C.

15. Tóm lại, giữa hệ thống vận bộ tiếng Hán cuối Đường và hệ thống vận Hán Việt có những sự tương ứng như sau ở khai khẩu:

	- Ø	-j	- w	-m/-ŋ	-n/-l	-ŋ/-k
Đẳng	1-2 3-4	1-2 3-4	1-2 3-4	1-2 3-4	1-2 3-4	1-2 3-4
u	U					UNG
o	Ô					ÔNG
ɔ	Ư		ÂU ƯU/U		ÂN	ĂNG ỨNG
l	l/U	l	U/ÂU	ÂM	ÂN	ỨNG
le		Ê				ANH INH
a	À Á	AI	AO IÊU	AM IÊM	AN IÊN	ANG
a	À Á	AI	AO	AM	AN	ANG ỚNG

16. Về thanh điệu thì có thể đi đến kết luận:

Ở thanh khứ và thanh nhập, cách đọc Hán - Việt không phân biệt toàn thanh với thứ thanh, toàn trắc với thứ trắc, tạo ra một thể đối lập hết sức đơn giản: bên thanh thì có "sắc" (sắc khứ + SẮC NHẬP), bên trắc thì có "nặng" (nặng khứ + NẶNG NHẬP);

Ở thanh bình và thanh thượng thì toàn thanh, thứ thanh cũng nhập một: ở bình ta có "ngang", ở thượng ta có "hỏi". Chỉ giữa toàn trắc, thứ trắc là ta thấy xuất hiện tình thế đối lập: đối lập rõ nét như ở bình (toàn trắc, bình > "huyền", thứ trắc, bình > "ngang"); đối lập không rõ nét như ở thượng (toàn trắc, thượng > "nặng // ngã", thứ trắc, thượng > "ngã").

Thành thử, về cơ bản hầu như chúng ta chỉ có được một đường ranh giới duy nhất hoàn toàn rõ nét: đường ranh giới giữa thanh và toàn trắc. Đây là một đường ranh giới không còn liên quan gì nhiều đến địa hạt phụ âm, mà là một đường ranh giới đã chuyển hẳn sang địa hạt thanh điệu: *thanh* tức là thuộc âm vực cao, *trắc* về cơ bản tức là thuộc âm vực thấp.

Ta có:

	<i>Toàn thanh</i>	<i>Thứ thanh</i>	<i>Thứ trắc</i>	<i>Toàn trắc</i>
<i>Bình</i>	NGANG	NGANG	NGANG	HUYỀN
<i>Thượng</i>	HỎI	HỎI	NGÃ	NGÃ/NẶNG
<i>Khứ, Nhập</i>	SẮC	SẮC	NẶNG	NẶNG

17. Cuối cùng, xin có một vài lời về cách đọc Hán - Việt với tư cách một đề tài nghiên cứu hoa học.

Sự xuất hiện và hình thành cách đọc này - như trên đã thấy - là một hậu quả tất yếu nảy ra trong quá trình lịch sử, vì chúng ta có đồng thời hai điều kiện:

- Điều kiện thứ nhất là việc tiếp thu, chấp nhận hệ thống chữ Hán, trong một thời gian dài, coi đó như là một công cụ cần thiết trong các lãnh vực hoạt động chính trị, văn hoá, văn học.

- Điều kiện thứ hai là việc, kể từ khoảng đầu thế kỷ X trở về sau, Việt Nam kiên quyết đứng lên cắt đứt mọi quan hệ phụ thuộc về mặt chính trị với vùng Trung Nguyên, quyết tâm tự đứng ra tổ chức thành một quốc gia riêng, có đầy đủ mọi thể chế của một quốc gia hoàn toàn độc lập, tự chủ.

Từ thời đại Lý Trần trở về sau, cách đọc Hán - Việt vẫn được duy trì. Sự duy trì này, từ đây không những chỉ gắn liền với một nền văn tự duy nhất - là chữ Hán - mà còn gắn liền với cả hệ thống chữ viết dân tộc vừa được hình thành - chữ Nôm - vì khi đọc Nôm, viết Nôm - không trực tiếp thì gián tiếp - hầu như bao giờ chúng ta cũng cần phải dựa vào cách đọc Hán - Việt cả.

Hiện giờ tình hình đã đổi khác. Đã gần một thế kỷ nay, toàn dân tộc Việt Nam đã thôi hẳn việc dùng chữ Hán và chữ Nôm. Số lượng người viết và sử dụng chữ Hán chữ Nôm ngày càng giảm dần... Thế nhưng cách đọc Hán Việt thì vẫn tiếp tục tồn tại trong lối văn viết ghi bằng chữ quốc ngữ. Tồn tại cả trong lối nói khẩu ngữ của quảng đại quần chúng. Bởi vì, từ cách đọc gắn liền với một hệ thống văn tự ngoại lai, một khối lượng khá lớn yếu tố Hán - Việt đã dần dần lọt sâu vào được trong tiếng Việt, hoặc trở thành những từ, hoặc trở thành những hình vị của tiếng Việt tạo thành một lớp đơn vị hết sức phong phú và hết sức có hệ thống.

Do lẽ đó, đặt ra vấn đề nghiên cứu cách đọc Hán - Việt không phải là đặt ra một vấn đề gì xa xôi, chỉ nặng về quá khứ, mà là đặt một vấn đề rất thiết thân, rất thực tiễn. Thiết nghĩ, đây là một trong những việc làm còn cần phải tiếp tục tiến hành, về lâu về dài, trong nhiều thế hệ. Trên đây mới chỉ là một trong những công trình sơ khảo đầu tiên. Hy vọng rằng nay mai - với sự đóng góp của toàn ngành ngữ văn học - chúng ta sẽ còn có nhiều công trình khác tiếp tục ra đời, nghiên cứu một cách quy mô hơn, toàn diện hơn, tổng kết được nhiều tư liệu hơn, vận dụng được những phương pháp hiện đại hơn, giúp chúng ta ngày càng có thêm điều kiện để có thể hiểu sâu sắc hơn về địa hạt quan trọng và thú vị này.

MỘT VÀI ĐIỂM BỔ SUNG

1. Trong lần tái bản này, ngoài việc đính chính các lỗi in ấn và chữa lại một số chỗ trong nội dung sách, chúng tôi thấy cũng nên viết thêm một số trang để bổ sung một số điểm cần thiết. Phải bổ sung vì hai lẽ:

- Từ 1979 đến nay, chúng ta có thêm khá nhiều công trình mới xuất bản của giới Hán học quốc tế, trong đó có những công trình hết sức quan trọng, nêu lên những điểm mới mẻ, có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến các vấn đề trình bày trong sách này. Rõ ràng cần phải có một sự chọn lọc, tóm tắt thông tin cho bạn đọc biết.

- Trong vòng 20 năm qua, bản thân chúng tôi cũng đã có sự suy đi nghĩ lại về những điều đã viết, có điểm thấy cần phải cải tiến, có điểm thấy cần phải thay đổi hẳn, để phù hợp với những thành tựu mới của quốc tế cũng như để phù hợp với những ngữ liệu mà trước kia chúng tôi chưa chú ý đến. Những chỗ đã thay đổi cũng như những chỗ hiện đang băn khoăn, phải tiếp tục tìm tòi, thiết nghĩ cũng nên viết ra trình bày rõ lý do cùng độc giả.

2. Trong các công trình giới Hán học quốc tế cho xuất bản từ 1979 đến nay, theo ý chúng tôi, trước hết nên chú ý đến những sự bàn bạc xung quanh mối quan hệ giữa 4 đẳng. Trước kia chúng ta nói đến nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng, tứ đẳng một cách độc lập nhau, ít chú ý đến mối liên quan giữa 4 đẳng ấy. Năm 1984, E.G. Pulleyblank nhấn mạnh lại một ý kiến mà ông đã có từ trước là nên phân 4 đẳng thành 2 loại A và B: A gồm nhất đẳng + tứ đẳng và nhị đẳng, B chỉ gồm tam đẳng. Năm 1994 ông giải thích lại nguyên lịch sử của sự đối lập này như sau: thời thượng cổ ở A có sự nhấn mạnh về mặt phát âm ở more sau, ở B có sự nhấn mạnh ở more trước.

Sự gắn gũi giữa nhất đẳng + tứ đẳng được nhiều người nhất trí: S. A. Starostin năm 1989; J. Norman, W. Baxter đều năm 1992, M. Ferlus năm 1998. Đúng về mặt phân bố, ai cũng thấy rằng, nhất đẳng

+ tứ đẳng hoàn toàn giống nhau trong khả năng kết hợp với các phụ âm ở trước. Riêng J. Norman chia ba (A, B, C) và giả thuyết ở thời thượng cổ ở A (tức nhất đẳng, tứ đẳng) vốn có hiện tượng yết hầu hoá trong lúc ở B (trường hợp có -r-, tức nhị đẳng và một bộ phận tam đẳng) và ở C (tức trường hợp tam đẳng vốn không có -r-) thì vắng hiện tượng đó.

Năm 1998, M. Ferlus trở lại sự đối lập giữa A (nhất đẳng + tứ đẳng, nhị đẳng) với B (tam đẳng) mà E. G. Pulleyblank đã nêu, nhưng ông lại đưa ra một sự giải thích mới, rất độc đáo: ở loại A (nhất đẳng + tứ đẳng và nhị đẳng) có cách phát âm căng; ở B (tức tam đẳng) có cách phát âm lỏng mà sự đối lập căng - lỏng này lại là hậu quả của một sự khác nhau vốn có ở cấu trúc của từ: thời thượng cổ, loại A phát âm căng vốn có cấu trúc c c v (c); loại B phát âm lỏng vốn có cấu trúc c v (c).

3. Một vấn đề nữa cũng được đề cập đến nhiều là vấn đề giới âm -i- ở tam đẳng. Năm 1984 E. G. Pulleyblank thay -i- bằng i, u, y, tùy theo bối cảnh ngữ âm cụ thể. Năm 1989, S. A. Starostin hầu như bỏ -i- ở tam đẳng, ông chỉ phục nguyên giới âm ở trường hợp tam đẳng đặc biệt, vận đồ để ở tứ đẳng. Năm 1992, W. H. Baxter ghi -j- thay -i-, trừ trường hợp có nguyên âm vốn đã là i. Năm 1998, M. Ferlus thay -i- bằng -ə- trong lúc ở nhị đẳng ông lại thêm -ʃ-.

Điều đặc biệt cần lưu ý là giai đoạn 1979 - 1999, các nhà nghiên cứu đã có nhiều cố gắng đi sâu vào tiếng Hán giai đoạn thượng cổ. Do đó, dễ hiểu vì sao họ không những phân loại, miêu tả 4 đẳng mà họ còn nêu cả lai nguyên xa xưa của chúng. Trên đây chúng ta đã thấy giả thuyết của E. G. Pulleyblank, J. Norman, M. Ferlus. Sau đây là hai giả thuyết hoàn toàn trái ngược nhau về lai nguyên của tam đẳng của hai nhà đi rất sâu vào tiếng Hán thượng cổ: S. A. Starostin, năm 1989 cho rằng tam đẳng xưa kia vốn có nguyên âm ngắn, W. H. Baxter năm 1992 lại cho rằng, ngược lại, tam đẳng xưa kia vốn có nguyên âm dài⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ý kiến về nguyên âm dài, trước W. Baxter cũng đã có G. Pulleyblank nêu lên. Còn ý kiến về nguyên âm ngắn thì Trịnh Trương Thượng Phương năm 1995 cũng đề xuất ra giống như S. Starostin.

4. Tất nhiên với tình hình như trên thì sự phục nguyên ngữ âm thời *Thiết vận* cũng có nhiều sự tìm tòi mới ở địa hạt vận bộ hơn là ở địa hạt thanh mẫu. Số lượng nguyên âm rút xuống ít hơn trước; một số nét đối lập bổ sung được đề xuất; hệ thống âm cuối cũng được đem ra cân nhắc lại. Xin xem, chẳng hạn, hai hệ thống mới được công bố trong hai công trình đồ sộ xuất bản gần đây: hệ thống của S. A. Starostin trong một công trình hơn 700 trang, in năm 1989 và hệ thống của W. H. Baxter trong một công trình hơn 900 trang, in năm 1992.

Về nguyên âm, S. A. Starostin tái lập:

i	ĩ	u
e	ə	ʌ
ä	a	â

W.H. Baxter còn giảm số lượng xuống ít hơn nữa: ông chỉ đề nghị một hệ thống 8 nguyên âm:

i	ĩ	u
e		o
ɛ		
æ	a	

Nhìn chung, ở /e/, /i/ hai tác giả đưa vào những vận bộ cơ bản như nhau; những vận bộ S.A.Starostin để ở /ä/, /a/, /â/ thì W.H.Baxter, trên đại thể, cũng xếp thành ba cột như vậy, nhưng với âm trị là /a/, /æ/, /ɛ/. Điều khác nhau rõ nhất là W.H.Baxter gạt bỏ hai âm /ə/, /ʌ/ của S.A.Starostin và đưa đa số các vận bộ thuộc hai âm ấy quy vào hai cột tròn môi /u/ và /o/.

Một điều nữa cũng rất đáng lưu ý là S.A.Starostin còn đưa thêm vào hệ thống phục nguyên của mình hai sự đối lập bổ sung: đối lập căng/ lơi và đối lập quặt lưỡi/ không quặt lưỡi. Theo S.A.Starostin thì:

- Có sự đối lập căng/ lơi giữa 5 cặp: e/e, ä/ä, a/a, u/u và o/o; ba âm /i/, /ĩ/, /ə/ luôn luôn căng; hai âm /ä/, /ʌ/ luôn luôn lơi.

- Có sự đối lập quặt lưỡi/ không quặt lưỡi giữa hai cặp /ä/ a và /ä/ ä; hai âm /ä/, /ʌ/ không bao giờ quặt lưỡi, những nguyên âm còn lại thì khi đứng sau phụ âm quặt lưỡi cũng tự khắc trở thành quặt lưỡi.

Về hệ thống âm cuối, hai tác giả cũng có những sự tìm tòi mới và cũng đi đến những chỗ khác nhau, chủ yếu là ở hai trường hợp mà các tác giả trước đây phục nguyên thành /ŋ/-k và thành -j (hoặc -i).

Ở -ŋ/-k S.A.Starostin phân thành 3 kiểu: kiểu -ŋ/-k, kiểu -uŋ/-uk và kiểu -iŋ/-ik. S.A.Starostin tái lập -ŋ/-k ở các vận bộ Đường 唐, Dương 陽, Đăng 登, Chung 蒸; -uŋ/-uk ở vận bộ Giang 江; và -iŋ/-ik ở vận bộ Canh, 庚 CANH 耕. S.A.Starostin không ghi -uŋ/-uk ở ba vận bộ Đông 東, ĐÔNG 冬, Chung 鍾, cũng không ghi -iŋ/-ik ở hai vận bộ THANH 清, Thanh 青 chắc có lẽ vì ông cho rằng đặc điểm ngữ âm đã được phản ánh ở nguyên âm chính. Hai kiểu -uŋ/-uk và -iŋ/-ik ở thế đối lập nhau rõ rệt, so sánh: aŋ của Giang với aŋ của CANH 耕. Sự đối lập với -ŋ/-k chắc cũng có, nhưng bị hạn chế hơn: vận bộ Dương 陽 được tái lập là aŋ nhưng sau phụ âm quật lưỡi hẳn ta sẽ có aŋ: như vậy, trường hợp này Dương cũng khác Giang và CANH 耕 chủ yếu ở âm cuối.

W.H. Baxter cũng tái lập kiểu -ŋ/-k có tròn môi, nhưng ông ghi là -wŋg/-wk, và đặt nó ở cả vận bộ Giang ở cả ba vận bộ Đông 東, ĐÔNG 冬, Chung 鍾. Sự đối lập giữa -wŋg/-wk và -ng/-k thể hiện ở những cặp vận bộ như Giang: 江 æwŋg/ Canh 庚: æng hoặc ĐÔNG 冬: owŋg/ Đăng 登: ong.

W.H. Baxter khác S.A.Starostin không những khi tái lập âm cuối ở nhiếp *nganh* mà cả khi tái lập âm cuối ở nhiếp *Giải*. Ở nhiếp này, ngoài âm cuối -j mà ai cũng dễ dàng nhất trí, W.H. Baxter còn đề nghị thêm một âm cuối nữa, mà ông ghi là -i. Nhưng âm cuối này ông chỉ dành riêng cho một vận bộ, đó là vận bộ GIAI 佳.

5. Trong cuốn sách của chúng tôi có 4 bảng tái lập hệ thống ngữ âm cổ: 2 bảng tái lập tình hình thời *Thiết vận* (tức sơ kì tiếng Hán trung cổ) và hai bảng tái lập tình hình khoảng thế kỷ 9 (tức hậu kỳ tiếng Hán trung cổ).

- Bảng hệ thống phụ âm đầu (thanh mẫu) thời *Thiết vận*: trang 134.
- Bảng hệ thống phụ âm đầu khoảng thế kỷ IX: trang 146,
- Bảng hệ thống vận bộ thời *Thiết vận*: trang 161,
- Và bảng hệ thống vận bộ khoảng thế kỷ IX: trang 170, 171.

Chúng tôi không chuyên về Hán học, vì vậy khi lập các bảng trên chúng tôi đều dựa chủ yếu vào thành tựu của các nhà đi trước. Công việc của chúng tôi là so sánh kết quả nghiên cứu có trong các công trình đã xuất bản mà chúng tôi có thể có được trong thời gian chiến tranh, rồi tiến hành chọn lựa giải pháp mà chủ quan chúng tôi cho là thích hợp nhất. Trong sự chọn lựa này, chúng tôi thường xuất phát từ 2 yêu cầu chính:

- Yêu cầu của ngôn ngữ học đại cương, ví dụ chọn giải pháp nào tiết kiệm hơn, giải pháp nào phù hợp với loại hình học hơn v.v...

- Và yêu cầu của cứ liệu tiếng Việt: trong các giả thuyết có giả thuyết tỏ ra có khả năng giải quyết được nhiều hơn, có giả thuyết, ngược lại, tỏ ra kém hơn, đứng trước các hiện tượng mà thực tế ở Việt Nam đặt ra. Tất nhiên, khi chọn lựa, chúng tôi sẽ thiên về ủng hộ các giả thuyết mạnh, hữu hiệu, thuộc loại đầu.

Sau 20 năm trôi qua, 4 bảng trên, nay nhìn lại chúng ta thấy như thế nào? Rõ ràng không thể để nguyên. Phải bổ sung, cải tiến hoặc ít, hoặc nhiều.

Trước hết, xin nói về hai bảng phụ âm đầu (thanh mẫu) ở trang 134 và trang 146. Nói chung, những công trình xuất hiện khoảng 20 năm gần đây, về cơ bản vẫn ủng hộ 2 bảng phụ âm đã nêu trong sách. Chỉ có mấy trường hợp sau đây là cần cân nhắc thêm:

- Trường hợp thanh mẫu *NUƠNG*:

Trong sách, chúng tôi ủng hộ quan điểm không cần phân biệt *Nương* với *Nê*. Nhưng trong các công trình lớn công bố sau chúng tôi, giới Hán học lại chủ trương phục nguyên sự đối lập đó. Chúng tôi đã suy nghĩ lại và thấy rằng đó cũng là một điểm có cơ sở của nó: về lịch sử, thời thượng cổ, *Nương* bắt nguồn từ một tổ hợp phụ âm có -r-, còn *Nê* thì không; ở cách đọc Hán - Việt, *Nương* có nhiều lệ ngoại đọc với NH hoặc đôi khi NG - điều mà chúng ta hầu như không gặp ở *Nê*.

- Trường hợp *VÂN* và *DƯƠNG*:

DUỜNG được một số tác giả coi là một phụ âm ze'ro (linh thanh mẫu), nhưng có giới âm -j-. *VẮN* là một bộ phận của *HẠP*, thuộc tam đẳng và phần lớn thuộc hợp khẩu. Sau *VẮN* tách khỏi *HẠP* / ɣ / và nhập với *DUỜNG* tạo thành thanh mẫu *DỰ*. Do đó, trong sách tái lập:

VẮN : $\begin{cases} \gamma i w > O i w \\ \gamma i > O i \end{cases}$ DƯỜNG: $O j > j$

Tái lập như vậy là nhằm để sau hai bên nhập một.

Hiện nay, *DUỜNG* được nhất trí tái lập là j, còn ở *HẠP* và *VẮN* thì đang có sự lưỡng lự: ở *HẠP*, Starostin vẫn cho là ɣ nhưng Baxter cho là ʃ; có điều ở *VẮN*, ngay Starostin cũng cho rằng nên thêm vào một yếu tố là ʃ, yếu tố này có thể linh động trước -w- của hợp khẩu. Theo ý chúng tôi, cách tái lập có ʃ ở *VẮN* là một kiến giải có nhiều mặt mạnh: chẳng hạn nó giúp chúng ta hiểu được vì sao ở Hán - Việt, *VẮN* hợp khẩu thường đưa đến V, trong lúc *VẮN* khai khẩu lại thường đưa đến H¹.

6. Ở hệ thống vận bộ thời *Thiết vận*, tình hình có phần phức tạp hơn. Khi tiến hành lập bảng này, trước đây chúng tôi có hai chủ trương:

- Về mặt âm trị, dựa vào *Lý Vinh, Vương Lực, Tam Cẩn Cốc Triệt* v.v... rồi chọn lựa lấy các khả năng tái lập mà như trên đã nói, chúng tôi cho là thoả đáng.

- Nhưng về mặt số lượng nguyên âm trong hệ thống thì lại không thể tán thành các kiến nghị đã được đề xuất: theo ý chúng tôi thời *Thiết vận* chỉ có thể có 8 nguyên âm.

Như vậy, công việc của chúng tôi là vẽ bảng 48 ô (với 8 cột dọc dành cho 8 nguyên âm, 6 hàng ngang dành cho 6 cách kết thúc âm tiết) rồi đưa hệ thống âm trị đã chọn lựa xếp vào các ô tương ứng.

¹ Xin xem S.A. Starostin: *Rekonstruktsia drevnekitaiskoi fonologicheskoi sistemy*, Moskva 1989;

W.H. Baxter: *A Handbook of Old Chinese Phonology*, Berlin - New York 1992.

Hiện nay, có thêm cơ sở để ủng hộ khung bảng ấy: hệ thống 6 âm cuối với 3 biến thể ở -NG, (ING, -NG, -WNG) khá ăn khớp với đề nghị của Starostin đưa ra năm 1989; số lượng chỉ gồm 8 nguyên âm hoàn toàn phù hợp với bảng tái lập gần đây nhất của Baxter (1992).

Nhưng phải công nhận rằng trong khoảng 1979 - 1992, giới Hán học đã làm sáng tỏ thêm khá nhiều điểm trong việc phục nguyên âm trị các vận bộ. Đó là điều chúng tôi phải tiếp thu. Nhưng cũng không thể tiếp thu nguyên xi. Năm 1995, khi nghe tin sách sẽ tái bản, chúng tôi chỉ chữa lại bảng cũ thành bảng như ở trang 161.

Bảng của chúng tôi chữa lại trên đây có thể gọi là bảng cải tiến, vì:

- Một mặt, chúng tôi không thay đổi hẳn, vẫn giữ khung 48 ô cũ, vẫn hệ thống 8 nguyên âm, vẫn hệ thống âm cuối cũ.

- Nhưng mặt khác, chúng tôi có điều chỉnh biến thể (bảng cũ: æ//ɐ, bảng mới: æ//ɛ) và có sắp xếp lại vị trí một số vận bộ ở trong bảng:

- + Đưa cột *Phế, Nghiêm, Nguyên, Canh* sang / ɒ / và thay vào đây là cột *Tế, TIÊU, Diêm, TIÊN, CANH, THANH*.

- + Đồng thời cũng bố trí lại vị trí của nhiếp *Giang*, nhiếp *Ngô*, nhiếp *Lưu*.

Lý do của sự cải tiến đó là:

- Ở bảng cũ, chúng tôi xếp *Tế, TIÊU, Diêm, TIÊN* cùng cột với *Ma, Khoái, HÀO, HÀM, San* theo Tam Căn Cốc Triệt, nhưng trong công trình của giới Hán học quốc tế gần đây đều quy cho chúng âm trị /ɛ/, nghĩa là rất khác xa /a/ của Tam Căn Cốc Triệt năm 1972, nên chúng tôi lại phải trở lại ý kiến cũ của Giáo sư Vương Lực, chuyển chúng vào biến thể /ɛ/. Đã thế thì lại phải đưa cột *Phế, Nghiêm, Nguyên, Canh* sang nguyên âm sâu hơn: /ɒ/. Vì tác động gây chuyển, *Giang* cũng phải chuyển chỗ.

- Trong lần xuất bản trước, những quá trình như uɒ > o (vận bộ Mô), iuɒ > io (vận bộ Ngụ), chúng tôi đều đặt vào một giai đoạn quá muộn (khoảng thế kỷ VII - thế kỷ IX) tức thời *Thiết vận*, chúng tôi đã

tái lập cho *Mô*, *Ngư*... những dạng quá cổ. Những cứ liệu cổ Hán - Việt của *Mô*, *Ngư* và đôi khi *Vương* rõ ràng là ứng với cổ Hán - Việt của *Đông* (đôi khi *ĐÔNG*) và *Chung*; đó cũng là điều chúng tôi chưa tính đến nên tái lập thiếu nhất quán. So sánh:

Mô: lò (lô 廬), khó (khổ 苦) đồ, (độ 渡), trò (đồ 徒), *Đông*: Trong (trung 中), Hong (hồng 烘), Khóc (khốc 哭), *ĐÔNG*: Nọc (độc 毒)

Ngư: Bùa (phù 符), búa (phủ 斧) Chúa (chủ 主), *Chung*: Chuông (chung 鍾), luống (lũng 壟), Đuốc (chúc 燭), thuộc (thục 熟)

Vương: bụa (phụ 婦).

Trước nay, giới Hán học thường hay dẫn cách đọc Hán - Việt khi phục nguyên hệ thống *Thiết vận*. Nhưng lại nguyên cách đọc Hán - Việt cách thời *Thiết vận* khoảng 3 thế kỷ. Do đó, chúng tôi chủ trương phải đặc biệt chú trọng đến Cổ Hán Việt. Có điều, mãi đến nay, việc nghiên cứu nguồn cứ liệu này vẫn chưa được khởi sự tiến hành một cách thật có hệ thống, chưa có sự phân kì tỷ mỉ về các đợt vay cổ Hán Việt khác nhau, chưa có cả một bảng thống kê tương đối đầy đủ. Đứng trước tình hình đó, rõ ràng khó tránh khỏi những trường hợp thỉnh thoảng phải điều chỉnh đi điều chỉnh lại.

Một loạt vận bộ thời *Thiết vận* đã được cải tiến như trên về mặt tái lập âm trị cổ của chúng thì các công thức diễn biến về sau của chúng cũng phải được viết lại. Trong lần tái bản này, chúng tôi đã làm điều đó. Nhưng tinh thần chung thì chúng tôi vẫn bảo lưu như trước.

- Chúng tôi vẫn xuất phát từ hiện tượng đồng quy của 4 vận bộ trong nhiếp *chỉ*, hiện tượng chuyển từ âm tiết mở thành âm tiết khép ở 3 vận bộ trong nhiếp *Lưu*, coi đó như là hai hiện tượng châm ngòi.

- Kế đó, chúng tôi vẫn dựa vào đặc điểm của hai nhiếp *Giải* và *Ngạnh* để giải thích sự mở đầu của quá trình hợp nhất tam, tứ đẳng với những hậu quả của nó như sự đồng quy của các cặp nhị đẳng, sự đồng quy của các cặp nhất đẳng.

- Và sau sự quy tụ của hàng loạt vận bộ từ /ɔ/, /æ-ɛ/ vào /a/, /a/, /ɛ/ cũng như từ /ə/ vào /i/ thì chúng tôi vẫn nhấn mạnh vào xu thế tiến tới xoá nhoà ranh giới giữa nhất và nhị đẳng.

Do tình hình chung như vậy, bảng tái lập hệ thống vận bộ thế kỷ VIII - IX tuy có khác trước, nhưng khác không nhiều lắm.

7. Năm 1995 chúng tôi đã cải tiến như trên, nhưng năm đó, việc tái bản sách không thành. Nay việc tái bản lại được đặt trở lại, chúng tôi lại có dịp suy gẫm thêm, bởi vì bảng cải tiến đâu phải là bảng đã định hình hẳn. Chúng tôi lại phải quay trở lại mò mẫm, tìm tòi. Chưa thể đi đến ngay những giải pháp có thể coi là ngã ngũ, nhưng cũng đã có nhiều ý kiến ở dạng trần trở, băn khoăn. Thiết nghĩ, một số băn khoăn đó cũng nên đem trình bày cho bạn đọc biết, càng cập nhật càng tốt. Sau đây là một vài ví dụ về bảng *Thiết vận*:

- Nên chẳng tách hẳn các cặp *Thai - Khôi*, *Ngấn - Hồn*, *Nghiêm - Phàm*, *Ấn-văn* bằng cách đưa vào mỗi cặp 2 nguyên âm khác nhau ?

- Nên chẳng đưa *Giai* sang cột nguyên âm /ə/ và điền vào vị trí của nó bằng *GIAI* để cả 2 vận bộ đều có âm cuối -j- ?

- v.v...

Trong sách, chúng tôi tách các cặp *Thai - Khôi*, *Ngấn - Hồn* ... bằng một giới âm hợp khẩu có biến thể mạnh /-u-/ , không như biến thể yếu /-w-/ trong các cặp *Ca - Qua*, *Hàn - Hoàn*, *Chân - Chưôm*. Nhưng giới Hán học gần đây có ý kiến cho rằng, sự khác nhau giữa 2 vận bộ khai hợp trong 4 cặp đó, phải là một sự khác nhau lớn hơn: một sự khác nhau nằm ở nguyên âm. Đó là một ý kiến làm chúng tôi phải suy nghĩ, bởi vì ngay tên đọc Hán Việt của 2 cặp *Thai - Khôi*, *Ngấn - Hồn* cũng cho thấy thế. Nhưng S. Starostin thì tách cả 4 cặp, còn W.H. Baxter thì chỉ tách 2: *Nghiêm - Phàm*, *Ấn - Văn*. Hai tác giả này cũng chỉ có sự nhất trí ở dạng tái lập của 4 vận bộ, còn ở 4 thì không. Chúng tôi nghĩ, có lẽ thời *Thiết vận*, các cặp ấy chưa chứa đựng những sự đối lập ở nguyên âm: đối lập nguyên âm chắc là hiện tượng xảy ra về sau, vào khoảng cuối Đường. Mà cũng có thể không xảy ra ở cả 4 cặp. Theo ý chúng tôi, có khả năng nhiều nhất trong việc tách đôi bằng nguyên âm là cặp *Thai - Khôi*: Khôi chuyển sang âm /o/. Cũng có thể đi cùng chiều là cặp *Ngấn - Hồn*, nhưng xác suất ở đây không cao bằng. Chúng tôi có cảm tưởng và ý nghĩ như vậy là vì:

- Cứ liệu Hán - Việt cho thấy *Khôi* tách hán *Thai*, *Hồn* phần lớn tách *Ngấn*, nhưng *Vấn* vẫn đi đôi với *Ân* (*Hân*), *Phàm* vẫn đi đôi với *Nghiêm* (xin xem bảng số liệu ở trang 288-290).

- Mặt khác, sự diễn biến về sau ở tiếng Hán cũng có phần tương tự, chỉ *khôi* là có bộ phận đi sang nguyên âm khác hẳn *Thai* (xin xem *Trung Nguyên âm vận nghiên cứu* của Triệu Ấm Đường).

Nhưng chúng tôi vẫn tự thấy tư liệu như vậy là chưa thật đủ để khẳng định một cách thật dứt khoát.

Vận bộ *Giai* 皆 khác vận bộ *GIAI* 佳 như thế nào? Vương Lực cho rằng khác nguyên âm, ông tái lập: *GIAI* 佳: ai, *Giai* 皆: ei. Trong sách trước đây, chúng tôi theo Lí Vinh, để sự đối lập ở âm cuối là chính, nhưng chúng tôi cũng đề nghị 2 biến thể nguyên âm. So sánh:

Lí Vinh Trong sách 1979.

GIAI 佳:æ GIAI 佳:æ

Giai 皆:æi Giai 佳:vi

Nay suy nghĩ lại, chúng tôi ngờ rằng, dạng GIAI /æ/ chỉ sau *Thiết vận* mới xuất hiện. Đó là bước trung gian để tiến tới gieo vần với /a/ của *Ma*. Mà hiện tượng gieo vần *GIAI - MA* lại chắc có thể bắt đầu từ cuối thế kỷ VIII đầu thế kỷ IX (thơ Mạnh Giao /751 - 814/ chẳng hạn). *Thiết vận* phản ánh tình hình thế kỷ V thế kỷ VI, cách thơ Mạnh Giao 3 thế kỷ. Vậy chắc về cơ bản, Vương Lực đúng. Có thể theo hướng của ông mà tái lập: GIAI 佳/æj/, Giai 皆: /əj/. Tái lập /æj/ là chuẩn bị con đường để về sau một bộ phận của *GIAI* có thể chuyển thành /æ/ rồi /a/. Còn tái lập /əj/ là để giải thích vì sao một số trường hợp *Giai* lại đưa đến ơ trong cách đọc Hán Việt. Có điều, chúng tôi cũng chưa dám quyết định hẳn, vì còn cần phải kiểm tra về nhiều mặt, chẳng hạn kiểm tra qua lịch sử thơ ca của giai đoạn Tùy - Đường.

Những trần trở như trên càng suy gẫm càng nảy sinh. Hơn nữa, muốn giải đáp cũng cần phải có thời gian. Chúng tôi sợ dĩ nêu lên là chỉ để gợi ý bạn đọc cùng cân nhắc, cùng tìm tòi. Còn trước mắt thì chúng tôi vẫn xin tạm dừng ở bảng cải tiến đã có.

PHỤ LỤC

Bảng tái lập hệ thống vận bộ Thiết vận của Starostin, 1989.

	Đẳng	1	2	3	4
1.	東	uŋ	(üŋ)	üŋ	(jüŋ)
2.	冬	oŋ	-	-	-
3.	鍾	oŋ	(öuŋ)	öuŋ	(jöuŋ)
4.	江	-	auŋ	-	-
5.	陽	-	(aŋ)	aŋ	jaŋ
6.	唐	âŋ	-	-	-
7.	康	-	äiŋ	äiŋ	-
8.	耕	-	aiŋ	-	-
9.	清			(eŋ)	jeŋ
10.	青	-	-	-	ieŋ
11.	蒸	-	(iŋ)	iŋ	(jiŋ)
12.	登	^ŋ	-	-	-
13.	侵	-	(im)	im	jim
14.	覃	^m	-	-	-
15.	談	âm	-	-	-
16.	監	-	(em)	em	jem
17.	添	-	-	-	iem
18.	咸	-	äm	-	-
19.	銜	-	am	-	-
20.	嚴	-	-	əm	-

21.	凡	-	-	im	-
22.	真	-	-	in	jin
23.	臻	-	(in)	-	-
24.	殷	-	-	in	-
25.	文	-	-	ün	-
26.	魂	on	-	-	-
27.	痕	^n	-	-	-
28.	元	-	-	ən	-
29.	寒	ân	-	-	-
30.	刪	-	an	-	-
31.	山	-	än	-	-
32.	先	-	-	-	ien
33.	仙	-	(en)	en	jen
34.	支	-	(e)	e	je
35.	脂	-	(i)	i	ji
36.	之	-	(i)	ï	(ji)
37.	微	-	-	ij	-
38.	齊	-	-	-	iej
39.	祭	-	(ej)	ej	jej
40.	廢	-	-	əj	-
41.	佳	-	ä	-	-
42.	皆	-	äj	-	-

43.	決	-	aj	-	-
44.	灰	oj	-	-	-
45.	哈	^j	-	-	-
46.	泰	aj	-	-	-
47.	歌	a	-	-	-
48.	麻	-	ạ	a	(ja)
49.	魚	-	(ö)	ö	(jö)
50.	虞	-	(ü)	ü	(jü)
51.	模	o	-	-	-
52.	候	^w	-	-	-
53.	尤	-	(əw)	əw	(jəw)
54.	幽	-	-	(iw)	jiw
55.	蕭	-	-	-	iew
56.	宵	-	(ew)	ew	jew
57.	肴	-	ạw	-	-
58.	豪	aw	-	-	-

Để giản tiện, trong bảng qui ước như sau:

- Hai âm căng u, o ghi thành: ü, ö ; những trường hợp còn lại bỏ dấu phụ vì e chỉ gặp sau - Ø-, -j-; e chỉ gặp sau -i-; và vì ở những trường hợp khác không còn thể đối lập căng - lỏng.

- Sau phụ âm quặt lưỡi ở tam đẳng, bỏ dấu phụ của nguyên âm căng và quặt lưỡi vì đã biết rõ: çim viết thành çim.

Trong hai dấu ngoặc () là những dạng ngữ âm có thực, nhưng do bối cảnh tạo nên, nên không thể có giá trị âm vị học.

BẢNG TÁI LẬP HỆ THỐNG VẬN BỘ THIẾT VẬN CỦA W.H. BAXTER, 1992.

Baxter		Karlgren	
1. 通攝 Tōng (Thung) shè			
I	-uŋg	-ung	東 Dong (Tuŋg)
	-owŋg	-uŋg	冬 Dong (Tōwŋg)
III	-juwŋg	-juŋg	東 Dong (Tuŋg)
	-jowŋg	-jwŋg	鍾 zhōng (Tsyung)
2. 江攝 Jiāng (Kæwŋg) shè			
II	-awŋg	-aŋg	江 Jiāng (Kæwŋg)
3. 止攝 Zhǐ (Tsyix) shè			
III	-j(w)(i)e	-(w)ie	支 Zhǐ (Tsye)
	-(i)(w)ij	-(w)i	脂 Zhǐ (Tsyij)
	-i	-i	之 Zhǐ (Tsyi)
	-j(w)ɿ	-(w)ei	微 Wēi (Mj)
4. 遇攝 Yù (NgjuH) shè			
I	-u	-uo	模 Mú (Mu)
III	-jo	-iwo	魚 Yù (Ngjo)
	-ju	-iu	虞 Yù (Ngju)
5. 蟹攝 Xiè (Hɛix) shè			
I	-oj	-ai	咍 Hāi (Xoj)
	-woj	-uai	灰 Huī (Xwoj)
	-(w)ajH	-(w)ai-	泰 Tài (ThajH)
II	-(w)ej	-(w)ai	皆 Jiē (kej)
	-(w)ei	-(w)ai	佳 Jiā (kej)
	-(w)ejH	-(w)ai-	夬 Guài (KwæjH)
III	-jw(i)ejH	-j(w)ǎi-	祭 Jì (TsjejH)
	-j(w)ojH	-j(w)ǎi-	廢 Fèi (PjojH)
IV	-(w)ej	-j(w)ei	齊 Qí (Dzej)
6. 臻攝 Zhēn (Tsrin) shè			
I	-on	-an	痕 Hén (Hon)
	-won	-uan	魂 Hún (Hwon)
III	-in	-in	臻 Zhēn (Tsrin)
	-(j)(w)in	-j(w)ěŋ, -juěŋ	真 Zhēn (Tsyin)
	-ɿn	-ian	殷 Yīn (?Jin)
	-jun	-iuən	文 Wén (Mjun)
7. 山攝 Shān (Sɛn) shè			
I	-(w)an	-(u)ân	寒 Hán (Han)
II	-(w)æn	-(w)an	刪 Shān (Sræn)
	-(w)en	-(w)ân	山 Shān Sren)
III	-j(w)(i)en	-j(w)ân	仙 Xiān (Sjen)
	-j(w)on	-j(w)æn	元 Yuán (Ngjwon)
IV	-(w)en	-i(w)en	先 Xiān (Sen)

8. 效攝 Xiào (HæwH) shè			
I	- <i>aw</i>	- <i>âu</i>	豪 Háo (Haw)
II	- <i>æw</i>	- <i>au</i>	肴 Yáo (Hæw)
III	- <i>j(i)ew</i>	- <i>iäu</i>	宵 Xiāo (Sjew)
IV	- <i>ew</i>	- <i>ieu</i>	蕭 Xiǎo (Sew)
9. 果攝 Guǒ (Kwa) shè			
I	- <i>(w)a</i>	- <i>(u)â</i>	歌 Gē (Ka)
III	- <i>j(w)a</i>	- <i>j(w)â</i>	歌 Gē (Ka)
10. 假攝 Jiǎ (KæX) shè			
II	- <i>(w)æ</i>	- <i>(w)a</i>	麻 Má (Mæ)
III	- <i>jæ</i>	- <i>jā</i>	麻 Má (Mæ)
11. 宕流 Dàng (DangH) shè			
I	- <i>(w)ang</i>	- <i>(w)âng</i>	唐 Táng (Dang)
III	- <i>j(w)ang</i>	- <i>j(w)âng</i>	陽 Yáng (Yang)
12. 梗攝 Gěng (KængX) shè			
II	- <i>(w)æng</i>	- <i>(w)rng</i>	庚 Gēng (Kæng)
	- <i>(w)eng</i>	- <i>(w)eng</i>	耕 Gēng (Keng)
III	- <i>j(w)æng</i>	- <i>j(w)rng</i>	庚 Gēng (Kæng)
	- <i>j(w)(i)eng</i>	- <i>j(w)ǎng</i>	清 Qīng (Tshjeng)
IV	- <i>(w)eng</i>	- <i>i(w)eng</i>	青 Qīng (Tsheng)
13. 曾攝 Zēng (Tsong) shè			
I	- <i>(w)ong</i>	- <i>(w)eng</i>	登 Dēng (Tong)
III	- <i>(w)ing</i>	- <i>j(w)eng</i>	蒸 Zhēng (Tsyng)
14. 流攝 Liú (Ljuw) shè			
I	- <i>uw</i>	- <i>əu</i>	侯 Hóu (Huw)
III	- <i>juw</i>	- <i>jəu</i>	尤 Yóu (Hjuw)
	- <i>(j)iw</i>	- <i>iəu</i>	幽 Yōu (ʃiw)
15. 咸攝 Xián (Hem) shè			
I	- <i>om</i>	- <i>âm</i>	覃 Tán (Dom)
	- <i>am</i>	- <i>âm</i>	談 Tán (Dam)
II	- <i>em</i>	- <i>əm</i>	咸 Xián (Hem)
	- <i>æm</i>	- <i>am</i>	銜 Xián (Hæm)
III	- <i>j(i)em</i>	- <i>iəm</i>	鹽 Yán (Yem)
	- <i>jæm</i>	- <i>iəm</i>	嚴 Yán (Ngjæm)
	- <i>jom</i>	- <i>iwɔm</i>	凡 Fán (Bjom)
IV	- <i>em</i>	- <i>iem</i>	添 Tiān (Them)
16. 深攝 Shēn (Syim) shè			
III	- <i>(j)im</i>	- <i>jɔm</i>	侵 Qīn (Tshim)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Về lý luận chung:

1. Mác, Ăng ghen, Lênin bàn về ngôn ngữ, Hà Nội 1962.
2. Sta-lin - Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học, Hà Nội 1958.
3. M. Cohen - *L'écriture*, P. 1953.
4. M. Grammont - *Traite de phonetique*, P. 1965 (8e edit).
5. A. Martinet - *Economie des changements phonetiques*, 1955.
6. F. de Saussure - *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Hà Nội 1973.
7. L. R. Zinder - *Ngữ âm học đại cương*, Hà Nội 1964.
8. С.Б Берштейн, *Основные задачи методы и принципы "Сравнительной грамматики славянских языков"*-ВЯ. 1964. N°2.
9. Л Блумфилд, *Язык* М 1968
10. Ж Вандриес, *Язык* М 1937
11. *Вопросы методики сравнительно-исторического изучения индоевропейских языков* М 1956
12. А В Десницкая, *Вопросы изучения родства индоевропейских языков* М - Л 1955
13. В М Жирмунский, *Введение в сравнительно-историческое изучение германских языков* М - Л 1964
14. В В Иванов, *Историческая фонология русского языка* М 1968
15. А Мейе, *Сравнительный метод в историческом языкознании* М 1954
16. *Общее языкознание Методы лингвистических исследований* М 1973
17. Э Сепир, *Язык* М - Л 1934
18. А И Смирницкий, *Сравнительно-исторический метод и определение языкового родства* М 1955
19. И М Тронский, *К вопросу о происхождении вьетнамского языка* "Уч Зап : ЛГУ " 1952 вып 15 ; №156
20. Г В Церели, *О языковом родстве и языковых союзах* - В Я 1968 ;№3
21. Р Якобсон, *Типологические исследования и их вклад в сравнительно-историческое языкознание*

B. Về lịch sử tiếng Việt:

1. Bình Nguyên Lộc - *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, S. 1971.

2. Đào Duy Anh - *Chữ Nôm*. Hà Nội 1975.
3. Eric P. Hamp - *Vietnamuong labials again "Studies in comparative austroasiatic linguistic"*. London, The Hague, Paris 1966.
4. Eugenie J. A. Henderson - *The phonology of loan words in some South East Asian languages*, London, 1951.
5. M. Ferlus - *Vietnamien et proto - Vietmuong*, ASEMI, Vol VI. n. 4, Paris 1975.
6. E. Gaspardone - *Le lexique annamite des Ming* - JA. 241.
7. A.G. Haudricourt et A. Martinet - *Propagation phonétique ou évolution phonologique? Assourdissement et sonorisation d'occlusives dans l'Asie du SudEst*, BSLP, 1947, tập 43, phần I. S. 126.
8. A. G. Haudricourt - *De l'origine des tons en Vietnamien*, JA, 1954, tập 242, số I.
9. A.G. Haudricourt - *La place du Vietnamien dans les langues austro asiatiques*, BSLP, 1959, t. 49, ph. I.S. 138.
10. Hồ Lê - *Những sự nghiên cứu và tranh luận của người nước ngoài xung quanh vấn đề nguồn gốc tiếng Việt*, Ngôn ngữ, 1971. s.4
11. Kenneth J. Gregerson - *A study of middle Vietnamese phonology*, BSEINS, tome XLIV, N.2, Saigon 1969.
12. H. Maspero - *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite, les initiales*, BEFEO, 1912, t.12, s.1.
13. T. Mineya (Tam Căn Cốc Triệt) - *Studies on the Sino - vietnamese*, Tokyo, 1972.
14. Muriel A. Barker and Milton Barker - *Proto Vietnamuong final consonants and vowels*, *Lingue volume 24, n.3* Amsterdam 1970.
15. Nguyễn Tài Căn - *Một cứ liệu mới về ngữ âm lịch sử: bản "Cao thượng ngọc hoàng bốn hạnh tập kinh âm thích"*, Ngôn ngữ, 1972. s. 1.; *Về một số vấn đề in đầu thời Lê sơ (1434 - 1443) vừa phát hiện được ở linh Tiên Quán - Khảo cổ học*, 1971, s. 11 - 12; *Cứ liệu ngữ âm lịch sử với vấn đề thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm*, Ngôn ngữ, 1971, s.1; *Bổ sung thêm một số cứ liệu ngữ âm lịch sử có liên quan đến vấn đề thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm*, Thông báo khoa học (Ngôn ngữ), Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1972; *Về một vài hiện tượng đặc biệt trong quá trình diễn biến từ các âm môi tiếng Hán trung cổ sang cách đọc Hán Việt hiện nay*, Ngôn ngữ, 1977, s.4.
16. Nguyễn Đồng Chi - *Việt Nam cổ văn học sử* - Hà Nội 1942.

17. R. Shafer - *Le vietnamien et le tibeto birman* "Dân Việt Nam" Hanoi 1948. s.1.

18. Vương Lực - *Hán Việt ngữ nghiên cứu*, trong tập "Hán ngữ sử luận văn tập", Bắc Kinh, 1958.

19. Н. Д. Андреев, *К вопросу о происхождении вьетнамского языка* "Советское востоковедение"; №2 ; 1958

20. А. И. Блинов, *К вопросу о существовании аустроазиатской семьи языков* "Советское востоковедение"; №2 ;1956

21. С. Е. Яхонтов, *О классификации языков Юго-Восточной Азии* "Страны и народы Востока" ; XX ; М ; 1973

C. Về lịch sử tiếng Hán.

1. Bình Sơn Cửu Hùng - *Trung cổ Hán ngữ âm vận*, Ngôn ngữ, Trung Quốc văn hoá từng thư, s.1, 1967.

2. Đồng Đồng Hoà - *Trung Quốc ngữ âm sử*, in lần thứ 3 1968.

3. Dương Tác Phiên - *Hán ngữ âm vận học thường thức*, Thương Hải 1958.

4. *Hán ngữ phát triển sử*, Bắc Kinh 1960.

5. B.Karlgren - *Etudes sur la phonologie chinoise*, Stockholm, 1915.

6. La Thưởng Bồi - *Hán ngữ âm học đạo luận*, Bắc Kinh 1957.

7. Lý Vinh - *Thiết vận âm hệ*, Bắc Kinh 1952.

8. Triệu Âm Đường - *Trung nguyên âm vận nghiên cứu*, Thương Hải 1936.

9. Triệu Âm Đường, - *Đẳng vận nguyên lưu* - Thương Hải 1957.

10. Vương Lực - *Hán ngữ sử cảo*, Bắc Kinh 1957.

11. Vương Lực - *Hán ngữ âm vận học*, Bắc Kinh 1955.

12. H. Maspero - *Le dialecte de T'chang an sous les tang* BEFEO. XX.

13. С. Е. Яхонтов, *Древнекитайский язык* М ; 1965.

14. С. Е. Яхонтов *О происхождении тайских числительных*, Вопросы филологии стран Азии и Африки ; вып 1 ; Л Издательство ЛГУ; 1971.

15. С. Е. Яхонтов *Письменный и разговорный китайский язык в XI - XIII вв н э* "Жанры и стили литератур Китая и Кореи "; М ; 1969

TÀI LIỆU THAM KHẢO THÊM

1. Cadierre L - *Phonetique annamite - Dialecte du Haut Annam*, Paris 1902.

2. Cadierre L - *Monographie de la semi - voyelle labiale en sino - annamite et en annamite*, BEFEO, t. VII - X. 1909 - 1910.

3. Cadiere L - *Le dialecte du Bas - Annam*. BEFEO, t.XI. 1911.
4. Cát Nghị Khanh - *On the consonantal value of DU class words* - Thông báo. 1932: *Dự tam nhập hạp tài chứng*, Tập san của lịch sử ngữ ngôn nghiên cứu sở, phần 1, tập 8.
5. Chu Tổ Mô - *Tổng Đại Biện, Lạc ngữ âm khảo*, Trong tập luận văn về âm vận tiếng Hán, 1957.
6. Cao Xuân Hạo - *Bàn về cách giải thuyết âm vị học, một số vận mẫu có nguyên âm ngắn trong tiếng Việt*, Thông báo khoa học, Đại học Tổng hợp, 1962, tập 1.
7. Đoàn Thiện Thuật - *Ngữ âm tiếng Việt* - Hà Nội 1977.
8. Đỗ Hữu Châu - *Giáo trình Việt ngữ*, tập II. Từ hội học. Hà Nội 1962.
9. Hoàng Phê - *Ý kiến về một vấn đề nhỏ: ưu hay iu?*, Ngôn ngữ 1973, s.4.
10. Hoàng Thị Châu - *Mối liên hệ về nguồn gốc cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông*. Thông báo khoa học, Đại học Tổng hợp, s.2.
11. Hồng Giao - *Một vấn đề trong hệ thống tiếng Việt: ưu hay iu?* Ngôn ngữ, 1973, s. 1
12. La Thương Bồi - *Kinh điển thích văn hoá nguyên bản Ngọc thiên phiên thiết trung hạp ư lương nữu* - Tập san của lịch sử ngữ ngôn nghiên cứu sở, phần I, tập 8.
13. Lê Dư - *Chữ Nôm với Quốc ngữ*, Nam phong XXX.
14. Lê Quán - *Vài nhận xét về phụ âm tiếng Việt cổ qua cấu tạo chữ Nôm*, Ngôn ngữ, 1972, s.3.
15. Lê Quán - *Góp phần tìm hiểu thời kỳ xuất hiện chữ Nôm trên cơ sở cứ liệu thanh điệu Hán Việt*, Ngôn ngữ, 1973, s.1.
16. Lê Tùng Sơn - *Trong giai đoạn lịch sử văn học chữ Hán, phong kiến Việt Nam có đấu tranh để thoát ly sự lệ thuộc chữ Hán không?* Văn sử địa, 1956, s. 20.
17. Lê Văn Nựu - *Lược khảo Việt ngữ*, Hà Nội 1942.
18. Lê Ngọc Trụ - *Chánh tả Việt ngữ* S. 1972.
19. Ngô Quang Châu - *Chữ của dân tộc*. Hà Nội 1946.
20. Nguyễn Bạt Tuy - *Cữ và văn viện khoa học* S. 1949.
21. Nguyễn Đồng Chi - *Vấn đề chữ viết trong văn học sử Việt Nam*- Văn sử địa 1955, s.9
22. Nguyễn Lộc - *Phong kiến Việt Nam có đấu tranh để thoát ly sự lệ thuộc của chữ Hán không ?* Văn sử địa, 1957, s. 25.

23. Nguyễn Phan Cảnh - *Vài ý kiến về vấn đề giải thuyết âm vị học các âm cuối trong tiếng Việt hiện đại*. Thông báo khoa học, Đại học Tổng hợp, 1964 - 65, tập II.
24. Nguyễn Tri Niên & Nguyễn Phan Cảnh - *Sơ lược tình hình phát âm phân biệt D và Gi hiện nay*. Nghiên cứu văn học, 1961, s.8.
25. Nguyễn Văn Huyền - *La civilisation annamite*, 1944.
26. Nguyễn Văn Thạc - *Mấy nhận xét về cách mượn từ tiếng Hán* - Tạp chí văn học 1963, s.5.
27. Nguyễn Văn Tu - *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội 1968.
28. Ô-dri-cua - *Hai chữ B trong từ điển của A-Lêch-xan-đơ-rôt*, Ngôn ngữ 1974, s.4.
29. Phạm Huy Hồ - *Việt Nam ta biết chữ Hán từ đời nào?* Nam phong, tập V.
30. Tăng Vận Cân - *Thiết vận ngũ thanh ngũ thập nhất nữu khảo* - Đông Bắc đại học quý san, đệ nhất kỳ.
31. Trần Văn Giáp - *Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm* - Nghiên cứu lịch sử 1969, s.18.
32. Trương Chính - *Từ tiếng Trung Quốc sang tiếng Hán Việt* - Văn sử địa 1956, s.18.
33. Trần Quốc Vượng - *Từ truyền thuyết ngữ ngôn đến lịch sử (khôi phục một số từ theo quy luật ngữ âm, phục vụ lịch sử)* trong tập "Hùng vương dựng nước", Hà Nội 1970.
34. Vương Lộc - *Nguồn gốc của yếu tố phân trong từ ghép "phân bì"* Ngôn ngữ, 1973, s.4.
35. Vương Lộc - *Về quá trình biến đổi u, b > V*. Ngôn ngữ, 1978, s.4.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc

NGUYỄN VĂN THOA

Tổng biên tập

NGUYỄN THIÊN GIÁP

Biên tập Sửa bài in:

PHẠM VĂN KHOÀI

Trình bày bìa:

NGỌC ANH

NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CÁCH ĐỌC HÁN VIỆT

Mã số : 02.157.ĐH.2000 - 1398.2000

In 1.000 bản. Nhà in Đại học Quốc gia Hà Nội

Số xuất bản: 28/1398/CXB. Số trích ngang: 06 KH/XB.

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2001